PHAN MẬU CẢNH

Lý thuyết và thực hành
VĂN BẢN TIẾNG VIỆT





NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

PHAN MẬU CẢNH

LÝ THUYẾT VÀ THỰC HÀNH VĂN BẢN TIẾNG VIỆT



NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

MỤC LỤC

LỜI NÓI ĐẦU

Khi con người giao tiếp hàng ngày với nhau, người ta có thể dùng cử chỉ, điệu bộ, ký hiệu để trao đổi thông tin, nhưng phương tiện cơ bản nhất vẫn là sử dụng ngôn ngữ. Suy cho cùng, không có tư tưởng, tình cảm, ý chí nguyện vọng nào của con người lại không thể hiện qua ngôn ngữ. Văn bản là sản phẩm của hoạt động giao tiếp bằng ngôn ngữ mang tính hoàn chỉnh nhất, trọn vẹn nhất. Văn bản là đối tượng nghiên cứu của nhiều ngành khoa học, trong đó có ngôn ngữ học.

Ngôn ngữ học văn bản là một bộ phận thuộc ngành ngôn ngữ học, lấy văn bản làm đối tượng trung tâm để nghiên cứu. Tuy ra đời muộn hơn so với các ngành khác trong ngôn ngữ học, nhưng Ngôn ngữ học văn bản đã trở thành một trong những vấn đề mang tính thời sự, thu hút đông đảo các nhà nghiên cứu ở nhiều lĩnh vực trên thế giới cũng như ở Việt Nam trong suốt mấy chục năm qua. Ngôn ngữ học văn bản đã góp phần bổ sung, hoàn thiện thêm về mặt lý luận ngôn ngữ học và có tính ứng dụng hết sức rộng rãi trong mọi lĩnh vực hoạt động: từ giao tiếp thông thường hàng ngày cho đến giao tiếp chính thức về đối nội và đối ngoại; từ lĩnh vực sáng tác văn học, nghiên cứu khoa học cho đến các hoạt động chính trị - xã hội; từ việc biên tập sách báo, soạn thảo văn bản trong các cơ quan hành chính cho đến việc giảng dạy và học tập tiếng Việt trong nhà trường...

Giáo trình **Lý thuyết và thực hành văn bản tiếng Việt** được soạn thảo xuất phát từ những cơ sở lý luận và thực tiễn đó. Đây là một công trình tiếp thu, tổng kết những thành tựu nghiên cứu văn bản của nhiều công trình trong và ngoài nước trong thời gian qua. Đồng thời đây cũng là tập hợp kết quả nghiên cứu và giảng dạy văn bản của chúng tôi ở các trường đại học từ năm 1986 đến nay, gồm: các đề tài cấp Bộ *Những vấn đề về nội dung, hình thức và phong cách văn bản* (Mã số B 2000-40 - 81), *Phân tích và xây dựng đoạn văn trong văn bản* (Mã số B 2005 - 42-80), và sau đó là cuốn giáo trình *Ngôn ngữ học văn bản*, xuất bản tại Trường Đại học Vinh - 2002.

Về mặt cấu trúc: Giáo trình trình bày nội dung theo bài (mỗi bài là một vấn đề), các bài theo tuần tự từ lý thuyết đến thực hành, cuối mỗi bài có phần chỉ dẫn tài liệu trích dẫn hoặc tham khảo cần thiết (có chỉ dẫn số trang để

người đọc dễ tìm). Trong mỗi bài, có thể có những tri thức phát triển, bổ sung, nói thêm... chúng được in bằng cỡ chữ nhỏ hơn. Nguồn tài liệu trích dẫn thể hiện ở trong ngoặc đơn, trong đó số đầu là tên tài liệu theo thứ tự ở tài liệu tham khảo, sau dấu; là số trang, ký hiệu là tr. ví dụ (1a; tr.12).

Nội dung của Giáo trình này xoay quanh hai trục chính:

Thứ nhất, cung cấp *một số tri thức cơ bản về mặt lý thuyết văn bản*. Nguồn tài liệu để soạn thảo, phần này là các công trình (chuyên luận, chuyên khảo, giáo trình, bài nghiên cứu, luận án, luận văn...) đã công bố ngoài nước và trong nước. Trong điều kiện và khả năng có thể, chúng tôi trình bày tinh gọn những kết quả nghiên cứu đã tương đối ổn định về văn bản, tiếp thu có chọn lọc các kiến giải khác nhau, cố gắng cập nhật những thông tin mới về văn bản, định hướng rõ các tri thức cần tích luỹ phù hợp với khuôn khổ một cuốn giáo trình.

Thứ hai, Giáo trình coi trọng đến việc *thực hành: kỹ năng phân tích và tạo lập văn bản*. Trên cơ sở lý thuyết đã nêu, phần thực hành gồm: a) Những câu hỏi kiểm tra từng vấn đề nhằm làm cho người học nắm được những tri thức cơ bản (theo bài học), đồng thời có những câu hỏi nêu vấn đề, gợi mở suy nghĩ, định hướng. b) Các dạng bài tập để người học thực sự làm việc trên văn bản. Có hai loại bài tập: - loại phân tích văn bản (chẳng hạn, nhận diện các loại văn bản, phân tích các mặt nội dung hình thức văn bản, đoạn văn...); - loại tạo lập văn bản (chẳng hạn, soạn thảo văn bản hành chính hay khoa học, viết đoạn văn, tổ chức lập luận một bài nói...).

Trong quá trình biên soạn Giáo trình, chúng tôi đã nhận được nhiều ý kiến đóng góp quý báu của Tổ ngôn ngữ, Trường Đại học Vinh, của các nhà khoa học - nhà giáo: GS.TS. Hoàng Trọng Phiến, GS.TS. Đỗ Thị Kim Liên, GS.TS. Nguyễn Nhã Bản, TS. Trần Văn Minh, TS. Hoàng Trọng Canh, TS. Nguyễn Hoài Nguyên, TS. Đặng Lưu, TS. Ngô Văn Cảnh, ThS. Trần Anh Hào và nhiều góp ý khác của các thầy cô giáo, các nghiên cứu sinh, học viên, sinh viên, học sinh...

Trong Giáo trình, chúng tôi đã sử dụng (trích dẫn, tham khảo) kết quả nghiên cứu hay kế thừa quan niệm của nhiều tác giả viết về văn bản, như: GS.VS. Trần Ngọc Thêm, GS.TS. Diệp Quang Ban, PGS.TS. Nguyễn Quang Ninh và nhiều tác giả khác. Trong quá trình hoàn thiện bản thảo, biên tập và in ấn, Nhà xuất bản ĐHQGHN đã ủng hộ và giúp đỡ nhiệt tình.

Nhân cuốn sách được xuất bản, chúng tôi xin gửi đến các nhà khoa học và bạn đọc đã góp ý, các tác giả có công trình mà cuốn sách đã tham khảo, Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội lời cảm ơn chân thành nhất.

Trước một đối tượng được xem là "vũ trụ của ngôn ngữ học", những tìm hiểu, khám phá về văn bản vẫn đang còn tiếp tục mà đây chỉ là những thu hoạch bước đầu; những hạn chế, khiếm khuyết của cuốn sách là không tránh khỏi. Chúng tôi rất mong nhận được sự góp ý của độc giả.

Xin chân thành cảm ơn!

Vinh, tháng 04 năm 2008

PGS.TS. PHAN MẬU CẢNH

Chương I

MỞ ĐẦU VỀ VĂN BẢN

I. GIAO TIẾP VÀ VĂN BẢN

1. GIAO TIẾP

1.1. Giao tiếp là gì?

Con người, và rộng hơn, tất cả các sinh vật, sống là hoạt động. Có nhiều loại hoạt động: ăn, uống, hít thở, chạy, nhảy, ngủ, lao động... Giao tiếp, hiểu một cách đơn giản là *sự tiếp xúc, trao đổi*. Cái bắt tay, ánh mắt nhìn nhau, cái gật đầu, câu chào nhau... là những biểu hiện cụ thể của giao tiếp. Theo nghĩa đó, không chỉ loài người mới thực hiện giao tiếp. Các sinh vật cũng có tiếp xúc, trao đổi: tiếng hót của chim, tiếng sủa của chó, hoạt động của bầy ong, bầy cá... Tuy nhiên, giao tiếp của các sinh vật mang tính bản năng và đơn giản. Giao tiếp trong xã hội loài người là loại hoạt động mang tính đặc thù, là một trong những hoạt động có tính xã hội, và là loại hoạt động cơ bản và thiết yếu để làm cho xã hội tồn tại và phát triển.

Giao tiếp là hoạt động trao đổi thông tin giữa các thành viên trong xã hội có tính mục đích.

1.2. Các nhân tố của giao tiếp

Các nhân tố cơ bản để thực hiện giao tiếp gồm:

a) Nhân vật giao tiếp: để giao tiếp phải có ít nhất là hai người, gồm người phát tin và người nhận tin.

b) Nội dung giao tiếp: bản chất của giao tiếp là trao đổi thông tin nên nội dung thông tin (thông điệp: message) là thành tố có vai trò quan trọng của hoạt động giao tiếp.

c) Phương tiện giao tiếp: là hình thức chuyển nội dung giao tiếp. Phương tiện giao tiếp gồm: cử chỉ điệu bộ, các ký hiệu, ngôn ngữ, trong đó ngôn ngữ là phương tiện giao tiếp cơ bản và quan trọng nhất.

d) Hoàn cảnh giao tiếp: là không gian, thời gian, tâm lý... trong quá trình diễn ra giao tiếp.

e) Mục đích giao tiếp: giao tiếp có các mục đích cơ bản là tác động tình cảm, tác động nhận thức và tác động hành động.

2. GIAO TIẾP VÀ VĂN BẢN

2.1. Ngôn ngữ và giao tiếp

Để trao đổi thông tin, con người đã dùng nhiều loại phương tiện và cách thức giao tiếp, như cử chỉ, các loại ký hiệu (tự nhiên, nhân tạo), nhưng phương tiện cơ bản và thông dụng nhất vẫn là ngôn ngữ, các phương tiện khác có vai trò hỗ trợ.

Khi giao tiếp bằng ngôn ngữ, người ta truyền đạt thông tin qua phương tiện ngôn ngữ một cách tuần tự (hành động tạo lời): từ nhỏ đến lớn, từ đơn giản đến phức tạp. Như vậy, đầu tiên là các tiếng, rồi đến từ, tạo thành câu. Câu (phát ngôn) là đơn vị giao tiếp quan trọng.

2.2. Giao tiếp và văn bản

Câu là sản phẩm giao tiếp bằng ngôn ngữ, là đơn vị giao tiếp quan trọng, vì câu có khả năng thể hiện một tư tưởng, một tình cảm, một ý chí... của người nói, tức là đến câu, thông tin mới được thể hiện rõ ràng. Các đơn vị dưới câu (tiếng, từ) là những chất liệu tiền thông tin.

Nhưng lượng thông tin truyền đi trong giao tiếp - do nhu cầu của người nói, người nghe - thường rất phong phú, phức tạp, đa dạng, trong lúc đó, mỗi câu chỉ có khả năng truyền đi một thông tin tối thiểu. Để truyền tin, ít khi người ta chỉ nói một câu rồi dừng lại. Vì vậy, khi giao tiếp, người ta thường nói (viết) nhiều câu. Các câu này khi tập trung thể hiện một nội dung - chủ đề nhất định sẽ tạo thành một đơn vị mang tính chỉnh thể, đó chính là ***văn bản*** (văn bản còn có những tên gọi khác: ngôn bản, diễn ngôn...). Như vậy, giao tiếp bằng phương tiện ngôn ngữ và đơn vị văn bản có quan hệ nhân quả: giao tiếp thường là dẫn đến việc tạo ra văn bản, còn văn bản là sản phẩm tự nhiên và tất yếu của giao tiếp.

Các nhà ngôn ngữ học cũng đã có ý kiến về văn bản và giao tiếp (dẫn theo O.I Moskalskaija; tr.16): "Chúng ta thường nói không phải bằng những từ riêng biệt mà bằng những câu và văn bản" (H. Weinrich). "Đơn vị cơ bản

khi chúng ta sử dụng ngôn ngữ không phải là các từ hay các câu mà là văn bản" (M.A.K Halliday). "Nếu chúng ta nói, thì chỉ nói bằng các văn bản". "Chỉ có dưới hình thức văn bản và với chức năng văn bản, ngôn ngữ mới là phương tiện giao tiếp giữa mọi người" (P. Hartmann).

Tóm lại, trong hoạt động giao tiếp, khi con người dùng phương tiện ngôn ngữ để trao đổi thông tin, thể hiện tư tưởng, tình cảm của mình, người ta dùng các đơn vị ngôn ngữ kết hợp với nhau tạo thành những đơn vị có chức năng thông báo, truyền tin. Khi nói hay viết, người ta không dừng lại ở từ hay câu mà tạo lập ra văn bản. Văn bản là một sản phẩm của hoạt động giao tiếp và là một đơn vị giao tiếp hoàn chỉnh.

II. SỰ HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN CỦA NGÔN NGỮ HỌC VĂN BẢN (LƯỢC SỬ VẤN ĐỀ)

Văn bản là một đơn vị giao tiếp hiển nhiên và quan trọng, có liên quan đến các lĩnh vực của đời sống xã hội và nhiều ngành khoa học khác. Nhưng để trở thành một đơn vị, một đối tượng nghiên cứu, một bộ phận trong Ngôn ngữ học thì văn bản đã kinh qua một lịch sử lâu dài và trải qua nhiều thời kỳ hình thành, phát triển với nhiều khuynh hướng, quan niệm rất khác nhau.

Từ các các công trình khoa học có liên quan đến văn bản của các nhà ngôn ngữ học thế giới và Việt Nam, ta có thể hình dung sơ bộ việc nghiên cứu văn bản như sau.

1. NGHIÊN CỨU VĂN BẢN TRÊN THẾ GIỚI

Có thể tạm chia các giai đoạn nghiên cứu văn bản trên thế giới thành ba thời kỳ:

1.1. Thời kỳ manh nha

Thời kỳ Hy Lạp-La Mã cổ đại có môn học *Thuật hùng biện*. Đây là môn dạy con người sử dụng ngôn ngữ để tạo các bài nói, bài viết. Các nhà lãnh đạo, chính trị, các học giả và các tầng lớp nhân dân hàng ngày phải nói hay viết ở các diễn đàn (forum) về những vấn đề chính trị, triết học, đạo lý...; phải tranh luận trong các cuộc họp, phải tự bào chữa hay bào chữa cho người khác trước toà án. v.v... Trong những trường hợp này, phải biết tổ chức các bài nói, bài viết phù hợp với đối tượng, tình huống. Cần có sự trình bày, sắp xếp các phần của nội dung sao cho có lượng thông tin cao, có cách diễn đạt hấp dẫn, thuyết phục... Điều này liên quan đến việc xây dựng và nghiên cứu văn bản sau này.

Về sau, Aristôte còn đề xướng nghiên cứu các văn bản nghệ thuật ở những khía cạnh khác nhau (văn bản thơ, thi pháp thơ, văn xuôi, tiểu thuyết, kịch...). Kể từ thời Cổ đại cho đến những giai đoạn về sau (giai đoạn Cận Trung đại) những nghiên cứu về văn bản nói chung, những khái niệm về thể loại (như bi hài kịch) hay phong cách (như thơ trữ tình, thơ hùng tráng ca) đã được phân biệt, định nghĩa qua giới thuyết, qua những phân chia và đã có ảnh hưởng lâu dài về sau. Nhiều công trình nghiên cứu của các tác giả như R.Jakobson, N. Bakhtin về giá trị, phong cách nghệ thuật của thơ và văn xuôi đầu thế kỷ XX đã càng làm rõ thêm các đặc trưng của văn bản, dù mới chỉ bàn đến loại văn bản nghệ thuật.

1.2. Thời kỳ hình thành

Có thể xem thời kỳ cận đại là giai đoạn khởi đầu sự hình thành bộ môn Ngôn ngữ văn bản.

Một sự kiện cần nhắc đến là: với những quan điểm được trình bày trong cuốn "Giáo trình Ngôn ngữ học đại cương" (1916), F.de Saussure đã phân biệt ngôn ngữ (langue) lời nói (parole) với hoạt động của ngôn ngữ (langage). Đối tượng nghiên cứu của ngôn ngữ, theo ông, là ngôn ngữ trong hệ thống của nó. Quan điểm này đã có ảnh hưởng rất lớn đến nhiều nhà ngôn ngữ học cùng thời và sau ông. Câu và những đơn vị trên câu không thuộc diện ngôn ngữ mà thuộc diện lời nói trong hoạt động. Vì vậy, các đối tượng thuộc lời nói bị xem nhẹ, thậm chí không được các nhà nghiên cứu theo quan niệm của F.de Saussure quan tâm.

Theo hướng này, không ít tác giả cho câu là đơn vị hoàn chỉnh, đơn vị cao nhất trong phạm vi nghiên cứu của ngôn ngữ học. L.Bloomfield (1926) phát biểu: "Câu là một kết cấu mà trong phát ngôn đang xét không phải là một bộ phận của một kết cấu lớn hơn nào". E.Benveniste (1960) khẳng định: "Nhóm các câu không tạo nên một đơn vị bậc cao hơn so với câu. Cấp độ ngôn ngữ nằm trên cấp độ vị từ là không có". Còn A.Reformatxky (1967), sau khi kể tên các đơn vị như âm, hình vị, từ, câu, cũng đã khẳng định: Trong ngôn ngữ không còn gì và không thể có gì nữa. (Dẫn theo Trần Ngọc Thêm; 40a; tr.8). Một số tác giả khác cũng cho rằng: Không cần tạo ra một lý thuyết văn bản, rằng ngữ pháp về câu, nếu được "nghiên cứu hoàn hảo" thì có thể miêu tả các hiện tượng của văn bản (Dascal và Magalit, dẫn theo I.R Galperin, 12; tr.19). Nhưng ngôn ngữ học lấy "ngôn ngữ - hệ thống" làm đối tượng duy nhất, tuy đã có ảnh hưởng lớn và đã có nhiều thành tựu quan trọng song đó cũng chỉ là một hướng nghiên cứu mà thôi.

Ngay từ thời F. de Saussure vẫn có một khuynh hướng nghiên cứu ngôn ngữ trong lời nói, trong hoạt động ngôn ngữ. Xu hướng này hướng vào các vấn đề:

- Đơn vị phát ngôn (utterance): Bao gồm nhiều câu là sản phẩm của hoạt động ngôn ngữ, là đơn vị liên quan đến nhiều mặt: ngữ nghĩa, tâm lý và xã hội.

- Đơn vị câu: là một hành vi lời, là sự tập hợp của nhiều yếu tố khác nhau như: hành vi lập câu xét về ngữ âm, ngữ pháp; hành vi lập ý xét về nội dung, hành vi tác động xét về mục đích phát ngôn.

- Quan hệ tương tác (Interaction): là quan hệ giữa người phát với người nhận.

Những nội dung nghiên cứu này thường được gọi chung là "Dụng học" (Pragmatique) có liên quan đến lĩnh vực câu và văn bản (Theo Hoàng Tuệ, *Tiếng Việt*, tr. 4).

Có thể thấy, sự hình thành ngôn ngữ học văn bản bắt nguồn từ nhiều trào lưu của ngôn ngữ học hiện đại. Theo các tác giả trong "Ngôn ngữ học: Khuynh hướng-Lĩnh vực - Khái niệm" (30; tr. 40,41) thì ngôn ngữ học văn bản đã có mầm mống từ trường phái Praha với lý thuyết phân đoạn thực tại (hướng đến đơn vị siêu câu), là trường phái ngữ vị học, là học thuyết về diễn từ (của Z. Harris), là các công trình về thơ ca (của các nhà hình thức chủ nghĩa Nga như: V. Propp, R.Jakobson...),v.v... Xu hướng nghiên cứu văn bản ngày càng được chú ý và phát triển.

Từ những năm 40, nhiều công trình nghiên cứu về văn bản bắt đầu xuất hiện. Các tư tưởng và quan niệm về xác định đối tượng nghiên cứu ngày càng được khẳng định và làm rõ. Chẳng hạn, vào những năm 20-30 của thế kỷ XX, các công trình của A.V Dobias, của A.A Potebnja đã tiếp cận văn bản qua câu. Năm 1948, công trình nghiên cứu ngôn ngữ văn học Nga của G.D Vinokur, đặc biệt là công trình "Chỉnh thể cú pháp phức hợp và những đặc điểm cơ bản về cấu trúc của nó" của N.S Pospelov đánh dấu sự ra đời của ngôn ngữ học văn bản Xô viết (30; tr. 41).

Theo O.I Moskalskaija (1981), A.I Belichơ (1947) nêu định hướng: Cần phải dành một vị trí riêng cho chuỗi hoàn chỉnh các câu có chung ý nghĩa và là một chỉnh thể cú pháp - ngữ nghĩa nhất định.

N.X Paxpelôp (1948) cho rằng: Khi nghiên cứu cơ cấu cú pháp của lời nói liên kết cần xuất phát không phải trực tiếp từ câu là đơn vị có tính độc lập

đầy đủ trong lời nói liên kết mà phải xuất phát từ chỉnh thể cú pháp phức hợp như một đơn vị cú pháp ít phụ thuộc hơn vào văn cảnh bao quanh lời nói liên kết.

K.Boost (1949) nêu ra khái niệm "khối liên hiệp câu": là những sợi chỉ kéo dài từ câu này sang câu khác nhiều đến nỗi tạo nên một mạng lưới dày đặc, do đó có thể nói đến sự đan chéo, sự kết hợp chặt chẽ các câu vào một mạng lưới thống nhất, trong đó, mỗi câu riêng biệt gắn bó không tách rời với những câu còn lại. Còn Z.Harris (1952) thì coi "discourse" như một phát ngôn hoàn chỉnh là đối tượng nghiên cứu của ngôn ngữ học (27; tr. 11,12).

Tuy nhiên, các định hướng xác định đơn vị trên câu mới chỉ là những khái niệm chưa được xem xét từ ngữ pháp văn bản mà phục vụ cho những mục đích khác. Khái niệm "chỉnh thể cú pháp phức hợp" là để áp dụng trong nghiên cứu tác phẩm văn học. Khái niệm "khối liên hiệp câu" là tìm hiểu câu trong ngữ cảnh. Khái niệm "discourse" dùng để cải biến, thay thế câu.

Vào những năm 50-60, các nhà ngữ pháp tạo sinh lại đưa ra hướng nghiên cứu câu tách biệt hoàn cảnh thành một nguyên tắc và coi tri thức ngôn ngữ như những tri thức về các quy tắc sản sinh ra những câu đúng ngữ pháp. Các quan điểm này của ngữ pháp tạo sinh đã phần nào làm chậm lại sự hình thành ngôn ngữ học văn bản mà giai đoạn trước đã đề xướng. Thế nhưng việc nghiên cứu văn bản vẫn được tiếp tục ở nhiều nước như Đức, Anh, Mỹ, Nga, Tiệp... Nhiều công trình của các nhà ngôn ngữ học ở các nước này đã nghiên cứu ngôn ngữ tác phẩm, cấu trúc văn bản nghệ thuật như một đơn vị hoàn chỉnh... Những sự nghiên cứu như vậy đã đặt nền móng cho sự hình thành ngôn ngữ văn bản.

1.3. Thời kỳ phát triển

Vào khoảng những năm 60-70, nhiều công trình nghiên cứu văn bản xuất hiện với số lượng lớn. Nhiều tạp chí chuyên đề về văn bản ra đời. Các hội nghị về văn bản được tiến hành ở nhiều nước. Lĩnh vực văn bản không chỉ thu hút sự quan tâm của các nhà ngôn ngữ học mà còn được nhiều nhà khoa học ở các ngành khoa học khác chú ý. Lĩnh vực văn bản, như V.A Zveginxep phát biểu, gần như trở thành một "vũ trụ ngôn ngữ học". Có thể dẫn ra nhiều ý kiến khẳng định đối tượng, nội dung, sự cần thiết của việc nghiên cứu văn bản.

L.Hielmslev (1953), nhà ngôn ngữ học người Đan Mạch, khẳng định: "Cái duy nhất đến với người nghiên cứu ngôn ngữ với tư cách khởi điểm (...) đó

là văn bản trong tính hoàn chỉnh tuyệt đối và không tách rời của nó". M.A.K Halliday (1960) viết: "Đơn vị cơ bản khi chúng ta sử dụng ngôn ngữ, không phải là từ hay câu, mà là văn bản". H.Harmann (1965) nói: Các ký hiệu ngôn ngữ chỉ bộc lộ mình chừng nào chúng là những cái gắn bó với nhau trong văn bản (...). Mọi người dùng ngôn ngữ (...) chỉ nói bằng các văn bản, chứ không phải bằng các từ và bằng các câu, ít ra là cũng bằng các câu làm thành từ các từ nằm trong văn bản". H.Weinrich (1966) nhấn mạnh thêm: "Bình thường chúng ta nói không phải bằng các từ rời rạc mà bằng các câu và các văn bản, và lời nói chúng ta xây dựng trên tình huống".

Với những ý kiến khẳng định về văn bản như thế, W.Dressler (1970) có lý khi nhận xét mang tính tổng kết: "Trong thời đại chúng ta, mọi người thừa nhận rằng đơn vị ngôn ngữ cao nhất, ít lệ thuộc nhất, không phải là câu mà là văn bản".

(Những ý kiến trích dẫn trên đây dẫn theo Diệp Quang Ban 1a; tr.39, 40).

Theo các nhà nghiên cứu về văn bản (O.I. Moskalskaja (1981), R.de Beaugrande (1990), Trần Ngọc Thêm (1985, 1990), Diệp Quang Ban (1998, 2003), thời kỳ hiện đại (thời kỳ phát triển của ngôn ngữ học văn bản), có thể chia làm 2 giai đoạn:

Giai đoạn đầu (từ những năm 60-70 của thế kỷ XX): Đây là thời kỳ phát triển đỉnh điểm của việc nghiên cứu văn bản. Ngôn ngữ học văn bản trở thành một vấn đề thời sự, một sự kiện lớn mang tầm cỡ thế giới, thậm chí có người còn cho là "một nền tảng của ngôn ngữ học nói chung" (ý của T.M Nicolaeva, dẫn theo 1a; tr. 41). Điều đó được thể hiện cụ thể ở "sự bùng nổ thực sự khắp nơi của sự quan tâm tới lĩnh vực nghiên cứu này được đánh dấu bằng sự tăng nhanh như vũ bão các công bố về ngôn ngữ học văn bản và sự thừa nhận nó như một bộ môn khoa học ngôn ngữ học độc lập" (27; tr.14).

Theo Trần Ngọc Thêm, giai đoạn đầu chủ yếu tập trung vào việc phát hiện các phương tiện liên kết câu, các phạm trù của văn bản v.v. Những tên gọi được dùng ở giai đoạn này là "ngôn ngữ học văn bản" (text linguistics), "ngữ pháp văn bản" (text grammar), "cú pháp văn bản" (text syntax), "siêu cú pháp" (hyper syntax)...(28c; tr.18). Theo tác giả Diệp Quang Ban, giai đoạn đầu là thời kỳ nghiên cứu "các ngữ pháp văn bản", bao gồm: các cách thức bảo trì liên kết, tính hiểu được văn bản, những cách chuyển đổi sự quy chiếu người và vật (...), cách phân bố phần đề - phần thuyết của phát ngôn sao cho

phù hợp với yêu cầu phân đoạn phát ngôn trong tình huống sử dụng, cách xác định tiêu điểm trong phát ngôn...(1a; tr.45).

Giai đoạn thứ 2 (từ những năm 80 - 90): ngôn ngữ học văn bản phát triển và được nghiên cứu theo nhiều hướng phức tạp, đa dạng. Theo Trần Ngọc Thêm, giai đoạn này, bên cạnh "ngữ pháp văn bản" còn có "ngữ nghĩa học văn bản", "phong cách học văn bản", "dụng học văn bản", "ngữ âm học văn bản"... Trong bối cảnh đó, ngôn ngữ học văn bản trở thành một khái niệm chung chỉ một lĩnh vực bao gồm tất cả những nghiên cứu về các mặt khác nhau của văn bản hoàn chỉnh, sự hoạt động của các đơn vị khác nhau trong văn bản hoàn chỉnh (40c; tr.18).

Theo Diệp Quang Ban, giai đoan này, trên đại thể, có thể nêu thành 2 hướng:

- Hướng đi vào làm sáng tỏ các thành tố nội dung có liên quan đến bảo đảm cho việc giao tiếp đúng đắn, liên quan đến việc tạo ra văn bản đúng. Hướng này có quan hệ với dụng học, tâm lý - ngôn ngữ học, nghệ thuật hùng biện, phong cách học, lý thuyết tiền giả định,... Nói tóm tắt, hướng này nghiên cứu chú ý đến nội dung câu - văn bản với hoàn cảnh.

- Hướng tìm hiểu nội dung - ý nghĩa của câu trong một văn bản khép kín, nhất là đối với văn bản cổ... Nói chung, giai đoạn sau còn chưa có được một tên gọi thống nhất vì các hướng nghiên cứu đưa ra những khái niệm khác nhau:

+ Barthes (1970) đề nghị một hướng nghiên cứu gọi là xuyên ngôn ngữ học (Translinguistique) hay còn gọi là ngôn ngữ học diễn ngôn (Linguistique du discous). Đối tượng nghiên cứu văn bản rất rộng: văn bản fonklore, văn bản văn học, văn bản ngôn từ (viết, miệng)...

+ R.de Beaugrande (1990) gọi giai đoạn sau của ngôn ngữ học văn bản là *ngôn ngữ học văn bản tính* (textuality linguistics).

+ Coulthard và G.Cook (1977) gọi giai đoạn này là *phân tích diễn ngôn* (discourse analisis). Một số tác giả khác gọi là phân tích văn bản, phân tích hội thoại...

Hiện nay, ngôn ngữ học văn bản đang quan tâm đến hai cách phân tích: *Phân tích diễn ngôn* và *Phân tích hội thoại* (Conversation analisis).

Như vậy, việc nghiên cứu văn bản đã chia thành nhiều hướng với những quan niệm, mục đích, kết quả rất khác nhau, nhưng cũng rất phong phú, đa

dạng. Nó khẳng định tính vững chắc của đối tượng này trong ngôn ngữ học nói chung. Theo O.I Moskalskaja (1981), những luận điểm cơ bản được các nhà nghiên cứu đưa ra trong thời gian này có tác dụng củng cố địa vị của ngôn ngữ học văn bản như một bộ môn ngôn ngữ học độc lập là:

1) Đơn vị cơ bản của lời nói thể hiện một phát ngôn hoàn chỉnh không phải là câu mà là văn bản. Câu - phát ngôn chỉ là một trường hợp cá biệt, một dạng đặc biệt của văn bản. Văn bản là đơn vị cao nhất của cấp độ cú pháp.

2) Cơ sở của các sản phẩm lời nói cụ thể, tức của các văn bản, là những nguyên tắc chung cấu tạo văn bản; chúng không thuộc lĩnh vực lời nói mà thuộc về hệ thống ngôn ngữ hay là thuộc về tri năng ngôn ngữ. Do vậy, văn bản cần được coi không chỉ là đơn vị của lời nói mà còn là đơn vị của cả ngôn ngữ.

3) Giống như các đơn vị khác của ngôn ngữ, văn bản là một bộ phận của hệ thống ký hiệu ngôn ngữ.

4) Việc nghiên cứu toàn diện văn bản như một đơn vị ngôn ngữ và lời nói thuộc một cấp độ đặc biệt đòi hỏi phải xây dựng một bộ môn ngôn ngữ học đặc biệt - đó là ngôn ngữ học văn bản. (27; tr.15).

2. NGHIÊN CỨU VĂN BẢN Ở VIỆT NAM

Ở Việt Nam, nghiên cứu văn bản cũng đã được hình thành từ các công trình nghiên cứu tác phẩm văn học, dạy làm văn trong nhà trường.

Việc nghiên cứu văn bản với tư cách là một đối tượng của ngôn ngữ học cũng mới bắt đầu trong khoảng vài chục năm trở lại đây. Nguyễn Tài Cẩn và N.Xtankevich (1973) đã định hướng: "Đi theo ngữ pháp truyền thống thì phải cho rằng câu là loại đơn vị ngữ pháp thuộc bậc cao nhất. Ngược lại nếu thử coi một đoạn văn, một bài thơ, hay thậm chí coi cả một chương sách, một bộ sách như là một loại đơn vị nào đó, có một chức năng nào đó về mặt thông báo thì rõ ràng cũng có thể hình dung lại vấn đề một cách khác trước. Hoàn toàn có thể cho rằng chỉ với một câu thì ta mới bước chân vào một địa hạt của thông báo và câu là "đơn vị tế bào của địa hạt này" (dẫn theo 40a; tr.11). Đây là một gợi ý về một hướng đi mới trong nghiên cứu ngôn ngữ học ở Việt Nam.

Ngôn ngữ học văn bản ở Việt Nam là một bộ phận trong ngôn ngữ học, là một lĩnh vực còn mới mẻ. Chúng ta tiếp thu những cơ sở lý thuyết văn bản từ nước ngoài, truyền đạt và vận dụng các cơ sở lý thuyết đó trong phân tích

ngữ liệu văn bản tiếng Việt. Người có công nghiên cứu văn bản ở giai đoạn mở đầu là GS.TSKH.VS Trần Ngọc Thêm. Cuốn sách ***Hệ thống liên kết văn bản tiếng Việt*** (xuất bản đầu tiên năm 1985, tái bản lần 2 năm 1999, tái bản lần 3 năm 2006) là một công trình đầu tiên ở Việt Nam nghiên cứu về văn bản. Những kiến giải về văn bản (và xung quanh vấn đề văn bản) trong cuốn sách là sâu sắc và mới mẻ; không chỉ ở thời điểm nó ra đời, mà cho đến nay, những kết quả trình bày trong đó vẫn còn nguyên giá trị lý luận và thực tiễn. Hầu như không một công trình nào đề cập văn bản tiếng Việt, và cả một số tài liệu viết về ngữ pháp tiếng Việt, lại không trích dẫn hoặc tham khảo công trình này. Cuốn sách còn có giá trị mở đường, khơi gợi những hướng nghiên cứu tiếp nối về ngôn ngữ học văn bản ở nước ta theo những phạm vi khác nhau.

Sau đó là nhiều tác giả khác như Diệp Quang Ban, Nguyễn Quang Ninh, Đỗ Hữu Châu, Hoàng Tuệ, Hồ Lê... đã có những công trình nghiên cứu về văn bản với những mức độ khác nhau: giới thiệu, phân tích, tổng hợp về mặt lý thuyết và đã có những ứng dụng, vận dụng lý thuyết văn bản vào thực tiễn tiếng Việt. Trong số các tác giả này, phải kể đến GS.TS. Diệp Quang Ban. Ông không chỉ là tác giả của nhiều bộ sách về ngữ pháp tiếng Việt, là dịch giả của nhiều công trình ngôn ngữ học đã được giới thiệu trong nước, mà còn là người đã dày công tìm hiểu về văn bản. ***Giao tiếp, văn bản, mạch lạc, liên kết, đoạn văn*** (2003) là một trong số những cuốn sách viết về văn bản của ông. Những vấn đề đặt ra, nêu lên và lý giải trong đó - đúng như tiêu đề cuốn sách, là những vấn đề rất cơ bản của ngôn ngữ học văn bản. Đây cũng là một công trình có giá trị về lý luận (cung cấp thông tin mới, cách tiếp cận mới về văn bản) và thực tiễn (ứng dụng vào dạy học, vào việc phân tích và tạo lập văn bản).

Những công trình đó, theo chúng tôi, đã thể hiện sự phát triển cao của việc nghiên cứu ngôn ngữ học văn bản Việt Nam; nó đã làm cho Việt ngữ học có được một "bầu không khí" mới mẻ; ngôn ngữ học văn bản ở Việt Nam bước đầu thu được nhiều kết quả quan trọng, gợi mở hướng phát triển trong tương lai. Ngôn ngữ học văn bản (còn gọi là Ngữ pháp văn bản) được đưa vào nghiên cứu giảng dạy ở trường đại học nước ta từ những năm 80, và đến những năm 90, nó đã trở thành một nội dung quan trọng trong dạy học tiếng Việt ở trường phổ thông.

Tóm lại, sự ra đời của ngôn ngữ học văn bản là một xu hướng mới nhưng không đột biến. Đó là kết quả tất yếu và lô gic của sự nghiên cứu các đơn vị

ngôn ngữ. Nó có đầy đủ cơ sở lý luận, thực tiễn cũng như đáp ứng được nhu cầu tìm hiểu ngôn ngữ trong hoạt động hành chức; giải quyết được những vấn đề mà ngữ pháp về câu, do bó hẹp phạm vi, chưa thể vươn tới giải quyết được. "Nguyên nhân làm nảy sinh ngôn ngữ học văn bản là sự trưởng thành của ngôn ngữ học và sự chật chội của ngôn ngữ học lấy câu làm đơn vị tột cùng." (ý của Kassai, dẫn theo 1a; tr.42). Nhưng cũng cần thấy rằng, sự ra đời của ngôn ngữ học văn bản là không đối lập, phủ định những kết quả đã có của ngôn ngữ học nói chung và của ngữ pháp truyền thống nói riêng. Đây chính là sự kế thừa, kế tục và hoàn thiện ngữ pháp truyền thống. Ngôn ngữ không chỉ được xem xét ở mặt cấu trúc và tách biệt, mà còn cần được xem xét nó ở góc độ giao tiếp và chức năng ngữ nghĩa trong sử dụng.

III. ĐỐI TƯỢNG, MỤC ĐÍCH, NHIỆM VỤ VÀ Ý NGHĨA CỦA VIỆC NGHIÊN CỨU VĂN BẢN

1. ĐỐI TƯỢNG CỦA VIỆC NGHIÊN CỨU VĂN BẢN

1.1. Một số nhận xét

Việc nghiên cứu văn bản, như phần Lịch sử vấn đề nêu trên, đã trải qua nhiều thời kỳ, nhiều khuynh hướng và quan niệm khác nhau. Dù đã và còn nhiều vấn đề phức tạp, văn bản, dĩ nhiên còn là đối tượng nghiên cứu của nhiều khoa học khác (chẳng hạn, của văn học, thi pháp học, tâm lý học...), nhưng ngày nay, văn bản là một trong những đối tượng mới và quan trọng trong ngôn ngữ học hiện đại. Phạm trù văn bản rất rộng lớn và phức tạp, ngay việc nhìn nó từ góc độ ngôn ngữ học cũng đã thấy có nhiều vấn đề: lý thuyết văn bản đại cương, ngữ pháp văn bản, phong cách học văn bản, ngữ nghĩa văn bản, loại hình văn bản...

Trước một đối tượng rộng lớn và phức tạp như vậy, ngôn ngữ học văn bản được hiểu là bất kỳ sự nghiên cứu nào có liên quan đến đối tượng văn bản từ góc độ ngôn ngữ học. Tuy nhiên, trong thực tế, mỗi công trình, dù là nghiên cứu ngôn ngữ học văn bản, đều tự giới hạn cho mình một số phạm vi khảo sát nhất định với một mục đích nhất định. I.R Galperin (1981) cho rằng: đối tượng nghiên cứu văn bản là "những phạm trù, những đặc trưng bản thể và những cấu tố (các đơn vị) của nó" (12; tr.7). O.I Moskalskaija (1981) xác định: "Đơn vị của ngôn ngữ học văn bản và đối tượng nghiên cứu của nó là: 1) Thể thống nhất trên câu (văn bản con); 2) Sản phẩm lời nói hoàn chỉnh (văn bản lớn).

Tương ứng, ngôn ngữ học văn bản bao gồm hai bộ phận chủ yếu: 1) Học thuyết về các thể thống nhất trên câu và 2) Học thuyết về văn bản theo nghĩa rộng-sản phẩm của lời nói hoàn chỉnh. Một trong những bình diện của của học thuyết về sản phẩm của lời nói hoàn chỉnh là vấn đề kết cấu của văn bản, vì vậy, trong tri thức của ngôn ngữ học văn bản bao gồm cả đoạn văn." (27; tr. 23).

1.2. Xác định đối tượng

Tham khảo định hướng trên và nhiều ý kiến khác, để phù hợp với mục đích và đối tượng tiếp nhận, đối tượng khảo sát của công trình này là:

- Lý thuyết văn bản, bao gồm các nội dung cụ thể: khái niệm, đặc trưng, các mặt liên kết nội dung và hình thức, kết cấu - bố cục, phân loại văn bản...

- Lý thuyết về đoạn văn và câu trong văn bản, bao gồm các nội dung: khái niệm, phân loại, cấu tạo và chức năng đoạn văn; vai trò, đặc điểm câu trong văn bản...

- Thực hành phân tích và xây dựng văn bản thông dụng, tổ chức câu và đoạn văn trong văn bản...

2. MỤC ĐÍCH VÀ NHIỆM VỤ CỦA VIỆC NGHIÊN CỨU VĂN BẢN

2.1. Mục đích

Việc nghiên cứu văn bản nhằm các mục đích sau:

a) Nhằm cung cấp những tri thức cơ bản về văn bản, bổ sung làm sáng tỏ thêm sự hành chức của ngôn ngữ trong hoạt động giao tiếp.

b) Phục vụ cho việc phân tích và tạo lập văn bản trong nhà trường và ứng dụng thực hành văn bản trong thực tiễn xã hội.

2.2. Nhiệm vụ

a) Về lý thuyết

- Tổng hợp một số khuynh hướng, quan niệm và kết quả nghiên cứu văn bản ở trên thế giới và trong nước.

- Trình bày khái niệm và phân tích, lý giải các vấn đề về nội dung, hình thức của văn bản, câu trong văn bản, đoạn văn.

- Khảo sát các đơn vị văn bản (câu, đoạn văn) trên các tư liệu lấy từ tiếng Việt.

b) Về thực hành

- Phân tích các đặc trưng văn bản, các mặt nội dung (đề tài, chủ đề) và hình thức (phương tiện liên kết, kết cấu) văn bản.

- Phân tích cấu tạo và quan hệ nội dung, chức năng của câu và đoạn văn trong văn bản.

- Xây dựng đề cương, viết văn bản hoàn chỉnh.

- Viết câu và đoạn văn theo chức năng và cấu tạo phù hợp với loại văn bản.

- Phát hiện và sửa chữa các loại lỗi trong văn bản.

- Ứng dụng phân tích và tạo lập văn bản thuộc các lĩnh vực khác (viết báo, biên tập, soạn thảo văn bản...) trong đời sống xã hội.

3. Ý NGHĨA CỦA VIỆC NGHIÊN CỨU VĂN BẢN

3.1. Về mặt lý luận

a) Góp phần bổ sung những vấn đề lý thuyết còn khuyết thiếu của lý luận ngôn ngữ học. Ngôn ngữ học truyền thống chú trọng dạng tĩnh ít quan tâm đến dạng động (ngôn ngữ trong hoạt động); chú ý mặt hình thức, coi nhẹ mặt ngữ nghĩa; chú trọng mặt cấu trúc, xem nhẹ mặt chức năng. Với việc nghiên cứu văn bản, ngôn ngữ học hiện đại đã cung cấp thêm những lý thuyết mới, làm sáng tỏ thêm các quy tắc hành chức của ngôn ngữ trong thực tiễn. Với ý nghĩa đó, ngôn ngữ học văn bản không chỉ là một bộ phận trong ngôn ngữ học, nó còn tạo ra một sự chuyển hướng mới trong nghiên cứu ngôn ngữ.

b) Nghiên cứu văn bản tạo ra mối quan hệ liên ngành, như văn học, thi pháp học, xã hội học, văn hoá học... Điều đó làm cho việc nghiên cứu ngôn ngữ không bó hẹp trong phạm vi nghiên cứu của mình; các ngành khác cũng hỗ trợ, bổ sung cho nhau trong xu hướng tích hợp và hội nhập hiện nay.

c) Góp phần lý giải những vấn đề mà ngữ pháp câu, do chỉ bó hẹp trong phạm vi nội tại của câu, chưa thể lý giải hoặc lý giải chưa thoả đáng (như hiện tượng câu tỉnh lược, câu đặc biệt, câu tách biệt; câu mơ hồ, phi lý, hàm ngôn...).

3.2. Về mặt thực tiễn

a) Việc nghiên cứu văn bản làm cho khoa học gần gũi, thiết thực với thực tiễn, vì văn bản là sản phẩm tự nhiên và thông dụng của thực tiễn.

b) Kết quả và cách thức tiếp cận văn bản có tính ứng dụng rộng rãi trong mọi lĩnh vực của đời sống xã hội, như: trong giáo dục ngôn ngữ ở nhà trường, tuyên truyền quảng cáo, thông tin tư liệu, trong y học...

c) Làm tăng tính chất văn hoá giao tiếp, nhất là văn hoá giao tiếp công sở, chuẩn hoá văn bản nhà nước, đóng góp vào phát triển kinh tế, ngoại giao...

CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

1. Lý giải và phân tích vì sao văn bản là sản phẩm tự nhiên và thông dụng của hoạt động giao tiếp ngôn ngữ?
2. Trình bày quá trình hình thành và phát triển của ngôn ngữ học văn bản. Quá trình đó nói lên đặc điểm gì của văn bản và của các khuynh hướng của ngôn ngữ học thế giới?
3. Lý giải nguyên nhân ra đời của ngôn ngữ học văn bản.
4. Vì sao văn bản là một đối tượng có tính liên ngành. Thử phân tích và lý giải.
5. Ngôn ngữ học văn bản là sự tiếp nối và bổ sung cho ngữ pháp câu. Phân tích và chứng minh.
6. Những ứng dụng của việc nghiên cứu văn bản trong thực tiễn. Liên hệ với bản thân.
7. Phân tích ý kiến sau: "Nguyên nhân làm nảy sinh ngôn ngữ học văn bản là sự trưởng thành của ngôn ngữ học và sự chật chội của ngôn ngữ học lấy câu làm đơn vị tột cùng." (Kassai)
8. Phân tích các nhân tố nội dung và mục đích giao tiếp trong văn bản trích sau đây:

CHA THÂN YÊU NHẤT CỦA CON

Bây giờ đã khuya lắm rồi và ánh trăng đang soi rọi cho con viết lá thư này. Con không sao ngủ được khi nghĩ đến việc chỉ vài ngày nữa, cha sẽ giã từ bưu điện, trút bỏ bộ đồng phục xanh lá cây đã phai màu của mình để nghỉ hưu.

Suốt bao nhiêu năm, cha đã làm người đưa thư trong cái thị trấn này. Cha đã đạp xe dọc theo những đại lộ hay những con phố nhỏ chật hẹp, gõ cửa và đem đến tin tức của một người họ hàng, đem những lời chào nồng nhiệt từ một nơi xa xôi nào đó.[...] Chiếc phong bì nào cũng đều chứa đựng những tin tức được mong chờ từ lâu. Con muốn cha biết được rằng con vô cùng kính yêu cha cũng như khâm phục biết bao nhiêu cái công việc cha đã làm cho hàng vạn con người. [...] Khi con nghĩ về hàng ngàn cây số cha đã đạp xe qua, đem theo một túi nặng đầy thư, ngày này qua ngày khác, năm này qua năm khác, dù nắng hay mưa, lòng con tràn ngập niềm tự hào khi tưởng tượng ra niềm vui mà cha đem lại cho những ai đợi chờ tin tức từ những người họ yêu dấu. Cha đã gắn kết những trái tim lại với nhau như một nhịp cầu vồng.

[...] Cha ơi, suốt cả cuộc đời mình cha đã đưa thư cho người khác, nhưng chưa bao giờ cha nhận được một bức thư nào. Chắc đã từng có lúc cha ước ao nhận được thư. Và bây giờ, con, con gái nuôi của cha, đang viết thư, lá thư đầu tiên gửi cho cha. Con muốn cảm ơn cha vì tình thương yêu và sự chăm sóc mà cha đã dành cho con. Ngày mai, con sẽ lên thành phố và gửi bức thư này đi, để biến nó thành một lá thư thực sự. Nhưng trước khi làm điều này, con muốn cha biết bí mật của con. Khi nào con lớn lên, con sẽ mang chiếc túi thư của cha, đạp xe dọc theo những con đường xanh rợp bóng cây quen thuộc mà cha vẫn đi và trở thành người mang tin cho những ai đang ngóng đợi thư. Cha ơi, cha đừng lo lắng. Con sẽ làm nốt những công việc mà cha đang bỏ dở và cố gắng để trở thành một bưu tá giỏi như cha.

Con gái yêu của cha

Xiao Jun

(Theo *Những bức thư đoạt giải UPU*, NXB Bưu điện, Hà Nội, 1999)

TÀI LIỆU TRÍCH DẪN VÀ THAM KHẢO CHƯƠNG I

- Diệp Quang Ban (2003) - *Giao tiếp, Văn bản, Mạch lạc, Liên kết, Đoạn văn*. NXB KHXH, H. (từ trang 9 đến trang 49)
- Phan Mậu Cảnh (2002) - *Ngôn ngữ học văn bản*, Tủ sách Đại học Vinh (từ trang 5 đến trang 12)
- I. R. Galperin (1981) - *Văn bản với tư cách là đối tượng nghiên cứu của ngôn ngữ học*. NXB KHXH, H.
- MA.K. Halliday (2004) - *Dẫn luận ngữ pháp chức năng* (Hoàng Văn Vân dịch),NXB ĐHQG, H (từ trang 494 đến 496)
- OI. Moskalskaja (1996) - *Ngữ pháp văn bản* (Trần Ngọc Thêm dịch), NXB GD, H (từ trang 9 đến trang 24)
- Đái Xuân Ninh, Nguyễn Đức Dân, Nguyễn Quang, Vương Toàn (1984)- *Ngôn ngữ học: Khuynh hướng- Lĩnh vực - Khái niệm*, NXB KHXH, H. (trang 377)
- Trần Ngọc Thêm: a) (1985,2006) - *Hệ thống liên kết văn bản tiếng Việt*. NXB GD, H. (từ trang 8 đến trang 16)

  b) (1990) – *Văn bản và việc nghiên cứu văn bản*. Tiếng Việt
- Hoàng Tuệ - *Vấn đề văn bản và việc dạy văn bản*. Tiếng Việt, 1990.

Chương II

XUNG QUANH KHÁI NIỆM VĂN BẢN CÁC ĐẶC TRƯNG CỦA VĂN BẢN

Đưa văn bản vào đối tượng nghiên cứu đã là một bước tiến của khoa học ngôn ngữ, mặc dù để có được kết quả ấy, hành trình của nó thật lắm gập ghềnh, lâu dài và phức tạp. Đến nay, bước vào thế kỷ XXI, ngôn ngữ học văn bản trải qua nửa thế kỷ phát triển, đã có được nhiều kết quả quan trọng, khẳng định được vai trò to lớn của nó cả về lý luận và thực tiễn. Song song với quá trình ấy là một loạt những vấn đề mà các nhà nghiên cứu phải giải quyết xung quanh khái niệm văn bản. Chẳng hạn như các tên gọi của văn bản hoặc liên quan đến văn bản, phạm vi của văn bản, địa vị của văn bản trong mối quan hệ giữa ngôn ngữ và lời nói, văn bản là một đơn vị ngôn ngữ hay là đơn vị thuộc về phong cách học, văn bản có chức năng thông báo, ngoài ra còn có chức năng nào khác nữa, tính ký hiệu của văn bản thể hiện như thế nào, văn bản có những mối quan hệ với các ngành khác ngoài phạm vi văn bản (chẳng hạn như: mặt thông tin - ngữ nghĩa - lôgic của văn bản có mối quan hệ với thông tin học, thi pháp học, phong cách học ra sao v.v...).

Nhà ngôn ngữ học Nga Z.Veginxev nhận xét rất đúng rằng: "Các nhà khoa học bắt tay vào nghiên cứu văn bản có lẽ cũng không ngờ rằng họ phải làm việc với một đối tượng mà về mặt tầm cỡ không thua kém gì vũ trụ - thực chất đó chính là vũ trụ ngôn ngữ học". (30; tr.10)

Nhưng dù phức tạp và có nhiều vấn đề bao quát như vậy, chúng ta cũng cần phải đi vào tìm hiểu những khía cạnh có tính chất bản thể cần thiết cho việc nghiên cứu con đường tạo lập, phân tích văn bản, trước hết là phục vụ cho việc giảng dạy và học tập môn văn bản trong nhà trường. Những kết quả và phương pháp đã nghiên cứu ở đối tượng câu và dưới câu có thể là những kinh nghiệm tốt để ta tiếp tục tìm hiểu đối tượng văn bản.

I. KHÁI NIỆM VĂN BẢN

1. XUNG QUANH KHÁI NIỆM VĂN BẢN

1.1. Về phạm vi nghiên cứu

Cho đến nay, thuật ngữ "văn bản" được dùng với nhiều phạm vi, góc độ khác nhau. Với nghĩa thông thường, "văn bản" là tên gọi chỉ những tài liệu, bài viết được in ấn và lưu hành hàng ngày trong giao tiếp (Chẳng hạn: môt bản báo cáo, một công văn, quyết định, một tập tài liệu...). Với nghĩa thuật ngữ, thuộc đối tượng nghiên cứu của ngôn ngữ học, "văn bản" được dùng với hai nghĩa:

- Văn bản chỉ những sản phẩm lời nói hoàn chỉnh (văn bản theo nghĩa rộng, văn bản lớn), chẳng hạn: một bài viết hoàn chỉnh, một cuốn sách, hay một truyện ngắn...).
- Văn bản chỉ những thể thống nhất trên câu (còn gọi là chỉnh thể cú pháp phức hợp, tức văn bản được dùng theo nghĩa hẹp, văn bản con), chẳng hạn: một chương, phần hay một đoạn văn tương đối hoàn chỉnh, độc lập trong văn bản.

Văn bản lớn hay văn bản con đều là đối tượng nghiên cứu của ngôn ngữ học văn bản.

1.2. Về dung lượng

Văn bản có nhiều loại, kích thước, khối lượng rất khác nhau và về mặt lý thuyết là không có giới hạn xác định.

Có loại văn bản ở dạng tối giản: câu một từ (chẳng hạn như "Cháy!") cũng có thể là một văn bản khi nó hoạt động độc lập; một câu tục ngữ, ca dao hay châm ngôn, triết lý cũng có thể được xem là một văn bản. Có loại văn bản có dung lượng vừa phải: công văn, bức thư, bài làm của học sinh... Nhưng cũng có loại văn bản có dung lượng đồ sộ: bộ luật, cuốn tiểu thuyết, công trình khoa học... Như vậy kích thước của văn bản có thể là một từ, một câu cho đến hàng ngàn câu trong một quyển sách, một bộ sách hoàn chỉnh. Tóm lại, "Một văn bản có thể là được nói ra hay là được viết ra, là văn xuôi hay là thơ, là một đối thoại hay là đơn thoại. Nó có thể là một cái gì đó từ một câu tục ngữ đơn lẻ cho đến cả một vở kịch trọn vẹn, từ một tiếng kêu cứu nhất thời cho đến một cuộc thảo luận suốt ngày tại một uỷ ban." (MAK Halliday).

1.3. Về diễn biến của tên gọi "văn bản"

Theo Diệp Quang Ban (2003), tình hình nghiên cứu và giảng dạy ngôn ngữ trên thế giới về ngôn ngữ nói chung, văn bản nói riêng có thể chia làm các giai đoạn với các tên gọi:

- Giai đoạn đầu: Tên gọi ***văn bản*** (tiếng Anh: Text, tiếng Pháp: Texte, tiếng Nga: TEKCT) chỉ chung sản phẩm ngôn ngữ viết và ngôn ngữ nói có tính hoàn chỉnh.

- Giai đoạn sau: Tên gọi ***văn bản*** chỉ những sản phẩm ngôn ngữ viết, còn ***diễn ngôn*** (tiếng Anh: Discourse, tiếng Pháp: Discours, tiếng Nga: DISKURS) chỉ sản phẩm ngôn ngữ nói.

- Giai đoạn hiện nay lại có hướng dùng ***diễn ngôn*** chung cho cả văn bản viết và nói (giống cách dùng văn bản ở giai đoạn đầu). Ngoài ra, còn có cách dùng thuật ngữ ***ngôn bản*** (tương tự như diễn ngôn): Ngôn bản là một cái gì đó xảy ra, dưới hình thức nói hoặc viết, nghe hoặc đọc... (MAK Halliday; tr. 496).

(Chi tiết cụ thể tham khảo thêm Diệp Quang Ban, 1a; tr.67-71).

2. KHÁI NIỆM VĂN BẢN

2.1. Các định nghĩa văn bản

Cũng như các đơn vị khác trong ngôn ngữ, văn bản là một trong những đơn vị rất phức tạp, có nhiều cách hiểu và định nghĩa khác nhau, xuất phát từ những góc nhìn và quan điểm nghiên cứu không giống nhau. Dưới đây, có thể hệ thống hoá một số cách định nghĩa văn bản theo từng góc độ như sau:

a) Hướng thiên về nhấn mạnh mặt hình thức

- ...Văn bản được xét như một lớp phân chia được thành các khúc đoạn (L.Hjelmslev, 1953).

- Văn bản được hiểu ở bậc điển thể là phát ngôn bất kỳ có kết thúc và có liên kết, có tính chất độc lập và đúng về ngữ pháp (W. Koch, 1966).

- Văn bản "là một chuỗi nối tiếp của các đơn vị ngôn ngữ được làm thành bởi một dây chuyền của các phương tiện thế có 2 trắc diện" (trục dọc và trục ngang - DQB chú) (R.Harweg,1968).

- Văn bản là thuật ngữ để chỉ bất kỳ cái nào ghi bằng chữ viết của một sự kiện giao tiếp (N.Nunan, 1983).

(Các định nghĩa trên dẫn theo Diệp Quang Ban, 1a; tr.55-57).

b) Hướng thiên về nhấn mạnh mặt nội dung

- Văn bản là điều thông báo viết có đặc trưng là tính hoàn chỉnh về ý và cấu trúc và thái độ nhất định của các tác giả đối với điều được thông báo... Về phương diện cú pháp, văn bản là một hợp thể gồm nhiều câu (ít khi là một câu) liên kết với nhau bởi ý và bằng các phương tiện từ vựng - ngữ pháp (L.M Loseva, 1980).

- Văn bản như là một đơn vị ngữ nghĩa: Một đơn vị không phải của hình thức mà là của ý nghĩa (M.Halliday, 1976).

- Hành vi nói năng hoặc một loạt hành vi nói năng mạch lạc do một cá nhân thực hiện trong tình huống nhất định - là văn bản (nói hoặc viết) (E. Coseriu, dẫn theo I.R Galperin; tr. 37).

c) Hướng tổng hợp

- Văn bản là:

1) Một quảng viết hay phát ngôn, lớn hoặc nhỏ, mà do cấu trúc, đề tài-chủ đề, v.v... của nó, hình thành nên một đơn vị, loại như một truyện kể, một bài thơ, một đơn thuốc, một biển chỉ đường, v.v...

2) Văn học: Trước hết được coi như một tài liệu viết, thường đồng nghĩa với sách...

3) Trong phân tích diễn ngôn, đôi khi được đánh đồng với ngôn ngữ viết, còn diễn ngôn thì được dành cho ngôn ngữ nói, hoặc diễn ngôn được dùng bao gồm cả văn bản. (*Bách khoa thư ngôn ngữ và ngôn ngữ học*, 1996). (Dẫn theo Diệp Quang Ban, tr. 20-21).

- Văn bản là một hệ thống mà trong đó các câu mới chỉ là phần tử. Ngoài các câu - phần tử, trong hệ thống văn bản còn có cấu trúc. Cấu trúc của văn bản chỉ ra vị trí của mỗi câu và những mối quan hệ của nó với những câu xung quanh nói riêng và với toàn văn bản nói chung. Sự liên kết là mạng lưới của những quan hệ và liên hệ ấy. (Trần Ngọc Thêm, 2006).

- Văn bản - đó là sản phẩm của quá trình sáng tạo lời mang tính cách hoàn chỉnh, được khách quan hoá dưới dạng tài liệu viết, được trau chuốt văn chương theo loại hình tài liệu ấy, là tác phẩm gồm tên gọi (đầu đề) và một loạt đơn vị riêng (những thể thống nhất trên câu) hợp nhất lại bằng những liên hệ khác nhau về từ vựng, ngữ pháp, lôgic, tu từ, có một hướng đích nhất định và một mục tiêu thực dụng. (I.R.Galperin, 1981).

- Văn bản là một loại đơn vị được làm thành từ một khúc đoạn lời nói hay lời viết, hoặc lớn hoặc nhỏ, có cấu trúc, có đề tài... loại như một truyện kể, một bài thơ, một đơn thuốc, một biển chỉ đường... (Diệp Quang Ban, 2003).

- Văn bản là một thể hoàn chỉnh về hình thức, trọn vẹn về nội dung, thống nhất về cấu trúc và độc lập về giao tiếp. Dạng tồn tại điển hình của văn bản là dạng viết (Nguyễn Quang Ninh,1994).

d) Hướng phân biệt văn bản và diễn ngôn

- Chúng ta sẽ gọi cái khách thể của xuyên ngôn ngữ học (translinguistique) là diễn ngôn (discourse) - tương tự với văn bản (texte) do ngôn ngữ học nghiên cứu, và chúng ta sẽ định nghĩa nó (hãy còn sơ bộ) như là một đoạn lời nói hữu tận bất kỳ, tạo thành một thể thống nhất xét từ quan điểm nội dung, được truyền đạt cùng với những mục đích giao tiếp thứ cấp và có một tổ chức nội tại phù hợp với những mục đích này, và lại đoạn lời này gắn bó với những nhân tố văn hoá khác nữa, ngoài những nhân tố có quan hệ đến bản thân ngôn ngữ. (Barthe, 1970).

- Văn bản là một chuỗi ngôn ngữ lý giải được ở mặt hình thức, bên ngoài ngữ cảnh. Diễn ngôn là những chuỗi ngôn ngữ được nhận biết là trọn nghĩa, được hợp nhất lại và có mục đích. (Cook, 1989).

- Diễn ngôn là một chuỗi nối tiếp của ngôn ngữ (đặc biệt là ngôn ngữ nói) lớn hơn một câu, thường cấu thành một chỉnh thể, có tính mạch lạc, kiểu như một bài thuyết giáo, tranh luận, truyện vui hoặc truyện kể (Crystal, 1992).

(Các định nghĩa trên dẫn theo Diệp Quang Ban, 1a, tr. 55-57).

- Văn bản là chỉnh thể của một sản phẩm viết để diễn đạt trọn vẹn ý kiến về một vấn đề hoặc một hệ thống vấn đề. Ngôn bản là chỉnh thể một sản phẩm - nói để diễn đạt trọn vẹn ý kiến về một vấn đề hoặc một hệ thống vấn đề.

- Văn bản / ngôn bản là loại lời lớn nhất. (Hồ Lê, 1996)

2.2. Xác định khái niệm văn bản

Từ những điểm tổng kết có tính sơ lược xung quanh thuật ngữ ***văn bản*** trên, có thể thấy khái niệm văn bản, phạm vi văn bản đang còn có nhiều quan niệm, định nghĩa khác nhau. Trong giáo trình này, để thuận tiện cho việc tìm hiểu văn bản ở các phần tiếp theo, có thể hiểu: *Văn bản là sản phẩm của hoạt động giao tiếp bằng ngôn ngữ, được tạo lập bởi sự liên kết các câu, các đoạn*

văn... tạo thành một đơn vị hoàn chỉnh về nội dung và hình thức, và có tính độc lập.

Cách hiểu này nhằm nêu các điểm đặc trưng của văn bản:

- Văn bản là sản phẩm của hoạt động giao tiếp bằng ngôn ngữ trong nói hay viết hàng ngày.

- Văn bản (văn bản ở đây nói về loại văn bản thông dụng, bình thường, điển hình) phải là sự liên kết của nhiều câu và (có thể) nhiều đoạn văn.

- Văn bản có tính hoàn chỉnh về nội dung và hình thức (văn bản phải biểu thị một chủ đề thống nhất, hoàn chỉnh). Đây là điểm quan trọng nhất của khái niệm văn bản.

- Văn bản có tính độc lập, tức là việc tồn tại và nhận hiểu văn bản có thể hoàn toàn không lệ thuộc ngữ cảnh.

Đây là những yêu cầu và cũng là những điểm nổi bật của văn bản, phân biệt những đơn vị tương tự văn bản nhưng không phải là văn bản.

II. CÁC ĐẶC TRƯNG CỦA VĂN BẢN

Là một đơn vị tồn tại trong hoạt động giao tiếp, bên cạnh những điểm giống với các đơn vị khác, nhất là với câu, văn bản còn là một đơn vị có những đặc trưng của nó. Những đặc trưng này làm cho văn bản trở thành một đơn vị khác với những đơn vị khác, và cũng là những điểm khác biệt giữa văn bản chân chính với những tổ hợp câu phi văn bản.

1. NHỮNG ĐIỂM GIỐNG VÀ KHÁC NHAU GIỮA VĂN BẢN VỚI NHỮNG ĐƠN VỊ KHÔNG PHẢI LÀ VĂN BẢN

Trong số các đơn vị không phải là văn bản, có thể kể đến: các đơn vị dưới văn bản (từ âm vị đến câu) và các đơn vị (tổ hợp) trên câu (như tổ hợp câu, chỉnh thể cú pháp phức hợp, đoạn văn...). Để làm nổi rõ đặc trưng văn bản, có thể so sánh những đơn vị gần gũi, tương cận với văn bản.

1.1. So sánh văn bản và câu

a) Câu và văn bản đều có những điểm giống nhau là:

- Đều là những tổ hợp tự do, là những sản phẩm được tạo ra trong nói, viết hàng ngày (khác với từ, hình vị... được xem là những đơn vị có sẵn).

- Đều là những đơn vị chuyển tải một nội dung thông báo nhất định, tức là chúng đều có khả năng thể hiện được tư tưởng, tình cảm, ý chí của người nói.

b) Nhưng câu và văn bản có những điểm khác nhau:

- Câu là một thành tố của văn bản, một bộ phận của văn bản. Văn bản là một đơn vị nằm ở cấp độ trên câu, cao hơn câu, bao hàm câu và toàn bộ các đơn vị dưới nó.

- Tuy là những đơn vị mang tính thông báo, nhưng câu là đơn vị thông báo nhỏ nhất, mỗi câu chỉ biểu đạt một ý nghĩa - nội dung nhất định trong văn bản: văn bản là đơn vị mang tính thông báo đầy đủ, hoàn chỉnh về một vấn đề, một nội dung, có tính chủ đề.

- Câu là một đơn vị có hình thức khá rõ ràng, các thành phần - chức năng câu có thể mô hình hoá bằng những sơ đồ nhất định; hình thức và cấu tạo của văn bản phức tạp và đa dạng, nhiều kiểu văn bản khó có một mô hình thật sự xác định.

"Một văn bản là một đơn vị của ngôn ngữ trong sử dụng. Nó không phải là một đơn vị ngữ pháp loại như một mệnh đề hay một câu; mà nó cũng không được xác định bằng kích thước của nó. Một văn bản có khi được nhìn nhận là một thứ câu bậc trên (Super- sentence), một thứ đơn vị ngữ pháp lớn hơn một câu nhưng có quan hệ với câu cũng đúng theo cách mà câu quan hệ với mệnh đề, mệnh đề quan hệ với 1 tổ hợp từ và cứ thế: bằng việc tổ hợp các thành tố, sự tổ hợp thành những đơn vị rộng lớn hơn từ những đơn vị nhỏ hơn... Một văn bản không phải là một cái loại như một câu, chỉ có điều là lớn hơn; mà nó là một cái khác với một câu về mặt chủng loại". (MAK Halliday, dẫn theo 1a; tr.31).

Như vậy, có thể thấy sự khu biệt giữa văn bản và câu là ở mặt cấp độ, mặt tính chất (nội dung, ý nghĩa) và cấu trúc hình thức.

1.2. Văn bản và những tổ hợp câu

Trong hoạt động giao tiếp, ta có thể gặp những tổ hợp câu biểu thị một nội dung nhất định (một đoạn văn, một chương sách được tách ra...). Những tổ hợp câu này có hình thức giống một văn bản (loại văn bản ngắn gọn, đơn giản). Nhưng khác nhau về nội dung và quy mô. Đó chỉ là những đơn vị trực thuộc văn bản, ngay cả những đoạn văn có tính tự nghĩa, độc lập khá cao. Chẳng hạn:

(1). Thời gian như nước chảy, như mây trôi. Chính cái vòng tuần hoàn của nước đã đem lại sự sống cho muôn loài. Từ nước mưa đổ xuống đất, chảy ra sông suối ao hồ, rồi bốc lên thành mây ... lập nên một chu kỳ bất tận. Cuộc sống lại chuyển sang một vòng tuần hoàn mới với ước mong phồn thực. Đó là ý nghĩa thời gian trong cuộc sống người Việt.

(2). Nếu người phương Tây quan niệm thời gian là một sự vận động đều đều một đi không trở lại thì người phương Đông lại coi đó là một diễn biến tuần hoàn theo chu kỳ. Đối với người Việt, mỗi năm có bốn mùa, 12 năm thành một giáp, và 60 năm lại trở về một hội. Việc sản xuất, việc đồng áng... cứ dựa vào thời gian chu kỳ đó. Có thể nói khái quát là: cày bừa mùa xuân, làm cỏ mùa hạ, gặt hái mùa thu, và bảo quản mùa đông.

(3). Câu ca xưa gợi nhớ cho ta mỗi tháng một hoạt động nhất định, mỗi tháng một lối sống khác nhau. Mặc dầu thế, dù cho công việc chủ yếu liên quan đến thiết bị, công nghệ hiện đại ít phụ thuộc vào thời tiết, nhưng chỉ nhắc đến một nghi thức hay một lễ tiết, người ta đã cảm nhận được mình đang sống ở thời điểm nào trong mùa, thời đoạn nào trong năm. Khi xã hội hiện đại cuốn ta vào vòng xoáy của tốc độ, của công nghệ cao, của những hối thúc, mong bạn hãy quay trở về với vòng tròn thời gian, để chờ xuân sang, bồi hồi thu đến và trầm tĩnh lúc đông về...

(Vũ Hoàng Liên, *Bước chân thời gian*, Lịch 2005)

Trong dẫn chứng trên, các đoạn (1) và (2) đều là những đoạn văn có nội dung tương đối đầy đủ, độc lập nhưng chúng chỉ là một bộ phận của văn bản. Cả ba đoạn trên mới làm thành văn bản hoàn chỉnh nói về ***thời gian.***

Lại có những tổ hợp câu kiểu như:

Mùa hè năm ấy nhà tôi chuyển về thành phố. Bữa cơm qua nhanh. Đến giữa trưa thì đồng vắng lắm. Nó chứng tỏ Cách mạng Campuchia đang vững bước đi lên.

Mỗi câu trong đoạn trên đều đúng ngữ pháp và có nghĩa. Nhưng khi tập hợp lại thì tạo thành tổ hợp câu hỗn độn: không có nội dung thống nhất, mà là những ý rời rạc, không liên quan gì với nhau. Đấy là những tổ hợp phi văn bản. Trong lúc đó, văn bản tuy là sự tập hợp nhiều câu nhưng các ý của mỗi câu đều liên quan với nhau, thể hiện một nội dung - chủ đề thống nhất.

Như vậy, điều kiện để tạo lập một văn bản, làm thành cái riêng biệt của văn bản không chỉ là một tập hợp của nhiều câu mà nó phải là sự *tích hợp* của

nhiều câu ở cả hai phương diện hình thức và nội dung, tạo thành một chỉnh thể cú pháp - ngữ nghĩa trọn vẹn.

2. CÁC ĐẶC TRƯNG CƠ BẢN CỦA VĂN BẢN

2.1. Các quan niệm về đặc trưng văn bản

Khi tìm hiểu văn bản, có một nội dung quan trọng để xác định rõ khái niệm văn bản, làm tiền đề phân tích các phương diện khác của văn bản, là xác định các đặc trưng của văn bản. Văn bản có những đặc trưng nào? Câu hỏi này hiện có nhiều cách trả lời, tức là có nhiều cách xác định đặc trưng văn bản.

T. Todrov cho văn bản có ba thông số: thông số lời, thông số cú pháp và thông số ngữ nghĩa; N.E Enkvist lại đưa ra ba thông số khác: chủ đề (topic), tiêu điểm (focus) và liên kết (linkage); I.R Galperin lại cho rằng: văn bản là một thông báo hoàn chỉnh, có nội dung riêng, được tổ chức theo mô hình trừu tượng của một trong hình thức thông báo nhất định. Tác giả còn đi vào phân tích một số đặc tính của văn bản: tính khả phân, thể liên tục, mạch lạc, hồi cố và dự báo, tính tình thái, sự liên kết và tính hoàn chỉnh (12; tr.11- 271). Trần Ngọc Thêm khẳng định: tính liên kết là nhân tố quan trọng nhất có tác dụng biến một chuỗi câu trở thành văn bản. Không phải vô cớ mà thuật ngữ "văn bản" trong các ngôn ngữ Ấn-Âu bắt nguồn từ chữ Latinh *textum* có nghĩa là sự liên kết. (40 a; tr.19). Diệp Quang Ban nêu các đặc trưng văn bản gồm: yếu tố nội dung, yếu tố cấu trúc, mạch lạc và liên kết, yếu tố chỉ lượng, yếu tố định biên (1a; tr. 51-53).

Sau đây chúng ta sẽ phân tích một số đặc trưng cơ bản nhất của văn bản: tính liên kết và tính hoàn chỉnh.

2.2. Tính liên kết

a) Khái niệm liên kết (Cohesion)

- Liên kết là một hiện tượng phổ biến trong đời sống xã hội, trong tự nhiên. Bởi vì các hiện tượng (xã hội, tự nhiên) và các hoạt động, tính chất, đặc điểm... trong thế giới này không tồn tại một cách tách biệt, riêng rẽ, độc lập, mà chúng có quan hệ với nhau, ràng buộc chi phối nhau ở những mức độ khác nhau. Trong các hệ thống ấy, tính liên kết, hiểu theo nghĩa rộng, có mặt ở khắp mọi quan hệ.

Ngôn ngữ là một hệ thống bao gồm nhiều yếu tố có quan hệ qua lại, ràng buộc, chi phối lẫn nhau, đương nhiên ngôn ngữ mang tính liên kết. Chính tính liên kết làm cho các yếu tố ngôn ngữ tập hợp lại thành các đơn vị, từ thấp đến cao. Tất cả các đơn vị mà trong đó nó bao chứa các thành tố (các yếu tố, các đơn vị nhỏ hơn nó) đều là kết quả của liên kết, mang tính liên kết.

Thế nhưng không phải sự tập hợp nào của các yếu tố cũng có tính liên kết. (Chẳng hạn những tập hợp hỗn độn, ngẫu nhiên sẽ không có tính liên kết). Vậy liên kết là gì?

Đã có nhiều cách lý giải về tính liên kết. Một số ý kiến tiêu biểu:

+ Theo I.R. Galperin (1981), *liên kết* (gốc Latinh là integratio: phục hồi, bù đắp, integer: nguyên vẹn), theo định nghĩa của Đại Bách khoa toàn thư Xô viết, là khái niệm của lý thuyết hệ thống, có nghĩa là tình trạng gắn bó các phần đơn lẻ khác biệt thành một chỉnh thể, cũng có nghĩa là quá trình dẫn đến tình trạng ấy. "Liên kết là một quá trình, đúng hơn là kết quả của nó, khi thống nhất ý nghĩa của những nhất thể trên câu, thống nhất các chương, mục... thành một chỉnh thể duy nhất thì liên kết trung hoà sự tự nghĩa tương đối của những phần này và làm chúng phụ thuộc vào thông tin chung nằm trong tác phẩm"(12; tr. 249).

+ MAK Halliday (1998) trong cuốn "Dẫn luận ngữ pháp chức năng" có nói đến liên kết: Liên kết là mối quan hệ giữa các thực thể, là nguồn lực phi cấu trúc... Trong tiếng Anh, có bốn phương thức liên kết: quy chiếu, tỉnh lược, liên hợp, tổ chức từ vựng (tr.492).

+ K.Boost (1949) trình bày tính liên kết như là những sợi dây kéo dài từ câu này sang câu kia tạo thành một mạng lưới dày đặc, trong đó mỗi câu riêng biệt gắn bó chặt chẽ với những câu còn lại. (Dẫn theo 40a, tr.13).

+ Diệp Quang Ban trong "Giao tiếp, văn bản, mạch lạc, liên kết, đoạn văn" định nghĩa: "Liên kết là thứ quan hệ nghĩa giữa hai yếu tố ngôn ngữ nằm trong hai câu theo quan hệ giải thích nghĩa cho nhau. Nói chi tiết hơn, liên kết là thứ quan hệ nghĩa giữa hai yếu tố ngôn ngữ mà muốn hiểu nghĩa cụ thể của yếu tố này thì phải tham khảo nghĩa của yếu tố kia, và trên cơ sở đó hai câu chứa chúng liên kết được với nhau..." (1a;tr.211).

+ Trong số tác giả viết về liên kết văn bản, Trần Ngọc Thêm là người trình bày khái niệm và khảo sát liên kết trong tiếng Việt một cách hệ thống và tập trung hơn cả trong cuốn ***Hệ thống liên kết văn bản tiếng Việt***. Có thể tóm tắt những điểm chính gồm:

Liên kết là mạng lưới các mối liên hệ giữa các câu trong một văn bản.

Liên kết là nhân tố quan trọng nhất có tác dụng biến một chuỗi câu trở thành văn bản.

Liên kết có hai mặt: liên kết nội dung và liên kết hình thức.

(Hai mặt này là dấu hiệu phân biệt *văn bản* (có đủ hai mặt) và *phi văn bản*, tức là những chuỗi phát ngôn hỗn độn (không có đủ hai mặt).

Trong liên kết nội dung lại có hai bình diện: liên kết chủ đề và liên kết lôgic.

(Hai bình diện này cũng là dấu hiệu phân biệt ***văn bản điển hình*** (có liên kết hình thức) và đủ cả hai bình diện liên kết nội dung (chủ đề, lôgic) và *văn bản không điển hình* (thiếu một trong hai bình diện liên kết nội dung). (tr. 20-25)

Khái niệm *liên kết* ở đây được hiểu theo nghĩa rộng: liên kết gồm cả hình thức và nội dung (ngữ nghĩa). Quan niệm này của Trần Ngọc Thêm có khác với cách lý giải về liên kết ở các công trình khác: một số tác giả cho văn bản gồm có *liên kết* (tương tự như liên kết hình thức, tổ chức hình thức văn bản), và *mạch lạc* (tương tự như liên kết nội dung, tổ chức ngữ nghĩa của văn bản).

- Như vậy, khái niệm tính liên kết đã được nhiều tác giả bàn tới như một trong những đặc trưng quan trọng của văn bản. Chúng ta có thể hiểu tính liên kết một cách chung nhất như sau:

Liên kết là mạng lưới các mối quan hệ về nội dung giữa các thành tố trong văn bản được thể hiện qua những hình thức liên kết nhất định, đồng thời là mối quan hệ giữa văn bản và những nhân tố ngoài văn bản được thể hiện qua những dấu hiệu nhất định.

Lưu ý:

- Khái niệm liên kết ở đây theo nghĩa rộng, bao gồm hai phương diện:

+ Liên kết nội hướng: quan hệ về nội dung giữa các thành tố trong văn bản.

+ Liên kết ngoại hướng: quan hệ giữa văn bản với các nhân tố ngoài văn bản.

- Chỉ nói đến loại văn bản bình thường (không thuộc loại văn bản đặc biệt, chỉ có một câu).

- Liên kết ở đây chính là nói đến mối quan hệ giữa các thành tố, như vậy điều kiện để có liên kết gồm:

+ Về số lượng: phải có từ hai thành tố trở lên (trong văn bản: tối thiểu phải có hai câu; ngoài văn bản: là văn bản với một nhân tố khác), nếu chỉ có một thành tố thì không có liên kết.

+ Về tính chất: các thành tố phải có quan hệ, tức phải có quan hệ tương hỗ, tác động, chi phối lẫn nhau. Các thành tố càng nhiều thì quan hệ càng phức tạp (do văn bản có nhiều thành tố, cho nên nói "liên kết văn bản là mạng lưới"). Nếu có các thành tố nhưng không có quan hệ với nhau thì cũng không có liên kết.

- Quan hệ liên kết giữa các thành tố cụ thể ở đây chính là sự gắn bó qua lại về mặt nội dung giữa các câu trong văn bản, thực chất là quan hệ ý nghĩa câu này với câu khác, đoạn này với đoạn khác...

- Liên kết nội dung bao giờ cũng được thể hiện bằng các phương tiện hình thức nhất định (qua ngôn ngữ, trật tự).

- Liên kết khi mở rộng sang các lĩnh vực khác, còn thể hiện ở tính chất chặt/lỏng, lâu dài/nhất thời, rộng/hẹp, đơn/phức ...

b) Liên kết nội hướng và ngoại hướng

<u>b1- Liên kết nội hướng</u>

Liên kết nội hướng là mạng lưới các mối quan hệ về nội dung giữa các thành tố trong văn bản được thể hiện qua những hình thức liên kết nhất định. Đây là mặt liên kết nội tại của văn bản, cũng là phần quan trọng nhất khi nói về tính liên kết trong văn bản.

Các mặt liên kết (nội hướng) thể hiện qua những điểm phân tích dưới đây.

<u>- Liên kết là một đặc trưng cơ bản của văn bản - Vai trò của liên kết</u>

+ Các đơn vị ngôn ngữ, nhìn chung đều có sự tập hợp của các yếu tố nhỏ hơn, nhưng không phải sự tập hợp nào cũng thành một đơn vị mang nghĩa hợp lý. Chẳng hạn: *Con chim ngồi trên cây.* Câu tuy đúng ngữ pháp nhưng không đúng về nội dung - lôgic. Vậy là để tạo câu đúng phải có những quy tắc ngôn ngữ. Xét ở cấp độ văn bản cũng tương tự như vậy. Không phải cứ ghép nối các câu với nhau là cho ta văn bản. Chẳng hạn:

(1). Sọ Dừa đón vợ xuống thuyền. Thuyền càng đến gần thì gà gáy càng to. Đôi gà khôn lắm, chúng rất sáng mắt, thính tai. Tai và mắt là hai bộ phận quan trọng của cơ thể.

(2). Tấm không chết. Chúng chẳng từ một thủ đoạn gì. Mẹ con Cám quyết tâm tiêu diệt Tấm. Tấm tượng trưng cho cái thiện, cho chính nghĩa, cho nhân dân.

Quan sát hai chuỗi câu trên ta thấy các câu ở (1) và (2) đều đúng ngữ pháp, có ý nghĩa, nhưng ghép chúng lại với nhau thì thiếu một sự ăn khớp giữa câu này với câu kia. Ở (1): tuy có sự lặp lại, tiếp nối giữa câu này với câu kia về hình thức nhưng phân tán, thiếu lôgic - chủ đề. Ở (2): có một nội dung chung ở các câu nhưng quan hệ hình thức giữa các câu lộn xộn, lỏng lẻo, không rõ ràng. Có thể nói rằng: hai đoạn trên phiến diện, thiếu mối liên hệ giữa nội dung và hình thức, tức là thiếu tính liên kết.

Như vậy, liên kết là một trong những đặc trưng cơ bản của văn bản; đặc trưng cơ bản thể hiện qua vai trò, giá trị của liên kết ở các mặt sau đây.

. *Trước hết*, tính liên kết là sợi chỉ đỏ xuyên suốt toàn bộ các phần (bao gồm các đơn vị: câu, đoạn văn, phần...) trong văn bản, làm cho các phần trong văn bản hướng về một nội dung - chủ đề thống nhất.

Quả thực trong văn bản, có những trường hợp mà nội dung của các phần trực tiếp thể hiện chủ đề, liên quan đến chủ đề. Nhưng cũng có những phần chỉ liên quan gián tiếp đến nội dung chung. Đó là những phần chú thích, nói thêm, trữ tình ngoại đề, những đoạn giới thiệu, hồi tưởng, các nhân vật phụ, tình tiết bổ sung, v.v... Những phần này không liên quan trực tiếp đến chủ đề - tư tưởng cơ bản của nội dung. Nhưng nhờ tính liên kết mà những phần này đều hướng về "tâm", phục vụ cho đường dây chính của văn bản.

Trong đoạn văn trích từ cuốn "Đaghextan" của R.Gamzatôp dưới đây, ta thấy đoạn đầu chỉ là phần giới thiệu, có những câu mang tính "ngoại đề" nhưng tất cả đều hoà nhập vào mạng liên kết chung thể hiện chủ đề - nội dung chính ở những câu cuối.

Abutalip có lần đến Mátxcơva chơi. Một lần ngoài phố ông có việc cần hỏi người qua đường. Chắc là ông cần biết chợ ở đâu. Chẳng dè Abutalip hỏi phải một người Anh. Điều đó, chẳng có gì đáng ngạc nhiên - Trên đường phố Mátxcơva chẳng thiếu người nước ngoài.

Người Anh nọ không hiểu Abutalip và hỏi lại ông mới đầu bằng tiếng Anh, sau đó bằng tiếng Pháp rồi tiếng Tây Ban Nha và có thể bằng nhiều tiếng khác nữa.

Còn Abutalip thì cố nói cho người kia hiểu mới đầu thì bằng tiếng Nga, sau đó bằng tiếng Lắc, rồi tiếng Avar, tiếng Lêzghin, tiếng Đarghin, tiếng Kumức.

Hai bên không hiểu nhau và đành phải bỏ đi. Một vị người Đaghextan quá ư là có học, biết đôi ba chữ tiếng Anh sau này đã nói với Abutalip rằng:

- Đấy anh đã thấy thế nào là học vấn chưa. Nếu anh có học hơn một chút, anh có thể nói chuyện với người Anh kia, anh hiểu chưa?

- Tôi hiểu rồi - Abutalip trả lời - chỉ có điều là tại sao anh chàng người Anh kia lại được coi là có học hơn tôi, vì anh ta cũng không hề biết một thứ tiếng nào mà tôi đã dùng để nói với anh ta.

. Thứ hai, khi các câu có mối liên kết về nội dung - hình thức thì chính tính liên kết có tác dụng làm cho các câu - phần tử của văn bản - hoà vào một "mạng" chung. Nếu tách câu (hay đoạn văn) ra khỏi mạng đó, nó sẽ mất đi giá trị đích thực của nó khác với khi nó nằm trong trong chuỗi liên kết, thậm chí khó hiểu, vô nghĩa hoặc mơ hồ về nghĩa.

Chẳng hạn, các câu trong đoạn văn sau:

Nói chung, vận mệnh thịnh suy đường thế gập ghềnh. Rốt cuộc người lữ hành có thể ngồi thở phào nhẹ nhõm ở quẻ Ký tế (đã qua sông, quẻ 63). Đến đây tưởng rằng mọi việc đã xong, nợ đời đã trả, chỉ còn một bước nữa thôi là đi hết đường dài, đến miền sung sướng.

Nhưng điều hoàn toàn bất ngờ của Kinh Dịch lại còn có quẻ 64, quẻ Vị tế (chưa qua sông) nằm ở vị trí sau cùng, sau quẻ Ký tế (đã qua sông) kết thúc chuỗi liên hoàn 64 quẻ Kinh dịch. Đến đây một dòng sông khác lại hiện ra trước mặt và con người lại tiếp tục cất bước khởi đầu lại cuộc hành trình. Quẻ Vị tế là một thông điệp vĩnh hằng gởi đến con người về phận người: "Hỡi người, người sinh ra không phải để yên nghỉ mà để lên đường, lên đường bằng tất cả lo âu của người vượt sông".

(Hoàng Phủ Ngọc Tường, Tạp chí *Hồng Lĩnh*. Số 42/ 1996)

Các câu trong đoạn gắn bó chặt chẽ với nhau cả về phương diện nội dung lẫn hình thức, tạo thành một mạng lưới quan hệ chặt chẽ. Tách một câu nào ra khỏi đoạn cũng gây ra sự khó hiểu hoặc không hoà nhập trong ngữ cảnh.

Có những kiểu tổ chức ngữ nghĩa của văn bản mà giá trị ý nghĩa - chủ đề tập trung vào một câu nào đó. Tách chúng ra khỏi văn bản sẽ làm cho câu

đó mất giá trị đích thực của nó, đồng thời phá vỡ toàn bộ kết cấu - liên kết của văn bản.

Chẳng hạn, truyện mi-ni "Đường lầy":

Một lần nọ, Tanzan và Aikido cùng thong dong bước xuống một con đường lầy. Cơn mưa nặng hạt vẫn còn rơi.

Đến một khúc đường ngoặt, hai người gặp một cô gái rất xinh xắn trong chiếc áo kimôno và chiếc khăn quàng cổ bằng lụa đang đứng bên lề đường vì không thể băng qua ngã tư đường lầy được.

Lập tức, Tanzan bảo: "Đi nào, cô bé". Tanzan đưa tay nhấc bổng cô gái lên và đưa qua đường lầy.

Aikido từ đó không buồn nói một tiếng nào cho đến khi dừng lại trong một ngôi đền. Rồi không còn chịu được nữa, Aikido lên tiếng nói với Tanzan. "Chúng ta là những nhà sư, không được phép gần đàn bà, nhất là những người đàn bà trẻ đẹp. Nguy hiểm lắm. Sao anh lại làm như vậy?"

Tanzan mỉm cười đáp: "Tôi đã bỏ nàng chỗ đó rồi. Anh còn mang nàng theo đó sao?".

(Thiền Sư Muju)

Ta nhận thấy truyện ngắn trên gồm nhiều câu được liên kết với nhau rất chặt chẽ về nội dung và hình thức. Các câu nối tiếp nhau trong một mạng lưới móc xích lẫn nhau theo tuần tự: Câu trước làm tiền đề xuất hiện nội dung - ý nghĩa của câu sau. Đặc biệt là câu cuối: đây là câu có giá trị quan trọng nhất, nâng câu chuyện lên một tầm mới, chất mới, bộc lộ chủ đề. Nếu tách câu cuối: *"Tôi đã bỏ nàng chỗ đó rồi. Anh còn mang nàng theo đó sao?"* ra khỏi truyện, ý nghĩa sẽ khác hẳn và giá trị của câu đó cũng giống như mọi loại câu khác trong truyện.

Lại nữa, có những câu nằm trong mạng lưới liên kết chặt chẽ và quan trọng đến mức mà nếu tách chúng ra khỏi văn bản thì văn bản sẽ trở nên mất đi giá trị thông báo đích thực, dễ bị hiểu sai lạc. Giai thoại câu chuyện Nghè Tân viết thơ mừng bạn là một dẫn chứng:

Mừng ông nay mới đẻ con trai
Thực giống con nhà chẳng giống ai
Mong cho chóng lớn mà ăn cướp

Nếu bài thơ chỉ dừng lại ở ba câu đầu thì các câu trên chỉ biểu thị một giọng mỉa mai, châm chọc. Và tác giả bài thơ đã cố ngừng lại ba câu như vậy để đùa bạn sau đó mới làm tiếp câu thứ tư:

Cướp lấy khôi nguyên kẻo nữa hoài.

Câu thứ tư này kết hợp với ba câu trên đã tạo thành một bài thơ hoàn chỉnh và nội dung - ý nghĩa bài thơ - nhờ câu sau - đã hoàn toàn khác.

. ***Thứ ba***, tính liên kết còn có tác dụng biến những chuỗi câu có nội dung khác nhau trở thành một thể thống nhất. Quả thực có những câu vốn không liên quan gì đến nhau, nếu đứng tách rời, chúng biểu đạt những ý nghĩa độc lập với nhau. Nhưng nếu ta kết thêm một ý nghĩa nào đó thì chúng lại có liên quan với nhau:

Ông Huyến có sức hấp dẫn thực đặc biệt (1). Đường làng không dài nhưng nhiều ngóc ngách (2). Ông có thể đột ngột rẽ vào bất cứ đâu cũng tìm ra được những sự việc cụ thể và khêu gợi lên những câu chuyện lý thú (3).

(Nguyễn Kiên, dẫn theo Trần Ngọc Thêm)

Đoạn trên cho thấy (1) và (2) không liên quan với nhau, nhờ (3) mà cả đoạn mang tính liên kết chặt chẽ.

. ***Thứ tư,*** mạng lưới liên kết còn có tác dụng làm cho những câu nếu đứng độc lập là vô lý, mơ hồ, sai ngữ pháp nhưng khi nằm trong mạch liên kết lại là những câu bình thường, có thể giải thích được.

+ Ví dụ 1:

Vào lúc rạng đông gà gáy, chợt thấy cô chủ réo lên rằng: "Bây giờ gà đã gáy trưa, anh đồ giở dậy mà toan tiền hàng".

Đang lúc mơ màng, sực tỉnh dậy, anh đồ liền nghĩ ngay: A, con này hay chữ tệ. Nó muốn thử tài mình. Nhưng khốn mình mít đặc, biết đối cái gì bây giờ? Mà chẳng lẽ mình lại chịu nó. Mình cứ đối liều quách". Nghĩ vậy thầy lên giọng ngân nga đối lại rằng: "Lúc nãy lợn mới cắn vỡ, cô hàng đứng lên mà tính thóc họ".

(Dẫn theo Nguyễn Quang Ninh)

Câu sau cùng là vô nghĩa, lộn xộn, nhưng sở dĩ nó tồn tại được là nhờ có những câu trước, với những từ như *mít đặc, đối liều* làm nền cho sự xuất hiện câu này.

+ Ví dụ 2: Trứng gà là gì?

Triều thần đang ngồi bàn phiếm về những kẻ ngu ngốc, đần độn. Một viên quan kể: "Có lần tôi giấu vào trong áo 10 quả trứng gà rồi nói với một thằng ngốc: Này anh ngốc, hãy đoán xem tôi đang giấu cái gì trong áo. Nếu anh đoán đúng tôi sẽ cho anh một nửa số trứng gà tôi đang giấu đây. Còn nếu anh lại đoán đúng tôi đang giấu bao nhiêu quả thì cả 10 quả trứng gà tôi giấu trong áo sẽ thuộc về anh".

Chàng thộn liền bảo tôi: Tôi đâu có phải thánh mà đoán được bí mật của người khác. Ít nhất ngài hãy cho tôi biết một vài đặc điểm của vật mà ngài giấu, lúc đó tôi mới đoán ra được. Người kể chuyện đáp: "Đó là vật mà màu đỏ pha lẫn màu trắng". A, tôi đoán ra rồi - Chàng thộn phấn khởi ra mặt - đó là củ cà rốt và củ cải. Triều thần cười bò ra. Nhà vua ngồi nghe chuyện cũng cười hoạ theo. Khi tiếng cười đã lắng xuống, nhà vua thành thực hỏi: "Thế nhà ngươi giấu cái gì trong áo mà anh chàng ngốc khốn khổ đó không đoán ra được vậy?"

(Báo *Giáo dục & Thời đại*, 35/95)

Ở trong câu chuyện này tính vô lý của các câu thể hiện ở chỗ: là chuyện đố nhưng tất cả những gì gọi là "ẩn số" đã được nói ra ngay từ đầu. Nhưng cái vô lý của các câu này được đặt trong khung cảnh chung là đang nói về những kẻ ngu ngốc đần độn nên chúng lại hợp lý. Hợp lý vì ẩn số đã được nói trắng ra nhưng chàng ngốc vẫn không trả lời được - Nó là "bẫy" để nói về sự ngu ngốc của nhà vua.

+ Ví dụ 3:

*Một biệt thự nhỏ nằm dưới giàn bông giấy im lìm. **Lạnh và kiêu ngạo**.*

*Chỉ mong sao trên đời người giống người. **Như tôi và nó**.*

*Có một lần mẹ tôi bảo đừng nên yêu con trai mặt dài và đẹp. **Đa tình lắm mà cũng vô tình lắm**.*

(Nguyễn Thị Châu Giang, *Văn nghệ*, số 30/93)

Ở các câu trên, có những câu đứng tách riêng ra là không bình thường, chúng chỉ là những cụm từ không trọn vẹn và độc lập về cấu tạo, ý nghĩa. Nhưng chúng lại có thể chấp nhận được khi đứng trong một đoạn văn, bên cạnh những câu kế cận.

Thứ năm, tính liên kết còn là cơ sở để nhận diện một văn bản chân chính/ với những tổ hợp giả văn bản (chuỗi câu hỗn độn). Một văn bản chân

chính, chuẩn mực trước hết nó phải có đủ liên kết nội dung, liên kết hình thức, còn những chuỗi câu hỗn độn thì không có đủ hai mặt này.

Ví dụ:

(1). Truyện dân gian Việt Nam đề cập đến nhiều khía cạnh của đời sống người lao động xưa. Sọ Dừa đón vợ xuống thuyền. Thuyền càng đến gần thì gà gáy càng to. Đôi gà khôn lắm, chúng rất sáng mắt, thính tai. Tai và mắt là hai bộ phận quan trọng của cơ thể. Tấm tượng trưng cho cái thiện, cho chính nghĩa, cho nhân dân.

(2) Tập truyện ngắn dân gian của ta có đến 148 truyện (theo bản in năm 1957 của Nhà xuất bản Văn Sử Địa), truyện nào cũng đượm một tiếng cười, mỗi truyện một vẻ cười, ở truyện này thì tiếng cười bật lò xo mà tung lên, ở truyện kia thì tiếng cười như cốt mìn nổ chậm, và vân vân. Tìm ở tiếu lâm một khoé cười, một nét cười, một khía cạnh của cái cười nhiều tính vệ sinh và vui sống. Nhưng theo tôi nghĩ, còn tìm ở tiếu lâm một cái gì có tính chất kỹ thuật và nghệ thuật viết truyện ngắn thật ngắn nữa. Nhiều truyện tiếu lâm ngắn không tới mười dòng. Như truyện kể lại cái việc anh nhà nghèo phải đứng quạt hầu thằng nhà giàu. Lập trường giai cấp rất vững, và trong nghệ thuật tiếng cười Việt Nam, lại phảng phất cái gì rất là u-mua (humour) Âu Châu. Nó rất hồn nhiên mà cũng rất là trí tuệ. Sê-khốp (Tchekhov) nổi tiếng vì những truyện ngắn hóm hỉnh viết rất ngắn. Nhưng nói chung, so với truyện vui tiếu lâm, thì Sê khốp vẫn cứ là người dài dòng về truyện ngắn.

(Nguyễn Tuân - *Nhân đọc Tiếu lâm*)

Hai đoạn trên tuy giống nhau về hình thức: đều có nhiều câu, có sự liên kết về mặt hình thức, nhưng khác nhau: (1) là chuỗi câu không có quan hệ với nhau về nội dung: liên kết không đầy đủ, còn (2) là một chuỗi câu có quan hệ chặt chẽ với nhau về nội dung và hình thức: mang đặc điểm của một văn bản chân chính.

(Tham khảo thêm Trần Ngọc Thêm, 40a;tr.17-23)

- *Sự thể hiện tính liên kết trong văn bản*

+ Các đơn vị liên kết văn bản gồm:

* *Câu* (hay còn gọi là phát ngôn): Xét từ con đường tạo lập, xây dựng thì câu (phát ngôn) là đơn vị thông báo cơ sở, đầu tiên của văn bản; văn bản thường là sự kết hợp (liên kết) của nhiều câu; văn bản là sự nối tiếp theo hình

tuyến các câu, từ câu đầu tiên, câu tiếp theo cho đến khi kết thúc. Xét từ hướng phân tích, tiếp nhận thì câu là đơn vị thông báo nhỏ nhất, là bậc cuối cùng trong phân chia, phân đoạn nội dung ý nghĩa.

* *Đoạn văn*: Đây là đơn vị cơ bản của văn bản (dĩ nhiên đoạn văn chỉ có ở những văn bản có độ dài nhất định) được tạo thành bởi liên kết các câu, có tính chỉnh thể, biểu thị một nội dung tương đối đầy đủ, có hình thức rõ ràng.

Trừ những văn bản tối giản (chỉ có một câu hay một số câu ngắn gọn), còn loại văn bản bình thường, xét trên diện bề mặt là sự liên kết các câu, các đoạn văn, tạo thành một đơn vị giao tiếp hoàn chỉnh.

+ *Các mặt liên kết:*

Như đã trình bày, liên kết là một mạng lưới, nó được tạo nên bởi nhiều nhân tố bên trong và bên ngoài văn bản. Sau đây chúng ta tìm hiểu các mặt liên kết bên trong (hướng nội) của văn bản.

* *Liên kết nội dung trong văn bản:*

Văn bản là một tổ chức ngữ nghĩa. Nội dung của văn bản là một khái niệm rộng bao gồm nhiều yếu tố cấu thành. Trong đó nổi lên hai phương diện cơ bản:

. Liên kết nội dung của văn bản thể hiện ở việc tập trung, thống nhất, hướng về chủ đề của văn bản. Mỗi câu trong văn bản chỉ là một bộ phận của nội dung, chứa một thông báo nhỏ nhất. Tập hợp của nội dung nhiều câu cho ta một bộ phận chủ đề của văn bản. Liên kết nhiều chủ đề cho ta chủ đề chung của toàn bộ văn bản.

Nhưng cần thấy rằng: Chủ đề không phải là con số cộng giữa các chủ đề bộ phận. Điều này có thể thấy rõ ngay ở văn bản văn học và một số loại văn bản khác.

. Liên kết nội dung trong văn bản còn thể hiện ở mặt liên kết logic. Đó là sự tổ chức, sắp xếp các nội dung (thể hiện trong các câu, các phần của văn bản) sao cho phù hợp với khách quan (logic sự kiện) và nhận thức của con người (logic chủ quan). Khi các câu có sự phù hợp về nội dung - ngữ nghĩa thì ở chúng có sự liên kết.

Nội dung chi tiết của liên kết chủ đề và liên kết logic sẽ được làm sáng tỏ hơn ở Bài 4: Ngữ nghĩa của văn bản.

* <u>*Liên kết hình thức:*</u>

Liên kết hình thức là một phương diện quan trọng của liên kết nhằm thể hiện nội dung, thể hiện chủ đề của văn bản.

Các đơn vị liên kết hình thức trong văn bản là các thành tố tham gia vào trong kết cấu của văn bản, trong đó có hai thành tố quan trọng, cơ bản và điển hình nhất là: câu và đoạn văn. Để tiện việc trình bày liên kết hình thức, người ta quy ước: trong hai câu liên kết với nhau, có một câu gốc làm cơ sở gọi là câu chủ ngôn và câu sau liên kết với câu chủ ngôn gọi là kết ngôn. Các phương thức liên kết (hay còn gọi là phép liên kết) gồm: phép quy chiếu, phép nối, phép lặp, phép thế, phép tỉnh lược. (Các phép liên kết này được trình bày kỹ trong phần Liên kết hình thức của văn bản).

+ *Cách thức liên kết*:

Các câu trong văn bản có thể có các cách thức biểu hiện liên kết:

. Liên kết trực tiếp: là quan hệ gắn bó, tiếp nối giữa các câu kế cận nhau.

Ví dụ: *Nhiều truyện tiếu lâm ngắn không tới mười dòng. Như truyện kể lại cái việc anh nhà nghèo phải đứng quạt hầu thằng nhà giàu. Lập trường giai cấp rất vững, và trong nghệ thuật tiếng cười Việt Nam, lại phảng phất cái gì rất là u-mua (humour) Âu Châu. Nó rất hồn nhiên mà cũng rất là trí tuệ.*

(Nguyễn Tuân)

. Liên kết gián tiếp: là quan hệ không gắn bó rõ ràng giữa các câu kế cận nhau, tức các câu cách xa nhau nhưng lại có quan hệ với nhau còn hai câu gần nhau lại không có quan hệ trực tiếp.

Ví dụ:

Chúng tôi biết là khó đòi hỏi gì hơn nữa, chỉ một chút xao lòng của cha là mừng lắm rồi. Cha giống như đồ vật bằng gốm vừa qua cơn lửa lớn, vẫn hình dáng ấy nhưng đã rạn nứt, nên chúng tôi chỉ dám đứng xa mà nhìn, mủ mỉ nâng niu, nếu không thì vỡ mất.(1)

Và chiếc ghe, cánh đồng, dòng sông thênh thang mãi...(2)

Tôi và Điền buộc phải tự học cách sống. Nhiều khi dễ đến không ngờ...(3)

(Nguyễn Ngọc Tư, *Cánh đồng bất tận*)

Xét về mặt hình tuyến thì (1), (2) và (3) tiếp nối nhau, nhưng về quan hệ, thì ta thấy (1) và (2) lại có quan hệ gián tiếp, (1) và (3) mới có quan hệ với

nhau rõ hơn. Các văn bản càng lớn thì liên kết gián tiếp càng nhiều, trực tiếp-gián tiếp đan xen nhau.

Tóm lại, biểu hiện liên kết trong văn bản là: văn bản (kể cả đoạn văn) thường có nhiều câu, các câu có thể có quan hệ trực tiếp hay gián tiếp; trong đó biểu hiện rõ nhất một văn bản có liên kết là: nội dung các câu, các đoạn gắn bó với nhau (thường gọi là mạch lạc), có các hình thức để thể hiện rõ sự gắn bó ấy.

- Phân tích dẫn chứng biểu thị liên kết trong văn bản:

Vào một ngày cuối năm giá rét, người ta nói với chị về anh(1). Chị vẫn thường nghe người ta nói về anh(2). Khi người này, lúc người nọ(3). Anh sắp đi Tây (4). Giờ làm ăn khá lên như diều, lại mới được phân nhà to như cả một biệt thự (5)...Toàn những tin vui (6). Chị cười nhẹ, nụ cười không vồ vập cũng chẳng thờ ơ (7). "Tốt quá nhỉ. Đúng quá rồi còn gì..."(8). Đại loại chị nói như thế (9). Tự đáy lòng, chị thấy mọi điều tốt đẹp đến với anh đều đúng cả(10). Anh xứng đáng được như thế (11). Ở đời mọi thứ đều có giá (12). Cái giá của anh, một người lao động đến kiệt sức cho nghề nghiệp phải được hưởng sự đền bù (13). Đó là công bằng, đó là đạo lý (14).

(Nguyễn Thị Ngọc Tú - *Bi kịch đời thường)*

Đoạn văn trên có 14 câu, sự liên kết ở các câu thể hiện ở:

- Về nội dung: các câu đều nói về *những cảm nhận của chị về anh*. Trong đó, mỗi câu là một ý: (1), (2), (3): nguồn thông tin mà chị nhận; (4), (5): nội dung tin mà chị nhận được; (6), (7): thái độ của chị; (8)-> (14): những cảm nhận của chị về anh.

- Về hình thức: các câu trong đoạn sử dụng các hình thức liên kết: lặp (chị, anh...), thế (thế, đó), liên tưởng (tin vui, tốt đẹp)...

- Về cách thức: các câu trong đoạn đều liên kết trực tiếp, trừ câu (11) và (12): liên kết gián tiếp.

b2- Liên kết ngoại hướng

Liên kết ngoại hướng là mối quan hệ giữa văn bản và những nhân tố ngoài văn bản được thể hiện qua những dấu hiệu nhất định.

- *Cơ sở xác định liên kết ngoại hướng*

Trong các công trình viết về văn bản, một số tác giả (1;3; 29) nêu những nội dung, như: quan hệ ngoại chiếu (exophora), liên kết ngữ dụng, tiền giả

định bối cảnh... đây là những khái niệm có liên quan đến mặt liên kết ngoại hướng này.

Khi đề cập đến liên kết ngoại hướng là đã mở khái niệm liên kết đến một phạm vi rộng khác với cách dùng liên kết trong các tài liệu về ngôn ngữ học văn bản lâu nay. Cơ sở để nêu liên kết ngoại hướng là một phương diện liên kết văn bản là:

- Liên kết là mạng lưới quan hệ, mạng lưới quan hệ này không chỉ có tổ chức ngữ nghĩa trong văn bản (nội hướng) mà còn là mối quan hệ rất mật thiết giữa nội dung văn bản với những nhân tố bên ngoài văn bản. Văn bản, dù có tính độc lập, là một mảnh cắt cố định, nó vẫn gắn chặt hoặc có quan hệ hữu cơ với những nhân tố bao quanh nó, thậm chí là quyết định sự tồn tại nó và lý giải nó (như tác giả, đối tượng tiếp nhận...).

- Khi tạo lập hay tiếp nhận một văn bản, dù rõ ràng một cách tự giác hay trong tiềm thức, những câu hỏi vẫn thường tác động đến chủ thể và đối tượng văn bản: văn bản này ai viết? viết cho ai? viết ở đâu? lúc nào? để làm gì?... Đây là những câu hỏi có tính "hướng ngoại, chúng tác động và chuyển hoá thành liên kết "hướng nội": viết cái gì? (nội dung văn bản) và viết như thế nào? (cách thức tổ chức văn bản).

- Liên kết nội hướng hiển nhiên là có hình thức biểu hiện, như: ngôn ngữ, trật tự trong tổ chức nội tại văn bản; còn liên kết ngoại hướng, mặc dầu không phải lúc nào cũng xuất hiện hiển ngôn trong văn bản, nhưng không phải là không có "bằng chứng": tên tác giả (ai viết), có văn bản, có địa danh, ngày, tháng (viết ở đâu, lúc nào), có văn bản có đối tượng, địa chỉ (viết cho ai) v.v... Vì vậy, ta có cơ sở để tìm hiểu liên kết ngoại hướng cùng với liên kết nội hướng.

- *Các mặt liên kết ngoại hướng*

- *Văn bản và tác giả*

Đối với văn bản dạng nói (hội thoại), tác giả thể hiện trực tiếp phát ngôn. Còn đối với văn bản dạng viết:

Về mặt hình thức: một văn bản trước hết là tên tác giả (cùng với tiêu đề).

Về chức năng: tên tác giả có tác dụng nêu địa chỉ, nguồn, tính trách nhiệm, tạo độ tin cậy cho việc lưu hành văn bản, cũng là một căn cứ để nhận hiểu văn bản.

Mối quan hệ giữa văn bản và tác giả: tác giả đóng vai trò chủ thể, quyết định tạo lập văn bản; văn bản là sản phẩm, "đứa con tinh thần" của chủ thể, phản ánh trung thành tư tưởng, tình cảm của chủ thể. Vì vậy, trong phân tích giảng văn, thao tác đầu tiên của phân tích tác phẩm là tìm hiểu tác giả và hoàn cảnh ra đời tác phẩm.

- *Văn bản và đối tượng tiếp nhận*

Văn bản dạng nói thì đối tượng tiếp nhận là khán giả trực tiếp. Còn đối với văn bản viết, đối tượng tiếp nhận là độc giả.

Về hình thức: đối tượng tiếp nhận có thể có mặt trong văn bản (những văn bản có họ tên, địa chỉ: thư từ, đơn từ) nhưng phần lớn là đối tượng không có mặt trong văn bản (văn bản hành chính, báo chí, khoa học, nghệ thuật).

Mối quan hệ: dù có mặt hay không có mặt trong văn bản, đối tượng tiếp nhận cũng là một nhân tố có tác động, ảnh hưởng lớn đến nội dung, cách thức tạo lập văn bản ở những mức độ khác nhau. Khi viết (hay nói), dù muốn hay không, người viết cũng phải tính đến nhân tố quan trọng này để lựa chọn, điều chỉnh cách viết (ngôn từ, nội dung...) cho phù hợp đối tượng. Điều này có ý nghĩa quyết định làm nên hiệu quả của giao tiếp. (P. Grice nêu *Nguyên tắc cộng tác hội thoại* gồm bốn phương pháp: lượng, chất, quan hệ và cách thức chính là chú ý đến mối quan hệ tương tác giữa chủ thể và đối tượng của văn bản).

Cũng cần thấy rằng, khi văn bản đã hoàn thành và lưu hành thì nó lại có tính độc lập của nó, nó "sống một đời sống riêng" gần như tác giả của nó không quản lý được nữa, thậm chí là gần như vô can. Lúc đó, nó lại có quan hệ với độc giả. Văn bản tác động, khơi gợi người đọc, nhất là văn bản nghệ thuật, báo chí... Đọc là lao động và sáng tạo; tác phẩm thay mặt tác giả, như là lời đối thoại giữa tác giả và người đọc.

- *Văn bản và hoàn cảnh*

Một văn bản, dù nói hay viết bao giờ cũng có hoàn cảnh khi tạo lập và khi tiếp nhận nó. Hoàn cảnh ở đây được hiểu là: không gian (ở đâu), thời gian (lúc nào); có thể là hoàn cảnh rộng (không gian xã hội, thời đại, bối cảnh quốc tế...), có thể là hoàn cảnh hẹp (tình huống giao tiếp (situation): không gian, thời gian cụ thể khi nói/ viết-nghe/đọc (ở đâu, lúc nào).

Về mặt hình thức, hoàn cảnh có thể xuất hiện rất ngắn gọn trong văn bản (qua địa danh, ngày tháng ở cuối hay đầu văn bản; qua phần giới thiệu

mở đầu trong thư từ, bút ký; qua tên địa danh, thời gian, tên tiêu đề...), có thể không xuất hiện rõ ràng hoặc có tính phiếm định trong văn bản.

Mối quan hệ giữa hoàn cảnh và văn bản thể hiện ở:

- Về phía tác giả: hoàn cảnh thông qua nhận thức cá nhân của người viết ít nhiều đều để lại những dấu vết nhất định trong văn bản. Hoàn cảnh rộng thường tạo thành thế giới quan, nhân sinh quan của người cầm bút; hoàn cảnh hẹp thường tác động đến tâm lý, tâm trạng cảm xúc của người viết. Những phương diện này đều đọng lại, in dấu rất rõ trong văn bản. Chẳng hạn, văn bản hành chính (luật, chiếu chỉ, giấy tờ) đều in dấu ấn của thời đại đã tạo ra nó; văn bản báo chí thì cập nhật các sự kiện, theo sát, ở ngay trung tâm mọi biến cố của đời sống; văn bản nghệ thuật thì điều đó càng rõ ràng hơn (tác phẩm văn học là tấm gương phản chiếu thời đại)...

- Về phía người tiếp nhận: hoàn cảnh cũng có tác động rất rõ rệt đến việc đọc hiểu văn bản, bởi con người-dù muốn dù không-cũng là sản phẩm của hoàn cảnh, hoàn cảnh tác động, ảnh hưởng đến tư tưởng, tình cảm của cá nhân và xã hội. Mỗi thời đại lại có những không gian xã hội, không khí xã hội, tâm lý xã hội không hoàn toàn giống nhau... Tất cả những điều đó đều có những tác động, ảnh hưởng nhất định, không chỉ đối với người viết, mà cả về phía người tiếp nhận văn bản. Vì vậy, xảy ra hiện tượng: cùng một tác phẩm nhưng hoàn cảnh tiếp nhận khác nhau, "cách đọc" về tác phẩm ấy không giống nhau (*Truyện Kiều, thơ Hồ Xuân Hương, thơ Nguyễn Trãi...* đều có tình hình như vậy).

Hoàn cảnh sáng tác và việc tiếp nhận văn bản là rất quan trọng. Khi đọc thơ Nguyễn Trãi, Hoài Thanh viết: "Đọc thơ Nguyễn Trãi nhiều khi người đọc khó mà biết có đúng thơ Nguyễn Trãi không. Đúng là thơ Nguyễn Trãi rồi thì cũng không phải dễ mà hiểu đúng. Lại có khi chữ hiểu đúng, câu hiểu đúng mà toàn bài không hiểu. Không hiểu vì không biết chắc bài thơ đã được viết ra lúc nào trong cuộc đời nhiều nổi chìm của Nguyễn Trãi. Cùng một bài thơ viết năm 1420 thì một ý nghĩa, nếu viết năm 1430 thì ý nghĩa lại khác". Lê Trí Viễn cũng có ý kiến tương tự: "Hiểu và cảm cho hết cái hay, cái đẹp của văn chương là điều không phải dễ dàng. Không ai dám nói rằng mình hiểu và cảm hết cái đúng, cái hay của bài văn, bài thơ. Chỉ có thể nói: mình đã cố gắng hiểu và cảm hết sức mình. Qua nhiều thời đại khác nhau, mỗi thời hiểu mỗi khác, có cái, thời nào cũng cho là hay, nhưng có cái, thời này cho là hay, thời sau lại cho là dở. Với một người, tuổi trẻ hiểu thế này, tuổi già lại hiểu thế khác, thậm chí lại

muốn xóa bỏ cách hiểu cũ. Cùng một thời đại khác nhau, mình hiểu và cảm sâu chỗ này, bạn hiểu và cảm sâu chỗ khác, có điều mình thấy, mà bạn không thấy, và ngược lại. Đặc điểm của nhà văn thơ có giá trị muôn đời là như vậy". (Dẫn theo 28b, tr.105).

- *Văn bản và các văn bản khác (quan hệ liên văn bản)*

Mỗi văn bản tuy có tính độc lập nhất định (vì văn bản là một chỉnh thể, trọn vẹn, hoàn chỉnh về nội dung và độc lập về giao tiếp), nhưng văn bản vẫn có liên hệ với những nhân tố xung quanh như đã phân tích, trong đó còn có mối quan hệ với những văn bản khác (mối quan hệ liên văn bản).

Về hình thức biểu hiện: mối quan hệ này được thể hiện ở:

+ Có nhiều văn bản cùng một tác giả viết (một tác giả viết nhiều văn bản).

+ Có nhiều văn bản được tập hợp lại trong một tập, tuyển tập (Tuyển tập ca dao, tục ngữ, tuyển tập truyện ngắn, tuyển tập thơ v.v).

+ Có nhiều văn bản cùng viết về một đề tài, cùng một trào lưu sáng tác...

(Đây là loại quan hệ liên văn bản (intertextuality) và siêu văn bản (super-text, metatext). Ngôn ngữ học văn bản hiện thời mới chỉ tìm hiểu văn bản, chứ chưa đề cập đến hiện tượng liên văn bản, siêu văn bản này).

Về quan hệ:

+ Đối với loại văn bản cùng một người viết:

Trong đời mỗi người, ít khi ta viết một văn bản, nhất là các văn bản mang tính chuyên môn, nghề nghiệp. Chẳng hạn, một nhà nghiên cứu có thể viết nhiều công trình khoa học, một nhà thơ, nhà văn có thể sáng tác hàng chục, thậm chí hàng trăm tác phẩm; và hẳn là các văn bản có cùng chủ thể tất yếu có quan hệ với nhau (chẳng hạn như có sự thống nhất về phong cách, giọng điệu, sở trường...). Khi viết, người viết luôn có so sánh đối chiếu với những công trình, tác phẩm của mình đã viết với văn bản đang viết, với nhiều mục đích: để tránh trùng lặp, để có sự tiếp nối, bổ sung, phát triển...

Đối với người tiếp nhận, khi đọc, nhất là trong nghiên cứu, người ta rất chú ý so sánh văn bản đang tiếp xúc với những văn bản khác của cùng một tác giả, điều đó có cơ hội để làm cho việc phân tích, đánh giá được toàn diện hơn. (Chẳng hạn, khi phân tích tập thơ *Gió lộng* của Tố Hữu, người ta thường so sánh nó với *Việt Bắc, Từ ấy* (trước nó) với *Ra trận, Máu và hoa*...(sau nó)

để việc phân tích, bình giải, đánh giá về thơ Tố Hữu mới có cơ sở khoa học, đảm bảo độ chính xác và thuyết phục).

+ Đối với loại văn bản cùng đề tài (nhiều văn bản cùng viết về một đề tài, chẳng hạn: tình yêu, chiến tranh, nông thôn...). Người viết cũng chú ý để tránh lặp về chủ đề, người đọc thì qua đó có thể đối chiếu để tìm hiểu chủ đề, đặc trưng phong cách, nghệ thuật xây dựng văn bản...của các văn bản (gồm các loại văn bản khác nhau, văn bản tương đồng...). Chẳng hạn, so sánh những tác phẩm cùng viết về đất nước: *Đất nước* (Nguyễn Đình Thi, Nguyễn Khoa Điềm), đối chiếu những tác phẩm cùng viết về nông thôn, nông dân trước Cách mạng: *Bước đường cùng, Tắt đèn, Chí Phèo;* so sánh *Truyện Kiều* của Nguyễn Du với *Kim Vân Kiều truyện* của Thanh Tâm Tài Nhân, so sánh nguyên bản *Ngục trung nhật ký* với phần chuyển dịch *Nhật ký trong tù* của Hồ Chí Minh...). Phân tích văn bản, bên cạnh những nhân tố về hoàn cảnh, tác giả, không thể không chú ý đến quan hệ có tính liên văn bản như trên.

d) Vấn đề tính mạch lạc trong văn bản

- Với nghĩa thông dụng, mạch lạc là một thuật ngữ thường gặp khi nói đến việc diễn đạt nội dung nào đó có tính lôgic, hợp lý, trôi chảy, rõ ràng...(chẳng hạn, bài làm (hay luận văn, luận án) trình bày mạch lạc, ý mạch lạc, viết mạch lạc)...

- Trong ngôn ngữ học, khái niệm mạch lạc mới được nói đến trong vài chục năm lại đây (khi phân tích diễn ngôn) và hiện vẫn còn nhiều cách hiểu khác nhau, nhất là đưa mạch lạc vào trong phân tích văn bản. Cho đến nay, trong tài liệu hiện có, trên đại thể, ta thấy ít nhất có ba loại ý kiến về vấn đề mạch lạc trong văn bản. Có người không đề cập đến mạch lạc (mạch lạc thực chất đã nằm trong liên kết), đặc trưng cơ bản nhất của văn bản là tính liên kết (Trần Ngọc Thêm, 1985); có tác giả cho mạch lạc là yếu tố quyết định làm nên văn bản (K. Wales, 1994); có một số ý kiến coi mạch lạc và liên kết là những đặc trưng của văn bản (I.R Galperin, 1981 và nhiều tác giả khác).

- Một số ý kiến về mạch lạc

I.R. Galperin (1981) đưa liên kết và mạch lạc vào trong phân tích văn bản. " Mạch lạc là những hình thức liên kết riêng biệt, đảm bảo thể liên tục, nghĩa là sự liên tục lôgic (về thời gian và/ hoặc không gian), sự lệ thuộc lẫn nhau giữa các thông báo cụ thể, sự kiện, hành động cụ thể v.v... (8; tr. 148). Mạch lạc là những hình thức liên kết ngữ pháp, ngữ nghĩa, từ vựng - giữa những phần cụ thể của văn bản... Liên kết là thống nhất tất cả các phần của

văn bản nhằm đạt được tính hoàn chỉnh của nó. Còn mạch lạc là những hình thức liên kết ngữ pháp, ngữ nghĩa, từ vựng giữa những phần cụ thể của văn bản, định ra bước chuyển tiếp từ cách phân chia biến thể ngữ cảnh này sang cách phân chia khác. Mạch lạc là phạm trù thuộc bình diện lôgic, liên kết là phạm trù thuộc bình diện tâm lý học. Mạch lạc ở chiều ngang, còn liên kết ở chiều dọc của văn bản". (12; tr.250, 251).

MAK Halliday (1998) trong cuốn "Dẫn luận ngữ pháp chức năng" có nói đến liên kết: Liên kết là mối quan hệ giữa các thực thể, là nguồn lực phi cấu trúc... Trong tiếng Anh, có bốn phương thức liên kết: quy chiếu, tỉnh lược, liên hợp, tổ chức từ vựng (tr.492). Ông cũng nói đến khái niệm mạch lạc: "Mạch lạc (cohe sion) - là tập hợp những quan hệ có ý nghĩa dùng chung cho mọi văn bản, phân biệt văn bản với "phi văn bản" và làm phương tiện phát hiện liên hệ phụ thuộc lẫn nhau về nội dung giữa các mảnh đoạn cụ thể. Mạch lạc không nêu văn bản thông báo cái gì mà nêu văn bản được tổ chức thành chỉnh thể ngữ nghĩa như thế nào" (Dẫn theo 12; tr. 171).

Trong giới Việt ngữ học, Trần Ngọc Thêm ("Hệ thống liên kết văn bản tiếng Việt", 1985, 2006) là người đã có nhắc đến thuật ngữ "mạch lạc" ở phần tổng kết các ý kiến bàn về *liên kết* (tr.13). Khi phân tích văn bản, tác giả chỉ nói đến khái niệm *liên kết*, không dùng *mạch lạc*, nhưng qua cách hiểu của số đông các nhà ngôn ngữ học về khái niệm *mạch lạc*, thì ta có thể hiểu *liên kết* của Trần Ngọc Thêm đã có nội dung *mạch lạc* (phần nói về liên kết nội dung: liên kết chủ đề và liên kết lôgic).

Một số tác giả cũng đưa mạch lạc và liên kết vào phân tích văn bản. Chẳng hạn, Bùi Tất Tươm (chủ biên) trong "Giáo trình cơ sở ngôn ngữ học và tiếng Việt" (1998): "Mạch lạc, hiểu một cách khái quát nhất, là sự liên kết ở bề sâu của văn bản" (44; tr. 370). Diệp Quang Ban trong "Giao tiếp, văn bản, mạch lạc, liên kết, đoạn văn" (2003) là người đã phân tích, tổng kết khá đầy đủ về tình hình nghiên cứu mạch lạc: "... Nhìn chung, cách hiểu mạch lạc hiện nay là tách nó ra khỏi liên kết. Khái niệm liên kết được quy về với những phương tiện hình thức của ngôn ngữ dùng chỉ ra sự nối kết nghĩa của câu này với câu kia, phần văn bản này với phần văn bản nọ. Còn mạch lạc hiểu rộng thì bao gồm những cách thức tạo ra sự nối kết các ý nghĩa mà có thể dùng hoặc không nhất thiết phải dùng đến các hình thức ngôn ngữ chỉ ra sự nối kết đó. Theo đó thì mạch lạc không chỉ có mặt trong những câu có các phương tiện ngôn ngữ liên kết với nhau trong một văn bản kiểu như một bài miêu tả, một

bài nghị luận, nó còn có mặt trong sự tương hợp giữa những hành động nói (hành động được diễn đạt bằng lời nói) của những người đang trao đổi với nhau, trong mối liên hệ giữa sự vật, việc, hiện tượng được nói đến trong văn bản với vật, việc, hiện tượng tồn tại ngoài văn bản." (1a; tr.134,135).

Có nhiều công trình bàn về mạch lạc. Sau đây là tóm tắt nội dung bàn về mạch lạc của Diệp Quang Ban (1a; tr. 133- 207).

1) Khái niệm: Mạch lạc (coherence) là cái tầm rộng mà ở đó các lời nói được tiếp nhận là có 'mắc vào nhau', chứ không phải là một tập hợp câu nói không có liên quan với nhau (D. Nunan, 1993). Vai trò của mạch lạc: mạch lạc là một trong điều kiện ban đầu hay đặc tính ban đầu của một văn bản: không có mạch lạc, một văn bản không phải là một văn bản đích thực (K. Wals)... Một chuỗi câu có liên kết vẫn có thể không mạch lạc với nhau; những câu nói nối tiếp nhau không có liên kết vẫn có mạch lạc với nhau (Ví dụ: - Đi đâu đấy? - Ừm.).

2) Biểu hiện của mạch lạc:

a) Mạch lạc trong quan hệ ngữ nghĩa-lôgic giữa các từ ngữ trong văn bản (Trần Ngọc Thêm gọi đây là liên kết lôgic - PMC chú), gồm: -biểu hiện trong quan hệ nghĩa giữa sự vật nêu ở chủ ngữ với đặc trưng nêu ở vị ngữ; - quan hệ giữa các đề tài (chủ đề) của các câu, thể hiện ở việc duy trì đề tài và triển khai đề tài; - quan hệ giữa các phần nêu đặc trưng ở những câu có quan hệ nghĩa với nhau; - trình tự hợp lý giữa các câu (mệnh đề).

b) Mạch lạc biểu hiện trong quan hệ ngoại chiếu. Quan hệ ngoại chiếu là mối quan hệ giữa các từ ngữ trong văn bản với vật, việc, hiện tượng bên ngoài văn bản, tức quy chiếu vào cái tình huống mà từ đó văn bản được tạo ra.

c) Mạch lạc biểu hiện trong khả năng dung hợp với nhau giữa các hành động nói.

Tóm lại, mạch lạc là một khái niệm mới, và đang có nhiều ý kiến khác nhau. Đây là một nội dung mà người ta đang vận dụng nó trong phân tích văn bản, phân tích diễn ngôn hiện nay. Trong mối quan hệ với liên kết, một khái niệm đã được dùng trước đó, mạch lạc và liên kết có quan hệ với nhau.

- <u>Điểm giống nhau:</u>

- Liên kết và mạch lạc đều là cách thức tổ chức văn bản,

- Đều có mặt hình thức thể hiện,

- Đều làm thành đặc trưng quan trọng của văn bản.

Liên kết (cohesion) và mạch lạc (coherence)- theo K.Wales (1;tr.166,167) - có cùng nguồn gốc với động từ tiếng Anh cohere (kết dính). Từ từ gốc đó tạo ra những từ phái sinh: coherent (có tính mạch lạc), cohesive (có tính liên kết).

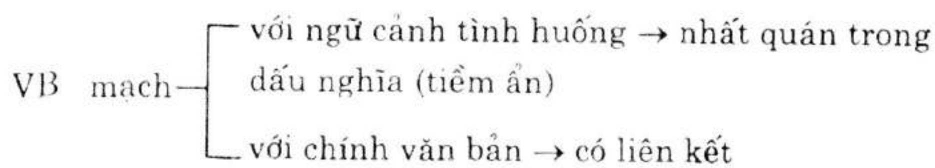
Điểm khác nhau:

- Nếu hiểu liên kết theo nghĩa rộng (bao gồm liên kết nội dung và liên kết hình thức) thì liên kết bao hàm cả mạch lạc, hình thức.

- Nếu liên kết hiểu theo nghĩa hẹp (chỉ có mặt liên kết hình thức) thì liên kết chỉ là một hình thức biểu hiện của mạch lạc. Còn mạch lạc chủ yếu là nói đến mặt liên kết nội dung, hình thức biểu hiện của mạch lạc là bằng liên kết ngôn ngữ hoặc bằng các hình thức khác.

Trong sách này, chúng ta dùng khái niệm liên kết theo nghĩa rộng (liên kết nội dung và hình thức, liên kết nội hướng và ngoại hướng), nên nó đã bao hàm tính mạch lạc, có khi là trùng với mạch lạc; những phân tích về mạch lạc được làm rõ trong phân tích liên kết nội dung và hình thức văn bản (ở bài 5).

(Cách dùng liên kết theo nghĩa rộng này phần nào giống với mạch lạc (Halliday và Hasan, 1976):



(Dẫn theo Diệp Quang Ban,1a; tr.193)

3. TÍNH HOÀN CHỈNH CỦA VĂN BẢN

3.1. Khái niệm hoàn chỉnh

- Hoàn chỉnh là một thuật ngữ đồng nghĩa với những từ như: trọn vẹn, đầy đủ, hoàn thiện, hoàn hảo...

Hoàn chỉnh là một yêu cầu và là mục đích của mọi sự hoạt động của con người trong xã hội, là tiêu chuẩn để đánh giá sản phẩm của con người và các hiện tượng tự nhiên.

- Văn bản là sản phẩm của hoạt động ngôn ngữ, là một "mảnh cắt cố định" (chữ dùng của I.R Galpêrin) trong quá trình tư duy, giao tiếp. Nó là một bức thông điệp mà người nói tạo ra để gửi tới người nghe. Bức thông điệp ấy là một thể thống nhất về nội dung và hình thức.

- Khái niệm "tính hoàn chỉnh" đã được nói đến ở các đơn vị khác trong ngôn ngữ, như từ (từ là một đơn vị chặt chẽ về cấu tạo, có ý nghĩa hoàn chỉnh,

có thể vận dụng độc lập để tạo câu), hoặc câu (câu là một đơn vị thể hiện một nội dung thông báo (tương đối) hoàn chỉnh)... Cách nhìn "hoàn chỉnh" như vậy là đã đặt các đơn vị ấy tách khỏi ngữ cảnh, trừu tượng hoá ra khỏi hoạt động giao tiếp.

Ở góc độ này, rõ ràng vấn đề "tính hoàn chỉnh" chỉ có thể đặt ra một cách hợp lý đối với văn bản. Các đơn vị khác chỉ là một bộ phận của sự hoàn chỉnh ấy mà thôi.

Để làm rõ đặc điểm hoàn chỉnh của văn bản, chúng ta có thể xem xét chúng trên các bình diện nội dung, hình thức giao tiếp.

3.2. Tính hoàn chỉnh về nội dung của văn bản

a) Một văn bản hoàn chỉnh khi mà ý đồ của người viết đã được thể hiện trong toàn bộ văn bản, thể hiện qua cách nêu vấn đề, trình bày - giải quyết vấn đề và cuối cùng là qua kết luận rút ra qua tất cả những điều đã trình bày trong văn bản. Mô hình:

Nêu vấn đề - Trình bày nội dung - Kết luận vấn đề

Đọc các truyện dân gian, truyện cười... chúng ta dễ thấy các văn bản thuộc loại này là hoàn chỉnh vì bố cục của câu chuyện có mở đầu, có diễn biến và thường là kết thúc có hậu (đối với truyện dân gian) hoặc điểm nhấn quan trọng nhất ở cuối văn bản (chuyện cười...).

Ở những văn bản hoàn chỉnh, ta thấy ý đồ, tư tưởng của người viết được triển khai qua một loạt thông báo, miêu tả, suy nghĩ, nói chung là toàn bộ tư tưởng, tình cảm của người viết đã được thể hiện một cách trung thành bởi chính tiến trình, chính sự triển khai nội dung trong toàn bộ văn bản.

b) Tính *chủ đề (topic)* cũng là một trong những dấu hiệu thể hiện tính hoàn chỉnh của văn bản.

Bởi vì có thể có nhiều nội dung rộng lớn, phức tạp đề cập nhiều khía cạnh khác nhau của đời sống xã hội và hiện thực khách quan. Điều quan trọng là dù có quy mô và phức tạp đến mấy, văn bản cũng phải nêu được chủ đề, thống nhất về chủ đề. Chủ đề chính là nội dung cô đọng, khái quát bao trùm toàn bộ nội dung của văn bản.

Cần lưu ý rằng chủ đề chung của một văn bản hoàn chỉnh không trùng với chủ đề của từng bộ phận và càng không phải là con số cộng nội dung của các câu lại với nhau hay của từng bộ phận chủ đề ở trong các đoạn văn lại với nhau.

Vai trò của các câu ở đây chính là thể hiện một nội dung thông báo, một ý nhất định trong mạch nội dung chung của từng đoạn, đồng thời góp phần thể hiện nội dung chủ đề của toàn bộ văn bản.

Còn vai trò của từng phần, từng đoạn trong văn bản (ở những văn bản có dung lượng lớn) cũng một mặt thể hiện nội dung - tư tưởng của từng đoạn, từng phần đồng thời góp phần thể hiện chủ đề chung của toàn văn bản.

Trong nhiều văn bản, có những câu, những đoạn đóng vai trò quan trọng thể hiện chủ đề của văn bản, như: tiêu đề, câu chốt, câu kết... Chẳng hạn, câu tiêu đề chính là một trong những biểu hiện tính hoàn chỉnh của văn bản vì nó thường gắn liền với nội dung, chủ đề của toàn văn bản.

3.3. Tính hoàn chỉnh về hình thức của văn bản

Bên cạnh mặt nội dung - ý nghĩa, văn bản còn có mặt hình thức. Có thể xem mặt hình thức của văn bản là diện mạo bên ngoài thông qua những dấu hiệu có thể quan sát được bằng trực quan: đó là độ dài ngắn của văn bản, các đoạn, phần, chương, các tiêu đề, mục đề, các ký hiệu đánh số, dấu, ký hiệu v.v...

Tất cả những hình thức quan sát được như thế đều góp phần biểu hiện nội dung, thể hiện tính hoàn chỉnh của nội dung. Những biểu hiện tính hoàn chỉnh ấy bao gồm:

a) Kết cấu, bố cục của văn bản

Một văn bản được xem là hoàn chỉnh khi các phần được sắp xếp theo một trình tự nhất định, mang tính hợp lý, lôgic, phản ánh các bộ phận nội dung, chủ đề của toàn văn bản, đảm bảo được tính liên kết, mạch lạc giữa các phần.

Kết cấu của văn bản chính là sự tổ chức, sắp xếp các phần của nội dung theo một sơ đồ nhất định ở dạng toàn cục (kết cấu vĩ mô) và ở dạng cục bộ (kết cấu vi mô).

Bố cục là một phương diện của kết cấu, được nhìn nhận ở góc độ khái quát (kết cấu vĩ mô). Có nhiều kiểu bố cục, nhưng về đại thể, trong những văn bản bình thường, thường có bố cục ba phần. Nhìn chung, các phần ấy trong các loại hình, phong cách văn bản khác nhau sẽ khác nhau, nhưng cách thức tổ chức các phần ấy có thể quy về một số điểm giống nhau nhất định. Chẳng hạn cách thức mở bài, cách thức triển khai nội dung, cách thức kết luận ở các loại văn bản thường có những chức năng, kết cấu và giá trị nhất định.

Bố cục ba phần sở dĩ được dùng phổ biến và định hình trong hầu hết các loại văn bản là vì nó phù hợp với quy luật khách quan, quy trình của tư duy và thể hiện rõ tính hoàn chỉnh của văn bản.

Các loại văn bản khoa học, hành chính, pháp lý... sở dĩ tạo ra được tính hoàn chỉnh vì chúng có ba phần rõ ràng (có thể được tách thành những tiểu mục, những chữ số, ký hiệu...); các phần đó đều có những dấu hiệu hình thức vừa chỉ rõ chỗ bắt đầu và kết thúc của mỗi phần lại vừa có những phương tiện liên kết các phần đó lại với nhau tạo thành một chỉnh thể khép kín, trọn vẹn, có tính khuôn mẫu, định hình cao.

Trong văn bản nghệ thuật, các loại tiểu thuyết (nhất là tiểu thuyết chương mục), truyện ngắn, kịch, truyện dân gian... cũng thường có kết cấu ba phần. Nhờ vậy người đọc nắm bắt được khá dễ dàng nội dung mà người viết thể hiện.

Chẳng hạn, chuyện *Cây khế*: mở đầu câu chuyện này là giới thiệu hoàn cảnh gia đình hai anh em - bản tính tham lam của người anh, tính thật thà của người em. Nội dung, các tình tiết diễn biến về cây khế - con chim phượng hoàng - người em đi lấy vàng - người anh đổi nhà lấy cây khế - con chim phượng hoàng - người anh đi lấy vàng. Kết thúc câu chuyện, kẻ tham lam bị trừng trị, người thật thà lương thiện gặp điều tốt lành.

Trên đại thể, các loại chuyện kể dân gian đều kết cấu theo một bố cục "có hậu", tạo nên tính hoàn chỉnh, trọn vẹn như thế.

Truyện Kiều của Nguyễn Du, một tiểu thuyết bằng thơ cũng có một kết cấu như một chuyện kể dân gian, theo trật tự một chiều, theo tính hình tuyến của thời gian (và cả không gian): Từ lúc mối tình Kim - Kiều chớm nở - gia đình Kiều gặp nạn - 15 năm Kiều lưu lạc - đoàn viên. Qua câu chuyện của nàng Kiều, Nguyễn Du muốn chứng minh một tiền đề đã được đưa ra ngay từ khi mở đầu:

Trăm năm trong cõi người ta

Chữ Tài chữ Mệnh khéo là ghét nhau.

b) Trật tự, vị trí các phần trong văn bản

Văn bản được tạo lập dựa trên sự tổ chức, sắp xếp (qua bố cục kết cấu) của các mảnh đoạn. Mỗi phần ấy (câu, đoạn văn, phần) có những giá trị nhất định, đồng thời được bố trí theo một trật tự, vị trí nhất định dưới sự dẫn dắt nội dung qua sự điều phối của tác giả.

Chính sự sắp xếp các phần ấy trong văn bản làm cho văn bản mạch lạc, lôgic về nội dung và hoàn chỉnh trọn vẹn về hình thức.

Sự hoàn chỉnh về hình thức biểu thị qua vị trí của các phần ở đường dây liên kết giữa các câu, các đoạn văn với nhau tạo thành một chỉnh thể.

Chẳng hạn:

NÀNG

Nàng có sắc đẹp lộng lẫy. Những lúc nàng đi ngoài phố, ai cũng phải ngoái cổ lại. Biết bao nhiêu người thèm muốn được đẹp như nàng, vì nàng mà bao nhiêu đàn ông ghen nhau. Ngay cả những người đứng tuổi đều nhường chỗ cho nàng nơi công cộng. Ở ngoài phố bao nhiêu chàng trai phục vụ cho nàng các việc lặt vặt: Đánh xe đưa nàng về tận nhà, xách hộ nàng túi thực phẩm, chữa cho nàng cái máy thu hình, đề nghị nàng tặng một cái ảnh làm kỷ niệm. Các bạn cùng cơ quan rất mến nàng. Cấp trên của nàng đánh giá rất cao.

Nàng có trí tuệ thông minh tuyệt vời. Nàng bắt tay thực hiện các công trình rất say mê, có hàng tá những suy tư độc đáo. Nàng rất ham thích thơ ca, rất rung cảm trước những bản nhạc cổ điển, am hiểu hội hoạ, có thể nói hàng giờ về trường phái dã thú, ấn tượng, lập thể... Nàng không bỏ sót một buổi triển lãm hội hoạ hoặc điêu khắc nào, hoặc liên hoan điện ảnh, sân khấu...

Bao giờ nàng cũng gặp may mắn: Nàng nhấc ống điện thoại lên để quay số, không bao giờ đầu giây kia bận. Nàng ra bến xe tắc xi thì không phải chờ lâu, như có một chiếc xe tắc xi chực sẵn chở nàng. Mỗi khi nàng mua xổ số thì chí ít cũng trúng thưởng 10 hoặc 20 ngàn. Nàng đi tắm biển thì không bao giờ trời mưa.

Tôi may mắn gặp nàng ở một nhà sưu tập đĩa hát rồi trở nên thân quen. Lúc nào nàng cũng ân cần, lo lắng cho tôi. Khi tôi chưa nói nàng đã hiểu. Nàng có tài nấu ăn đạt đến danh hiệu nghệ sĩ bếp núc.

Mỗi lần có bạn, nàng ân cần, tử tế, thông minh, gợi cảm trong giao tiếp. Mỗi khi nàng cần làm gì, trả lời ai đều nhìn về phía tôi rồi mới trả lời người ta...

Nàng cao 1m59 nặng 49kg, vui vẻ, dịu dàng, chung thuỷ, có tính thực tế, lễ độ với người trên, ân cần với người dưới.

Hỡi các bạn, nếu các bạn biết có một người như nàng, xin hãy mối mai cho tôi đi, tôi xin chờ sang thế kỷ 21 cũng được!

(Phạm Thảo, Báo *Giáo dục & Thời đại*, 3/98)

Văn bản trên sở dĩ có tính hoàn chỉnh vì các đoạn văn được sắp xếp theo một trật tự hợp lý, từ phần mở đầu cho đến phần kết đều có một sợi dây liên kết chặt chẽ, hoàn chỉnh.

c) Tiêu đề của văn bản

Một văn bản hoàn chỉnh là một văn bản phải có tiêu đề, bởi vì tiêu đề có các chức năng hết sức quan trọng trong kết cấu - nội dung chung của văn bản. Lâu nay, khi nghiên cứu về tác phẩm văn học nói chung người ta thường ít chú ý đến tín hiệu tiêu đề này.

Trừ một số văn bản có một số đặc điểm tương đối đặc biệt (như tục ngữ, ca dao, thư từ, một số mẩu tin ngắn trên báo...) còn lại, các văn bản ở dạng bình thường đều có tiêu đề.

Tiêu đề có các chức năng cơ bản:

- Đây là tín hiệu định danh văn bản, làm cho văn bản có một tên gọi nhất định. Với chức năng này, tiêu đề giống như một thứ nhãn hiệu (mark), để phân biệt văn bản này với văn bản khác. Một văn bản hoàn chỉnh là một văn bản có tiêu đề hoặc có thể đặt tiêu đề cho nó.

- Tiêu đề có thể thể hiện chủ đề - nội dung cô đúc, khái quát nhất của văn bản. Với chức năng này, qua tiêu đề, người ta cũng có thể nắm được nội dung, tư tưởng cơ bản mà văn bản nêu ra là gì. Ta thường gặp loại tiêu đề - chủ đề trong các loại văn bản: khoa học, hành chính, pháp lý, một số văn bản báo chí, nghệ thuật.

Chẳng hạn: *Hệ thống liên kết văn bản Tiếng Việt* (tiêu đề Văn bản Khoa học), *Đơn xin học nghề* (Văn bản Hành chính), *Ly dị có gien di truyền không* (Báo); *Nhớ, Chiến tranh và hoà bình* (Văn bản Nghệ thuật).

- Tiêu đề có chức năng xác định phạm vi, khuôn khổ của văn bản. Với chức năng này, tiêu đề làm thành đường viền "đai" xung quanh, làm cho người viết không vượt ra khỏi giới hạn đó và người đọc khi suy diễn, liên hệ cũng phải đặt nội dung vấn đề trong khuôn khổ đó.

Chẳng hạn: *Chí Phèo* (Nam Cao), nhân vật chính của chuyện là Chí Phèo, chủ đề tác phẩm thể hiện qua nhân vật này. *Hòn Đất* (Anh Đức) miêu tả cuộc chiến đấu ở hang Hòn, vừa tiêu biểu cho cả miền Nam nhưng cũng lại

cụ thể trong phạm vi hang Hòn. *Theo chân Bác* (Tố Hữu) là trường ca đề tài về Bác. Mọi sự liên hệ, suy tưởng tình cảm của bài thơ đều xoay quanh "trục": Bác Hồ, con đường hoạt động cách mạng của Bác, lý tưởng của Bác...

- Tiêu đề có chức năng hồi cố và dự báo. Điều này đúng như I. R. Galperin (1981) nhận xét: "Tên gọi là thông tin nội dung tàng ẩn được cô đúc tối đa, tuy nhiên, cũng như mọi thứ cô đúc, nó hướng tới sự dãn rộng, sự duỗi thẳng" (tr. 269). Tính hồi cố, dự báo của tiêu đề được thể hiện ở chỗ:

+ Tiêu đề hướng sự chú ý của người đọc về điều sẽ trình bày. Nó dẫn dắt, định hướng cho người đọc về nội dung cụ thể trong văn bản. Đó là tính dự báo.

+ Mặt khác, trong quá trình đọc văn bản, thường thì người ta lại chú ý trở lại tên gọi, liên hệ tên gọi với cái nội dung của văn bản, xem thử giữa hai mặt này có quan hệ gì, ý nghĩa gì. Đó là tính hồi cố.

- Tiêu đề trong văn bản còn là một tín hiệu mang tính khơi gợi cảm hứng, mang tính quảng cáo và tính thẩm mỹ.

Quả thực, có những tiêu đề, ngay từ đầu, nó chính là điểm lan toả cảm xúc, phát triển cảm xúc của chính người viết. Chẳng hạn: *Dưới bóng hoàng lan* (Thạch Lam), *Bác ơi* (Tố Hữu), *Tổ quốc có bao giờ đẹp thế này chăng* (Chế Lan Viên)... và chúng khơi gợi tình cảm thẩm mỹ, kích thích người đọc. Nhiều tiêu đề có tính quảng cáo, "câu khách" mà nhiều lần báo chí đã nêu, mặc dù giữa nội dung và tiêu đề chẳng có mối liên hệ mật thiết nào.

Trên đây là những mặt thể hiện rõ tính hoàn chỉnh của văn bản.

Khi bàn đến tính hoàn chỉnh, trong các lĩnh vực khác nói chung, văn bản nói riêng, chúng ta cần phải thấy rằng khái niệm "hoàn chỉnh" chỉ là tương đối xét ở từ tất cả các phương diện. Bởi vậy, khái niệm "tính hoàn chỉnh" của văn bản có những điểm đáng lưu ý sau:

1- Tính hoàn chỉnh là một phạm trù vừa mang tính khách quan lại vừa phụ thuộc vào mặt chủ quan.

Khách quan vì những vấn đề mà người viết trình bày trong văn bản có những tiêu chuẩn chung về tri thức nền (tri thức bách khoa), có những hiểu biết, yêu cầu chung của xã hội, của nghiên cứu sáng tạo, khoa học và những vấn đề - đề tài cụ thể nêu ra thông qua đánh giá của xã hội. Khách quan còn vì, như đã trình bày, nó có những yêu cầu về mặt nội dung và hình thức để thể hiện tính hoàn chỉnh đó.

Nhưng tính hoàn chỉnh lại mang một đặc tính chủ quan rất rõ. Bởi vì văn bản thường là sản phẩm của cá nhân, nó phản ánh trung thành nhận thức, tư tưởng, tình cảm, thái độ... của chính tác giả ít ra là trong thời điểm viết. Mọi sự tổ chức, sắp xếp, kiến giải, trình bày, kết luận, chọn lọc... đều mang tính chủ quan.

Bởi vậy mà có những vấn đề mà đối với người viết thì cho là đã trọn vẹn, không còn có điều gì thêm bớt được nữa. Nhưng phía khách quan - người đọc - lại nghĩ khác. Độ "vênh" này đã nảy sinh sự tranh luận, phê bình xảy ra không ít ở nhiều tác phẩm văn học.

2- Có những văn bản, hình như người viết không đưa ra kết luận cuối cùng, có khi là bỏ lửng (kết mở). Dụng ý của người viết để cho người đọc (người nghe) tự nhận xét, rút ra kết luận, suy ngẫm tiếp về sự việc, vấn đề đã nêu. Đó là "khoảng trống" dành cho sự suy ngẫm, sự "đồng sáng tạo" ở phía người tiếp nhận. Thực ra phải xem những văn bản có tính không hoàn chỉnh có dụng ý cũng mang tính hoàn chỉnh như những kiểu kết thúc khác.

3- Điều lưu ý cuối cùng là: văn bản hoàn chỉnh hay không, nói chung không phụ thuộc đến dung lượng (độ ngắn dài) của văn bản mà phụ thuộc vào lượng thông tin mà người viết đem đến cho người đọc như thế nào, phụ thuộc vào vấn đề mà tác giả đề cập có tầm quan trọng đối với xã hội ra sao. Giá trị cũng như tính hoàn chỉnh của văn bản là nằm ở trong những nội dung đó.

3.4. Mối quan hệ giữa tính liên kết và tính hoàn chỉnh

Đây là hai trong số những đặc trưng quan trọng nhất trong văn bản chuẩn mực. Giữa chúng có mối quan hệ tương hỗ lẫn nhau. Một văn bản hoàn chỉnh có được nhờ vào các biện pháp và quá trình liên kết nội dung và hình thức, xâu chuỗi các phần tạo thành một thể thống nhất. Ngược lại, quá trình liên kết là quá trình đi tới sự thống nhất tạo cho văn bản thành một chỉnh thể.

Như vậy, liên kết là một quá trình tạo nên tính hoàn chỉnh và tính hoàn chỉnh là kết quả của quá trình liên kết ấy. Về điểm này, E.Fall nhận xét: " Tác phẩm văn chương là hành vi sáng tạo và bởi vậy, tính hoàn chỉnh của nó là kết quả của ý đồ sáng tác của việc vận dụng những thủ pháp thông tu từ và sơ đồ mà nhờ đó các phần được kết chuỗi với nhau và được tổ chức". (12; tr. 258).

III. TIỂU KẾT

Bài 2 trình bày hai nội dung cơ bản: Khái niệm và các đặc trưng của văn bản. Có thể nêu lên mấy điểm chính sau đây:

1. Văn bản là sản phẩm của hoạt động giao tiếp, có thể tồn tại ở dạng nói hoặc dạng viết.

2. Văn bản là một đơn vị ở bậc cao nhất trong hệ thống các đơn vị ngôn ngữ. Đây là một đối tượng phức tạp, đa dạng cả về nội dung lẫn hình thức và các phương diện khác. Tuy vậy văn bản vẫn hội đủ những đặc trưng phân biệt nó với những đơn vị không phải là văn bản. Nó lập thành một cấp độ riêng, cấp độ mang tính thông báo cao nhất.

3. Văn bản có nhiều đặc trưng, song có hai đặc trưng quan trọng nhất, đó là tính liên kết và tính hoàn chỉnh. Hai đặc trưng này có mối tác động tương hỗ lẫn nhau trong một chỉnh thể văn bản.

CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

1. Thống kê các định nghĩa văn bản và nêu nhận xét về các định nghĩa đó.
2. Nêu các đặc điểm của văn bản dạng nói và văn bản dạng viết.
3. Điều kiện nào để một chuỗi câu trở thành văn bản? Vì sao những câu tục ngữ, châm ngôn, đoạn văn vẫn được xem là văn bản?
4. Vì sao liên kết lại được xem là một trong những đặc trưng cơ bản của văn bản?
5. Sự phân biệt giữa liên kết nội hướng và liên kết ngoại hướng, nêu biểu hiện của liên kết nội hướng.
6. Liên kết ngoại hướng có những biểu hiện như thế nào, nó có vai trò gì trong tạo lập và phân tích văn bản? Ứng dụng của liên kết ngoại hướng khi phân tích tác phẩm văn học.
7. Mạch lạc là gì? Quan hệ giữa liên kết và mạch lạc.
8. Vì sao tính hoàn chỉnh là một đặc trưng cơ bản của văn bản? Những biểu hiện của tính hoàn chỉnh trong văn bản.
9. Trình bày mối quan hệ giữa tính liên kết và tính hoàn chỉnh.
10. Phân tích những biểu hiện của tính hoàn chỉnh trong văn bản sau:

CUỘC SỐNG LÀ NHỮNG GÌ BẠN TẠO RA

Vào một ngày chủ nhật đẹp trời, cậu bé được bố dắt vào một khu rừng tràn ngập cây xanh, xung quanh là núi non hùng vĩ. Cậu bé rất thích. Mải chơi, cậu bị té ngã, cậu kêu lên: "Ah, ahh, ahh..."

Bỗng có tiếng vọng lại: Ah, ahh, ahh... Cậu thử kêu lên lần nữa: ah, ahh, ahh... một lần nữa và cũng có tiếng đáp lại như vậy. Cậu bé thắc mắc liền hỏi bố. Nhưng bố chỉ mỉm cười và hét lên thật to: "Tôi ghét bạn lắm". Ai đó đáp lại: "Tôi ghét bạn lắm".

Cậu bé vẫn chưa hết ngạc nhiên. Bố cậu lại hét to: "Tôi yêu bạn lắm" vẫn lại có tiếng trả lời: "Tôi yêu bạn lắm". Quay sang con, ông mới giải thích: "Con thân yêu ! Người ta nói đó là tiếng vọng nhưng thực sự nó là cuộc sống. Nó trả lại những gì con nói hoặc làm. Cuộc sống chúng ta đơn giản chỉ là sự phản chiếu những hành động của chúng ta. Nếu con muốn nhiều sự yêu thương trên khắp thế giới, hãy tạo sự yêu thương trong chính trái tim con.

Mối quan hệ này có thể áp dụng cho tất cả mọi thứ. Cuộc sống sẽ trả lại cho con những gì con cho nó."

(Theo Hà Vi, Báo *Khoa học và Phát triển*, 18/1/2006)

11. Phân tích những biểu hiện của tính liên kết trong dẫn chứng sau:

VỀ TÁC HẠI CỦA THUỐC LÁ VÀ HÚT THUỐC LÁ

Quan sát người hút thuốc lá, ta thấy họ có thói quen hay khạc nhổ. Vì sao vậy? Ở người hút thuốc, khí - phế quản luôn luôn bị hóa chất trong khói thuốc kích thích đi đôi với tình trạng viêm mãn tính. Khi dịch này bị đẩy đến hầu họng, người ta hay khó chịu, ngứa cổ, nên phải khạc ra ngoài, tạo ra tật xấu, kém vệ sinh.

Lúc hít mạnh vào, đầu thuốc lá có nhiệt độ 70 - 80°C, làn khói nóng vào miệng thanh quản, khí quản và phế quản. Niêm mạc của những bộ phận này luôn trong tình trạng nóng bỏng, làm giảm cảm giác ngon miệng khi ăn. Chính vì vậy, người cai nghiện thuốc lá ăn ngon miệng hơn và lên cân.

Dù hút thuốc lá có đầu lọc hay không đầu lọc, xì gà hay chuyển sang thuốc lào, chủ động hay thụ động đều có hại cho sức khỏe:

- Nhiều bệnh phát sinh: bệnh phổi, tim mạch, ung thư...
- Tuổi thọ giảm;
- Tử vong tăng;

Phải dứt khoát bác bỏ lập luận bào chữa cho việc hút thuốc lá và nghiện thuốc lá: một vài hơi thuốc làm tỉnh táo con người, một điếu thuốc làm tan cơn buồn ngủ khi cần thức, điếu thuốc chung vui, giao lưu cùng bè bạn, mời điếu thuốc ngoại giao, làm quen, tiếp khách... Tất cả chỉ là lừa phỉnh bản thân, là ngụy biện, lợi bất cập hại.

Hiện nay, trong khi số người hút thuốc lá ở các nước phát triển bị thu hẹp, các hãng thuốc lá nổi tiếng phải chi trả những món tiền khổng lồ bồi thường thiệt hại do thuốc lá gây ra nên họ cần mở thị trường ở các nước đang phát triển, với những vòi bạch tuộc hấp dẫn. Tổ chức Y tế thế giới (WHO) đã đưa ra *Công ước chống thuốc lá trên toàn cầu*.

(Theo Cẩm Viên, Báo *Sức khoẻ*)

12. Hãy nhận xét về các đơn vị liên văn bản, siêu văn bản (một tuyển tập truyện ngắn, một tập sách gồm nhiều bài viết, một văn bản trong một văn bản lớn...).

13. Hãy nêu tóm tắt các luận điểm về tính liên kết trong "Hệ thống liên kết văn bản tiếng Việt" của Trần Ngọc Thêm.

TÀI LIỆU TRÍCH DẪN VÀ THAM KHẢO CHƯƠNG II

- Diệp Quang Ban (2003)- *Giao tiếp, Văn bản, Mạch lạc, Liên kết, Đoạn văn*. NXB KHXH, H (từ trang 39 đến trang 288).
- G. Brow & G. Yule (2002)- *Phân tích diễn ngôn*. ĐHQG, H. (từ trang 19 đến trang 35).
- Phan Mậu Cảnh (2002)- *Ngôn ngữ học văn bản*. Tủ sách Đại học Vinh (từ trang 13 đến trang 61).
- I. R. Galperin (1981)- *Văn bản với tư cách là đối tượng nghiên cứu của ngôn ngữ học*. NXB KHXH, H. (từ trang 17 đến trang 53).
- MA.K. Halliday(2004)- *Dẫn luận ngữ pháp chức năng*. NXB ĐHQG, H. (trang 491 đến trang 538, và tr. 551-552).
- OI. Moskalskaja (1996)- *Ngữ pháp văn bản*. NXB GD, H. (từ trang 25 đến trang 27).
- Đái Xuân Ninh, Nguyễn Đức Dân, Nguyễn Quang, Vương Toàn (1984)- *Ngôn ngữ học: Khuynh hướng- Lĩnh vực - Khái niệm*, NXB KHXH, H. (từ trang 365 đến trang 372).
- Trần Ngọc Thêm: a)(1985,2006)- *Hệ thống liên kết văn bản tiếng Việt*. NXB GD, H. (từ trang 17 đến trang 32).

Chương III

CÂU TRONG VĂN BẢN

I. NHẬN XÉT CHUNG

Cho đến nay, các nhà ngôn ngữ học đều dễ dàng thừa nhận các đơn vị sau đây là đơn vị ngôn ngữ: âm vị, hình vị, từ, còn các đơn vị khác như: cụm từ, câu, văn bản còn có sự lưỡng phân: một số cho đó là đơn vị ngôn ngữ, số khác cho đó là đơn vị lời nói, số khác nữa cho vừa là đơn vị thuộc ngôn ngữ vừa thuộc lời nói. Về hệ thống, tôn ti, về cơ bản người ta cho rằng: các đơn vị ấy lập thành hệ thống từ thấp đến cao, gồm: âm vị - hình vị - từ - câu - văn bản.

Cũng còn nhiều cách quan niệm và sắp xếp các đơn vị này. Nhưng phần lớn các tác giả đều thừa nhận văn bản (một số tác giả gọi bằng ngôn bản, diễn ngôn, lời) là đơn vị cao nhất trong số các đơn vị ngôn ngữ.

Tất cả các đơn vị nêu trên đều trực tiếp đi vào văn bản, trở thành một bộ phận trong chỉnh thể văn bản, nhưng trong số đó chỉ có một số đơn vị đóng vai trò trực tiếp tạo lập văn bản, một số đơn vị thì gián tiếp lập thành văn bản. Nếu thống kê chi tiết, có thể hình dung các đơn vị theo trật tự: *âm vị - hình vị (tiếng) - từ - ngữ - cú - câu - đoạn văn- văn bản.* Đơn vị trực tiếp tạo lập văn bản là khi ta phân xuất văn bản thành những bộ phận nhỏ hơn ngay sau đó. Các đơn vị đó chính là ***câu*** (phát ngôn) và ***đoạn văn***.

II. CÂU TRONG VĂN BẢN

1. VẤN ĐỀ CÂU VÀ PHÁT NGÔN

Trong ngữ pháp học, hai thuật ngữ câu (sentence) và phát ngôn (utterance) được hiểu theo nhiều cách khác nhau, chưa có được một sự thống nhất trong giới nghiên cứu.

Có người cho câu và phát ngôn chỉ là một, có thể dùng thuật ngữ nào cũng được. Nhưng có nhiều tác giả phân biệt rõ câu và phát ngôn. Trần Ngọc Thêm cho rằng: Phát ngôn hoàn chỉnh về cấu trúc được gọi là câu, còn phát ngôn không hoàn chỉnh về cấu trúc gọi là ngữ trực thuộc (40; tr.57). Có

khuynh hướng cho câu là ở dạng mô hình, dạng trừu tượng, còn phát ngôn là biến thể của mô hình câu, là câu trong thực tế sử dụng. Từ đó, cho rằng: câu là đơn vị thuộc ngôn ngữ (đơn vị trừu tượng), còn phát ngôn là đơn vị thuộc lời nói (đơn vị cụ thể). "Câu là đơn vị ngôn ngữ, tức là đơn vị trừu tượng chỉ có thể nhận thức được thông qua các biến thể trong lời nói. Các biến thể này gọi là "phát ngôn". (15; tr.266).

Sự phân biệt câu - phát ngôn, việc chỉ ra những đặc điểm của mỗi tên gọi và điều kiện tồn tại, sử dụng nó trong hoạt động tư duy, giao tiếp là cần thiết và phù hợp với thực tế. Trong giáo trình này, chúng ta dùng thuật ngữ "câu" không phải ở dạng trừu tượng mà là câu tồn tại trong giao tiếp - "câu trong văn bản" (hay ngắn gọn hơn: "câu-văn bản"), đây chính là phát ngôn (như cách hiểu trên). Sở dĩ "câu" được dùng thay cho "phát ngôn" bởi vì đây là một thuật ngữ quen thuộc trong ngữ pháp phổ thông. Mặt khác, dùng thuật ngữ "câu" tạo nên tính liền mạch giữa *câu* là đối tượng của ngữ pháp học với *câu* là một thành tố của văn bản.

2. KHÁI NIỆM CÂU TRONG VĂN BẢN

2.1. Câu ở dạng độc lập

Những tri thức, những hiểu biết về câu độc lập đã được nghiên cứu ở ngữ pháp học. Có thể nhấn mạnh thêm rằng:

Câu là đơn vị cao nhất thuộc cấp độ cú pháp của ngôn ngữ và lời nói. Phần lớn các định nghĩa về câu đều nói đến việc câu thể hiện một nội dung (tương đối) trọn vẹn. Câu có đầy đủ các đặc điểm cần thiết để trở thành một đơn vị giao tiếp, thể hiện một cách rõ ràng các tư tưởng, tình cảm của con người. Về mặt cấu tạo, câu có cấu trúc theo mô hình ngữ pháp (chủ ngữ - vị ngữ), theo mô hình của chức năng (đề - thuyết), theo mô hình của thông báo (nêu - báo). Câu có chức năng tác động của một tín hiệu; có một hình thức được xác lập khá rõ trong nói và viết. Câu có thể tạo thành một đơn vị trong thông báo độc lập (tách rời ngữ cảnh)...

Tuy vậy, đứng ở góc độ giao tiếp chung, người ta vẫn cho rằng: lời nói của con người, tuy lấy câu làm cơ sở, nhưng đó không phải là đơn vị thường trực của giao tiếp. Con người thể hiện những tư tưởng của mình, thông báo chúng cho người khác dưới dạng các câu, nhưng trong phần lớn các trường hợp, từ chuỗi các câu có liên hệ qua lại với nhau tạo nên một thể thống nhất trên câu (văn bản). Ngôn ngữ học hiện đại tìm hiểu giao tiếp, thường chú

trọng đơn vị trên câu là xuất phát từ luận điểm cho rằng: "Lời nói của con người được thực hiện không phải dưới dạng các câu mà là dưới dạng văn bản". (27; tr.25).

2.2. Câu trong văn bản

a) Câu trong văn bản là gì?

Câu trong văn bản vẫn mang những đặc điểm của câu ở dạng độc lập, như là một tổ hợp tự do, có nội dung thông báo, có hình thức cấu tạo ngữ pháp xác định, có tính tình thái. Tuy nhiên, khi là một bộ phận của văn bản, câu - văn bản có những đặc thù. Có thể nói rằng:

Câu trong văn bản là một thành tố chứa thông báo nhỏ nhất, chịu sự chi phối về nội dung, hình thức và phong cách của văn bản.

Như vậy, có thể thấy:

- Câu trong văn bản là một bộ phận (thành tố) của văn bản, nhưng đó là bộ phận nhỏ nhất xét về mặt nội dung thông báo (nội dung thông báo lớn hơn câu là đoạn văn, và lớn nhất là văn bản).

- Câu trong văn bản vừa được cấu tạo theo mô hình cú pháp của một ngôn ngữ, có một hình thức tồn tại rõ ràng, đồng thời nó chịu sức tác động, chi phối của các câu kế cận và của toàn văn bản. Do đó, có thể nói rằng: *Câu trong văn bản có mối quan hệ qua lại với nhau về mặt ngữ pháp và ngữ nghĩa*. Sự xuất hiện của câu này đều kéo theo câu kế tiếp, chúng "nhìn" nhau để tạo ra sự phù hợp về hình thức và nội dung trong mạch liên kết chung của văn bản. Điều này khác với khi các câu đứng tách biệt, độc lập với nhau.

Ta hãy phân tích đoạn văn sau đây để thấy rõ tính liên kết, mối liên hệ qua lại giữa các câu:

Trên bàn ăn có tiếng leng keng.

Ông Nghị đâm chéo đôi đũa qua mặt mâm, bưng bát nước canh, trợn mắt húp cái đánh "soạt". Rồi ông vừa nhai vừa nuốt, vừa gọi thằng nhỏ lấy tăm. Bà Nghị cầm đĩa giò kho ăn dở, trút vào trong niêu, sai thằng bếp treo lên lao màn và dặn:

Bà đã đếm kỹ từng miếng rồi đấy. Còn mười bốn miếng tất cả. Hễ mất miếng nào thì chết với bà!

Thằng bếp bưng mâm cơm ra.

Thằng nhỏ đệ chậu nước vào.

(Ngô Tất Tố)

Các câu trong đoạn tả cảnh kết thúc bữa ăn của nhà ông Nghị Quế trong tác phẩm "Tắt đèn": *Ông Nghị ăn xong: Đâm chéo đũa qua mặt mâm, bưng canh, húp canh*. Câu tiếp: *Sai thằng nhỏ lấy tăm*. Cảnh bà Nghị dọn mâm vì ông Nghị đã ăn xong (ở câu trước) – *Cầm đĩa giò trút vào niêu - Dặn thằng nhỏ*. Các câu trong lời dặn của bà Nghị có sự phụ thuộc vào nhau về cấu tạo, câu này làm tiền đề cho câu khác: *Bà đã đếm*. Câu doạ: *Hễ mất miếng nào thì chết với bà*... Các hành động *lấy tăm, bưng mâm, đệ chậu nước* liên quan đến câu đầu tiên: *Trên bàn ăn có tiếng leng keng*. Các câu trong đoạn có tính liền mạch, phụ thuộc cả về ý nghĩa, lại vừa liên quan với nhau về mặt cấu tạo: các từ nối (rồi, còn), các yếu tố lặp, liên tưởng... đều nói lên mối quan hệ qua lại ấy.

Hoặc đoạn văn sau:

Những người đàn bà trong bữa tiệc nghe chiếu lệ. Để tỏ lòng tôn kính chồng và cha. Để tạo cảm giác "gia đình" như thật cho khách hàng. Còn chẳng quan tâm gì đến "bài học đường đời" của lão già chính khách hết thời. Không quan tâm đến chính trị. Chỉ quan tâm đến khách hàng vừa lòng. Khách hàng là thượng đế. Đó là kim chỉ nam của thời đại tiêu thụ.

(Nguyễn Phan Hách)

Những câu trong đoạn văn trên không phải tất cả đều đủ thành phần và độc lập. Chúng phụ thuộc vào nhau về mặt cấu tạo, nhất là những câu được người ta viết tách ra hoặc liên quan vào câu đứng trước. Như vậy, khi ở trong văn bản, câu không chỉ mang tính hướng nội (bản thân câu được cấu tạo như thế nào, mang nội dung gì - những vấn đề mà ngữ pháp về câu thường quan tâm) mà nó còn mang tính hướng ngoại (mối quan hệ với các câu khác, với văn bản ra sao, tác động, chi phối của nó đối với các câu khác kế cận và ngược lại như thế nào). Đó là những vấn đề mà ngữ pháp văn bản đặc biệt chú ý và khảo sát khi câu ở trong chỉnh thể văn bản.

b) Các đặc điểm của câu trong văn bản

Khảo sát câu trong văn bản, có thể thấy mấy đặc điểm nổi bật sau đây.

***- Đặc điểm thứ nhất:* Câu trong văn bản có tính đa dạng về cấu tạo và liên quan với nhau về ngữ pháp**

+ Về sự đa dạng cấu tạo: quả thực, xét một văn bản bất kỳ (loại văn bản bình thường) ta đều thấy các câu dù ở vị trí nào, trong những loại văn bản nào cũng có thể đưa về những dạng mô hình cấu trúc nhất định. Và rất đa dạng:

câu song phần, câu đơn phần; câu bình thường, câu đặc biệt; câu ở dạng tối giản, câu mở rộng tầng bậc phức tạp; câu ngắn câu dài, v.v... Các kiểu câu trên có thể nằm kế cận hoặc đan xen nhau, tạo thành những kiểu cấu trúc rất đa dạng. Ví dụ:

Ga chiều huyện ly vắng vẻ. Vẫn chỉ có khoảng hơn chục người đứng ở sân ga đợi tàu. Vẳng lại tiếng cát-sét nhà nào đang mở. Tàu vào ga. Hành khách lần lượt lên tàu. Mấy thầy giáo cấp ba trường huyện. Bộ đội. Mấy người buôn chuyến. Một thanh niên đeo kính trắng tay xách va ly. Hai cặp vợ chồng già. Quyên.

(Nguyễn Huy Thiệp)

Các câu trong đoạn trên cấu tạo không giống nhau, có nhiều kiểu: câu đơn bình thường (*Ga chiều huyện ly vắng vẻ, Hành khách lần lượt lên tàu.*) xen kẽ bên cạnh câu bỏ trống phần đề (chủ ngữ) (*Vẫn chỉ có khoảng hơn chục người đứng ở sân ga đợi tàu*), có những câu chỉ là những cụm từ hay thậm chí có hình thức là một từ (*Mấy thầy giáo cấp ba trường huyện. Bộ đội. Mấy người buôn chuyến*)...

+ Về vai trò: mỗi kiểu câu, mỗi hình thức cấu tạo lại có khả năng nhất định trong việc truyền tải nội dung của văn bản. Chẳng hạn, câu dài (có khoảng mươi từ trở lên) thường chứa nội dung lớn, diễn tả nhiều sự kiện (nhất là loại câu ghép dài), xét về nhịp điệu, nó thường đưa lại sự nhịp nhàng, đều đặn; trong miêu tả, có khi nó tạo cảm giác êm đềm. Đó là những cảm nhận bước đầu về câu văn dài. Ví dụ:

- *Giai cấp vô sản sở dĩ tuyệt đối cần thiết nắm cho được chính quyền là bởi vì nếu không đánh đổ chính quyền của giai cấp thống trị và thiết lập chuyên chính vô sản thì giai cấp vô sản không thể đưa cuộc đấu tranh giai cấp đi đến chỗ thắng lợi triệt để, nghĩa là đi đến chỗ không những thủ tiêu được các giai cấp bóc lột mà còn thủ tiêu được những nguyên nhân đẻ ra sự bóc lột, không những xoá bỏ được tình trạng đối kháng giai cấp mà còn xoá bỏ được mọi sự khác nhau về giai cấp, không những xoá bỏ được những nguyên nhân đẻ ra sự nghèo khổ mà còn tạo ra được cuộc sống đầy đủ và hạnh phúc nhất cho nhân dân.*

(Lê Duẩn - *Dưới lá cờ vẻ vang của Đảng*...)

- *Mai sau này cảnh sum vầy vui vẻ đó có lúc nào em chợt nhớ đến anh thì em chỉ nghĩ rằng: ấy là người đã thương đến ta, nên thực tâm muốn cho ta*

hưởng cảnh này, thế là em chung thuỷ lắm rồi, mà anh cũng hả dạ mừng cho em đó.

(Hoàng Ngọc Phách-*Tố Tâm*)

- Bây giờ tất cả im lặng rồi, giọt sao ngoài khung cửa đọng lại, đứng im, không nháy nữa, đêm đã đi vào chiều sâu, mà vẫn còn nghe âm vang mãi giọng hát của người con gái lúc nãy. Một giọng hát dân ca, ngân nga bát ngát như cánh cò trên đồng lúa miền nam chạy tới chân trời, có lúc rụt rè e thẹn như khoé mắt người yêu mới gặp, có lúc tinh nghịch, duyên dáng như những đôi chân nhỏ thoăn thoắt gánh lúa chạy trên những con đường làng trộn lẫn bóng tre và bóng nắng...

(Nguyễn Trung Thành- *Đường chúng ta đi*)

Những cảm nhận về câu dài (chứa nội dung lớn, diễn tả nhiều sự kiện, nhịp nhàng, đều đặn, tạo cảm giác êm đềm.) đều được thể hiện rõ trong những ví dụ trên.

Còn những câu văn ngắn (thường có khoảng mươi từ trở xuống) lại thường thể hiện nội dung tương đối đơn giản, có khả năng thể hiện nhịp điệu nhanh, mạnh, dồn dập...Ví dụ:

- Hoàng hôn. Bóng tối nhập nhoạng qua khe lá xuống chầm chậm. Phía núi bắt đầu mưa. Ở bãi trú quân, mọi người đã nằm gọn trên võng. Gió mỗi lúc một mạnh. Rừng gào lên. Đêm sập xuống rất nhanh. Tất cả đều đen kịt. Gió càng dữ. Mưa gió như muốn cuốn băng mái lều mỏng manh.

(Dương Thị Xuân Quý)

Những câu ngắn cũng diễn tả cảnh sinh động:

Xong đâu đấy, cô lận đôi giày mang cá. Ôm cái ví đầm đến trước tủ gương mà đứng. Cô quay đằng trước. Cô quay đằng sau. Cô đi đi. Cô lại lại. Cô uốn éo. Cô thướt tha. Rồi cô đứng yên, cô ngắm. Cô bàn. Cô tán. Cô bình phẩm. Cô khoái lắm.

(Nguyễn Công Hoan - *Cô kếu, gái tân thời*)

Câu văn ngắn còn có khả năng khơi gợi, chất chứa cảm xúc. Khi một đoạn văn có nhiều dấu chấm, người ta gọi đó là dấu chấm nhịp điệu, dấu chấm biểu cảm:

Chúng tôi trở lại phía đồng Đau. Con đường mòn êm dịu quá. Không khí nhẹ bẫng. Từ đây là các ngã đi về xuôi. Thời gian. Những người thương nhớ

nhất. Bè bạn. Anh em. Thấp thoáng vừa hư vừa thực. Không rõ đâu là buồn, đâu là vui. (Vũ Cao)

(Tham khảo thêm về cách ngắt câu thơ thành những đoạn, những câu ngắn bằng dấu chấm biểu cảm:

Trắng. Tuyết trắng. Rơi. Rất trắng
Bức thư. Chân thật. Vụng về
Ngắn. Chỉ mấy dòng. Im lặng
Buổi chiều. Buồn. Dài. ủ ê.
Tuyết rơi. Rơi. Sau cửa kính
Chiếc tẩu. Nhả khói. Trong phòng.
Tôi. Không gì. Làm. Đờ lạnh.
Tôi: Đầy băng. Tuyết. Mùa đông.
Mà người. Lẽ ra. Được ấm.
Cả anh. Cả tôi. Bất kỳ ai.
Người. Với người. Cần thông cảm.
Tìm đến nhau. Trên đường dài.
Rơi. Tuyết rơi. Như vô tận.
Bức thư. Ngắn. Chỉ mấy dòng.
Dài. Chiều rất dài. Buồn. Chán.
Tuyết rơi. Trắng. Trắng. Chiều đông.

(Tên bài là một gam mi giáng thứ, một gam buồn trong âm nhạc. Bài này tác giả thể nghiệm đưa âm nhạc vào thơ, sử dụng các hình thức diễn cảm của âm nhạc như âm sắc, tiết tấu, nhịp điệu.)

Đuardax Megielaitix - Ra xun Gamzatop

(Trong tập thơ Con người và Những ngôi sao xa

NXB Lao động, H. 1983)

+ Sự liên quan về ngữ pháp thể hiện ở hiện tượng: trong một chuỗi câu (hay trong một đoạn văn), các câu có thể "nương tựa" nhau về mặt ngữ pháp, tức là câu sau (kết ngôn) có thể rút gọn, lược bỏ thành phần khi thành phần đó đã có ở câu trước (chủ ngôn). Điều này dẫn đến đặc điểm khá phổ biến: câu trong văn bản thường có sự tỉnh lược thành phần hoặc tách thành phần của

một câu ra thành những câu riêng. Chúng tồn tại được là nhờ vào văn cảnh. Chẳng hạn:

- Bọn mật thám nắm vững "quy luật" hoạt động của Bác. Sáng đi làm công. Chiều đến thư viện. Tối dự mit-tinh. Khuya về nhà ngủ.

(T.Lan - *Vừa đi đường vừa kể chuyện*)

- Tôi thấy cô đơn quá. Các con tôi cũng cô đơn. Cả đám đánh bạc. Cả cha tôi nữa.

(Nguyễn Huy Thiệp - *Tướng về hưu*)

- Con người là một bộ phận của tạo hoá. Con người là tạo hoá, tạo tạo hoá hoá. Có hoá mới có tạo. Cũng như vậy, sống thì phải chết. Có chết mới có sống. Một quy luật. Đã là quy luật thì thương tiếc cũng vô ích. Nghe nói: Trang Tử vợ chết. Huệ Tử đến chia buồn với Trang Tử. Huệ Tử ngạc nhiên thấy Trang Tử ngồi chơi đàn. Hỏi Trang Tử: "Sao không buồn?". Trang Tử nói: "Lúc vợ mất tôi có buồn, nhưng nghĩ lại, đã là quy luật thì buồn cũng vô ích".

(Hà Huy Giáp, Báo *Văn nghệ*, số 6-7-8/ 1996)

Ba đoạn văn trên đây cũng có nhiều câu khác nhau. Trong số đó có những câu biệt lập, tách biệt hoặc tỉnh lược thành phần. Chúng nương tựa vào nhau để thể hiện mạch liên kết về nội dung trong đoạn, trong đó câu tỉnh lược (*Sáng đi làm công. Chiều đến thư viện. Tối dự mit-tinh. Khuya về nhà ngủ*), câu tách biệt (*Ôm cái ví đầm đến trước tủ gương mà đứng.*) phải dựa vào câu trước mới đảm bảo về sự tồn tại hợp lý.

***- Đặc điểm thứ hai:* Câu trong văn bản có sự chuyển đổi trật tự một cách linh hoạt**

Theo mô hình của câu bình thường, có thể thấy: chủ ngữ, vị ngữ là thành phần nòng cốt, trong đó chủ ngữ (C) đứng trước vị ngữ (V), các thành phần khác như trạng ngữ (Tr), khởi ngữ (K), tình thái ngữ (T), liên ngữ (L), giải ngữ (G), bổ ngữ (B), định ngữ (Đ) đều là những thành phần phụ quây quần xung quanh nòng cốt, bổ sung cho toàn bộ câu các ý nghĩa khác nhau và được sắp xếp theo một trật tự nhất định. Chẳng hạn:

Hôm qua, cái Lan thì có lẽ// nó / đã gặp phải chuyện không vui.

Tr K T {C / V} – B_D(G)

Khi đi vào văn bản, vị trí, chức năng của câu cùng với chu cảnh của kiểu loại văn bản đã tác động chi phối đến vị trí của các thành phần. Nó có thể làm thay đổi trật tự của các thành phần vốn được xem như là chuẩn mực thành

những kiểu nói "lệch chuẩn". Sự chuyển đổi linh hoạt vị trí của các thành phần có thể tìm thấy ở nhiều văn bản, song phổ biến nhất là trong văn bản nghệ thuật.

Trong thơ: - *Cơm ngày hai bữa dọn lên hè*
Mâm gỗ, muôi dừa, đũa mộc tre

(Đoàn Văn Cừ)

- *Thuyền về nước lại sầu trăm ngả*
Củi một cành khô lạc mấy dòng

(Huy Cận)

- *Của ong bướm này đây tuần tháng mật*
Này đây hoa của đồng nội xanh rì.

(Xuân Diệu)

Trong văn xuôi:

Đảo bổ ngữ: *Những cuộc vui ấy chị còn nhớ rành rành.*

(Ngô Tất Tố)

Đảo vị ngữ: *Đằng xa, trong mưa mờ đã hiện ra bóng những nhịp cầu sắt uốn cong, vắt qua dòng sông lạnh.*

(Nguyễn Đình Thi)

- *Trên thinh không bay qua từng bầy chim lớn.*

(Anh Đức)

Qua các dẫn chứng trên, ta thấy việc chuyển đổi trật tự các vị trí trong câu, tạo thành những trật tự ngược nhằm mục đích tạo ra một thành tố mới mang tính biểu cảm rõ rệt. Đây cũng là một trong những biện pháp tu từ cú pháp trong văn bản.

Liên quan đến trật tự thành phần câu còn có những đặc điểm đáng lưu ý khác như:

Nếu trong câu tích luỹ nhiều thành phần (câu mở rộng hay còn gọi là câu khai triển) nhất là phần thuyết, thì các yếu tố (thành phần) được sắp xếp theo giá trị tăng dần và hạt nhân của thông báo có thể nằm ở cuối câu. Chẳng hạn:

Mẹ đã dắt ta đi về trong những mùa xuân của tuổi ấu thơ trên con đường này. Ta níu áo mẹ, sung sướng chạy lon ton mỗi lần trở về quê ngoại.

Nhưng nếu có sự chuyển đổi (đảo Thuyết - Đề) thì thành phần chuyển lên đầu lại có giá trị quan trọng:

Con đường này mẹ đã dắt ta đi về trong những mùa xuân của tuổi ấu thơ. (Thanh Hào).

Tôi nhớ mẹ tôi thuở thiếu thời
Lúc người còn sống tôi lên mười.
Mỗi lần nắng mới reo ngoài nội
áo đỏ người đem trước dậu phơi.

(Lưu Trọng Lư)

Như vậy, trật tự của các thành phần câu trong văn bản có một giá trị nhất định khi chuyển đổi chúng: nếu ở trong câu độc lập, việc sắp xếp trật tự thường chỉ là một phương tiện thể hiện tư duy, thể hiện đề- thuyết (hay C-V) thì ở văn bản, ngoài chức năng đó, trật tự câu trong văn bản còn có tác dụng tạo ra văn bản. Tức là từ trật tự như thế, cho phép tạo ra các chuỗi câu tiếp theo, triển khai các ý tiếp theo theo kiểu luỹ tiến, móc xích:

Đọc thơ Nguyễn Trãi nhiều khi người đọc khó mà biết có đúng thơ Nguyễn Trãi không. Đúng là thơ Nguyễn Trãi rồi thì cũng không phải dễ mà hiểu đúng. Lại có khi chữ hiểu đúng, câu hiểu đúng mà toàn bài không hiểu. Không hiểu vì không biết chắc bài thơ đã được viết ra lúc nào trong cuộc đời nhiều nổi chìm của Nguyễn Trãi. Cùng một bài thơ viết năm 1420 thì một ý nghĩa, nếu viết năm 1430 thì ý nghĩa lại khác.

(Hoài Thanh)

- *Đặc điểm thứ ba:* Câu trong văn bản có sự phối kết với nhau về nội dung ý nghĩa

Chúng ta biết rằng khi câu ở dạng độc lập, mỗi câu diễn đạt một thông báo nhất định, khá hoàn chỉnh. Sự trọn vẹn về mặt nội dung thường kéo theo sự hoàn chỉnh về mặt ngữ pháp.

- Sự phong phú về nội dung:

Là một bộ phận hữu cơ của văn bản, câu - khi là một thành tố trong mạng lưới quan hệ với các câu kế cận và nằm trong chỉnh thể, như đã nêu - nó chỉ là một đơn vị thông báo nhỏ nhất. Mỗi câu chỉ là một ý. Các ý đó gắn kết, xâu chuỗi với nhau tạo thành một nội dung chung. Văn bản càng có nhiều câu thì dung lượng (độ dài) càng lớn, nội dung càng phong phú, phức tạp. Tất

nhiên, ý nghĩa chung hay chủ đề chung của văn bản không phải là con số cộng đơn giản, số học của tất cả ý các câu lại mà thành. Nhưng điều không thể phủ nhận là văn bản muốn có chủ đề - tư tưởng, thì nó phải được thể hiện ra (trực tiếp hoặc gián tiếp, rõ ràng hoặc ngầm ẩn) qua thành tố - câu, đoạn văn... - trong văn bản. Mỗi câu như một mạch nước nhỏ hợp lại thành những dòng sông làm nên đại dương. Văn bản chính là kết quả của sự hợp lưu các dòng chảy ấy.

Tự mình nói ra

Hai người vùng Giang Tô gặp nhau trên đường.

Một người hỏi: - Bác họ gì?

Đáp: - Họ Trương

Lại hỏi: - Tên gì?

Đáp: - Đông Kiều

Hỏi tiếp: - Ở đâu?

Đáp: - Ngoài cửa Lư Môn

Người hỏi gật gật đầu: - Trương Đông Kiều ở ngoài cửa Lư Môn.

Họ Trương tròn mắt ngạc nhiên: - Bác làm sao mà biết tôi rõ ràng thế?

Người hỏi đáp: - Thì đều là những điều bác vừa nói ra đấy thôi !

Sự thực không phải thêm gì cả mà cứ tưởng như mới. Bọn tướng số đều dùng cách này cả thôi !

(Tiếu lâm Trung Quốc)

Trong văn bản trên, những câu đứng cuối bộc lộ chủ đề, tư tưởng của chuyện. Nhưng nếu không có các câu đứng trước làm tiền đề dẫn dắt thì sẽ không có được chủ đề ấy.

Qua dẫn chứng trên ta cũng thấy một hệ quả: các câu trong văn bản tuy mỗi câu có một nội dung chứa đựng một ý nghĩa, một thông tin nhất định, nhưng giá trị, chức năng của các câu không ngang nhau. Trong câu chuyện trên những câu đầu chỉ là câu sự kiện, câu dẫn dắt nội dung. Càng về cuối

văn bản những câu sau càng có sức khái quát cao hơn và qua đó, bộc lộ chủ đề - dụng ý của người viết.

- Sự phối kết về nội dung:

Mỗi câu trong văn bản đều có những vị trí - chức năng tải nghĩa nhất định và đồng thời có những giá trị nhất định đối với chủ đề văn bản. Trong chuỗi câu liên tiếp thì câu đầu làm tiền đề xuất hiện câu sau, câu sau vừa là tiếp nối câu trước vừa là mắt xích xuất hiện những câu tiếp theo nữa, cứ thế cho đến hết. Phần mới của câu trước lại chính là phần cũ, phần tiếp nối của câu sau. Ví dụ:

Ba ơi, con muốn hỏi ba: Có thật hay không? Mặc dù con chả tin một tý nào cả !

- Chả tin cái gì, con gái của ba?

Ta- nhi - a chun chun mũi:

- Những lời đồn đại ngu ngốc, nghe nhàm cả tai !

- Tin đồn nào hả con? Hình như con chưa nói hết.

- Tựa hồ như ở tổ làm phim của ba có một cô diễn viên trẻ bị chết... và hình như ba có tình ý với cô ấy - Ta- nhi- a đỏ mặt...

(I. Bôn - đa - rép)

Loại quan hệ ngữ nghĩa này thường thấy trong lời đối thoại, trong kết cấu móc xích hoặc liên tưởng.

Giá trị của các câu trong văn bản tuỳ thuộc trước hết là kiểu cấu tạo của từng đoạn văn. Chẳng hạn đoạn văn sau đây các câu có giá trị ngang nhau, liên hợp với nhau để cùng thể hiện một ý chung (tội ác của "chúng"):

Chúng lập ra nhà tù nhiều hơn trường học. Chúng thẳng tay chém giết những người yêu nước thương nòi của ta. Chúng tắm các cuộc khởi nghĩa của ta trong bể máu.

(Hồ Chí Minh)

Nhưng đoạn sau đây thì các câu có giá trị nội dung chức năng tải nghĩa không giống nhau:

Có lẽ trên thế giới hiếm có một đất nước nào vừa thật đa dạng mà cũng vừa thật thống nhất như Inđônêxia. Sự đa dạng và thống nhất ấy được biểu

hiện trên nhiều yếu tố từ địa hình, khí hậu tới thành phần dân tộc, từ đời sống con người tới lịch sử văn hoá.

(Ngô Văn Doanh)

Câu đầu có tính khái quát là câu chốt của cả đoạn, ngược lại câu sau thuyết minh, làm rõ cho câu đầu, phụ thuộc vào câu đứng đầu.

Giá trị của từng câu cũng liên quan đến toàn văn bản, hay nói cách khác, trong văn bản, giá trị tải thông tin xác định chức năng của câu đó. Chẳng hạn, trên báo chí, mỗi bài, mỗi tin được xem là một văn bản hoàn chỉnh, độc lập:

Thông báo về kết quả cuộc đàm phán trên bộ Việt - Trung

Nhân chuyến thăm hữu nghị chính thức Việt Nam của Thủ tướng Quốc vụ viện nước CHND Trung hoa, Chính phủ Việt Nam và Chính phủ Trung Quốc tuyên bố về kết quả đàm phán biên giới trên bộ giữa Việt Nam và Trung Quốc như sau:

Tất cả các vấn đề tồn tại về biên giới trên bộ Việt - Trung đã được giải quyết. Cuộc đàm phán mang tính thực chất giữa hai nước đã kết thúc tốt đẹp. Thể theo nhận thức chung đã đạt được giữa Tổng Bí thư Lê Khả Phiêu và Tổng Bí thư Giang Trạch Dân tháng 2-1999, tiếp theo hai bên sẽ tập trung sức lực khẩn trương xử lý các vấn đề kỹ thuật, sớm hoàn thành công tác soạn thảo Hiệp ước biên giới trên bộ, cố gắng tối đa để chính thức ký Hiệp ước trước cuối năm nay.

(Báo *Nhân dân* 4/12/1999)

Trong bản tin trên, câu tiêu đề, câu đầu (cũng là đoạn đầu) là phần giới thiệu. Nội dung chính tập trung ở 3 câu sau. Mỗi câu chuyển một lượng thông tin: câu 2, thông báo kết quả, câu 3 đánh giá nhận xét, câu 4 hướng tiếp theo. Các câu, dù có giá trị nào cũng phối kết với nhau.

- Các câu có vai trò quan trọng trong văn bản:

Nhìn chung trong toàn bộ các kiểu văn bản, có thể nêu nhưng vị trí sau đây là những câu có vai trò đáng chú ý xét từ góc độ ý nghĩa văn bản:

+ *Câu tiêu đề*: Dấu hiệu quan trọng thể hiện tính hoàn chỉnh của văn bản, định hướng về nội dung, cảm xúc, giọng điệu của văn bản.

+ *Câu mở đầu văn bản* (hoặc đoạn văn mở đầu): Đây thường là những câu có tính định hướng cho cả đoạn văn hoặc cả văn bản (định hướng cả về cấu trúc, nội dung, giọng điệu...).

Chẳng hạn:

- Tôi lại về quê mẹ nuôi xưa. (Mở đầu bài "Mẹ Tơm" - Tố Hữu)

- Bởi vì em dắt anh lên những ngôi đền cổ. (Mở đầu bài thơ "Tạm biệt"- Thu Bồn).

- Gió.

- Mưa.

- Não nùng.

(Mở đầu truyện "*Anh Xẩm*"- Nguyễn Công Hoan)

Câu mở đầu cũng có thể là câu thể hiện chủ đề của cả đoạn văn hoặc văn bản.

"*Mục đích của bài viết này là góp phần tìm hiểu mối quan hệ giữa giới tính và ứng xử lịch sự trong bối cảnh văn hoá Việt*". (Câu mở đầu bài "Giới tính và lịch sự" - Vũ Thị Thanh Hương).

+ Câu kết: Là câu khép lại nội dung, cấu tạo của một đoạn văn hoặc của cả văn bản. Đây là câu có giá trị rất đặc biệt trong văn bản. Nó có thể là câu chứa đựng nội dung khái quát, cơ bản:

* Trong một đoạn văn:

Trong bốn lần gẩy đàn thì chỉ có lần đầu tiên gẩy cho Kim Trọng nghe là Kiều tự nguyện nhất. Thuý Kiều đã trổ hết tài năng và hiểu biết của mình trong ngón đàn: nào lưu thuỷ hành vân, nào khúc Quảng lăng, khúc Chiêu quân. Đó là tiếng đàn của mùa xuân, của buổi mai, của tuổi trẻ, của tình yêu, của những gặp gỡ diệu kỳ giữa nhạc và thơ. (Tế Hanh)

* Trong một số văn bản, chẳng hạn văn bản khoa học, câu kết thường là tổng kết, tóm tắt nội dung.

Tóm lại, bài viết này không chỉ đưa ra chứng cớ về sự khác biệt trong ứng xử lịch sự giữa nam và nữ mà còn cố gắng chỉ ra khi nào, ở đâu và vì sao nữ lại lịch sự hơn hay kém lịch sự hơn nam.

(Câu kết trong bài "Giới tính và lịch sự"
- Vũ Thị Thanh Hương,
Tạp chí *Ngôn ngữ* tháng 8/1999).

* Trong văn bản khác, chẳng hạn như chuyện Tiếu lâm, câu kết lại là câu chốt gây cười:

Thắng muốn được nghỉ học để đi chơi, nhà lại vừa mắc điện thoại, nó bèn gọi đến nhà thầy giáo:

- Thưa thầy cháu Thắng bị ốm, xin phép thầy cho cháu nghỉ học hôm nay – Thắng cố bắt chước giọng nói của bố.

- Thế ạ, thầy giáo trả lời, xin lỗi tôi muốn được biết ai đang nói chuyện ở đầu dây bên kia?

- Dạ thưa, bố em đấy ạ !

* Trong thơ, câu kết bộc lộ cảm xúc, tâm lý, ý tưởng:

Trên đời này tôi chẳng tốt hơn ai
Nhưng ngày xưa em yêu tôi, vì thế
Em tưởng tôi siêu thường, như thế
Trên đời này tốt nhất là tôi.

Trên đời này tôi chẳng xấu hơn ai
Nhưng bây giờ em không tin điều ấy
Em chỉ thấy tôi sai, vì vậy
Trên đời này xấu nhất là tôi.

(R. Gamzatốp)

Nhìn chung, trong văn bản, chúng ta đều thấy mỗi câu đều là những phần tử nằm trong mạng lưới liên kết nội dung và hình thức của toàn bộ văn bản. Nhưng cũng có vị trí mà ở đó có thể nắm được chìa khoá mở vào khám phá nội dung tư tưởng của văn bản.

- *Đặc điểm thứ tư:* Câu trong văn bản mang tính phong cách

Văn bản bao giờ cũng thuộc về một loại thể nhất định, một phong cách chức năng nhất định và gắn liền với những đối tượng, mục đích, nội dung giao tiếp xác định. Câu nằm trong văn bản, do vậy luôn bị chi phối bởi đặc trưng phong cách văn bản.

Nếu làm một sự phân loại khái quát, nhìn ở góc độ câu, ta sẽ thấy có những dạng:

- Câu ở phong cách nói

- Câu ở phong cách viết

- Câu ở thể văn xuôi

- Câu ở thể văn vần. v.v...

Đây là những phạm vi rộng, mỗi dạng câu như thế có thể bộc lộ những đặc điểm riêng, phù hợp với kiểu văn bản mà trong đó câu là một thành tố.

Ở phong cách nói (khẩu ngữ) do đặc trưng của nó mà câu thường là: dùng nhiều từ ngữ tình thái (à, ư, nhỉ, nhé, đích, chính, tự...), các quán ngữ (coi như là, nói đúng ra, khí không phải...); cấu tạo của câu thường ngắn gọn, nhiều yếu tố dư thừa, lặp, ngắt quãng, tỉnh lược, các lượt lời xen kẽ nhau (hỏi → đáp ← hỏi → đáp). v.v...

Ví dụ: *Tôi hỏi đột ngột*

- Hàng ngày em ăn cơm với gì?

- Với cá, với thịt, với rau. Mà anh hỏi thế để làm gì?

- Không phải thế Nhất định em phải ăn một thứ gì khác nữa thì em mới xinh đẹp như thế.

(Hà Huy Đức)

Câu ở *dạng viết* lại có đặc trưng dễ nhận thấy: từ ngữ được chọn lọc, gọt giũa, câu văn ngắn dài tuỳ thuộc từng chức năng giao tiếp; nó tránh được các yếu tố dư thừa, lặp lại không cần thiết. Câu ở dạng viết gồm có:

+ *Câu trong phong cách chính luận:* Câu thường dài, nhiều tầng bậc, nhiều câu chêm xen; tính lôgic của lập luận nổi lên:

Chúng thi hành những luật pháp dã man. Chúng lập ba chế độ khác nhau ở Trung, Nam, Bắc để ngăn cản việc thống nhất nước ta, để ngăn cản dân tộc ta đoàn kết.

(Hồ Chí Minh)

+ *Câu trong phong cách khoa học:* Thường có nhiều từ ngữ chuyên ngành, súc tích, sáng tỏ, trung hoà về sắc thái:

Ta không thể nhìn thấy các hạt mang điện tích chuyển động thành dòng trong mạch điện. Nhưng có thể nhận biết sự tồn tại của dòng điện dựa vào các tác dụng mà nó gây ra ở các vật tiêu thụ điện.

(Vật lý 9)

+ *Câu trong phong cách hành chính:* Mang tính khuôn mẫu, phi hình thái, rõ ràng, thường tỉnh lược chủ ngữ.

...

- Căn cứ vào quy chế tổ chức lề lối làm việc của UBQG chống mù chữ...

- Theo đề nghị của ông Tổng biên tập báo Dân trí.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Việc hạch toán báo Dân trí từ số 30 thực hiện theo nguyên tắc lấy thu bù chi...

(Trích Quyết định)

+ Câu trong văn bản nghệ thuật lại mang tính biểu cảm, có màu sắc tu từ...

Một giọng hát dân ca, ngân nga bát ngát như cánh cò trên đồng lúa miền Nam chạy tới chân trời, có lúc rụt rè e thẹn như khoé mắt người yêu mới gặp, có lúc tinh nghịch, duyên dáng như những đôi chân nhỏ thoăn thoắt gánh lúa chạy trên những con đường làng trôn lẫn bóng tre và bóng nắng...

(Nguyễn Trung Thành - *Đường chúng ta đi*)

Tham khảo: các phong cách khác nhau thì cách viết khác nhau, mặc dù có thể cùng một nội dung. Chẳng hạn:

Đối với các văn bản khoa học hay chính luận, câu văn thường chặt chẽ, trung hoà về sắc thái. Báo cáo chính trị tại Đại hội IV Đảng Cộng Sản Việt Nam (1976) viết: "*Mười sáu năm đã qua kể từ Đại hội lần thứ Ba đến Đại hội lần thứ Tư này của Đảng. Trong thời gian lịch sử ấy, Tổ quốc ta đã trải qua những sự kiện cực kỳ trọng đại...*". Nghị quyết Đại hội Đảng lần thứ IV cũng mở đầu với giọng văn nghiêm trang như vậy: "*Thắng lợi của nhân dân ta trong cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước là một trong những trang chói lọi nhất của lịch sử dân tộc và là một sự kiện có tầm quan trọng quốc tế to lớn và có tính chất thời đại sâu sắc.*" Giọng văn này phù hợp với phong cách chính luận, ở thể văn Nghị quyết chính trị, với nội dung chuẩn xác, trung hòa về sắc thái. Nhưng cũng là nội dung ấy nhưng ở phong cách diễn văn (thiên về nghệ thuật) thì câu văn lại mang màu sắc biểu cảm, sinh động hơn: "*Năm tháng sẽ trôi qua nhưng thắng lợi của nhân dân ta trong sự nghiệp kháng chiến chống Mỹ cứu nước mãi mãi được ghi vào lịch sử dân tộc như một trong những trang chói lọi nhất, một biểu tượng sáng ngời về sự toàn thắng của chủ nghĩa anh hùng cách mạng và trí tuệ con người đã đi vào lịch sử thế giới như một chiến công vĩ đại của thế kỷ XX, một sự kiện có tầm quan trọng quốc tế to lớn và tính chất thời đại sâu sắc.*"

Có những văn bản có sự hỗn hợp các phong cách để đảm bảo hiệu quả giao tiếp, phù hợp với các nhân tố giao tiếp. Chẳng hạn: Văn bản thuộc phong

cách pháp lý thường dùng câu có cấu tạo đầy đủ thành phần, từ ngữ được chọn lọc mang tính trung hoà sắc thái, ít dùng các định ngữ tu từ cho câu văn, tính lập luận cao (luận điểm- luận chứng - luận cứ). Nhưng văn bản sau đây có sự hỗn hợp phong cách pháp lý với phong cách nghệ thuật. Tác giả của "*Thương tiếc một người bạn... chó*" là Gióc-giơ Gra-ham Vest, một nhà hùng biện nổi tiếng người Mỹ. Bài này của ông được viết ra khi ông làm luật sư, ông nhận cãi hộ cho một người có con chó bị giết. Ông đã thắng kiện. Ở đây ông không quan tâm đến chứng cứ pháp lý mà chỉ nêu bật tấm lòng nghĩa tình của con vật dành cho chủ.

Kính thưa các vị hội thẩm !

Người bạn thân nhất của ta trên cõi đời này có thể phản bội và biến thành kẻ thù của ta. Con cái ta hết lòng thương yêu dưỡng dục có thể tỏ ra vô ơn bội nghĩa. Những người thân yêu gần gũi nhất với ta. Những người mà ta đã phó thác cho họ tất cả hạnh phúc và danh thơm của ta ấy có thể ngoảnh mặt làm ngơ, phụ lại lòng tin của ta. Tiền bạc ta có, ta có thể mất đi. Tiền bạc lặng lẽ vượt khỏi tay ta khi ta cần đến nó nhất. Thanh danh của ta trong phút chốc có thể bị hoen ố vì một hành động thiếu suy xét. Những kẻ sẵn sàng dập đầu dưới chân lúc ta thịnh đạt để tôn kính lại có thể chính là những kẻ đầu tiên buông ra những lời ác ý khi thất bại vừa mới chớm gõ cửa nhà ta.

Người bạn vị tha nhất ta tìm được trên cõi đời vị kỷ này, người bạn không bao giờ bỏ rơi ta, người bạn không bao giờ tỏ ra phụ bạc hay nuôi lòng phản trắc, người bạn ấy chính là con chó của ta vậy...

Với đoạn văn có lối mở đầu "phản đề" như vậy, các câu trong đoạn đã gây cho ta một ấn tượng sâu sắc, lôi cuốn, có tác động mạnh vào cảm xúc người nghe.

Cho nên, khi tạo lập văn bản, một mặt chúng ta cần phải nắm được đặc trưng từng phong cách, từng thể loại, mặt khác phải biết đặt câu, dùng từ linh hoạt, sinh động để đạt tính hiệu quả trong nói, viết hàng ngày.

- *Đặc điểm thứ năm*: Câu trong văn bản có sự điều phối chặt chẽ

Văn bản, như ta đã thấy, là sự liên kết của nhiều câu, nhiều đoạn văn (tổ hợp câu). Các câu có sự biến đổi trật tự một cách linh hoạt trong nội bộ câu cho phù hợp với sự diễn đạt và phong cách văn bản (như đã trình bày ở đặc điểm thứ hai). Tuy vậy, trong văn bản tồn tại những quy luật nhất định trong việc sắp xếp câu. Sự biến đổi cũng chỉ xảy ra trong phạm vi của những quy luật ấy. Đây là tính hướng ngoại của câu.

Bởi thế, khi văn bản đã là một chỉnh thể (unity), nếu ta chia cắt văn bản thành những câu riêng biệt, xáo trộn vị trí sắp xếp ban đầu thì sẽ tạo nên một sự lộn xộn phá vỡ cấu trúc văn bản, phá vỡ tính liên kết (đã được nói đến ở tính liên kết trong văn bản). Điều đó khẳng định vị trí trật tự của câu trong đoạn văn, trong văn bản không phải là tuỳ tiện.

- *Sự điều phối về trật tự giữa câu trong văn bản*

+ Các câu có sự móc nối với nhau, có trình tự trình bày theo diễn biến thời gian, theo lôgic khách quan. Đây thường là những câu có ngữ đoạn mở đầu kiểu như: *Ngày xửa ngày xưa..., Một hôm..., Chuyện kể rằng...* Những câu tiếp theo đều nằm trong cái mắt xích ấy.

+ Các câu nằm trong kiểu quan hệ nội dung từ khái quát đến cụ thể, hoặc ngược lại. Ở trong cấu trúc kiểu này câu đứng đầu (khái quát → cụ thể) hoặc câu đứng cuối (cụ thể → khái quát) có trật tự cố định, có chức năng điều phối các câu khác.

+ Các câu nằm trong mối quan hệ liên kết chiều ngược (hồi quy) và chiều xuôi (dự báo) kéo theo cũng bị quy định bởi tính trật tự nghiêm ngặt. Tức là nếu thay đổi vị trí của chúng, tính lôgic, tính mạch lạc sẽ bị phá vỡ. Chẳng hạn:

- *Họ ngồi ở bàn, họ gọi món hoa quả và vừa ăn vừa trò chuyện thoải mái (1). Đột nhiên Khơrixtian đặt quả táo đang ăn dở vào một cái đĩa trên bàn (2).*

Trong 2 câu trên: *(2)* liên quan đến *(1),* hồi cố (chiều ngược), bởi vì các hành động *đặt quả táo, ăn dở* câu *(2)* liên quan đến họ *gọi món hoa quả, vừa ăn vừa trò chuyện* ở câu *(1)*; *(2)* là sự tiếp nối của *(1)*.

- *Một chiếc xe hòm 2 ngựa chạy đến gần Rihac (1). Người đánh xe dừng lại và hỏi Rihac đang khập khiễng xem anh ta có muốn đi nhờ một quãng không (2). Rihac nhảy lên xe (3). Hai con ngựa phi nước kiệu (4).*

Ở đây các câu có sự tiếp nối theo hướng phải (liên kết chiều xuôi) - *(1):* xe ngựa chạy đến, *(2):* ngựa dừng vì gặp Rihac, *(3):* Rihac nhảy lên xe, *(4):* Xe chạy tiếp. Trật tự đó mang tính lôgic, sự kiện tiếp nối theo chiều tuyến tính, không thể thay đổi chúng. Có thể nêu thêm:

+ Các dẫn chứng về câu có liên kết theo chiều ngược (hồi cố), những câu sau liên kết trực tiếp với câu trước:

Không sao ngủ được. Cố nhiên là lại nghĩ đến Liên, nhớ các con. Những lần mưa trong đời mình. Đời mình như toàn mưa cả. Mưa vào những dịp

quan trọng. Mưa vào những ngày bước ra đi. Mưa! Mưa! Cái đêm mưa trên thuyền mía. Những đêm mưa trong cái nhà dột trong cái lều nhà bà cụ Xoan...

(Nam Cao)

+ Câu có liên kết chiều xuôi: câu trước liên kết với câu sau. Chẳng hạn:

Một tiếng chó sủa khách. Một câu ru em láng giềng. Những tiếng loong coong xe ngựa đài tải trong sương chiều. Đời sống thật là muôn vẻ.

(Nguyễn Tuân)

Sự điều phối của các phương tiện liên kết

Bên cạnh sự chi phối về trật tự các câu trong văn bản như trên, vị trí các câu còn liên quan đến các phương tiện liên kết, bởi khi ở trong văn bản, các câu có quan hệ nội dung với nhau tất có các dấu hiệu hình thức thể hiện. Chính dấu hiệu hình thức này lại làm cho câu có vị trí nhất định đảm bảo tính liên kết-mạch lạc cho văn bản. Các biểu hiện cụ thể là:

+ Khi trong câu có sự xuất hiện của từ nối thì nó làm cho quan hệ các câu theo một lôgic nhất định, trật tự của các câu cố định. Chẳng hạn:

Nguyễn Thị Lộ lo lắng bởi những đổi thay trong tâm hồn Nguyễn. Nàng cũng không hiểu Nguyễn đến với nàng với mong muốn gì? Thực ra, Nguyễn mong muốn ở chính bản thân. Ông cô đơn giữa đời như một hành tinh hoặc một ngọn gió. Điều ấy khiến nàng xót xa. Nguyễn biết gắn bó với nàng là ông chuốc hoạ vào mình. Nhưng biết thế, Nguyễn vẫn gắn bó với nàng.

Bởi nàng là Nguyễn Thị Lộ.

Vì nàng là Nguyễn Thị Lộ.

Chỉ có một Nguyễn Thị Lộ.

Còn Nguyễn, Nguyễn đâu có hai cuộc đời? Rồi một ngày nào đấy, Nguyễn cũng chết đi, trên nấm mộ chỉ có cỏ xanh. Như bao người khác.

(Nguyễn Huy Thiệp)

Các câu có từ nối đã bị quy định bởi một lực nội tại: chúng bắt buộc phải nằm ở sau câu mà nó liên đới. Câu có từ nối *Thực ra* phải có câu trước có nội dung cần phải giải thích rõ hơn (*Nàng cũng không hiểu Nguyễn đến với nàng với mong muốn gì? Thực ra, Nguyễn mong muốn ở chính bản thân*). Những câu có *còn, rồi, như* cũng như vậy (*Còn Nguyễn, Nguyễn đâu có hai cuộc đời? Rồi một ngày nào đấy, Nguyễn cũng chết đi, trên nấm mộ chỉ có cỏ xanh. Như bao người khác*).

+ Khi trong câu có chứa đại từ (nói rộng hơn là chứa các từ ngữ có chức năng thay thế (trong hình thức liên kết văn bản, người ta gọi đây là phép thế hay phép quy chiếu) thì buộc câu đó phải kế cận và liên đới về quan hệ với câu trước đó. Trong ví dụ trên, những từ thay thế như *nàng, ấy, thế* đã tạo ra sự tiếp nối tuần tự nghiêm nhặt, không thể thay đổi khác: (*Nguyễn Thị Lộ lo lắng bởi những đổi thay trong tâm hồn Nguyễn. Nàng cũng không hiểu Nguyễn đến với nàng với mong muốn gì?... Ông cô đơn giữa đời như một hành tinh hoặc một ngọn gió. Điều ấy khiến nàng xót xa. Nguyễn biết gắn bó với nàng là ông chuốc họa vào mình. Nhưng biết thế, Nguyễn vẫn gắn bó với nàng*).

Ví dụ khác:

Đối với triều đình nhà Lê lúc bấy giờ, sau khi "bốn biển đã yên lặng", Nguyễn Trãi nhân nghĩa quá, trung thực quá, thanh liêm quá. Nguồn gốc sâu xa của thảm án vô cùng đau thương của Nguyễn Trãi bị "tru di" ba họ là ở đó.

(Phạm Văn Đồng - *Nguyễn Trãi, người anh hùng của dân tộc*)

Hai câu trên có mối quan hệ về ý nghĩa theo nhân - quả, trong đó câu sau có từ *đó* xuất hiện bắt buộc nó làm cho quan hệ - trật tự hai câu càng rõ ràng, xác định.

+ Hình thức, vần điệu là một trong những yếu tố góp phần tác động sự tổ chức câu trong văn bản. Điều này thể hiện rõ nhất là trong văn bản thơ. Khi sáng tác, câu thơ này gọi câu thơ khác thành một dòng chảy xuyên suốt từ đầu đến cuối bài thơ. Nếu là thể lục bát thì dòng 6 và 8 liên hoàn: *Nhà nàng ở cạnh nhà tôi - Cách nhau cái dậu mồng tơi xanh rờn - Hai người sống giữa cô đơn - Nàng như cũng có nỗi buồn giống tôi*... (Nguyễn Bính). Sự điều phối thể hiện ở việc câu trước chi phối câu sau về hình thức (số lượng tiếng), chi phối về vần (vần chân câu 6 tạo ra sự xuất hiện vần lưng tiếng 6 câu 8) cứ thế cho đến hết bài. Ở các thể thơ khác cũng có tình hình tương tự: câu trước quy định hình thức, vần, nhịp câu sau, câu sau "nhìn" câu trước để tạo hình thức cho tương hợp. Ví dụ:

Tiếng Việt gọi trong hoàng hôn khói sẫm - Cánh đồng xa cò trắng rủ nhau về-Có con nghé trên lưng bùn ướt đẫm - Nghe xạc xào gió thổi giữa cau tre (Lưu Quang Vũ - Tiếng Việt). Sự tác động này có khi chi phối các cách tổ chức trật tự câu trong văn bản. Chẳng hạn, câu Kiều đáng lẽ phải là: *Đầu lòng hai ả tố nga - Thuý Kiều là chị, Thuý Vân là em* nhưng do vần trong lục

bát mà phải chuyển thành: *Đầu lòng hai ả tố nga - Thuý Kiều là chị, em là Thuý Vân ...*

Sự điều phối này còn thể hiện trong nhiều hình thức khác nữa của văn bản: phong cách văn bản, tỉnh lược, hỏi đáp... Chẳng hạn, trong hỏi đáp: hỏi quy định đáp, ngược lại đáp phụ thuộc vào hỏi. Ví dụ:

Tôi hỏi đất: - Đất sống với đất như thế nào?
- Chúng tôi tôn cao nhau
Tôi hỏi nước: - Nước sống với nước như thế nào?
- Chúng tôi làm đầy nhau
Tôi hỏi cỏ: - Cỏ sống với nhau như thế nào?
- Chúng tôi đan vào nhau
Làm nên những chân trời
Tôi hỏi người:
- Người sống với người như thế nào?
Tôi hỏi người:
- Người sống với người như thế nào?
Tôi hỏi người:
- Người sống với người như thế nào?

(Hữu Thỉnh - *Hỏi*

Tóm lại: câu trong văn bản là một bộ phận hợp thành của văn bản, c liên hệ qua lại với nhau về ngữ pháp và ngữ nghĩa và chịu sự chi phối, tá động nhiều mặt của cấu trúc văn bản.

3. MỘT SỐ KIỂU CÂU TIÊU BIỂU TRONG VĂN BẢN

3.1. Câu tiêu đề

Tiêu đề còn gọi là đầu đề, tựa đề, nhan đề... là tên gọi của văn bản, l một bộ phận hợp thành của văn bản. Tiêu đề là một câu của văn bản, và vừ là một tín hiệu đại diện của văn bản, có liên quan đến toàn văn bản.

a) Phạm vi

Không chỉ văn bản mới có tên gọi, nhiều sự vật, hiện tượng trong t nhiên và xã hội, thông qua nhận thức, tìm hiểu của con người đều có tên gọ Khái niệm tên gọi được dùng với nhiều thuật ngữ không giống nhau tuỳ thuộ

vào đối tượng. (Đối với người hay sự vật thì đó là "tên", với cửa hiệu, nhà cửa, đường phố... là "biển hiệu", đối với sản phẩm là "nhãn hiệu", đối với các ấn phẩm thì đó là "tiêu đề", "đầu đề", "tựa đề"...) Các tên gọi khác và tiêu đề của văn bản có điểm chung: đều có chức năng định danh và khu biệt. Nhưng giữa chúng khác nhau mấy điểm: tên (người, sự vật), biển hiệu, nhãn hiệu... là những tín hiệu có tính võ đoán, tách rời, độc lập. Còn tiêu đề văn bản lại là một tín hiệu có lý do, mang tính biểu trưng. Mà tính biểu trưng, theo F. Saussure, "có một đặc tính là không bao giờ hoàn toàn võ đoán, không phải là một cái gì trống rỗng".

Trong thực tiễn, dạng ngôn ngữ tồn tại bằng văn bản thì không phải văn bản nào cũng có tiêu đề. Đó là những trường hợp văn bản là một bài ca dao, dân ca, đồng ca, thậm chí là một câu tục ngữ, châm ngôn hàm chứa một ý nghĩa súc tích tồn tại như những văn bản độc lập... Nhưng đó là những trường hợp đặc biệt. Ở đây, chúng tôi chỉ khảo sát trường hợp điển hình: Văn bản có tiêu đề.

Về cấu tạo, không phải văn bản nào có tiêu đề cũng là câu đơn phần. Một số văn bản có tiêu đề là một câu song phần. *Đất nước đứng lên* (Nguyên Ngọc), *Mùa thu ơi, Mùa xuân gọi, Chiến hào chan chứa tình yêu* (Hồng Châu)... Nhưng số lượng câu tiêu đề song phần không lớn, tuyệt đại bộ phận tiêu đề là từ hay ngữ (chiếm trên 80% tổng số câu tiêu đề). Vả lại, với vai trò là tiêu đề, quan hệ C-V (hay Đề - Thuyết) trong cấu trúc hai thành phần rất mờ nhạt vì chức năng của toàn tổ hợp tiêu đề không phải "nêu lên - nói về" mà là để gọi tên, định hướng. Điều này khác với quan hệ C-V trong câu song phần ở những vị trí khác trong văn bản.

Do đó, khi xem xét tiêu đề, chúng tôi chỉ đề cập đến loại câu tiêu đề là từ hay ngữ, xem đó như loại tiêu biểu của tiêu đề văn bản.

Là một loại câu đặc biệt, tiêu đề vừa được xem xét ở mặt cú pháp vừa được chú ý ở góc độ văn bản. Nhiều nhà nghiên cứu đã xem xét tiêu đề ở những khía cạnh khác nhau. Nguyễn Kim Thản (1964) gọi tiêu đề là câu xưng danh, Cao Xuân Hạo (1991) xem đây là loại câu đặc biệt, I.R Galperin (1987) nghiên cứu tiêu đề liên quan đến cấu trúc nội dung của câu, Nguyễn Đức Dân (1995) nói về các cách đặt tiêu đề, Trịnh Sâm (1995) nghiên cứu cấu trúc của tiêu đề văn bản tiếng Việt trong phong cách ngôn ngữ từ 1865 đến nay... Tuy nhiên, các bài viết đó cũng chỉ đề cập đến một số mặt hoặc là chỉ điểm tên, gợi một nét về tiêu đề. Nhiều mặt trong tiêu đề cần được làm rõ là: Tiêu đề trong

các loại văn bản, vai trò của nó trong sáng tác, phân tích tác phẩm, các loại ý nghĩa của tiêu đề...

b) Về cấu tạo

Trong tổ chức của văn bản, tiêu đề là một bộ phận của chỉnh thể, có hình thức của một câu như các câu khác trong văn bản, nhưng là một câu đặc biệt.

Trước hết, tiêu đề được đánh dấu bằng vị trí luôn đứng đầu văn bản, được tách biệt với hình thức, cỡ chữ, màu sắc riêng biệt.

Phần lớn tiêu đề được rút gọn đến mức tối đa, chỉ còn là câu một từ hay cụm từ. Ít khi tiêu đề là một câu đầy đủ, trong đó tiêu đề là từ chiếm khoảng 30%. Ví dụ: *Nhớ* (Hồng Nguyên), *Đồng chí* (Chính Hữu), *Việt Bắc* (Tố Hữu)... Tiêu đề là cụm từ chiếm khoảng 53%. Ví dụ: *Luật thuế doanh nghiệp* (Báo), *Hai nửa vầng trăng* (Hoàng Hữu), *Những lời quen thuộc* (Nguyễn Đức Dân)... Các từ loại tham gia vào tiêu đề chủ yếu là các thực từ, rất hiếm khi là các từ quan hệ hay phụ từ, bởi tiêu đề vừa là tên gọi, vừa là định hướng về nội dung.

Trật tự của các thành tố trong cấu trúc tiêu đề có hai dạng:

- *Các tiêu đề cấu tạo theo trật tự bình thường:* Là những cụm từ theo mô hình bình thường quan hệ đẳng lập hay chính phụ. Ví dụ: *Chiến tranh và hoà bình* (L. Tônxtôi), *Mẫn và tôi* (Phan Tứ), *Những người khốn khổ* (V. Hugo), *Những ứng dụng mới của điện tử và tin học* (Báo)... Một số tiêu đề, nhất là trong văn bản nghệ thuật, do mục đích tu từ, người viết đã sắp xếp tiêu đề theo một trật tự đảo ngược: ***Hiên ngang CuBa*** (Thép Mới), ***Ngẩn ngơ mùa xuân*** (Bùi Hiển), ***Lặng lẽ Sa Pa*** (Nguyễn Thành Long). Có những tiêu đề thấy rõ dụng ý của người viết, đó là hiện tượng chơi chữ: ***Kỷ cương kinh tế sao kinh thế?*** (Báo Nhân dân), hoặc tạo nên sự khác thường: *Nơi gừ* (Việt Phương). "Nơi gừ" vốn là chữ "người" được tháo ra và chắp lại. Đây là tiêu đề của một phần trong một bài thơ dài của Việt Phương. "Nơi gừ" là phần viết về cuộc sống trên cái phần của Trái đất mà ở đó con người đang bị chà đạp, tiếng nói thống trị chưa phải là tiếng nói chân chính của con người mà hiện còn là tiếng gầm gừ của bầy thú dữ. (Việt Phương)

Những tiêu đề kiểu này đã gây nên ấn tượng nhất định đối với người đọc.

Qua tư liệu về tiêu đề, có thể rút ra một số cấu trúc tiêu biểu:

+ Tiêu đề là câu một từ. Ví dụ: *Bão* (Tế Hanh), *Nhớ* (Nguyễn Đình Thi), *Ghen* (Xuân Diệu)...

- Tiêu đề là cụm từ liên hợp: *Thuyền và biển* (Xuân Quỳnh), *Mẹ và quả* (Nguyễn Khoa Điềm)...

- Tiêu đề là một cụm từ chính phụ: *Nước non ngàn dặm* (Tố Hữu). *Huế vấn vương* (Huy Cận). *Văn học Việt Nam 1945 - 1975* (Giáo trình)...

Tiêu đề có dạng câu tỉnh lược nòng cốt C, V: *Về bài thơ cảm ơn người tặng cam* (Chế Lan Viên), *Nhớ lại và suy nghĩ* (Giu- cốp), *Trên đường học tập và nghiên cứu* (Đặng Thai Mai)...

Có những cấu trúc bỏ lửng: *Năm mươi tuổi mà đã...* (Chuyện làng văn), *Nếu không có ngày 30 tháng 4...* (Đinh Thị Thu Vân), *Nếu ở tuổi...* (Đặng Hấn), *Em ơi, Ba Lan...*(Tố Hữu).

Như vậy, xét về hình thức cấu tạo, câu tiêu đề có nhiều điểm khá phong phú, đa dạng. Bên cạnh cấu trúc bình thường lại có những cấu trúc dị thường, nhất là trong văn bản nghệ thuật. Hình thức cấu tạo đó nhằm thể hiện một dụng ý với một chức năng và tác động thẩm mỹ nhất định mà các loại câu khác không có điều kiện thể hiện như tiêu đề văn bản.

c) Nội dung, ý nghĩa của tiêu đề

Văn bản có nhiều thể (văn xuôi, văn vần) với những phong cách chức năng không giống nhau (văn bản khoa học, hành chính, chính luận, báo chí, nghệ thuật...). Đi tìm nội dung ý nghĩa của tiêu đề, với tính chất đa dạng như thế của văn bản, quả là một việc không đơn giản. Có thể nêu lên mấy nét cơ bản:

So với các tên gọi khác (tên, nhãn hiệu, biển hiệu...) ngoài những điểm giống nhau và khác nhau như đã nêu ở mục trước, ta còn thấy: Các tên gọi ấy chỉ là đại diện cho các sự vật và nằm ngoài văn bản. Còn tiêu đề - được người viết đặt ra để gọi tên tác phẩm của mình - lại là một tín hiệu đại diện cho văn bản. Mà văn bản là một hệ thống tín hiệu (ngôn ngữ) được tổ chức lại, nên tiêu đề lại là "tín hiệu" của "tín hiệu", một thứ "siêu tín hiệu". Vì thế mà giữa phần tiêu đề với phần nội dung văn bản (cuốn sách, tài liệu, bài hát, vở kịch...) có mối quan hệ chặt chẽ và tất yếu, hầu như ít mang tính ngẫu nhiên, võ đoán như khởi thuỷ của các tên gọi khác.

So với các câu khác trong văn bản, tuy câu tiêu đề và các câu khác trong văn bản đều chứa đựng nội dung thông báo nhưng tầm ý nghĩa, vị thế của câu tiêu đề có nhiều điểm khác với các thành tố trong văn bản.

Các câu trong văn bản thường có ý nghĩa xác định, cụ thể. Ngay cả những câu có tính chủ đề (đứng đầu hay cuối đoạn văn), kể cả những câu định vị về không gian, thời gian và chủ đề đã nêu ở phần trước, nói chung tính khái quát, tầm tác dụng cũng chỉ thu hẹp trong phạm vi một đoạn hay một phần văn bản. Những loại câu này đều phù hợp với quan niệm cho câu là một đơn vị thông báo nhỏ nhất của văn bản.

Câu tiêu đề vừa là tên gọi của văn bản, tức mang chức năng của một đơn vị định danh, lại vừa chứa đựng một nội dung khái quát, vừa đại diện vừa là đường viền của nội dung văn bản. Nhiều văn bản, tiêu đề chính là nội dung cô đúc, nén kín. "*Tên gọi đặt ra cho chuyện không phải là vô ích. Nó chứa đựng trong bản thân nó chủ đề quan trọng nhất. Nó định ra toàn bộ cơ cấu chuyện kể*". (12; tr.59)

Chính vì "nội dung - chức năng" như vậy nên tiêu đề có tính độc lập, khi cần thông báo, trích dẫn, liệt kê, người ta có thể tách nó khỏi văn bản.

Trong mối quan hệ với nội dung văn bản, ý nghĩa tiêu đề có thể rõ ràng, đơn nghĩa hoặc có thể đa nghĩa, hàm ẩn.

Với các văn bản thuộc phong cách hành chính, pháp luật, khoa học... thì chủ đề, nội dung cơ bản, tư tưởng chỉ đạo của bài viết thường được thể hiện một cách tường minh, cô đúc ngay ở tiêu đề: *Huyền thoại là gì* (Austin Waren), *Triết học Mác - Lênin* (Sách giáo khoa), *Quyết định thuyên chuyển công tác* (Văn bản hành chính)... Những tiêu đề này, tự chúng đã thông báo cái nội dung trọng tâm cơ bản mà bài viết sẽ chi tiết hoá hoặc trả lời cụ thể. Qua tiêu đề, người đọc có thể nắm được lượng thông tin cần yếu. Tiêu đề ở đây là tấm biển chỉ đường, rất trung thành của văn bản.

Tiêu đề trong văn bản nghệ thuật có những điểm tương tự nhưng cũng có một số điểm khác. Nói chung, tiêu đề trong phong cách nghệ thuật đa dạng và phức tạp hơn tiêu đề ở các loại văn bản khác.

- Tiêu đề có thể bộc lộ rõ chủ đề của văn bản: *Đất rừng phương Nam* (Đoàn Giỏi), *Đi tìm bãi cá* (Nguyễn Trinh), *Nhớ* (Nguyễn Đình Thi), *Đất nước* (Nguyễn Khoa Điềm)...

- Có loại tiêu đề không lộ rõ trực tiếp chủ đề văn bản mà có tính hàm ẩn. Nó đòi hỏi người đọc phải tự giải mã qua lần tìm nội dung: *Đôi mắt* (Nam Cao), *Bão* (Tế Hanh), *Hai nửa vầng trăng* (Hoàng Hữu), *Tướng về hưu* (Nguyễn Huy Thiệp)...

Chẳng hạn: Với tiêu đề *Đôi mắt* (một truyện ngắn của nhà văn Nam Cao), tác phẩm không phải miêu tả mặt sinh học của đôi mắt, mà là thể hiện "cách nhìn", là "nhân sinh quan" của người nghệ sĩ. Qua bài thơ *Bão* (Tế Hanh), người đọc hiểu rằng cơn bão ở đây mang nghĩa tượng trưng. Loại tiêu đề thường có tầm khái quát có ý nghĩa tượng trưng tư tưởng cao hơn nội dung văn bản. Để phát hiện ra nó, người đọc phải có một vốn tri thức về cuộc sống và sự xúc cảm thực sự.

Trong cái đa dạng của sự biểu hiện nội dung mà tiêu đề là đại diện ấy, ta còn gặp loại tiêu đề có ý nghĩa như một điểm tựa cho nội dung hoặc như một đường viền giới hạn của tác phẩm. Chẳng hạn: *Dưới bóng hoàng lan* (Thạch Lam), *Hòn đất* (Anh Đức), *Cù lao Tràm* (Nguyễn Mạnh Tuấn), *Phiên chợ Giát* (Nguyễn Minh Châu)... Trong truyện ngắn với tiêu đề *Dưới bóng hoàng lan*, cái bóng cây kia như một điểm tựa nảy nở cảm hứng, gợi lên cho người đọc cảm giác nhẹ nhõm, thơm lành. Nó có ý nghĩa như một biểu tượng. "Đó là cái bóng mát ở chốn quê cũ của tuổi thơ trẻ, nó giúp cho người bộ hành nghỉ chân trên bước đường đời trước khi tiến lên nhiều chặng, nhiều quãng mới" (Nguyễn Tuân).

Chính tính đại diện và dự báo ấy (tường minh hoặc hàm ẩn) của tiêu đề mà người đọc có thể nhận ra được dù ở dạng khái quát nhất về đề tài, chủ đề quen thuộc của từng tác giả và những vấn đề trung tâm của từng thời kỳ văn học. Quả thực, nếu chỉ thống kê tiêu đề của các tác phẩm văn học thôi thì cũng có thể rút ra được nhiều điều về con người và thời đại.

- Với người viết, qua tiêu đề các tác phẩm của họ, có thể thấy được những vùng quen thuộc, những sở trường của họ ra sao. Chẳng hạn, qua các truyện ngắn của Thạch Lam *(Đói, Cái chân què, Người lính cũ, Hai đứa trẻ, Dưới bóng hoàng lan, Cô hàng xóm...)*, có thể nói rằng: "Xúc cảm của nhà văn thường bắt nguồn và nảy nở từ những chân cảm đối với người dân nghèo ở thành thị và thôn quê". (Nguyễn Tuân). Với Nguyễn Bính, "nếu ta thử lấy tiêu đề của thi nhân xếp lại, ta sẽ được một thứ chìa khoá nào đấy để hiểu được động lực sáng tạo của nhà thơ".

(Đỗ Lai Thuý)

- Với một dân tộc, nếu thử thống kê tên gọi các tác phẩm trong một giai đoạn nào đó, có thể hình dung được diện mạo của thời kỳ đó với những vấn đề nổi trội và căn bản nhất.

Chẳng hạn: Trước năm 1975, đề tài, chủ đề chính của văn học ta được thể hiện khá rõ qua tiểu thuyết, truyện, ký, thơ ca... như: *Đất nước đứng lên* (Nguyên Ngọc), *Xung kích, Vào lửa* (Nguyễn Đình Thi), *Người mẹ cầm súng* (Nguyễn Thi), *Dấu chân người lính* (Nguyễn Minh Châu), *Tuỳ bút một mùa xuân đánh giặc* (Chế Lan Viên), *Ra trận* (Tố Hữu)... Chủ đề, cảm hứng chủ đạo của văn học thời kỳ này vẫn là: Đứng lên - Cầm súng - Ra trận - Vào lửa - Đánh giặc... như chính tiêu đề các tác phẩm.

Giai đoạn hiện nay, đề tài, chủ đề cơ bản nổi trội lại là cuộc sống với muôn mặt đời thường của nó: *Tướng về hưu* (Nguyễn Huy Thiệp), *Bến không chồng* (Dương Hướng), *Mảnh đất lắm người nhiều ma* (Nguyễn Khắc Trường), *Người đàn bà ngồi đan* (Ý Nhi), *Viết tặng nỗi buồn riêng* (Lâm Mỹ Dạ).

Một điểm đáng lưu ý nữa là giữa tiêu đề với phần còn lại của văn bản, tức nội dung cụ thể được phản ánh trong văn bản, có mối quan hệ hai chiều. Điều này đúng như I.R. Galperin đã nhận xét: Tên gọi hướng sự chú ý của bạn đọc vào điều bạn sẽ trình bày. Trong quá trình đọc một văn bản, thường độc giả lại chú ý đến tên gọi, cố gắng tìm hiểu ý nghĩa của nó và liên hệ với nội dung của văn bản. Bản chất của phát ngôn là dựa vào cái đã biết để tìm hiểu cái chưa biết (12; tr.269).

Như vậy, trong bản thân tiêu đề đã chứa đựng chức năng kép: Vừa nêu vừa báo. Nó giống như một tấm biển chỉ đường: vừa chỉ dẫn vừa định hướng cho người đọc thấy được vấn đề nêu lên trong văn bản, thời nó cũng chỉ ra nội dung - chủ đề cơ bản trong toàn văn bản, trong từng phần, từng đoạn (được thể hiện rõ nhất là qua các mục đề, các tiểu mục trong văn bản). Tiêu đề tạo ra một thứ từ trường, một kiểu nghĩa được cảm nhận vượt ra khỏi chính cái ý nghĩa nguyên văn, ý nghĩa sơ khởi ban đầu của các từ ngữ kết hợp lại.

Bàn về mối quan hệ giữa tiêu đề với nội dung văn bản, câu hỏi đặt ra là: Phải chăng mối quan hệ ấy lúc nào cũng gắn bó, tương ứng giữa "chủ đề - tiêu đề" với "nội dung - văn bản"? Câu trả lời là: tuỳ thuộc vào từng thể loại văn bản. Sự gắn bó khăng khít giữa tiêu đề với văn bản không có nghĩa tiêu đề là một tấm biển cố định. Một văn bản có thể có nhiều cách đặt tiêu đề, lựa chọn tiêu đề. Tiêu đề là sản phẩm có tính chủ quan, tuỳ thuộc vào nội dung, sở thích, ý đồ của người viết. Vì thế, nhiều văn bản có thể thay đổi tiêu đề (như *Chí Phèo* của Nam Cao, *Thân phận tình yêu* của Bảo Ninh). Có trường hợp tiêu đề được đặt ra do ngẫu hứng, tình cờ.

Nhà thơ Maiacôpski kể: Một lần đi trên tàu điện, Maia ngồi cùng một cô gái nhỏ xinh đẹp. Cả toa chỉ có hai người. Với vóc dáng to quá cỡ và khuôn mặt sắc lạnh của mình, ông đã làm cho cô gái sợ hãi. Để trấn an tinh thần cho cô gái, ông buột miệng nói: "Cô yên tâm, tôi không phải là một gã đàn ông đâu, tôi chỉ là một đám mây mặc quần". Sau đó, Maia tỏ ra thích thú với cái tên ấy để gọi mình. Và ông đã đặt cái tên ấy cho một bản trường ca do ông viết mà trước đó đã được đặt một cái tên khác.

(Theo giáo trình *Văn học Nga*; tr.72)

Tuy có hiện tượng như vậy, nhưng nhìn chung tiêu đề không phải là tên gọi tuỳ tiện, ngẫu nhiên. Tiêu đề cũng như lời giới thiệu, lời tựa, lời bạt... trong kết cấu chung của cuốn sách, có tính tự nghĩa và độc lập tương đối. Mặt khác, nó lại là một bộ phận của văn bản, chịu sự chi phối, tác động của văn bản, phụ thuộc vào ý đồ chủ quan của chính người viết và cả sự tác động của công chúng độc giả...

Những mặt này liên quan đến thẩm mỹ, mặt quảng cáo, khơi gợi của tiêu đề văn bản.

d) Tính hữu dụng của tiêu đề

Với những mặt nội dung - ý nghĩa và chức năng trên, tiêu đề văn bản là một tín hiệu vừa mang tính khách quan: phụ thuộc, liên đới trực tiếp vào nội dung văn bản, vừa mang tính chủ quan: tuỳ thuộc vào ý đồ, sở thích, thị hiếu thẩm mỹ. Đặt tiêu đề là cả một quá trình suy nghĩ, thậm chí có sự cân nhắc, lựa chọn công phu, là cả một nghệ thuật. Nhà văn Nga C. Pauxtôpxki thú nhận: "*Ôi những cuộc tìm kiếm đầu đề cực nhọc thường xuyên. Nghĩ ra đầu đề là một cái tài riêng. Có những người viết hay nhưng lại không biết đặt tên cho tác phẩm của mình và ngược lại*".

Thường là để tạo thông tin hấp dẫn, gây sự chú ý cảm tình của người đọc, các tác giả phải cân nhắc lựa chọn tiêu đề sao cho vừa sát hợp, phản ánh đúng nội dung, thể loại vừa tạo nên tính thẩm mỹ, gợi cảm.

Việc lựa chọn câu ngắn gọn với những cấu trúc độc đáo đã góp phần tạo ra và thể hiện được những yêu cầu khách quan đó. Các kiểu tiêu đề quả thật là đa dạng:

- Dùng từ ngữ ngắn gọn nhưng chứa đựng lượng thông tin cao. Thường thấy rõ nhất là các văn bản báo chí chính luận. Ví dụ: *Cả nhà kháng chiến* (Báo ND, 29/11/51), *Bảo đại, Trùm buôn lậu* (ND, 06/9/1953)...

- Dùng các từ ngữ gợi cảm: Đó là việc dùng những câu tục ngữ, thành ngữ, bài hát... đặt tên bài. Ví dụ: *Sai một ly đi một... tỷ đồng* (SGGP, 24/9/1994), *Lệnh ông... cồng bà* (PN TPHCM. 26/10/94), *Em ơi, Hà Nội... cốm* (TN 45/95), *Điện một bên và... than một bên* (Báo ND), *Bên A là... chùm khế ngọt* (TP, 10/93).

(Theo Nguyễn Đức Dân)

- Hiện tượng chơi chữ: đây là kiểu tiêu đề vừa có tác dụng gợi cảm, vừa nêu bật được nội dung - chủ đề tư tưởng của văn bản. Những kiểu tiêu đề này có thể gặp trong các bài báo của Chủ tịch Hồ Chí Minh. Hình thức Bác ưa dùng là chơi chữ đồng âm: Khai thác sự đồng âm giữa tiếng Việt với các âm tiết trong tiếng Ấn - Âu hoặc tiếng Hán. Ví dụ:

Trong trần ai, ai cũng ghét Ai (Ai xen hao); *Tatxinhi bi Tát* (ND, 31/10/1952), *Tay - lo rồi chân cũng lo* (ND, 20/7/1964); *Mỹ bị CED đánh ngang tai* (CED là tên viết tắt của khối phòng thủ chung châu Âu); *Tên là đội hoà bình, thực là đội binh hoạ* (ND, 12/13/62); *Hoà bình kiểu Mỹ tức là binh hoạ* (ND, 29/6/1963)...

Việc xác định tên gọi cho văn bản, như ta đã thấy, vừa phụ thuộc vào nội dung, khách quan, vừa mang tính chủ quan (ý đồ, sở thích của cá nhân). Có người thích kiểu tiêu đề ngắn gọn, giản dị, rõ ràng, có người lại ưa sự cầu kỳ, đa nghĩa, gây ấn tượng... Cũng giống như việc đặt tên cho đứa con yêu quý của mình, người viết có thể gửi gắm nhiều ý tưởng thông qua tiêu đề văn bản. Ở góc độ nào, tiêu đề cũng được chú ý, trong đó, tính thẩm mỹ của nó rất được coi trọng. Bởi vì, với đặc điểm của mình, tiêu đề có khả năng kích thích mặt tích cực trong tâm lý người đọc, khơi gợi trí tò mò ở độc giả.

3.2. Câu định vị

Trong một số văn bản ta có thể gặp những câu như:

Mùa xuân ! Mẹ ! Nhà bà Hoà !

Khi nghiên cứu về câu tiếng Việt, một số nhà Việt ngữ học đã ít nhiều đề cập đến loại này. Nguyễn Kim Thản (1964) xếp những hiện tượng trên vào loại câu danh xưng, đó là loại câu "chỉ có nói lên sự vật mà không thể nào gọi đó là thành phần gì cả". Trần Ngọc Thêm (1985) gọi đây là ngữ trực thuộc định danh liên kết khiếm diện. (Ví dụ: *Trận địa chốt*). Cao Xuân Hạo (1991) cho đó là kiểu câu chỉ có khung đề hiện hữu. (Ví dụ: *Đêm tối, Mưa phùn*). Diệp Quang Ban (1992) xếp chúng vào kiểu câu đặc biệt danh từ. Còn Hồ Lê (1992)

lại xem, những hiện tượng tương tự như trên là câu gọi tên - biểu tượng. (Ví dụ: *Hà Nội mùa thu 1945*).

Như vậy, các hiện tượng trên dù được gọi bằng những tên khác nhau nhưng các nhà nghiên cứu đã thấy được "tính vấn đề" về cấu tạo và hình thức của loại câu này trong nói, viết hàng ngày, nhất là trong văn bản.

Khảo sát đặc điểm cấu tạo, qua các văn bản, có thể thấy tuyệt đại đa số các kiểu câu này thường là câu chỉ có một từ hoặc một ngữ. Ví dụ: *Đêm. Trong căn phòng tập thể, Na, Hà đều đã ngủ say.* (Báo Văn nghệ, 36/93). *Bến đò. Sang đò có một nhà sư, một nhà thơ, một nhà giáo, một tên cướp, hai tên buôn đồ cổ, hai mẹ con, một cặp người tình và chị lái đò.* (Nguyễn Huy Thiệp). *Cây tre Việt Nam. Cây tre xanh nhũn nhặn, ngay thẳng, thuỷ chung, can đảm.* (Thép Mới)

Qua những ví dụ có thể thấy các câu trên thuộc kiểu đơn phần, ở dạng biệt lập, có chức năng định vị về không gian, thời gian hay định hướng chủ đề, cảm hứng cho những phần tiếp theo trong văn bản. Đó là kiểu câu định vị.

Khảo sát các câu định vị, có thể thấy các kiểu như sau:

a) Câu định vị về thời gian: Nêu rõ hoàn cảnh, thời gian cho hoạt động, tính chất, sự việc ở những phần tiếp theo. Ví dụ: *Chiều mùa đông. Nắng vàng rực.* (Phan Tứ). *Tối rồi. Có cảm giác tiếng sương rơi thảng thốt trong buổi chiều tà.* (Nguyễn Thị Thu Huệ). Các từ ngữ dùng xác định thời gian thường là thời khắc: ngày, tuần, tháng, năm. Cũng có khi thời gian được nêu gián tiếp thông qua những từ ngữ chỉ sự kiện, hiện tượng. Ví dụ: *Hoà bình. Nhiều người lính đã trở về làng cũ. Kẻng ăn cơm. Chủ nhà đứng dậy, đến giờ phải đi.* (Thế Sơn). Có những câu mô tả thời tiết, hoàn cảnh làm nền cho hoạt động: *Đã sang tháng ba. Gió buổi chiều thấy quý lắm.* (Nguyên Hồng). *Quá nửa đêm. Đèn trong phố lụp xụp cứ mờ mờ hiện ra.* (Tô Hoài)

b) Câu định vị không gian: Là những câu nêu đặc điểm, vị trí làm nền cho sự kiện, hành động, tâm trạng ở các phần tiếp theo. Ví dụ: *Bến đò. Sang đò có một nhà sư, một nhà thơ...*

Bến đò là câu xác định khung cảnh, mở đầu cho truyện ngắn *Sang sông* của Nguyễn Huy Thiệp. Nó mở ra một không gian, mà trong đó các sự kiện được mô tả phù hợp với Bến đò - trên con đò- trong một chuyến đò. Nói chung, các từ ngữ định vị làm thành cái nền để bộc lộ thể hiện hành động cảm xúc: *Phố. Với những dòng người như vô định.* (Nguyễn Thị Thu Huệ). *Chân đèo cả. Hai người ngồi quán đối diện...* (Nguyễn Tuân).

Trong văn bản ta có thể bắt gặp những kiểu kết hợp sóng đôi, hai loại câu định vị thời gian - không gian: *Đêm rừng Sát. Bầu trời vĩ tuyến 10 trong veo như vũ trụ mới sơ khai.* (Trần Đức). *Trận địa chốt. Buổi sáng trước hầm chỉ huy.* (Đào Hồng Cẩm).

Khi bàn về vị trí của kiểu câu này trong hệ thống câu tiếng Việt, có ý kiến cho kiểu câu trên thuộc tỉnh lược hoặc tương đương trạng ngữ tách biệt. Mặc dù có những điều tương khả như trên nhưng có thể cho đây là một kiểu câu riêng, với những chức năng riêng, vị thế riêng. Câu định vị không chỉ nêu bối cảnh không gian, thời gian mà còn bộc lộ loại nghĩa rộng hơn, tầm tác dụng xa hơn trong văn bản, nếu so với hiện tượng tỉnh lược thông thường hoặc khi làm trạng ngữ trong một câu. Có thể xem quan hệ giữa phần định vị với phần tiếp theo như là quan hệ Đề - Thuyết hay Nêu - Báo. Ví dụ: *Chiều mùa xuân. Trời trong xanh và lạnh. Ba chúng tôi đều không ai bảo ai đều im lặng. Những điều gì đó từ ngày cũ đang hiện về.* (Vũ Cao). *Tối rồi. Có cảm giác tiếng sương rơi thảng thốt trong chiều tà* (Nguyễn Thị Thu Huệ). Thời gian như là một tín hiệu dự báo cho những nội dung của các câu tiếp và có khi nó vừa định vị thời gian, vừa làm tín hiệu khơi gợi chủ đề - cảm hứng:

Ngày xưa... Đằng sau luỹ tre xanh không phải là những mái rạ vàng nên thơ, những cuộc đời êm ả, bình dị, mà là những nỗi đắng cay, cơ cực đang chết dần chết mòn, thảm hại, đau đớn. (Hà Minh Đức)

Tổ quốc. Người cộng sản là người yêu nước hơn ai hết. Nhưng dù muốn dù không, khi chúng ta là người dân không có nước, thì cái hình dáng của nước không thể nào rõ nét trong thơ ta được. (Chế Lan Viên)

Với vai trò đưa thông tin bối cảnh vào văn bản, câu định vị hầu như không xuất hiện trong khẩu ngữ, bởi vì lời nói hàng ngày đã có không gian, thời gian xác định ngay lúc phát ngôn. Những câu định vị cũng không được dùng trong tất cả các loại văn bản. Kiểu câu này thường xuất hiện phổ biến trong kịch bản. Nếu chia ngôn ngữ kịch làm hai loại: Ngôn ngữ đối thoại và ngôn ngữ tác giả thì câu định vị chỉ dùng trong ngôn ngữ tác giả. Những câu này có cấu trúc ngắn gọn, vừa đủ đảm bảo định hướng, chỉ dẫn, phân cảnh trong từng hồi, từng phần của kịch. Chẳng hạn:

- *Trận địa gò cao. Tường và An trong chiến hào* (cảnh 6, kịch "Đại đội trưởng của tôi" - Đào Hồng Cẩm).

- *Trưa hôm sau. Từ 11 sáng đến 1 giờ chiều* (hồi 3, cảnh 3, kịch "Một đảng viên" - Học Phi).

Nói chung, các câu định vị đều có tác dụng làm khung cảnh đường viền về thời gian, không gian cho mọi sự miêu tả, hoạt động... Do vậy, chúng thường đứng đầu các cảnh, các hồi, có tính dự báo, có mối liên kết chiều xuôi với các phần tiếp theo trong văn bản.

Trong các loại văn bản khác, nhất là văn bản nghệ thuật, có nhiều trường hợp người viết cũng dùng kiểu câu định vị để biểu thị thời gian, không gian, chủ đề của các lập luận. Nhiều trường hợp, người viết tách câu định vị thành một đoạn riêng, tạo thành một đoạn văn đặc biệt. Chẳng hạn:

- *Đêm.*

Bóng tối tràn đầy trên bến Cát Bà.

(Nguyễn Trinh)

- *Búp bê.*

Đấy là tất cả những gì tôi có mà trong suốt hành trình cuộc đời tôi ôm ấp, vỗ về và giữ nó như một vật vô giá.

(Vân Anh)

Hiện tượng câu định vị được tách thành một đoạn văn riêng có tác động rất lớn trong việc nhấn mạnh, khắc sâu, làm nổi rõ một thông tin nào đó và có tính biểu cảm cao.

Tóm lại: Qua các câu định vị vừa xét trên, có thể thấy rằng đây là kiểu câu đặc biệt cả về ba phương diện: cấu tạo, ý nghĩa và khả năng hoạt động trong văn bản. Đây là kiểu câu mang tính liên kết chiều xuôi, mang tính dự báo. Tầm tác dụng của loại câu định vị này được thể hiện rõ nhờ khả năng mở ra, dẫn dắt chủ đề, vừa là bối cảnh riêng, vừa là nội dung biểu cảm cho toàn bộ các phần tiếp theo. Việc tạo ra các câu này nằm trong ý đồ dụng ý của người viết, nó khác với kiểu câu (phát ngôn) có hình thức nội dung tương tự nhưng nằm trong một câu.

3.3. Câu tỉnh lược

3.3.1. Tỉnh lược (hay rút gọn) là một biện pháp thường dùng trong giao tiếp thể hiện ở việc lược bỏ các yếu tố ngôn ngữ trong những điều kiện cho phép. Biện pháp này diễn ra ở mọi đơn vị ngôn ngữ, nhất là ở câu. Trong số các kiểu tỉnh lược, đáng xem xét nhất là tỉnh lược các thành phần nòng cốt. Điều này dẫn đến những thay đổi, hoặc ảnh hưởng đến hình thức và nội dung các câu. Các nhà nghiên cứu đã có những kiến giải khác nhau về loại tỉnh lược này. Trên đại thể, có thể chia làm hai hướng.

a) Hướng xếp câu tỉnh lược vào kiểu câu song phần

Nguyễn Kim Thản (1964) quan niệm câu tỉnh lược là một loại câu mà người ta có thể dựa vào hoàn cảnh mà khôi phục lại bộ mặt hoàn chỉnh của nó, khác với câu một thành phần. Ví dụ: *Về nhé ! Đã đến nơi rồi !.* (1)

Các tác giả khác sau này cũng có quan niệm tương tự. Hoàng Trọng Phiến (1980) cho rằng: Về mặt ý nghĩa thì câu có chủ ngữ rút gọn tương ứng với câu có chủ ngữ hữu hiệu. (23[b]; tr.115). Các tác giả "Giáo trình ngữ pháp tiếng Việt" nói rõ thêm: Câu rút gọn không phải là một loại câu riêng biệt mà chỉ là dạng thức khác (dạng thức rút gọn) của câu có chủ ngữ và vị ngữ. (2)

Nhìn chung, do xem xét phát ngôn tỉnh lược là một dạng nằm trong kiểu câu song phần nên các nhà nghiên cứu thường xem nhe đặc trưng cấu tạo, ý nghĩa cũng như các hoạt động hành chức của nó trong các hoàn cảnh giao tiếp.

b) Hướng coi câu tỉnh lược thuộc kiểu riêng

Hướng này không xếp phát ngôn tỉnh lược vào câu (PN) song phần mà tách chúng thành một kiểu riêng. Trần Ngọc Thêm (1985) xem tất cả những phát ngôn không hoàn chỉnh về cấu trúc là *ngữ trực thuộc*. Những phát ngôn tỉnh lược nòng cốt (chủ ngữ, vị ngữ) được gọi là ngữ trực thuộc tỉnh lược. Chẳng hạn: *Hai ba người đuổi theo nó. Rồi ba bốn người, sáu bảy người.* (40a; tr.223, 224). Cao Xuân Hạo (1991) cũng cho rằng, có hiện tượng tỉnh lược đưa đến loại câu chỉ có một phần thuyết trên bề mặt (câu không đề). Câu không đề không phải là câu đặc biệt. "Đó là loại câu hoàn toàn bình thường và thông dụng" và được tác giả xếp vào một loại câu riêng khác với ba loại câu: câu trần thuật (có đề thuyết), câu ghép và câu đặc biệt. (18a; tr.148-153). Diệp Quang Ban (1992) cho rằng câu tỉnh lược không thuộc loại câu đặc biệt mà là những biến thể dưới bậc của câu, gọi tắt là *câu dưới bậc*.

Ví dụ: Ông có xe hơi, có nhà lầu, có đồn điền, lại có trang trại ở nhà quê. *Vậy thì chính là người giàu đứt đi rồi.* (1a; tr.196).

Nhìn chung, các xu hướng nghiên cứu ngữ pháp khi đề cập đến loại câu tỉnh lược này đều thừa nhận đây là một hiện tượng ngôn ngữ đáng chú ý, mặc dù cách xếp loại có những chỗ khác nhau và các ý kiến mới chỉ dừng lại ở những nét phác thảo, gợi ý ban đầu. Điều quan trọng là, trong nói, viết hàng ngày, tỉnh lược (hay rút gọn) là hiện tượng khá phổ biến, nó trở thành một

---

(1), (2) – Tham khảo ở 3a; tr.20,21.

vấn đề cần được lý giải, phân tích, tìm hiểu tương xứng với sự biểu hiện mang tính thông dụng trong sử dụng ngôn ngữ giao tiếp của con người.

3.3.2. Khảo sát các kiểu câu tỉnh lược, đối chiếu với những kiểu câu khác, có thể nhận thấy rằng:

a) Về cấu tạo: Câu tỉnh lược có cấu tạo không hoàn chỉnh, trên bề mặt chỉ có một thành phần hiện hữu;

b) Về nội dung thông báo: Chỉ có một phần biểu đạt phán đoán hoặc thông tin cần thiết hiện hữu: chỉ có phần báo, không có phần nêu.

Tổng hợp lại, câu tỉnh lược là một loại câu đơn phần, có đủ căn cứ để chuyển thành câu song phần, có sự phụ thuộc hoặc liên đới nhất định trong ngữ cảnh. Mức độ phụ thuộc của mỗi kiểu câu một khác, nhưng nói chung, muốn hiểu được nội dung đầy đủ, phù hợp thì phải đặt chúng trong chính bối cảnh hay văn cảnh tồn tại hiện hữu.

Có thể dựa vào nhiều căn cứ để phân loại các kiểu tỉnh lược. Chẳng hạn:

- Căn cứ vào hoàn cảnh sử dụng: Có loại tỉnh lược trong hội thoại, có loại xuất hiện trong diễn thoại.

- Căn cứ vào tính chất, quan hệ: loại câu tỉnh lược phụ thuộc, nhưng cũng có loại có tính độc lập với ngữ cảnh khá cao (ví dụ: tục ngữ, câu đố...).

- Căn cứ vào ý nghĩa của lược tố: có loại tỉnh lược nhưng nội dung vẫn xác định (câu mệnh lệnh, nghi vấn), có loại chỉ khái quát, phiếm định (câu thơ).

- Căn cứ thành phần hiện hữu: trên bề mặt chỉ còn câu vị ngữ, câu chủ ngữ, câu phụ ngữ...

Để tìm hiểu kỹ và nêu được những đặc trưng cơ bản của loại câu này, cần căn cứ vào lược tố (thành phần tỉnh lược) và ngữ cảnh xuất hiện của chúng để phân chia kiểu câu tỉnh lược. Kết quả được tổng kết ở bảng sau:

Đi vào khảo sát các đặc trưng ngữ nghĩa, điều kiện sử dụng... của các kiểu câu trên thực sự hữu ích, thú vị, nó cho phép ta phát hiện được nhiều điều về hoạt động hành chức của ngôn ngữ trong đời sống. Sau đây chỉ khảo sát loại câu có chủ ngữ phiếm định.

<table>
<tr><th colspan="3">Kiểu câu tỉnh lược</th><th>Cấu tạo – vị trí</th><th>Hoàn cảnh sử dụng</th><th>Ngữ cảnh chung</th></tr>
<tr><td rowspan="4">Câu tỉnh lược C</td><td rowspan="3">Câu kh. C</td><td>C xác định trong bối cảnh
Ví dụ: - Chết rồi à?
- Hết thở rồi!!</td><td>- Chỉ có V
- Đứng trước, hoặc sau câu khác</td><td>Trong các loại câu: Đối đáp, hỏi - đáp, cầu khiến, ứng xử</td><td>Bối cảnh hội thoại</td></tr>
<tr><td>C hiểu ngầm trong bối cảnh.
Ví dụ: - Khuya quá rồi!
- Bụi quá!</td><td>- Chỉ có V
- Đứng trước, sau câu khác hoặc gắn với bối cảnh</td><td>- Trong các loại câu nói về thời tiết, giờ giấc, đối tượng trực tiếp. cảm giác,...</td><td>Bối cảnh hiện hữu (trực tiếp)</td></tr>
<tr><td>CN phiếm định. Ví dụ:
- Nghĩ người ta cũng buồn cười.
- Đừng phá của công!</td><td>- Chỉ có V
- Đứng biệt lập, gắn với hoàn cảnh chung.</td><td>- Trong các câu miêu tả, suy nghĩ, chỉ thị, hướng dẫn, phương châm, cổ động,...</td><td>Bối cảnh chung</td></tr>
<tr><td colspan="2">Câu ẩn chủ ngữ.
Ví dụ: - Thanh sắt giữ chặt chân họ. Làm sao mà chạy đi cho được.</td><td>- Chỉ có V
- Sau câu cơ sở</td><td>- Sau các câu có cùng C</td><td>Văn cảnh (Văn bản)</td></tr>
<tr><td colspan="3">Câu tỉnh lược vị ngữ
Ví dụ: - Con gì to thế kia?
- Con sư tử!</td><td>- Chỉ có C
- Sau câu cơ sở hoặc bối cảnh hiện hữu.</td><td>- Sau các câu có cùng vị ngữ.
- Trả lời cho câu hỏi: ai?, cái gì?, con gì?</td><td>Bối cảnh hoặc văn cảnh</td></tr>
<tr><td colspan="3">Câu tỉnh lược chủ ngữ - vị ngữ
Ví dụ: - Chị vẫn đảng uỷ chứ?
- Vẫn!</td><td>- Chỉ có thành phần phụ đại diện.
- Sau câu cơ sở (hoặc bối cảnh hiện hữu)</td><td>- Trong hội thoại
- Trong văn bản</td><td>Bối cảnh/ Văn bản</td></tr>
</table>

3.3.3. Trong tiếng Việt, có một kiểu câu mà trên diện biểu kiến, ta chỉ thấy cấu trúc của nó gồm vị ngữ + bổ ngữ, còn chủ ngữ (C) không hiện hữu được hiểu ngầm, ẩn trong bối cảnh, bên ngoài văn bản. Chẳng hạn:

- *Đừng phá của công.*

- *Ăn quả nhớ kẻ trồng cây.*

- *Không biết lo xa thì khó khăn đến ngay trước mắt...*

Nếu như các loại khuyết hoặc ẩn C kiểu khác có thể xác định được đó là ai, cái gì... thì loại chủ ngữ ở các câu trên lại rất mơ hồ, thường nói về những đối tượng chung chung: *Phàm ở đời, mọi người, chúng ta, người ta;* thậm chí đôi khi không thể khôi phục được C thật đúng đắn, chính xác. Đây là hiện tượng không riêng gì trong tiếng Việt. Chẳng hạn:

- Lay Something for arainyday

(Làm khi lành, để dành khi đau)

- Think Today and Speak Tomorrow

(Ăn có nhai, nói có nghĩ)

- I am Nam

(Tên tôi là Nam)

Các câu tỉnh lược C thuộc kiểu phiếm định thường xuất hiện trong những trường hợp sau đây:

a) Các câu kể hoặc tả

Chẳng hạn:

- Bước vào khỏi cổng thôn Đoài, đã thấy ông Nghị Quế.

(Ngô Tất Tố)

- Đi đến đâu cũng thấy núi, thấy đèo.

Các câu trên chỉ có vị ngữ và các thành phần phụ đi kèm vị ngữ (như bổ ngữ, định ngữ), còn C của các câu thì ẩn đằng sau các câu, và trong tâm lý của người nghe hay đọc, các câu đó không mang đến một thông tin mới nào.

b) Các câu bộc lộ suy nghĩ, nói năng

- Nghĩ người ta cũng buồn cười.

- Xem ra mấy lâu nay học hành không có kết quả.

- Đã mang lấy nghiệp vào thân

Cũng đừng trách lẫn trời gần trời xa. (Nguyễn Du)

Đây là những câu thường bộc lộ ý nghĩ, cảm nhận riêng của người viết về lẽ đời, về những việc làm, hiện tượng cụ thể. C ẩn có thể là người nói hoặc chỉ chung cả người nói - người nghe.

c) Các câu biểu thị ý muốn, yêu cầu, khuyên nhủ

Các câu này thường có các động từ ngữ vi (*cần, nên, phải...*) hay các phụ từ cầu khiến (*hãy, đừng, chớ...*).

Chẳng hạn:

- *Cần phải tìm cho mỗi truyện một giọng điệu riêng... Phải bứt lên khỏi sự thật.* (Bùi Việt Thắng)

- *Hãy trả lại vị trí xứng đáng cho đạo đức lao động.*

- *Hãy khôi phục thái độ lành mạnh. Hãy giữ gìn sự phồn vinh hôm nay cho ngày mai phồn vinh hơn nữa, hãy kiềm chế tham vọng của mình để có thể trao lại cho thế hệ kế tiếp một xã hội giàu mạnh hơn, ổn định hơn. Hãy làm việc cần cù và sống thanh đạm hơn.* (Kim Woo Choong)

- *Đừng bao giờ tỏ ra quá bênh vực một trong hai đứa trẻ. Hãy phân tích và dùng lời lẽ thích hợp để giúp trẻ hiểu.*

(Tạp chí thông tin số 8/1996).

d) Các câu biểu thị ý đề xuất, hướng dẫn nêu ra

Loại câu này thường được dùng trong các loại văn bản khoa học thường thức. Chẳng hạn:

- *Tìm hàm số tự nhiên, biết rằng tổng của chúng bằng 80 và số lớn gấp 3 lần số nhỏ.* (Toán lớp 6, 1995)

Trong các loại văn bản kỹ thuật (hướng dẫn trồng cây, chăn nuôi, sử dụng thuốc, nấu ăn...) ta thấy kiểu tỉnh lược C rất phổ biến:

Đun mỡ nóng già, phi thơm hành tỏi, cho thịt gia cầm vào xào săn, cho nước vào săm sắp, đậy vung kín, đun nhỏ lửa, nấu cho thịt chín mềm, phi thơm hành, cho mỳ vào xào vàng, cho một môi nước thịt đảo đều, đun cho bột chín nở rồi múc sang nồi thịt. (Kỹ thuật nấu ăn, 1994)

Những câu có hàng loạt động từ – vị ngữ liên tiếp kết hợp với các phụ tố chỉ quá trình, cách thức. Chủ ngữ ở đây được ngầm hiểu là người nghe (đọc) hoặc chúng ta, mọi người...

e) Các câu để cổ động, tuyên truyền, khẩu hiệu, áp phích, quảng cáo..., và truyền đạt kinh nghiệm, triết lý...

Chẳng hạn:

- *Học, học nữa, học mãi.*

- *Tiên học lễ, hậu học văn.*

- *Sống, chiến đấu, lao động và học tập theo gương Bác Hồ vĩ đại.*

Phần chủ ngữ (ngầm ẩn), chỉ chung các đối tượng thực hiện hoặc hưởng ứng, còn phần vị ngữ biểu thị phương châm hành động hay những hoạt động

cụ thể. Đây chính là những câu có tầm khái quát cao và phổ biến cho mọi người trong xã hội. Những câu này có tính tự nghĩa khá cao, gần như chúng được sử dụng độc lập, tách khỏi các ngữ cảnh cụ thể, xuất hiện trong những hoàn cảnh xác định, phù hợp với không khí - môi trường và chủ đề Chính trị - Văn hoá - Xã hội trong nhiều thời kỳ khác nhau.

Trong tiếng Việt, loại câu này chiếm một tỷ lệ cao, rất thông dụng trong giao tiếp, phần lớn đây là câu khuyết C xuất hiện trong tục ngữ, châm ngôn.

Chẳng hạn:

- Ăn quả nhớ kẻ trông cây.

- Đi một ngày đàng học một sàng khôn.

Chủ ngữ của những câu trên thường là ở ngôi nhân xưng bất định. Cái nội dung thông tin quan trọng nhất nằm ở phần vị ngữ và các thành phần phụ bổ sung cho nó. Chúng tạo thành một cấu trúc chặt chẽ, độc lập là những câu - Văn bản. Với việc lược bỏ C cùng với các phần tình thái, cấu trúc này đã làm cho tính khái quát, trừu tượng, phi thời gian tăng lên. Đó cũng là một trong những lý do vì sao châm ngôn, tục ngữ, tồn tại qua nhiều thời kỳ nhưng vẫn giữ nguyên tính thông tin - cập nhật của chúng. Người nói, khi vận dụng tục ngữ, châm ngôn vào hoàn cảnh nói năng sẽ có cách khôi phục phần C khuyết thành xác định.

g) Trong câu thơ, dòng thơ: Với ca dao, hiện tượng khuyết C đã làm cho ý tưởng, cảm xúc, thái độ... biểu hiện trong nội dung của nó không chỉ riêng của một người.

Ví dụ:

- Chiều chiều ra đứng bờ ao
Trông cá cá lặn, trông sao sao mờ.

- Gánh vàng đi đổ sông Ngô
Đêm nằm tơ tưởng đi mò sông Tương.

Những động từ như: *ra đứng, trông, gánh, tơ tưởng*,... không có chủ thể xác định ở thời nào, nhưng vẫn lại có chủ thể khi ta đọc nó lên trong một bối cảnh nào đó, có thể là của ai đó, của tôi, của anh, của chúng ta, hôm qua, bây giờ, mãi mãi...

Trong thơ ca cũng có hiện tượng C ẩn tương tự và xuất hiện khá nhiều:

- Đưa người sao không đưa qua sông (Thâm Tâm)

- Ngọt bùi nhớ lúc đắng cay

Qua sông nhớ suối qua ngày nhớ đêm (Tố Hữu)

Vấn đề đặt ra ở đây là: vì sao trong văn bản nghệ thuật nói chung, thơ ca nói riêng, tỉnh lược lại là một hiện tượng phổ biến? Có thể nghĩ rằng: phiếm định là một đặc trưng biểu hiện của văn học nghệ thuật, trong đó có thơ ca. Để làm phiếm định về chủ thể và đối tượng, làm mờ hoá về ý nghĩa, khái quát hoá về tư tưởng, không gian và thời gian trong phản ánh cuộc sống, ngoài những biện pháp tu từ (như ẩn dụ, hoán dụ, bỏ lửng...) thơ ca còn dùng các biện pháp khác như: sử dụng các loại đại từ phiếm chỉ (ai, người ta,...), kiểu như:

- Khách đà lên ngựa, người còn nghé theo (Nguyễn Du)

- Ở đây sương khói mờ nhân ảnh

Ai biết tình ai có đậm đà (Hàn Mạc Tử)

Và đặc biệt là biện pháp tỉnh lược C:

- Bước tới Đèo Ngang bóng xế tà (Bà huyện Thanh Quan)

- Sáng trông mặt đất thương xanh núi

Chiều vọng chân mây nhớ tím trời (Xuân Diệu)

- Đã nghe gió ngày mai thổi lại

Đã nghe hồn thời đại bay cao (Tố Hữu)

Ở các câu thơ trên, những động từ như: *Bước, trông, thương, vọng, nhớ, nghe*,... là vô chủ, nó mở ra một khoảng không, cho phép người đọc vận dụng câu thơ vào mình, trở thành chủ thể (C) của các động từ ấy, hoà nhập tâm sự của tác giả vào chính tâm trạng của mình. Và do vậy, nó tạo ra sự đồng cảm, đồng điệu giữa câu thơ - tác giả với người đọc. Và cũng từ sự lan truyền "dây chuyền" ấy mà thơ ca tuy là tình cảm, tâm trạng của một cá nhân viết trong một hoàn cảnh xác định, nhưng nó lại có thể trở thành một "sự kiện", tâm lý chung, lưu truyền qua nhiều thời kỳ. Sự lược bỏ một cách dụng ý có tác dụng (và cũng chính là một trong những phương cách) làm phiếm định hoá ý nghĩa biểu đạt, vì thế, nó mở ra sự tiếp nhận từ nhiều phía, nhiều đối tượng và nhiều hoàn cảnh khác nhau.

Cần nhấn mạnh thêm rằng, C ẩn phiếm định xuất hiện trong các kiểu phát ngôn vừa nêu trên đây có những điểm chung là: C không nằm trong văn bản, ở những câu trước đó mà nó tiền ẩn, đứng ở ngoài văn bản, trong bối

cảnh - C có thể là người nói (tôi), có thể là người nghe (anh) hoặc chung chung (chúng ta). Nó làm thành một kiểu loại riêng khác với loại câu tuy cũng tỉnh lược C nhưng người ta lại tìm thấy C ấy ở những câu trước đó trong văn bản. Chẳng hạn:

- Thào Mỹ uống rượu từng bát. *Rồi khóc. Lại khóc*. Khổ lắm. Nó đánh em. *Đánh luôn, chửi: Tao đánh con mèo già, tao đánh Phó chủ tịch huyện.*

(Tô Hoài)

- Tôi dậy thổi lửa, mũi hít phải tro. *Sờ bếp thấy lạnh, đành vào nằm đắp chăn, nhưng không sao ngủ được. Nghĩ loăng quăng.* (Nam Cao)

- Trong những đoạn văn trên, những câu sau khi tỉnh lược C, nhưng C ấy có thể tìm thấy ngay ở những câu đứng đầu, chủ ngữ của chúng không ẩn trong tình huống ngoài văn bản như những trường hợp đã nêu ở trên.

3.3.4. Nhận xét chung: từ những điều đã trình bày, có thể thấy:

a) Câu tỉnh lược là một kiểu câu riêng, đó cũng là những câu ở dạng bình thường phổ biến trong hoạt động giao tiếp. Các kiểu tỉnh lược rất đa dạng, phong phú, liên quan đến hoàn cảnh, điều kiện sử dụng cụ thể - Điều nổi bật là trong ý thức của người nói, người nghe vẫn tri nhận được các nội dung một cách bình thường, và khi cần, người ta vẫn có thể dễ dàng đưa về dạng cấu trúc đầy đủ. Đặc điểm này làm nên nét khác biệt giữa câu tỉnh lược và phát biệt lập - một kiểu câu không thể đưa về dạng song phần.

b) Trong các kiểu tỉnh lược, tỉnh lược C, loại C nằm ngoài câu, ngoài văn bản, là một kiểu đặc sắc, bởi vì:

- Kiểu tỉnh lược này lại làm cho văn bản mang tính phụ thuộc thấp hơn so với các hiện tượng tỉnh lược khác. Nó tồn tại trong cả những bối cảnh hẹp (hội thoại) lẫn bối cảnh rộng (môi trường xã hội, cộng đồng). Và chúng tồn tại mãi như những thông điệp hoàn chỉnh phi thời gian (châm ngôn, tục ngữ, ca dao, khẩu hiệu, thơ ca...).

- Kiểu tỉnh lược này cũng góp phần làm phiếm định hoá câu ở phương diện ý nghĩa - nội dung biểu đạt, đó là cơ sở giải thích vì sao kiểu tỉnh lược này lại xuất hiện trong những bối cảnh xã hội khác nhau phổ biến, thông dụng đến như vậy.

c) Cần phải thấy rằng: tỉnh lược, dù là sự tỉnh lược bất kỳ thành phần nào trong phát ngôn và trong văn bản, cũng là biện pháp sử dụng ngôn ngữ một cách tự nhiên, có ý thức, hợp chuẩn mực. Chúng khác với kiểu lỗi ngữ

pháp, lỗi diễn đạt như ta vẫn thường thấy. Như vậy, nghiên cứu hiện tượng này còn góp phần xác định chuẩn/phi chuẩn của ngôn ngữ trong sử dụng, định hướng cho việc phân tích, rèn luyện ngữ pháp trong nhà trường.

3.4. Kiểu phát ngôn tách biệt

a) Trong văn bản có một loại câu khá đặc biệt. Chẳng hạn:

(1) Bóng họ ngã vào nhau. *Ở cuối đường.*

(Nguyễn Thị Thu Huệ)

(2) Từ ngoảnh mặt lên nhìn Hộ ba lần. *Ba lần.* Từ muốn nói nhưng rồi lại thôi. (Nam Cao)

(3) Tôi nghĩ đến sức mạnh của thơ. *Chức năng và vinh dự của thơ.* (Dẫn theo Diệp Quang Ban).

Ở các ví dụ nêu trên, các câu đứng đầu là những câu bình thường, còn những câu đứng sau có cấu tạo, ý nghĩa và quan hệ khác với các câu ở trước. Từ trước tới nay, giới nghiên cứu Việt ngữ có nhiều ý kiến khác nhau về kiểu câu này. Nguyễn Lân (1970) quan niệm: "Có thể có câu chỉ có một từ, nhưng từ ấy phải là một vị ngữ (...)". Còn những trường hợp khác, tác giả cho rằng đó "chỉ hoặc là những trạng từ, những thán từ hoặc những bổ ngữ, hoặc nữa là cách viết đặc biệt của một số nhà văn vì một ngụ ý riêng không muốn theo quy tắc ngữ pháp. Không thể coi những từ hoặc nhóm từ ấy là câu, vì nếu tách chúng ra khỏi đoạn văn thì chúng không thể biểu thị được ý nghĩa của người viết hay nói". Nhiều nhà nghiên cứu lại có cách nhìn nhận khác. Diệp Quang Ban (1992) gọi những trường hợp nêu trên là "biến thể dưới bậc của câu (câu dưới bậc) có vị ngữ lâm thời" (1a; tr.201). Trần Ngọc Thêm (1985) gọi đây là ngữ trực thuộc có liên kết hiện diện hồi quy (40a; tr.253). Đinh Trọng Lạc và Lê Xuân Thại (1994) nhìn nhận hiện tượng này là bộ phận tách biệt câu, "tách biệt là một biện pháp tu từ và nhấn mạnh thông tin" (21b; tr.159). Nhìn chung, phần lớn các tác giả đều xem đây là hiện tượng cú pháp cần được xem xét, không phủ nhận, không xem xét sự tồn tại trong sử dụng của các câu này là sai ngữ pháp...

b) Ta có thể cho rằng các trường hợp nêu ở (1), (2) và (3) trên là kiểu câu tách biệt nằm trong loại câu đơn phần trong tiếng Việt (4a; tr.4-6). Đây là những câu có liên hệ chặt chẽ về ngữ pháp và ngữ nghĩa với câu cơ sở. Nói chung, câu tách biệt không biểu đạt phán đoán mà nhằm xác minh, nhấn

mạnh những chi tiết được nêu ở câu cơ sở hoặc làm nổi rõ thông tin ở phần tách biệt.

Điều kiện tạo lập một câu tách biệt là khi câu cơ sở (thường là đứng trước) tích luỹ nhiều thành phần, theo kiểu liên hợp hoặc chính phụ; Trong những điều kiện nhất định, người viết có thể phân lập chỉnh thể câu ấy thành những câu mới. Qua tư liệu thu thập được trong các loại văn bản, có thể nêu một số kiểu câu tiêu biểu sau:

- *Câu tách biệt tương đương vị ngữ ở câu cơ sở:*

Đây là những câu mà về mặt quan hệ ngữ pháp, chúng có chức năng đồng vị với vị ngữ ở câu đứng trước (câu cơ sở). Ví dụ: Trăng lên. *Cong vút và kiêu bạc ở một góc trời.* (Nguyễn Thị Thu Huệ). Tôi vui. *Ngủ ngon. Chỉ trừ mười hai năm dưới chế độ phát xít. Hồi đó tôi kém quá. Không được như Việt Nam.*

(Lưu Quý Kỳ)

Chúng ta nhận thấy các câu đứng sau giống như những vị ngữ liên hợp. Người viết tách thành câu để nhấn mạnh hoạt động hay trạng thái của chủ ngữ ở câu đứng trước. Kiểu tách này thường gặp trong các câu có vị ngữ liên hợp - liệt kê. Chẳng hạn: Nguyễn Tuân... *khi bực bội, chẳng kể to nhỏ, cái gì cũng vặc. Đuổi một người gõ nhầm cửa. Dửng dưng trước một người mình không ưa. Phàn nàn Hà Nội mùa này đến chết sặc vì hoa sữa. Cười những gà những vịt đội lông công. Chửi các báo địa phương làm măng sét hệt báo Nhân dân... Rồi lại khó chịu với cả chính mình...* (Tô Hoài)

- *Câu tách biệt tương đương trạng ngữ:*

Đây là kiểu câu mà ý nghĩa thời gian, không gian... liên quan trực tiếp đến câu cơ sở. Ví dụ: Bóng họ đã ngã vào nhau. *Ở cuối đường.* (Nguyễn Thị Thu Huệ). Phổ biến nhất là việc tách các trạng ngữ liên hợp: *Họ không đủ sức để hiểu được rằng chính nó, cái mơ mộng ngây thơ về một thế giới như thế một thời đã cho chúng tôi thêm sức mạnh để sống và chiến đấu. Trên những nẻo đường hành quân dằng dặc không còn biết tháng biết năm. Trong heo hút rừng già Tây Bắc, Việt Bắc, trên những triền núi nhấp nhô Trường Sơn. Trong những đêm địch hậu ngủ hầm khắc khoải tiếng đại bác cầm canh. Mãi mãi, thế hệ chúng tôi cảm ơn cái mơ mộng ấy, cho dù nó ngây thơ, cho dù nó không tưởng. Có nó, cuộc đời chúng tôi đẹp lên rất nhiều.* (Vũ Thư Hiên)

Việc tách trạng ngữ như trên làm nổi rõ nội dung ở câu cơ sở, nhấn mạnh thông tin thời gian ở phần tách và làm tiền đề xuất hiện nội dung ở câu

tiếp theo. Như vậy kiểu tách câu này, đã biến thành một phần phụ nghĩa trở thành một thành phần có nội dung độc lập rõ hơn, thể hiện tình cảm thái độ của người nói cũng rõ hơn.

- *Câu tách biệt tương đương bổ ngữ:*

Bổ ngữ vốn là một thành phần gắn liền trực tiếp sau vị ngữ của câu. Trong những điều kiện nhất định, người viết có thể tách thành phần này trở thành một câu mang thông tin bổ sung, nhấn mạnh. Chẳng hạn: Anh đi như tự hoá thân vào cõi vật. *Như đi vào cõi mơ. Đắm mình trong giấc ngủ vĩnh hằng.*

(Tạ Ngọc Liễn)

Kiểu tách câu có quan hệ như bổ ngữ với câu cơ sở khá phổ biến, nhiều dạng khác nhau. Có khi do một câu có nhiều bổ ngữ liên hợp, người viết tách thành phần liên hợp này thành những câu riêng.

Ví dụ: Anh đang nhớ lại. *Những đám cháy của cô Mỹ. Mùa gió chướng. Mùi đất nồng cay sau cơn mưa và nỗi nhớ nhà cồn cào da diết.*

(Nguyễn Thị Ngọc Tú)

Có khi là việc tách nòng cốt với các kiểu bổ ngữ không đồng dạng:

Ngày còn ở chiến trường anh viết khá nhiều. *Những bài thơ chứa chan tình cảm. Về đồng đội, về mẹ, về em...*

(Phan Thị Vân Anh)

- *Câu tách biệt tương đương với định ngữ:*

Định ngữ là một thành phần phụ thuộc gắn liền với danh từ (hay đại từ) gắn bó chặt chẽ với thành phần mà nó phụ nghĩa. Trong văn bản, định ngữ cũng có thể được phân lập, tạo thành một câu riêng biệt:

Mọi người Nga hôm nay đều thích làm giàu. Tiền, đó là mục đích. *Duy nhất. Cao nhất. Đẹp nhất.* (Vũ Thư Hiên)

Có khi tách các định ngữ trong một chỉnh thể tạo ra những câu liên hợp đồng dạng nêu bật các khía cạnh khác nhau của một khái niệm nằm ở câu cơ sở:

+ Mỗi thế hệ, mỗi người có thể tạo dựng Người một cách khác. *Bác với nông dân. Bác cùng thợ mỏ. Bác làm thơ. Bác với nhi đồng. Bác trên lưng ngựa trên đường đi chiến dịch...*

(Chế Lan Viên)

+ Chúng tôi yêu nhau, không ai nghĩ đến ngày mai. Ngày giờ chúng tôi thật phong phú. *Thơ và văn. Thơ và ngoại ngữ. Yêu và say.* Và quên đi tất cả.

(Hà Huy Đức)

Việc tách thành phần thuyết minh này có thể tạo ra các câu với những nội dung móc xích, kéo theo nhau:

Ở Hua Tát, mọi người đều có gia đình nền nếp của mình. Thật chưa bao giờ có một gia đình quái gở thế này. *Vợ không chồng. Con không bố. Chín đứa con. Chín đứa con mà chẳng đứa nào giống đứa nào.* (Nguyễn Huy Thiệp)

- *Câu tách biệt tương đương vế trong phát ngôn ghép:*

Các vế trong phát ngôn ghép qua lại có quan hệ tương hỗ chặt chẽ với nhau, nhưng khi cần nhấn mạnh, người ta vẫn có thể tách chúng thành những câu riêng để nêu bật nội dung cần được nhấn mạnh, hoặc tạo ra một sắc thái biểu cảm nhất định:

Bác dư sức để trở thành một nhà văn lớn châu Âu hay một nhà thơ thiên tài châu Á. *Nếu như không có chúng ta. Nếu như không còn có những cái khác lớn hơn Người.* (Chế Lan Viên)

Quan hệ giữa các vế trong câu ghép liên hợp tương đối lỏng lẻo, có thể dễ dàng tách chúng thành những câu riêng:

Không có gió. Nhưng hơi lạnh. Hơi lạnh trong không khí. Hơi lạnh dâng lên từ mặt. Lan toả. (Nguyễn Thị Thu Huệ)

Kiểu này thường gặp ở những câu có các vế liên kết theo kiểu liệt kê, nêu nhiều hiện tượng:

Tàu vào ga. Hành khách lần lượt lên tàu. *Mấy thầy giáo cấp ba trường huyện. Bộ đội. Mấy người buôn chuyến. Một thanh niên đeo kính trắng, tay xách va ly. Hai cặp vợ chồng già. Quyên.* (Nguyễn Huy Thiệp)

Trên đây là các trường hợp phân lập từ một chỉnh thể tạo ra kiểu câu mà ý nghĩa và cấu tạo câu của các câu này có liên quan chặt chẽ với câu cơ sở. Sự liên quan ý nghĩa - ngữ pháp ấy khá rõ ràng, có thể quan sát được. Nếu cải biến câu trong văn bản, ta có thể đưa chúng trở thành một bộ phận trong chỉnh thể câu cơ sở.

Ngoài những hiện tượng đã nêu trên, trong văn bản còn có thể gặp những kiểu tách thành phần khá đặc biệt. Đó là kiểu tách thành phần liên ngữ:

Anh căng hết sức để hát, để đàn và để... không ai nghe.

Bởi vì...

Đường càng vắng ngắt (...)

Bởi vì...

Mưa càng như rây bột, như chăng lưới (...)

Bởi vì...

Gió vẫn giật từng hồi (...)

(Nguyễn Công Hoan)

Hoặc những kiểu tách phối hợp nhiều thành phần, tạo ra các loại câu biệt lập, những câu này không có mối liên hệ ngữ pháp rõ ràng với câu cơ sở:

+ Chao ôi! Đêm tối như đêm giao thừa. Vẫn lại mưa rả rích. *Mưa trên sông. Mưa xuống mái bồng. Mưa trong lòng.*

(Nguyễn Tuân)

+ Không sao ngủ được. Cố nhiên là lại nhớ đến Liên, nhớ các con. *Những lần mưa trong đời mình.* Đời mình toàn là mưa cả. *Mưa vào những dịp quan trọng. Mưa vào những ngày bước ra đi. Mưa! Mưa! Cái đêm mưa trên thuyền nứa. Những đêm mưa nhà dột trong cái lều nhà bà cụ Xoan...* (Nam Cao)

c) Việc tạo ra những câu được xem là tách từ bộ phận của chỉnh thể đã tạo ra một tổ chức cú pháp biệt lập không bình thường xét từ quan điểm lý thuyết của ngữ pháp chuẩn mực. Nhưng hiện tượng cú pháp biến dạng "đặc biệt" này lại thường xuất hiện trong văn bản, tồn tại thực tế trong nhiều loại văn bản. Sở dĩ chúng trở thành một hiện tượng được nhiều nhà văn sử dụng và có xu hướng ngày càng được thừa nhận trong giới nghiên cứu là do tác dụng quan trọng của biện pháp tách biệt: *làm nổi rõ nội dung ở phát ngôn cơ sở, nhấn mạnh thông tin ở phần tách biệt* như đã trình bày ở phần trên.

Đồng thời, những câu này có thể còn có những vai trò không kém phần quan trọng trong việc phát triển nội dung - biểu cảm của văn bản.

- Tạo ra một tiền đề, một mắt xích mới cho các câu tiếp theo trong đoạn văn hay văn bản.

Ví dụ: Từ ngoảnh mặt nhìn Hộ ba lần. *Ba lần*. Từ muốn nói nhưng rồi lại thôi không dám nói (Nam Cao). Ba lần được lặp lại và tách ra thành một câu để làm tiền đề nối tiếp ý nghĩa câu sau. Hoặc chúng tạo ra mạch ngầm liên tưởng giữa các câu:

+ Rồi một ngày nào đó, Nguyễn cũng chết đi, trên nấm mộ chỉ có cỏ xanh. Như bao người khác.

Chỉ có cỏ xanh. Cỏ ấu, cỏ gà, cỏ chân chim, cỏ danh, cúc, thầu dầu, xương rồng.

(Nguyễn Huy Thiệp - *Những ngọn gió Hua Tát*)

+ Mỗi ngày sống của nhà văn là một tích tụ, một thu lượm bền bỉ.

Như cây. Những chiếc rễ lan sâu trong lòng đất sẽ quyết định sự vươn cao toả rộng của tầng cành lá. Và nhiều cây tạo nên vườn cây, rừng cây. *Để đón mùa xuân, báo hiệu những Mùa Xuân*. (Văn nghệ, số 4,5/1998)

- Câu tách biệt còn có một vai trò đáng lưu ý là chúng làm thay đổi nhịp điệu của các câu trong văn bản, tạo nên một ấn tượng mới, gây sự chú ý hay sự bất ngờ cho người đọc. Quả thực, trong văn bản, có những câu quá dài, nhiều tầng bậc, lượng thông tin dàn trải, dễ đơn điệu ấy, tạo một sự thay đổi nhịp điệu - tâm lý. Những quãng ngắt nhịp như vậy tạo sự biểu cảm, làm cho mạch ngầm ngữ nghĩa và cảm xúc tưởng như bị ngưng đọng, dồn nén, nhưng kỳ thực lại có một sự giản nở rất mạnh, giàu sức gợi, sức lan toả và liên tưởng lan xa trong tiềm thức. Như thơ. Như nhạc. Điều này giải thích rõ lý do tại sao trong các văn bản nghệ thuật (nhất là thơ, truyện, ký), các câu đơn phần ở dạng tách biệt này lại có tần số sử dụng cao.

+ *Còn đông đó. Gió mùa lạnh ngắt*
Như nhắc thầm: Chưa đến xuân đâu
Lẽ thường thôi. Lúa mùa đã gặt
Đồng lại xanh màu lá ngô rau.

(Tố Hữu)

+ *Mạch nguồn của đời ta. Trong trẻo lắm. Tinh khiết lắm.*

(Nguyễn Phan Hách)

+ *Những vì sao. Những vì sao. Chúng ở xa con người biết mấy.*

(Dương Thu Hương)

Ở đây, các dấu ngắt câu thực sự là các dấu chấm biểu cảm. Nó không chỉ làm cho các ý được tách biệt rõ ràng, nhấn mạnh mà còn góp phần thể hiện nhịp điệu câu văn trong chuỗi liên kết văn bản.

d) Qua khảo sát câu tách biệt và vai trò của chúng trong văn bản, có thể thấy đây là một vấn đề có liên quan đến ngữ pháp và ngữ nghĩa rất bổ ích và thú vị.

- Câu tách biệt là một hiện tượng có liên quan đến biện pháp tu từ. Để tạo ra hiệu quả trong giao tiếp, người ta có thể dùng nhiều biện pháp tu từ về ngữ âm, từ vựng và cú pháp... trong đó biện pháp tu từ về cú pháp là cách thể hiện các kiểu câu với những sự chuyển đổi thành phần nhằm nhấn mạnh, gợi cảm và mang tính thẩm mỹ.

Với loại câu tách biệt đã nêu, ta có thể nhìn nhận chúng như là kết quả của biện pháp tu từ cú pháp trong văn bản. Nó vượt ra khỏi mặt hình thức thuần tuý trên chiều tuyến tính để mang một giá trị, một phẩm chất mới của "siêu cú pháp" nằm ở cấp độ trên câu.

- Câu tách biệt liên quan đến dấu chấm câu. Dấu chấm câu có chức năng kết thúc một câu tường thuật thông thường. Trong văn bản, với những trường hợp đã nêu, ta có thể thấy dấu chấm câu ở đây chỉ tương đương với dấu phẩy (,) ngắt thành phần trong một câu; chúng tạo ra một câu "lệch chuẩn". Có thể giải thích cách dùng như thế từ góc độ tu từ văn bản như đã nêu trên. Đây không còn là dấu ngắt câu, ngắt đoạn bình thường mà là dấu chấm của cú pháp biểu cảm. Nó là một tín hiệu thẩm mỹ, có dụng ý chủ quan. Khi có những dấu chấm "bất thường" như vậy, người viết có sự cân nhắc, chọn lọc, chứ không phải là sự tuỳ tiện, ngẫu hứng.

- Ngữ pháp truyền thống chỉ đề cập đến cú pháp chuẩn mực, không coi những kiểu "lệch chuẩn" trên là câu thực thụ mà chỉ là những câu sai hoặc cách viết cá biệt của một số nhà văn. Nhưng trong thực tiễn, như chúng ta đã thấy, những phát ngôn biến dạng này có xu hướng ngày càng phổ biến trong nhiều loại văn bản. Đây đúng là tình trạng "ra khỏi phạm vi của những câu "kinh điển", người nghiên cứu rơi vào một đại dương rộng mở và không bờ bến của những câu (...) rất ít được quy phạm hoá về mặt hình thức" (N.D. Aruchiuneva, dẫn theo 40a; tr.41). Đây cũng là một trong những nguồn gốc của những sự tranh luận triền miên, những ý kiến trái ngược nhau xưa nay trong ngữ pháp học. Các câu đơn phân biệt dạng trên có liên quan đến việc học tập phân tích ngữ pháp trong nhà trường. Cần thấy rằng ngữ pháp nhà trường một mặt phải trang bị cho người học những mô hình điển dạng về câu tiếng Việt; mặt khác cần làm cho người học hiểu, lý giải và vận dụng những biến thể biệt dạng trong thực tiễn giao tiếp sinh động, tức ngôn ngữ trong tự nhiên. Có như thế việc nghiên cứu ngôn ngữ mới thực sự xuất phát từ thực tiễn và có tác dụng thiết thực trong xã hội.

(Ngoài những kiểu câu như trên, trong văn bản còn có kiểu câu mà trong các sách ngữ pháp gọi là câu đặc biệt. Loại câu này thường chỉ có một hay một cụm từ ngắn gọn, có tính độc lập tương đối cao (khác với câu tỉnh lược và câu tách biệt đã nêu ở trên), chúng tôi gọi đây là câu biệt lập (phát ngôn biệt lập). Kiểu câu này đã được trình bày kỹ trong chuyên luận "Ngữ pháp tiếng Việt - Các phát ngôn đơn phần" (4a; tr.36-111). Sau đây chỉ giới thiệu phần mở đầu trong chuyên luận ấy.

3.5. Câu biệt lập

a) Khái niệm: Hàng ngày trong văn bản hay trong hội thoại ta có thể gặp *những câu (phát ngôn) như: (1)* "Tắt đèn" *(tên tác phẩm); (2)* Đoàng! *Tiếng súng nổ*; (3) *Đêm. Hà Nội*; (4) Trường Sơn. Mùa xuân...Muỗi...Vắt...Đói; (5) Thanh! Dạ!; (6) *Eo ơi! Tù!;* (7) Dữ thay! Khích lệ thay!; (8) Tiên sư anh Tào Tháo!; (9) Máy bay! Cướp!...

Những câu trong các ví dụ từ (1) đến (9) trên đây đều là câu đơn phần vì tất cả chúng đều chỉ có một thành tố (như (1), (2), (3), (4), (5), (6), (9)), hoặc có thể đưa về dạng tối giản chỉ gồm một thành tố (như (7), (8)). Chúng cũng không biểu thị hoặc chỉ biểu thị một ý nghĩa phán đoán mờ nhạt, trong lúc đó, ý nghĩa tình thái lại nổi lên rõ rệt (như (2), (5), (7), (8))... Các câu trên cũng không thể phân đoạn được thông tin thành hai phần như câu bình thường, mà chỉ có phần báo.

Ngoài những đặc điểm chung trên, các câu này còn có hai đặc trưng: không có cơ sở để xem đó là những câu có thành phần bị tỉnh lược, đồng thời chúng không phụ thuộc hoàn toàn vào ngữ cảnh. Đó chính là các câu biệt lập.

Câu biệt lập là loại câu không có căn cứ để khôi phục thành phần để chuyển về dạng câu song phần, có tính độc lập cao đối với ngữ cảnh.

b) Phân loại phát ngôn biệt lập: Câu biệt lập là một loại có số lượng lớn, đa dạng về các kiểu loại. Để phân loại chúng, có thể dựa vào nhiều tiêu chí khác nhau.

- Dựa vào từ loại: Căn cứ vào từ loại của thành tố trung tâm để phân loại câu có thể làm cho bảng phân loại rõ ràng, nhưng lại chưa vạch ra được ranh giới của các kiểu câu vốn rất phức tạp, phong phú về ý nghĩa, điều kiện sử dụng...

Chẳng hạn: "Đêm!" là câu danh từ nhưng lại có thể ở trong hai hoàn cảnh, hai chức năng: Là câu định vị thời gian (Đêm. Bóng tối phủ dầy trên bến cảng) hoặc là câu liệt kê (Cả một đời họ làm quần quật. Sáng. Chiều. Đêm... Không lúc nà ngơi nghỉ).

Do đó, từ loại cần được dùng như là tiêu chí phù trợ cho các tiêu chí khác khi phân loại câu biệt lập.

- Dựa vào ý nghĩa: Là một căn cứ giàu sức giải thích thực tiễn. Nhưng ý nghĩa của câu nói chung, câu biệt lập nói riêng cũng rất phức tạp, phong phú, trong đó nổi bật là mặt tình thái. Nhưng tình thái lại là một loại ý nghĩa khó phân định rạch ròi. "Trong ngôn ngữ, các tình thái của phát ngôn làm thành bảng màu cực kì đa dạng, trong đó phần lớn có liên quan trực tiếp hay gián tiếp tới tính hiện thực, tính tất yếu, tính khả năng nhưng dưới nhiều sắc thái khác nhau và có nhiều cách biểu hiện khác nhau." [41; tr. 50].

- Dựa vào mục đích, chức năng: Là căn cứ tỏ ra có nhiều ưu điểm vì các câu đều được nói hay viết nhằm một mục đích nhất định. Đây là căn cứ có thể chia hết cho các loại câu. Do đó, để tìm hiểu các loại cụ thể, chúng tôi dựa vào tiêu chí này, có sự bổ sung tiêu chí từ loại và ý nghĩa.

Kết quả: câu được chia thành 9 kiểu (trong số này, câu tiêu đề và câu định vị đã được trình bày ở trên): (1) Câu tiêu đề: "Tắt đèn", "Đất nước"... (2) Câu tượng thanh: Đoàng! (Tiếng súng nổ); (3) Câu định vị: Đêm. Hà Nội; (4) Câu liệt kê: Chửi. Kêu. Đấm. Đá. Thụi. Bịch; (5) Câu Gọi - Đáp: - Thanh ơi! - Dạ!; (6) Câu cảm thán: Eo ơi! Tù!; (7) Câu bình xét: Dữ thay!; (8)Câu phản ứng: Tiên sư anh Tào Tháo!; (9) Câu thông báo, cảnh báo: Máy bay! Cướp! (4; tr.36-111).

CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

1. Giữa ngữ pháp câu và ngữ pháp văn bản có điểm gì giống và khác nhau? Hãy phân tích.
2. So sánh câu ở dạng độc lập và câu trong văn bản (sự giống nhau, khác nhau).
3. Phân tích và chứng minh mối quan hệ qua lại về ngữ pháp và ngữ nghĩa giữa các câu trong văn bản.
4. Nêu đặc điểm và vai trò của câu tiêu đề trong văn bản.
5. Vì sao câu trong văn bản thường có hiện tượng tỉnh lược? Các kiểu câu tỉnh lược?
6. Câu tách biệt là gì? Các kiểu tách biệt, điều kiện để thực hiện tách biệt câu.
7. Mối liên hệ giữa câu tỉnh lược và câu tách biệt, phân biệt hai loại này với loại câu sai ngữ pháp.

8. Những câu nào trong văn bản là đáng lưu ý, vì sao?

9. Phân tích, chứng minh, lý giải câu trong văn bản mang tính phong cách.

10. Phân tích những yếu tố tạo nên tính điều phối của câu trong văn bản.

11. Trật tự của câu trong văn bản có thể khác với trật tự thông thường. Phân tích, lý giải.

12. Khi dạy ngữ pháp trong nhà trường thường dạy và yêu cầu học sinh học-viết câu chuẩn mực. Vậy gặp hiện tượng câu tỉnh lược, câu tách biệt, câu "chệch chuẩn" thì giải thích thế nào?

13. Xác định các kiểu câu tỉnh lược và câu tách biệt trong đoạn văn sau:

- Việt thức giấc. Đã sáng. Anh choàng dậy. Anh trân trối đứng giữa nhà. Không thấy Thoan... Không còn gì cả. Thoan đã đi rồi. Căn phòng ngột lại. Việt mở toang cửa. Nắng ùa vào. Anh đứng ra ban công nhìn xuống đường Lặng lẽ. Thành phố dưới năm tầng gác đang lặng lẽ chuyển mình. Đông đặc những chấm người như đàn kiến nối nhau vội vã. Ôi những sinh linh bé bỏng. Có nàng ở trong số ấy không? Anh quay vào nhà, kìa, giá vẽ trắng màu toan. Quả tim anh nghẹn lại. Khuôn mặt nàng. Hình hài nàng. Cả cô gái năm xưa. Anh nữa. Tất cả những khuôn mặt cuộc đời anh đã từng gặp. Tất cả.

(Phạm Ngọc Tiến - *Người mẫu*)

- Chúng tôi yêu nhau, không ai nghĩ đến ngày mai. Ngày, giờ chúng tôi thật phong phú. Thơ và văn. Thơ và ngoại ngữ. Yêu và say. Và quên đi tất cả.

Tôi hỏi đột ngột:

- Hàng ngày em ăn cơm với gì?
- Với cá, với thịt, với rau. Mà anh hỏi thế để làm gì?
- Không phải thế. Nhất định em phải ăn một thứ gì khác nữa thì em mới đẹp như thế !

(Hà Huy Đức - *Kiều Liên*)

14. Phân tích những sự ảnh hưởng qua lại về mặt ngữ pháp -ngữ nghĩa của các câu trong đoạn văn sau:

Một chiều kia như đã hẹn, một cô bạn dẫn ông anh họ đến nhà Hạc, gửi anh ta lại và bảo: "Ra chợ một chút" rồi phóng xe đi mất, lại bỏ nhỏ: "Ổng đàng hoàng lắm đó!". Anh ta lù khù, tay khư khư cái mũ vàng như củ nghệ,

chậm chạp, mãi mới cởi được xăng - đan để vào nhà. Hạc cau mày: "Khi mình còn trẻ, cỡ này đừng hòng bò đến gần." Rồi đau đớn nghĩ: "Sao mình cay đắng thế này!".

... Họ ngồi một lúc lâu, có tám trang báo giở qua giở lại, chẳng đọc được tin gì. Cũng không biết nói chuyện gì. Hạc rủ: "Ra vườn xem mai chơi". Họ đi qua những góc vườn, nơi khoảng một chục cây mai bung ra đặc kịt những bông hoa vàng nở muộn. Hạc nghĩ: "Có mai rồi đấy mà vẫn không thành tết!". Hai người khoanh tay bước, chỉ có tiếng lá mai lạt xạt dưới chân, họ không biết nói gì, nghiêm trang như giám khảo hội hoa xuân... Và nắng chiều tắt dần, như một dải voan cũ vắt trên ngọn cây, nhợt nhạt...

(Phan Thị Vàng Anh - *Hoa muộn*)

15. Thực hiện việc tỉnh lược hoặc tách các câu trong đoạn văn sau thành những câu riêng:

- Ai yêu thơ Xuân Diệu phải thấu hiểu nỗi niềm và duyên nợ của nhà thơ suốt đời nhớ thương và chờ đợi không bao giờ sầu não thất vọng không bao giờ già, mãi mãi ban đầu.

- Hai mươi tuổi đã có con dắt con bồng và bao nhiêu gian truân cái đẹp sắc sảo mà bạc phận.

16. Tìm những câu tỉnh lược và câu tách biệt có thể có trong các ví dụ sau. Nêu rõ tác dụng của chúng:

- Người ta sẽ ngạc nhiên. Nhưng với người Việt Nam, không có gì đáng ngạc nhiên. Huy động tổng lực. Hậu cần tại chỗ, nhân lực tại chỗ. Vật tư tại chỗ. Nhà nước và nhân dân. Quân và dân. Cán bộ và nhân dân. Quân và dân đều đồng tâm hiệp lực.

(Chu Giang - *Từ chiến trường đến công trường*)

- Thế gian ít có chuyện gì hoàn toàn anh nhỉ? Được cái này thì mất cái nọ. Nhưng vẫn là có được. Chứ như mấy chục năm qua. Mấy chục năm qua với chị có bao nhiêu là chuyện hãi hùng.

(Nguyễn Khải - *Người vợ*)

- Ở Hua Tát, mọi người đều có gia đình nề nếp của mình. Thật chưa bao giờ có một gia đình quái gở thế này. Vợ không chồng. Con không bố. Chín đứa con. Chín đứa con mà chẳng đứa nào giống đứa nào. (Nguyễn Huy Thiệp)

17. Trong "Thời xa vắng" (Lê Lựu), Hương và Sài yêu nhau. Nhưng ở giai đoạn cuối có cuộc đối đáp sau (Sài hỏi và Hương trả lời):

– *Hương về hè có vui không?*

– *Cũng vui.*

– *Mùa màng quê mình độ này thế nào?*

– *Cũng như mọi khi.*

– *Cụ ở nhà có khoẻ không?*

– *Bình thường.*

– *Chắc khi chú Hà tôi đi học Hương đã nghỉ hè rồi?*

– *Không rõ lắm.*

– *Nghe nói thầy Chởi đi học ở Hà Nội?*

– *Tôi cũng không được biết.*

Qua đoạn đối thoại này, anh/ chị có nhận xét gì về tình cảm của hai người?

18. Anh/ chị có suy nghĩ gì về câu trong thể văn xuôi và câu trong văn vần (câu thơ)?

TÀI LIỆU TRÍCH DẪN VÀ THAM KHẢO CHƯƠNG III

- Diệp Quang Ban (2003) - *Giao tiếp, Văn bản, Mạch lạc, Liên kết, Đoạn văn*. NXB KHXH, H.
- G. Brow & G. Yule (2002) - *Phân tích diễn ngôn*. ĐHQG, H. (từ trang 19 đến trang 35).
- Phan Mậu Cảnh (2002)- *Ngôn ngữ học văn bản*. Tủ sách Đại học Vinh (từ trang 62 đến trang 122).
- *Ngữ pháp tiếng Việt, các phát ngôn đơn phần*, NXB ĐHSP (từ trang 10 đến trang 190).
- I. R. Galperin (1981) - *Văn bản với tư cách là đối tượng nghiên cứu của ngôn ngữ học*. NXB KHXH, H (từ trang 42 đến trang 49).
- MAK. Halliday (2004) - *Dẫn luận ngữ pháp chức năng*. NXB ĐHQGHN, H. (từ trang 357 đến trang 440).
- OI. Moskalskaja (1996)- *Ngữ pháp văn bản*. NXB GD, H. (từ trang 25 đến trang 27, từ trang 195 đến trang 237).
- Trần Ngọc Thêm (1985, 2006) - *Hệ thống liên kết văn bản tiếng Việt*. NXB GD, H. (từ trang 33 đến trang 76).
- Bùi Tất Tươm (chủ biên, 1997) - *Giáo trình cơ sở ngôn ngữ học và Tiếng Việt*, NXB GD (từ trang 192 đến trang 299).

Chương IV

ĐOẠN VĂN

I. NHẬN XÉT CHUNG

1. NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ THUYẾT VỀ ĐOẠN VĂN

Có một thực tế là khi nói hay viết một điều gì đó thành bài bản thì người ta thường phải tách nội dung thành từng khúc đoạn. Thực ra, đó là cách đánh dấu văn bản, làm cho người phát thể hiện được rõ từng ý, như một "chiếu nghỉ cầu thang" để ngừng nghỉ trong chốc lát trước khi tiếp tục ý mới. Đồng thời, ngắt ý là để người nhận dễ theo dõi, tránh được căng thẳng tâm lý khi tiếp nhận thông tin. Việc tách ý có liên quan đến nhịp điệu và ngữ nghĩa. Và mỗi lần tách ý như vậy lại tạo thành các đơn vị giao tiếp, chẳng hạn: tách chuỗi lời nói hay văn bản ra thành các ý nhỏ, ta được **câu** (hay còn gọi là phát ngôn), còn tách thành các ý lớn, ta được các **đoạn**, các phần... Các đoạn (phần...) này, dù ở dạng nói hay viết, được xem là đơn vị lớn hơn câu, trên câu. Văn bản là một sản phẩm giao tiếp hoàn chỉnh, thống nhất thành một khối về nội dung và hình thức, nhưng trong cấu trúc nội tại, nó được chia cắt thành các "mảnh đoạn".

Trong ngôn ngữ học, khái niệm **câu** đã được xác định từ lâu. Còn đơn vị trên câu (trong đó có các "mảnh đoạn" này) vẫn đang tồn tại nhiều cách hiểu khác nhau, chưa có được một sự minh định khả dĩ có thể tháo gỡ những vướng mắc, lúng túng về phân tích và thực hành văn bản lâu nay, nhất là trong dạy học ngữ văn ở nhà trường.

2. TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU

Ngôn ngữ học văn bản (Lingui stics of text) là một bộ phận của ngành ngôn ngữ học nghiên cứu các đơn vị trên câu. Trong các đơn vị trên câu, đoạn văn là đơn vị trung tâm có vị trí rất quan trọng. Về mặt cấp độ, đoạn văn là đơn vị lớn hơn câu nhưng nhỏ hơn văn bản, là bộ phận của văn bản. Về mặt nội dung, đoạn văn biểu thị một phần chủ đề, một phần nội dung của văn bản... Về mặt chức năng, đoạn văn là đơn vị trực tiếp tạo thành nội dung - chủ

đề văn bản... Với những đặc điểm đó, đoạn văn có vai trò lớn trong việc phân tích và thực hành văn bản.

2.1. Đã có nhiều công trình nghiên cứu về văn bản của nước ngoài, trong đó có một số ý kiến đề cập đến đoạn văn. Đó là nghiên cứu của các tác giả: A.M Pecôpxky (1914), N.S Pa xpelôp (1946), K. Bôstơ (1949), I.R Galpêrin (1985)... Nhìn chung các hướng tìm hiểu về đoạn văn chủ yếu là phân tích các biểu hiện liên kết về nội dung hay hình thức trong các loại hình và các phần của văn bản, trong lúc đó, có nhiều vấn đề, thậm chí ngay cả tên gọi và khái niệm đoạn văn, vẫn chưa có sự thống nhất hay được quan tâm đúng mức.

Trong những năm gần đây, đối tượng nghiên cứu không chỉ dừng lại ở văn bản viết mà mở rộng cả ở văn bản dạng nói (gọi chung là diễn ngôn, discourse). Chẳng hạn công trình *Discourse analysis* (Phân tích diễn ngôn) của G. Brown & G. Yule, 2001 hoặc *An introduction to funtional grammar* (Dẫn luận ngữ pháp chức năng) của MAK Halliday, 2004. Theo hướng này, khi phân tích diễn ngôn, người ta quan tâm đến đoạn thoại, đoạn lời. Đây là những đơn vị có đặc điểm như đoạn văn ở dạng viết.

2.2. Ở Việt Nam, việc nghiên cứu văn bản mới thực sự bắt đầu khoảng vài mươi năm trở lại đây. Khi tìm hiểu văn bản, các nhà nghiên cứu, ở những mức độ khác nhau, đều có đề cập đến đơn vị đoạn văn. Các công trình nghiên cứu về đoạn văn (rõ nhất là trong mươi năm gần đây) được thể hiện trong các bài viết: *Bàn về đoạn văn như một đơn vị ngôn ngữ* (Trần Ngọc Thêm, 1985), *Phong cách học văn bản* (Đinh Trọng Lạc, 1994), *Tiếng Việt* (Nguyễn Quang Ninh, Hoàng Dân, 1994), *Văn bản và liên kết tiếng Việt* (Diệp Quang Ban, 1998)... Những kết quả cụ thể thể hiện trong các công trình này gồm: xác định khái niệm đoạn văn, các kiểu kiến trúc đoạn văn, các phương tiện liên kết trong đoạn...

Gần đây, một số giáo trình về *Tiếng Việt thực hành* (của Nguyễn Minh Thuyết (chủ biên), của Lê A, Bùi Minh Toán...) hoặc các sách và tài liệu tham khảo viết cho phổ thông như: *Muốn viết được bài văn hay* (Nguyễn Đăng Mạnh chủ biên), *Bài tập làm văn 12* (Phan Trọng Luận, Nguyễn Ngọc Hoá), *Luyện cách lập luận trong đoạn văn nghị luận cho học sinh phổ thông* (Nguyễn Quang Ninh chủ biên), *Làm văn nghị luận* (Hà Thúc Hoan)... đã xem xét đoạn văn ở mặt ứng dụng (các bước xây dựng đoạn văn, phân tích đoạn văn...). Nhìn chung, các nghiên cứu về đoạn văn đã bước đầu quan tâm đến cả lí thuyết lẫn thực hành.

Tuy nhiên, một số vấn đề trong đoạn văn, cho đến nay vẫn còn chưa có sự thống nhất (chẳng hạn: đoạn văn là đơn vị ngôn ngữ hay chỉ đơn thuần là đơn vị hình thức? Ngoài đoạn văn phải chăng còn có một đơn vị khác nữa, chẳng hạn như chỉnh thể trên câu, cùng song song tồn tại với đơn vị đoạn văn?); một số khía cạnh khác cũng chưa được làm rõ như: cấu trúc nội dung đoạn văn, phân đoạn chức năng đoạn văn, hoạt động đoạn văn trong văn bản, thực hành viết đoạn văn trong quy trình xây dựng văn bản, v.v.

II. XUNG QUANH KHÁI NIỆM ĐOẠN VĂN

1. VỀ VIỆC XÁC ĐỊNH CÁC ĐƠN VỊ TRONG VĂN BẢN

1.1. Về các tổ hợp câu

Đơn vị trên câu hiển nhiên phải do câu trực tiếp tạo nên. Khi các câu liên kết với nhau ta thấy có các khả năng:

Thứ nhất, các câu liên kết với nhau tạo ra văn bản. Đó là các loại văn bản ngắn (văn bản tối thiểu), như: một mẩu tin trên báo, một thông báo ngắn, một bức điện, một bài thơ gồm bốn câu. Thậm chí có những văn bản bằng một câu ("Câu - Văn bản", chẳng hạn như: tục ngữ, châm ngôn...). Thứ hai, các câu liên kết với nhau, tạo ra tổ hợp trên câu, lớn hơn câu; các tổ hợp này liên kết với nhau tạo ra văn bản. Đó là những văn bản dài, đồ sộ, quy mô (chẳng hạn: một bộ luật, một bản báo cáo, một truyện ngắn, một cuốn tiểu thuyết, v.v...).

Đối với các văn bản ở dạng thứ hai này, về hình thức, trên diện biểu kiến, ta thấy còn có một (hay những) ***tổ hợp câu***, kích thước của nó rất đa dạng và phức tạp về nhiều mặt (có thể xem đây là phần trung gian giữa câu và văn bản). Đây là tổ hợp lớn hơn câu nhưng lại nhỏ hơn văn bản: Câu < Tổ hợp câu < Văn bản. Tổ hợp này, xét về hình thức và nội dung thì có nhiều mức độ: Đoạn - Mục - Chương - Phần - Tập... Trong số đó, tổ hợp có tính thông dụng và định hình nhất là ***đoạn***. Ở dạng nói, đoạn được gọi là ***đoạn lời***, còn ở dạng viết, đoạn được gọi là ***đoạn văn***. Đoạn văn (hay đoạn lời) là một đơn vị hiển nhiên, mang trong mình nó hình ảnh thu nhỏ của văn bản. Khi ngôn ngữ học quan tâm đến văn bản thì đơn vị trung gian này cũng được đề cập đến với tư cách là một đơn vị trực tiếp tạo lập văn bản, vừa phụ thuộc vừa độc lập trong cấu trúc chung của văn bản.

1.2. Một số cách xác định

Nghiên cứu văn bản vốn đã phức tạp, nhưng dù sao nó vẫn có tính định hình nhất định, thuận lợi cho việc phân tích, xác định giới hạn của nó, còn việc tìm hiểu đơn vị trung gian này tỏ ra phức tạp hơn nhiều. Câu hỏi: từ câu đến văn bản gồm có những đơn vị nào, ranh giới đến đâu... cho đến nay chưa có một lời giải đáp rõ ràng, thống nhất.

a) Trước hết là **tên gọi**: Trong các công trình viết về văn bản, giới nghiên cứu đã dùng những thuật ngữ khác nhau để định danh đơn vị trung gian này: A.M. Pescốpxki (1914) gọi là Đoạn văn, N.S Paspelốp (1946) cho đó là Chỉnh thể cú pháp phức hợp, K. Bôstơ (1949) gọi là Khối liên hiệp câu, L.A Bulakhôpxky (1952) gọi là Thể thống nhất trên câu, A.A Akisina (1968) cho là Siêu câu, còn Z.J Turaeva (1986) gọi đây là Tổ hợp quan hệ vị ngữ tính... (Theo 11; tr.146). Trong Việt ngữ học, Trần Ngọc Thêm (1984), Diệp Quang Ban (2003) gọi là Đoạn văn, còn Nguyễn Quang Ninh, Hồng Dân (1994) vừa xác định Đoạn văn, vừa đề cập đến Chỉnh thể trên câu...

b) Về **quan niệm**: hiện còn có nhiều ý kiến khác nhau khi bàn đến đơn vị có nhiều tên gọi này. Có thể quy về hai khuynh hướng:

Khuynh hướng thứ nhất cho rằng trong văn bản có hai đơn vị: đoạn văn và chỉnh thể cú pháp phức hợp cùng tồn tại ở cấp độ trên câu, nhỏ hơn văn bản.

L.M Lôsêva cho rằng: "Không nên đối lập đoạn văn và chỉnh thể cú pháp phức hợp, bởi vì đó không phải là những phạm trù tương tác lẫn nhau. Tuy nhiên, sẽ còn nguy hiểm hơn nếu không phân biệt chúng, coi phạm trù này là hình thức biểu hiện, tri giác, v.v... của phạm trù kia" (L.M. Lôsêva - 973). Tác giả quy chỉnh thể cú pháp phức hợp vào lĩnh vực cú pháp, còn đoạn văn là thuộc về kết cấu văn bản: "Không nên quy đoạn văn về các phạm trù cú pháp. Trong cấu trúc cú pháp của văn bản không có đơn vị nào khác ngoài các cụm từ, kết hợp từ, câu, chỉnh thể cú pháp phức hợp" (Dẫn theo 27; tr.48).

Những tác giả khác như O.I Moskalskaja, I.R Galperin cũng có xu hướng phân chia đơn vị trên câu thành thể thống nhất trên câu và đoạn văn. Theo O.I Moskalskaja, thể thống nhất trên câu được xem là: "Những chuỗi câu được tổ chức về mặt cấu trúc (khép kín) và là những thể thống nhất nghĩa và giao tiếp", đó là những "văn bản con", là một chuỗi câu đúng được tổ chức một cách đặc biệt thể hiện "một phát ngôn thống nhất" (27; tr.26).

Nhìn chung, khi nói đến thể thống nhất trên câu, hay còn gọi là chỉnh thể trên câu (từ đây chúng tôi quy ước dùng thuật ngữ này, viết tắt là CTC) người ta nhấn mạnh đến nội dung: CTC biểu thị một nội dung tương đối trọn vẹn, có thể tách ra khỏi văn bản mà vẫn hiểu được nội dung của nó. Đoạn văn có thể hoàn chỉnh về nội dung mà cũng có thể không hoàn chỉnh về nội dung. Nhưng CTC thì phải hoàn chỉnh, nó biểu thị một tiểu chủ đề trong văn bản. Đoạn văn có hình thức xác định, CTC thường có hình thức mờ nhạt vì ranh giới giữa nội dung đoạn này với đoạn khác lắm khi không được rõ ràng dứt khoát.

Về kích thước, so sánh đoạn văn và CTC, ta có thể thấy mấy khả năng xẩy ra

- CTC lớn hơn một đoạn văn khi một nội dung trong văn bản (tương đương một tiểu chủ đề) được tách thành ít nhất là hai đoạn văn.

- CTC nhỏ hơn một đoạn văn khi một đoạn văn chứa ít nhất hai nội dung.

- CTC bằng một đoạn văn khi đoạn văn thể hiện một nội dung tương đối trọn vẹn.

Khi CTC bằng đoạn văn, đây chính là kiểu đoạn văn tự nghĩa, hoàn chỉnh về nội dung, như một văn bản con.

Khuynh hướng thứ hai quan niệm: cấp độ trên câu chỉ có một đơn vị, những tên gọi về các đơn vị trên câu như đã nêu chỉ là sự khác nhau về thuật ngữ, còn khái niệm chỉ là một.

L.G Pritman phủ nhận CTC (tác giả gọi là "chỉnh thể cú pháp phức hợp"), và chỉ thừa nhận đoạn văn. Ông viết: "Không có một dấu hiệu tương thích nào cho phép xác định địa vị của đơn vị cú pháp, chỉnh thể cú pháp phức hợp chính vì vậy mà không thể, theo chúng tôi, được xem là một đơn vị như thế... Chúng tôi cho rằng đơn vị cú pháp trên câu có bộ các dấu hiệu tương thích khu biệt nó về mặt phẩm chất với những đơn vị thuộc cấp độ thấp hơn - các câu - đó là đoạn văn". (Dẫn theo 27; tr.47).

Trần Ngọc Thêm (1984) xuất phát từ sự phân tích về đoạn văn cho rằng: để trở thành một đơn vị cần có những điều kiện:

1- Nó phải có khả năng khu biệt: có hình thức nhất định, với ranh giới rõ ràng.

2- Theo F.de Saussure một đơn vị ngôn ngữ là "sự phân chia trên dòng âm thanh phải tương ứng với sự phân chia trên dòng khái niệm", tức giữa nội

dung và hình thức phải có sự thống nhất. Sự thống nhất này xảy ra hệ quả: mỗi cấp độ chỉ có một đơn vị duy nhất tương ứng (chứ không thể có nhiều đơn vị trong cùng một cấp độ).

3- Một đơn vị phải có khả năng sản sinh và có tính biến thể trên cơ sở những mô hình cấu trúc nhất định...

Với những điều kiện như thế, tác giả cho rằng: trên câu chỉ có một đơn vị, đó là đoạn văn (40b;tr. 43).

Từ hai khuynh hướng trên, ta có thể thấy, các nhà nghiên cứu văn bản đã phân chia cấp độ trên câu (nằm trong lòng văn bản) thành hai đơn vị: CTC và đoạn văn. Cơ sở của sự phân chia đó là: một bên xuất phát từ nội dung chuyển tải trong đơn vị đó (CTC là một đơn vị thể hiện một nội dung tương đối hoàn chỉnh - một tiểu chủ đề), một bên xuất phát từ hình thức xác định (đoạn văn là một đơn vị có hình thức mở và kết rõ ràng, không nhất thiết hoàn chỉnh về nội dung). Trong đó có tác giả chỉ thừa nhận đơn vị này và phủ nhận đơn vị kia hoặc ngược lại, cũng có những tác giả thừa nhận cả hai đơn vị cùng song song tồn tại và lý giải chúng theo cách quan niệm riêng của mình.

Theo chúng tôi, việc xác định đoạn văn (chứ không phải CTC) là đơn vị trên câu - một đơn vị trực tiếp cùng với câu tạo lập văn bản - tỏ ra có nhiều ưu điểm: đây là đơn vị có hình thức rõ ràng, dễ nhận diện, có thể phân tích được về mặt cấu trúc - ý nghĩa và quan hệ nội tại giữa các câu trong đó; nó lại có giá trị trong việc rèn luyện tạo lập văn bản. "Tầm quan trọng của hướng nghiên cứu này, ý nghĩa của nó đối với ngôn ngữ học và giáo học pháp khó có thể đánh giá hết được". (18; tr.120, 121).

2. NHỮNG CÁCH HIỂU KHÁC NHAU VỀ ĐOẠN VĂN

Xu hướng thừa nhận đoạn văn là một đơn vị trên câu, trực tiếp tạo lập văn bản là rõ nhưng cách hiểu về nội hàm và ngoại diện của đơn vị này khá đa dạng.

2.1. Thế giới

Các tác giả G. Brown & G. Yule cho rằng: diễn ngôn ở dạng viết có thể phân thành các văn đoạn (paragraph), còn ở dạng nói tạo thành các thoại đoạn (paratones). Theo các tác giả, "Xét cho cùng thì diễn ngôn viết được chia thành các đoạn văn mà ranh giới được đánh đấu bằng việc lùi vào hàng. Cách chuyển chủ đề trong diễn ngôn viết được đồng nhất với phần mở đầu của một

đoạn văn mới" (3; tr.158). Còn O.I Moskalskja quan niệm: " Đơn vị nghiên cứu nhỏ nhất và đồng thời là cơ bản nhất ở đây không phải là thể thống nhất trên câu mà là đoạn văn, tức là đơn vị không phải của cấp độ cú pháp mà là cấp độ kết cấu thuần tuý"(27; tr.119).

2.2. Việt Nam

Trong giới Việt ngữ học, Trần Ngọc Thêm là người khẳng định rõ ràng: đoạn văn là một đơn vị ngôn ngữ; theo tác giả, đoạn văn "là một bộ phận của văn bản, gồm một chuỗi phát ngôn được xây dựng theo một cấu trúc và mang một nội dung nhất định (đầy đủ hoặc không đầy đủ), được tách ra một cách hoàn chỉnh về hình thức: ở dạng nói, nó có những kiểu ngữ điệu nhất định và kết thúc bằng quãng ngắt hơi dài; ở dạng viết, nó bắt đầu bằng dấu mở đoạn (gồm thụt đầu dòng + viết hoa) và kết thúc bằng dấu ngắt đoạn (gồm dấu ngắt phát ngôn + xuống dòng)" (40b; tr. 43).

Từ góc độ thực hành văn bản nghị luận trong nhà trường, Nguyễn Đăng Mạnh xác định đoạn văn phải đảm bảo hai tiêu chí: "Thứ nhất, nằm giữa hai chỗ xuống dòng; thụt đầu dòng, viết hoa khi mở đầu; chấm, xuống dòng khi kết thúc. Thứ hai, chứa một ý tương đối hoàn chỉnh - một chủ đề nhỏ." (19; tr.136,137).

c) Trong thời gian gần đây, có một xu hướng (thường là áp dụng trong nhà trường) xác định đơn vị này thiên về mặt hình thức. Chẳng hạn:

- Đoạn văn được coi là một thuật ngữ của ngành in, dùng để chỉ "loại riêng của dấu ngắt câu". Theo cách hiểu này, đoạn văn có hai nghĩa: a) Ghi nhận chỗ thụt vào trong phần đầu của dòng chữ; b) Một khúc đoạn của văn bản giữa hai chỗ thụt đầu dòng. (Dẫn theo Nguyễn Quang Ninh, 29; tr.147).

- Đoạn văn thuộc về phương diện kết cấu - phong cách học, là kết quả của sự phân đoạn văn bản về mặt phong cách, là một biện pháp tu từ cú pháp, tu từ văn bản. "Đoạn văn thông thường được hiểu là một phần của văn bản từ chỗ viết hoa, thường lùi vào ở chỗ đầu dòng, cho đến chỗ dấu chấm xuống dòng". (Diệp Quang Ban;1a, tr.289).

- "Đoạn văn là phần văn bản được quy ước tính từ chỗ viết hoa lùi đầu dòng đến chỗ chấm xuống dòng (chấm qua hàng)" (Tiếng Việt 9;tr.56).

Nhìn chung lại, tuy có sự khác nhau về quan niệm đoạn văn, nhưng các nhà nghiên cứu về văn bản theo xu hướng thứ hai này đã thống nhất với nhau ở mấy điểm: đoạn văn là một thành tố trong cấu trúc của văn bản; là một đơn

vị có hình thức rõ ràng trên văn bản viết (lùi vào khi mở, ngắt dòng khi kết thúc đoạn); là kết quả một sự phân đoạn về mặt phong cách và về mặt lôgic; đoạn văn biểu thị một nội dung nhất định, tương đối độc lập trong văn bản...

Từ những điều đã trình bày, có thể kết luận: *đoạn văn là một bộ phận của văn bản do câu tạo thành theo một cấu trúc nhất định, biểu thị một nội dung tương đối độc lập, có hình thức rõ ràng.*

3. ĐẶC ĐIỂM CỦA ĐOẠN VĂN

3.1. Về hình thức

Là một bộ phận của văn bản, dấu hiệu đầu tiên nhận diện đoạn văn trong tổng thể văn bản là mặt hình thức. Ở dạng viết, mở đầu đoạn văn lùi vào một chữ so với hàng tiếp theo, kết thúc là dấu ngắt dòng chuyển đoạn. Đoạn văn là phần nằm giữa hai khoảng trống trong văn bản. Chẳng hạn, bài báo sau đây có 3 đoạn văn căn cứ vào dấu hiệu mở đầu và kết thúc:

Trong những ngày chiến đấu dũng cảm để bảo vệ Công xã Paris, Eugène Pottier đã viết bài thơ Quốc tế - lời của bài hát Quốc tế ca hiện nay... Bài thơ Quốc tế là lời kêu gọi đấu tranh, là bản tóm tắt đầy tài năng những nguyên lý của cách mạng vô sản và phương hướng đi tới tương lai của giai cấp vô sản.

Năm 1888, bài thơ Quốc tế được nhạc sĩ Pierre Degeyter (1848-1932), người gốc Bỉ, Đảng viên Đảng Xã hội Pháp (khi đảng này phân hoá ở Đại hội Tua, ông vào Đảng Cộng sản năm 1930), phổ nhạc thành bài Quốc tế ca.

Tại nhiều nước, nhà cầm quyền đã tìm mọi cách ngăn chặn ảnh hưởng của Quốc tế ca. Ở nhiều nơi, Quốc tế ca còn bị chính quyền lúc bấy giờ cấm ngặt. Năm 1894, nhà cách mạng Côxêlen đã bị kết án tù giam về "tội cho in lần thứ hai bài Quốc tế ca". (Báo *Giáo dục & Thời đại*, số 87, 2005).

Còn ở dạng nói, việc nhận diện đoạn văn (còn gọi là đoạn lời) có khó khăn hơn. Tuy vậy, ta có thể xác định đoạn lời qua ngữ điệu và một số dấu hiệu khác, bởi vì khi nói, người nói vẫn có ý thức thể hiện đoạn lời trong chuỗi phát ngôn. Các dấu hiệu thường thấy là:

- Về ngữ điệu: quãng ngừng giữa các đoạn thường lâu hơn quãng ngừng giữa các câu, có biểu hiện chùng xuống trong phát âm cuối đoạn và nâng cao khi mở đầu đoạn tiếp.

- Về phương tiện từ ngữ: mở đầu các đoạn thường là các quán ngữ, liên ngữ mang tính dự báo đánh dấu bắt đầu đoạn ý, chẳng hạn như: thứ nhất là,

trước hết, đầu tiên...(đánh dấu phần mở đoạn), thứ hai, tiếp theo, một điều nữa, có thể nói rằng...(đánh dấu đoạn tiếp theo), cuối cùng, tóm lại, nhìn chung...(đánh dấu đoạn kết thúc).

3.2. Về nội dung

Sự phân đoạn văn bản thực chất là sự phân đoạn thông báo. Theo đó, về mặt lí thuyết, mỗi phần nội dung thông báo do đoạn văn thể hiện. Nội dung càng lớn, đoạn văn càng nhiều, dung lượng văn bản càng dài. Như vậy, đoạn văn là một đơn vị thông báo chứa một phần nội dung - chủ đề tương đối trọn vẹn của văn bản. (So sánh: câu là đơn vị thông báo nhỏ nhất, văn bản là đơn vị thông báo chứa nội dung lớn nhất, trọn vẹn nhất).

Nội dung đoạn văn có thể chia thành hai loại: độc lập và phụ thuộc. Đoạn văn độc lập thể hiện một tiểu chủ đề, một luận điểm tương đối trọn vẹn; đó là khi các câu đều xoay quanh một hạt nhân ngữ nghĩa, nội dung có thể liên quan đến các đoạn khác nhưng có thể tách khỏi văn cảnh vẫn không ảnh hưởng đến việc nhận hiểu. Đoạn văn phụ thuộc thể hiện một phần chủ đề hay một phần nội dung văn bản, có nhiều câu xoay quanh một hạt nhân ngữ nghĩa, nội dung cả đoạn phụ thuộc chặt chẽ vào ngữ cảnh hay các đoạn kế cận. Chẳng hạn:

Đã lỡ một đời duyên nợ với quê thì cái gì dính dáng hơi quê thì cũng cứ thấy... thinh thích, yêu yêu. Yêu cái đẹp của quê và cả cái chưa đẹp của quê. Bởi ngay trong cái chưa đẹp của xứ quê cũng mang một chút gì đó... quê quê; nghĩa là thô sơ mộc mạc, là chân chất, chưa vướng chút vô cảm như bao cái chưa đẹp của thị thành...(1)

Nhưng mà trăng quê thì đẹp, quá đẹp, đẹp... không có đường chối cãi! Trăng quê dãi vàng trăng quê xanh biếc, rợn ngợp cuối xóm đầu thôn những đêm hè. Trăng quê mờ ảo, mênh mông bồng bềnh sương khói những đêm thu... (2)

(Y Nguyên, Báo *Giáo dục & Thời đại*, 8/2005).

Trong hai đoạn văn trên, đoạn (1) thuộc đoạn văn độc lập vì nó mang một nội dung tương đối trọn vẹn, có thể tách khỏi văn bản, còn đoạn (2) phụ thuộc, tiếp nối về nội dung và liên kết về hình thức chặt chẽ với đoạn trước nên không thể tách hẳn khỏi văn bản.

3.3. Về mặt cấu tạo

Câu là đơn vị trực tiếp tạo thành văn bản, câu - nói đúng ra, quan hệ các câu trong đoạn - cũng là tiêu chí (căn cứ) để xác định cấu tạo của đoạn văn.

- Nếu căn cứ vào đơn thuần về số lượng câu tham gia cấu tạo thì có thể chia đoạn văn làm hai loại: đoạn văn bình thường và đoạn văn đặc biệt.

Trong văn bản, hiện tượng một ý lớn được thể hiện trong nhiều câu, những câu này liên kết với nhau, tạo thành một đoạn văn hoàn chỉnh về nội dung (một tiểu chủ đề) và trọn vẹn về hình thức (mở đầu lùi vào một chữ và kết thúc có dấu ngắt đoạn ở cuối) thì đó là đoạn văn bình thường (có thể gọi bằng những tên khác như: đoạn văn điển dạng, đoạn văn chuẩn mực, đoạn văn hoàn chỉnh). Nhưng vì những lý do khác nhau, một số trường hợp, các câu trong đoạn lại được tách thành những đoạn riêng, tạo thành những câu - đoạn văn, chúng tôi gọi đó là loại đoạn văn đặc biệt (có thể gọi bằng những tên khác như: đoạn văn biệt dạng, đoạn văn phi chuẩn mực, đoạn văn không hoàn chỉnh). Về mặt lý thuyết, những điều trên cũng đã được thừa nhận: "Bất kỳ một từ, một câu, một nhóm câu một chỉnh thể câu, một nhóm chỉnh thể câu nào cũng có thể tách ra được thành một đoạn văn" (2; tr.127). Còn về thực tế, điều này cũng dễ dàng chứng minh. Ví dụ:

Hạ ơi, Vì Hạ mà tôi ra đi. Tôi ra đi vì Hạ. Hạ phải biết như vậy bởi vì tôi có quyền ở lại đây. Nhưng ở lại làm gì khi mà Hạ lạnh lẽo với tôi? Mong rằng thời gian sẽ giúp Hạ hiểu ra sự thật cay đắng tôi phải chịu chỉ vì câu nói đùa trong lúc trò chuyện tào lao hôm nào. Mong rằng khi hiểu ra sự thật, Hạ sẽ đến với tôi. Tôi luôn hy vọng và chờ đợi.

Đó là lá thư tôi gửi cho Hạ trước lúc lên đường.

(Nguyễn Thị Ngọc Tú - *Chuyện về Hạ*)

Có thể xem dẫn chứng trên đây có hai đoạn văn vì mỗi đoạn đều có dấu hiệu rõ ràng về mặt hình thức, và mỗi đoạn thể hiện một nội dung tương đối độc lập. Nhưng xét về số lượng câu trong đoạn thì đoạn đầu thuộc loại bình thường (gồm có nhiều câu, tính chủ đề khá rõ), còn đoạn sau thuộc loại đặc biệt (chỉ có một câu, tính chủ đề không rõ như đoạn trên). Qua tư liệu mà chúng tôi thống kê, dù kiểu văn bản nào thì đoạn văn bình thường cũng là phổ biến (chiếm tỷ lệ 94%), còn loại đoạn văn đặc biệt chỉ chiếm một tỉ lệ thấp (6%).

- Nếu căn cứ vào cách thức thể hiện trên cấu trúc bề mặt, có thể chia đoạn văn làm hai loại: đoạn văn đơn thoại và đoạn văn đối thoại.

Đoạn văn đơn thoại là đoạn văn chỉ có lời thoại của chính tác giả, gồm một chuỗi câu liên kết từ câu đầu cho đến câu kết thúc, không có lời khác (đối

thoại) chen vào. Đoạn văn đối thoại là đoạn văn có nhiều lời thoại xen kẽ (đối thoại giữa tác giả và nhân vật và/ hoặc giữa các nhân vật). Ví dụ:

(1) Vào một ngày chủ nhật đẹp trời, cậu bé được bố dắt vào một khu rừng tràn ngập cây xanh, xung quanh là núi non hùng vĩ. Cậu bé rất thích. Mải chơi, cậu bị té ngã, cậu kêu lên: "Ah, ahh, ahh..."

(2) Bỗng có tiếng vọng lại: Ah, ahh, ahh... Cậu thử kêu lên lần nữa: ah, ahh, ahh...một lần nữa và cũng có tiếng đáp lại như vậy. Cậu bé thắc mắc liền hỏi bố. Nhưng bố chỉ mỉm cười và hét lên thật to: "Tôi ghét bạn lắm". Ai đó đáp lại: "Tôi ghét bạn lắm".

(3) Cậu bé vẫn chưa hết ngạc nhiên. Bố cậu lại hét to: "Tôi yêu bạn lắm" vẫn lại có tiếng trả lời: "Tôi yêu bạn lắm". Quay sang con, ông mới giải thích: "Con thân yêu ! Người ta nói đó là tiếng vọng nhưng thực sự nó là cuộc sống. Nó trả lại những gì con nói hoặc làm. Cuộc sống chúng ta đơn giản chỉ là sự phản chiếu những hành động của chúng ta. Nếu con muốn nhiều sự yêu thương trên khắp thế giới, hãy tạo sự yêu thương trong chính trái tim con.

(4) Mối quan hệ này có thể áp dụng cho tất cả mọi thứ. Cuộc sống sẽ trả lại cho con những gì con cho nó."

(Theo Hà Vi, Báo *Khoa học và Phát triển*, 18/1/2006)

Văn bản trên có nhiều đoạn, trong đó có đoạn đơn thoại: *(1)* và *(4)*, và đoạn đối thoại *(2)* và *(3)* xen kẽ nhau.

Việc tìm hiểu phần cấu tạo của đoạn văn (đoạn văn bình thường/đặc biệt, đoạn văn đơn thoại/đối thoại) sẽ được chúng tôi khảo sát, phân tích cụ thể trong các phần tiếp theo.

III. VAI TRÒ CỦA ĐOẠN VĂN TRONG VĂN BẢN

1. ĐOẠN VĂN TRONG KẾT CẤU CHUNG CỦA VĂN BẢN

1.1. Đoạn văn là một đơn vị liên kết

Đoạn văn có vai trò cùng với câu trực tiếp tạo thành văn bản. Nhìn bề mặt, có thể xem liên kết văn bản là sự sắp xếp các câu thành đoạn, liên kết các đoạn thành văn bản dựa trên quan hệ lôgic ngữ nghĩa giữa các đơn vị đó. Mỗi đoạn văn vừa là đơn vị nội dung vừa là đơn vị liên kết. Những văn bản bình thường chính là sự tiếp nối trùng điệp các đoạn văn từ mở đầu cho đến kết thúc.

1.2. Đoạn văn đánh dấu về nội dung, về loại vàn bản

Mỗi đoạn văn thể hiện một nội dung nhất định (một tiểu chủ đề, một luận điểm...), là địa chỉ của các ý lớn trong văn bản. Cho nên, đoạn văn có vai trò chỉ ra các thành phần cấu trúc nội dung trong cái tổng thể. Văn bản càng lớn thì số lượng cấu trúc nội dung văn bản càng phong phú. Như vậy, số lượng đoạn văn vừa tạo dung lượng (độ dài) vừa góp phần làm thành chất lượng (nội dung) văn bản. Trong dẫn chứng viết về trăng ở trên, mỗi đoạn văn thể hiện một ý: (1) là cảm nhận về quê, (2) là nói về trăng quê, các ý này còn được tiếp tục trong những đoạn sau.

Sự phân đoạn văn bản còn là một tiêu chí nhận diện loại văn bản. Chẳng hạn, sự khác nhau giữa bản nội quy với bộ luật, giữa truyện ngắn với tiểu thuyết, giữa bài nghiên cứu với chuyên luận... là ở quy mô nội dung và kết cấu, tất cả những phương diện này được thể hiện qua sự phân lập các bộ phận thành các đoạn văn cụ thể. Trong trường hợp này, đoạn văn góp phần làm cho văn bản trọn vẹn về mặt hình thức, rõ ràng về bố cục, lôgic về diễn đạt... Hơn nữa, mỗi loại văn bản lại có cách trình bày nội dung và kiểu kết cấu mang tính đặc thù trong các phần, các đoạn. Cho nên, đoạn văn còn là một dấu hiệu để nhận diện phong cách văn bản. Chẳng hạn:

Trên hồ có hai cái thuyền như nhau đang tiến gần lại bờ. Hai người chèo thuyền cùng dùng dây để kéo thuyền vào bờ. Ở một thuyền thì đầu dây kia buộc vào cọc trên bờ; còn ở thuyền thứ hai thì đầu dây kia do một thuỷ thủ thứ ba giữ trong tay và kéo. (1)

Tôi thả thuyền trôi xuôi theo dòng sông. Con thuyền chậm rãi trôi qua bên một công viên cổ. Một ngôi nhà nghỉ nhỏ màu trắng hiện ra giữa những cây bồ đề. Người ta chưa đóng cửa nghỉ đông. Có tiếng người nói lao xao vẳng ra từ đó. Lát sau có ai trong nhà mở máy ghi âm, và tôi nghe thấy lời hát quen thuộc, buồn buồn: Đừng để anh ước ao, đừng dịu dàng trở lại... (2)

Hai đoạn văn trên thuộc hai phong cách khác nhau thể hiện ở nội dung, cách diễn đạt, hướng đích và cấu trúc khác nhau: (1) rút từ văn bản khoa học (Vật lý vui - Nxb Giáo dục, H.1987; tr.12), còn (2) từ văn bản nghệ thuật (*Một mình với mùa thu* - Nxb Tác phẩm mới, H. 1984, tr. 136).

1.3. Đoạn văn thể hiện tính cân đối, hoàn chỉnh của văn bản

Một văn bản thể hiện rõ sự cân đối và hoàn chỉnh khi có bố cục hợp lý. Bố cục thể hiện rõ sự hợp lý là các phần nội dung sắp xếp thành kết cấu 3 phần: mở, triển khai và kết. Mỗi phần trên thường được người viết tách thành

đoạn và người đọc sẽ nhận diện chúng thông qua các đoạn văn. Vì thế, đoạn văn cũng chính là một đơn vị thể hiện tính hoàn chỉnh của văn bản.

Chẳng hạn văn bản sau đây thể hiện tính hoàn chỉnh về nội dung và hình thức nhờ vào sự liên kết ba phần (3 đoạn) với nhau:

Dòng năng lượng trong các hệ thống sống

Cũng như các động vật khác, con người thu nhận năng lượng từ thức ăn. Một phần thức ăn ấy là thực vật, vốn đã tiếp nhận năng lượng trực tiếp từ ánh sáng mặt trời qua quang hợp (gạo, khoai, rau, quả...); còn một phần thức ăn khác là động vật (bò, lợn, cá, cua, tôm, ốc...). Nhưng thực ra các động vật ấy cũng lấy năng lượng từ thức ăn thực vật. Ví dụ, bò ăn cỏ, lợn ăn cám, rau. Cho nên, suy đến cùng, động vật ăn thực vật cũng như là nhận năng lượng từ mặt trời thông qua thực vật.

Trái đất thực ra chỉ thu nhận được một phần rất nhỏ năng lượng mặt trời. Trên trái đất, 3/4 bề mặt là đại dương với rất ít cây xanh. Cho nên, toàn bộ thực vật trên trái đất chỉ sử dụng không quá 3% quang năng. Khi thực vật bị phân huỷ, đáng lẽ năng lượng được phóng thích phải tương đương với năng lượng tiếp thu theo định luật thứ 1 của nhiệt động học. Nhưng thực tế một phần năng lượng đó đã toả thành nhiệt là dạng không cần dùng tới định luật thứ 2 của nhiệt động học. Và khi động vật đến lượt mình cũng bị phân huỷ, thì toàn bộ năng lượng sinh vật tiếp thu của mặt trời đã được hoàn trả cho thiên nhiên dưới dạng nhiệt năng.

Theo tính toán, toàn bộ thực vật trên cạn và dưới nước của vỏ trái đất mỗi năm tổng hợp được khoảng 200 tỉ tấn gluxit (thực vật trên cạn: 20 tỉ, thực vật trên biển, chủ yếu là tảo biển: 180 tỉ). Để tạo thành mỗi mol glcô (18 g), cây cần hấp thụ 674 kcal quang năng. Nếu tính đơn giản là toàn bộ thực vật chế ra glucô thì trong một năm, cần có 10^{19}kcal quang năng (hoặc 10^{24}kcal nếu tính gộp cả các mất mát lãng phí). Tổng số năng lượng mặt trời dành cho trái đất là 10^{24}kcal mỗi năm, tức là gấp 100 000 lần năng lượng thực vật có thể tiếp thu.

(Theo *Sinh học lớp 10*, 2005)

2. ĐOẠN VĂN TRONG XÂY DỰNG VÀ PHÂN TÍCH VĂN BẢN

2.1. Đối với việc xây dựng văn bản

Đoạn văn là một khuôn khổ phù hợp giúp cho người viết triển khai vừa đủ từng luận điểm, từng phần cụ thể của nội dung một cách mạch lạc, tuần

tự. Điều này rất quan trọng khi viết. Mỗi phần, mỗi đoạn trong chiến lược chung của văn bản có một chức năng xác định, trải dài theo hình tuyến nhưng theo một lô gích nhất định, thể hiện sự vận động của nội dung - chủ đề văn bản. (Chẳng hạn, đoạn văn mở làm tiền đề, các đoạn khác là sự tiếp nối để triển khai nội dung, đoạn kết có nhiệm vụ khép lại).

Đoạn văn còn tạo một giới hạn cần thiết giúp cho người viết điều tiết mức độ và nhịp điệu triển khai văn bản hợp lí. Mỗi đoạn cần có một dung lượng vừa phải, tuỳ thuộc vào từng loại văn bản, nhưng về nguyên tắc là không quá ngắn (ngắn quá thì không trọn ý, trừ những đoạn mang màu sắc tu từ, biểu cảm), và cũng không quá dài (dài quá thì dàn trải, lan man...). Nhịp điệu là một đặc trưng của văn bản, biểu hiện ở sự lặp lại có tính chu kì giữa các đơn vị trong lời nói. Trong thơ ca, nhịp điệu là sự trùng điệp luân phiên các yếu tố ngữ âm và có thể cả các yếu tố từ vựng và ngữ pháp ở câu thơ, và cũng được thể hiện trong cả khổ thơ. Trong văn xuôi, nhịp điệu - ngược lại với thơ ca - là sự lặp lại từ ngữ, cấu trúc và cũng có thể các yếu tố ngữ âm; đồng thời còn thể hiện ở sự luân phiên trong sự tách phần, chuyển đoạn của văn bản. Những yếu tố này làm thành nhịp điệu - giọng điệu thể hiện qua lời văn, tức là qua câu văn, đoạn văn...

Chẳng hạn, văn của Nguyễn Khải thường có nhịp điệu khoan thai, bởi lối văn thiên về diễn giải, lí sự, câu văn mở rộng nhiều thành phần, đoạn văn thường nhiều câu, mạch nội dung đều đều, chầm chậm: Ví dụ:

Chừng vài năm nay tôi không thích sống ở thành phố nữa. Cũng không muốn trò chuyện lâu với người của thành phố, không thích dự vào những vui buồn yêu ghét của người thành phố. Trong các buổi họp ý kiến của tôi ngày càng trở nên mờ mịt, lưỡng lự, nửa muốn nói, nửa lại không muốn nói, nói ra rồi chính mình cũng thấy tối tăm, thiếu dứt khoát, thiếu rõ ràng. Tính tình cũng khác trước nhiều: biết lắng nghe, biết chấp nhận, biết rút lui, không giận ai, không ghét ai, không ganh tị với ai.

(Những người già)

Văn của Thạch Lam lại có giọng điệu nhẹ nhàng, các câu, các đoạn văn thường trải dài. Ví dụ:

... Ngoài khung cửa sổ, trời xanh ngắt ánh sáng; lá cây rung động dưới làn gió nhẹ. Một thân cây vút cao lên trước mặt. Cùng một lúc, chàng lẩm bẩm: "Cây hoàng lan !", mùi hương thoang thoảng đưa vào. Thanh nhắm mắt ngửi mùi hương thơm và nhớ đến cái cây ấy chàng thường hay chơi dưới gốc

nhặt hoa. Đã từ lâu lắm, ngày mới có căn nhà nay, cha mẹ chàng hãy còn. Rồi đến ngày một bà một cháu quấn quýt nhau. Thanh ra tỉnh làm rồi đi về hàng năm, các ngày nghỉ. Bây giờ cây đã lớn.

(Dưới bóng hoàng lan)

Còn văn của Tô Hoài lại có nhịp điệu gấp hơn, câu văn thường tả nhiều hoạt động, đoạn văn có dung lượng vừa phải:

Bây giờ gặt hái đã xong, thóc tốt chắc chân đã xếp kín bờ ruộng, ngày ngày mọi người sưởi lửa, đợi ấm trời mới đi kiếm ăn. Người Giao ở Phàng Chải xuống khe cạn hái rau má. Trên lưng núi, nghe tiếng lạc ngựa làng Mèo ra nương thổ rau cải. Ngoài đồng vùng thấp các làng Thái, các chị và trẻ em xách thuổng, đeo giỏ kéo nhau đi đào chuột, đào con rúi, nhặt rau...

(Mường Giơn)

2.2. Đối với việc tiếp nhận văn bản, phân tích văn bản

Việc đọc hay nghe một văn bản là quá trình giải mã ký hiệu qua phân tích các đơn vị ngôn ngữ để tiếp nhận thông tin. Sự xuất hiện tuần tự các đơn vị (tính hình tuyến của ký hiệu) là một trong những điều kiện để thực hiện giao tiếp có hiệu quả. Trong tính tuần tự đó, sự phân lập văn bản thành từng phần có ý nghĩa rất lớn đối với sự tiếp nhận và phân tích thông tin. Đoạn văn, một trong những đơn vị phân lập ấy có nhiều tác dụng.

Trước hết, nó giúp cho người đọc nắm được các ý của văn bản một cách nhanh chóng và thuận lợi. Bởi vì ý tưởng, chủ đề của văn bản thường nằm ngay chính ở từng đoạn. Khi nói hay viết, mỗi thành phần của nội dung thông tin được chủ thể phân chiết về các phần, các đoạn cụ thể. Do đó, thông qua đoạn văn, việc tóm tắt hay tổng thuật văn bản cũng trở nên dễ dàng hơn. Phía tiếp nhận đi từ nội dung đoạn văn để hiểu, từ đó hiểu văn bản. Hai quy trình tạo lập và phân tích văn bản có vẻ trái ngược nhau: người viết thì từ ý tưởng khái quát ban đầu, hiện thực hoá vào trong văn bản thành các câu, các đoạn; người đọc thì ngược lại, từ các ý cụ thể qua câu, qua đoạn khái quát thành chủ đề, tư tưởng văn bản.

Đoạn văn còn có tác dụng tránh được tâm lý căng thẳng khi tiếp nhận văn bản. Dung lượng văn bản có thể dài ngắn khác nhau, sự phân đoạn không chỉ căn cứ vào nội dung ngữ nghĩa trong cái dung lượng ấy mà còn có những lí do khác như: nhịp điệu, tâm lý, cảm xúc... của cả người viết và người đọc. Mỗi đoạn văn như một "chiếu nghỉ cầu thang" có tác dụng giãn cách về mặt thị

giác, thính giác trong việc tiếp nhận các phần của chuỗi phát ngôn. Vì thế, trong thơ là sự phân đoạn các dòng thơ, các khổ thơ; trong văn xuôi là sự ngắt dòng, chuyển đoạn, chúng như là một thể thức bắt buộc của văn bản.

Tóm lại: về mặt lý thuyết, đơn vị trên câu mang tính trung gian này còn tồn tại nhiều quan niệm khác nhau, nhưng vai trò và cương vị quan yếu của đoạn văn là điều không phải bàn cãi. Đây là một thành tố trong cấu trúc của văn bản, là đơn vị trực tiếp cấu thành văn bản. Đoạn văn có những đặc trưng bản thể, có vai trò quan trọng trong giao tiếp, truyền tin. Trong phân tích và tiếp nhận văn bản, đoạn văn có thể đại diện và là hình ảnh thu nhỏ của văn bản.

IV. MẤY VẤN ĐỀ VỀ PHÂN ĐOẠN TRONG VĂN BẢN

1. VÌ SAO CẦN PHẢI PHÂN ĐOẠN VĂN BẢN

Văn bản được xem là một "vũ trụ của ngôn ngữ học" (chữ dùng của V.A Zveginsep), là sự "hợp lưu" của nhiều đơn vị, tạo thành một "đại dương" với một dung lượng phong phú, phức tạp. Với tầm cỡ như vậy, tất yếu nảy sinh vấn đề phân đoạn. Những VB lớn (một cuốn sách, một bộ luật, một công trình nghiên cứu...) có thể phân ra:

Văn bản → Tập → Chương → Phần → Mục → Đoạn văn → Câu.

Đây là đặc tính khả phân của văn bản. Thoạt nhìn tính khả phân này (tách thành các bộ phận) có vẻ mâu thuẫn với tính liên kết (tạo nên sự thống nhất nguyên khối) vốn là một đặc trưng quan trọng của văn bản. Tuy nhiên về thực chất thì tính liên kết và tính khả phân lại là hai mặt không hề mâu thuẫn nhau ở đây.

Việc phân chia văn bản thành các đoạn văn thường xuất phát từ những yêu cầu sau:

1.1. Về mặt khách quan

Khi văn bản có nhiều vấn đề thì phải tách đoạn. Đây chính là sự phân chia nội dung chủ đề của nó thành tiểu chủ đề, luận điểm... Nó làm rõ cấu trúc nội dung của toàn bộ chỉnh thể, tạo ra cho văn bản có kết cấu, bố cục hợp lý. Qua đây làm cho người viết dễ dàng thể hiện được các nội dung logic và tránh gây căng thẳng cho người tiếp nhận. Từ đó, văn bản trình bày được nhiều chiều không gian, thời gian, nhiều mối quan hệ khác nhau. (Chẳng

hạn: đoạn văn mở đầu, kết thúc được tách thành những đoạn văn riêng. Trong thơ, mỗi đoạn, mỗi ý được tách thành những khổ thơ riêng. Trong đối thoại, mỗ đoạn thoại (lời) được tách thành những phần riêng).

Tách đoạn như thế, về cơ bản là xuất phát từ yêu cầu về lôgic - ngữ nghĩa, mang tính khách quan và sẽ tạo ra loại đoạn văn bình thường (đoạn văn gồm nhiều câu, biểu thị một nội dung tương đối trọn vẹn, độc lập).

1.2. Về mặt chủ quan

Sự phân đoạn trong văn bản còn xuất phát từ mục đích nhấn mạnh, khắc sâu một ý tưởng nào đó. Đối với sự phân đoạn này, người viết không hoàn toàn xuất phát từ nội dung - lôgic của văn bản mà dựa vào dụng ý chủ quan. Kết quả của sự phân đoạn này sẽ tạo ra các đoạn văn bất bình thường (đoạn văn đặc biệt, gồm chỉ có một câu).

Việc tách đoạn không dựa vào lôgic ngữ nghĩa, như một biện pháp tu từ văn bản, sẽ tạo ra những đoạn văn đặc biệt, thường gặp ở trong các văn bản thuộc phong cách nghệ thuật. Ví dụ:

Trống tan canh.

Gà gáy.

Trời tang tảng rạng đông.

Chị Dậu tuyệt vọng khi ngó mặt chồng thấy sắc xám như người chết trôi. Tưởng chừng anh ta không thể sống lại, chị đập tay xuống phản, kêu trời, kêu đất, kêu cha, kêu mẹ...

Hàng xóm láng giềng tấp nập đổ đến.

(Ngô Tất Tố)

Xét về mặt nội dung, các câu trên có hai ý lớn: nêu hoàn cảnh (ba câu đầu), kể sự kiện (ba câu sau), nhưng nhà văn lại tách mỗi câu trên thành một đoạn; tách như vậy, tác giả đã tạo ra trên bề mặt văn bản một ấn tượng thị giác khi đọc, qua đó nó khơi gợi cái không khí, nhịp điệu của tình cảnh và tâm trạng khốn quẫn mà nhân vật chị Dậu đang lâm vào.

2. CÁC CƠ SỞ PHÂN ĐOẠN THƯỜNG GẶP

Theo những kết quả đã được xác lập về lý thuyết cũng như căn cứ vào khảo sát tư liệu từ các loại văn bản khác nhau, thoạt nhìn việc phân đoạn có vẻ tuỳ tiện nhưng kì thực nó dựa trên những yêu cầu có nguyên tắc nhất

định, vừa mang tính khách quan và chủ quan trên đây. Và những nguyên tắc đó được cụ thể hoá bằng các cơ sở sau đây:

2.1. Khi văn bản trình bày theo bố cục nhiều phần thì ứng với mỗi phần tách thành một đoạn văn. Chẳng hạn, ba đoạn sau đây tương ứng với ba phần của VB: (1) đoạn mở, (2) đoạn triển khai và (3) đoạn kết.

Sự gia tăng dân số quá nhanh cùng với yêu cầu nâng cao chất lượng cuộc sống đang gây sức ép lớn đối với nguồn tài nguyên. Để có thức ăn, chất đốt, nhà ở, các cộng đồng người đã đốt phá rừng, khai thác đất trồng quá mức.(1)

Một điểm nổi bật là rừng đang bị phá hoại nghiêm trọng. Mỗi năm có thêm hàng triệu ha rừng bi phá, dự tính cứ đà này, đến năm 2050 trái đất sẽ không còn rừng nữa. Nạn phá rừng đem lại những hậu quả nghiêm trọng: đất bị xói mòn, khí hậu thay đổi, nguồn nước cạn kiệt, tài nguyên động thực vật suy giảm, nhiều loài đang trên đường bị tiêu diệt. (2)

Một trong những nguyên nhân của tình trạng trên là người dân còn thiếu những hiểu biết cần thiết về vai trò sinh thái to lớn của rừng, về những mối quan hệ phức tạp trong các hệ sinh thái rừng, cửa sông, ven biển, và hậu quả của sự mất cân bằng trong các hệ sinh thái đó. Sinh học ngày nay đem lại những cơ sở khoa học cho việc khai thác hợp lý tài nguyên sinh vật và bảo vệ môi trường thiên nhiên để gìn giữ và phát huy tiềm năng của nguồn tiềm năng đó.(3)

(*Sinh học 9*, tập hai, 2001)

2.2. Khi chuyển từ ý (tiểu chủ đề) này sang ý (tiểu chủ đề) khác, ứng với mỗi phần nội dung như vậy thường tách thành một đoạn văn. Phần trích dẫn sau đây có 3 tiểu chủ đề được tách thành 3 đoạn:

Lịch sử thường sẵn những trang đau thương mà hiếm những trang vui vẻ, bậc anh hùng hay gặp bước gian nguy, kẻ trung nghĩa thường lâm cảnh khốn đốn. Những khi ấy trí tưởng tượng dân chúng thường tìm cách chữa lại sự thật để khỏi phải công nhận những tình thế đáng u uất.

Ta thử lấy truyện Hai Bà Trưng mà xét. Tuy trong lịch sử có chép rõ ràng hai bà đã tự vẫn sau khi đã thất trận, nhưng ngay ở làng Đồng Nhân, nơi thờ hai bà vẫn chép rằng hai bà đều hoá đi chứ không phải tử trận. Đối với các nữ tướng của hai bà cũng vậy, ta chỉ thấy các vị anh hùng ấy hoá lên trời.

Nghe chuyện Phù Đổng Thiên Vương, tôi tưởng tượng đến một trang nam nhi, sức vóc hơn người, nhưng tâm hồn hãy còn thô sơ và giản dị, như tâm hồn của tất cả mọi người thời xưa. Tráng sĩ ấy gặp lúc quốc gia lâm nguy đã xông pha ra trận, đem hết sức khoẻ mà đánh tan giặc, nhưng bị thương nặng. Tuy thế, người trai làng Phù Đổng vẫn còn ăn một bữa cơm (chỗ ấy nay lập đền thờ ở làng Xuân Tảo) rồi nhảy xuống Hồ Tây tắm, xong mới ôm vết thương lên ngựa đi tìm một rừng cây âm u nào, ngồi dựa một gốc cây to, giấu kín nỗi đau đớn của mình mà chết.

(Nguyễn Đình Thi)

2.3. Khi nội dung, sự việc xảy ra ở những thời điểm và địa điểm khác nhau thì ứng với mỗi thời điểm hay địa điểm tách thành một đoạn:

Trong những ngày chiến đấu dũng cảm để bảo vệ Công xã Paris, Eugène Potter đã viết bài thơ Quốc tế - lời của bài hát Quốc tế ca hiện nay... Bài thơ Quốc tế là lời kêu gọi đấu tranh, là bản tóm tắt đầy tài năng những nguyên lý của cách mạng vô sản và phương hướng đi tới tương lai của giai cấp vô sản.

Năm 1888, bài thơ Quốc tế được nhạc sĩ Pierre Degeyter (1848 - 1932), người gốc Bỉ, đảng viên Đảng Xã hội Pháp (khi đảng này phân hoá ở Đại hội Tua, ông vào Đảng Cộng sản năm 1930), phổ nhạc thành bài Quốc tế ca.

Tại nhiều nước, nhà cầm quyền đã tìm mọi cách ngăn chặn ảnh hưởng của Quốc tế ca. ở nhiều nơi, Quốc tế ca còn bị chính quyền lúc bấy giờ cấm ngặt. Năm 1894, nhà cách mạng Côxêlen đã bị kết án tù giam về "tội cho in lần thứ hai bài Quốc tế ca".

(Báo *Giáo dục & Thời đại*, số 87, 2005)

Nội dung của ba phần trên tuy có liên quan với nhau nhưng ý mỗi phần có khác nhau, được tách thành ba đoạn riêng, phù hợp với thời gian và địa điểm khác nhau.

2.4. Khi cần nhấn mạnh, khắc sâu một ý tưởng nào đấy (chẳng hạn đoạn văn sau đây, để nhấn mạnh sự dài của thời gian, người viết tách thành một đoạn (đoạn văn đặc biệt):

Nguyễn Trãi đã trải qua không biết bao nhiêu thăng trầm, bao nhiêu đau đớn, bất hạnh, bao nhiêu niềm vui, nỗi buồn, bao nhiêu vinh quang kể từ ngày ấy. Không một người thường nào có được số phận lạ lùng như ông trong 500 năm nay.

500 năm, tức là 5 thế kỷ!

(Nguyễn Huy Thiệp)

2.5. Các lời đối thoại trong văn bản kịch, các lời nhân vật cũng được tách thành một hoặc nhiều đoạn tuỳ theo lượt lời tham gia trong giao tiếp, chẳng hạn:

Cha tôi cho mỗi người trong nhà bốn mét vải lính. Ông Cơ và cô Lài cũng thế. Tôi cười: "Cha bình quân!" Cha tôi bảo: "Đấy là lẽ sống". Vợ tôi bảo: "Cả nhà đồng phục thì thành doanh trại". Mọi người cười ồ.

Cha tôi muốn ở một phòng dưới dãy nhà ngang giống như mẹ tôi. Vợ tôi không chịu. Cha tôi buồn. Việc để mẹ tôi ăn riêng, ở riêng làm ông bứt rứt. Vợ tôi bảo: "Tại mẹ lẫn". Cha tôi đăm chiêu.

(Nguyễn Huy Thiệp)

Trong văn bản thơ cũng thường có sự phân đoạn nhưng là sự phân đoạn về mặt nội dung – biểu cảm, tạo thành các khổ thơ. Bài thơ sau đây có sự ngắt đoạn giữa ý và nhịp điệu trong từng khổ

Ngả bàn tay nhớ bàn tay
Hương thơm buổi ấy thoáng bay trở về
Nói nhiều cũng chỉ mình nghe
Nhớ thương mình lại vuốt ve tay mình.

(Nguyễn Duy)

Trên đây là những cách phân đoạn văn bản thông dụng. Thực ra, đề ra một nguyên tắc nào đó cho sự phân đoạn văn bản thành các phần (trong đó có đoạn văn) là điều không dễ dàng như đối với việc phân chia tổ hợp nào đó thành câu, thành từ... vì văn bản là một đơn vị phức tạp. Cái gọi là "ngữ pháp của văn bản", "ngữ pháp của đoạn văn" thật khó khăn trong việc đưa ra các quy tắc chặt chẽ để tạo một khung cấu trúc thực sự vững chắc, ổn định. Sự phân đoạn trong giao tiếp (nói hay viết) tuỳ thuộc nhiều vào dụng ý chủ quan và loại hình văn bản mà trong đó đoạn văn chỉ là một bộ phận. Nhưng như vậy không có nghĩa là có khoảng trống cho sự tuỳ tiện, vì nếu không nắm được nguyên tắc và cơ sở phân tách văn bản thì sẽ tạo ra những kiểu đoạn văn có dung lượng không phù hợp với nội dung được chuyển tải trong đó. Đó là loại lỗi chúng ta thường gặp như: tách đoạn không hợp lý, tạo ra những "đoạn" vụn vặt, xé lẻ tính chỉnh thể. Ngược lại, nhập đoạn không đúng, tạo ra đoạn văn quá tải về số lượng và nội dung, phá vỡ tính mạch lạc - lôgic giữa các phần trong văn bản.

Tóm lại: về mặt lý thuyết, đơn vị trên câu mang tính trung gian này còn tồn tại nhiều quan niệm khác nhau, nhưng vai trò và cương vị quan yếu của đoạn văn là điều không phải bàn cãi. Đây là một thành tố trong cấu trúc của văn bản, là đơn vị trực tiếp cấu thành văn bản. Đoạn văn có những đặc trưng bản thể, có vai trò quan trọng trong giao tiếp, truyền tin. Trong phân tích và tiếp nhận văn bản, đoạn văn có thể đại diện, là hình ảnh thu nhỏ của văn bản. Bài viết này góp phần minh định thêm khái niệm đoạn văn, đồng thời nêu một vài nguyên tắc cơ sở phân đoạn văn bản. Những nội dung này có thể định hướng cho việc tìm hiểu các vấn đề khác của văn bản.

3. CÁC CÁCH PHÂN LOẠI ĐOẠN VĂN

Trong các sách viết về văn bản, số lượng phần dành nói về đoạn văn không nhiều, xu hướng chung là thiên về phân tích (các đoạn cụ thể) hơn là bàn về lí thuyết (xác định khái niệm, cơ sở phân loại...). Một số tác giả bàn về đoạn văn đã có tiến hành phân chia đoạn văn ra thành các loại nhưng do dựa vào những căn cứ khác nhau nên kết quả cũng khác nhau. Sau đây là một số cách phân loại thường gặp.

3.1. Căn cứ vào dạng tồn tại

3.1.1. Các tác giả G. Brown & G. Yule, khi phân tích diễn ngôn đã chia đoạn văn làm hai đoạn: thoại đoạn (paratones) và văn đoạn (paragraphs). Thoại đoạn (hay "văn đoạn lời nói": speech paragraph) là có dấu hiệu mở đầu thường là một biểu thức giới thiệu, khi nói thường có dấu hiệu cao giọng ở câu mở đầu, câu kết thúc có dấu hiệu hạ thấp giọng, có thể dùng cụm tóm tắt, lặp lại biểu thức giới thiệu, có khoảng ngừng dài, thường dài đến một giây (3; tr. 167). Còn văn đoạn (còn gọi là "đoạn văn chính tả"), theo các tác giả, việc xác định ranh giới hình thức của đoạn này nói chung là đơn giản: mở đầu đánh dấu bằng việc lùi ở đầu hàng mỗi đoạn văn.

Sự phân chia trên thực chất là căn cứ vào dạng nói và dạng viết của văn bản, điều đó là cần thiết. Nhưng trong tìm hiểu, phân tích hiện nay, người ta chỉ chú ý dạng đoạn văn viết, còn dạng nói, do nhiều lí do, chỉ được đề cập đến một phần nào đó khi nó được văn bản hoá.

Khi được văn bản hoá thì các đoạn nói trở thành đoạn viết. Tuy nhiên, đoạn viết thuộc kiểu diễn thoại (hay còn gọi là đơn thoại: chỉ có lời tác giả một mạch từ đầu đến cuối) khác với đoạn viết kiểu đối thoại (hay còn gọi là đa

thoại: lời tác giả xen kẽ lời các nhân vật). Đoạn viết kiểu đơn thoại là một chuỗi các câu liền mạch, liên tục. Chẳng hạn:

Nghe chuyện Phù Đổng Thiên Vương, tôi tưởng tượng đến một tráng nam nhi, sức vóc hơn người, nhưng tâm hồn hãy còn thô sơ và giản dị, như tâm hồn của tất cả mọi người thời xưa. Tráng sĩ ấy gặp lúc tổ quốc lâm nguy đã xông pha ra trận, đem hết sức khoẻ mà đánh tan giặc, nhưng bị thương nặng. Tuy thế người trai làng Phù Đổng vẫn còn ăn một bữa cơm (chỗ ấy nay lập đền thờ ở làng Xuân Tảo) rồi nhảy xuống Hồ Tây tắm, xong mới ôm vết thương lên ngựa đi tìm một rừng cây âm u nào, ngồi dựa một gốc cây to, giấu kín nỗi đau đớn của mình mà chết.

(Nguyễn Đình Thi)

3.1.2. Còn đoạn viết kiểu đối thoại trên thực tế có hai cách thể hiện:

a) Cách thứ nhất là những đoạn văn bao gồm một chuỗi câu không liền mạch mà xen kẽ lời tác giả và lời đối thoại, chẳng hạn:

Cha tôi cho mỗi người trong nhà bốn mét vải lính. Ông Cơ và cô Lài cũng thế. Tôi cười: "Cha bình quân!" Cha tôi bảo: "Đấy là lẽ sống". Vợ tôi bảo: "Cả nhà đồng phục thì thành doanh trại". Mọi người cười ồ.

Cha tôi muốn ở một phòng dưới dãy nhà ngang như mẹ tôi. Vợ tôi không chịu. Cha tôi buồn. Việc để mẹ tôi ăn riêng, ở riêng làm ông bứt rứt. Vợ tôi bảo: "Tại mẹ lẫn." Cha tôi đăm chiêu.

(Nguyễn Huy Thiệp)

b) Cách thứ hai cũng là những đoạn văn, trong đó lời tác giả và lời thoại tách bạch nhau thành từng đoạn; chúng được đánh dấu về mặt chính tả là sau lời dẫn của tác giả là dấu hai chấm (:), trước mỗi lời thoại là dấu gạch ngang (-):

Lão Am đang nằm trên võng, rướn người ngồi dậy nói:

- Bà nói mới dễ nghe! Mang người mang của vào hợp tác xã, trâu trong tay người ta, bây giờ không đồng ý mà được? Chỉ còn một cách là phải nèo đủ hai sáu vạn như giá mua mới xong.

(Nguyễn Văn Bổng)

Loại đoạn văn ghi lời thoại này có thể rất ngắn và xen kẽ đoạn đơn thoại liên tục:

Trấn tóm tay Sâm lắc mạnh:

- Sao nhảy lên?

Sâm đè tay lên ngực, hít mấy hơi mới nói được:

- Quên... rút chốt...

(Phan Tứ)

Tóm lại, việc phân chia đoạn văn dựa vào dạng tồn tại trong văn bản là ần thiết. Theo đó có hai loại: đoạn văn đơn thoại và đoạn văn đối thoại; mỗi oại có những dấu hiệu đặc trưng về nội dung và hình thức.

ł.2. Dựa vào chức năng

Căn cứ vào vị trí và vai trò của đoạn văn trong tổng thể văn bản, một số ác giả chia đoạn văn thành các kiểu chức năng. Nguyễn Quang Ninh chia loạn văn làm ba kiểu: đoạn mở, đoạn kết, đoạn nối (29). Diệp Quang Ban chia hức năng đoạn văn làm bốn loại: đoạn văn mở, đoạn văn luận giải, đoạn văn ‹ết, đoạn văn chuyển tiếp (1a;tr. 298).

Sự phân loại dựa vào chức năng là quan trọng về mặt lí luận, về nhận hức đoạn văn và cần thiết trong việc phân tích và thực hành xây dựng văn ›ản. Nội dung này sẽ được trình bày cụ thể ở mục V tiếp theo.

ł.3. Dựa vào cấu trúc

a) Nhận xét

Sự phân loại đoạn văn dựa vào cấu trúc là căn cứ vào mối quan hệ giữa ác câu về mặt nội dung - ngữ nghĩa. Đây là cách phân loại mà chúng ta hường gặp ở các phần viết về đoạn văn trong các công trình: *Ngữ pháp văn ›ản* (O.I Moskalskaja), *Bàn về đoạn văn như một đơn vị ngôn ngữ* (Trần Ngọc 'hêm), *Ngữ pháp tiếng Việt - Phần ngữ pháp văn bản* (Nguyễn Quang Ninh), *Jiao tiếp, mạch lạc, liên kết, đoạn văn* (Diệp Quang Ban), *Giáo trình cơ sở gôn ngữ học và tiếng Việt* (Bùi Tất Tươm chủ biên)... Về chi tiết và cách phân oại có khác nhau.

O.I Moskalskaja phân biệt đoạn văn trong văn bản văn học với đoạn văn rong văn bản phi văn học. Theo tác giả, đoạn văn trong các văn bản phi văn ıọc rõ ràng hơn. Trong đoạn văn khoa học, căn cứ vào câu chìa khoá (câu chủ tề) tác giả chia đoạn văn làm hai loại: đoạn văn có kết cấu hai phần (câu chủ tề và phần thuyết minh) và đoạn văn có kết cấu ba phần (hai câu chủ đề ở tầu và cuối với phần thuyết minh ở giữa) (27; tr.121, 122).

Nguyễn Quang Ninh và Hoàng Dân cho trong văn bản có hai đơn vị: loạn văn và chỉnh thể trên câu. Nói về sự phân loại, các tác giả nhận xét: các ıhà nghiên cứu đã quy kết cấu của chỉnh thể trên câu về dạng kết cấu cơ bản:

song song, diễn dịch, quy nạp, hỗn hợp, móc xích. Các loại kết cấu này cũng có thể tìm thấy trong các đoạn văn trùng với chỉnh thể trên câu. (29; tr. 174).

Diệp Quang Ban phân chia cấu tạo đoạn văn làm hai loại: đoạn văn thông thường và đoạn văn bất thường. ***Đoạn văn thông thường*** có nội dung tương đối trọn vẹn và có hình thức tương đối hoàn chỉnh, gồm có năm kiểu: đoạn văn mở, đoạn văn đóng, đoạn văn đóng không có câu mở đoạn, đoạn văn không có câu mở đoạn và kết đoạn, đoạn văn được làm thành từ một câu. ***Đoạn văn bất thường*** có nội dung không trọn vẹn và có hình thức chưa hoàn chỉnh. Đây là đoạn văn dở dang mang màu sắc tu từ. (1a; tr. 292- 295).

Nhóm tác giả Bùi Tất Tươm, Hoàng Văn Bằng, Hoàng Xuân Tâm căn cứ quan hệ về nghĩa giữa các câu trong đoạn, phân loại cấu trúc nghĩa đoạn văn làm ba loại: đoạn văn có cấu trúc nghĩa tự sự, đoạn văn có cấu trúc nghĩa miêu tả, đoạn văn có cấu trúc nghĩa lập luận. (44; tr. 378).

Ngoài những cách phân loại cơ bản trên, một số tác giả còn chia đoạn văn dựa vào chủ đề, gồm: đoạn văn đơn chủ đề và đoạn văn đa chủ đề. Đoạn văn đa chủ đề là đoạn văn: - chứa những chủ đề có quan hệ như nhau với tuyến tường thuật chính, - chứa tuyến tường thuật chính và những lời xen kẽ của tác giả. (Cách phân loại của L.G. Phritman, dẫn theo 27; tr.134). Hoặc dựa vào vị trí của phần khoá, chia đoạn văn thành bốn kiểu: đoạn văn có phần khoá ở vị trí đầu, vị trí cuối, vị trí ở giữa và đoạn văn không có phần khoá. (Cách phân loại của S.Vêbe, dẫn theo 27; tr. 124).

b) Các loại cấu trúc đoạn văn

Có thể nhận thấy trong các cách phân loại đoạn văn thì cách phân loại dựa vào cấu trúc là phổ biến hơn cả. Các cách phân loại dù mỗi tác giả có những hướng đi khác nhau nhưng đã làm rõ được những đặc trưng cơ bản của đoạn văn. Tham khảo các cách phân loại trên đây, có thể phân loại đoạn văn về cấu trúc như sau:

Về căn cứ phân loại: Dựa vào *câu chủ đề* và *quan hệ giữa các câu* trong đoạn văn.

- Dựa vào câu chủ đề, chia thành hai nhóm:

* Nhóm 1: **Đoạn văn có câu chủ đề:**

Đoạn văn có câu chủ đề là đoạn văn trong đó có câu chứa nội dung chính, các câu khác trong đoạn có vai trò làm rõ cho nội dung câu chính. Đoạn văn có câu chủ đề tạo thành cấu trúc hai (hoặc ba) phần. Mô hình:

(1)	C	Hoặc	(1)	C1
(2)	f1 - f2 - fn		(2)	f1 - f2 - fn
			(3)	C2

Căn cứ vào vị trí câu chủ đề và quan hệ giữa các câu trong đoạn, có thể hia đoạn văn làm các kiểu:

+ *Đoạn văn diễn dịch:*

Đoạn văn diễn dịch là đoạn văn có câu chủ đề đứng đầu, nêu nội dung hính có tính luận điểm, những câu tiếp theo có nhiệm vụ giải thích, chứng ninh, bình luận... cho câu chủ đề. Đây là kiểu trình bày nội dung đi từ khái uát đến cụ thể, có quan hệ chính - phụ.

Mô hình: C - (f1. f2. fn)

Có nhiều kiểu diễn dịch:

*Diễn dịch giải thích, ví dụ:

Nhật ký trong tù canh cánh một tấm lòng nhớ nước. Chân bước đi trên tất Bắc mà lòng vẫn hướng về Nam, nhớ đồng bào đồng chí trong cảnh lầm han, có lẽ nhớ tiếng khóc của bao nhiêu em bé Việt Nam qua tiếng khóc của nột em bé Trung Quốc, nhớ người đồng chí đưa tiễn bên sông, nhớ lá cờ nghĩa tang tung bay phấp phới. Nhớ lúc tỉnh và nhớ cả trong mơ.

(Hoài Thanh)

* Diễn dịch chứng minh, ví dụ:

Rừng của chúng ta có rất nhiều loại gỗ quý. Ví dụ như: Pơ mu, đinh, m, sến, táu, lát... là cả những loại cây gỗ có giá trị xuất khẩu cao. Hoặc thuốc hiện, tam thất, quế, hồi... là những dược liệu quý. (SGK).

* Diễn dịch liên tưởng:

Trong nhà hôm ấy tấp nập như mở hội. Mẹ cho phép cả sáu cô ra Đồ ơn. Ngay từ bảy giờ sáng, sáu chị em đã gọi nhau choàng cả dậy. Các cô kệ ho đôi mắt đỏ gay nó bốc hoả, các cô tranh nhau rửa mặt, rồi thi nhau trang iểm. Mùi phấn, mùi nước hoa thơm phức cả nhà. Mỗi cô chọn một màu áo rồi gắm hết cho mình, ngắm lại cho nhau. (Nguyễn Công Hoan)

+ *Đoạn văn quy nạp:*

Đoạn văn quy nạp là đoạn văn có câu chủ đề đứng cuối, nêu nội dung ính có tính khái quát, những câu trước có nhiệm vụ nêu hiện tượng, dẫn

chứng, tiền đề cụ thể... cho câu chủ đề - kết luận. Đây là kiểu trình bày nội dung đi từ cụ thể đến khái quát, có quan hệ phụ - chính.

Mô hình: (f1. f2. fn) - C

Có nhiều kiểu quy nạp:

* Quy nạp lý giải - tổng hợp:

Thôi, anh đi, anh vui vẻ mà đi. Chúng ta sẽ xa nhau, mỗi người sống riêng một cuộc đời. Đời em, anh chắc sẽ được yên lặng. Còn đời anh, anh đã nói sắp sửa đổi khác hẳn, anh chưa biết nó rồi sẽ ra sao. Anh chỉ biết anh sẽ mãi mãi được sung sướng vì anh tin rằng ngày ngày, tháng tháng, lúc nào em cũng âu yếm nghĩ đến anh, như thế cũng đủ an ủi anh lắm rồi... Em ở rất xa nhưng tâm trí hai ta lúc nào cũng gần nhau, thì trọn đời hai ta vẫn gần nhau.

(Khải Hưng)

* Quy nạp suy diễn

Và họ thấy Chí Phèo lăn lộn dưới đất, vừa kêu vừa lấy mảnh chai cào vào mặt. Máu ra loe loét trông gớm quá! Mấy con chó xông xáo quanh hắn, sủa rất hăng. Lí Cường hơi tái mặt, đứng nhìn mà cười nhạt, cười khinh bỉ. Hừ! Ngỡ là gì, chẳng hoá ra nằm vạ! Thì ra hắn định đến đây nằm vạ. (Nam Cao)

+ Đoạn văn hỗn hợp (Tổng phân hợp)

Đoạn văn hỗn hợp là đoạn văn có câu chủ đề đứng đầu và cuối đoạn văn, nêu nội dung chính có tính khái quát, những câu ở giữa có nhiệm vụ nêu hiện tượng, dẫn chứng, tiền đề cụ thể... cho câu chủ đề - kết luận. Đây là kiểu trình bày nội dung đi từ khái quát - cụ thể tổng hợp, có quan hệ chính - phụ - chính.

Mô hình: C1 - (f1. f2. fn) - C2

Có nhiều kiểu hỗn hợp:

** Kiểu thuyết minh - cảm tưởng:*

Cụ Mùi tính đốt ngón tay. Đạc đi bộ đội đã mười một năm, tuổi đã ba mươi tư. Vợ con chưa có, lỡ thì lỡ lứa rồi mà cụ thì đã kề miệng lỗ. Lo liệu ai cho nó bây giờ? Con gái đang thì ai nó chịu lấy chồng già, mà người ta nhỡ thì rổ rá cạp lại biết nó có chịu, mà nó có chịu đi nữa cũng tội cho nó. Càng nghĩ cụ càng thương con.

(Thái Vượng)

** Kiểu thuyết minh - nhận xét:*

Tôi yêu xứ sở này bằng một tình yêu trai trẻ, vô cùng trong trẻo, hồn nhiên và vụng dại. Phải, còn nhiều vụng dại, thơ ngây, ấu trĩ. Tôi đã hiểu lịch

sử của đất nước qua trang sử địa phương và lần đầu tiên tôi nhận ra kính trọng là cần thiết biết nhường nào với mỗi bước tiến nhỏ của lịch sử. Thổ ty, Pháp, Nhật, Quốc dân đảng ta, Quốc dân đảng Tầu. Bao nhiêu lá cờ đã kéo lên rồi mất đi. Mỗi khúc ngoặt là biết bao hi sinh và biết bao lỗi lầm.

(Ma Văn Kháng)

- *Nhóm 2:* **Đoạn văn không có câu chủ đề**

Đoạn văn không có câu chủ đề là đoạn văn trong đó không có câu chứa nội dung chính của cả đoạn, các câu trong đoạn có vai trò ngang nhau, tiếp nối nhau. Căn cứ vào quan hệ giữa các câu trong đoạn, có thể chia đoạn văn này làm các kiểu:

+ Đoạn văn song hành:

Đoạn văn song hành là đoạn văn mà các câu trong đoạn có quan hệ liên hợp, bình đẳng với nhau, các câu không phụ thuộc chặt chẽ vào nhau.

Mô hình: C1/ C2/ C3/ Cn.

Căn cứ vào quan hệ nội dung, có thể chia thành mấy kiểu: liệt kê, chuỗi, tiếp nối... Ví dụ song hành liệt kê:

Rằm tháng Tám, trăng vẫn thiêng liêng, trong trẻo, trinh bạch như thể lần đầu tiên biểu hiện trên cõi đời trần tục này. Con đường xưa cây nghiêng bóng trên đầu vẫn rung rinh tán như thế. Mùa xuân, hai bên đường Nghi Tàm, Quảng Bá, hoa su si, hoa cúc vàng nở đẹp như những thảm hoa nghiêng màu. mùa hè, hoa sấu rụng li ti trắng bên đường. Mùa thu, hoa sữa thơm lồng mái phố. (Nguyễn Thị Thu Huệ)

- *Song hành tương phản:*

Có những thi nhân chỉ tìm ý thơ trong tình yêu của một người. Trái lại, trong thơ Thế Lữ thấp thoáng hình ảnh của không biết bao nhiêu người. Mỗi thiếu nữ đi qua trong đời thi nhân hay trong trí tưởng thi nhân đều mang theo một chút hương ân ái. (Hoài Thanh)

+ Đoạn văn móc xích:

Đoạn văn móc xích là đoạn văn mà các câu trong đoạn có quan hệ tiếp nối, móc xích với nhau, câu trước làm tiền đề cho câu sau, chúng phụ thuộc khá chặt chẽ vào nhau.

Mô hình: C1 - C2 - C3 - Cn

Căn cứ vào quan hệ nội dung, có thể chia thành mấy kiểu

- *Móc xích dẫn dắt:*

Gần đây đã có một ít nhà tiểu thuyết ưa thuật chuyện đồng quê, nơi nương tựa cuối cùng của dĩ vãng. Nhưng đời sống ở đồng quê có một nhịp nhàng riêng, thể tiểu thuyết không diễn ra được. Phải có thơ. Trong các nhà thơ đồng quê, không ai có ngòi bút dồi dào mà rực rỡ như Đoàn Văn Cừ.

(Hoài Thanh)

- *Móc xích tiếp nối:*

Đời chúng ta nằm trong vòng chữ tôi. Mất bề rộng đi tìm bề sâu. Nhưng càng đi càng thấy lạnh. Ta thoát lên tiên cùng Thế Lữ, ta phiêu lưu trong trường tình cùng Lưu Trọng Lư, ta điên cuồng với Hàn Mặc Tử, Chế Lan Viên, ta đắm say cùng Xuân Diệu. Nhưng động tiên đã khép, tình yêu không bền, điên cuồng rồi tỉnh, say đắm vẫn bơ vơ. Ta ngẩn ngơ buồn trở về hồn ta cùng Huy Cận.

(Hoài Thanh)

Tổng hợp các loại đoạn văn phân chia về cấu tạo

TT	*Nhóm*	*Các kiểu đoạn văn*
I	**ĐV có câu chủ đề**	*1. ĐV diễn dịch* (giải thích, chứng minh, liên tưởng...) *2. ĐV quy nạp* (lý giải, tổng hợp, suy diễn...) *3. ĐV hỗn hợp* (thuyết minh, suy diễn, liên tưởng...)
II	**ĐV không có câu chủ đề**	*1. ĐV song hành* (liên hợp, chuỗi, kế tiếp, tương phản...) *2. ĐV móc xích* (dẫn dắt, tiếp nối...)

TIỂU KẾT

Qua những trình bày ở trên, có thể thấy:

- Có nhiều cách xác định về đơn vị trong văn bản nhưng đoạn văn vẫn là đơn vị được khẳng định rõ nhất, đây là phần văn bản có nội dung hình thức xác định.

- Đoạn văn có vai trò quan trọng trong việc xây dựng và phân tích văn bản cũng như trong kết cấu chung của văn bản.

- Đoạn văn có nhiều loại, trong đó đáng chú ý là sự phân loại dựa vào chức năng và cấu trúc; tìm hiểu những loại này cho phép chúng ta có cơ sở để phân tích và thực hành xây dựng văn bản có hiệu quả.

V. PHÂN TÍCH CÁC LOẠI ĐOẠN VĂN CHỨC NĂNG

1. VẤN ĐỀ CHỨC NĂNG ĐOẠN VĂN

Về mặt lý thuyết cũng như thực tiễn, ngôn ngữ học đã xác định: văn bản là đơn vị hoàn chỉnh về nội dung, trọn vẹn về hình thức, có tính độc lập trong giao tiếp. Và khi nhìn nhận văn bản như một chỉnh thể, ta thấy rõ cấu trúc nội tại - cấu trúc nội dung và cấu trúc hình thức - cho phép nó tồn tại một cách khách quan trong giao tiếp xã hội. Thông thường, cấu trúc văn bản (được hiển lộ thành bố cục trên bề mặt) có ba phần: phần mở đầu, phần nội dung khai triển và phần kết luận; trong đó mỗi phần có một số đặc điểm nhất định về hình thức, nội dung, cấu tạo liên quan đến chức năng của chúng trong văn bản. Các phần trong văn bản thường được hiện thực hoá thành các đoạn văn. Có nhiều cách phân loại đoạn văn (như đã trình bày ở mục I), trong đó có cách phân loại văn bản thành các đoạn văn căn cứ vào mặt chức năng. Căn cứ vào vai trò của đoạn văn trong văn bản, chúng tôi phân đoạn văn thành 4 loại: đoạn văn mở đầu, đoạn văn triển khai, đoạn văn chuyển tiếp và đoạn văn kết thúc.

Có thể hình dung khuôn hình văn bản dựa trên các đoạn văn như sau. Trong đó, gồm có các thành phần:

- Tiêu đề: làm thành một vị trí riêng, đứng đầu văn bản;
- Đoạn văn mở đầu: gồm một đoạn văn;
- Đoạn văn triển khai: gồm nhiều đoạn văn;
- Đoạn văn chuyển tiếp: gồm một hay vài đoạn văn;
- Đoạn văn kết luận: gồm một đoạn văn.

2. ĐOẠN VĂN MỞ ĐẦU TRONG VĂN BẢN

2.1. Nhận xét chung

Về mặt lý thuyết cũng như thực tiễn, ngôn ngữ học đã xác định: văn bản là đơn vị hoàn chỉnh về nội dung, trọn vẹn về hình thức, có tính độc lập trong giao tiếp. Và khi nhìn nhận văn bản như một chỉnh thể, ta thấy rõ cấu trúc nội tại - cấu trúc nội dung và cấu trúc hình thức - cho phép nó tồn tại một cách khách quan trong giao tiếp xã hội. Thông thường, cấu trúc văn bản (được hiển lộ thành bố cục trên bề mặt) có ba phần: phần mở đầu, phần nội dung khai triển và phần kết luận; trong đó phần khai triển là cốt yếu nhất, hai

phần còn lại đóng vai trò là điều kiện đủ, làm nên tính hoàn chỉnh của văn bản. Trong ba phần ấy, phần mở đầu, theo chúng tôi, có một cương vị riêng cần được xem xét trước tiên trong cấu trúc chung của văn bản.

TIÊU ĐỀ
ĐOẠN VĂN MỞ ĐẦU
Đoạn văn triển khai 1
Đoạn văn chuyển tiếp
Đoạn văn triển khai 2
Đoạn văn triển khai n
ĐOẠN VĂN KẾT THÚC

Nếu nhìn rộng ra, phần mở đầu văn bản (thuộc các văn bản cỡ lớn: công trình nghiên cứu khoa học, tác phẩm văn học...) bao gồm: lời nói đầu, lời giới thiệu, lời tựa, lời bạt... Đây là những lời phát ngôn của chính tác giả hoặc của người khác nói về văn bản chính văn. Phần này là cần thiết, đóng vai trò như "người dẫn chuyện", nó giúp cho người đọc bước đầu tiếp xúc với văn bản. Có công trình, nhờ phần mở đầu mà giá trị được nâng lên, có sức nặng hơn, thu hút hơn; hay chí ít thì phần này cũng giúp cho người đọc hiểu rõ thêm các thông tin xung quanh văn bản. Vì đây là phần mang tính chất "tuỳ bút" nên các thông tin bổ sung ngoài chính văn có thể có điều kiện xuất hiện, chẳng hạn như: đôi lời về tác giả, hoàn cảnh ra đời tác phẩm, những lời bình giá (thường là biểu dương, đề cao) đối với văn bản... ở đây còn có thể nêu lý do về sự ra đời của cuốn sách hay thuyết minh một điều nào đó trong công trình, rồi giới thiệu, mong ước, cảm ơn... Các phần mở đầu loại này có tính chất "tự nghĩa", độc lập khá cao trong văn bản, bởi nó nằm ngoài chính văn và "không tất yếu", vì không phải văn bản nào cũng có.

Cái phần "tất yếu", nằm trong cấu trúc nội tại của văn bản, chính là phần mở đầu văn bản nằm trong mối liên hệ với các phần tiếp theo (phần triển khai, kết luận). Về quy mô: mở đầu văn bản có thể có độ dài lớn, có nhiều đoạn (chẳng hạn, mở đầu văn bản khoa học thường gồm các tiểu mục: lí do mục đích của đề tài, đối tượng, phạm vi, phương pháp nghiên cứu...) nhưng

nói chung, trong các văn bản thông dụng, phần mở đầu thường có dung lượng vừa phải, bằng một đoạn văn. Về phạm vi mở đầu có thể liên quan đến toàn văn bản, cũng có thể chỉ liên quan đến một phần văn bản (chẳng hạn, mở đầu cho một chương hay một tập sách...)

2.2. Khái niệm, vai trò của đoạn văn mở đầu

a) Khái niệm

Như đã nói ở trên, mở đầu văn bản có thể là một phần gồm nhiều đoạn văn cũng có thể chỉ là một đoạn văn. Phạm vi tìm hiểu của công trình này chỉ giới hạn ở loại mở đầu là một đoạn văn. Từ đó có thể xác định rằng: *Đoạn văn mở đầu là một phần trong bố cục của văn bản, có nội dung liên quan trực tiếp chặt chẽ với các phần triển khai và kết luận, có vị trí đứng đầu văn bản.*

Nói đến khái niệm văn bản, người ta nói đến những đặc điểm mang tính phổ quát, nhưng khi đi vào phân tích và thực hành thì mỗi loại văn bản cụ thể lại thuộc về một loại nhất định, có một phong cách chức năng nhất định. Đoạn văn, trong đó có ***đoạn văn mở đầu***, là một phần của văn bản, do đó văn bản thuộc phong cách khác nhau thì cách mở đầu cũng không giống nhau. Tuy vậy các loại đoạn văn mở đầu cũng có những điểm chung, nhất là vai trò, chức năng của chúng trong cấu trúc chung của văn bản.

b) Một số vai trò tiêu biểu của đoạn văn mở đầu

- *Về phía người viết*, dù ở loại văn bản nào, đoạn mở đầu cũng được người viết coi trọng vì những lí do sau đây:

+ Đoạn mở đầu có tác dụng thể hiện trực tiếp *ý tưởng* hay *định hướng* cho nội dung. Điều đó có nghĩa là cái chủ đề của văn bản (chẳng hạn, một câu chuyện, một vấn đề khoa học, một bài báo...) nhiều khi thể hiện ngay ở câu mở hoặc đoạn mở đầu. Đoạn mở này như một điểm tựa để nẩy nở các ý tiếp như một dòng chảy, hay nó như là khởi nguồn của dòng sông - dòng sông đây chính là các phần, các đoạn, chúng hợp lưu với nhau, tạo thành văn bản. Nhà văn Mỹ Raymond Carver kể về một trường hợp như thế.

Có lần tôi ngồi viết cái mà rốt cuộc hóa ra là một truyện khá hay, mặc dù khi tôi khởi sự viết, chỉ mỗi câu đầu của truyện là nảy đến với tôi. Suốt mấy ngày trời, tôi cứ loay hoay với câu này ở trong đầu: "Khi điện thoại reo, anh ta đang chạy máy hút bụi". Tôi biết có một câu chuyện ở đó, câu chuyện cần được kể... Tôi đã ngồi viết ra câu mở đầu đó và những câu khác cứ thế

tuôn ra, câu nọ tiếp nối câu kia. Tôi đã viết chuyện ấy như thể làm thơ, một dòng, dòng kế tiếp, lại dòng kế tiếp. Chẳng mấy chốc thành truyện ngắn...

(Văn nghệ Trẻ, số 12/2005).

Còn trong các bài viết của Chủ tịch Hồ Chí Minh, ta thấy Bác vào đề xuất phát từ một ý tưởng rất tự nhiên. Chẳng hạn: "Hôm nay tôi muốn nói một câu chuyện rất giản đơn, câu chuyện về Tam tự kinh. Câu đầu tiên của Tam tự kinh là "Nhân chi sơ tính bản thiện". Chúng ta mượn câu ấy làm đầu đề nói chuyện..."(4a;tr. 29). Những đoạn kiểu này thường thuộc loại mở trực tiếp vì nó đi thẳng vào nội dung.

+ Đoạn mở đầu có vai trò tạo ***không khí, giọng điệu*** cho toàn bộ văn bản. Khi viết, tác giả phải cân nhắc, lựa chọn cách mở đầu thế nào cho phù hợp với nội dung ở các phần sau, đồng thời lại phải tạo được "chiếc cầu trượt" về cảm xúc, tâm lý và nhất là gợi tạo không khí và giọng điệu cho văn bản. Đối với các tác phẩm nghệ thuật hay chính luận... thì điều này lại càng cần thiết.

Chúng ta còn nhớ kiểu mở trong truyện *Chí Phèo* của Nam Cao. Ngay vào đầu truyện: *Hắn vừa đi vừa chửi*... đã có rất nhiều điều đáng nói. Đó là lối vào đề rất tự nhiên: *Hắn,* tác giả dùng đại từ này như thể là người đọc đã biết *hắn* là ai rồi, đã gặp ở đâu đó trong đời thực rồi; *hắn* bước vào trang sách vừa tự nhiên, lại vừa gây ấn tượng: *vừa đi vừa chửi*. Ngay vào đầu mà đã nghe tiếng *chửi*, mà lại chửi nhiều, chửi liên tục, quả thật người viết đã tạo ra một "bầu khí quyển" của truyện thực sự ngột ngạt, căng thẳng... Cách mở này cũng gây hiệu ứng dây chuyền, dự báo các tình tiết về sau của câu chuyện. Đó là chưa nói đến cách vào đề này gây tâm lý tò mò (khi nghe tiếng chửi, người ta muốn xem ai chửi, chửi ai...).

Còn Nguyễn Công Hoan, với lối văn châm biếm, thường có kiểu vào đề "gây chuyện": *Phải hiểu rằng cụ Chánh Bá có thương nhà này thế nào, cụ mới quá bộ đến xơi rượu, chứ như nhà khác, dễ mà mời nổi cụ đấy hẳn? Cụ lại không mắng cho vô số, chứ lại thèm đi à? Ấy thế mà từ chập tối, họ đã để ngay đứa nào xà lọn mất đôi giày mới của cụ. Có chết không, ừ thì đông người thì đông chứ, nhà có việc, nhà nào chả có nhiều kẻ ra vào!... Mà đứa nào lấy đôi giày ấy cũng to gan thực! Hỗn của ai thì hỗn, chứ sao được hỗn ngay của cụ Chánh Bá! Thực là vuốt râu hùm!* (Cụ Chánh Bá mất giày). Hoặc để chế giễu tên huyện Hinh ăn bẩn, truyện "Đồng hào có ma" có đoạn mở đầu: *Tôi cực lực công kích sách vệ sinh đã dạy ta ăn uống sạch sẽ... Thuyết ấy sai. Trăm lần*

sai, nghìn lần sai! Vì tôi thấy sự thực ở đời này bao nhiêu những anh khỏe đều là những anh thích ăn bẩn cả.

Có thể nói ở các nhà văn này đã tạo được cách "dựng chuyện" riêng, hình thành phong cách nghệ thuật độc đáo.

+ *Giọng điệu* của văn bản cũng được thể hiện rõ trong đoạn mở đầu.

Đối với các văn bản khoa học hay chính luận, cách mở đầu thường là nêu vấn đề một cách bài bản, chặt chẽ, thậm chí hơi nghiêm trang. Báo cáo chính trị tại Đại hội IV Đảng Cộng sản Việt Nam (1976) mở đầu: "*Mười sáu năm đã qua kể từ Đại hội lần thứ Ba đến Đại hội lần thứ Tư này của Đảng. Trong thời gian lịch sử ấy, Tổ quốc ta đã trải qua những sự kiện cực kỳ trọng đại...*". Hoặc Nghị quyết Đại hội Đảng lần thứ IV cũng mở đầu với giọng văn nghiêm trang như vậy: "*Thắng lợi của nhân dân ta trong cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước là một trong những trang chói lọi nhất của lịch sử dân tộc và là một sự kiện có tầm quan trọng quốc tế to lớn và có tính chất thời đại sâu sắc*". Giọng văn này phù hợp với phong cách chính luận, ở thể văn Nghị quyết chính trị, với nội dung chuẩn xác, trung hòa về sắc thái. Cũng là nội dung ấy nhưng khi mở đầu cho báo cáo (ở thể diễn văn) thì giọng điệu lại mang màu sắc biểu cảm, sinh động hơn: "*Năm tháng sẽ trôi qua nhưng thắng lợi của nhân dân ta trong sự nghiệp kháng chiến chống Mỹ cứu nước mãi mãi được ghi vào lịch sử dân tộc như một trong những trang chói lọi nhất, một biểu tượng sáng ngời về sự toàn thắng của chủ nghĩa anh hùng cách mạng và trí tuệ con người đã đi vào lịch sử thế giới như một chiến công vĩ đại của thế kỷ XX, một sự kiện có tầm quan trọng quốc tế to lớn và tính chất thời đại sâu sắc*". Phần mở này cũng phù hợp với nội dung các phần trình bày ở nội dung chính.

Khi nói về kinh nghiệm viết một bài văn hay, Nguyễn Đăng Mạnh nêu rõ: "Nói chung, khi mở đầu một bài viết, tôi đặc biệt chú ý đến việc tìm cho mình một cái giọng thích hợp, và khơi gợi một không khí thích hợp...". Vì vậy mà khi ông mở đầu bài viết về sự nghiệp văn học của Chủ tịch Hồ Chí Minh thì có giọng nghiêm trang: "*Người xưa từng nói, văn chương của những bậc lấy việc hành đạo, cứu đời làm mục đích, tất cũng rộng lớn phong phú như cuộc đời. Đó không phải là thứ nghệ thuật của bồn hoa, chậu cảnh mà là vẻ đẹp của đồng xanh nghìn mẫu, nước bạc nghìn trùng. Phong cách văn Hồ Chủ Tịch là như thế.*" Còn khi viết về các tác giả khác, ông thường có lối mở đầu kiểu như: có lần, một hôm... Chẳng hạn, mở đầu bài viết về Nguyễn Tuân: *Có*

một lần tôi đến gặp Nguyễn Tuân vào đúng lúc ông rất vui. Ông mời tôi một ly rượu "cuốc lủi" và luận bàn sôi nổi về chuyện đời, chuyện văn... Còn mở đầu bài viết về Nguyễn Minh Châu: *Vài năm lại đây, tôi hay đến Nguyễn Minh Châu. Vì anh dễ tính và vui chuyện. Nơi anh ở lại thuận đường tôi đi Hà Nội về nhà. Mới mùng ba tết vừa rồi, tôi đến anh, hai anh em ngồi nói chuyện về thời sự văn học, thế mà bây giờ!...* (20; tr.342). Lối vào đề như vậy làm cho câu chuyện có giọng điệu thân tình, dễ khơi gợi, đi vào nội dung tự nhiên...

- *Về phía người đọc*, đoạn mở đầu cũng rất quan trọng.

+ Trước hết, đây là tín hiệu đầu tiên - cùng với tiêu đề - được người đọc văn bản tiếp nhận. Nó như cánh cửa, người ta phải mở ra trước khi đi vào ngôi nhà. Cho nên, đoạn mở đầu, xét trong toàn bộ cấu trúc nội dung và hình thức văn bản, là một tính hiệu mang *tính thẩm mỹ*; nó có sức thu hút, khơi gợi ở nơi người đọc những rung động, những lôi cuốn, để từ đó tìm hiểu các nội dung tiếp theo... Điều này được thể hiện rõ nhất trong văn bản nghệ thuật.

Đây là những khổ thơ mở đầu: *Sáng mát trong như sáng năm xưa / Gió thổi mùa thu hương cốm mới / Tôi nhớ những ngày thu đã xa / Sáng chớm lạnh trong lòng Hà Nội... (Đất nước* - Nguyễn Đình Thi). *Sau chiều nay, còn buổi chiều khác nữa / Có thể mây cao, có thể nắng vàng / Cơn gió thổi những buổi chiều chưa tới / Tóc bao người bay rợi cả không gian.*

(*Chiều Hương Giang* - Nguyễn Khoa Điềm)

Còn đây là đoạn mở đầu trong một bài ký của Trịnh Công Sơn: *Mùa thu. Gõ cửa. Vào. Anh Văn Cao ngồi trước chiếc bàn có tẩu thuốc lào và ly rượu. 8 giờ sáng...* (Trong âm nhạc,Văn Cao sang trọng như một ông hoàng). Trong "Đaghextan của tôi", R. Gamzatop có lối mở chuyện thật hấp dẫn, lôi cuốn: *Có hai thứ người miền núi chúng tôi đặc biệt trân trọng giữ gìn: cái mũ của mình và cái tên của mình. Giữ gìn mũ là người có đầu dưới mũ. Giữ gìn tên là người trong tim có lửa.* (Đoạn mở đầu của phần "Về ý nghĩa của cuốn sách này và tên gọi của nó"). Hoặc: *Nhiều người mở miệng nói không phải vì ý nghĩ chen chúc trong đầu mà vì ngứa lưỡi. Một số người làm thơ không phải vì trái tim tràn ngập những tình cảm lớn mà vì... Thật khó mà nói được vì lẽ gì mà bất ngờ họ quyết định làm thơ. Những câu thơ của họ nghe như tiếng lạo xạo của hạt dẻ khô khi đổ vào cái túi bằng da cừu thô.* (Đoạn mở đầu phần "Ngôn ngữ")...(tr.71).

+ Đoạn văn mở đầu còn mang tính dự báo: qua đoạn mở này, người đọc có thể đoán biết nội dung tiếp theo mà văn bản triển khai là gì. Dù cách mở

đoạn có thể trực tiếp đi thẳng và vấn đề (mở trực tiếp) hay dẫn dắt nội dung - chủ đề từ xa đến gần (mở gián tiếp) thì đoạn văn mở cũng có chức năng định hướng cho độc giả. Tuy vậy, vai trò dự báo (định hướng) của các văn bản cũng không hoàn toàn giống nhau. Điều này liên quan đến loại văn bản, phong cách chức năng của các văn bản. Cách mở trong văn bản khoa học, hành chính và cả chính luận nhìn chung là tường minh, nội dung - chủ đề được dự báo hiển ngôn ngay ở đoạn mở đầu, còn cách mở trong các loại văn bản khác thì nói chung là phiếm định. Thử so sánh ba đoạn mở sau:

(1). *Thơ Mới lâu nay thường được coi như một chiếc nấm lạ trên cây gia hệ văn học dân tộc. Cái nhìn chặt khúc đã biến nó trở thành một hiện tượng "không đầu không cuối". Từ đó nảy sinh hai ứng xử: hoặc sùng bái như một đột biến, hoặc khinh rẻ như một di vật.*

(Đỗ Lai Thúy - *Thơ mới, nhìn từ góc độ cái tôi*)

(2). *Trên mặt đất này, từ rừng núi, những làng quê, đến các đô thị, ở đâu cũng có các con đường để đi. Con đường có thể rất thô sơ, có lúc rất ngoạn mục để từ đó con người đi tìm những con người hay tìm đến những chốn những nơi cần cho những công việc riêng tư.*

(Trịnh Công Sơn - *Văn tự*)

(3). *Làng ở trong tầm đại bác của đồn giặc. Chúng nó bắn, đã thành lệ, mỗi ngày hai lần, hoặc buổi sáng sớm và xế chiều, hoặc đứng bóng và sẩm tối, hoặc nửa đêm và gà trở gáy. Hầu hết đạn đại bác đều rơi vào ngọn đồi xà nu cạnh con nước lớn. Cả rừng xà nu hàng vạn cây không có cây nào không bị thương. Có những cây bị chặt đứt ngang nửa thân mình, đổ ào xuống như một trận bão. Ở chỗ vết thương, nhựa ứa ra, tràn trề, thơm ngào ngạt, long lanh nắng hè gay gắt, rồi dần dần bầm lại, đen và đặc quyện lại thành từng cục máu lớn.*

(Nguyễn Trung Thành - *Rừng xà nu*)

Ba đoạn mở đầu trên thuộc ba văn bản nhưng chúng có điểm chung: đều có mối liên hệ khá rõ với tiêu đề mà văn bản chứa chúng thể hiện, đều có tính dự báo về nội dung. (ở (1) là nêu vấn đề về thơ mới, ở (2) manh nha ý tưởng về văn tự, còn ở (3) chắc chắn sẽ nói về cây xà nu). Nhưng mức độ dự báo trong ba đoạn có khác nhau: đoạn (1) thuộc văn bản khoa học nên cách nêu vấn đề rõ ràng, còn nội dung ở (2) và (3) thuộc dạng văn bản nghệ thuật, nên thiên về gợi (như (2) hoặc tả (như (3). Những điểm khác này liên quan đến loại văn

bản cũng như ý đồ hay phong cách của mỗi người viết, nhưng dù thế nào chúng cũng có vai trò chung là dự báo và là điểm khởi đầu cho mọi sự.

R. Gamzatop đã so sánh rất thú vị về điểm này: "*Bố tôi nói: Khi người ta chờ đàn cừu đi ăn trên núi về thì thoạt tiên họ thấy sừng con dê bao giờ cũng đi đàng trước, tiếp đó thấy cả con dê, và sau nữa mới thấy đàn cừu.*

Khi người ta chờ đợi nghi lễ đám cưới hay đám tang bắt đầu thì thoạt tiên họ nhìn thấy người cấp báo.

Khi người ta chờ người cấp báo vào làng thì thoạt tiên họ nhìn thấy đám bụi mù, sau đó là con ngựa và cuối cùng là người kỵ sĩ ấy.

Khi người ta chờ người thợ săn trở về thì thoạt tiên họ nhìn thấy con chó của người thợ săn. (tr.18)

Với vai trò như vậy cho nên, nhiều khi đọc mở đầu, có những văn bản người ta đã có thể hình dung, đánh giá chất lượng văn bản ấy như thế nào...

- Đối với cấu trúc chung của văn bản, đoạn văn mở đầu dù là của toàn văn hay chỉ mở đầu cho một phần nào đó thì cũng là một bộ phận nằm trong kết cấu chung của văn bản.

+ Trước hết, vai trò của nó là làm cho văn bản mang tính hoàn chỉnh, vì vạn sự đều phải có khởi đầu, có mở mới có triển khai, kết luận. Đoạn mở góp phần làm cho văn bản thêm phần cân đối, trọn vẹn cả về mặt kết cấu, bố cục lẫn hình thức. Chẳng hạn:

CHƯỚNG NGẠI VẬT

Ngày xưa, có một vị vua đã cho quân lính đặt ngay một tảng đá thật to chắn giữa con đường độc đạo dẫn đến kinh đô. Sau đó ông tìm chỗ nấp gần đấy để quan sát. Từ thương gia giàu có đến quan lại cận thần trong triều, để có thể đi tiếp, đều đã cố gắng lách mình đi vòng qua khoảng trống rất hẹp khi gặp phải tảng đá to. Họ cứ than phiền mãi với đức vua về điều này nhưng chẳng ai chịu bỏ công sức ra để dời nó đi nơi khác. Sự việc cứ tái diễn như thế trong một thời gian dài.

Ngày nọ có một người nông dân chở rau quả lên kinh đô để bán. Khi gặp phải chướng ngại vật, ông bèn đặt gánh hàng xuống và cố gắng dùng sức mạnh của mình để đẩy tảng đá lăn ra vệ đường. Cuối cùng, bằng những nỗ lực tinh thần và cơ bắp của mình, ông đã thành công. Ngay sau khi nâng gánh lên để tiếp tục cuộc hành trình, ông phát hiện ra một chiếc ví đang nằm

giữa con đường, bên trong có rất nhiều vàng và một tờ chiếu của vua. Chiếu chỉ viết rằng sẽ ban tặng toàn bộ số tiền này cho những ai có công di dời tảng đá cản đường.

Người nông dân đã học được một điều mà những người khác không thể hiểu: mỗi chướng ngại vật cũng chính là một cơ hội để cải thiện cuộc sống của chúng ta.

(Theo Báo *Giáo dục & Thời đại*, 26/10/ 2003)

+ Đoạn văn mở đảm nhiệm chức năng ngữ nghĩa mà văn bản nào cũng có. Chung quy lại, nội dung do đoạn văn mở đầu thể hiện gồm:

- Nêu vấn đề, định hướng chủ đề: loại mở này thường thuộc văn bản khoa học, chính luận...

- Giới thiệu hoàn cảnh (không gian, thời gian, nhân vật...): loại mở này thường gặp trong văn bản nghệ thuật.

- Nêu căn cứ, lý lẽ, lý do: loại mở này thường thuộc văn bản chính luận, hành chính, pháp lý.

- Nêu cảm xúc, gợi tạo không khí: loại mở này thuộc về một số thể văn bản, như: thơ ca, tuỳ bút, diễn văn...

Những nội dung cụ thể này sẽ được trình bày chi tiết trong phần tiếp theo.

2.3. Một số đặc điểm tiêu biểu của đoạn mở đầu trong văn bản

2.3.1.Cấu trúc hình thức của đoạn văn mở đầu trong văn bản

Đoạn văn do câu trực tiếp tạo nên. Căn cứ vào tính hoàn chỉnh về cấu trúc, đoạn văn mở đầu trong các loại văn bản thường có các loại sau:

a) Mở bằng đoạn văn bình thường

Đây là những đoạn văn gồm có nhiều câu được liên kết với nhau thành một chỉnh thể. Xét về quan hệ giữa các câu trong đoạn, đoạn mở đầu cũng gồm có 5 loại cấu trúc thường gặp:

- Cấu trúc diễn dịch

Đoạn văn có cấu trúc diễn dịch là đoạn văn có câu mở đầu mang nội dung khái quát hơn so với các câu khác trong đoạn (thường được gọi là câu chủ đề, câu chốt), còn những câu tiếp theo nêu những nội dung cụ thể, thuyết minh, làm rõ cho câu đầu:

(1) Tân nhớ lại một cách rõ ràng những giờ chàng đợi trong căn phòng ở hộ sinh bệnh viện. Thì giờ lúc ấy sao hình như đi chậm thế. Tân tưởng cái buổi chiều ấy kéo dài ra mãi không bao giờ hết. Chàng nóng ruột như lửa đốt, đi đi lại lại trong phòng, ngồi xuống chiếc ghế ở bên tường một lát rồi đứng dậy. Chàng đưa mắt nhìn qua những chiếc bàn ghế giản dị và sơn trắng, xếp đặt nó một cách gọn ghẽ. Rồi chàng chăm chú nhìn cái cánh cửa đóng ở góc phòng. Bên kia cánh cửa, vợ chàng đang chờ đợi cái điều bí mật lạ lùng của sự sinh nở. Thỉnh thoảng nghe thấy tiếng kêu khe khẽ và đau đớn. Chàng để ý dò xét mặt của cô đỡ nhưng thấy cô ta bình tĩnh như thường, nhẹ nhàng đi ra ngoài lấy chai nước hoặc cái khăn mặt.

(Thạch Lam - *Đứa con đầu lòng*)

(2) Đêm ở Tháp Mười, tôi cứ ngỡ là bầu trời cao hơn ở những chỗ khác. Cánh đồng mênh mông đắm chìm trong sương mù, rì rầm như sóng biển. Ấy là cái tiếng nói muôn thuở của gió lùa qua biển cả. Tháng Tư rồi, Tháp Mười vẫn chưa được mưa. Ban ngày nắng chói chang, đêm tối cánh đồng nát rượi, lộng gió không bị ngăn cách bởi cây cối, gió thổi rất mực hào phóng...

(Anh Đức - *Khói*)

- Cấu trúc quy nạp

Đây là kiểu mở mà câu cuối của đoạn mang nội dung khái quát thể hiện chủ đề của cả đoạn, còn các câu đứng trước nêu các nội dung cụ thể:

(1) Thanh lách cánh cửa gỗ để khép, nhẹ nhàng bước vào. Chàng thấy mát hẳn cả người; trên con đường gạch bát tràng rêu phủ, những vòng ánh sáng lọt qua vòm cây xuống nhảy múa theo chiều gió. Một mùi lá tươi non phảng phất trong không khí. Thanh rút khăn lau mồ hôi trán- bên ngoài trời nắng gắt- rồi thong thả đi bên bức tường hoa thấp chạy thẳng đến đầu nhà. Yên tĩnh quá, không một tiếng động nhỏ trong căn vườn, tựa như bao nhiêu sự ồn ào ở ngoài kia đều ngừng lại trên bực cửa.

(Thạch Lam - *Dưới bóng hoàng lan*)

(2) Trong cuộc họp với hội đồng nhân dân 24 quận huyện, Chủ tịch Hội đồng nhân dân Tp. Hồ Chí Minh nói chính quyền còn nợ dân bốn vấn đề: quy hoạch, cải cách hành chính, ô nhiễm môi trường, tội phạm tệ nạn. Một vị đại biểu Hội đồng nhân dân quận bổ sung: "Chính quyền còn xa dân". Hội nghị đồng ý, thành ra "ngũ nợ"...

(Phụ san "Thế giới" 29-8-2006)

- Cấu trúc hỗn hợp diễn dịch - quy nạp

Đoạn văn có câu đầu và câu cuối thể hiện ý chính cho các ý trong cả đoạn:

(1) Ở ngoài phố chợ là bảy tám gia đình nghèo khổ không biết quê quán đâu, mà người dân trong huyện vẫn gọi một cách khinh bỉ: những kẻ ngụ cư. Họ ở những đâu đến đây kiếm ăn trong mấy năm trời làm ăn đói kém, làm những nghề lặt vặt: kẻ thì kéo xe, người thì đánh giậm hay làm thuê, ở mướn cho những nhà giàu có trong làng. người ta gọi tên mỗi gia đình bằng tên người mẹ: nhà mẹ Hiền, nhà mẹ Đối, nhà mẹ Lê. Những gia đình ấy đều giống nhau ở chỗ cùng nghèo nàn như nhau cả.

(Thạch Lam - *Nhà mẹ Lê*)

(2) Đã có mưa bụi. Về buổi sáng, từng cơn mưa nhỏ, rây bụi nước bay vân vân, phủ mịt mờ trong cánh đồng, cỏ xanh rờn, cây lên ngút ngàn. Mùa xuân mới đã sang rồi.

(Tô Hoài - *Mùa ăn chơi*)

- Cấu trúc song hành

Đây là đoạn văn có nhiều câu, các câu có quan hệ bình đẳng liên hợp với nhau:

(1) Đêm đã khuya, tôi ngồi một mình xem thơ Quách Tấn. Ngoài kia, có lẽ trăng sáng lắm. Nhưng trời về thu, khí trời lành lạnh, cửa sổ bên bàn viết đóng kín. Ngọn nến trên bàn toả ra một bàn ánh sáng chỉ đủ chỗ tôi ngồi. Chung quanh tối cả. Tối và im. Một thứ im lặng dày đặc. Trong ấy có trăm ngàn thứ tiếng ta không nghe. Lúc này chính là lúc xem thơ xưa. Tôi lắng lòng tôi để đón một sứ giả đời Đường, đời Tống...

(Hoài Thanh - *Thi nhân Việt Nam*)

(2) Thấy cơ thể bay bổng lên không trung hoặc rơi xuống đất là cảm giác của những người đã từng có "kinh nghiệm chết lâm sàng" hay còn gọi là kinh nghiệm thoát xác (out of body experience). Hầu hết các chuyên gia hiện nay đều đánh giá rằng cảm giác này phát sinh từ việc thay đổi hoạt động bình thường của vỏ não, rất có thể đó là vùng thuỳ trán dưới. Tuy nhiên, cho tới nay vẫn chưa có một nhà khoa học nào biết chính xác vùng não nào có liên quan đến hiện tượng này.

(Cơ chế của hiện tượng thoát xác - T/c *Tia sáng* 12/2002)

- Cấu trúc móc xích

Đây là cấu trúc của những đoạn văn có các câu có quan hệ kéo theo dẫn dắt nhau theo một trình tự nhất định:

(1) Liên hợp quốc (LHQ) sinh ra là để ngăn cản chiến tranh. Chiến tranh chỉ có thể quan niệm được, nghĩa là chỉ hợp pháp với con dấu của Hội đồng bảo an đóng trên một quyết nghị. Nhưng chiến tranh ngày hôm nay, nghĩa là sau 11.9, dường như đã thay đổi bản chất theo ý trời, nghĩa là ý của Hoa Kỳ, khiến cho ngôn ngữ pháp lý mà LHQ đã dùng từ 57 năm nay trở thành ngọng. Tôi thử đọc một đoạn văn thông thường thôi của ông Tổng thư ký LHQ để chứng minh điều đó và đồng thời cũng để sửa soạn nước non mời ông chén trà, trà Tàu, trà sen nụ vối hay trà khổ qua. (Kẻ thù cũ, chiến tranh mới, T/c *Tia sáng* 12/2002).

(2) Khách yêu thơ gặp lại được một bài thơ hay là một cái thú. Nếu bài thơ chưa từng in trên mặt giấy cho hàng vạn người xem thì cái thú lại gấp hai. Thơ in ra rồi hình như có mất đi một tí gì, có lẽ là một ít hương trinh tiết

(Hoài Thanh - *Thi nhân Việt Nam*)

b) Kiểu mở bằng đoạn văn không hoàn chỉnh (đặc biệt)

Đây là kiểu mở đầu văn bản bằng đoạn văn chỉ có một câu ngắn gọn; có thể gọi đó là những đoạn văn không hoàn chỉnh, những "câu - đoạn văn". So với đoạn văn đặc biệt thì đoạn văn bình thường (đoạn văn hoàn chỉnh) được dùng phổ biến trong mọi loại văn bản, chiếm tỉ lệ cao. Trong số 500 đoạn văn mà chúng tôi thống kê ở các loại văn bản thì đoạn văn bình thường mở đầu chiếm tỉ lệ là 95%. Còn đoạn văn đặc biệt mở chỉ chiếm một tỉ lệ thấp (5%), và cũng chỉ xuất hiện trong một số văn bản phong cách chức năng nhất định như: nghệ thuật, hành chính...

Các hình thức thể hiện của kiểu mở: đoạn văn - câu gồm:

- Đoạn văn mở là câu đặc biệt: Cách mở này dễ nhận thấy trên bề mặt văn bản: đoạn văn có hình thức là từ hay cụm từ. Chẳng hạn:

Bến đò.

Sang đò có một nhà sư, một nhà thơ, một nhà giáo, một tên cướp, hai tên buôn đồ cổ, một cặp tình nhân và chị lái đò.

(Nguyễn Huy Thiệp - *Sang sông*)

Chiều.

Nắng đã nhạt dần trên bãi biển. Người dạo chơi qua lại thưa thớt hẳn...

(Nguyễn Thị Thu Trang - *Xa xứ*)

Đêm tháng bảy 1969.

Nhà lều lợp bằng những tấm tôn đứng chênh vênh bên những rào gai thép...

(Hồ Ngọc Anh - *Kịch* "Tín hiệu trái tim")

Trong các truyện ngắn của Nguyễn Công Hoan, các đoạn văn mở đặc biệt này khá nhiều (8 truyện) và có khi chúng liên kết thành một tổ hợp:

Thanh!

Dạ!

Trong nhà hôm nay tấp nập như mở hội. Mẹ cho phép cả sáu cô đi Đồ Sơn...

(Nguyễn Công Hoan - *Thanh! Dạ!*)

Hoặc:

Từ chiều lại bắt đầu trở rét.

Gió.

Mưa.

Não nùng.

(Nguyễn Công Hoan - *Anh xẩm*)

- Đoạn văn mở là câu bình thường:

Cách mở này cũng dễ nhận thấy trên bề mặt văn bản nhưng nó gần với đoạn bình thường hơn.

Tôi thức dậy sau một giấc ngủ say.

Trong nhà yên tĩnh. Vợ tôi đi dạy chưa về, loay hoay mở cái khoá mới tinh ở bếp, tôi rủa thầm...

(Hồng Lan - *Thảng thốt*)

Thị không ngủ được.

Thị nằm vật vã trăn trở mãi trên cái gối bông cũ bẹp dúm dàu nát... Mắt thị mở thao láo, cố xuyên vào màn tối bủng kín xung quanh...

(Nguyễn Minh Dậu - *Nạn nhân của chiếc dường quá chật*)

Cũng có khi mở đầu liên tiếp bằng nhiều câu - đoạn bất thường:

- *Bố mất khi tôi còn nằm trong bụng mẹ.*

Mẹ một mình nuôi tôi.

(Hạ Dung - *Một mình*)

- Bão !

Mỗi năm, làng chài ven biển miền Trung này chịu đựng hàng chục cơn bão.

(Hồ Việt Khuê - *Ngọn đèn*)

Ngoài cách mở bằng các đoạn văn bình thường hay đặc biệt như trên, còn có kiểu mở bằng đoạn văn đối thoại. Mở đầu là lời các nhân vật:

Mẹ gắt:

Cái gì cũng đòi cho được, chỉ có trứng trời là mầy chưa ăn thôi.

Thế là tôi bắt đầu khóc đòi ăn trứng Trời. Mặc kệ cho mẹ bất bình, Ông tìm mua được một quả trứng ngỗng giấu trên máng xối rồi rủ tôi bắc thang lên để nhặt "trứng Trời".

(Nguyễn Thuỵ Diễm Chi - *Một ngày bỗng lớn*)

Hoặc:

Thưa thầy, thầy còn nhớ em không?

Thầy nhìn tôi, ánh mắt xa xôi như nhớ về quá khứ.

Trên mười năm thầy dạy, thầy nhớ cả những trò đầu tiên. Nhưng em, thầy đã quên...

Em là Duy, học sinh lớp 9A cách đây 6 năm. Lúc đó thầy dạy môn Văn...

(Biển Sáng - *Thầy cũ trò xưa*)

Còn các phần, đoạn mở đầu trong văn bản hành chính thì nội dung của mỗi ý cũng được tách thành từng câu - đoạn riêng. Chẳng hạn:

Công văn, giấy tờ là một trong những phương tiện cần thiết trong hoạt động của nhà nước.

Hồ sơ, tài liệu lưu trữ ghi lại các hoạt động về mọi mặt của các cơ quan xí nghiệp cần được giữ gìn để tra cứu và sử dụng khi cần thiết.

(Điều lệ về công tác công văn giấy tờ và công tác lưu trữ)

Khi tìm hiểu đoạn mở trong các loại văn bản, chúng tôi thử khảo sát hình thức mở trong các loại văn bản (phong cách văn bản), xem giữa các phong cách văn bản có sự giống khác nhau thế nào. Kết quả khảo sát cho thấy:

- Đoạn văn mở đầu các loại văn bản khoa học, báo chí, chính luận thường có hình thức là những đoạn hoàn chỉnh, gồm có nhiều câu; các câu có sự liên kết chặt chẽ với nhau tạo thành phần mở đề khá định hình, rõ ràng, rạch ròi cả về mặt nội dung và hình thức.

- Đoạn văn mở trong các phong cách văn bản nghệ thuật, chính luận và hành chính thì bên cạnh những đoạn văn mở bình thường, ta có thể gặp những kiểu mở đặc biệt. Đó là những đoạn văn chỉ có một câu ngắn gọn, cấu trúc tối giản, mang một nội dung chưa thật sự hoàn chỉnh.

Như vậy, cấu trúc hình thức của đoạn văn có liên quan chặt chẽ với kiểu loại văn bản cũng như phong cách văn bản. Điều này đã được chúng tôi lý giải ở phần nói về vai trò của đoạn văn mở đầu cũng như sẽ nói tiếp ở cấu trúc nội dung đoạn mở đầu trong phần tiếp theo.

Điểm qua tình hình trên đây, ta có thể nhận thấy có rất nhiều cách vào đề mở đầu văn bản viết về mặt cấu trúc hình thức. Mỗi hình thức mở có một vai trò nhất định (sẽ được bàn đến ở mục tiếp theo) nhưng qua đây ta thấy các cách mở văn bản thật đa dạng. Về dung lượng: đoạn văn có thể dài ngắn khác nhau; về cấu trúc: đoạn văn có thể xác định bằng những cấu trúc thông dụng (diễn dịch, quy nạp, móc xích, song hành...) hoặc những biến thể cấu trúc (những đoạn văn bất thường, đặc biệt); có kiểu mở là bằng hình thức diễn ngôn thông thường, nhưng cũng có kiểu vào đề bằng đối thoại, độc thoại... Những đặc điểm về mặt cấu trúc hình thức này phản ánh sự phong phú, đa dạng về mặt thể hiện nội dung và đặc trưng về mặt phong cách văn bản.

2.3.2. Cấu trúc nội dung của đoạn văn mở đầu

Các văn bản đều có cấu trúc tổng thể tương đối giống nhau, chẳng hạn văn bản thông dụng nào cũng thường có bố cục ba phần; trong đó phần mở đầu có chức năng cơ bản là dẫn dắt nội dung cho toàn bộ văn bản. Tuy nhiên, khảo sát các loại và các phong cách văn bản, chúng tôi nhận thấy văn bản khác nhau thì các cách mở cũng có những điểm chi tiết khác nhau. Sau đây là một số kiểu mở thường gặp xét từ phương diện cấu trúc nội dung.

a) Kiểu mở trực tiếp

- Mở trực tiếp là đoạn mở nêu ra vấn đề hay đặt vấn đề không có những ý dẫn dắt mà đi thẳng và nội dung chủ đề chính mà văn bản sẽ trình bày ở phần chính văn. Kiểu mở này thường gặp trong văn bản khoa học, chính luận, hành chính.

Ví dụ, mở đầu bài "Khử đất bằng năng lượng mặt trời" (văn bản thuộc phong cách khoa học), người viết "đi" vào nội dung chính ngay:

Trên những mảnh đất phủ nilon, ánh nắng mặt trời có thể làm nhiệt độ tăng đến 60 độ C và loại trừ 90-100% số bào tử nấm và vi trùng có hại. Nhiệt độ cao còn khiến đất giải toả ra một lượng đáng kể các chất vi lượng, kích thích cây trồng phát triển... Kỹ nghệ khử trùng đơn giản và hữu hiệu này đang được áp dụng trên đảo Cyprus, nhằm làm giảm việc sử dụng phân bón, thuốc bảo vệ thực vật và các hoá chất độc hại khác mà vẫn đảm bảo năng suất cây trồng.

(T/c *Tia sáng*, tháng 12/2002)

Hoặc trong bài "Cộng sinh với nấm giúp thực vật chịu được nhiệt độ cao", mở đầu là đoạn văn dẫn dắt vào vấn đề chính:

Nấm và thực vật có thể sống được trong môi trường có nhiệt độ lên đến 50 độ C, nhưng với điều kiện chúng phải sát cánh bên nhau. Các nhà nghiên cứu đã tìm thấy một kiểu cộng sinh như vậy xung quanh các suối nước nóng ở công viên núi lửa Lassen và công viên quốc gia Yellowstone tại Mỹ.

(T/c *Tia sáng*, tháng 12/2002)

Các loại văn bản nghị luận cũng thường có cách mở trực tiếp. Chẳng hạn, cách đặt vấn đề nghiên cứu về bài hát "Đoá hoa vô thường" của Trịnh Công Sơn cũng mang tính "chính diện":

Tất cả bài nhạc của Trịnh Công Sơn đều ngắn hoặc rất ngắn. Riêng một bài duy nhất mang dáng dấp một trường ca: bài Đoá hoa vô thường. Với nhạc dạo đệm trước mỗi đoản khúc, bài hát kể một tình sử triết lý qua cách hiểu của Trịnh Công Sơn về chữ "ái" và chữ "tâm".

(Cao Huy Thuần - *Buồn bã với những môi hôn*)

Còn đây là lối vào đề mang tính "vỗ mặt" trực diện khi Nguyễn Đăng Mạnh viết về văn trào phúng của Nguyễn Công Hoan:

Phong cách trào phúng của Nguyễn Công Hoan không thiên về lối thâm trầm kín đáo. Ông thích bốp chát, đánh vỗ ngay vào mặt đối phương. Tiếng cười đả kích của Nguyễn Công Hoan, vì thế, thường là những đòn đơn giản mà ác liệt.

Các loại văn bản thuộc phong cách báo chí hay văn bản hành chính cũng thường có lối mở trực diện vào nội dung của bài:

- *Người Đô Lương, Nghệ An mỗi khi đi xa thường mang theo đặc sản quê hương mình là bánh đa (bánh khô) để làm quà. Bánh đa đơn sơ, mộc mạc nhưng mang vị ngon của quê hương qua bàn tay chế biến tài hoa của những người thợ làm một món quà nhỏ đầy ý nghĩa.* (Bánh đa-Báo *Tiền phong*, 22/8/2006)

- *Vừa qua, Quốc hội nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam đã có Nghị quyết cho phép chia tỉnh Nghệ Tĩnh thành hai tỉnh Nghệ An và Hà Tĩnh. Các tỉnh mới bắt đầu hoạt động. Trong khi đó tài liệu lưu trữ của tỉnh Nghệ Tĩnh cũ chưa được bàn giao hết về kho lưu trữ. Những tài liệu này liên quan đến hoạt động của nhiều cơ quan thuộc cả hai tỉnh mới. Nhiều tài liệu chưa giải quyết xong.*

Đây là đoạn mở đầu Công văn của UBND tỉnh Nghệ An, 15/11/1991 nói về việc chuyển giao tài liệu lưu trữ sau khi chia tỉnh. Nội dung của đoạn mở nói ngay vào vấn đề tài liệu lưu trữ chưa được bàn giao.

- Nhận xét về cách mở trực tiếp:

Cách mở trực tiếp có những ưu điểm nhất định:

+ Về nội dung thông tin: mở trực tiếp làm cho nội dung chính được thể hiện ngay từ đầu một cách rõ ràng, minh bạch, tránh được sự dàn trải dài dòng. Điều này thực sự cần thiết, phù hợp đối với loại văn bản khoa học hay những thông tin báo chí hoặc hành chính...

+ Về cấu tạo: Đoạn văn mở trực tiếp thường có cấu trúc đầy đủ, có thể được viết theo lối song hành, quy nạp, diễn dịch hay móc xích tuỳ thuộc vào loại văn bản.

+ Về mặt tâm lý: người đọc tiếp nhận nội dung chính xác, tránh được sự chờ đợi không cần thiết; tiết kiệm về thời gian cho cả người viết và người đọc.

Nhưng mở trực tiếp cũng có những nhược điểm nhất định:

- Thường khô khan, ít lôi cuốn bởi thiếu sự dẫn dắt nội dung cần thiết.

- Có thể làm cho người đọc tiếp nhận nội dung bất ngờ vì chưa có được một sự chuẩn bị cần thiết.

- Kiểu mở trực tiếp cũng tỏ ra không phù hợp đối với loại văn bản đòi hỏi gợi tạo không khí, giọng điệu sinh động cho nội dung bài viết.

Như vậy, mở trực tiếp chỉ thích hợp với một số loại văn bản thuộc phong cách tác động duy lý, trung hoà sắc thái, và tỏ ra không phù hợp với loại phong cách duy cảm, mang màu sắc cảm xúc. Để tránh những nhược điểm trên, người viết có cách mở gián tiếp.

b) Kiểu mở gián tiếp

Kiểu mở gián tiếp là kiểu vào đề chưa đi vào nội dung chính như mở trực tiếp mà dẫn dắt các ý từ xa đến gần với nội dung chính, từ những thông tin khái quát để dẫn dắt dần vào nội dung chính. Cách mở này có nhiều dạng cụ thể, tuỳ thuộc vào kiểu loại văn bản. Sau đây là một số kiểu mở gián tiếp thường gặp.

- Mở bằng miêu tả bối cảnh

Kiểu mở đầu bằng những câu miêu tả thường gặp trong văn bản nghệ thuật (truyện, ký) vì ở các loại văn bản này, vai trò của cảnh huống làm nền cho câu chuyện là một yếu tố hàng đầu. Ta thường gặp các đoạn văn có xu hướng miêu tả này cấu trúc theo kiểu song hành. Sau đây là một số kiểu miêu tả cụ thể.

* Miêu tả cảnh huống không gian:

Đêm ở Tháp Mười, tôi cứ ngỡ là bầu trời cao hơn ở những chỗ khác. Cánh đồng mênh mông đắm chìm trong sương mù, rì rầm như sóng biển. Ấy là cái tiếng nói muôn thuở của gió lùa qua biển cả. Tháng Tư rồi, Tháp Mười vẫn chưa được mưa. Ban ngày nắng chói chang, đêm tối cánh đồng mát rượi, lộng gió không bị ngăn cách bởi cây cối, gió thổi rất mực hào phóng...

(Anh Đức - *Khói*)

Có thể miêu tả bối cảnh rộng, rồi từ đó thu hẹp dẫn tới vấn đề chính của bài viết:

Theo dòng chảy của thời gian, có những nơi tên đất, tên người đã gắn liền làm một. Đặc biệt hơn, có nơi tên của các loại hoa trái cũng trở nên nổi tiếng một vùng đất. Khi nói đến Cam Canh, bưởi Diễn, quất Quảng Bá, đào Nhật Tân... lại gợi lên trong mỗi chúng ta một vùng đất thật gần gũi. Trong số đó, tại một vùng đất có một loại cây ăn quả đặc biệt bởi hương thơm và vị ngọt của nó chỉ có tại nơi đây - đó là hồng xiêm Xuân Đỉnh, niềm tự hào, món quà quý của người Hà thành.

(Thanh An, *Hồng xiêm Xuân Đỉnh*, Báo *Giáo dục & Thời đại* 14/5 /2006)

* Miêu tả cảnh huống thời gian:

Cũng như không gian, thời gian là một cảnh huống bao quanh và là một cảnh huống mở đầu rất thích hợp cho văn miêu tả, kể chuyện:

Thời gian như nước chảy, như mây trôi. Chính cái vòng tuần hoàn của nước đã đem lại sự sống cho muôn loài. Từ nước mưa đổ xuống đất, chảy ra sông suối ao hồ, rồi bốc lên thành mây ... lập nên một chu kỳ bất tận. Cuộc sống lại chuyển sang một vòng tuần hoàn mới với ước mong phồn thực. Đó là ý nghĩa thời gian trong cuộc sống người Việt.

(Vũ Bội Liên - *Bước chân của thời gian*)

Hay có những đoạn phối hợp cả không gian-thời gian xen kẽ. Chẳng hạn, mở đầu truyện ngắn "Hai đứa trẻ", Thạch Lam tả cảnh thời gian và không gian một buổi chiều vùng quê, cảnh làm nền cho câu chuyện:

Tiếng trống thu không trên cái chòi của huyện nhỏ; từng tiếng một vang ra để gọi buổi chiều. Phương Tây đỏ rực như lửa cháy và đám mây ánh hồng như hòn than sắp tàn. Dãy tre làng trước mặt đen lại và cắt hình rõ rệt trên nền trời.

(Thạch Lam - *Hai đứa trẻ*)

Trong "Trung thu độc lập", nhà văn Thép Mới mở đầu bằng không gian - thời gian đầy cảm xúc:

Đêm nay, anh đứng gác ở trại. Trăng ngàn và gió núi bao la khiến lòng anh man mác nghĩ tới trung thu và nghĩ tới các em. Trăng đêm nay soi sáng xuống nước Việt Nam độc lập yêu quý của các em. Trăng sáng mùa thu vằng vặc chiếu khắp thành phố, làng mạc, núi rừng, nơi quê hương thân thiết của các em...

- Mở đầu là phần giới thiệu

Một trong những nhiệm vụ của phần mở đầu là giới thiệu hoàn cảnh, tình huống, nhân vật... Có rất nhiều hình thức vào đề bằng giới thiệu. Sau đây là một số dạng thường gặp.

*Giới thiệu hoàn cảnh, xuất xứ:

Cách giới thiệu hoàn cảnh, xuất xứ thường gặp trong loại văn chính luận, bình luận. Chẳng hạn, khi bàn luận về một tác phẩm nào đó, người viết thường muốn làm cho người đọc thấy rõ tác phẩm ra đời như thế nào, có điểm gì đáng lưu ý, điều đó làm cho người viết và người đọc tiếp nhận phần nội dung chính tự nhiên và dễ dàng hơn...

Trong bài "Đôi lời về bài thơ Hà Nội - phố", tác giả Tùng Nguyên mở đầu bài viết bằng lời giới thiệu hoàn cảnh thời gian và không gian ra đời của bài

thơ mà sau này được nhạc sỹ Phú Quang phổ thành bài hát "Em ơi, Hà Nội phố" nổi tiếng:

Bài thơ của Phan Vũ viết vào tháng Chạp năm 1972, khi cuộc chiến tranh Việt - Mỹ đang trong giai đoạn cuối, khi sự khốc liệt và chịu đựng trên khắp xứ sở như đã đến mức tột cùng. Huỷ diệt có thể dẫn đến sớm kết thúc cuộc chiến. Bài học về hai thành phố Nhật Bản vẫn còn. Có lẽ trong quyết định rải thảm Hà Nội bằng pháo đài bay B52 có mối liên hệ này.

Phần mở này là tiền đề để trong phần chính văn, bài viết phân tích nội dung bài thơ nhưng luôn đặt nó trong bối cảnh mà phần mở đầu đã nêu.

Nguyễn Đăng Mạnh vào đề bằng cách giới thiệu hoàn cảnh xuất hiện của đối tượng mà nội dung bài viết sẽ bàn luận:

Vào khoảng năm 1943, người ta thấy xuất hiện trên tờ Thanh Nghị và Trung Bắc chủ nhật một số đoản thiên của Nguyễn Tuân viết theo lối Liêu trai của Bồ Tùng Linh. Toàn là những chuyện ma, chuyện quỷ hết sức kỳ quái hoang đường. Cùng một lúc, cũng trên những tờ báo ấy, người ta thấy quảng cáo một đầu sách của Nguyễn Tuân có tên là Yêu ngôn.

(Nguyễn Đăng Mạnh - *Nguyễn Tuân viết Yêu ngôn*)

Mở đầu bài giới thiệu về thơ Xuân Diệu, Nhà văn Hoài Thanh cũng có kiểu vào đề như vậy:

Bây giờ khó mà nói được cái ngạc nhiên của làng thơ Việt Nam hồi Xuân Diệu đến. Người ta đã đến giữa chúng ta với một y phục tối tân và chúng ta rụt rè không muốn làm thân với con người có hình thức phương xa ấy. Nhưng rồi ta cũng quen dần vì ta thấy người cùng ta tình đồng hương cũng nặng.

(Hoài Thanh - *Thi nhân Việt Nam*)

Và đây là kiểu mở của Thế Lữ cũng trong bài viết về Xuân Diệu, trong đó là miêu tả con người - thơ và giới thiệu tập "Thơ thơ":

Nhà thi sĩ ấy đã là một chàng trai trẻ hiền hậu và say mê. Tóc như mây vướng trên đài trán ngây thơ, mắt như lưu luyến mọi người, và miệng cười mở rộng như một tấm lòng sẵn sàng ân ái. Chàng đi trên đường thơ, hái những bông hoa gặp dưới bước chân, những hương sắc nảy ra bởi ánh sáng của lòng chàng. Thơ thơ là cụm đầu của chàng tặng cho nhân gian. Và từ đây chúng ta đã có Xuân Diệu.

(Thế Lữ - *Một người ở đời*)

Còn đây là Xuân Diệu viết mở đầu về Huy Cận:

Đời xưa có một thi sĩ lành như nước ngọt, hiền như cái lá xanh: gần chàng người ta cảm nghe một nỗi hoà vui, như đứng giữa thiên nhiên, tâm hồn thơ thới. Thi sĩ xưa làm những vần thơ bao la như lòng tạo vật.

Xưa kia, chàng thương mến cỏ hoa, yêu dấu ân tình. Xưa kia... nhưng không! Chàng sống bấy giờ, ở đây, ở "nửa thế kỷ hai mươi", đang đi giữa đường phố kia mắt ngước lên, mái tóc sau đầu vồng như túp lưng con cò, con hạc. Ấy là Huy Cận đó: nhưng một "thi sĩ thiên nhiên" như chàng thì ở thời nào cũng được, ở thời nay cũng như ở thời xưa; chàng như không ở trong thời gian mà chỉ ở trong không gian: người ta muốn tưởng linh hồn Huy Cận là đám mây kia, là nỗi hắt hiu trong cõi trời, là hơi gió nhớ thương.

(Xuân Diệu - *Chàng Huy Cận khi xưa hay sầu lắm*)

* Giới thiệu về nhân vật:

Đây là kiểu mở của các loại văn bản văn học. Nhân vật là một thành tố quan trọng trong tác phẩm nghệ thuật. Nhân vật đi vào tác phẩm cũng như khách vào nhà, phải có lời giới thiệu. Có rất nhiều cách để nhân vật xuất hiện.

+ Nêu hoàn cảnh - gia cảnh của nhân vật:

Cách mở này thường gặp trong truyện kể dân gian:

Ngày xưa có Tấm và Cám là hai chị em cùng cha khác mẹ. Hai chị em suýt soát tuổi nhau. Mẹ Tấm chết từ hồi Tấm mới biết đi. Sau đó ít năm, người cha cũng chết. Tấm ở với dì ghẻ là mẹ của Cám. Nhưng dì ghẻ của Tấm là người rất cay nghiệt. Tấm phải làm lụng quần quật suốt ngày, còn Cám được mẹ nuông chiều, chơi dông dài ngày nọ qua ngày kia.

(Truyện Tấm Cám)

Còn đây là kiểu mở theo môtip của truyện kể dân gian:

Ở gần biên ải có một ông già rất giỏi nghề bói toán, tên gọi là ông Tái. Một hôm, con ngựa nhà ông bỗng vô cớ biến mất (kì thật nó chạy sang đất Hồ). Mọi người thấy vậy đến chia buồn cùng ông. Ông nói: "Biết đâu lại là phúc cho nhà tôi đấy".

(Ông Tái mất ngựa)

+ Nêu tính cách nhân vật

Nhà tôi có bốn giường thì mỗi người một giường, riêng tôi thì từ trẻ đến già chỉ thích trải chiếu nằm đất. Nó vững chắc và thoải mái hơn nằm giường

nhiều. Còn khách thì sao? Vợ tôi bảo: "Bác Bột nằm đất cũng được. Tính ông ấy dễ." Rồi đến hai bữa cơm? Bà vợ tôi nửa lành nửa quê, nấu cơm cho chồng con ăn thì được, đãi cơm khách một bữa cũng vẫn được nhưng khách ăn ở vài ngày thì hầu không nổi. Vợ tôi lại bảo: "Ai chứ bác Bột thì ăn sao cũng được". Có khách trong nhà mà vợ con vẫn nói năng tự nhiên, tranh cãi tự nhiên như không còn xem khách là người lạ, không phải giữ ý tứ gì cả. Tức là ông Bột dễ tính lắm. Một người nhũn nhặn và vô cùng dễ tính.

(Nguyễn Khải - *Sống giữa đám đông*)

+ Dự báo về nhân vật:

Mỗi lần ra Hà Nội tôi thường dùng bữa ở quán cơm nhìn sang bãi xe khách Bến Nứa. Quán cơm ở vỉa hè nhưng nấu ngon lại rẻ, chỉ phải cái hỗn tạp. Tôi đang đợi nhà hàng dọn phần cơm của mình tình cờ nhận ra một gương mặt rất quen đang hí húi và nuốt ở đầu ghế bên kia. Ông già phải hơn tôi chừng dăm tuổi, tóc cắt ngắn đã bạc hết, gương mặt thanh tú nhưng gầy guộc hốc hác. Ông ta mặc cái áo dạ bộ đội đã cũ, cổ quấn một vòng khăn len đã bạc màu, tay bưng bát cơm run rẩy, và miếng nào cũng rơi vãi, nuốt miếng nào cũng nấc nghẹn. Người ở đâu mà quen thế nhỉ? Một đời làm báo gặp bao nhiêu con người nhớ sao xuể. Một người nào đó đã gặp ở một nơi nào đó vào một lúc nào đó... Ông già cười nhăn nhúm: "Tôi đây mà, Dụ Hưng Yên đây mà." Trời ơi anh Dụ ! Tuổi già tội nghiệp thế sao?

(Nguyễn Khả - *Chuyện tình của mỗi người*)

Cách vào đề kiểu này vừa giới thiệu nhân vật, vừa dự báo những tình tiết éo le về nội dung câu chuyện. Hoặc có cách mở vừa dự báo vừa dẫn chuyện:

Như tất cả mọi người, khi bắt đầu tiếng khóc chào đời tôi cũng được cha mẹ, ông bà đặt cho cái tên để gọi. Thế nhưng, từ khi gia nhập vào làng xe lôi, cái tên cúng cơm ấy chỉ còn hữu dụng trong gia đình, thân thuộc, bạn bè. Còn ngoài đường phố mỗi lần gọi đến tôi, người ta bắt đầu bằng: anh xe lôi, cậu xe lôi hoặc thằng cha xe lôi... Nói chung là: Ê, xe lôi!

(Lê Thanh Nguyên - *Ê, xe lôi)*

- Mở đề bằng cách nêu lý do - căn cứ của bài viết:

Đây là kiểu mở mà người viết dẫn dắt nội dung chính bằng cách nêu lý do như là một điểm tựa cho bài viết. Ví dụ:

Hình như ai cũng tìm thấy mình trong bài hát của Trịnh Công Sơn - tôi nhớ lại một lời nhận xét đầy thân ái và gần gũi khi nói về nhạc sỹ Trịnh Công Sơn. Và xin mượn lời nhận xét đó để làm cơn cớ cho bài viết của mình.

(Hồ Thị Hải Âu - *Một cõi Trịnh Công Sơn*)

Trong văn bản thuộc loại thư từ, mở đầu cũng thường nêu lí do vì sao, hoàn cảnh nào để viết:

Tôi viết thư này cho các anh chị khi trận càn Gian-xơn Xi-ty mới chấm dứt. Chắc các anh chị đều có nghe nói đến trận càn đó. Tôi sẽ không kể lại trình tự diễn biến trận càn và ta đã phá càn ra sao. Về việc này, đồng chí Cửu Long đã viết bài nói rất rõ rồi. Những cái tôi định nói với các anh các chị là những tình tiết, những chuyện bên lề của trận càn.

(Anh Đức - *Những bức thư từ miền Nam gửi ra*)

Trong văn bản chính luận hay hành chính cũng có kiểu mở tương tự: nêu lí do, căn cứ, cơ sở...

- Mở bằng nêu vấn đề, dẫn dắt vấn đề

Nêu vấn đề là một trong những chức năng của phần mở, nhất là đối với loại văn bản có tính chất nghiên cứu, bàn luận khoa học. Có những kiểu mở chính diện như đã nêu trên, nhưng cũng có những cách mở đề gián tiếp bằng nhiều cách khác nhau. Sau đây là một số dạng thường gặp:

. Mở bằng cách dẫn dắt nội dung thông qua sự liên hệ, so sánh đối chiếu:

+ Bàn về thời gian trong thơ Xuân Diệu có cách mở đề như sau:

Không phải đến Xuân Diệu, thơ Việt Nam mới đụng đến thời gian. Xưa Nguyễn Du đã từng than: "Ngày vui ngắn chẳng tày gang !". Gần chúng ta hơn, Tản Đà cũng tặc lưỡi: "Trăm năm là ngắn một ngày dài ghê!". Nhưng chỉ tới Xuân Diệu, thời gian mới trở thành một nỗi ám ảnh. Thời gian trong thơ ông không chỉ là cảm xúc, là thi hứng, mà còn là nhân tố kiến trúc của tác phẩm nghệ thuật. Có thể nói, Xuân Diệu nhìn đời bằng con-mắt-thời-gian; "chất Xuân Diệu", phong cách thơ ông là ở chỗ đó.

(Đỗ Lai Thuý - *Mắt thơ*)

. Cách vào đề theo lối dẫn nhập, dẫn dắt vấn đề cần nói đi từ xa đến gần.

Chẳng hạn, trong một bài nói về đạo đức cách mạng, Bác Hồ có cách vào đề theo lối dẫn dắt như vậy:

Hôm nay tôi muốn nói câu chuyện rất giản đơn, câu chuyện về Tam tự kinh. Câu đầu tiên của Tam tự kinh là "Nhân chi sơ, tính bản thiện". Chúng ta mượn câu ấy làm đầu đề nói chuyện.

(Những lời kêu gọi của Hồ Chủ Tịch, Tập 4)

Sau phần mở đầu đó, Bác đã chuyển tiếp vào nội dung một cách rất tự nhiên:

Nhân có nghĩa là nhân dân. Trong bầu trời không có gì quý bằng nhân dân. Trong thế giới không có gì mạnh bằng lực lượng đoàn kết của nhân dân. Thiện có nghĩa là tốt đẹp, vẻ vang. Trong xã hội không có gì tốt đẹp, vẻ vang bằng phục vụ lợi ích của nhân dân. (Tài liệu đã dẫn trên)

Đây là kiểu vào đề rất thông dụng trong văn nhà trường. Chẳng hạn, mở đầu bài văn phân tích, bình giảng bài ca dao *Ra đứng bờ ao:*

Từ lâu lắm rồi, cùng với thửa ruộng và mảnh vườn, ao cá đã trở thành hình ảnh thân thương, gần gũi với người dân quê Việt Nam. Trên cái ao ấy, Nguyễn Khuyến đã thả một chiếc cần câu và gieo những vần thơ hay. Cũng từ "bờ ao" ấy, tác giả dân gian đã cảm xúc và sáng tác bản tình ca bất hủ:

Đêm qua ra đứng bờ ao

Trông cá cá lặn trông sao sao mờ...

(Dẫn theo Hà Thúc Hoan trong "*Làm văn nghị luận*")

Phân tích, bình giảng bài thơ *Tiếng thu* của Lưu Trọng Lư cũng có phần mở đầu theo mẫu ấy:

Xuất hiện giữa mùa hạ nóng bức và mùa đông lạnh lẽo, mùa thu mát dịu và mơ màng là nguồn cảm hứng bất tận của văn nhân, thi sỹ xưa nay. Viết Thu vịnh và Đây mùa thu tới, Nguyễn Khuyến và Xuân Diệu đã đóng góp vào cho văn học sử nước nhà hai bài thơ hay về cảnh thu và tình thu. Với Tiếng thu, Lưu Trọng Lư viết về thu thanh và đã dọn cho mình một chỗ ngồi khá độc đáo trên văn đàn của những thi sĩ mùa thu:

Em không nghe mùa thu

Dưới trăng mờ thổn thức?...

(Tài liệu đã dẫn trên)

Cách mở theo lối dẫn dắt này thường được viết theo kiểu cấu tạo móc xích, tức là các ý móc nối dẫn dắt dần vào mạch chính của câu chuyện trong phần chính văn.

- Cách mở khơi gợi cảm xúc

Thế là Trịnh Công Sơn đã chính thức đi vào cõi tạm. Quá yêu cuộc đời, sợ hãi cô đơn và cái chết nên Trịnh Công Sơn đã tập sống thản nhiên trước hư vô và cát bụi từ rất lâu rồi, ấy thế mà khi anh ra đi ta vẫn sững sờ, đột ngột xúc động như thấy một người chơi ú tim nấp trong cát bụi đột nhiên trở thành cát bụi ngay trước mắt ta.

(Đỗ Minh Tuấn - *Một thiền sư du ca*)

Hay gợi tạo không khí cho phần nội dung:

Mở đầu bài bình về thơ Quách Tấn, Hoài Thanh vào đề bằng việc đưa vào hoàn cảnh bình thơ một bầu không khí bao quanh rất đặc trưng, tạo thành một điểm nhấn, có tác dụng khơi gợi cảm xúc, làm nền, tạo đà cho phần viết về nội dung thơ Quách Tấn:

Đêm đã khuya, tôi ngồi một mình xem thơ Quách Tấn. Ngoài kia có lẽ trăng sáng lắm. Nhưng trời về thu, khí trời lành lạnh, cửa sổ bên bàn viết đóng kín. Ngọn nến trên bàn toả ra một bầu ánh sáng chỉ đủ chỗ tôi ngồi. Chung quanh tối cả. Tối và im. Một thứ im lặng dày đặc. Trong ấy có muôn ngàn thứ tiếng ta không nghe. Lúc này chính là lúc xem thơ xưa. Tôi lắng lòng tôi để đón một sứ giả đời Đường, đời Tống.

(Hoài Thanh - *Thi nhân Việt Nam*)

Đây cũng là cách gợi vấn đề từ những ý nghĩ có vẻ trái ngược để gây sự chú ý:

Đọc Nguyễn Huy Thiệp, lắm lúc cảm thấy hoang mang. Vì chẳng hiểu anh định nói gì - đúng là chủ đề không rõ ràng. Tôi làm nghề dạy học, có thói quen cái gì cũng muốn giảng giải. Nhiều truyện của Nguyễn Huy Thiệp, thật tình không biết giảng giải thế nào. Nhưng truyện Nguyễn Huy Thiệp có một sức hấp dẫn khó cưỡng lại được. Anh có nhiều ngón nghề lôi cuốn người đọc cũng bợm lắm.

(Nguyễn Đăng Mạnh - *Truyện ngắn Nguyễn Huy Thiệp*)

**** Nhận xét về kiểu mở gián tiếp***

Mở gián tiếp khắc phục được những nhược điểm của kiểu mở trực tiếp, như:

- Dẫn dắt vấn đề một cách tuần tự, nhờ đó người đọc dễ tiếp nhận, không tạo ra tâm lý, cảm giác đột ngột, bất ngờ không cần thiết.

- Gợi tạo được không khí ngay từ đầu với một ấn tượng tốt.

- Tạo được một giọng điệu cần thiết làm điểm tựa cho phần chính văn.

Tuy nhiên, mở gián tiếp có độ khó cao hơn so với mở trực tiếp: nó đòi hỏi người viết phải am hiểu bối cảnh có liên quan đến nội dung, phải biết lựa chọn liều lượng phù hợp, nếu không sẽ dẫn đến lan man, dài dòng, lạc đề...

2.3.3. Tiểu kết

Trên đây là phần trình bày các đặc điểm cơ bản của đoạn văn mở đầu về hai mặt: cấu trúc nội dung và cấu trúc hình thức. Có thể nêu một số điểm cơ bản là:

1. Đoạn văn mở đầu có vai trò mở đầu văn bản, thường gồm một số câu ngắn gọn, có tính tự nghĩa cao, có vị trí đứng đầu văn bản.

2. Đoạn văn mở đầu có vai trò quan trọng đối với người viết và người đọc, và đặc biệt là đối với cấu trúc văn bản: làm cho văn bản hoàn chỉnh, cân đối.

3. Cấu tạo của đoạn văn mở đầu bao gồm nhiều dạng, mỗi cấu trúc đều có những khả năng nhất định trong việc chuyển tải các thông tin, các chức năng khác nhau của phần mở đầu. Cấu trúc mở đầu có liên quan đến nội dung thể hiện.

4. Nội dung của phần mở đầu có nhiều kiểu dạng: trực tiếp và gián tiếp. Trong kiểu mở gián tiếp lại có các dạng: nêu bối cảnh không gian-thời gian, đặt vấn đề - dẫn dắt nội dung, khơi gợi không khí - cảm xúc...

3. ĐOẠN VĂN TRIỂN KHAI

3.1. Nhận xét chung

Trong số các đoạn văn xét về mặt chức năng, đoạn văn triển khai nói chung cũng có những điểm đáng lưu ý về vai trò, cấu tạo và nội dung thể hiện. Do đó, trong các tài liệu viết về văn bản, khi phân tích về đoạn văn thì loại được đưa ra bàn luận, tìm hiểu chủ yếu thuộc đoạn văn triển khai. Vì vậy, xét trên cấu trúc tổng thể của văn bản và trong mối quan hệ với các loại đoạn văn khác, những vấn đề về loại đoạn văn này hoặc là đã được bàn thảo khá kỹ. Tuy vậy, ở đây, chúng tôi có thể nêu một số đặc điểm cơ bản của các đoạn văn này để làm cho chuyên luận có tính hệ thống, đồng thời làm cho việc phân tích và thực hành xây dựng đoạn văn trong văn bản có cơ sở.

3.2. Một số đặc điểm cơ bản của đoạn văn triển khai

Những văn bản có dung lượng tương đối lớn hoặc lớn thì bên cạnh đoạn văn mở đầu và kết thúc đương nhiên có đoạn văn triển khai (hay còn gọi là đoạn văn luận giải, khai triển...). Đoạn văn khai triển có những đặc điểm đáng chú ý sau:

a) Về dung lượng và cấu tạo

Đoạn văn triển khai có thể là gồm một vài đoạn văn ngắn gọn (đối với loại văn bản ngắn: một lá đơn, một bản tin, một đoạn văn...); có thể có số lượng rất lớn, có khi đến hàng chục thậm chí hàng trăm đoạn văn (đối với những văn bản dài: một công trình khoa học, một bộ tiểu thuyết, một bộ luật...). Về đặc điểm cấu tạo: như đã trình bày ở chương 1, đoạn văn triển khai có thể là những đoạn văn bình thường (điển dạng), có cấu trúc thuộc vào các kiểu: diễn dịch, quy nạp, hỗn hợp, song hành, móc xích; cũng có thể là đoạn văn đặc biệt (biệt dạng). Chẳng hạn:

Lương tâm ai chẳng có? Dù làm quan cũng vậy. Thỉnh thoảng người ta có đôi chút vụt thấy lương tâm hiện ra, mỗi khi biết mình làm bậy. Bởi vậy, ông Châu Phiên hối hận việc đã giết oan bốn mạng lương dân.

Nhưng biết làm thế nào bây giờ?

Ông Châu vốn là người có đầu óc thực tế. Hạng người này ít thiên về tình cảm. Nên khi một việc lỡ xảy ra, họ không xuýt xoa, than tiếc, mà phải lường quyết tính ngay đến cách đối phó sau này. Vì vậy, trong giây phút, ông nhanh trí nghĩ ngay được cách làm thế nào để tránh lỗi với quan trên.

Thì ông làm thế này.

Ông đến tận nơi từng người bị nạn để tra hỏi khi biết đích bọn đó là người Thổ đi kiếm thuốc lá để sáng sớm mai bán tại chợ Bản Súng, ông bèn cởi thể họ đi và bắt lính trói chặt lại, cho khỏi người nào còn sức lê đi và trốn thoát. Như vậy, ông có thể kệ họ nằm rên rỉ một mình, không phải bận về canh gác nữa.

(Nguyễn Công Hoan - *Sáu mạng người*)

Đây là phần giữa của câu chuyện, gồm có 5 đoạn văn, trong đó có 3 đoạn bình thường và 2 đoạn đặc biệt. Chúng liên kết với nhau nhằm trình bày diễn biến của câu chuyện.

b) Về nội dung

Đoạn văn khai triển nằm ở phần nội dung chính (phần triển khai, phần thân bài), do đó mỗi đoạn văn là một bộ phận của nội dung chính, thể hiện

một phần luận điểm, chủ đề của chính văn. Khảo sát các loại nội dung trong đoạn văn ở phần triển khai có thể thấy nội dung của loại đoạn này biểu thị nội dung nào phụ thuộc vào loại (phong cách chức năng) của văn bản. Các nội dung thường gặp trong các đoạn văn triển khai khá đa dạng: có thể là một tiểu chủ đề tương đối hoàn chỉnh, cũng có thể là một phần của tiểu chủ đề, hay một sự kiện, một đặc điểm, một tính chất, hay ứng với một không gian hoặc thời gian... Tất cả những "mảnh vỡ" ấy đều có thể được viết thành một đoạn văn, chứa đựng trong một đoạn văn, để rồi chúng liên kết với nhau, tạo thành chỉnh thể văn bản.

Sau đây, phân tích thêm một văn bản để thấy rõ đoạn văn biểu thị một tiểu chủ đề như thế nào. Loại đoạn văn có nội dung này thường gặp trong văn bản khoa học, chính luận. Ví dụ: bài "Đôi lời về bài thơ Hà Nội - phố" của Tùng Nguyên có dạng là một bài viết theo phong cách nghiên cứu. Ngoài phần mở đầu (1) và kết luận (7), bài viết đã triển khai nội dung chính thành 5 phần, mỗi phần là một đoạn văn (như đoạn 3 và đoạn 5), mỗi đoạn là một luận điểm:

(3) *Thơ có nhạc và nhạc có thơ. Hay vì bản nhạc đã thấm vào lòng mà đọc bài thơ luôn thấy ngân nga tiếng hát. Hay vì bài thơ ngọt ngào mà khi đọc lòng thường cất tiếng hát theo...*

Có khi mỗi phần gồm nhiều đoạn (như phần 2,4,6), mỗi đoạn văn thể hiện một phần của chủ đề hay luận điểm. Ví dụ, phần 2:

(a) Tuy phân ra nhiều chương nhưng bài thơ như không có sự khác biệt giữa các chương. Tất cả là cảm xúc của tác giả về phố và người Hà Nội. Ba chữ Ta còn em *được lặp lại nhiều lần, mở đầu cho nhiều khổ thơ. Đại từ* em *phải chăng có thể hiểu là phố Hà Nội, là người con gái nào đó ẩn hiện suốt bài thơ? Tác giả, người ở lại trong thành phố bom rơi như đã hoá thân.* Ta còn em... *vì không muốn mất và không mất.*

(b) Bài thơ nhiều hình ảnh, từng chữ, từng câu được chắt lọc kỹ lưỡng. Nhưng có lẽ cái điều làm bài thơ thật hay là những câu chữ chắt lọc rất đẹp ấy được viết thật giản dị. Giản dị như nói, như những lời người thân nhắn gửi. Và vì thế mà gửi gắm được tới người đọc, tới người đi xa.

Phần 2 này là một tiểu chủ đề (*từ ngữ trong bài thơ*), nhưng được tách thành 2 đoạn, mỗi đoạn lại biểu thị một bộ phận của tiểu chủ đề trên: đoạn *(a)* nêu *cách dùng từ ngữ diễn đạt cảm xúc*, còn đoạn *(b)* nêu *tác dụng cách dùng từ ngữ* trong bài thơ.

c) Về quan hệ

Đoạn văn triển khai có quan hệ chặt chẽ về nội dung và hình thức với các phần khác, các đoạn văn khác trong văn bản. Đúng như tên gọi của nó, đoạn văn triển khai có chức năng cụ thể hoá nội dung - chủ đề của văn bản. Nằm trong cấu trúc nội dung tổng thể của văn bản, đoạn văn triển khai dĩ nhiên có quan hệ với các phần khác trong văn bản.

- *Quan hệ giữa đoạn văn triển khai với đoạn văn mở đầu*

Như đã trình bày ở phần trước, đoạn văn mở đầu có nhiều vai trò và nội dung cụ thể. Nhưng dù nội dung nào thì nó cũng có mối liên hệ chặt chẽ với phần triển khai. Ngược lại, các đoạn văn triển khai có nhiệm vụ "bắt nhịp" mạch lạc với đoạn (hay cả phần) mở đầu, khai triển vấn đề đã đặt ra từ phần mở đầu. Mối quan hệ giữa các đoạn văn triển khai với đoạn văn mở đầu khá phức tạp, đa dạng; các kiểu quan hệ cũng không thuần nhất vì nó phụ thuộc vào mỗi loại, mỗi phong cách chức năng văn bản. Nhưng có thể thấy, quan hệ cơ bản giữa đoạn văn triển khai đoạn văn mở đầu là quan hệ theo hướng diễn dịch; trong đó mở đầu là cơ sở để dẫn đến phần triển khai (quan hệ chiều thuận). Dĩ nhiên, đi vào chi tiết thì cách thức dẫn đến diễn dịch cũng có nhiều dạng. Có thể nêu một số kiểu quan hệ thường gặp sau đây.

+ Triển khai cụ thể nội dung đã được giới thiệu ở phần mở đầu. Loại này thường gặp trong văn bản khoa học.

Đây là đoạn mở đầu của bài "Đôi lời về bài Hà Nội- phố" đã dẫn ở trên:

(1) Bài thơ của Phan Vũ viết vào tháng Chạp năm 1972, khi cuộc chiến tranh Việt - Mỹ đang trong giai đoạn cuối, khi sự khốc liệt và chịu đựng trên khắp xứ sở như đã đến mức tột cùng. Huỷ diệt có thể dẫn đến sớm kết thúc cuộc chiến. Bài học về hai thành phố Nhật Bản vẫn còn. Có lẽ trong quyết định rải thảm Hà Nội bằng pháo đài bay B52 có mối liên hệ này.

Phần mở này là tiền đề để trong phần chính văn, các đoạn văn phân tích nội dung bài thơ và luôn đặt nó trong bối cảnh mà phần mở đầu đã nêu:

(2) Tuy phân ra nhiều chương nhưng bài thơ như không có sự khác biệt giữa các chương. Tất cả là cảm xúc của tác giả về phố và người Hà Nội. Ba chữ Ta còn em *được lặp lại nhiều lần, mở đầu cho nhiều khổ thơ. Đại từ* em *phải chăng có thể hiểu là phố Hà Nội, là người con gái nào đó ẩn hiện suốt bài thơ? Tác giả, người ở lại trong thành phố bom rơi như đã hoá thân.* Ta còn em... *vì không muốn mất và không mất.*

Bài thơ nhiều hình ảnh, từng chữ, từng câu được chắt lọc kỹ lưỡng Nhưng có lẽ cái điều làm bài thơ thật hay là những câu chữ chắt lọc rất đẹp ấy được viết thật giản dị. Giản dị như nói, như những lời người thân nhắn gửi Và vì thế mà gửi gắm được tới người đọc, tới người đi xa.

(3) Thơ có nhạc và nhạc có thơ. Hay vì bản nhạc đã thấm vào lòng mà đọc bài thơ luôn thấy ngân nga tiếng hát. Hay vì bài thơ ngọt ngào mà khi đọc lòng thường cất tiếng hát theo...

b) Trình bày các luận điểm nhằm cụ thể hoá chủ đề, vấn đề đã nêu ra ở phần mở. Loại này thường gặp trong các văn bản khoa học, chính luận báo chí...

Bài văn sau đây có cấu trúc gồm 10 đoạn văn. Đoạn mở đầu nêu vấn đề ***Bản chất của sự thành công*** là gì, còn 8 đoạn văn khai triển làm rõ cho vấn đề đã đặt ra.

BẢN CHẤT CỦA THÀNH CÔNG

Đã bao giờ bạn tự hỏi thành công là gì mà bao kẻ bỏ cả cuộc đời mình theo đuổi? Phải chăng đó là kết quả hoàn hảo trong công việc, sự chính xác đến từng chi tiết? Hay đó là cách nói khác của từ thành đạt, nghĩa là có được một cuộc sống giàu sang, được mọi người nể phục? Vậy thì bạn hãy dành chút thời gian để lặng mình suy ngẫm. Cuộc sống sẽ chỉ cho bạn có những người đạt được thành công theo một cách giản dị đến bất ngờ.

Thành công là khi bố và con trai có dũng khí bước vào bếp, nấu những món ăn mẹ thích nhân ngày 8-3. Món canh có thể hơi mặn, món cá sốt đáng lẽ phải có màu đỏ sậm thì lại ngả sang màu... đen cháy. Nhưng nhìn mâm cơm, mẹ vẫn cười. Bởi vì hai bố con không thể thành công trên "chiến trường" bếp núc, nhưng lại thành công khi tặng mẹ "đoá hồng" của tình yêu Một món quà ý nghĩa hơn cả những món quà quý giá, hạnh phúc ấy long lanh in trong mắt mẹ.

Thành công còn là hình ảnh một cậu bé bị dị tật ở chân, không bao giờ đi lại bình thường được. Từ nhỏ cậu đã nuôi ước mơ trở thành cầu thủ bóng đá Sau bao nỗ lực khổ luyện, cậu bé trở thành cầu thủ dự bị trong một đội bóng nhỏ, và chưa bao giờ được chính thức ra sân. Nhưng đó không phải là thất bại. Trái lại, thành công đã nở hoa khi cậu bé năm xưa, với bao nghị lực và quyết tâm, đã chiến thắng hoàn cảnh để theo đuổi ước mơ từ ngày thơ bé Thành công ấy, liệu có mấy người đạt được?

Sau mỗi mùa thi đại học, có bao "sĩ tử" buồn rầu khi biết mình trở thành tử sĩ". Hai bảy điểm, cao thật đấy. Nhưng cao mà làm gì khi NV1 lấy tới hai bảy phẩy năm? Đó thật ra không phải là thất bại, chỉ là khi thành công - bị - trì - hoãn mà thôi. Cuộc sống vẫn chào đón họ với NV2, NV3. Quan trọng là họ đã nỗ lực hết sức để khẳng định mình. Đó là ý nghĩa vẹn nguyên của các kỳ thi, và cũng là bản chất của thành công.

Ngày còn nhỏ, tôi đã được đọc một câu chuyện rất xúc động. Chuyện kể về một cậu bé nghèo với bài văn tả lại mẹ - người phụ nữ đã che chở cuộc đời em. Cậu bé viết về một người mẹ với mái tóc pha sương, với đôi bàn tay ram ráp nhăn nheo nhưng dịu hiền và ấm áp. Cậu kết luận rằng: bà ngoại là người mẹ - người phụ nữ đã nâng đỡ em trong suốt hành trình của cuộc đời. Bài văn lạc đề, phải về nhà viết lại. Nhưng đó mới chính là một tác phẩm thành công, bởi ở đó chất chứa tình yêu thương của đứa cháu mồ côi dành cho bà ngoại. Liệu có thành công nào, tình cảm nào thiêng liêng hơn thế?

Nhiều năm trước, báo chí từng vinh danh một cậu học trò nghèo thi đậu đại học với vị trí thủ khoa. Đối với cậu, đó là một thành công lớn. Nhưng có một thành công khác, lặng thầm mà lớn lao, đó là chiến thắng của một người cha gần 20 năm trời đạp xích lô nuôi con ăn học. Bao niềm tin và hi vọng hiện lên trên gương mặt vốn đã chịu nhiều khắc khổ. Và ngày con trai đậu đại học cũng là ngày tốt nghiệp khoá - học - của - một - người - cha.

Tôi biết có một nữ sinh tốt nghiệp đại học với tấm bằng loại ưu gần hai mươi năm trước. Với tài năng của mình, cô có thể gặt hái thành công trên con đường sự nghiệp và danh vọng. Nhưng cô sinh viên năm ấy đã chấp nhận hi sinh những cơ hội của đời mình để trở thành một người vợ đảm đang, một người mẹ dịu hiền của hai cô công chúa nhỏ. Cho tới bây giờ, khi đã là một phụ nữ trung niên, Người vẫn nói với tôi rằng: "Chăm sóc bố và hai con chu đáo, đối với mẹ đã là một thành công lớn". Mỗi khi nghe câu nói ấy, tôi lại rơi nước mắt. Gia đình là hạnh phúc, là thành quả đẹp đẽ của đời mẹ, và chúng tôi phải cảm ơn mẹ vì điều đó.

Con người luôn khát khao thành công, nhưng mù quáng theo đuổi thành công thì thật là vô nghĩa. Bạn muốn mình giàu có, muốn trở thành tỷ phú như Bill Gates? Vậy thì hãy gấp đồng tiền một cách cẩn thận rồi trao nó cho bà cụ ăn xin bên đường. Với việc làm đẹp đẽ ấy, bạn sẽ cho mọi người hiểu được bạn không chỉ giàu có về vật chất mà còn giàu có tâm hồn. Khi đó, bạn đã thực sự thành công.

Cũng có khi bạn ước mơ thành công sẽ đến với mình như đến với Abramovich - ông chủ của đội bóng toàn những ngôi sao? Thành công chẳng ở đâu xa, chỉ cần bạn dành thời gian chăm sóc cho "đội bóng" của gia đình bạn. Ở đó, bạn nhận được tình yêu thương vô bờ bến, thứ mà Abramovich không nhận lại được từ những cầu thủ của ông ta. Thành công đến với mọi người một cách giản dị và ngọt ngào như thế!

Bạn được sinh ra, đó là một thành công vĩ đại của cha và mẹ. Trách nhiệm của bạn là phải gìn giữ cho vẻ đẹp hoàn thiện của thành công ấy. Đừng bao giờ ủ ê nghĩ rằng cuộc sống là một chuỗi của thất bại, bởi như một giáo sư người Anh từng nói: "Cuộc sống này không có thất bại, có chăng là cách chúng ta nhìn nhận mọi việc mà thôi". Còn đối với tôi, thành công là khi ai đó đọc được bài viết nhỏ này. Có thể sẽ chẳng được điểm cao, nhưng gửi gắm được những suy nghĩ của mình vào trang viết, với tôi, đó là một thành công.

(Hà Minh Ngọc)

+ Nêu các diễn biến cụ thể mà phần mở đầu đã gợi ra qua tình huống. Loại này ta thường gặp trong các văn bản văn học.

Đây là câu chuyện kể về một chuyến đi chơi của cậu bé trong một khu rừng:

(1) Vào một ngày chủ nhật đẹp trời, cậu bé được bố dắt vào một khu rừng tràn ngập cây xanh, xung quanh là núi non hùng vĩ. Cậu bé rất thích. Mải chơi, cậu bị té ngã, cậu kêu lên: "Ah, ahh, ahh..."

(2) Bỗng có tiếng vọng lại: Ah, ahh, ahh... Cậu thử kêu lên lần nữa: ah, ahh, ahh... một lần nữa và cũng có tiếng đáp lại như vậy. Cậu bé thắc mắc liền hỏi bố. Nhưng bố chỉ mỉm cười và hét lên thật to: "Tôi ghét bạn lắm". Ai đó đáp lại: "Tôi ghét bạn lắm".

(3) Cậu bé vẫn chưa hết ngạc nhiên. Bố cậu lại hét to: "Tôi yêu bạn lắm" vẫn lại có tiếng trả lời: "Tôi yêu bạn lắm". Quay sang con, ông mới giải thích: "Con thân yêu ! Người ta nói đó là tiếng vọng nhưng thực sự nó là cuộc sống. Nó trả lại những gì con nói hoặc làm. Cuộc sống chúng ta đơn giản chỉ là sự phản chiếu những hành động của chúng ta. Nếu con muốn nhiều sự yêu thương trên khắp thế giới, hãy tạo sự yêu thương trong chính trái tim con.

(4) Mối quan hệ này có thể áp dụng cho tất cả mọi thứ. Cuộc sống sẽ trả lại cho con những gì con cho nó."

(Theo Hà Vi, Báo *Khoa học và Phát triển*, 18/1/2006)

Trong câu chuyện trên, đoạn (1) là phần giới thiệu hoàn cảnh, các đoạn (2) và (3) nêu các tình tiết và diễn biến của câu chuyện.

- *Quan hệ giữa đoạn văn triển khai với đoạn văn kết thúc*

Đoạn văn kết thúc có chức năng khép lại nội dung và hình thức của văn bản làm cho văn bản mang tính trọn vẹn, hoàn chỉnh. Trong mối quan hệ ràng buộc chi phối lẫn nhau của các thành phần văn bản, đoạn văn kết thúc như là cái đáy của văn bản, nó có quan hệ với các phần của văn bản, đặc biệt là với phần triển khai. Cũng như quan hệ giữa đoạn văn triển khai với đoạn văn mở đầu, quan hệ giữa đoạn văn triển khai với đoạn văn kết thúc này rất phức tạp, đa dạng; các kiểu quan hệ cũng không thuần nhất vì nó phụ thuộc vào mỗi loại, mỗi phong cách chức năng văn bản. Nhưng có thể thấy, quan hệ cơ bản giữa đoạn văn triển khai đoạn văn kết thúc là quan hệ theo hướng quy nạp; trong đó phần triển khai là cơ sở để dẫn đến kết luận (quan hệ chiều xuôi). Dĩ nhiên, đi vào chi tiết thì cách thức dẫn đến quy nạp cũng có nhiều dạng. Có thể nêu một số kiểu quan hệ thường gặp sau đây.

+ Đoạn văn triển khai là nguyên nhân, là nguồn cảm hứng trực tiếp dẫn đến kết luận và có quan hệ chặt chẽ với phần kết luận. Ví dụ:

Ga chiều huyện lỵ vắng vẻ. Vẫn chỉ có khoảng hơn chục người ở sân ga đợi tàu. Vẳng lại tiếng cát-xét nhà nào đang mở. Tàu vào ga, hành khách lần lượt lên tàu. Mấy thầy cô giáo cấp III trường huyện. Bộ đội. Mấy người buôn chuyến... Hai cặp vợ chồng già. Quyên.

Quyên bảo: "Anh gì ơi, tôi đi nhé! Cảm ơn anh đã đi tiễn tôi".

Tôi đứng ở sân ga rất lâu. Tàu đi khuất. Tôi linh cảm thấy không bao giờ còn gặp Quyên nữa...

Ngày mai trời nắng hay mưa? Thực ra bây giờ với tôi, trời nắng hay mưa thảy đều vô nghĩa. Tôi là Nhâm. Ngày mai tôi 17 tuổi. Có phải đấy là tuổi đẹp nhất của người ta không?

(Nguyễn Huy Thiệp - *Thương nhớ đồng quê*)

Quan hệ giữa các đoạn văn trên (và với các đoạn trước đó nữa) với đoạn văn kết là mối quan hệ có tính nhân quả, trong đó những tình tiết, diễn biến của câu chuyện đã làm cho nhân vật phải đặt ra các câu hỏi ở đoạn kết bộc lộ tâm trạng hoang mang, hoài nghi về tương lai, về thân phận, thấm đẫm cảm giác buồn.

+ Đoạn văn triển khai là tiền đề, cơ sở để dẫn đến và có quan hệ chặt chẽ với phần kết luận.

Chẳng hạn, trong một bài nghị luận phân tích bài thơ "Mùa xuân chín" của Hàn Mặc Tử, ở phần nội dung triển khai, tác giả đã phân tích từng phần trong bài thơ thành các đoạn văn. Có đoạn phân tích tiêu đề, có đoạn là khổ thơ đầu, rồi khổ thứ hai; có nhiều đoạn phân tích các hình ảnh, các chi tiết đặc sắc trong bài thơ... Tất cả đó là cơ sở để đi đến kết luận:

Cả bài thơ là một bức tranh sống động có màu sắc âm thanh rộn rã, có con người, có giàn thiên lý, thoáng bóng tre trúc, một bức tranh mùa xuân thanh bình và đẹp đẽ đến nỗi làm cho nhà thơ trở nên yêu đời, một cách đắm say. Cảm nhận được tấm lòng yêu đời của Hàn Mặc Tử bao nhiêu, ta lại cảm thông và xót thương hơn khi nhà thơ của chúng ta phải đấu tranh với bệnh tật và cái chết để lao động sáng tạo. Hàn Mặc Tử đã vĩnh biệt cuộc đời khi tài năng đang chín. Ông ra đi nhưng thơ ông còn lại đó. Thời gian không những không làm phai mờ, mà trái lại, đấy chính là chất xúc tác để thơ ông chói sáng hơn. Và "Mùa xuân chín" của Hàn Mặc Tử mãi mãi là một kiệt tác bất hủ.

(Bài làm của học sinh, dẫn theo Nguyễn Đăng Mạnh trong "Muốn viết được bài văn hay")

+ Các đoạn văn triển khai là nguồn cảm hứng dẫn đến những suy tư, cảm nhận ở đoạn kết và có quan hệ chặt chẽ với phần kết luận.

Ở phần trên, ta đã phân tích phần triển khai của bài "Đôi lời về bài thơ Hà Nội - phố":

(2) Tuy phân ra nhiều chương nhưng bài thơ như không có sự khác biệt giữa các chương. Tất cả là cảm xúc của tác giả về phố và người Hà Nội. Ba chữ Ta còn em *được lặp lại nhiều lần, mở đầu cho nhiều khổ thơ. Đại từ* em *phải chăng có thể hiểu là phố Hà Nội, là người con gái nào đó ẩn hiện suốt bài thơ? Tác giả, người ở lại trong thành phố bom rơi như đã hoá thân.* Ta còn em... *vì không muốn mất và không mất.*

Bài thơ nhiều hình ảnh, từng chữ, từng câu được chắt lọc kỹ lưỡng. Nhưng có lẽ cái điều làm bài thơ thật hay là những câu chữ chắt lọc rất đẹp ấy được viết thật giản dị. Giản dị như nói, như những lời người thân nhắn gửi. Và vì thế mà gửi gắm được tới người đọc, tới người đi xa.

(3) Thơ có nhạc và nhạc có thơ. Hay vì bản nhạc đã thấm vào lòng mà đọc bài thơ luôn thấy ngân nga tiếng hát. Hay vì bài thơ ngọt ngào mà khi đọc lòng thường cất tiếng hát theo...

Những nội dung này là nguồn cảm hứng để tác giả kết luận:

Hà Nội nhỏ bé đã qua gần một thế kỷ của những xung đột và chính kiến, của những tàn phá và xây dựng, của những điều làm Hà Nội "đẹp và chưa đẹp". Trong những ngày khốc liệt ấy, cái "ta còn" trong bài thơ của Phan Vũ là tình yêu bình dị của cuộc sống Hà Nội. Mãi mãi vẫn còn! Hà Nội phố, Em ơi!

Mối quan hệ giữa phần triển khai với phần kết, đoạn kết trong văn bản có thể còn có những biểu hiện cụ thể rất phong phú, đa dạng khác nữa. Trên đây chỉ là một trong các cách biểu hiện tiêu biểu được đưa ra phân tích có tính đại diện.

Trên đây là khảo sát, phân tích các đặc điểm của đoạn văn triển khai về mặt nội dung, vai trò và quan hệ của nó trong văn bản. Khi nhấn mạnh mối quan hệ giữa các đoạn văn triển khai với các đoạn chức năng khác, ta đã trừu tượng hoá chúng ra từng phần riêng để tiện phân tích. Thực ra, trong thực tế, các quan hệ giữa các phần trong văn bản là một khối không tách rời, nương tựa vào nhau, có tác động chi phối lẫn nhau: đoạn văn mở có liên quan trực tiếp với đoạn triển khai; đoạn văn triển khai là sự tiếp nối đoạn văn mở đầu và là tiền đề để dẫn tới đoạn văn kết thúc; còn đoạn văn kết thúc chính là kết quả mang tính tổng hợp của toàn bộ phần triển khai và phần mở đầu trong văn bản.

4. ĐOẠN VĂN CHUYỂN TIẾP

Trong hệ thống các đoạn văn triển khai, có nhiều loại đoạn văn: loại có tính độc lập (tự nghĩa) khá cao, có thể tách khỏi văn bản mà vẫn hiểu được; loại đoạn văn phụ thuộc chặt chẽ với đoạn trước và sau (hợp nghĩa), không thể tách ra khỏi văn cảnh. Các đoạn có thể nối với nhau bằng các phép liên kết khác nhau (như nối, lặp, thế, lược, liên tưởng, tuyến tính...) được thể hiện thông qua các kiến trúc từ ngữ nhất định. Nhưng có một hình thức cấu trúc nối khá đặc biệt, đó là dùng đoạn văn để nối các đoạn văn. Loại đoạn văn này có chức năng tương đối riêng biệt, khác với loại đoạn văn thông thường, đó là đoạn văn chuyển tiếp.

Đoạn văn chuyển tiếp có chức năng liên kết, chuyển tiếp nội dung giữa các đoạn văn khác trước và sau nó trong phần chính (trọng tâm) của văn bản. Qua khảo sát tư liệu, có thể nhận thấy đoạn văn chuyển tiếp chỉ xuất hiện trong một số văn bản mà không có tính phổ biến. Các văn bản có thể dùng đoạn văn chuyển tiếp thường thấy là văn bản thuộc phong cách khoa học, chính luận. Chúng có các đặc điểm cơ bản sau đây.

4.1. Về vai trò đoạn văn chuyển tiếp

Đoạn văn chuyển tiếp có chức năng chuyển tiếp ý của đoạn trước với đoạn sau. Đoạn văn này có thể ngắn (một câu) hoặc dài (nhiều câu). Nó thường được dùng trong các văn bản tương đối dài hoặc dài, khi trình bày nhiều nội dung, nhiều lớp thông tin... Nó đóng vai trò như "người dẫn chuyện": tạm thời thoát ra khỏi nội dung chính, "đứng lên" thực hiện vai trò dẫn dắt, làm cho nội dung các phần liền mạch, dễ theo dõi, dễ tiếp thu.

Chẳng hạn, trong một bài viết về *Truyện Kiều*, Xuân Diệu đã phân tích kỹ từng nhân vật. Ở đoạn đầu, tác giả đã phân tích các tình tiết về Kiều:

... Con oanh vàng nó biết nói, nó thóc mách, chứ còn cái bông liễu, nó đến đây làm chi? Nguyễn Du có tả cảnh để mà tả đâu! Cái bông liễu ở đây nó cũng thóc mách, nó từ nách tường nhà này bay sang nhà nọ, nó mối lái như con chim oanh, như nước dưới cầu... Trong khi đó, chút bóng trăng còn lại cũng nghiêng nghiêng, mà tấc lòng Kiều cũng nghiêng nghiêng...

Và để chuyển sang phần nói về Kim Trọng trong các đoạn tiếp theo, tác giả đã dùng lời chuyển tiếp:

Trở lên là nói về Kiều; trở xuống dưới đây là nói Kim Trọng.

4.2. Về hình thức, cấu tạo

Đoạn văn chuyển tiếp bao giờ cũng có vị trí xen kẽ giữa các đoạn văn triển khai. Số lượt dùng hình thức đoạn chuyển tiếp nhiều hay ít trong văn bản là không xác định vì cũng chẳng có quy luật rõ ràng nào. Đoạn văn chuyển tiếp cũng thường gặp nhất là văn bản khoa học hay chính luận, bởi những văn bản này mang nội dung thông tin thiên về nhận thức, quan niệm. Đây là loại văn bản cần diễn giải, phân tích, lập luận, cần dẫn dắt các mảnh đoạn nội dung theo một lôgic nhất định.

Để thực hiện các chức năng nối kết như vậy, cấu trúc của đoạn văn chuyển tiếp - ở dạng đầy đủ - gồm có hai phần:

a)- Phần đầu của đoạn văn chuyển tiếp có xu hướng liên quan ngược trở lại với đoạn (hay các đoạn văn) triển khai trước đó (còn gọi là liên kết chiều ngược, liên kết hồi cố), nó thường chứa thông tin vắn tắt về những điều đã trình bày trước nó. Chẳng hạn:

Trên đây, chúng tôi đã phân tích vai trò, đặc điểm của câu tiêu đề trong tác phẩm văn học. Những đặc điểm đó nói lên rằng...(Sau đây, chúng tôi trình bày sang phần cách lựa chọn tiêu đề trong các loại văn bản khác).

Các từ ngữ dùng trong phần hồi cố này (trở thành các quán ngữ), thường là:

+Các từ ngữ chỉ dẫn nội dung liên quan đến các phần trước đó, nằm trong văn bản: *trên đây, như trên, trở lên, như đã nêu (phân tích, trình bày, mô tả...)...*

+ Các từ ngữ chỉ dẫn nội dung liên quan đến các thông tin nằm ngoài văn bản: *như (chúng ta, mọi người...) đã biết, như đã từng nói (nghe, hiểu, biết...)...*

b) Phần sau của đoạn văn chuyển tiếp lại có hướng mở ra về phía đoạn (hay các đoạn văn) tiếp sau (còn gọi là liên kết chiều xuôi, liên kết dự báo), nó thường chứa thông tin vắn tắt về những điều sẽ trình bày sau nó. Chẳng hạn:

(Trên đây, chúng tôi đã phân tích vai trò, đặc điểm của câu tiêu đề trong tác phẩm văn học. Những đặc điểm đó nói lên rằng...). *Sau đây, chúng tôi trình bày sang phần cách lựa chọn tiêu đề trong các loại văn bản khác.*

Các từ ngữ dùng trong phần dự báo này (trở thành các quán ngữ), thường là:

Các từ ngữ chỉ dẫn nội dung liên quan đến các đoạn văn triển khai sau đó: *sau đây, tiếp theo, dưới đây, như sau, bây giờ...*

Mô hình:

ĐV triển khai	Nội dung A
	trên đây, như trên, trở lên, như đã nêu (phân tích, trình bày, mô tả...)...
ĐV chuyển tiếp	*sau đây, tiếp theo, dưới đây, như sau, bây giờ...*
ĐV triển khai	Nội dung B

Trên đây là phần nêu một số đặc điểm tiêu biểu về cấu tạo và quan hệ của đoạn văn chuyển tiếp, sau đây là những dẫn chứng minh hoạ cho các điểm vừa nêu trên:

Trên đây, tôi có nói: trước hết gạt chỗ sửa quá tuỳ tiện; tiếp đây, tôi nói đến những trường hợp mà theo ý tôi đã khá rõ, tại người ta thích sai thì cứ sai đó thôi.

(Xuân Diệu - *Ba thi hào dân tộc*)

Trở lên, tôi đã bàn về múa rối nước. Bây giờ xin nhân đó bàn thêm một số vấn đề khác có liên quan đến rối nói chung.

(Chế Lan Viên - *Nghĩ cạnh dòng thơ*)

Trong thực tế, đoạn văn chuyển tiếp có thể không có đầy đủ hai phần hồi cố và dự báo như trên, mà có thể chỉ có phần hồi cố mà không có (hoặc không rõ) phần dự báo:

Trên đây, chúng tôi thử phân tích một mức nào để tự giúp mình hiểu thêm; nhưng phân tích xong, lại phải tổng hợp lại; vì một tác phẩm ưu tú là một cơ thể, một sinh vật: truyện Kiều tác động như một chất sống, một vẻ mặt con người... Gấp sách lại, đi giữa đời, ta lại gặp thơ Kiều đã tự bao giờ vận chuyển, nảy nở, sinh sôi trong đó.

(Xuân Diệu - *Ba thi hào dân tộc*)

Qua các phần trên kia, chúng ta đã thấy những ý nghĩa của thơ Hồ Xuân Hương; những ý nghĩa đó luôn luôn có một điểm này đi kèm: là thơ Hồ Xuân Hương rất sống. Chính cái "rất sống" đó làm cho thơ Xuân Hương mãi ở trong lòng nhân dân.

(Tài liệu đã dẫn trên)

Những đoạn văn chuyển tiếp trên đây có phần đầu (hồi cố) khá rõ, còn phần sau (dự báo) thì ngầm ẩn hơn. Ngược lại, có đoạn văn mang chức năng liên kết, nhưng lại chỉ có phần dự báo mà không có phần hồi cố:

Bây giờ ta hãy soi một chữ trong thơ Nguyễn Trãi.

(Tài liệu đã dẫn trên)

Hoặc:

Dưới đây, ta sẽ lần lượt thử xét các loại thời gian này trong Trịnh Công Sơn qua những hình tượng và ngôn ngữ nghệ thuật mà anh đã sử dụng để diễn tả chúng.

(Bùi Vĩnh Phúc - *Trịnh Công Sơn, những ám ảnh nghệ thuật*)

Cần phải thấy rằng, loại đoạn văn chuyển tiếp này còn được dùng khá phổ biến trong lời nói, nhất là trong diễn thuyết, giảng dạy. Bởi ở đây, nội dung phát ra không định hình như viết, cần có những tín hiệu đánh dấu chuyển ý, lặp lại, nhắc lại. Và những cách dùng đoạn lời liên kết như trên tỏ ra thích hợp (ví dụ như: *Trên đây chúng tôi đã trình bày A, bây giờ chúng tôi chuyển sang nói về B ...*).

Qua những điều trình bày trên, có thể thấy:

Đoạn văn chuyển tiếp là một bộ phận nằm trong đoạn văn triển khai, nhưng có cương vị riêng: nhẹ về chức năng thông tin, nặng về chức năng liên kết. Trong những văn bản có đoạn văn này, quan hệ giữa các phần rõ ràng, mạch lạc, hiển ngôn. Do vậy, loại đoạn văn chức năng này tỏ ra phù hợp với các văn bản thiên về trình bày, diễn giải. Đoạn văn triển khai có quan hệ tiền đề và chi phối chặt chẽ đối với loại đoạn văn này.

5. ĐOẠN VĂN KẾT THÚC

5.1. Nhận xét chung

Trong văn bản cũng như trong cuộc sống, mọi sự có mở đầu tất dẫn đến kết thúc. Các kiểu kết thúc rất phong phú đa dạng: có kiểu kết theo lôgic tự nhiên, khách quan, có thể dự đoán trước được; có những kiểu kết không theo quy luật khách quan, bất ngờ, không dự đoán được; có kiểu kết bình thường, có kiểu kết bất thường v.v...

Văn bản là một sản phẩm của giao tiếp bằng ngôn ngữ, một thực thể phản ánh trung thành mọi hoạt động, mọi biến thái của tư tưởng, tình cảm phong phú, phức tạp của con người, dĩ nhiên nó cũng có phần mở đầu, phần triển khai, phần kết luận như chính quy trình tư duy và quy luật của cuộc sống.

Cũng như phần mở, phần kết của văn bản rất phong phú, đa dạng. Phần kết còn được gọi bằng những tên khác: lời bạt, lời cuối sách, vĩ thanh; kết luận, thay lời kết luận... Phần kết có hai loại.

Loại thứ nhất: phần kết nằm ngoài chính văn, có tính độc lập với bản chính văn; đó có thể là lời tác giả hay lời của người khác "nói thêm" cho chính văn (lời bạt, lời cuối sách, vĩ thanh). Chẳng hạn, đây là ***Lời bạt*** của Hoàng Ngọc Hiến viết cuối cuốn sách *Văn chương cảm & luận* của tác giả Nguyễn Trọng Tạo:

... Đọc văn có người cảm bằng trái tim, có người luận bằng trí tuệ, Nguyễn Trọng Tạo cảm và luận bằng "trí tuệ của trái tim". Luận của anh ở ngay trong sự cảm của anh.

Bằng trí tuệ cảm xúc, Nguyễn Trọng Tạo đưa ra những nhận xét tinh tế, hồn hậu, thường là xác đáng, hàng chục năm sau đọc lại vẫn thấy đúng;

anh không bị luẩn quẩn với những "định nghĩa" và "luận điểm" chỉ có giá trị nhất thời.

...

Hãy cởi mở và tôn trọng đối với văn chương, đấy là lời đề nghị khẩn thiết của `Nguyễn Trọng Tạo qua tập phê bình - tiểu luận được viết ra bằng trí tuệ của trái tim cuốn hút và thuyết phục.

Loại thứ hai: phần kết là của tác giả văn bản. Đây là một phần hữu cơ của bản chính văn, nằm trong cấu trúc nội tại của chính văn, gồm một hay nhiều đoạn văn (kết luận, phần cuối...).

Phần kết là một đoạn văn, chẳng hạn:

Vợ chồng nhà giàu không chối đằng nào được, lại cũng muốn sống yên lành nên đem ngọc ra trả. Anh ta cầm chắc hòn ngọc trong tay, mới đưa cành hoa đỏ cho cả nhà bố vợ ngửi. Tức thì mũi ngắn lại như trước. Chúng mừng như cha chết sống lại. Nhưng người vợ ấy anh ta bỏ và đi tìm người vợ khác có tình nghĩa hơn.

(*Hòn ngọc ước* - Truyện cổ tích Việt Nam)

Phần kết cũng có thể gồm nhiều đoạn văn, ví dụ:

Đến phần này, tôi chưa biết nói cái gì cho ra dáng một chút, để tổng kết cuốn Đời viết văn của tôi. Bởi vì đời viết văn của tôi chưa kết thúc. Tuổi tôi tuy cao nhưng sức chưa yếu, tôi còn làm việc được lâu. Ngay như lần này, tôi viết cuốn này, mà có hôm say mê, tôi cặm cụi tới mười hai mười ba giờ đồng hồ chưa thấy mỏi.

Tôi nghĩ chẳng ai tự nhiên mà có thiên tài viết văn đâu. Chỉ có tích luỹ, tích luỹ không ngừng những tài năng về trí tuệ của nhân dân, thì nhà văn mới dùng nghệ thuật mà làm thành tác phẩm được. Nhân dân ta đương trẻ, mỗi ngày một trẻ hơn. Và rất đỗi anh hùng. Vẫn cung cấp hàng ngày cho thế giới biết bao tài liệu quý giá.

Tôi chỉ ước mong thông thạo đời sống hiện tại. Có sự hiểu biết mới sâu sắc, có tấm nhiệt tình yêu văn học dồi dào, có lòng tin triệt để vào Đảng, nhất định tôi còn sáng tác được, lành mạnh và tốt.

Tôi phải có nhiều tác phẩm mới để đền công ơn trời biển của Bác Hồ sang năm tròn 80 tuổi, của Đảng 40 năm, của chế độ một phần tư thế kỷ và của Lênin đã sinh đến năm thứ 100.

(Nguyễn Công Hoan - *Đời viết văn của tôi*)

Ở đây, giới hạn khảo sát loại kết chỉ gồm một đoạn văn, mà không tìm hiểu phần kết gồm nhiều đoạn. Bởi kiểu kết văn bản là một đoạn văn có khả năng thể hiện rõ các đặc trưng cơ bản nhất của phần kết thúc văn bản (cô đúc, ngắn gọn) và đây cũng là kiểu kết phổ biến hơn cả (chiếm tỉ lệ 94% trong số văn bản mà chúng tôi khảo sát).

5.2. Khái niệm, vai trò của đoạn văn kết thúc

a) Khái niệm

Như phần trên đã trình bày, kết thúc văn bản có thể là một phần gồm nhiều đoạn văn cũng có thể chỉ là một đoạn văn. Phạm vi tìm hiểu của công trình này chỉ giới hạn ở loại kết thúc là một đoạn văn. Từ đó có thể xác định rằng: ***Đoạn văn kết thúc là một phần trong bố cục của văn bản, có nội dung liên quan trực tiếp chặt chẽ với các phần triển khai và mở đầu, có vị trí đứng cuối văn bản, có chức năng khép lại cả về nội dung lẫn hình thức văn bản.***

Cũng như đoạn văn mở đầu, đoạn văn kết thúc thuộc phong cách khác nhau thì cách kết cũng không giống nhau. Tuy vậy các loại đoạn văn kết thúc cũng có những điểm tương đồng, nhất là vai trò, chức năng của chúng trong cấu trúc chung của văn bản. Do đó, dù có muôn vàn cách kết trong các loại văn bản và của nhiều phong cách cá nhân khác nhau, nhưng cái "lời văn" của lời kết thì người ta vẫn có thể nhận ra được, điều đó càng rõ hơn khi so sánh hai phần mở và kết với nhau.

Đây là đoạn mở đầu truyện ngắn "Dưới bóng hoàng lan" của Thạch Lam:

Thanh lách cánh cửa gỗ để khép, nhẹ nhàng bước vào. Chàng thấy mát hẳn cả người; trên con đường gạch bát tràng rêu phủ, những vòng ánh sáng lọt qua vòm cây xuống nhảy múa theo chiều gió. Một mùi lá tươi non phảng phất trong không khí. Thanh rút khăn lau mồ hôi trán - bên ngoài trời nắng gắt - rồi thong thả đi bên bức tường hoa thấp chạy thẳng đến đầu nhà. Yên tĩnh quá, không một tiếng động nhỏ trong căn vườn, tựa như bao nhiêu sự ồn ào ở ngoài kia đều ngừng lại trên bực cửa.

Và đây là đoạn kết của truyện:

Rồi chàng bước đi nửa buồn mà lại nửa vui. Thanh nghĩ đến một căn nhà như một nơi mát mẻ và sung sướng để chàng về nghỉ giờ làm việc. Và Thanh biết rằng Nga vẫn sẽ đợi chàng, vẫn nhớ mong chàng như ngày trước. Mỗi mùa cô lại giắt hoàng lan trong mái tóc để tưởng nhớ mùi hương.

Đọc hai đoạn trên ta dễ dàng nhận thấy đoạn mở tạo một không gian thoáng đãng có chức năng dự báo, có lời văn dẫn dắt khơi gợi, còn đoạn kết có chức năng hồi cố, suy tưởng, có lời văn cuốn vào, khép lại, giọng điệu chùng xuống. Cái ấn tượng này cũng thấy rõ trong nhiều loại văn bản khác:

Hình như ai cũng tìm thấy mình trong bài hát của Trịnh Công Sơn - tôi nhớ lại một lời nhận xét đầy thân ái và gần gũi khi nói về nhạc sĩ Trịnh Công Sơn. Và xin mượn lời nhận xét đó để làm cơn cớ cho bài viết của mình. (Đoạn mở)

...

Nghe Trịnh Công Sơn không dễ. Phải là khi gạt bỏ được mọi sự xô bồ ngoài khung cửa. Phải là khi đừng quá vui. Chỉ ta với âm nhạc của anh thôi, đối diện. Khi buồn, thì lời ca trong kinh khổ của anh sẽ làm cho ta được an ủi. Khi vui thì lời ca của anh sẽ giúp ta đừng thái quá. Âu đó cũng là cái đạo của người nghệ sỹ đích thực - dìu dắt tâm hồn ta đi trọn cuộc đời với những nỗi buồn vui. (Đoạn kết)

(Hồ Thị Hải Âu - *Một cõi Trịnh Công Sơn*)

b) Một số vai trò tiêu biểu của đoạn văn kết thúc

- *Về phía người viết*, dù ở loại văn bản nào, phần kết, cũng như phần mở đầu được người viết coi trọng vì những lí do sau đây:

+ Phần kết có tác dụng kết thúc nội dung của văn bản. Điều đó có nghĩa là cái chủ đề của văn bản (chẳng hạn, một câu chuyện, một vấn đề khoa học, một bài báo...) sau khi được triển khai đến đây đã đến lúc khép lại. Ví dụ:

Trên đây là những sự việc lộn xộn của hơn một năm cha tôi nghỉ hưu mà tôi chép lại. Tôi coi đấy như một nén hương thắp nhớ người. Nếu có ai đó có lòng để mắt đọc điều tôi viết, xin lượng thứ cho tôi. Tôi xin cảm tạ.

(Nguyễn Huy Thiệp - *Tướng về hưu*)

+ Đoạn kết như một chu trình cuối của một "hành trình" dài nội dung mà người viết đã theo đuổi.

Đến đây, có lẽ tôi kết thúc câu chuyện của mình. Bắt đầu viết vào mùa hè nóng bức mà bây giờ đã là mùa thu lạnh dịu. Bắt đầu viết nơi xóm làng trên núi, mà bây giờ đặt dấu chấm hết ở một thành phố đông nghịt người. Viết dòng đầu khi trời mới sáng mà bây giờ đêm đã về khuya, đèn ngoài phố đã tắt...

(R.Gamzatôp - *Đaghextan của tôi*)

- *Về phía người đọc*, đoạn kết thúc cũng như đoạn mở đầu có vai trò rất quan trọng. Nếu như đoạn văn mở là tín hiệu đầu tiên - cùng với tiêu đề - được người đọc văn bản tiếp nhận, nó như cánh cửa, người ta phải mở ra trước khi đi vào ngôi nhà. Vì thế, đoạn mở đầu, xét trong toàn bộ cấu trúc nội dung và hình thức văn bản, là một tính hiệu mang tính thẩm mỹ; nó có sức thu hút, khơi gợi ở nơi người đọc những rung động, những lôi cuốn, để từ đó tìm hiểu các nội dung tiếp. Còn đoạn kết thúc là một dấu chấm đặc biệt của văn bản, có vai trò giúp người đọc nhận ra cách kết cục của nội dung mà văn bản thể hiện như thế nào. Đây cũng là điểm kết về mặt tâm lý sau một quá trình theo dõi hành trình văn bản.

Chẳng hạn, đây là đoạn kết của bài viết của Nguyễn Đăng Mạnh về nhà thơ Quang Dũng:

Quang Dũng bây giờ anh đang ở đâu? Hồn thi nhân đang lang thang nơi đâu? Hẳn anh đang du ngoạn thảnh thơi giữa trời mây non nước xứ Đoài yêu dấu của anh. Bởi vì xưa kia anh đã từng ao ước như thế:

Bao giờ trở lại đồng Bương Cấn

Về núi Sài Sơn ngắm lúa vàng

Sông Đáy chậm nguồn qua Phủ Quốc

Sáo diều khuya khoắt thổi đêm trăng.

(Nguyễn Đăng Mạnh - *Quang Dũng, người thơ*)

Với vai trò như vậy cho nên, nhiều khi đọc phần kết luận, người đọc đã có thể hình dung, nắm được nội dung - chủ đề văn bản như thế nào.

- *Đối với cấu trúc chung của văn bản*, đoạn văn kết, cũng giống như đoạn mở, dù là của toàn văn hay chỉ của một phần nào đó thì cũng là một bộ phận nằm trong kết cấu chung của văn bản. Trước hết, vai trò của nó là làm cho văn bản mang tính hoàn chỉnh; đoạn văn kết còn đảm nhiệm chức năng khép lại nội dung mà văn bản đã nêu ra và triển khai ở hai phần trước. Chung quy lại, nội dung do đoạn văn kết thúc thể hiện gồm: tổng kết nội dung, bộc lộ chủ đề, nêu kết cục, cảm tưởng, nhận xét v.v... Đấy là những nội dung làm cho kết cấu, bố cục của văn bản mang tính trọn vẹn cả về hình thức và nội dung. Chẳng hạn:

Đến đây, tôi xin khép lại dòng suy nghĩ của mình về Hàn Mặc Tử bằng một câu viết của Chế Lan Viên: "Trước không có ai, sau không có ai, Hàn Mặc

Tử như một ngôi sao chổi xoẹt qua bầu trời Việt Nam với cái đuôi chói loà rực rỡ của mình" (42).

5.3. Một số đặc điểm tiêu biểu của đoạn kết thúc trong văn bản

a) Cấu trúc hình thức của đoạn văn kết thúc trong văn bản

Đoạn văn do câu trực tiếp tạo nên. Căn cứ vào tính hoàn chỉnh về cấu trúc, đoạn văn kết thúc trong các loại văn bản thường có các loại sau:

+ Kết bằng đoạn văn bình thường:

Cũng như đoạn văn mở đầu, đoạn văn kết thúc là đoạn văn gồm có nhiều câu được liên kết với nhau thành một chỉnh thể. Xét về quan hệ giữa các câu trong đoạn, đoạn kết cũng gồm có 5 loại cấu trúc thường gặp:

+ Kết bằng đoạn văn diễn dịch:

*Một sự suy đoán, sự thay đổi trong sách giáo khoa lịch sử ở Thượng Hải phản ánh sự thay đổi suy nghĩ trong các cấp lãnh đạo cao nhất của Trung Quốc. **Bộ sách giáo khoa này không nhấn mạnh tới sự thay đổi triều đại, các cuộc khởi nghĩa nông dân... Bởi lãnh đạo muốn nhấn mạnh tới sự ổn định. Ông Chu thì nói rằng việc bộ sách giáo khoa lịch sử mới truyền bá hình ảnh Trung Quốc hài hoà hơn trong quá khứ "không xuất phát từ chính trị", mà xuất phát từ sự suy nghĩ cần cung cấp những gì học sinh cần. "Chính quyền rất ủng hộ bộ sách giáo khoa này" - ông Chu nói - "nhưng mục đích của họ không phải là chính trị, mà là khiến học sinh hứng thú hơn với lịch sử và có kiến thức chuẩn bị cho một kỷ nguyên mới"**.*

(Theo Việt Anh, T/c *Tia sáng*-20/9/2006)

+ Kết bằng đoạn văn quy nạp:

*Tin lạ ấy đến tai vua. Vua cho là Đồng Tử và Tiên Dung làm loạn, liền **sai quân đến đánh. Quân nhà vua đến gần nơi Tiên Dung và Đồng Tử ở thì trời vừa tối không sang sông được. Đến nửa đêm trời nổi cơn dông, cát bay cả lên trời, chỉ còn lại bãi đất không ở giữa đầm. Bãi ấy về sau gọi là bãi Tự Nhiên, còn đầm ấy gọi là đầm Nhất Dạ. Thấy có sự lạ lùng như vậy, nhân** dân lập miếu thờ ngay trên bãi.*

(Chử Đồng Tử - *Truyện cổ tích Việt Nam*)

"Hạnh phúc một tang gia" đã chửi thẳng vào cái xã hội thượng lưu bỉ ổi và tởm lợm ngày trước. Cái xã hội mà con người sống với nhau bằng sự lừa lọc, giả dối và những ngón đòn xảo trá. Tác giả không khỏi xót xa khi tạo nên

những chuỗi cười trào phúng. Và chỉ có tiếng cười hài hước ấy mới phanh phui hết cái xấu xa bỉ ổi của hiện thực, mới tố cáo vào một cách sâu sắc hơn bao giờ hết. Chúng ta cũng lây niềm chua chát ấy.

(Bài làm của học sinh, trong "Muốn viết được bài văn hay", dẫn theo Nguyễn Đăng Mạnh (chủ biên), Nxb GD, 2000)

+ Kết bằng đoạn văn song hành:

Sáng hôm sau, Điền ngồi viết giữa tiếng con khóc, tiếng vợ gắt gỏng, tiếng léo xéo đòi nợ ngoài đầu xóm. Và cả tiếng chửi bới của một người láng giềng ban đêm mất gà.

(Nam Cao - *Giăng sáng*)

Có lẽ nàng nghĩ đúng. Tôi không trách gì nàng. Nhưng tôi yêu nàng vô hạn. Ở cuộc đời, có những người cha không có quyền nhận con đẻ của mình.

(Nguyễn Thị Ấm - *Câm lặng*)

+ Kết bằng đoạn văn hỗn hợp:

Trong bài viết này, chúng tôi đã vắn tắt đề cập đến đặc điểm hết sức cơ bản của hai thời kỳ nghiên cứu ngôn ngữ. Giữa hai thời kỳ ấy là một sự chuyển trọng tâm nghiên cứu từ tín hiệu ngôn ngữ thuần tuý sang quá trình giao tiếp bằng ngôn ngữ. Chúng tôi cũng đã nêu những nét sơ lược về sự ảnh hưởng của sự chuyển trọng tâm ấy đối với các khâu khác nhau trong việc dạy / học ngoại ngữ. Bản thân vấn đề rất lớn, xứng đáng một công trình nghiên cứu dài hạn với nỗ lực vượt ra xa đối với bài viết nhỏ này.

(Trần Xuân Điệp - *Ảnh hưởng của sự chuyển trọng tâm nghiên cứu ngôn ngữ đối với việc dạy ngoại ngữ*)

Kiểu kết bằng đoạn văn bình thường nêu trên là phổ biến trong các loại văn bản mà chúng tôi thống kê.

- ***Kết thúc bằng đoạn đặc biệt***:

Như ta đã biết, trong văn bản, bên cạnh những đoạn văn bình thường, vì những lý do khác nhau, một số trường hợp, các câu trong đoạn lại được tách thành những đoạn riêng, tạo thành những câu - đoạn văn, chúng tôi gọi đó là loại đoạn văn đặc biệt (có thể gọi bằng những tên khác như: đoạn văn biệt dạng, đoạn văn phi chuẩn mực, đoạn văn không hoàn chỉnh). Không riêng gì đoạn văn mở đầu, đoạn văn kết cũng có nhiều khi có dạng đặc biệt. Loại kết

này thường gặp trong văn bản thuộc phong cách nghệ thuật (truyện ngắn, tiểu thuyết, kịch).

... Buông tay chị vội vàng choàng dậy, mở cửa chạy té ra sân.

Trời tối như mực và như cái tiền đồ của chị. (Ngô Tất Tố)

Tôi và ông, cả hai chẳng có gì, những con cá không chịu chết, bó hoa hồng, lá thư... Cả hai cứ đứng như vậy đến khi nước mắt của tôi không còn nữa.

Lúc ấy ông ta bắt đầu khóc.

(Nguyễn Thị Thu Huệ - *Câu đêm*)

Có khi kết thúc là một ý lớn (một tiểu chủ đề) được thể hiện trong nhiều câu, bình thường thì những câu này tạo thành một đoạn văn hoàn chỉnh, nhưng vì những lý do khác nhau, các câu trong đoạn lại được tách thành những câu - đoạn riêng:

Mỵ Nương sống suốt đời sung sướng và hạnh phúc.

Điều ấy vừa tàn nhẫn vừa phi lý.

Lẽ đời là thế.

(Nguyễn Huy Thiệp - *Trương Chi*)

Thực ra, 3 câu trên đây có thể nằm trong một đoạn biểu thị một nội dung nhất định nhưng lại được tác giả tách thành 3 câu - đoạn riêng. Đó là cách tách đoạn không theo nội dung thông thường khi người viết cần nhấn mạnh tình ý của mình.

b) Cấu trúc nội dung của đoạn văn kết thúc

- Về nội dung:

Qua phân loại nội dung những đoạn văn kết trong các loại văn bản thuộc các phong cách khác nhau, có thể nêu một số kiểu kết tiêu biểu sau:

+ Đoạn kết tóm lược nội dung chính đã nêu ở phần triển khai

Đây là kiểu kết thường gặp nhất trong văn bản khoa học vì nó liên quan đến chức năng của từng phần trong bố cục của văn bản loại này: phần mở đầu nêu vấn đề sẽ trình bày; phần triển khai giải quyết, trình bày những vấn đề cụ thể; phần kết luận nêu tổng kết những nội dung chủ yếu của văn bản. Ví dụ, đoạn kết trong giáo trình:

Trong suốt mười thế kỷ, văn học trung đại Việt Nam vận động không ngừng và đã đạt được những thành tựu to lớn, ngày càng mới mẻ. Tuy mỗi giai đoạn văn học có những đặc điểm khác nhau, nhưng quy luật chung bao trùm của cả hai thời kỳ văn học này là: gắn bó mật thiết với vận mệnh đất nước và số phận con người; hấp thụ dưỡng chất từ nguồn văn học dân gian phong phú; tiếp thu văn học nước ngoài đồng thời với sự Việt hoá, sáng tạo; không ngừng tự mình đổi mới, giải thoát khỏi những sự ràng buộc của thi pháp cũ. Những quy luật ấy chính là các truyền thống quý báu mà văn học hiện đại sẽ tiếp tục phát huy trên hành trình của mình. (Khái quát văn học Việt Nam từ thế kỷ X đến hết thế kỷ XIX - *Ngữ Văn 10*, 2002).

Hoặc đoạn kết trong một bài báo khoa học:

Hiểu và cảm cho hết cái hay, cái đẹp của văn chương là điều không phải dễ dàng. Không ai dám nói rằng mình hiểu và cảm hết cái đúng, cái hay của bài văn, bài thơ. Chỉ có thể nói: mình đã cố gắng hiểu và cảm hết sức mình. Qua nhiều thời đại khác nhau, mỗi thời hiểu mỗi khác, có cái, thời nào cũng cho là hay, nhưng có cái, thời này cho là hay, thời sau lại cho là dở. Với một người, tuổi trẻ hiểu thế này, tuổi già lại hiểu thế khác, thậm chí lại muốn xóa bỏ cách hiểu cũ. Cùng một thời đại khác nhau, mình hiểu và cảm sâu chỗ này, bạn hiểu và cảm sâu chỗ khác, có điều mình thấy, mà bạn không thấy, và ngược lại. Đặc điểm của văn thơ có giá trị muôn đời là như vậy.

(Lê Trí Viễn)

+ Đoạn văn kết thể hiện kết cục (kết quả, hậu quả, tình tiết kết thúc...) của nội dung - diễn biến đã nêu ở phần trước.

Loại kết thúc này thường gặp trong các loại văn bản văn học (tiểu thuyết, truyện ngắn, truyện dân gian...). Ví dụ, truyện ngắn kết thúc bằng tình tiết hình ảnh nhân vật xuất hiện và khép lại câu chuyện:

Rồi chàng bước đi ra nửa buồn mà lại nửa vui. Thanh nghĩ đến căn nhà như một nơi mát mẻ và sung sướng để chàng thường về nghỉ sau việc làm. Và Thanh biết rằng Nga vẫn sẽ đợi chàng, vẫn nhớ mong chàng như ngày trước. Mỗi mùa cô lại giắt hoàng lan trong mái tóc để tưởng nhớ mùi hương.

(Thạch Lam - *Dưới bóng hoàng lan*)

Hay kết thúc một truyện kể dân gian bằng kết cục có hậu:

Tin lạ ấy đến tai vua. Vua cho là Đồng Tử và Tiên Dung làm loạn, liền sai quân đến đánh. Quân nhà vua đến gần nơi Tiên Dung và Đồng Tử ở thì

trời vừa tối không sang sông được. Đến nửa đêm trời nổi cơn dông, cát bay cả lên trời, chỉ còn lại bãi đất không ở giữa đầm. Bãi ấy về sau gọi là bãi Tự Nhiên, còn đầm ấy gọi là đầm Nhất Dạ. Thấy có sự lạ lùng như vậy, nhân dân lập miếu thờ ngay trên bãi.

(Chử Đồng Tử - *Truyện cổ tích Việt Nam*)

+ Đoạn kết thể hiện trực tiếp chủ đề hay là điểm nhấn làm bật nổi chủ đề của toàn bộ văn bản.

Đây là kiểu kết thường gặp trong các loại truyện cười, truyện ngụ ngôn, truyện luân lý... Ở loại văn bản này, toàn bộ câu chuyện từ mở đầu cho đến diễn biến mới chỉ là kể hoặc tả, chỉ đến phần kết, chủ đề - tư tưởng mới lộ diện. Ta thử quan sát phần kết của các truyện sau đây:

(1) TRÊN XE BUÝT

Trên xe buýt, hai người đàn ông cao tuổi đang nói chuyện với nhau:

- Chà, trước kia thật là tuyệt! Hồi xưa, thanh niên bao giờ cũng tôn trọng người lớn tuổi, chứ không như bây giờ.

- Ông còn phàn nàn gì nữa. Trên xe buýt này, ông đã được một thanh niên nhường chỗ đó sao?

- Đã đành. Nhưng vợ tôi phải đứng suốt cả tiếng đồng hồ kia kìa.

(Báo *Thể thao - Văn hoá*, 25/2/2005)

(2) ĐƯỜNG LẦY

Một lần nọ, Tanzan và Aikido cùng thong dong bước xuống một con đường lầy. Cơn mưa nặng hạt vẫn còn rơi.

Đến một khúc đường ngoặt, hai người gặp một cô gái rất xinh xắn trong chiếc áo kimôno và chiếc khăn quàng cổ bằng lụa đang đứng bên lề đường vì không thể băng qua ngã tư đường lầy được.

Lập tức, Tanzan bảo: "Đi nào, cô bé". Tanzan đưa tay nhấc bổng cô gái lên và đưa qua đường lầy.

Aikido từ đó không buồn nói một tiếng nào cho đến khi dừng lại trong một ngôi đền. Rồi không còn chịu được nữa, Aikido lên tiếng nói với Tanzan: "Chúng ta là những nhà sư, không được phép gần đàn bà, nhất là những người đàn bà trẻ đẹp. Nguy hiểm lắm. Sao anh lại làm như vậy?"

Tanzan mỉm cười đáp: "Tôi đã bỏ nàng chỗ đó rồi. Anh còn mang nàng theo đó sao?".

(Thiền Sư Muju)

(3) CHƯỚNG NGẠI VẬT

Ngày xưa, có một vị vua đã cho quân lính đặt ngay một tảng đá thật to chắn giữa con đường độc đạo dẫn đến kinh đô. Sau đó ông tìm chỗ nấp gần đấy để quan sát. Từ thương gia giàu có đến quan lại cận thần trong triều, để có thể đi tiếp, đều đã cố gắng lách mình đi vòng qua khoảng trống rất hẹp khi gặp phải tảng đá to. Họ cứ than phiền mãi với đức vua về điều này nhưng chẳng ai chịu bỏ công sức ra để dời nó đi nơi khác. Sự việc cứ tái diễn như thế trong một thời gian dài.

Ngày nọ có một người nông dân chở rau quả lên kinh đô để bán. Khi gặp phải chướng ngại vật, ông bèn đặt gánh hàng xuống và cố gắng dùng sức mạnh của mình để đẩy tảng đá lăn ra vệ đường. Cuối cùng, bằng những nỗ lực tinh thần và cơ bắp của mình, ông đã thành công. Ngay sau khi nâng gánh lên để tiếp tục cuộc hành trình, ông phát hiện ra một chiếc ví đang nằm giữa con đường, bên trong có rất nhiều vàng và một tờ chiếu của vua. Chiếu chỉ viết rằng sẽ ban tặng toàn bộ số tiền này cho những ai có công di dời tảng đá cản đường.

Người nông dân đã học được một điều mà những người khác không thể hiểu: mỗi chướng ngại vật cũng chính là một cơ hội để cải thiện cuộc sống của chúng ta.

(Theo Báo *Giáo dục & Thời đại*, 26/10/ 2003)

Ta thấy ở câu chuyện (1): phần đầu là các câu đối thoại bình thường, tình tiết gây cười - và cũng là tiêu điểm của mẩu chuyện nằm ở đoạn kết: - *Đã đành. Nhưng vợ tôi phải đứng suốt cả tiếng đồng hồ kia kìa.*

Ở (2) là câu chuyện mang tính hàm ẩn, chứa đựng một triết lý sâu sắc nhờ vào câu trả lời của nhân vật ở cuối: *Tanzan mỉm cười đáp: "Tôi đã bỏ nàng chỗ đó rồi. Anh còn mang nàng theo đó sao?"*. Câu trả lời - phần kết này đã nâng tầm câu chuyện lên, tạo ra một giá trị mới, làm người ta phải nhớ, phải nghĩ về nó.

Còn ở (3) là một câu chuyện có tính giáo lý, từ nội dung đã kể, đoạn kết mang tính quy nạp, bộc lộ tư tưởng mà tác giả muốn gửi đến người đọc: *Người*

nông dân đã học được một điều mà những người khác không thể hiểu: mỗi chướng ngại vật cũng chính là một cơ hội để cải thiện cuộc sống của chúng ta.

+ Đoạn kết thể hiện cảm tưởng, nhận xét:

Loại kết này thường hay gặp trong các loại bài mang phong cách bình luận văn học, chân dung văn học, giới thiệu tác phẩm... ở đây cho phép có sự "tuỳ bút", sự liên tưởng, liên hệ nhiều chiều. Chẳng hạn, đoạn kết bài viết của Nguyễn Đăng Mạnh về nhà thơ Quang Dũng là kiểu kết nêu cảm tưởng, liên tưởng:

Quang Dũng bây giờ anh đang ở đâu? Hồn thi nhân đang lang thang nơi đâu? Hẳn anh đang du ngoạn thảnh thơi giữa trời mây non nước xứ Đoài yêu dấu của anh. Bởi vì xưa kia anh đã từng ao ước như thế:

Bao giờ trở lại đồng Bương Cấn
Về núi Sài Sơn ngắm lúa vàng
Sông Đáy chậm nguồn qua Phủ Quốc
Sáo diều khuya khoắt thổi đêm trăng.

(Nguyễn Đăng Mạnh - *Quang Dũng, người thơ*)

Còn đây là kiểu kết theo kiểu "liên hệ":

Hiện nay, thói ích kỷ tham lam vẫn còn tồn tại nặng nề, tình trạng Sống mòn chưa chấm dứt, và miếng ăn té ra vẫn khiến nhiều người không sao giữ nổi nhân cách, nhân phẩm. Vì vậy, những vấn đề tác phẩm Nam Cao đặt ra, nói riêng chung quanh cái đói và miếng ăn, vẫn còn nguyên vẹn tính thời sự nóng hổi.

(Nguyễn Đăng Mạnh - *Cái đói và miếng ăn trong truyện Nam Cao*)

Kiểu kết này cũng thường gặp ở bài làm văn của học sinh trong nhà trường. Ví dụ đoạn kết đề "Phân tích bài thơ *Mùa xuân chín* của Hàn Mặc Tử":

Cả bài thơ là một bức tranh sống động có màu sắc âm thanh rộn rã, có con người, có giàn thiên lý, thoáng bóng tre trúc, một bức tranh mùa xuân thanh bình và đẹp đẽ đến nỗi làm cho nhà thơ trở nên yêu đời, một cách đắm say. Cảm nhận được tấm lòng yêu đời của Hàn Mặc Tử bao nhiêu, ta lại cảm thông và xót thương hơn khi nhà thơ của chúng ta phải đấu tranh với bệnh tật và cái chết để lao động sáng tạo. Hàn Mặc Tử đã vĩnh biệt cuộc đời khi tài năng đang chín. Ông ra đi nhưng thơ ông còn lại đó. Thời gian không những

không làm phai mờ, mà trái lại, đấy chính là chất xúc tác để thơ ông chói sáng hơn. Và Mùa xuân chín của Hàn Mặc Tử mãi mãi là một kiệt tác bất hủ.

(Bài làm của học sinh, dẫn theo Nguyễn Đăng Mạnh (chủ biên) trong "Muốn viết được bài văn hay", Nxb GD, 2000)

+ Đoạn kết là điều ghi nhớ, yêu cầu, đề nghị...

Loại nội dung này thường gặp trong các loại văn bản quản lý nhà nước (văn bản hành chính). Chẳng hạn, đoạn kết của Thông tư:

Thông tư này thay thế cho thông tư số 02/BT ngày 11 tháng 1 năm 1982 của Bộ trưởng, Tổng thư ký Hội đồng Bộ trưởng và thực hiện từ ngày ban hành. Trong quá trình thực hiện, nếu có vấn đề gì vướng mắc, các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và Uỷ ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phản ánh để Văn phòng Chính phủ giải quyết.

(Trích trong tập "Văn bản quản lý nhà nước" 1995)

Đoạn kết của Công văn:

Văn phòng Chính phủ thông báo để các cơ quan ở Trung ương và Uỷ ban nhân dân các tỉnh, thành phố biết, thực hiện.

(Trích trong tập "Văn bản quản lý nhà nước" 1995)

+ Đoạn kết là phần chốt lại thông tin

Loại nội dung này thường gặp trong văn bản thuộc phong cách báo chí hay chính luận. Trong những văn bản này, phần nội dung chính (phần khai triển) có nhiệm vụ trình bày thông tin, còn phần kết (đoạn kết) chốt lại các ý chính hoặc định hướng thông tin theo những mục đích nhất định mà bài viết hướng đến.

Chẳng hạn, đây là đoạn kết của một bài báo nói về vai trò của bữa ăn, sau khi phân tích các thành phần dinh dưỡng và tác dụng chữa bệnh của rau và quả ..., bài báo chốt lại thông tin cơ bản mà người đọc cần lưu ý:

Như vậy có thể thấy, rau có ý nghĩa vô cùng quan trọng đối với sức khoẻ và tuổi thọ vì hàm lượng chất xơ nhiều hơn trong hoa quả. Chính vì vậy, không thể dùng trái cây để thay thế rau xanh trong mỗi bữa ăn hàng ngày của gia đình.

(*Rau, quả trong bữa ăn gia đình* - Báo Nhân dân, 25/6/2006)

Còn đây là đoạn kết của bài báo nói về vai trò của tự học, sau khi nêu phương pháp, nội dung, tác dụng của tự học, bài viết kết luận:

Để thành đạt trong học vấn, để đáp ứng được những đòi hỏi ngày càng cao của yêu cầu xã hội và bắt kịp được với xu thế chung của sự phát triển, nhằm tạo nền tảng tri thức vững chắc để bước vào đời thì mỗi sinh viên ngày nay trước hết cần xây dựng cho mình một thói quen, một năng lực tự học, tự độc lập trong cả cuộc sống, làm việc và nghiên cứu. Phải chăng đây là bí quyết, là căn nguyên của mọi thành công?

(Tự học - Bí quyết của thành công, Báo *Giáo dục & Thời đại*, 17/10/2006)

Đoạn kết của bài báo sau đây lại nêu suy nghĩ, cảm nhận từ vấn đề mà nội dung chính đã nêu:

Không nỗi khổ nào giống nỗi khổ nào khi phải đi thuê nhà. Hy vọng trong thế giới muôn mặt đời thường, hành trình đi thuê nhà cũng là hành trình gian truân để chúng ta quan sát, tìm hiểu để tránh những bi hài kịch sẽ xảy ra khi đi thuê nhà. Biết đâu đó chỉ là câu chuyện nhớ lại sau này, khi chúng ta nhớ về một thời đã qua với đầy đủ những vui buồn, trong bước đường tìm kiếm kế sinh nhai nơi đất khách quê người. Vì thế, nó không phải là điều vô ích hôm nay.

(Đoạn trường thuê nhà, Báo *Giáo dục & Thời đại*, 14/10/2006)

+ *Đoạn kết là lời hứa, lời chào, lời chúc...*

Loại nội dung này thường gặp trong các loại văn bản thuộc lĩnh vực ngoại giao hay trao đổi tình cảm... Ví dụ:

- *Mình hy vọng đọc xong lá thư này bạn sẽ suy nghĩ thêm những điều mình trao đổi. Mình hứa một ngày không xa, mình sẽ về thăm quê bạn, lúc đó ta sẽ có dịp tâm sự nhiều hơn. Cuối thư, chúc bạn và gia đình sức khoẻ. Chào thân ái!*

- *Thơ này tôi viết cho anh đã dài mà những điều muốn nói về Cà Mau thì lại càng dài hơn. Có lẽ tôi tạm ngừng ở đây chăng? Một dịp khác tôi sẽ viết tiếp cho anh, giờ đây đêm đã khuya, mưa đang đổ lớn, biển động dữ dội... Chúc anh sức khoẻ!* (Anh Đức)

- ***Về cách thức kết thúc***

Trong khi viết văn bản, người viết có những cách thức triển khai nội dung khác nhau, tuỳ thuộc vào thể loại, mục đích, ý đồ của cá nhân. Dù các

cách thức trình bày văn bản là hết sức phong phú, đa dạng, nhưng ta có thể khái quát chúng về một số kiểu nhất định, rõ nhất là phần mở và kết. Nếu đoạn văn mở đầu có hai kiểu mở: mở trực tiếp và mở gián tiếp (như đã trình bày ở phần đoạn văn mở), thì đoạn văn kết thúc lại thường có hai kiểu kết: kết thúc khép và kết thúc khép - mở.

+ *Kết thúc khép* (hay kết đóng) là đoạn kết làm cho văn bản hoàn chỉnh về nội dung, trọn vẹn về chủ đề, rõ ràng về tư tưởng, thái độ. Người viết đã làm "xong" nhiệm vụ của mình, còn người đọc cũng hiểu rõ chủ đề - tư tưởng mà nội dung văn bản, trong đó phần kết như một dấu chấm đặc biệt của văn bản, đã thể hiện.

Biểu hiện của kết khép:

. *Đó là kiểu kết thúc có hậu* (rõ nhất là trong truyện dân gian). Đây là đoạn kết chuyện "Chử Đồng Tử":

Tin lạ ấy đến tai vua. Vua cho là Đồng Tử và Tiên Dung làm loạn, liền sai quân đến đánh. Quân nhà vua đến gần nơi Tiên Dung và Đồng Tử ở thì trời vừa tối không sang sông được. Đến nửa đêm trời nổi cơn dông, cát bay cả lên trời, chỉ còn lại bãi đất không ở giữa đầm. Bãi ấy về sau gọi là bãi Tự Nhiên, còn đầm ấy gọi là đầm Nhất Dạ. Thấy có sự lạ lùng như vậy, nhân dân lập miếu thờ ngay trên bãi.

(Truyện cổ tích Việt Nam)

Còn đây là đoạn kết truyện "Tấm Cám", với kết cục rất rõ ràng:

Nghe tin Cám chết, mụ dì ghẻ uất lên, ngã vật xuống đất chết theo con.

Còn truyện sau đây, ta chú ý đoạn kết:

ÔNG QUAN SÁNG SUỐT

Ngày xưa, có một ông quan có tài xét xử. Một hôm, có hai người đàn bà dắt nhau đến công đường với một tấm vải. Trước mặt quan, một người mếu máo thưa:

- Bẩm quan, sáng nay con mang một tấm vải đi chợ bán, mụ này hỏi mua, con đưa cho xem. Thế là mụ ta cướp lấy tấm vải, bảo là của mình dứt khoát không chịu trả lại. Thật là chuyện ngược đời, xin đèn trời soi xét.

Người đàn bà thứ hai cũng khóc lóc nói:

- Chính nó mới là đồ ăn cắp. Tấm vải này là của con vừa dệt xong mang đi chợ. Con để trong cái thúng khảo, thế mà vừa ngoảnh đi một lát, nó đã thò tay vào lấy. Chính con bắt được quả tang. Thế mà nó lại ăn ngược nói ngạo...

Quan biết hai người đàn bà đều giỏi việc canh cửi, và khó tìm ra chứng cớ cho việc tranh chấp, giả tảng nói:

- Thôi, ta phân xử thế này: đem cắt tấm vải ra làm đôi, mỗi người một nửa. Thế là ổn, hãy về nhà lo mà làm ăn!

Quan sai lính đo vải chuẩn bị xé. Một bà bỗng ôm mặt khóc. Lập tức, quan sai trả tấm vải cho người đàn bà ấy, rồi thét lính trói người kia lại, vì chỉ có người chủ của tấm vải thật sự mới đau xót bật ra tiếng khóc. Quả nhiên, sau một hồi tra hỏi, người đàn bà kia phải cúi đầu nhận tội.

(Kho tàng truyện cổ tích Việt Nam)

Loại truyện dân gian này đoạn kết là phần đỉnh điểm của câu chuyện, nó vừa mở nút vừa chốt lại và thể hiện tư tưởng- chủ đề của văn bản.

. *Là kiểu tóm tắt, tổng kết nội dung* đã trình bày (thường gặp trong văn bản khoa học). Ví dụ:

Phân tích ba thủ pháp trên đây ta thấy rõ rằng câu ca có một sức sống diệu kỳ bởi nó chứa đựng một chân lý nhân sinh đẹp đẽ và chân lý ấy được truyền vào người nghe bằng lối lập luận chặt chẽ đầy trí tuệ trong một vỏ ngôn từ nghệ thuật được chọn lọc, được tu bổ công phu tạo nên một sự tác động tổng hợp từ lý trí đến tình cảm. Tác giả dân gian xứng đáng là bậc thầy của nghệ thuật ngôn từ.

(Nguyễn Xuân Đức - *Những vấn đề thi pháp văn học dân gian*)

Hay:

Cả bài thơ là một bức tranh sống động có màu sắc âm thanh rộn rã, có con người, có giàn thiên lý, thoáng bóng tre trúc, một bức tranh mùa xuân thanh bình và đẹp đẽ đến nỗi làm cho nhà thơ trở nên yêu đời, một cách đắm say. Cảm nhận được tấm lòng yêu đời của Hàn Mặc Tử bao nhiêu, ta lại cảm thông và xót thương hơn khi nhà thơ của chúng ta phải đấu tranh với bệnh tật và cái chết để lao động sáng tạo. Hàn Mặc Tử đã vĩnh biệt cuộc đời khi tài năng đang chín. Ông ra đi nhưng thơ ông còn lại đó. Thời gian không những không làm phai mờ, mà trái lại, đấy chính là chất xúc tác để thơ ông chói sáng hơn. Và Mùa xuân chín *của Hàn Mặc Tử mãi mãi là một kiệt tác bất hủ.*

(Bài làm của học sinh, dẫn theo Nguyễn Đăng Mạnh trong "Muốn viết được bài văn hay")

- *Là kiểu kết đúc rút bài học, nêu triết lý* một cách hiển ngôn qua nội dung:

CHƯỚNG NGẠI VẬT

Ngày xưa, có một vị vua đã cho quân lính đặt ngay một tảng đá thật to chắn giữa con đường độc đạo dẫn đến kinh đô. Sau đó ông tìm chỗ nấp gần đấy để quan sát. Từ thương gia giàu có đến quan lại cận thần trong triều, để có thể đi tiếp, đều đã cố gắng lách mình đi vòng qua khoảng trống rất hẹp khi gặp phải tảng đá to. Họ cứ than phiền mãi với đức vua về điều này nhưng chẳng ... chịu bỏ công sức ra để dời nó đi nơi khác. Sự việc cứ tái diễn như thế trong một thời gian dài.

Ngày nọ có một người nông dân chở rau quả lên kinh đô để bán. Khi gặp phải chướng ngại vật, ông bèn đặt gánh hàng xuống và cố gắng dùng sức mạnh của mình để đẩy tảng đá lăn ra vệ đường. Cuối cùng, bằng những nỗ lực tinh thần và cơ bắp của mình, ông đã thành công. Ngay sau khi nâng gánh lên để tiếp tục cuộc hành trình, ông phát hiện ra một chiếc ví đang nằm giữa con đường, bên trong có rất nhiều vàng và một tờ chiếu của vua. Chiếu chỉ viết rằng sẽ ban tặng toàn bộ số tiền này cho những ai có công di dời tảng đá cản đường.

Người nông dân đã học được một điều mà những người khác không thể hiểu: mỗi chướng ngại vật cũng chính là một cơ hội để cải thiện cuộc sống của chúng ta.

(Theo Báo *Giáo dục & Thời đại*, 26/10/ 2003)

Câu chuyện trên đây phần mở đầu giới thiệu tình huống, phần triển khai nêu diễn biến của câu chuyện, còn phần kết nêu ý nghĩa, bài học rút ra từ nội dung câu chuyện, bộc lộ trọn vẹn chủ đề mà tác giả muốn gửi đến độc giả. Đoạn kết đã làm cho văn bản hoàn chỉnh.

+ *Đoạn văn kết thúc mở* là đoạn văn có tác dụng kết thúc văn bản như đoạn văn khép, nhưng nó còn có chức năng gợi mở nội dung - ý nghĩa phía sau văn bản. Thực ra, sự phân biệt đoạn văn kết khép hay kết mở cũng chỉ là tương đối, vì suy cho cùng, văn bản nào khi đã kết rồi, nó vẫn còn để lại, đọng lại trong tâm trí người đọc những dư âm nhất định, những ý nghĩa nhất định.

Tuy vậy, đi vào chi tiết, ta thấy có văn bản thì đoạn kết đã làm trọn được chức năng đóng lại nội dung nhưng cũng có loại văn bản đoạn kết lại tạo ra những liên tưởng mở. Biểu hiện của đoạn văn có kiểu kết mở thường gặp là:

. *Trong đoạn kết có những ý gợi mở*. Loại này có thể gặp trong nhiều loại văn bản (văn bản khoa học, chính luận...). Ví dụ:

Trong suốt mười thế kỷ, văn học trung đại Việt Nam vận động không ngừng và đã đạt được những thành tựu to lớn, ngày càng mới mẻ. Tuy mỗi giai đoạn văn học có những đặc điểm khác nhau, nhưng quy luật chung bao trùm của cả hai thời kỳ văn học này là: gắn bó mật thiết với vận mệnh đất nước và số phận con người; hấp thụ dưỡng chất từ nguồn văn học dân gian phong phú; tiếp thu văn học nước ngoài đồng thời với sự Việt hoá, sáng tạo; không ngừng tự mình đổi mới, giải thoát khỏi những sự ràng buộc của thi pháp cũ. Những quy luật ấy chính là các truyền thống quý báu mà văn học hiện đại sẽ tiếp tục phát huy trên hành trình của mình.

(Khái quát văn học Việt Nam từ thế kỷ X đến hết thế kỷ XIX - *Ngữ Văn 10*, 2002).

Đoạn văn trên có cấu trúc theo kiểu khép - mở: các câu đầu tổng kết lại những nội dung chính về văn học trung đại (khép), nhưng câu cuối (*Những quy luật ấy chính là các truyền thống quý báu mà văn học hiện đại sẽ tiếp tục phát huy trên hành trình của mình*) lại mở ra sự liên hệ với văn học hiện đại sau này.

Hoặc đoạn kết trong một bài báo khoa học:

Trong bài viết này, chúng tôi đã vắn tắt đề cập đến đặc điểm hết sức cơ bản của hai thời kỳ nghiên cứu ngôn ngữ. Giữa hai thời kỳ ấy là một sự chuyển trọng tâm nghiên cứu từ tín hiệu ngôn ngữ thuần tuý sang quá trình giao tiếp bằng ngôn ngữ. Chúng tôi cũng đã nêu những nét sơ lược về sự ảnh hưởng của sự chuyển trọng tâm ấy đối với các khâu khác nhau trong việc dạy/học ngoại ngữ. Bản thân vấn đề rất lớn, xứng đáng một công trình nghiên cứu dài hạn với nỗ lực vượt ra xa đối với bài viết nhỏ này.

(Trần Xuân Điệp - *Ảnh hưởng của sự chuyển trọng tâm nghiên cứu ngôn ngữ đối với việc dạy ngoại ngữ*)

Đoạn văn này cũng có tính chất khép (những câu đầu tổng kết tóm tắt nội dung đã trình bày), còn câu sau cùng của đoạn văn lại có tính chất mở (vì vấn đề đã nêu chưa dừng lại mà còn tiếp tục: *Bản thân vấn đề rất lớn,*

xứng đáng một công trình nghiên cứu dài hạn với nỗ lực vượt ra xa đối với bài viết nhỏ này).

Trong đoạn kết có câu hỏi không có câu trả lời trực tiếp mà dành cho phía người đọc suy ngẫm, trả lời... Loại kết này thường gặp trong văn bản văn học hay chính luận (nghị luận, bình luận...). Chẳng hạn:

Ga chiều huyện ly vắng vẻ. Vẫn chỉ có khoảng hơn chục người ở sân ga đợi tàu. Vắng lại tiếng cát-xét nhà nào đang mở. Tàu vào ga, hành khách lần lượt lên tàu. Mấy thầy cô giáo cấp III trường huyện. Bộ đội. Mấy người buôn chuyến... Hai cặp vợ chồng già. Quyên.

Quyên bảo - "Anh gì ơi, tôi đi nhé! Cảm ơn anh đã đi tiễn tôi".

Tôi đứng ở sân ga rất lâu. Tàu đi khuất. Tôi linh cảm thấy không bao giờ còn gặp Quyên nữa...

Ngày mai trời nắng hay mưa? Thực ra bây giờ với tôi, trời nắng hay mưa thảy đều vô nghĩa. Tôi là Nhâm. Ngày mai tôi 17 tuổi. Có phải đấy là tuổi đẹp nhất của người ta không?

Đoạn trích trên là phần cuối truyện "Thương nhớ đồng quê" của Nguyễn Huy Thiệp. Trong đó đoạn kết (phần in nghiêng) kết bằng câu hỏi làm cho hình thức câu chuyện đã khép lại nhưng ý nghĩa của nó lại mở ra để phía người đọc suy nghĩ, liên hệ...

Hay:

Ngày đó... ngày chúng tôi còn trẻ và rất gắn bó. Có ai trong chúng tôi nghĩ rằng có một ngày nào đó lại phải thương nhớ nhau từng phút giây. Tuy vậy, bằng cách nào đó, chúng tôi vẫn ở trong trí nhớ của mọi người, như ngày đầu ngồi với nhau, vào đời nhau bằng những bản tình ca. Hồn xa rồi, người ta còn có thể sống được không? Trái tim ngừng đập rồi, người ta có thể nào không chết? Chúng tôi đã đến với nhau một lần. Chỉ một lần nhưng xin đủ cho một đời...

(Khánh Ly - Rút trong tập "*Một cõi Trịnh Công Sơn*")

Câu hỏi và những lời dẫn làm cho đoạn kết có xu hướng mở ra phía "chân trời liên tưởng":

Quang Dũng bây giờ anh đang ở đâu? Hồn thi nhân đang lang thang nơi đâu? Hẳn anh đang du ngoạn thảnh thơi giữa trời mây non nước xứ Đoài yêu dấu của anh. Bởi vì xưa kia anh đã từng ao ước như thế:

Bao giờ trở lại đồng Bương Cấn

Về núi Sài Sơn ngắm lúa vàng

Sông Đáy chậm nguồn qua Phủ Quốc

Sáo diều khuya khoắt thổi đêm trăng.

(Nguyễn Đăng Mạnh - *Quang Dũng, người thơ*)

. *Đoạn kết có giọng điệu buông lơi tạo ra một khoảng không liên tưởng*, nghĩ ngợi. Loại kết thúc này thường gặp trong các loại văn bản văn học hay chính luận mang tính khơi gợi cảm xúc. Ví dụ, truyện ngắn "Dưới bóng hoàng lan" (Thạch Lam) kết thúc bằng hình ảnh nhân vật xuất hiện và khép lại câu chuyện:

Rồi chàng bước đi ra nửa buồn mà lại nửa vui. Thanh nghĩ đến căn nhà như một nơi mát mẻ và sung sướng để chàng thường về nghỉ sau việc làm. Và Thanh biết rằng Nga vẫn sẽ đợi chàng, vẫn nhớ mong chàng như ngày trước. Mỗi mùa cô lại giắt hoàng lan trong mái tóc để tưởng nhớ mùi hương.

Ta có cảm giác câu chuyện đã khép lại, nhưng cái mùi hương cuối truyện vẫn còn lan toả mãi. Tình cảm của hai nhân vật (Thanh và Nga) cuối chuyện chỉ mới là bắt đầu.

Hay kết thúc một bài viết về Trịnh Công Sơn:

Nhưng theo tôi, có lẽ sau đây là lời trăng trối tuyệt diệu nhất, lời cuối cùng Trịnh Công Sơn nói với Trịnh Công Sơn:

Đừng tuyệt vọng, tôi ơi đừng tuyệt vọng

Lá mùa Thu rơi rụng giữa mùa Đông

Đừng tuyệt vọng, em ơi đừng tuyệt vọng

Em là tôi và tôi cũng là em

Con diều bay mà linh hồn lạnh lẽo

Con diều rơi cho vực thẳm buồn theo

Tôi là ai mà khi còn dấu lệ

Tôi là ai mà còn trần gian thế

Tôi là ai, là ai... là ai

Mà yêu quá cuộc đời này!

(Hồi ký của Phạm Duy)

Đoạn văn khép lại nhưng nốt nhạc lời ca vẫn còn vang vọng, điều này có lẽ nằm trong dụng ý của người viết.

Đoạn kết chứa các ý tưởng- chủ đề ngầm ẩn (chưa được giải mã trong văn bản). Đây là kiểu kết thường gặp trong tác phẩm văn học hay ở các loại truyện cười, truyện ngụ ngôn, truyện luân lý... Ở loại văn bản này, toàn bộ câu chuyện từ mở đầu cho đến diễn biến mới chỉ là kể hoặc tả, chỉ đến phần kết, chủ đề - tư tưởng mới có dịp lộ diện nhưng lại không được nói ra một cách trực tiếp. Ta thử xem truyện ngắn sau:

ANH HAI

- Ăn thêm cái nữa đi con!

- Ngán quá, con không ăn đâu!

- Ráng thêm một cái, má thương. Ngoan đi cưng!

- Con nói là không ăn mà. Vứt đi! Vứt đi!

Thằng bé lắc đầu quầy quậy, gạt mạnh tay. Chiếc bánh kem văng qua cửa xe, rơi xuống đất, sát mép cống. Chiếc xe hơi láng bóng, rồ máy chạy đi.

Hai đứa trẻ đang bới móc đống rác gần đó, thấy chiếc bánh nằm chỏng chơ, xô đến nhặt. Mắt hai đứa sáng lên, dán chặt vào chiếc bánh thơm ngon. Thấy bánh lấm láp, đứa con gái nuốt nước miếng bảo thằng con trai:

- Anh Hai thổi sạch rồi mình ăn.

Thằng anh phùng má thổi. Bụi đời đã dính chẳng chịu đi cho. Đứa em sốt ruột cũng phùng má thổi tiếp. Chính cái miệng háu đói của nó làm bánh rơi tõm xuống cống hôi hám, chìm hẳn.

- Ai bảo anh Hai thổi chi cho mạnh. Con bé nói rồi thút thít.

- Ừ, tại anh! Nhưng kem còn dính tay nè. Cho em ba ngón, anh chỉ liếm hai ngón thôi.

(Lý Thanh Thảo, *truyện Mini 91*)

Trong truyện ngắn trên, từng câu, từng ý đều thiên về kể, tả nên mang tính hiển ngôn. Nhưng qua các chi tiết truyện ngắn mang tính hàm ngôn, nhất là lời kết: "*- Ừ, tại anh! Nhưng kem còn dính tay nè. Cho em ba ngón, anh chỉ liếm hai ngón thôi*". Cho ta thấy chúng rất nghèo, rất trẻ con nhưng cũng rất tình cảm.

Thuộc loại kết này có thể kể đến loại truyện ngụ ngôn, câu đố, truyện cười... Ví dụ:

PHÓNG SINH

Xưa có vị quan to có lòng hiếu sinh. Mỗi khi gặp con chim nào bị nhốt trong lồng, ông đều mua cho bằng được, dù với giá rất cao, rồi phóng sinh làm phúc. Hễ có người nào biếu ông chim, sau khi hậu thưởng người biếu, ông lại thả chúng ra.

Có lần cùng đoàn tuỳ tùng ra ngoại ô chơi, đi suốt một ngày trời mà ông không nhìn thấy bóng một con chim nào. Ông lấy làm lạ, bèn hỏi tuỳ tùng:

- Quái lạ, chim ta phóng sinh hàng này kể biết bao nhiêu mà sao suốt ngày hôm nay, ta không nhìn thấy bóng một con chim nào?

Tuỳ tùng vội thưa:

- Bẩm quan lớn, mọi người biết quan lớn mua chim rất đắt, nên ai cũng tìm cách bẫy chim. Có người còn bắt cả ổ chim non. Vì vậy, chim càng ngày càng ít đi. Vị quan nghe xong rất hối hận. Hôm sau, lập tức cho lính dán cáo thị khắp nơi ra lệnh: Cấm không được bắt chim!

(Nguyễn Vũ st, Báo *Giáo dục & Thời đại*, 19/5/ 2002)

Câu chuyện dừng lại ở đó nhưng ý nghĩa của câu chuyện thì không nổi lên ở bề mặt mà nó gợi ra ở người đọc sự suy nghĩ, liên tưởng liên hệ "ngôn tại, ý ngoại". Những câu chuyện vui cười cũng có nội dung này do phần kết mang lại:

Cô vợ trẻ nói với chồng bằng giọng răn đe:

- Thời buổi tân tiến này, nam nữ bình quyền, anh không được lên giọng gia trưởng với em, nghe chưa. Sao anh cứ khi nào cũng nói "của tôi": vợ của tôi, bạn của tôi, xe của tôi, nhà của tôi, hạnh phúc của tôi... Anh phải biết rằng khi đã là vợ chồng thì tất cả mọi thứ đều là của chung. Pháp luật và xã hội đã công nhận điều đó. Sao anh còn mang nặng thói gia trưởng thời phong kiến thế? Đừng hòng lơ mơ với em là không được đâu nhé! Mà anh đang tìm cái gì loay hoay như gà mắc đẻ từ nãy tới giờ thế?

- À, anh đang tìm cái quần đùi của, của... chúng ta!

Hoặc:

Một người đàn ông gọi điện đến Trung tâm tư vấn:

- Xin hãy cho tôi một lời khuyên. Vợ chồng chúng tôi vừa cãi nhau một trận tơi bời và bà ấy đã doạ bỏ nhà ra đi.

Trung tâm tư vấn:

- Ông cứ yên tâm, mọi việc chắc rồi sẽ tốt đẹp thôi !

- Tôi không tin. Vì bà ấy thường hay nói một đường làm một nẻo.

(Báo Thể thao)

Những loại chuyện này khi đoạn kết khép lại văn bản là bắt đầu gây cười, liên hệ, liên tưởng.

Tóm lại, đoạn văn kết thúc có đặc điểm nổi bật: là đoạn văn có chức năng khép lại văn bản, làm cho văn bản hoàn chỉnh. Văn bản có nhiều cách kết khác nhau với nhiều loại nội dung thể hiện khác nhau tuỳ thuộc vào các phong cách văn bản nhất định. Nhưng dù thuộc loại văn bản nào thì đoạn kết cũng là phần làm cho nội dung chủ đề của văn bản được thể hiện một cách rõ ràng hoặc nâng tầm giá trị lên một cấp độ mới.

5.4. Tiểu kết

Bên cạnh những điểm giống nhau, các đoạn văn chức năng khác nhau có những điểm khác nhau. Có thể tổng hợp thành bảng so sánh dưới đây:

	ĐV mở đầu	**ĐV triển khai**	**ĐV chuyển tiếp**	**ĐV kết thúc**
Vị trí	- Đứng đầu văn bản. - Sau tiêu đề.	- Sau ĐV mở đầu. - Trước ĐV kết.	Nằm giữa các phần triển khai.	Đứng cuối văn bản.
Vai trò	- Mở đầu văn bản. - Tạo giọng điệu, không khí cho văn bản.	-Thể hiện sự phân chia nội dung thành các phần. -Triển khai các nội dung-chủ đề cơ bản của văn bản.	- Chuyển tiếp các ý. - Liên kết các đoạn văn bản.	- Khép lại nội dung văn bản. - Làm cho văn bản trọn vẹn về hình thức.
Cấu tạo	- Thường là ĐV ngắn gọn. - Có đầy đủ các dạng cấu tạo (quy nạp, diễn dịch, song hành, móc xích...)	- Thường gồm nhiều ĐV. - Có đầy đủ các dạng cấu tạo (quy nạp, diễn dịch, song hành móc xích...)	- Thường chỉ có một vài đoạn. - Có thể đầy đủ 2 phần: hồi cố -dự báo.	- Thường là ĐV ngắn gọn. - Có đầy đủ các dạng cấu tạo (quy nạp, diễn dịch, song hành, móc xích...)

Nội dung	- Giới thiệu. - Nêu vấn đề. - Nêu căn cứ, lý do ...	- Mỗi ĐV biểu thị một tiểu chủ đề. - Mỗi ĐV thể hiện một sự kiện, đặc điểm, một tình thái...	- Nêu nội dung có liên quan đến phần trước (hồi cố). - Dự kiến ý của phần sau (dự báo).	- Tổng kết, tóm lược nội dung chính. - Thể hiện chủ đề, ý tưởng, đánh giá, gợi mở...

VI. THỰC HÀNH VỀ ĐOẠN VĂN

Phần này trình bày những nội dung có tính thực hành về đoạn văn trên cơ sở chúng ta đã có một số khái niệm cơ bản về đoạn văn như đã trình bày ở phần trước.

1. MỘT SỐ TIỀN ĐỀ XÂY DỰNG ĐOẠN VĂN

1.1. Cơ sở lý luận và thực tiễn

Đoạn văn, như phần trước đã trình bày, được thừa nhận là một đơn vị ngôn ngữ; nó có vai trò, đặc điểm về nội dung và hình thức khu biệt với các đơn vị khác. Đoạn văn vừa là một bộ phận hữu cơ của văn bản, vừa có tính đại diện cho văn bản - một hình ảnh thu nhỏ của văn bản.

Trong giao tiếp, và rộng hơn, trong mọi lĩnh vực của tự nhiên và xã hội, sự tồn tại của "tiết đoạn" và tổ chức xây dựng nó là hiển nhiên và rất cần thiết.

Trong nhà trường, việc rèn luyện xây dựng đoạn văn vừa phù hợp về mặt tư duy, vừa hợp lý về mặt sư phạm. Đây cũng chính là cơ sở để xây dựng đơn vị giao tiếp hoàn chỉnh. "Một hành trình dài khởi đầu từ những bước nhỏ".

1.2. Mục đích của phần thực hành xây dựng đoạn văn

Nhằm củng cố những tri thức về mặt lý thuyết, rèn luyện khả năng phân tích đoạn văn, thực hành dựng đoạn văn, tiến tới xây dựng văn bản hoàn chỉnh trong nói hay viết hàng ngày. Phần này cũng có tính chất ứng dụng trong thực hành rèn luyện tiếng Việt trong nhà trường.

1.3. Các nguyên tắc và quy trình xây dựng đoạn văn

a) Về nguyên tắc

- Đoạn văn phải là một bộ phận của văn bản, có mối liên hệ trực tiếp với nội dung - chủ đề của văn bản. Để tránh dựng những đoạn rời rạc, vượt ra khỏi tầm văn bản, khi viết đoạn văn, cần chú ý đến vị trí, quan hệ, mục đích, phong cách của đoạn văn để có cách viết phù hợp.

- Dựng đoạn văn phải dựa trên các chuẩn mực về hình thức, cấu tạo, cách thức diễn đạt của ngữ pháp đoạn văn. Tránh dựng những đoạn vi phạm các chuẩn mực về hình thức, cấu tạo... Đồng thời, đoạn văn là một đơn vị có tính chủ đề, vì vậy, mỗi đoạn văn phải thể hiện một chủ đề hay một luận điểm nhất định. Tránh dựng những đoạn văn có dung lượng quá lớn hoặc quá vụn vặt.

- Mỗi đoạn văn phải thực hiện nhiệm vụ chung của văn bản, có liên hệ với các đoạn hay các phần khác trong "ngôi nhà chung" của văn bản.

b) Quy trình xây dựng đoạn văn

Cũng như thiết kế một công trình hay xây dựng một văn bản, tạo lập một đoạn văn về mặt lí thuyết và thực tiễn cũng phải tuân thủ một số bước nhất định. Các bước này gồm:

- Xác định loại văn bản: Văn bản có nhiều loại với những phong cách chức năng không giống nhau, từ đó, các bộ phận của văn bản (câu, đoạn, phần) cũng liên quan đến từng loại văn bản. Chẳng hạn, đoạn văn trong văn bản khoa học khác với văn bản hành chính, văn bản báo chí hay nghệ thuật...

- Xác định vị trí của đoạn văn: vị trí đoạn là cơ sở quan trọng vì vị trí liên quan đến chức năng. Trong văn bản, mỗi đoạn văn có một vị trí nhất định; vị trí nào thì có chức năng như vậy: đoạn văn ở vị trí đầu tiên có chức năng mở đầu; vị trí tiếp theo có chức năng triển khai, chức năng liên kết, tiếp nối; vị trí cuối có chức năng kết thúc văn bản. Vị trí khác nhau thì cách viết cũng phải có sự điều chỉnh cho phù hợp.

- Viết đoạn văn: Sau khi đã xác định được loại văn bản và vị trí của đoạn văn, bước tiếp theo là thực hành viết đoạn văn. Những câu hỏi thường chi phối khi xây dựng một đoạn văn là:

+ Đối với đoạn văn mở: mở trực tiếp hay gián tiếp?

+ Đối với đoạn văn triển khai: nên tiếp nối đoạn văn trước nội dung gì?

+ Về cấu tạo: nên trình bày đoạn văn theo kiểu gì?

- Kiểm tra đoạn văn:

Các phần cần kiểm tra, gồm:

+ Kiểm tra về nội dung:

. Mối liên hệ với đoạn trước và các đoạn khác như thế nào?

. Đoạn văn có chủ đề đã rõ chưa?

. Đảm bảo tính lôgic mạch lạc chưa?

+ Kiểm tra về mặt hình thức:

. Đoạn văn có dung lượng đã hợp lý chưa? Vừa phải, hay ngắn quá, dài quá?

. Cách diễn đạt, sử dụng phương tiện liên kết đã phù hợp chưa?

Trên đây là một số nội dung mang tính định hướng khi xây dựng đoạn văn. Việc rèn luyện về đoạn văn nói riêng, các đơn vị giao tiếp nói chung, có nhiều chủ đề, nhưng ở đây, chúng tôi chú trọng vào một số nội dung liên quan đến làm văn và chú trọng thực hành loại đoạn văn trong ***văn bản chính luận và khoa học***, những loại văn bản thông dụng trong nhà trường. Những loại đoạn văn của các văn bản khác chưa có dịp trình bày ở đây.

Cũng cần nói thêm rằng, nói hay viết là một hoạt động mang tính tự nhiên; khi nói thành câu, thành bài hay thành đoạn như ta đang xem xét thực hành ở đây, người ta cứ tạo lập tự nhiên như vậy rồi thành câu, thành đoạn, chứ ít ai cân nhắc (dĩ nhiên cũng có, nhưng nó thành tiềm thức) câu, đoạn phải như thế nào. Tuy nhiên, việc rèn luyện và nắm vững quy trình lại là cần thiết, nhất là trong nhà trường. Và cũng nhờ đó, ta mới giải thích được cơ chế hoạt động của các đơn vị giao tiếp.

2. DỰNG ĐOẠN VĂN THEO CHỨC NĂNG

2.1. Dựng đoạn mở

Dựng đoạn mở hay còn gọi là nhập đề là bước đầu tiên và quan trọng trong viết văn bản. Theo Aristote, mở bài là " phần muốn nói gì sau nó và không muốn nói gì trước nó". Điều đó có nghĩa là mở bài là phần lần đầu tiên nội dung được thể hiện, là phần có tính dự báo.

Xây dựng đoạn văn mở (hay nhập đề) có hai phương thức cần chú ý: Cách thức mở và cấu tạo đoạn mở.

a) Cách thức mở, gồm có mở trực tiếp và gián tiếp.

- *Kiểu mở trực tiếp*

Kiểu mở trực tiếp là dùng cách diễn đạt đi ngay vào nội dung - chủ đề của văn bản (còn gọi là kiểu mở trực khởi). Với loại văn bản chính luận hay khoa học, có thể có những cách mở trực tiếp sau đây:

+ Gợi dẫn nội dung của bài viết sẽ trình bày trong phần tiếp theo.

Chẳng hạn, viết về chủ đề *Bảo vệ môi trường*, có thể mở đầu:

Môi trường có vai trò hết sức quan trọng đối với sự tồn tại của Trái đất, đối với việc duy trì sự trong lành bầu khí quyển, đối với sự sống vĩnh hằng của con người. Bảo vệ môi trường là nhiệm vụ của mỗi chúng ta hôm nay, đồng thời là trách nhiệm của hôm nay đối với các thế hệ mai sau. Sau đây, bài viết của chúng tôi sẽ trình bày cụ thể về công tác bảo vệ môi trường.

+ Giới thiệu vấn đề hay nêu vấn đề sẽ trình bày:

Ví dụ, với đề bài "Phân tích bài thơ "Đồng chí" của Chính Hữu", có thể mở trực tiếp:

Ra đời tại chiến khu Việt Bắc năm 1948, được in trong tập "Đầu súng Trăng treo" (1966), bài thơ "Đồng chí" của Chính Hữu đã trải ngót nửa thế kỷ lưu dấu trong tâm trí bạn đọc. Sau đây, chúng ta sẽ tìm hiểu vẻ đẹp người lính, vẻ đẹp cấu trúc ngôn từ của tác phẩm này...

- *Kiểu mở gián tiếp*

Kiểu mở gián tiếp là dùng cách diễn đạt chưa đi ngay vào nội dung - chủ đề của văn bản mà các ý thường nêu những gợi dẫn xa hơn, rồi sau đó mới trở về vấn đề chính (còn gọi là kiểu mở lung khởi). Với loại văn bản chính luận hay khoa học, có thể có những cách mở gián tiếp sau đây (một số cách mở gián tiếp thông dụng):

+ Dùng cách nói liên hệ, dẫn dắt:

Ví dụ, cùng là chủ đề *Bảo vệ môi trường*, trên đây là cách mở trực tiếp, còn sau đây là cách mở gián tiếp, chẳng hạn:

Trong thế giới hiện đại, cuộc sống của con người ngày càng trở nên tốt đẹp hơn, có nhiều điều kiện hơn để phát triển mọi khả năng, cải thiện đời sống vật chất và tinh thần. Tuy vậy, con người cũng đang đứng trước những thách thức to lớn, do thiên nhiên đưa lại, và có cả do chính con người tạo ra. Một trong những thách thức đó là vấn đề sinh thái, môi trường của con người ngày càng bị huỷ hoại nghiêm trọng. Hơn lúc nào hết, bảo vệ môi trường trở thành trách nhiệm của mọi người chúng ta.

+ Cách gợi dẫn từ xa đến gần:

Chẳng hạn, cùng là chủ đề "*Phân tích bài thơ "Đồng chí" của Chính Hữu*", trên đây là cách mở trực tiếp, còn sau đây là cách mở gián tiếp, ví dụ:

Con người có nhiều mối quan hệ rất đáng trân trọng, như: tình anh em, tình bạn, tình yêu; trong tình yêu lại có nhiều quan hệ: tình yêu gia đình, tình yêu quê hương đất nước, tình yêu nam nữ, tình yêu đồng bào, đồng chí... Bài thơ của nhà thơ Chính Hữu, đúng như tên gọi, viết về một trong những tình cảm rất thiêng liêng trong chiến tranh, đó là tình "Đồng chí".

Mở gián tiếp thường khó hơn mở trực tiếp, nó đòi hỏi người viết phải có tri thức rộng, hiểu biết phong phú về chủ đề trong bài, và biết cách liên hệ đúng, phù hợp. Trong văn bản chính luận và khoa học, ngoài cách mở tực tiếp hay gián tiếp như trên. còn có cách mở ***phối hợp***; tức là mở gián tiếp có kết hợp với mở trực tiếp. Cách này nên được vận dụng để vừa tạo ra sự hấp dẫn, vừa không đi lan man ra ngoài giới hạn của bài viết. Ví dụ:

Mở đầu bài *"Phân tích tính nhân đạo trong "Nhật ký trong tù"* của Hồ Chí Minh.

Dân tộc Việt Nam vốn có truyền thống nhân đạo. Tình cảm "Thương người như thể thương thân" đã trở thành nguyên tắc ứng xử từ ngàn xưa của những người Việt Nam. Chính bởi lẽ đó, tình cảm nhân đạo đã trở thành sợi chỉ đỏ xuyên suốt lịch sử văn chương dân tộc. Song chưa ở đâu và bao giờ tấm lòng nhân ái lại được thể hiện bao la, sâu sắc như ở trong "Nhật ký trong tù" của người chiến sĩ - thi sĩ Hồ Chí Minh...

Cách mở trên có sự kết hợp giữa một phần gián tiếp ở 3 câu đầu (Dẫn dắt) với mở trực tiếp ở câu sau cùng (nêu đối tượng chính của bài viết).

b) Cấu tạo của đoạn mở

- Cấu trúc chung của đoạn mở:

Qua các tài liệu viết về cách mở đoạn (như Nguyễn Đăng Mạnh, Trần Đình Sử, Hà Thúc Hoan...), xem xét các đoạn mở trong rèn luyện giảng văn ở nhà trường cũng như các kiểu mở trong các loại văn bản khoa học hay chính luận, có thể rút ra cấu trúc chung của đoạn mở gồm có ba phần:

+ Phần đầu của đoạn mở: nêu các ý có tính chất dẫn dắt, có liên quan gần với chủ đề của bài; có thể đó là một câu trích dẫn (một châm ngôn, một ý kiến) hay một câu chuyện... Cần tránh viết dài, nên viết khoảng vài ba câu;

+ Phần thứ hai: nêu nội dung chủ đề của bài viết (thường là câu trích dẫn trong đề hoặc câu chứa đựng nội dung chính của đề);

+ Phần thứ ba: nêu yêu cầu, nhiệm vụ của bài viết (thường là một câu ngắn gọn).

Đây là loại mở đầu có tính "trường quy" thường được dùng trong nhà trường.

Ví dụ: (Đề bài là: Lấy dẫn chứng ở *Truyện Kiều* để làm sáng tỏ nội dung hai câu thơ: *Cảnh nào cảnh chẳng đeo sầu, Người buồn cảnh có vui đâu bao giờ*). Cách mở bài theo ba phần trên như sau:

Cùng một cảnh mưa dầm gió bấc mà đôi bạn tri kỷ gặp nhau trong nhà nhỏ thì thấy ấm cúng, còn kẻ xa nhà sống trong quán trọ lại thấy tê tái trong lòng. Cảnh liên hệ mật thiết với tình như vậy nên thi hào Nguyễn Du đã có nhận xét:

Cảnh nào cảnh chẳng đeo sầu, Người buồn cảnh có vui đâu bao giờ.

Chúng ta có thể lấy ra từ truyện Kiều nhiều dẫn chứng để làm sáng tỏ mối quan hệ giữa nội tâm và ngoại cảnh.

(Theo Hà Thúc Hoan; tr.62)

Với đề bài *Phân tích, chứng minh mối quan hệ giữa văn học và cuộc sống*, có thể mở như sau:

Trong những sáng tạo của con người, văn học là sản phẩm tinh thần đẹp đẽ nhất. Cuộc sống con người không chỉ cần có bánh mì, mà còn cần cả hoa hồng và thơ ca. Nhưng thơ ca - nói rộng hơn là văn học - không ở đâu xa, mà ở ngay trong chính cuộc sống. "Văn học thực chất là cuộc đời, cuộc đời là ngọn nguồn và là nơi đi tới của văn học" (Tố Hữu). Phân tích một số tác phẩm văn học, chúng ta sẽ thấy rõ điều đó.

Đây là cách mở có sự phối hợp gián tiếp và trực tiếp.

Tuy nhiên, trong thực tế, có nhiều kiểu mở không có đầy đủ 3 thành phần như trên, mô hình đó có những biến thể khá linh hoạt.

Ví dụ: (Đề bài: Phân tích bình giảng *Thu điếu* của Nguyễn Khuyến), có cách mở như sau:

Nguyễn Khuyến đỗ Tam nguyên, làm quan đến chức Tổng đốc. Chế độ quân chủ đã đưa Nguyễn Khuyến đến đỉnh vinh quang, nhưng cuối cùng nhà thơ từ chối vinh quang ấy để trở về với ruộng vườn và phong cảnh làng quê. Không phải ở cổng trường thi, cũng không phải ở trên ghế tổng đốc, chính ở giữa lòng thiên nhiên mà Nguyễn Khuyến tìm thấy hạnh phúc. Ở đó, tác giả đã sống, cảm xúc và sáng tạo được nhiều bài thơ hay. "Thu điếu" là một bài thơ như thế.

(Theo Hà Thúc Hoan; tr.167)

Đoạn mở trên chỉ có hai phần (phần đầu và phần thứ hai, vắng phần cuối).

- Mở đoạn theo cấu tạo

Khi nói, hay viết đoạn mở đầu (và các đoạn ở những vị trí khác cũng như vậy), nó hình thành một cách tự nhiên, nhưng không vô thức; trái lại, người viết vẫn có sự cân nhắc, dù có thể rất nhanh, nên viết như thế nào, trong đó có mặt cấu tạo. Về mặt lý thuyết, thì đoạn văn có 5 kiểu cấu tạo. Vậy mở đề thì thường dùng kiểu nào? Qua khảo sát thực tế, có bốn kiểu được dùng phổ biến, là diễn dịch và quy nạp, móc xích và song hành.

+ *Kiểu mở diễn dịch*: câu đầu nêu nội dung khái quát, những câu sau "phụ hoạ" cho câu đầu, dẫn dắt các ý tuần tự vào bài. Ví dụ (Phân tích bài thơ *Mùa xuân chín* của Hàn Mặc Tử, một học sinh mở đầu):

*Thời gian trôi đi và bốn mùa luân chuyển. Con người chỉ xuất hiện một lần trong đời và cũng chỉ một lần ra đi vào cõi vĩnh hằng. Những gì là thơ, là văn, là nghệ thuật đích thực... thì vẫn còn mãi với thời gian. Trước khi chết, có lần vua Phổ cầm tay Môda nói: "Ta tiêu biểu cho trật tự, ngươi tiêu biểu cho cái đẹp. Biết đâu hậu thế sẽ quên ta và nhắc đến ngươi". Có lẽ mãi mãi về sau, chúng ta vẫn gặp lại một **Mùa thu vàng** của Lêvitan, một mùa thu thôn quê trong thơ Nguyễn Khuyến và một **Mùa xuân chín** trong thơ Hàn Mặc Tử, một mùa xuân tràn đầy sức sống, vui tươi mà không ồn ào, thắm đượm màu sắc mà không sặc sỡ, một mùa xuân duyên dáng rất Việt Nam.* (Dẫn theo Nguyễn Đăng Mạnh, trong "Muốn viết được bài văn hay", tr.86).

Phân tích bài thơ *Cuộc chia ly màu đỏ* của Nguyễn Mỹ, có thể mở bằng diễn dịch như sau:

Trong cuộc sống có biết bao điều ta nâng niu quý trọng, yêu mến. Có người yêu bức chân dung vẽ một anh hùng, có người lại rung động trước một bản tình ca về quê hương đất nước, người thứ ba lại lại thích thú, trân trọng với vẻ đẹp của tác phẩm văn học... Nhưng với tôi, tôi lại yêu cái màu đỏ ấy. Có thể lúc đầu nó chỉ là cảm tính. Nhưng dần dần, cái cảm tính ấy mất đi và nhường chỗ cho một cái gì cao quý lắm... Tôi muốn các bạn cùng tôi yêu bài thơ ấy và màu đỏ ấy.

(Dẫn theo Nguyễn Đăng Mạnh, tr.87, lược dẫn)

+ *Kiểu mở quy nạp*: câu cuối nêu nội dung khái quát, những câu đầu nêu các nội dung cụ thể để dẫn đến ý câu cuối đoạn, từ đó dẫn dắt các ý tuần tự

vào bài. Ví dụ, đề bài là phân tích mối quan hệ giữa văn học và cuộc sống, có cách mở quy nạp như sau:

Có ai đó sáng tạo nghệ thuật như thả một con diều. Con diều dù có bay bổng bao nhiêu vẫn phải gắn với mặt đất bằng một sợi dây vững chắc. Ý tưởng ấy gợi cho ta nhiều suy nghĩ sâu sắc về mối quan hệ giữa văn học và hiện thực cuộc sống. Phân tích một số tác phẩm văn học, chúng ta sẽ thấy rõ điều này.

(Dẫn theo Nguyễn Đăng Mạnh, tr.85)

- *Kiểu mở móc xích*: các câu trong đoạn mở có quan hệ tương liên với nhau; trong đó câu mở đầu làm tiền đề (thường có ý khái quát như trong đoạn diễn dịch), còn những câu sau móc nối với nhau để dẫn vào đề. Đây là kiểu vào đề rất thông dụng trong văn nhà trường. Chẳng hạn, mở đầu bài văn phân tích, bình giảng bài ca dao *Ra đứng bờ ao:*

Từ lâu lắm rồi, cùng với thửa ruộng và mảnh vườn, ao cá đã trở thành hình ảnh thân thương, gần gũi với người dân quê Việt Nam. Trên cái ao ấy, Nguyễn Khuyến đã thả một chiếc cần câu và gieo những vần thơ hay. Cũng từ "bờ ao" ấy, tác giả dân gian đã cảm xúc và sáng tác bản tình ca bất hủ:

Đêm qua ra đứng bờ ao

Trông cá cá lặn trông sao sao mờ...

(Dẫn theo Hà Thúc Hoan)

Phân tích, bình giảng bài thơ *Tiếng thu* của Lưu Trọng Lư cũng có phần mở đầu theo mẫu ấy:

Xuất hiện giữa mùa hạ nóng bức và mùa đông lạnh lẽo, mùa thu mát dịu và mơ màng là nguồn cảm hứng bất tận của văn nhân, thi sĩ xưa nay. Viết Thu vịnh và Đây mùa thu tới, Nguyễn Khuyến và Xuân Diệu đã đóng góp vào cho văn học sử nước nhà hai bài thơ hay về cảnh thu và tình thu. Với Tiếng thu, Lưu Trọng Lư viết về thu thanh và đã dọn cho mình một chỗ ngồi khá độc đáo trên văn đàn của những thi sĩ mùa thu:

Em không nghe mùa thu

Dưới trăng mờ thổn thức?...

(Tài liệu đã dẫn trên)

Cách mở theo lối dẫn dắt này thường được viết theo kiểu cấu tạo móc xích, tức là các ý móc nối dẫn dắt dần vào mạch chính của câu chuyện trong phần chính văn.

+ *Kiểu mở song hành tương phản:* nêu ý tương phản với phần chủ đề, nhằm gây ấn tượng hoặc tạo ra sự bàn luận, là cái cớ để vào đề:

Không phải đến Xuân Diệu, thơ Việt Nam mới đụng đến thời gian. Xưa Nguyễn Du đã từng than: "Ngày vui ngắn chẳng tày gang!". Gần chúng ta hơn, Tản Đà cũng tặc lưỡi: "Trăm năm là ngắn một ngày dài ghê!". Nhưng chỉ với Xuân Diệu, thời gian mới trở thành một nỗi ám ảnh. Thời gian trong thơ ông không chỉ là cảm xúc, là thi hứng, mà còn là nhân tố kiến trúc của tác phẩm nghệ thuật. Có thể nói, Xuân Diệu nhìn đời bằng con-mắt-thời-gian; "chất Xuân Diệu", phong cách thơ ông là ở chỗ đó.

(Đỗ Lai Thuý - *Mắt thơ*)

Có những tác phẩm văn học đọc xong gấp sách lại là ta quên ngay, cho đến lúc cầm lại ta mới chợt nhớ là mình đã đọc rồi. Nhưng cũng có những cuốn sách như dòng sông chảy qua tâm hồn ta để lại những ấn tượng khắc chạm trong tâm khảm. Hình ảnh người nông dân trong văn học hiện thực phê phán Việt Nam 1930- 1945 làm ta không thể quên được, nó cứ ám ảnh đeo đuổi ta mãi.

(Bài làm của Trần Thị Ngọc Hoa, giải nhất thi HS giỏi Văn năm 1988)

2.2. Thực hành viết các đoạn triển khai

Đoạn văn triển khai tiếp nối đoạn văn mở đầu. Số lượng đoạn triển khai tuỳ thuộc vào dung lượng văn bản nhưng thường lớn (ít nhất là từ hai đoạn trở lên). Viết đoạn văn triển khai là thực hiện đồng thời các nhiệm vụ: tiếp nối đoạn mở đầu, khai triển các nội dung - chủ đề chính của văn bản thành các tiểu chủ đề, các luận điểm... Mỗi đoạn triển khai là một phần nội dung cụ thể, làm những nhiệm vụ cụ thể trong văn bản. Sau đây là một số gợi ý thực hành về đoạn văn này.

a) Viết đoạn nối tiếp phần mở và các đoạn triển khai trong phần nội dung

Đoạn nối tiếp đoạn mở phải viết làm sao để nó tiếp nối trực tiếp với phần mở. Do đó, người viết thường sử dụng các từ ngữ liên kết hay chuyển tiếp để liên kết chúng với nhau.

Chẳng hạn, tiếp nối mở đầu của chủ đề *Bảo vệ môi trường* trên kia, có thể viết đoạn văn triển khai tiếp theo:

- Dùng câu hỏi: Câu hỏi có tác dụng nêu vấn đề. Ví dụ:

Vì sao môi trường lại cần phải được giữ gìn bảo vệ? Trước hết, môi trường có vai trò hết sức quan trọng đối với tất cả chúng ta: tôi, anh, các bạn...

Những đoạn tiếp theo có thể triển khai theo thứ tự, chẳng hạn: Thực trạng môi trường hiện nay; các giải pháp bảo vệ môi trường...

- Dùng các từ ngữ chuyển tiếp: Các từ ngữ chuyển tiếp có tác dụng liên kết giữa phần trước (đoạn mở) và phần tiếp sau: thực vậy, thực ra, quả nhiên, thứ nhất, trước tiên...

Ví dụ, tiếp nối đoạn mở đầu bài "Thương vợ" của Tú Xương, có thể viết:

Thực ra, các nhà thơ xưa rất ít khi viết về vợ mình. Mà nếu có viết thì cũng chỉ yếu viết khi vợ đã qua đời, nhằm kể lại đạo tòng phu theo quan điểm phong kiến. Hoạ hoằn lắm mới có vài ba người viết về vợ mình khi còn sống. Bài thơ này là một trong những trường hợp hiếm hoi như thế. (Theo "Văn biểu cảm và văn nghị luận"- Trần Đình Sử).

- Các cách viết khác: ngoài những cách tiếp nối trên, đoạn triển khai trên, còn có những cách thể hiện khác như: nêu một chủ đề, triển khai nội dung theo luận điểm, phát triển ý phát theo hệ thống chủ đề... nói chung là bắt ngay vào nội dung chính cần thể hiện...

b) Viết các đoạn triển khai khác

- Phần viết các đoạn triển khai được tuân thủ nguyên tắc trình bày theo hệ thống; các luận điểm (các tiểu chủ đề) nối liền nhau theo trình tự khách quan (có dàn bài sắp xếp ý). Chẳng hạn, đề bài là *Phân tích bài thơ "Giải đi sớm" của Hồ Chí Minh*, có thể triển khai tuần tự từng câu:

+ Đoạn 1: Bài thơ mở đầu bằng âm thanh tiếng gà gáy (trích dẫn câu thơ, rồi phân tích ý của chúng).

+ Đoạn 2: Sang câu thơ thứ hai (trích dẫn câu thơ, rồi tiếp tục phân tích ý của chúng).

+ Đoạn 3: Phân tích tiếp 2 câu thơ cuối của bài theo tuần tự như trên.

+ Đoạn 4: Có thể tổng hợp những ý đã nêu bằng liên hệ, liên tưởng, lật đi lật lạ vấn đề.

- Những cách triển khai khác: đó là cách trình bày theo hệ thống lôgic mà người viết đặt ra. Chẳng hạn, cũng là phân tích bài thơ trên của Bác nhưng người viết không đi vào phân tích lần lượt từng câu từ đầu đến cuối như vậy mà theo hệ thống luận điểm (mỗi luận điểm có thể tương ứng với một đoạn văn hay nhiều đoạn văn):

+ Luận điểm 1: Cảnh được miêu tả trong bài thơ (với ý này, người viết phải xâu chuỗi các ý từ câu 1 đến câu 4, thậm chí đảo lộn trật tự các ý, chứ không tuần tự như kiểu phân tích trên).

+ Luận điểm 2: Hình ảnh con người (người tù): tư thế trước hoàn cảnh ra sao.

+ Luận điểm 3: Tâm trạng, tình cảm, ý chí của người tù thể hiện như thế nào.

+ Luận điểm 4: Phân tích phối hợp, hay nêu nghệ thuật tổ chức bài thơ...

c) Viết đoạn chuyển tiếp

Trong phần nội dung, ngoài các đoạn nối tiếp phần mở, đoạn văn thể hiện nhiều luận điểm, nhiều tiểu chủ đề trong phần triển khai (phần thân bài) thì có thể cần viết đoạn văn chuyển tiếp (đoạn liên kết, xem đặc điểm của đoạn văn này ở mục 5; tr.135).

Đoạn này chỉ cần viết khi có nhiều ý lớn trong phần thân bài, để người đọc dễ theo dõi, loại đoạn văn này chủ yếu là xuất hiện trong văn bản có tính lôgic lập luận, như: văn bản khoa học, chính luận. Có thể viết dạng đầy đủ (có phần hồi cố và phần dự báo): *Trên đây, đã nói về X... Tiếp sau đây, chúng tôi sẽ trình bày về Y...* Hoặc chỉ viết một phần có tính chuyển tiếp: *Sau đây, chúng ta sẽ tập trung làm rõ những vấn đề liên quan đến Y...*

2.3. Dựng đoạn văn kết

a) Những lưu ý khi viết đoạn văn kết

Viết đoạn kết là công đoạn cuối cùng trong quy trình viết văn bản. Đoạn kết cũng như đoạn mở có vai trò rất quan trọng, có giá trị cả về nội dung và cả về mặt tâm lý của người viết và người đọc. Vì vậy phải kết sao cho phù hợp nhưng phải có ấn tượng. Aristote cho rằng: kết luận là phần "muốn nói gì trước mà không muốn nói gì sau". Đoạn kết vừa làm chức năng của bản thân nó (thể hiện nội dung của phần kết luận), vừa phải hỗ trợ cho các phần khác, vừa phải là một điểm nhấn về ý và về tâm lý cho người đọc.

Khi viết đoạn kết (ở đây chỉ nói trong văn bản khoa học và chính luận), cần chú ý mấy điểm:

- Chú ý mối quan hệ giữa phần kết với chủ đề văn bản.

- Chú ý mối quan hệ giữa phần kết với phần mở đầu văn bản.

- Chú ý mối quan hệ giữa phần kết với các phần khác (chủ yếu là phần khai triển) văn bản.

b) Các cách thức kết

- Kiểu kết khép: là kiểu kết tóm lược những nội dung đã trình bày. Kiểu kết này thường làm cho "đầu cuối tương ứng", nghĩa là kết và mở tương ứng nhau: mở thế nào thì kết thế ấy. Ví dụ, để kết đề bài nói về việc bảo vệ môi trường đã nêu trên, có thể tóm lược những ý chính:

Trên đây, chúng ta đã nói đến vấn đề bảo vệ môi trường. Có thể tóm tắt những ý chính như sau: môi trường có vai trò rất quan trọng đối với sự sống của trái đất, sự sống của con người; thực trạng của môi trường hiện nay rất đáng báo động; trong tình hình đó, chúng ta phải có những giải pháp bảo vệ môi trường. Nói tóm lại, bảo vệ môi trường là rất quan trọng, là nhiệm vụ của chúng ta hôm nay và trách nhiệm của chúng ta đối với thế hệ mai sau...

Hay phần kết bài phân tích về thơ Nguyễn Khuyến: *Trong thơ Nguyễn Khuyến hiếm có bài nào vui vẻ, tươi tắn, thoải mái nhẹ nhàng như bài này. Cũng hiếm có bài nào ngôn ngữ tự nhiên, đầy khẩu ngữ mà lại phù hợp bằng trắc niêm đối của thơ luật, thật là một bài thơ điêu luyện bậc thầy.*

Ví dụ khác: *Nói tóm lại, sức mạnh Việt Nam là sức mạnh của trái tim yêu thương và tấm lòng son sắt, thuỷ chung. Đó cũng là sức mạnh của một dân tộc mãnh liệt và trầm tĩnh mà Nguyễn Trung Thành đã khẳng định trước giờ ra trận, khi nghe một khúc dân ca: "Một dân tộc đánh giặc suốt mấy ngàn năm mà tiếng hát vẫn êm dịu và uyển chuyển như vậy. Dân tộc ấy mãnh liệt và trầm tĩnh biết chừng nào!"* (Theo Hà Thúc Hoan)

- Kiểu kết mở: là kiểu kết vừa có phần tóm lược (hay có liên quan) nội dung đã trình bày; đồng thời có những liên hệ khác vượt ra giới hạn của chủ đề. Các kiểu kết mở có thể vận dụng là:

+ Kết mở rộng: phát triển thêm vấn đề (chỉ là dạng gợi ý). Chẳng hạn:

Trong thơ Nguyễn Khuyến hiếm có bài nào vui vẻ, tươi tắn, thoải mái nhẹ nhàng như bài này. Cũng hiếm có bài nào ngôn ngữ tự nhiên, đầy khẩu ngữ mà lại phù hợp bằng trắc niêm đối của thơ luật, thật là một bài thơ điêu luyện bậc thầy. Thơ Nguyễn Khuyến còn gợi ra nhiều vấn đề khác mà trong bài viết này chúng tôi chưa có dịp trình bày, như: thời gian, tâm trạng, tâm thế... của nhà thơ. Những nội dung này xin được dành một dịp khác sẽ bàn luận đầy đủ hơn.

+ Kết liên hệ: từ nội dung của bài, sau khi tổng kết, còn có phần liên hệ bằng suy nghĩ, cảm tưởng, nhận xét...

Mặc dù được sáng tác cách đây nửa thế kỷ bằng thể thơ tứ tuyệt cổ điển, Ngắm trăng vẫn làm rung động chúng ta. Bài thơ là sự kết hợp hài hoà giữa chất thép với chất tình, giữa người chiến sĩ và người nghệ sĩ trong một con người. Đó không chỉ là một sáng tạo nghệ thuật đáng trân trọng mà còn là một bài học về phong cách sống, về nhân sinh quan.

(Dẫn theo Nguyễn Đăng Mạnh, tr.91)

Ông đồ của Vũ Đình Liên quả là một giọt nước trong biển cả, là một nét đơn sơ nhỏ bé trước bao nhiêu thành tựu lớn lao của văn học thế giới và văn học nước nhà. Nhưng dẫu hoà trong một biển, "giọt nước" của Vũ Đình Liên vẫn mặn mà nồng thắm, vẫn âm vang nhịp đập thuỷ triều... bài thơ nói về số phận con người, bài thơ nhắc nhở ta trong công cuộc đổi thay to lớn ngày nay hãy giữ gìn con người, giữ gìn tình thương và những giá trị đẹp đẽ của con người để không bao giờ phải xót xa luyến tiếc.

+ Kết liên tưởng: từ nội dung của bài, kết liên tưởng ra ngoài phạm vi nội dung bằng cách mượn ý hoặc dẫn ý:

Tìm hiểu bài Ngắm trăng của Hồ Chí Minh, chúng ta có thể hoàn toàn chia sẻ với cảm xúc chân thành của nhà thơ Tố Hữu khi viết về những ngày tháng Bác bị giam cầm:

Lại thương nỗi đoạ đày thân Bác
Mười bốn trăng tê tái gông cùm
Ôi chân yếu mắt mờ tóc bạc
Mà thơ bay... cánh hạc ung dung.

(Dẫn theo Nguyễn Đăng Mạnh)

Bạn được sinh ra, đó là một thành công vĩ đại của cha và mẹ. Trách nhiệm của bạn là phải gìn giữ cho vẻ đẹp hoàn thiện của thành công ấy. Đừng bao giờ ủ ê nghĩ rằng cuộc sống là một chuỗi của thất bại, bởi như một giáo sư người Anh từng nói: "Cuộc sống này không có thất bại, có chăng là cách chúng ta nhìn nhận mọi việc mà thôi". Còn đối với tôi, thành công là khi ai đó đọc được bài viết nhỏ này. Có thể sẽ chẳng được điểm cao, nhưng gửi gắm được những suy nghĩ của mình vào trang viết, với tôi, đó là một thành công.

(Hà Minh Ngọc)

Hai cách kết trên đều được dùng để kết thúc một văn bản khoa học hay chính luận. Cách kết khép thì tỏ ra đơn giản hơn so với cách kết mở, nó đòi hỏi người viết nắm vững nội dung và biết tóm lược văn bản. Ngược lại, cách kết mở làm cho bài viết sinh động và gây ấn tượng tốt hơn, nó đòi hỏi người viết có tri thức rộng và biết liên tưởng rộng, vận dụng các kiến thức bổ sung.

c) Cấu tạo của đoạn kết

- Về dung lượng:

Cũng như đoạn mở đầu, đoạn kết nói chung là phải ngắn gọn, hơn thế nữa, đoạn kết còn phải tinh gọn. Mỗi từ ngữ, mỗi nội dung trong đoạn kết phải có lượng thông tin cao, cô đúc, không cần phải giải thích hay số liệu rườm rà.... Và đoạn kết hay là phải có tác dụng gây ấn tượng, là phải đóng cái "đinh" vào trong trí nhớ người đọc trước khi rời xa tác phẩm. Vì thế, khi dựng đoạn kết cần chú ý không nên viết đoạn kết dài, dung lượng đoạn kết không nên quá lớn, làm sao phù hợp với nội dung và tương xứng với đoạn mở đầu. Và từ ngữ, ý tứ cũng phải có sự lựa chọn công phu. Đây là đoạn mở và kết viết về Hàn Mặc Tử:

... *"Mai sau, những cái tầm thường, mực thước sẽ biến đi và còn lại của cái thời kỳ này, chút gì đáng kể, đó là Hàn Mặc Tử"* (Chế Lan Viên-Tạp chí *Ngày mới,* ngày 23-11-1940) *và Hàn Mặc Tử là "người đầu tiên làm cuộc cách mạng văn chương ở thế kỷ XX"* (Trần Thanh Mại, *Tân Việt,* 1940). *Những dòng chữ như khắc trên bia mộ kia ngày càng được thời gian mài sáng. Bài - viết - hành - hương - đến - với Hàn Mặc Tử này chỉ là một chìa khoá để đi vào toà lâu đài nghệ thuật của thơ ông, khẳng định lại những điều mà bạn bè ông bằng trực giác đã khẳng định.*

...

Đến đây, tôi xin tạm khép lại dòng suy nghĩ của mình về Hàn Mặc Tử bằng một câu viết của Chế Lan Viên. Trước không có ai, sau không có ai, Hàn Mặc Tử như một ngôi sao chổi xoẹt qua bầu trời Việt Nam với cái đuôi chói loà rực rỡ của mình.

(Đỗ Lai Thuý - *Mắt thơ*)

- Về cấu trúc đoạn văn kết:

Cũng như đoạn mở đầu và các đoạn khác trong văn bản, cấu trúc đoạn văn kết cũng có thể được viết theo các kiểu: diễn dịch, quy nạp, song hành, móc xích. Nhưng cách viết phù hợp nhất là theo kiểu song hành, bởi vì các câu

trong đoạn kết không còn diễn giải, mà là tổng kết, vì thế, các ý ngang nhau, cùng liên hợp với nhau để làm thành một đoạn văn hoàn chỉnh, có tác dụng khép lại văn bản. Sau đây là một số dẫn chứng về cấu tạo của đoạn kết.

+ Ông đồ của Vũ Đình Liên quả là một giọt nước trong biển cả, là một nét đơn sơ nhỏ bé trước bao nhiêu thành tựu lớn lao của văn học thế giới và văn học nước nhà. Nhưng dẫu hoà trong một biển, "giọt nước" của Vũ Đình Liên vẫn mặn mà nồng thắm, vẫn âm vang nhịp đập thuỷ triều... bài thơ nói về số phận con người, bài thơ nhắc nhở ta trong công cuộc đổi thay to lớn ngày nay hãy giữ gìn con người, giữ gìn tình thương và những giá trị đẹp đẽ của con người để không bao giờ phải xót xa luyến tiếc.

+ Mặc dù được sáng tác cách đây nửa thế kỷ bằng thể thơ tứ tuyệt cổ điển, Ngắm trăng vẫn làm rung động chúng ta. Bài thơ là sự kết hợp hài hoà giữa chất thép với chất tình, giữa người chiến sĩ và người nghệ sĩ trong một con người. Đó không chỉ là một sáng tạo nghệ thuật đáng trân trọng mà còn là một bài học về phong cách sống, về nhân sinh quan.

(Dẫn theo Nguyễn Đăng Mạnh, tr.91)

+ Nói tóm lại, sức mạnh Việt Nam là sức mạnh của trái tim yêu thương và tấm lòng son sắt, thuỷ chung. Đó cũng là sức mạnh của một dân tộc mãnh liệt và trầm tĩnh mà Nguyễn Trung Thành đã khẳng định trước giờ ra trận, khi nghe một khúc dân ca: "Một dân tộc đánh giặc suốt mấy ngàn năm mà tiếng hát vẫn êm dịu và uyển chuyển như vậy. Dân tộc ấy mãnh liệt và trầm tĩnh biết chừng nào!"

(Theo Hà Thúc Hoan)

3. XÂY DỰNG LẬP LUẬN TRONG ĐOẠN VĂN

3.1. Một vài điểm về lập luận

a) Khái niệm

- Lập luận là gì?

Nói năng là hành động, mà hành động của con người là có mục đích, do đó con người giao tiếp bao giờ cũng có ý thức: nói cái gì, để làm gì, nhằm mục đích gì... Như vậy, xét trên tổng thể, nói năng là có mục đích, dụng ý: để thông báo, để bày tỏ tình cảm, để tác động, thuyết phục... Khi nói năng nhằm tác động, thuyết phục tức là con người đã thực hiện hành động lập luận (Argumentation).

Lập luận (hay suy luận) là một quá trình nhận thức hiện thực một cách gián tiếp: từ một hay nhiều ý đã có suy ra một ý mới, từ một hay một số tiền đề đưa đến một kết luận nào đó. Lập luận có thể diễn ra trong mọi lĩnh vực của đời sống. Chẳng hạn: Chuồn chuồn bay thấp, suy ra => Trời sắp mưa. Đom đóm bay ra, hoa phượng nở, suy ra => Mùa hè đến.

Ngôn ngữ học, trong những năm gần đây, đã đề cập đến khái niệm lập luận dưới góc độ ngữ dụng học. Đỗ Hữu Châu nêu định nghĩa: "Lập luận là đưa ra những lý lẽ nhằm dẫn dắt người nghe đến một kết luận hay chấp nhận một kết luận nào đấy mà người nói muốn đạt tới". (5: tr.260).

Cần phân biệt lập luận trong lôgic (suy diễn lôgic) và lập luận trong ngữ dụng học. Lập luận trong lôgic cũng là một kiểu lập luận nhưng thuộc nghĩa học, các chứng minh, suy diễn ở đây dựa trên các quy tắc và thao tác lôgic, có thể đánh giá được đúng sai (từ tiền đề dẫn đến kết luận) như thế nào. Kết luận của phép suy diễn tất yếu phải đúng nếu tiền đề và thao tác lôgic đúng. Chẳng hạn:

Mọi kim loại đều dẫn điện } ⇒ *Đồng*
Đồng là kim loại *dẫn điện*
Tiền đề đúng *Kết luận đúng*
(Thao tác lôgic đúng).

Mọi kim loại đều dẫn điện } ⇒ *Nước là*
Nước dẫn điện *kim loại*
Tiền đề đúng *Kết luận sai*
(Thao tác lôgic sai).

Lập luận trong ngôn ngữ (ngữ dụng học) có những điểm khác. Các lý lẽ - gọi là luận cứ (Argument) - đưa tới kết luận và kết luận suy ra từ luận cứ có những tính chất "chặt lỏng" khác nhau tuỳ theo hoàn cảnh nhận thức của đối tượng giao tiếp, chúng không có tính chặt chẽ và tất yếu như suy luận lôgic. Vì vậy mà có những kết luận được suy ra từ nhiều luận cứ. Chẳng hạn: Chuồn chuồn bay thấp, đau đầu, gió bỗng dưng đổi hướng. Ba luận cứ này có thể suy ra: Trời sắp mưa. Nhưng giữa các luận cứ với suy luận kiểu "kinh nghiệm" như thế có thể không tất yếu.

Theo O. Ducrot, cơ sở của lập luận trong ngôn ngữ (ngữ dụng học) là các "lẽ thường" (chữ dùng của Đỗ Hữu Châu, dịch từ tiếng Pháp Topoi). "Lẽ

thường" là những chân lý thông thường, có tính chất kinh nghiệm, không có tính tất yếu, bắt buộc như các tiền đề lôgic, nó mang đặc thù địa phương hay dân tộc, có tính khái quát, nhờ chúng mà chúng ta có thể xây dựng được những lập luận riêng. Chẳng hạn câu: "Bây giờ đã là 8 giờ, nhanh lên". Cái "lẽ thường" làm cơ sở cho lập luận trên là "càng có thời giờ thì người ta càng không vội vã", "càng không có thời giờ thì người ta càng vội vã". Trong câu trên, "Bây giờ đã là 8 giờ" là một luận cứ, có nghĩa là không có thời giờ (nhiều) nữa - do đó, phải "nhanh lên".

Các "lẽ thường" còn mang nghĩa "được mọi người thừa nhận". Sự thừa nhận này có thể ở trong một phạm vi nào đó không mang tính chung, khách quan. Chẳng hạn: Đã 16 giờ 30 rồi, lại thứ 7. Nghỉ thôi! Hai luận cứ: "16 giờ 30" và "thứ 7" được người làm công tác ở cơ quan thừa nhận, quy ước là đã hết giờ làm việc. Do đó "Nghỉ thôi!" là một suy luận, một hành động hợp lý!

- Cấu trúc và cách thức lập luận:

+ Về cấu trúc:

Một lập luận đầy đủ rõ ràng, bao gồm các thành phần theo mô hình: **Luận cứ + Kết luận.** Trong đó, luận cứ có thể có một luận cứ hay hơn một luận cứ; một luận cứ cũng có thể có nhiều kết luận (nhưng khi xem xét cấu trúc của lập luận, chỉ khảo sát loại luận cứ dẫn đến một kết luận).

+ Về cách thức tổ chức lập luận:

Căn cứ vào vị trí của luận cứ và kết luận, chia thành 3 cách: Lập luận quy nạp (luận cứ đứng trước kết luận), lập luận diễn dịch (luận cứ đứng sau kết luận), lập luận hỗn hợp (vừa diễn dịch vừa quy nạp).

b) Lập luận trong các đơn vị ngôn ngữ

Các đơn vị ngôn ngữ được tạo lập trong nói năng, thực hiện chức năng giao tiếp - nhỏ nhất là câu, cao nhất là văn bản - đều có thể thể hiện quan hệ lập luận.

. *Lập luận trong câu* nói chung là đơn giản: một hay vài luận cứ là có thể dẫn đến kết luận, kiểu như:

- Tham thì thâm;

- Ráng vàng thì gió, ráng đỏ thì mưa.

- Bây giờ đã 9 giờ rồi, nhanh lên;

- Chạy nhanh lên, trời sắp mưa rồi!

- Chiếc xe này cũ nhưng còn tốt, mua đi!

Lập luận cũng được thể hiện trong đơn vị lớn như văn bản. Thực chất, viết một văn bản là nhằm trình bày một vấn đề nào đấy, nhằm một ý nào đấy. Chẳng hạn, văn bản báo chí: miêu tả, nêu sự kiện để nhằm người đọc rút ra một nhận xét nào đó; văn bản khoa học: dùng chứng cứ để chứng minh một luận điểm nào đó. Đối với loại văn bản chính luận, hay loại ngụ ngôn lại càng rõ tính mục đích: thuyết phục, dẫn người đọc đến một kết luận nhất định. Chẳng hạn, đây là câu chuyện kể về một chuyến đi chơi của cậu bé trong khu rừng:

(1) Vào một ngày chủ nhật đẹp trời, cậu bé được bố dắt vào một khu rừng tràn ngập cây xanh, xung quanh là núi non hùng vĩ. Cậu bé rất thích. Mải chơi, cậu bị té ngã, cậu kêu lên: "Ah, ahh, ahh..."

(2) Bỗng có tiếng vọng lại: Ah, ahh, ahh... Cậu thử kêu lên lần nữa: ah, ahh, ahh...một lần nữa và cũng có tiếng đáp lại như vậy. Cậu bé thắc mắc liền hỏi bố. Nhưng bố chỉ mỉm cười và hét lên thật to: "Tôi ghét bạn lắm". Ai đó đáp lại: "Tôi ghét bạn lắm".

(3) Cậu bé vẫn chưa hết ngạc nhiên. Bố cậu lại hét to: "Tôi yêu bạn lắm" vẫn lại có tiếng trả lời: "Tôi yêu bạn lắm". Quay sang con, ông mới giải thích: "Con thân yêu ! Người ta nói đó là tiếng vọng nhưng thực sự nó là cuộc sống. Nó trả lại những gì con nói hoặc làm. Cuộc sống chúng ta đơn giản chỉ là sự phản chiếu những hành động của chúng ta. Nếu con muốn nhiều sự yêu thương trên khắp thế giới, hãy tạo sự yêu thương trong chính trái tim con.

(4) Mối quan hệ này có thể áp dụng cho tất cả mọi thứ. Cuộc sống sẽ trả lại cho con những gì con cho nó."

(Theo Hà Vi, Báo *Khoa học và Phát triển*, 18/1/2006)

Toàn bộ bản *Tuyên ngôn Độc lập* của Chủ tịch Hồ Chí Minh cũng là một văn bản có cấu trúc lập luận, bởi Bác đã dùng các luận cứ về lí luận và thực tế ở tất cả các đoạn trong bài để dẫn đến kết luận: nước Việt Nam có quyền hưởng tự do, độc lập và sự thực đã trở thành một nước tự do, độc lập.

3.2. Lập luận trong đoạn văn

a) Nhận xét

Đoạn văn cũng là một đơn vị ngữ nghĩa, ở một chừng mực nào đó, đây là đơn vị có khả năng chuyển tải nội dung vừa phải, thích hợp nhất cho việc xem

xét cơ cấu ngữ nghĩa của ngôn ngữ, trong đó có khả năng thể hiện các hành động lập luận. Lập luận trong câu thì nói chung là đơn giản, lập luận trong văn bản thì quá lớn và đôi khi nó không thể hiện một cách chặt chẽ, rõ ràng. Vả lại, muốn tìm hiểu lập luận trong toàn bộ văn bản thì trước hết phải lấy đoạn văn làm đơn vị khảo sát; đoạn văn là hình ảnh thu nhỏ của văn bản và có thể đại diện cho văn bản. Như vậy, đoạn văn, với dung lượng vừa phải, là đơn vị có khả năng thể hiện rõ ràng nhất các quan hệ lập luận:

. *Ông có nhà lầu, xe hơi, lại có cả trang trại ở nhà quê. Vậy thì chính là người giàu đứt đi rồi.*

(Nguyễn Công Hoan)

. *Tôi là thầy thuốc. Không thể bỏ bệnh nhân thế này được.*

(Chu Văn)

Thực ra, khi phân loại đoạn văn về mặt cấu tạo, ta đã xem xét đoạn văn về quan hệ nội dung giữa các câu trong đoạn, và thực chất là đã xem xét chúng về mặt lập luận. Chẳng hạn:

+ Đoạn văn diễn dịch thể hiện lập luận theo kiểu diễn dịch:

Nhật ký trong tù canh cánh một tấm lòng nhớ nước. Chân bước đi trên đất Bắc mà lòng vẫn hướng về Nam, nhớ đồng bào đồng chí trong cảnh lầm than, có lẽ nhớ tiếng khóc của bao nhiêu em bé Việt Nam qua tiếng khóc của một em bé Trung Quốc, nhớ người đồng chí đưa tiễn bên sông, nhớ lá cờ nghĩa đang tung bay phấp phới. Nhớ lúc tỉnh và nhớ cả trong mơ.

(Hoài Thanh)

Rừng của chúng ta có rất nhiều loại gỗ quý. Ví dụ như: Pơ mu, đinh, lim, táu, lát... là cả những loại cây gỗ có giá trị xuất khẩu cao. Hoặc thuốc phiện, tam thất, quế, hồi... là những dược liệu quý. (SGK)

Trong hai đoạn văn trên, câu đứng đầu trong mỗi đoạn đều là câu chủ đề (xét về cấu tạo) và cũng là câu kết luận (câu chứa nội dung cần thuyết phục, cần dẫn dắt tới - xét về mặt lập luận); còn những câu tiếp sau câu mở đầu đều là những câu thuyết minh, hay cũng có thể gọi đấy là các luận cứ, cơ sở tạo thành lập luận trong đoạn văn.

+ Đoạn văn quy nạp thể hiện lập luận theo kiểu quy nạp:

Đoạn văn quy nạp là đoạn văn có những câu đầu làm nhiệm vụ nêu hiện tượng, dẫn chứng, tiền đề cụ thể (các luận cứ), câu cuối nêu nội dung khái quát cho cả đoạn, đó chính là câu chủ đề - kết luận.

Và họ thấy Chí Phèo lăn lộn dưới đất, vừa kêu vừa lấy mảnh chai cào vào mặt. Máu ra loe loét trông gớm quá! Mấy con chó xông xáo quanh hắn, sủa rất hăng. Lí Cường hơi tái mặt, đứng nhìn mà cười nhạt, cười khinh bỉ. Hừ! Ngỡ là gì, chẳng hoá ra nằm vạ! Thì ra hắn định đến đây nằm vạ.

(Nam Cao)

Bên cạnh nhiều truyện cười có giá trị xã hội và thẩm mĩ tích cực, còn có một số truyện gây cười không đúng đối tượng (như khai thác tiếng cười ở những nhược điểm do khuyết tật) hoặc lạm dụng yếu tố tục... Vì vậy, nghe và sử dụng truyện cười, cần chú ý "gạn đục khơi trong".

(Ngữ Văn 10, 2002)

+ Đoạn văn hỗn hợp (tổng phân hợp) thể hiện lập luận theo kiểu diễn dịch - quy nạp:

Cụ Mùi tính đốt ngón tay. Đạc đi bộ đội đã mười một năm, tuổi đã ba mươi tư. Vợ con chưa có, lỡ trà lỡ lứa rồi mà cụ thì đã kề miệng lỗ. Lo liệu ai cho nó bây giờ? Con gái đang thì ai nó chịu lấy chồng già, mà người ta nhỡ thì rổ rá cạp lại biết nó có chịu, mà nó có chịu đi nữa cũng tội cho nó. Càng nghĩ cụ càng thương con. (Thái Vượng)

Tôi yêu xứ sở này bằng một tình yêu trai trẻ, vô cùng trong trẻo, hồn nhiên và vụng dại. Phải, còn nhiều vụng dại, thơ ngây, ấu trĩ. Tôi đã hiểu lịch sử của đất nước qua trang sử địa phương và lần đầu tiên tôi nhận ra kính trọng là cần thiết biết nhường nào với mỗi bước tiến nhỏ của lịch sử. Thổ ty, Pháp, Nhật, Quốc dân đảng ta, Quốc dân đảng Tầu. Bao nhiêu lá cờ đã kéo lên rồi mất đi. Mỗi khúc ngoặt là biết bao hi sinh và biết bao lỗi lầm.

(Ma Văn Kháng)

Trong hai đoạn văn trên, câu đứng đầu và cuối trong mỗi đoạn đều là câu chủ đề (xét về cấu tạo) và cũng là câu kết luận (câu chứa nội dung cần thuyết phục, cần dẫn dắt tới - xét về mặt lập luận); còn những câu tiếp sau câu mở đầu và trước câu cuối đều là những câu thuyết minh, hay cũng có thể gọi đấy là các luận cứ, cơ sở tạo thành lập luận trong đoạn văn hỗn hợp.

Vì những điều trên, chúng ta có cơ sở để phân tích cũng như rèn luyện thực hành xây dựng đoạn văn về mặt lập luận.

b) Xây dựng lập luận trong đoạn văn

Như đã nêu ở phần trên, một lập luận đầy đủ gồm có các yếu tố: luận cứ và kết luận. Chúng ta sẽ tiến hành tìm hiểu và xây dựng từng yếu tố.

b1) Xây dựng luận cứ

+Xây dựng luận cứ trong đoạn văn mở đầu:

**** Luận cứ trong đoạn văn mở đầu quy nạp***

Luận cứ trong đoạn văn quy nạp ở vị trí trước câu kết luận.

Xây dựng luận cứ trong đoạn văn mở đầu theo kiểu quy nạp có thể dùng các luận cứ mang tính chân lý (châm ngôn, triết lý, tục ngữ, câu trích dẫn...) hay vận dụng các quan hệ lôgic tự nhiên... để dẫn dắt vào đề. Những luận cự kiểu này có khả năng hỗ trợ và là điểm tựa để nhập đề, nó có sức thuyết phục khi dẫn dắt người đọc đi đến kết luận (đến nội dung chính của phần mở).

Với đề thi Phân tích bài thơ *Ông đồ* của Vũ Đình Liên, có thể mở như sau:

Tôi nhớ mãi câu nói của hoạ sĩ Hà Lan, Van Gốc: "Không có gì nghệ thuật hơn bản thân lòng yêu quý con người". Đó là chân lý của cuộc sống và cũng là chân lý của thơ ca. Cho đến khi đọc những dòng thơ giản dị chân thành của Vũ Đình Liên, tôi lại càng cảm nhận sâu sắc hơn bao giờ chân lý vĩnh cửu và xanh tươi ấy:

Mỗi năm hoa đào nở

... Hồn ở đâu bây giờ

(Đỗ Thị Khanh Phương, dẫn theo Nguyễn Đăng Mạnh)

Còn đây là đoạn mở đầu bài viết về thơ Hàn Mặc Tử, người viết cũng dùng những câu trích dẫn, tạo cơ sở cho phần vào đề có sức thuyết phục mạnh mẽ:

... "Mai sau, những cái tầm thường, mực thước sẽ biến đi và còn lại của cái thời kỳ này, chút gì đáng kể, đó là Hàn Mặc Tử" (Chế Lan Viên-Tạp chí *Ngày mới*, ngày 23-11-1940) *và Hàn Mặc Tử là "người đầu tiên làn cuộc cách mạng văn chương ở thế kỷ XX"* (Trần Thanh Mại, *Tân Việt*, 1940). *Những dòng chữ như khắc trên bia mộ kia ngày càng được thời gian mài sáng. Bài - viết - hành - hương - đến - với Hàn Mặc Tử này chỉ là một chìa khoá để đi vào toà lâu đài nghệ thuật của thơ ông, khẳng định lại những điều mà bạn bè ông bằng trực giác đã khẳng định.*

(Đỗ Lai Thuý)

Những kiểu khác:

- Ngạn ngữ có câu: "Không thầy đố mày làm nên". Thiết nghĩ, câu ngạn ngữ đó khẳng định một chân lý: trung tâm của nền giáo dục là người thầy.

(Hồ Sĩ Thoảng)

+ Có thể xây dựng luận cứ quy nạp trong đoạn mở đầu bằng cách dùng các cứ liệu thực tế, các liên hệ, suy đoán... để đi vào luận điểm chính.

Bình giảng bài thơ *Đồng chí*, có cách mở đầu theo kiểu quy nạp đi từ liên hệ cụ thể để dẫn vào đề khá tự nhiên:

Hồi nhỏ tôi đã nghe hát bài Đồng chí, rồi thuộc, chưa bao giờ xem lại bài thơ. Gần đây, nhân một buổi trò chuyện với sinh viên khoa Văn, Trường Đại học Sư phạm Quy Nhơn, tôi mới mở bài thơ ra xem. Mắt vừa chạm vào thơ, tôi đã thấy lạ. Thì ra lâu nay mình mới thưởng thức cái phần nhạc của thơ mà bỏ quên cái phần hình của nó.

(Nguyễn Đức Quyền)

Hoặc kiểu vào đề theo lối liên hệ, đối sánh:

Nhà sử học Táclê đã dành cả cuộc đời mình để nghiên cứu Napôlêông Bônapác. Chắc hẳn là phải có thêm nhiều trí tuệ, nhiều tâm huyết và nhiều cuộc đời dành hẳn cho một danh nhân kiệt xuất của thế kỷ như Hồ Chí Minh của chúng ta.

(Phan Trọng Luận)

Hoặc kiểu vào đề bằng quy nạp từ các số liệu thực tế

Trong cả cuộc đời, mỗi một chúng ta có đến khoảng 50.000 bữa ăn. Nếu trung bình cứ mỗi bữa ăn mất một giờ thì tính chung cuộc chúng ta mất 6 năm của đời mình cho việc ăn uống. Thật là một con số đáng suy ngẫm!

(Dẫn theo Nguyễn Minh Thuyết)

Cách vào đề này có ưu điểm là tư liệu phong phú, tuỳ thuộc vào đề nên linh hoạt, không phải mất công chọn lựa như cách vào đề bằng dẫn dắt châm ngôn triết lý như trên, hơn nữa nó tự nhiên, tạo được không khí cho phần tiếp theo.

**** Luận cứ trong đoạn văn mở đầu diễn dịch***

Luận cứ trong đoạn văn diễn dịch ở vị trí sau câu kết luận (câu chủ đề).

Các luận cứ trong đoạn văn mở đầu theo kiểu diễn dịch thường là các luận cứ mang tính cụ thể, nhằm chứng minh, diễn giải cho câu chủ đề (câu kết luận) đã có sẵn ngay ở đầu đoạn. Viết luận cứ thực chất là tìm các ý thích hợp để làm rõ cho luận đề, và đối với phần mở đầu thì có chức năng dẫn dắt "hạ cánh" vào đề cho hợp lý. Ví dụ, mở đề bài văn (Bình luận và phân tích ý của nhà văn Nguyễn Khải), theo kiểu diễn dịch:

Con người là một đối tượng phong phú, phức tạp và đầy bí ẩn của văn chương - nghệ thuật. Thế hệ những người cầm bút xưa nay đã dành không ít thời gian và tâm huyết cho việc tìm hiểu con người... Trên bước đường khám phá âm thầm nhưng không ít gian truân ấy của nhà văn, có một, tất nhiên là trong số rất nhiều, vấn đề được đặt ra: văn chương nên nói về cái tốt hay cái xấu của con người và cái nào cần nói nhiều hơn?

(Bài của Nguyễn Bích Thảo, dẫn theo Nguyễn Đăng Mạnh)

Trong đoạn mở đầu trên, câu đầu là câu chủ đề. Những câu sau làm rõ thêm ý đó bằng việc nêu những điều văn học đang thực hiện và nhiệm vụ cụ thể của văn học, từ đó bám sát với chủ đề của bài văn.

Còn đây là kiểu mở diễn dịch, trong đó, câu đầu chứa chủ đề, những câu sau nêu lên một số nội dung cụ thể vừa nhằm làm rõ cho nội dung chính, vừa chuẩn bị cho vào đề:

Chọn một bài muôn thuở như Tống biệt, lại viết theo thể hành, một thể thơ cũ theo luật Đường, Thâm Tâm đã tự đặt mình vào một thách đố lớn. Nghìn năm trước trên lầu Hoàng Hạc, thi tiên Lý Bach phải gác bút giữa lúc thi hứng đang dào dạt trước một bài thơ của Thôi Hiệu. Vậy mà trước Thâm Tâm, đã đi vào cổ điển bao nhiêu bài thơ, đoạn thơ viết về tống biệt, trong Đường thi, Kiều, Chinh phụ ngâm, thơ Tản Đà... Ngay trong phong trào thơ mới cũng không ít kiện tướng làm thơ về đề tài này, đề tài "tử" của chủ nghĩa lãng mạn. Bị đè nặng bởi những cái bóng vĩ đại, lại chỉ có thứ trên tay thứ "tài liệu" đã bị vắt kiệt đến như vậy, nếu không muốn "núp bóng" để bị "cớm bóng" Thâm Tâm chỉ còn một cách là vượt lên, tìm ra một hình thức nghệ thuật tân kỳ.

(Đỗ Lai Thuý)

**** Xây dựng luận cứ trong các đoạn văn khác***

Trong các đoạn văn ở các vị trí khác, ngoài đoạn mở đầu như trên đã trình bày, cũng có những cách thức lựa chọn các yếu tố để thể hiện lập luận. Việc lựa chọn các luận cứ trong đoạn văn tuỳ thuộc vào yêu cầu nội dung của từng đoạn, chức năng của đoạn trong tổng thể chung của văn bản. Sau đây là tổng hợp một số đặc điểm của luận cứ trong đoạn văn:

- *Về số lượng:*

+ Có thể sử dụng một luận cứ để dẫn đến một kết luận:

Tục ngữ ta có câu: "Tốt gỗ hơn tốt nước sơn". Lời đúc kết đó thật phù hợp với chuẩn mực khi đánh giá một sự vật, một con người trong xã hội...

+ Có thể sử dụng nhiều luận cứ để dẫn đến kết luận:

Sinh hoạt cộng đồng là những sinh hoạt chung của nhiều người như lao động tập thể, vui chơi ca hát tập thể, hội hè đình đám... Phần lớn các tác phẩm văn học dân gian được nảy sinh truyền tụng trong cộng đồng... Vì thế, văn học dân gian trở thành một bộ phận không thể tách rời của sinh hoạt cộng đồng.

- *Về vị trí các luận cứ:*

+ Có thể để các luận cứ đứng trước kết luận, tạo ra kiểu lập luận quy nạp:

Sinh hoạt cộng đồng là những sinh hoạt chung của nhiều người như lao động tập thể, vui chơi ca hát tập thể. hội hè đình đám... Phần lớn các tác phẩm văn học dân gian được nảy sinh truyền tụng trong cộng đồng... Vì thế, văn học dân gian trở thành một bộ phận không thể tách rời của sinh hoạt cộng đồng.

+ Có thể để các luận cứ đứng sau kết luận, tạo ra kiểu lập luận diễn dịch:

Rừng của chúng ta có rất nhiều loại gỗ quý. Ví dụ như: Pơ mu, đinh, lim, táu, lát... là cả những loại cây gỗ có giá trị xuất khẩu cao. Hoặc thuốc phiện, tam thất, quế, hồi... là những dược liệu quý. (SGK)

+ Có thể để các luận cứ đứng sau câu chủ đề, trước câu kết luận, tạo ra kiểu lập luận hỗn hợp:

Văn học dân gian, trong nhiều trường hợp cũng gắn liền với sinh hoạt cá nhân. Một người chèo thuyền có thể hát những bài ca sông nước. Một người mẹ có thể cất tiếng ru hời bên vành nôi trẻ nhỏ. Mỗi tác phẩm văn học dân gian, qua diễn xướng, đều có tác dụng trực tiếp đối với công việc của từng cá nhân.

- *Về tính chất của các luận cứ:*

Các luận cứ có quan hệ với kết luận theo nhiều cách khác nhau: chứng minh, giải thích, phân tích, bình luận..., đồng hướng, nghịch hướng... Chẳng hạn, phân tích đoạn văn:

Trong xã hội truyện Kiều, đồng tiền đã trở thành một sức mạnh tác quái rất ghê (1). Nguyễn Du không phải không nhắc đến tác dụng tốt của đồng tiền (2). Có tiền, Thúc Sinh, Từ Hải mới chuộc được Kiều, Kiều mới cứu được cha

và sau này mới báo ơn cho người này người nọ (3). Đó là những khi đồng tiền nằm trong tay người tốt (4). Nhưng chủ yếu Nguyễn Du vẫn nhìn về mặt tác hại (5). Vì Nguyễn Du thấy rõ cả một loạt hành động gian ác bất chính đều do đồng tiền chi phối (6). Quan lại vì tiền mà bất chấp công lý; sai nha vì tiền mà làm nghề buôn thịt bán người; Sở Khanh vì tiền mà táng tận lương tâm; Khuyển Ưng vì tiền mà làm những điều ác (7). Cả xã hội chạy theo tiền (8).

(Hoài Thanh)

Đây là đoạn văn có kiểu lập luận hỗn hợp: hai câu chủ đề đứng ở đầu (1) và cuối đoạn (8); các luận cứ ở giữa. Quan hệ giữa luận cứ với kết luận khá phức tạp: từ (2) đến (4) lập thành một nhóm luận cứ nghịch hướng đối với kết luận (1) và (8); còn (5), (6), (7) lại là những luận cứ đồng hướng với kết luận (1) và (8). Tất cả các luận cứ từ (2) đến (7) đều là những luận cứ có quan hệ giải thích cho hai kết luận của đoạn.

Thực ra, đoạn văn trên có hai lập luận (và là hai chủ đề): lập luận thứ nhất, nói về mặt tốt của đồng tiền, gồm các câu (2), (3), (4)), trong đó (2) là chủ đề, (3), (4) là luận cứ - tạo thành lập luận diễn dịch. Lập luận thứ hai, nói về mặt xấu của đồng tiền, gồm các câu (1), (5), (6), (7), (8), trong đó (1) và (8) là chủ đề, (5), (6), (7) là luận cứ - tạo thành lập luận hỗn hợp.

Tóm lại, trong lập luận, luận cứ là thành phần quan trọng: đó là tiền đề để dẫn đến kết luận, là định hướng cho kết luận. Sức mạnh thuyết phục của lập luận trong nội dung đoạn văn chính là cách tổ chức các luận cứ, nhất là đối với những vị trí quan trọng, mang tính "tiền đồn" như đoạn mở đầu.

b2) Xây dựng kết luận:

Kết luận của lập luận là thành phần chứa thông tin cơ bản, quan trọng nhất của lập luận.

Kết luận của lập luận trùng với câu chủ đề của đoạn. Kết luận có thể tường minh (khi đó đoạn văn có câu chủ đề, lập luận có câu kết luận), cũng có thể không tường minh (khi đó đoạn văn không có câu chủ đề và không rõ lập luận). Xét một cách toàn diện thì thực ra, một câu, một đoạn văn hay một văn bản đều mang một hàm ý lập luận: viết ra là có ý nhất định, nhằm để đạt một đích nào đấy. Tuy nhiên, cách thể hiện loại ngữ nghĩa này thì rất đa dạng: ý hay mục đích của các đơn vị được tạo lập có thể rõ ràng (hiển ngôn, tường minh), có thể không rõ ràng (hàm ngôn). Ở đây, xét lập luận trong đoạn văn, ta chỉ đề cập đến loại đoạn văn có ý hay mục đích rõ ràng.

**Các cách thức để tạo ra lập luận trong kết luận*

<u>*Về vị trí của kết luận*</u>:

- Kết luận ở cuối đoạn văn: kết luận được rút ra khi đã có các luận cứ, lý lẽ:

Luận cứ (1,2,3...) ⇒ Kết luận

Đây là kiểu lập luận mang tính lôgic, thuận chiều, dễ tiếp thu, có sức thuyết phục. Luận cứ càng nhiều hoặc càng mang tính chân lý và phù hợp với "lẽ thường" thì kết luận càng có sức thuyết phục. Ví dụ:

Sự cô đơn dễ đẩy người phụ nữ đến con đường lầm lạc. Đàn ông cũng thế. Tục ngữ ta có câu: nhàn cư vi bất thiện. Con người nhàn rỗi, cô đơn thường hay nghĩ quẩn. Vì vậy, hãy gắng đừng bao giờ để mình bị cô đơn.

- Câu đầu đoạn văn nêu kết luận (luận điểm-chủ đề), còn các luận cứ đứng sau kết luận nhằm làm rõ cho luận điểm ấy:

Kết luận ⇐ Luận cứ (1,2,3...)

- Ví dụ, tham khảo cách viết trong đoạn văn sau:

Trong thơ Nguyễn Khuyến, tình bạn chiếm một vị trí đáng kể. Ông có các bài Nói chuyện với bạn, Gửi bác Châu Cầu, Ngày xuân gửi cho bạn, đặc biệt là bài Khóc Dương Khuê, một tiếng khóc bạn thật tha thiết, bao dung. Bài Bạn đến chơi nhà thuộc một dạng khác: một bài thơ đùa vui, hóm hỉnh, tự nhiên như bản tính hóm hỉnh của nhà thơ. (Trần Đình Sử)

- Cũng có thể viết câu kết luận vừa ở cuối vừa ở đầu đoạn văn:

Kết luận 1 ⇐ Luận cứ (1,2,3...) ⇒ Kết luận 2.

Ví dụ:

Cùng với Thu ẩm và Thu vịnh, Thu điếu đã góp thêm một bức tranh thu tuyệt đẹp bởi một trình độ "chạm trổ" nghệ thuật bậc thầy. Làng quê Việt Nam, qua những chi tiết hết sức chọn lọc, giàu sức gợi đã hiện lên với tất cả vẻ đẹp yên bình, đầy chất thơ trong sáng. Trong cái vắng lặng đến mênh mông ấy của cảnh thu, hồn thu, ta bắt gặp một nỗi niềm, một khát vọng Nguyễn Khuyến: được "câu thanh, câu vắng", được giữ trọn khí tiết của mình. Đây là một khát vọng đáng quý của một nhân cách đáng trọng.

(Trần Đình Sử)

* <u>*Về nội dung của phần kết luận*</u>

- *Đối với lập luận quy nạp:*

Câu kết luận đứng sau, tạo ra lập luận quy nạp, thường được rút ra dựa vào các luận cứ; ngược lại, luận cứ nào thì có kết luận ấy. Như vậy, việc xác định câu kết luận là tương đối khó dự đoán, vì nó phụ thuộc vào dụng ý của người viết và đích của văn bản. Vì thế, có thể xảy ra hiện tượng: một (hay một số) luận cứ có thể rút ra nhiều kết luận. Nhưng vì đoạn văn là một bộ phận của nội dung - chủ đề văn bản, nên khi viết kết luận phải đảm bảo liên quan, làm rõ cho chủ đề chung, mà không được tự do kết luận trong lập luận.

Các loại nội dung kết luận thường gặp trong văn chính luận:

+ Khái quát ý của các luận cứ, thừa nhận các luận cứ là đúng:

Trước kia, thực dân Pháp cấu kết với bọn việt gian để cướp nước ta, Pháp đã thất bại. Ngày nay, đế quốc Mỹ cũng cấu kết với bọn việt gian hòng cướp miền Nam, Mỹ cũng nhất định sẽ bị thất bại... Diệm đã thất bại và bị Mỹ thủ tiêu. Diệm chết rồi nhưng chính sách tội ác của Diệm vẫn tiếp tục như cũ, cho nên bọn đảo chính rồi cũng trượt theo vết xe xuống hố của Diệm. Chính người Mỹ cũng đã thấy sự thất bại.

(Hồ Chí Minh)

+ Từ luận cứ rút ra đề nghị, yêu cầu:

Hiện nay, trình độ của đại đa số đồng bào ta bây giờ không cho phép đọc dài. Điều kiện giấy mực của ta không cho phép viết dài và in dài. Thì giờ của ta, người lính đánh giặc, người dân đi làm, không cho phép xem lâu. Vì vậy, cho nên viết ngắn chừng nào hay chừng ấy.

(Hồ Chí Minh)

+ Từ luận cứ rút ra bài học, lời khuyên:

Sự cô đơn dễ đẩy người phụ nữ đến con đường lầm lạc. Đàn ông cũng thế. Tục ngữ ta có câu: nhàn cư vi bất thiện. Con người nhàn rỗi, cô đơn thường hay nghĩ quẩn. Vì vậy, hãy gắng đừng bao giờ để mình bị cô đơn.

- Đối với đoạn văn diễn dịch:

Đoạn văn diễn dịch có câu chủ đề - kết luận được định trước, đó là một luận điểm, một chủ đề con, viết các phần sau, thực chất là làm rõ cho luận điểm ấy mà thôi. Nói chung, các câu chủ đề - kết luận của đoạn lập luận diễn dịch nằm trong hệ thống, có quan hệ mật thiết với chủ đề chung của văn bản, người viết có sự chủ động hơn trong việc đưa ra các câu chủ đề này so với câu kết trong đoạn lập luận quy nạp.

Chẳng hạn, để chỉ rõ Các lớp nội dung của văn bản văn học, tác giả SGK 10 chia thành 4 lớp nội dung, mỗi lớp nội dung viết thành một đoạn, mỗi đoạn có câu chủ đề - kết luận đứng đầu đoạn, còn những câu sau là các luận cứ:

Đề tài là hiện tượng đời sống được miêu tả, phản ánh trực tiếp trong văn bản. Ví dụ: bài *Ngắm trăng*... (Các luận cứ).

Chủ đề là vấn đề chính được đặt ra trong văn bản qua một hiện tượng đời sống. Ví dụ:... (Các luận cứ).

Tư tưởng chủ đề và cảm hứng là nội dung triết lý và nội dung tình cảm của văn bản văn học. *Nó không chỉ nêu lên những vấn đề then chốt*... (Các luận cứ).

Sắc điệu thẩm mỹ của văn bản văn học là vẻ đẹp tương ứng với cảm hứng và chủ đề tư tưởng của nó. *Chẳng hạn,*... (Các luận cứ).

Bốn câu chủ đề làm thành 4 đoạn văn lập luận theo cấu trúc diễn dịch. Xâu chuỗi, tập hợp 4 câu chủ đề trên làm thành các luận điểm cơ bản của bài văn.

Cũng có khi ta có thể xây dựng đoạn văn theo kiểu hỗn hợp khi ta viết câu đầu và cuối đều có tính luận điểm, kết luận. Ví dụ:

Đạo hiếu như trên rõ ràng không chỉ có ý nghĩa trong phạm vi gia đình, mà còn có ảnh hưởng to lớn đối với đời sống xã hội. Khi con cái biết vâng lời cha mẹ, khi thế hệ trẻ biết tu dưỡng lập nghiệp, khi con cái biết phụng dưỡng cha mẹ già, thì lúc đó ta sẽ có một xã hội tốt đẹp, một môi trường nhân văn. Chímh vì vậy, đạo làm con không chỉ là vấn đề của gia đình mà còn là vấn đề của xã hội.

(Trần Đình Sử)

* *<u>Về cách tổ chức kết luận</u>*

Trong tổ chức một lập luận ở phạm vi một đoạn văn, cần chú ý mối quan hệ giữa luận cứ và kết luận. Hai phần này có tác động, quan hệ chi phối lẫn nhau. Như đã nói, các luận cứ có nhiều loại: đồng hướng / nghịch hướng, đơn / phức... Mỗi loại có vai trò khác nhau đối với của lập luận:

- Luận cứ là tiền đề để dẫn đến kết luận (khi luận cứ đứng trước kết luận);

- Luận cứ là phần làm chỗ dựa cho kết luận (khi luận cứ đứng sau kết luận).

Việc xây dựng kết luận cũng liên quan đến tính chất của luận cứ:

- Nếu có luận cứ đồng hướng và nghịch hướng thì để luận cứ nào là tuỳ thuộc vào kết luận.

- Các kết tử để nối luận cứ với kết luận cũng cần được chú ý sử dụng cho phù hợp.

Trên đây là một số nội dung cơ bản, vừa là đặc điểm vừa là yêu cầu tổ chức xây dựng lập luận trong phạm vi đoạn văn. Nhiều vấn đề liên quan đến lập luận trong phạm vi câu có thể vận dụng để rèn luyện xây dựng đoạn văn trở thành một đơn vị cơ bản, vừa có thể đại diện cho văn bản, vừa từ đó góp phần xây dựng và phân tích văn bản thuận lợi.

4. THỰC HÀNH TÓM TẮT ĐOẠN VĂN

4.1. Khái niệm

Trong giao tiếp, khi nói hay viết, một mặt, người ta có thể xây dựng lời nói thành bài đầy đủ, hoàn chỉnh. Ngược lại, cũng có khi ta cần tóm lược, tóm tắt, tổng thuật... một câu chuyện, một văn bản ngắn gọn lại vì những mục đích nào đó.

Tóm tắt văn bản là lược bỏ những ý phụ, chỉ giữ lại những ý chính, rút ngắn độ dài của văn bản, làm cho văn bản ngắn gọn.

Ở cấp độ đoạn văn, đôi khi cũng cần tóm tắt để phục vụ cho việc trình bày, trích dẫn, thuật lại... Tóm tắt đoạn văn, theo nghĩa đó là lược bỏ phần phụ, chỉ giữ lại ý chính, cơ bản nhất của đoạn. Tóm tắt văn bản là cơ sở để tìm chủ đề văn bản. Tóm tắt đoạn văn cũng là cơ sở để tóm tắt văn bản.

4.2. Cách tóm tắt các loại đoạn văn

a) Tóm tắt đoạn văn có câu chủ đề

Đoạn văn có câu chủ đề gồm: đoạn văn diễn dịch, quy nạp, hỗn hợp (tổng phân hợp). Tóm tắt loại đoạn văn có câu chủ đề cần chú ý:

Xác định vị trí câu chủ đề

Dựa vào câu chủ đề để tóm tắt:

+ Có thể giữ nguyên câu chủ đề

+ Có thể dựa vào câu chủ đề, thêm các từ ngữ hay ý vào cho bao quát nội dung cả đoạn.

+ Có thể lược ý, tóm thành một câu, tóm thành một từ chốt...

Chẳng hạn, đoạn văn sau:

Đêm ở Tháp Mười, tôi cứ ngỡ là bầu trời cao hơn ở những chỗ khác. Cánh đồng mênh mông đắm chìm trong sương mù, rì rầm như sóng biển. Ấy là cái tiếng nói muôn thuở của gió lùa qua biển cả. Tháng Tư rồi, Tháp Mười vẫn chưa được mưa. Ban ngày nắng chói chang, đêm tối cánh đồng mát rượi, lộng gió không bị ngăn cách bởi cây cối, gió thổi rất mực hào phóng...

(Anh Đức)

Đoạn văn này có cấu trúc diễn dịch: câu đầu mang nội dung chính. Có thể dựa vào câu này để nêu ý chính của đoạn: *tả cảnh đêm ở Tháp Mười.*

Đây là kiểu mở mà câu cuối của đoạn mang nội dung khái quát, thể hiện chủ đề của cả đoạn, còn các câu đứng trước nêu các nội dung cụ thể:

Thanh lách cánh cửa gỗ để khép, nhẹ nhàng bước vào. Chàng thấy mát hẳn cả người; trên con đường gạch bát tràng rêu phủ, những vòng ánh sáng lọt qua vòm cây xuống nhảy múa theo chiều gió. Một mùi lá tươi non phảng phất trong không khí. Thanh rút khăn lau mồ hôi trán-bên ngoài trời nắng gắt - rồi thong thả đi bên bức tường hoa thấp chạy thẳng đến đầu nhà. Yên tĩnh quá, không một tiếng động nhỏ trong căn vườn, tựa như bao nhiêu sự ồn ào ở ngoài kia đều ngừng lại trên bực cửa.

(Thạch Lam)

Tóm tắt đoạn này lại dựa vào câu cuối: *cảnh yên tĩnh, êm đềm trong ngôi nhà nhỏ.* Còn đối với loại đoạn văn có cấu trúc hỗn hợp diễn dịch - quy nạp, tức câu đầu và câu cuối thể hiện ý chính cho các ý trong cả đoạn:

Ở ngoài phố chợ là bảy tám gia đình nghèo khổ không biết quê quán đâu, mà người dân trong huyện vẫn gọi một cách khinh bỉ: những kẻ ngụ cư. Họ ở những đâu đến đây kiếm ăn trong mấy năm trời làm ăn đói kém, làm những nghề lặt vặt: kẻ thì kéo xe, người thì đánh giậm hay làm thuê, ở m cho những nhà giàu có trong làng. người ta gọi tên mỗi gia đình b người mẹ: nhà mẹ Hiền, nhà mẹ Đối, nhà mẹ Lê. Những gia đình ấ nhau ở chỗ cùng nghèo nàn như nhau cả.

Tóm tắt ở đây là dựa vào cả 2 câu, sau đó tổng khái quát:

Ở ngoài phố chợ là bảy tám gia đình ng đâu, mà người dân trong huyện vẫn gọi một các

Những gia đình ấy đều giống nhau ở chỗ cùng nghèo nàn như nhau cả. → Đoạn văn nói lên: *Cảnh nghèo khổ đáng thương của những người dân ngụ cư.*

b) Tóm tắt đoạn văn không có câu chủ đề

Đoạn văn không có câu chủ đề gồm: đoạn văn song hành, móc xích. Tóm tắt loại đoạn văn không có câu chủ đề cần chú ý:

- Xác định ý của từng câu;

- Liên hệ các ý, tìm cái ý chung nhất của các câu;

- Diễn đạt thành một câu ngắn gọn.

Chẳng hạn, dưới đây là hai đoạn văn, mỗi đoạn có nhiều câu, các câu có quan hệ bình đẳng liên hợp với nhau:

(1) *Đêm đã khuya, tôi ngồi một mình xem thơ Quách Tấn. Ngoài kia, có lẽ trăng sáng lắm. Nhưng trời về thu, khí trời lành lạnh, cửa sổ bên bàn viết đóng kín. Ngọn nến trên bàn toả ra một bàn ánh sáng chỉ đủ chỗ tôi ngồi. Chung quanh tối cả. Tối và im. Một thứ im lặng dày đặc. Trong ấy có trăm ngàn thứ tiếng ta không nghe. Lúc này chính là lúc xem thơ xưa. Tôi lắng lòng tôi để đón một sứ giả đời Đường, đời Tống...*

(Hoài Thanh)

(2) *Thấy cơ thể bay bổng lên không trung hoặc rơi xuống đất là cảm giác của những người đã từng có "kinh nghiệm chết lâm sàng" hay còn gọi là kinh nghiệm thoát xác (out of body experience). Hầu hết các chuyên gia hiện nay đều đánh giá rằng cảm giác này phát sinh từ việc thay đổi hoạt động bình thường của vỏ não, rất có thể đó là vùng thuỳ trán dưới. Tuy nhiên, cho tới nay vẫn chưa có một nhà khoa học nào biết chính xác vùng não nào có liên quan đến hiện tượng này.*

(Cơ chế của hiện tượng thoát xác- T/c *Tia sáng* 12/2002)

Dựa vào ý của từng câu và xem xét toàn bộ cái "tinh thần" chung của câu trong đoạn, có thể tóm tắt đoạn (1): Không gian, thời gian và tâm g khi đọc thơ Quách Tấn. Còn đoạn (2): Sự bí ẩn của hiện tượng thoát xác.

Có thể vận dụng lý thuyết về tóm tắt đoạn văn để tóm lược nội dung n sau đây, và đưa chúng về dạng tóm tắt bài (trên cơ sở tóm tắt các):

ch sử thường sẵn những trang đau thương mà hiếm những trang nh hùng hay gặp bước gian nguy, kẻ trung nghĩa thường lâm

cảnh khốn đốn. Những khi ấy trí tưởng tượng dân chúng thường tìm cách chữa lại sự thật để khỏi phải công nhận những tình thế đáng u uất.

(2) Ta thử lấy truyện Hai Bà Trưng mà xét. Tuy trong lịch sử có chép rõ ràng hai bà đã tự vẫn sau khi đã thất trận, nhưng ngay ở làng Đồng Nhân, nơi thờ hai bà vẫn chép rằng hai bà đều hoá đi chứ không phải tử trận. Đối với các nữ tướng của hai bà cũng vậy, ta chỉ thấy các vị anh hùng ấy hoá lên trời.

(3) Nghe chuyện Phù Đổng Thiên Vương, tôi tưởng tượng đến một trang nam nhi, sức vóc hơn người, nhưng tâm hồn hãy còn thô sơ và giản dị, như tâm hồn của tất cả mọi người thời xưa. Tráng sĩ ấy gặp lúc quốc gia lâm nguy đã xông pha ra trận, đem hết sức khoẻ mà đánh tan giặc, nhưng bị thương nặng. Tuy thế, người trai làng Phù Đổng vẫn còn ăn một bữa cơm (chỗ ấy nay lập đền thờ ở làng Xuân Tảo) rồi nhảy xuống Hồ Tây tắm, xong mới ôm vết thương lên ngựa đi tìm một rừng cây âm u nào, ngồi dựa một gốc cây to, giấu kín nỗi đau đớn của mình mà chết.

(Nguyễn Đình Thi)

Mỗi đoạn văn trên có cấu trúc về hình thức và nội dung tương đối độc lập:

- Đoạn (1): cấu trúc song hành, ý chính là: Trong những câu chuyện về lịch sử, những người anh hùng, trung nghĩa thường được dân chúng "thần thánh hoá, thi vị hoá".

- Đoạn (2): Truyện Hai Bà Trưng được nhân dân "thần thánh hoá, thi vị hoá".

- Đoạn (3): Truyện Phù Đổng Thiên Vương cũng được nhân dân "thần thánh hoá, thi vị hoá".

Nhưng ba đoạn văn trên đây nằm trong một mạch văn, trong đó (1) là đoạn chủ đề, (2), (3) là những đoạn làm rõ cho (1). Do đó, có thể xâu chuỗi ba phần tóm tắt đó thành ý khái quát nhất của cả ba đoạn: Trong những câu chuyện về lịch sử, những người anh hùng, trung nghĩa thường được dân chúng "thần thánh hoá, thi vị hoá", chẳng hạn như truyện Hai Bà Trưng, truyện Phù Đổng Thiên Vương...

Tóm lại, tóm tắt đoạn văn, và rộng hơn là tóm tắt văn bản, có những quy tắc nhất định. Tóm tắt đoạn văn là cơ sở để tóm tắt văn bản, và làm cho việc thực hành xây dựng văn bản tốt hơn.

Nội dung của Bài 5 tập trung vào thực hành xây dựng đoạn văn trên ba phương diện: xây dựng các loại đoạn văn tiêu biểu, xây dựng lập luận trong đoạn văn và thực hành tóm tắt đoạn văn.

Sở dĩ chọn ba phương diện này là vì tạo lập đoạn văn về mặt cấu tạo liên quan đến chức năng của chúng trong văn bản là công đoạn đầu tiên trong khi xây dựng văn bản. Xây dựng lập luận trong đoạn văn làm cho việc thực hành đi vào chiều sâu, thiết thực, góp phần nâng cao khả năng thực hành tổ chức văn bản. Còn tóm tắt đoạn văn là một công việc thường xuyên trong tiếp nhận thông tin hàng ngày, nhất là trong rèn luyện giảng văn ở nhà trường. Tóm tắt đoạn văn là cơ sở để thực hiện tóm tắt văn bản.

Trong phần thực hành này, chúng ta chú trọng đến thực hành loại văn bản thông dụng trong nhà trường (văn bản khoa học và chính luận). Tuy nhiên, những phần thực hành cũng có thể từ lý thuyết trên mà mở rộng sang các loại văn bản khác.

5. THỰC HÀNH CHỮA CÁC LOẠI LỖI VỀ ĐOẠN VĂN

Cũng như các loại lỗi về chính tả, cùng từ, đặt câu, trong thực tế viết đoạn văn, có thể gặp những loại lỗi rất đa dạng, các lỗi đó có nhiều nguyên nhân khác nhau. Hơn nữa, lỗi về câu hay các đơn vị dưới đó nhìn chung dễ phát hiện, còn lỗi ở bậc đoạn văn hay văn bản thường khó phát hiện hơn, không chỉ vì nó đa dạng, mà còn vì phạm vi đoạn văn, văn bản cũng rộng lớn hơn, khó phát hiện hơn... Có thể quy một số lỗi thường gặp về đoạn văn sau đây.

5.1. Lỗi về nội dung

Mỗi đoạn văn trình bày một nội dung tương đối đầy đủ, hoàn chỉnh, nội dung đó là một phần của nội dung chính của văn bản. Nguyên tắc là: (1) các câu trong đoạn phải tập trung làm rõ cho chủ đề, (2) các câu phải có quan hệ ngữ nghĩa phù hợp nhau. Vi phạm nguyên tắc (1) tạo ra lỗi chủ đề; vi phạm nguyên tắc (2) tạo ra lỗi lôgic.

a) Lỗi chủ đề (vi phạm nguyên tắc 1)

Mỗi đoạn văn thường biểu thị một chủ đề (một ý lớn) nhất định, các câu trong đoạn phải xoay quanh ý đó, làm rõ cho chủ đề đó. Nếu không, sẽ tạo ra các lỗi chủ đề. Biểu hiện của lỗi chủ đề thường gặp là:

- Lạc chủ đề: Đây là hiện tượng câu chủ đề nêu một luận điểm nào đó, những câu tiếp theo không tập trung làm rõ cho câu chủ đề mà lại nói những điều không liên quan.

Ví dụ: *Ca dao Việt Nam có nhiều bài nói về con cò. Người nông dân không mấy khi được thảnh thơi, quanh năm đầu tắt mặt tối. Họ chẳng khác gì*

thân cò lặn lội. Thế mà vẫn không đủ ăn, vẫn cực khổ: Gánh cực mà đổ lên non. Cong lưng mà chạy cực còn theo sau.

Đoạn văn có chủ đề nói về con cò, nhưng các câu lại nói về những ý khác không chú ý viết về chủ đề.

- Lệch chủ đề (thiếu hụt chủ đề): Đây là hiện tượng câu chủ đề nêu một luận điểm nào đó, những câu tiếp theo có làm rõ cho câu chủ đề nhưng chỉ nêu được một vế, đang thiếu một vế nữa chưa nêu được.

Ví dụ: *Chị Dậu là người phụ nữ hiền lành, đảm đang nhưng cũng rất quyết liệt. Chị thương con, thương chồng và sẵn sàng chịu hy sinh, thiếu thốn, chạy vạy để lo nộp thuế. Chị nhún nhường lễ phép để bán ổ chó con cho nhà nghị Quế mong có một ít tiền nộp sưu cho em chồng đã chết. Tình cảm đó thật đáng cảm phục.*

Đoạn văn có chủ đề về hiền lành và quyết liệt, nhưng các câu mới nêu được hiền lành.

- Loãng chủ đề: Đây là hiện tượng câu chủ đề nêu một luận điểm nào đó, những câu tiếp theo có làm rõ cho câu chủ đề nhưng nêu còn lan man, chưa tập trung.

Ví dụ: *Thơ Tố Hữu là thơ của người say lý tưởng cách mạng. Suốt cuộc đời của mình, dù phải vào tù ra tội, không lúc nào người chiến sỹ trong ông ngừng nghỉ hoạt động. Cả một hành trình thơ suốt hơn sáu mươi năm, nhà thơ như người thư ký, như người phát ngôn cho thời đại của mình. Ông có nhiều thi phẩm mà khi nhắc đến đề tài đó, người ta không thể không nhắc đến ông. Nhất là những bài thơ viết về lãnh tụ và Đảng ta.*

Các câu trong đoạn còn lan man, chưa tập trung vào luận điểm "say lý tưởng cách mạng".

- Lặp chủ đề: Đây là hiện tượng câu chủ đề nêu một luận điểm nào đó, những câu tiếp theo có làm rõ cho câu chủ đề nhưng nêu trùng lặp không cần thiết.

Ví dụ: *Truyện ngắn "Lặng lẽ Sa Pa" không có tình tiết phức tạp, li kì. Nhưng nó có sức cuốn hút kì lạ. Các nhân vật đều không có tên, kể cả nhân vật chính. Các tình tiết trong truyện không gay cấn li kì. Nhà văn muốn nói đến những người vô danh, họ xuất thân từ những vùng khác nhau, làm những việc khác nhau, không có gì li kì, nhưng họ lại gặp nhau ở một điểm: lặng lẽ dâng cho đời tình yêu của mình.*

Chủ đề được lặp lại trong các câu là không cần thiết.

b) Lỗi lôgic (vi phạm nguyên tắc 2)

Các câu trong đoạn văn không chỉ tập trung làm rõ cho một chủ đề nhất định mà các câu đó còn phải phù hợp nhau về nội dung (không mâu thuẫn nhau), phù hợp với thực tế và với nhận thức của con người. Không đáp ứng yêu cầu đó tạo ra lỗi lôgic. Cụ thể là:

- Lỗi mâu thuẫn ý giữa các câu với nhau.

Ví dụ: *Bầu trời trong vắt, cao xanh vời vợi, đầy nắng và gió. Họ nằm dưới bóng cây tránh nắng. Hơi nắng hầm hập tràn khắp mọi nẻo, không khí ngột ngạt oi nồng. Thanh nhìn lên đám mây lớn dựng kín bầu trời với hình thù luôn biến đổi và chàng cảm thấy thích thú.*

Các ý mâu thuẫn nhau: *bầu trời trong vắt* với *đám mây dựng kín bầu trời*.

- Phi hiện thực: đây là loại lỗi mà các ý nêu trong đoạn (có khi là trong văn bản) không phù hợp với lôgic thông thường, không đúng với thực tế.

Ví dụ: *Lịch sử dân tộc ta đã ghi lại biết bao trang sử hào hùng với những tên tuổi sáng chói muôn đời không quên. Ngô Quyền đánh tan quân xâm lược Nam Hán, Nguyễn Huệ đánh tan quân xâm lược nhà Thanh, Lê Lợi phá tan quân Nguyên. Ải Chi Lăng mãi mãi là mồ chôn quân xâm lược. Rồi Trần Hưng Đạo đánh đuổi quân Minh giành độc lập cho tổ quốc...*

Các câu trên vi phạm về tính chính xác của các sự kiện lịch sử.

5.2. Lỗi về hình thức

Đoạn văn do liên kết nhiều câu, mỗi đoạn văn có một dung lượng nhất định, đoạn văn thông thường, có độ dài từ 3 đến trên dưới 10 câu. Về nguyên tắc là: (1) dung lượng không quá lớn hoặc quá bé, và: (2) sử dụng hợp lý các phương tiện liên kết. Vi phạm hai nguyên tắc trên dẫn đến lỗi hình thức đoạn văn.

a) Lỗi về dung lượng (vi phạm nguyên tắc 1)

- Đoạn văn có dung lượng quá lớn: là đoạn văn quá dài (về số câu) trong đó có chứa ít nhất là hai chủ đề. Lỗi này do người viết không biết tách đoạn.

Ví dụ: *Dầu mỏ là chất lỏng sánh, thường có mùi đặc trưng, nhẹ hơn nước và không tan trong nước. Dầu mỏ khai thác ở thềm lục địa miền Nam nước ta là chất sánh đặc (vì chứa nhiều parafin), có màu nâu đen. Dầu mỏ là sản*

phẩm của sự phân huỷ chậm nhiều xác động vật và thực vật bị vùi sâu dưới đất, ở đó dầu thấm vào các lớp đất xốp trong một vùng rộng lớn tạo nên túi dầu. Túi dầu có thể gồm ba lớp: lớp khí mỏ dầu ở trên, thường có áp suất cao; lớp dầu lỏng ở giữa; và lớp nước mặn dưới cùng.

Muốn khai thác dầu mỏ, người ta khoan những giếng, nếu trúng lớp dầu lỏng, dầu có thể tự nhiên phun lên. Khi áp suất lớp khí giảm người ta bơm hút dầu lên, hoặc bơm khí, hoặc hơi nước.

- Đoạn văn có dung lượng quá bé: là đoạn văn quá vụn vặt (về số câu: chỉ có 1-2 câu) trong đó các câu chứa một bộ phận của chủ đề. Lỗi này do người viết không biết nhập đoạn.

Ví dụ: *Uống nhiều rượu bia cũng làm phá vỡ sự cân bằng của hệ vi khuẩn trong cơ thể. Đặc biệt là việc sử dụng kháng sinh có thể diệt hầu hết mọi sinh vật có lợi trong cơ thể, tạo ra tình trạng gọi là "ruột vô trùng".*

Khi các vi khuẩn có lợi đã bị tiêu diệt, các vi khuẩn có hại dễ dàng xâm nhập và phát triển quá độ trong ruột, phá huỷ tình trạng khoẻ mạnh của cơ thể.

Do đó nếu dùng kháng sinh kéo dài, thậm chí theo phác đồ điều trị chuẩn, sự cân bằng của các vi khuẩn có lợi trong cơ thể có thể bị tổn hại nghiêm trọng.

Những lỗi thường gặp trong nhập - tách đoạn trên đều do nguyên nhân người viết tách nhập tuỳ tiện, không bám sát yêu cầu của đoạn văn. Cũng có khi, người ta lạm dụng việc tách đoạn, làm cho ý tổng thể:

Tôi đứng lặng. Không biết nói gì. Chưa bao giờ tôi thấy lòng mình vui và hạnh phúc như lúc này.

Tôi nhận ra gương mặt và tấm lòng của mẹ qua bà cụ. Bà y hệt như bà ngoại của tôi. (Báo)

b) Lỗi về sử dụng phương tiện liên kết (vi phạm nguyên tắc 2)

- Lỗi sử dụng phương tiện liên kết không phù hợp: đáng dùng phương tiện này thì lại dùng phương tiện kia.

- Lỗi không sử dụng phương tiện liên kết văn bản.

Ví dụ: *Ngày đó, mẹ tôi mới mười lăm tuổi. Ai cũng bảo mẹ tôi có nhan sắc mặn mà hơn cái tuổi đó. Nhiều người cho rằng, bố tôi là người may mắn mới lấy được mẹ. Mẹ xinh đẹp giỏi giang, còn bố thì xấu giai và cục cằn thô lỗ.*

Mẹ lo lắng chu tất trong gia đình. Không hiểu sao, bố rất hay mắng chửi mẹ. Có lúc trước mặt tôi, bố xúc phạm mẹ đến nỗi mẹ phải sụt sùi khóc.

Đoạn văn có nhiều câu, ý các câu không thực sự liên kết chặt chẽ do sử dụng phương tiện liên kết không đầy đủ, đúng chỗ.

CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP VỀ ĐOẠN VĂN

1. Nêu những cách hiểu khác nhau về đoạn văn. Ý kiến của anh/chị về đoạn văn.
2. Trình bày các đặc điểm của đoạn văn. Dấu hiệu phân biệt đoạn văn và những tổ hợp câu không phải là đoạn văn.
3. Nêu vai trò của đoạn văn đối với người tạo lập, tiếp nhận và phân tích văn bản trong nhà trường.
4. Vì sao phải phân đoạn văn bản? Lý giải cơ sở phân đoạn văn bản, các cách phân đoạn văn bản thường gặp.
5. Trình bày các cách phân loại đoạn văn.
6. Vai trò, đặc điểm của đoạn văn mở đầu trong văn bản. Thực hành viết đoạn văn mở trực tiếp và mở gián tiếp về cùng một chủ đề.
7. Vai trò, đặc điểm của đoạn văn triển khai trong văn bản.
8. Vai trò, đặc điểm của đoạn văn chuyển tiếp trong văn bản.
9. Vai trò, đặc điểm của đoạn văn kết thúc trong văn bản. Thực hành viết đoạn văn kết khép và kết mở về cùng một chủ đề.
10. Nêu các kiểu tổ chức lập luận trong đoạn văn. Thực hành viết đoạn văn theo các cách lập luận: diễn dịch, quy nạp và hỗn hợp.
11. Nêu các loại lỗi thường gặp về đoạn văn, nguyên nhân và cách chữa.
12. Phân tích, nhận diện các kiểu cấu tạo của các đoạn văn sau:

Tuy rét vẫn kéo dài, mùa xuân đã đến bên bờ sông Lương. Mùa xuân đã điểm các hoa đỏ mọng lên những cành cây gạo chót vót giữa trời và trải màu lúa non sáng dịu lên khắp mặt đất mới cách ít ngày còn trần trụi đen xám. Trên những bãi đất phù sa mịn hồng mơn mởn, các vòm cây quanh năm xanh um đã dần dần chuyển màu lốm đốm, như được rắc thêm một lớp bụi phấn hung hung vàng: các vườn nhãn, vườn vải đang trổ hoa. Và hai bên ven con sông nước êm đềm trong mát, không một tấc đất nào bỏ hở. Ngay dưới dòng

sông, từ sát mặt nước trở lên, những luống ngô, đỗ, lạc, khoai, cà... chen nhau xanh rờn phủ kín các bãi cát mùa này đang phơi cạn.

Mùa xuân đã đến. Những buổi chiều hửng ấm, từng đàn chim én từ dãy núi biếc đằng xa bay tới, lượn vòng trên những bến đò, đuổi nhau xập xè chung quanh những mái nhà toả khói. Những ngày mưa phùn, người ta thấy trên mấy bãi soi dài nổi lên đây đó ở giữa sông những con giang, con sếu cao gần bằng người, không biết từ đâu về, theo nhau lững thững bước thấp thoáng trong bụi mưa trắng xoá. Có những buổi cả một quãng sông phía gần chân núi bỗng rợp đi vì hàng nghìn đôi cánh của những đàn sâm cầm tới tấp sà xuống, chẳng khác nào từng đám mây bỗng rụng xuống, tan biến trong các đầm bãi rậm rạp lau sậy.

Mùa xuân đã đến hẳn rồi, đất trời lại một lần nữa đổi mới, tất cả những gì sống trên trái đất lại vươn lên ánh sáng mà sinh sôi nảy nở với một sức mạnh không cùng. Hình như từng kẽ đá khô cũng cựa mình vì một lá cỏ non vừa xoè nở, hình như mỗi giọt khí trời cũng rung động không lúc nào yên vì tiếng chim gáy, tiếng ong bay...

Nhưng nét mặt những con người vẫn vương vấn trăm nỗi lo âm ảnh. Mới sang giêng ta người ta đã thiếu ăn rồi. Hầu hết các nhà hàng ngày chỉ còn được một bữa cơm sáng lưng lửng, tối đến, đi làm về, người lớn, trẻ con xúm nhau trong cái bếp leo lét ánh lửa, nhà thì húp nước cháo, nhà thì nhai ít củ giong riềng. Người ta dốc hết sức lực ra đồng, ra bãi, xới, vun, nhổ cỏ, tưới bón, từng ngày mong cho ngô khoai chóng lớn.

(Nguyễn Đình Thi)

13. Phân tích lập luận trong đoạn văn sau:

a) Làm sao trong đêm tối ngày xưa đó, Ngô Tất Tố đã mò ra được những thực tế đó và trong đêm tối, ông lụi hụi thắp được bó hương mà tự mình soi đường cho nhân vật mình đi? Lúc đó không phải là không ai nói về làng xóm dân cày, nhưng người ta nói năng khác ông, người ta bàn cải lương hương ẩm, người ta xoa xoa mà ngư ngư tiều tiều canh canh mục mục. Còn Ngô Tất Tố thì xui người nông dân nổi loạn. Cái cách viết lách như thế, cái cách dựng chuyện như thế, không phải là phát động nông dân chống quan Tây, chống vua ta thì còn là cái gì nữa!

(Nguyễn Tuân)

b) Không phải đến Xuân Diệu, thơ Việt Nam mới đụng đến thời gian. Xưa Nguyễn Du đã từng than: "Ngày vui ngắn chẳng tày gang !". Gần chúng

ta hơn, Tản Đà cũng tặc lưỡi: "Trăm năm là ngắn một ngày dài ghê !". Nhưng chỉ với Xuân Diệu, thời gian mới trở thành một nỗi ám ảnh. Thời gian trong thơ ông không chỉ là cảm xúc, là thi hứng, mà còn là nhân tố kiến trúc của tác phẩm nghệ thuật. Có thể nói, Xuân Diệu nhìn đời bằng con-mắt-thời-gian; "chất Xuân Diệu", phong cách thơ ông là ở chỗ đó.

(Đỗ Lai Thuý)

14. Nhận diện và phân tích các đoạn văn từ góc độ chức năng sau đây:

a) Trong cuộc đời oanh liệt của mình, Nguyễn Huệ đã ra Bắc tất cả ba lần. Nếu như ở hai lần đầu, người anh hùng ra Bắc để dẹp yên những mâu thuẫn trong nội bộ giai cấp phong kiến thì với lần thứ ba này, Nguyễn Huệ phải đảm nhận một nhiệm vụ lịch sử lớn lao: đánh đuổi quân xâm lược và bè lũ tay sai Lê Chiêu Thống. Hình ảnh một Nguyễn Huệ oai hùng, áo bào sạm khói súng đã được các tác giả Ngô Gia Văn Phái miêu tả một cách khá chân thực trong hồi thứ XIV của bộ tiểu thuyết lịch sử nổi tiếng Hoàng Lê nhất thống chí.

b) Con người, dù ở đâu, cũng có tổ tông nguồn cội, và người ta rất có ý thức về điều này. *Con người có tổ có tông / Như cây có cội như sông có nguồn.* Nguồn cội đó được thể hiện trong gia đình. Thế giới ở đâu cũng có gia đình. Gia đình là tế bào cuả xã hội. Đối với người người Việt Nam, sâu đậm hơn hết, gia đình là tổ ấm với đúng nghĩa của từ này. *Gia đình trên thuận dưới hoà / Quý hơn tiền của ngọc ngà muôn xe.* Gia đình người Việt là hình ảnh xã hội thu nhỏ đã cố kết lại với nhau, từ đời này qua đời khác, vừa thực hiện bản năng gốc (duy trì nòi giống) vừa nhân thành xã hội (làng, nước); đặc biệt trong cuộc chiến đấu trường kỳ và dữ dội để sinh tồn, gia đình là pháo đài gìn giữ, bảo vệ nền văn hoá gốc cội của dân tộc. Gia đình Việt Nam có nhiều loại quan hệ và tôn ti: vợ-chồng, cha mẹ, ông bà, con cháu, dâu rể, nội ngoại... Trong sáng tác dân gian đã nói nhiều đến các quan hệ này. Trong bài viết này, chúng tôi đề cập đến một loại quan hệ khá đặc trưng, đó là tâm lý, tình cảm giữa cha mẹ và con cái trong gia đình qua cách nhận thức của dân gian thể hiện trong ca dao người Việt.

c) Cần phải thấy rằng, những quan niệm, tâm lý, tình cảm của con người Việt Nam mà chúng tôi sơ bộ dẫn ra trên đây là "nguyên gốc, bản địa" (hay còn gọi là yếu tố nội sinh, endogenous), chúng không vay mượn hay ảnh hưởng từ bên ngoài (ngoại sinh, exogenous), mà đều xuất phát, nảy sinh từ môi trường *không gian sinh tồn và nghề nghiệp của người dân Việt trồng lúa*

nước tự thuở xa xưa. Đặc sắc hơn, những giá trị văn hoá này vốn từ trong phạm vi hẹp (cá nhân, gia đình), lại trở thành một hệ giá trị trong phạm vi rộng lớn (xã hội) và trường tồn. Sau này, như một lẽ tự nhiên, trong quá trình tiếp xúc với văn hoá khu vực và thế giới, văn hoá dân tộc đã có sự tiếp thu và ảnh hưởng, tạo nên sự giao thoa hay tiếp biến văn hoá (acculturation). Nhưng *cái đặc trưng nguyên gốc* này nó mạnh đến nỗi nó làm cho văn hoá dân tộc, qua bao nhiêu biến cố, "như một toà nhà chỉ bị thay đổi "mặt tiền" (facade) mà không thay đổi cấu trúc bên trong" (B. Giron).

d) Khi tri nhận về thế giới, muốn hiểu biết bản chất sự vật hay hiện tượng nào đó và miêu tả chúng thành lời, người ta có nhiều biện pháp khác nhau, trong đó, một trong những cách thường gặp là so sánh. Nhờ so sánh mà việc nhận hiểu đối tượng mới rõ ràng, cụ thể. Chẳng hạn, khi tả một người có khuôn mặt đẹp mà chỉ nói: *Mặt tươi* (hay *rất tươi*) thì câu đó chưa đưa lại một ấn tượng rõ ràng về *tươi,* nhưng nếu ta thêm phần so sánh, chẳng hạn: *Mặt cô ấy tươi như hoa*, thì *tươi* đã cụ thể rõ ràng hơn rất nhiều (*tươi* so với *như hoa*); đó là chưa kể đến phần tình thái đánh giá được thể hiện qua sử dụng yếu tố so sánh, là phần nghĩa rất nhạy cảm và tinh tế - thường là yếu tố "vô ngôn" trong giao tiếp. (Ví dụ ở câu trên, qua so sánh, người nói thể hiện sắc thái đánh giá: cái *tươi* đó rất có *cảm tình*). Như vậy, so sánh là một cách làm tăng sức mạnh của nhận thức và biểu cảm.

e) Thơ Nguyễn Đình Thi có nhiều loại khác nhau: lục bát, đường luật, thơ tự do, thơ văn xuôi. Thể thơ lục bát, Đường luật tuy có số lượng ít nhưng rất nhuần nhị, tinh tế. Phổ biến nhất trong thơ Nguyễn Đình Thi vẫn là thơ tự do. Thơ tự do (dù là có vần hay không vần) làm nên giọng điệu, diện mạo của thơ ông. Cần thấy rằng, không phải câu thơ nào, bài thơ nào trong thơ tự do, thơ văn xuôi của thơ Nguyễn Đình Thi cũng thành công, nhiều câu thơ của ông chưa tạo được sự hài hoà giữa ý, cảm xúc và nhạc điệu, có bài còn khó đọc, khó hiểu... Nhưng nhìn chung, thơ Nguyễn Đình Thi đã thể hiện một giọng điệu, một phong cách độc đáo về tổ chức bài thơ, về từ ngữ, về lối diễn đạt và nội dung thể hiện. Nó phù hợp với quan niệm của ông: nghệ thuật phải giản dị, tự nhiên, giàu cảm xúc và gần gũi cuộc sống và điều đó đã thể hiện rõ phần nào trong thơ tự do mà chúng tôi vừa nêu trên.

15. Thử tách bài văn sau thành các đoạn văn:

Trưa hè nắng như đổ lửa xuống mặt đất. Tất cả mọi người từ cụ già đến em bé đều ngủ trưa yên tĩnh. Trên đường vắng lặng rất hiếm người qua lại.

Cái xe đạp gầy gò cũng ngủ. Cái xe máy mập mạp cũng ngủ. Cái ô tô to đùng cũng ngủ. Hàng cây bên đường buổi trưa lim dim con mắt lá. Con thuyền buông neo. Gió cũng ngủ. Cánh buồm cũng ngủ. Trưa hè, xóm làng yên ắng. Những bác chuồn chuồn mắt to như hai hạt đậu cũng bám cọc cầu ao mà ngủ, những chú chuồn rạ, những cô chuồn ớt cũng bám dậu mồng tơi ngủ gà ngủ gật. Còn những anh chuồn chỉ ham chơi trưa nắng thế này cũng mệt nên anh nào anh nấy mắt cũng lim dim... Cậu vàng cậu vện cả đêm thức khuya canh trộm, trưa nay cứ khoanh tròn nơi gầm cầu thang ngủ say như chết. Chú mèo mướp, cô mèo tam thể cũng khoanh tròn nơi góc bếp mà đánh một giấc đến chiều. Con trâu đen to kềnh trong chuồng cũng ngủ. Cá dưới ao, dưới sông cũng lặn xuống sông cho mát (có lẽ chúng cũng ngủ trưa). Trái trên cành cũng chui vào nách lá chờ ngày chín mới mở mắt. Chim trong rừng cũng ngủ bởi vì thấy im tiếng hót. Mây trên trời cũng ngủ - cứ ngằn ngặt một màu xanh - im lặng - để lấy sức đợi đến chiều cùng gió mang dáng hồng của mặt trời tới những miền xa tít tắp hãy còn trong cảnh tối tăm. Chỉ có tiếng sáo diều mang mơ ước của con trẻ lên cao là cứ bay hoài, bay xa, bay mãi vi vút trên nền trời - là không ngủ. Mơ ước của trẻ thơ có ngủ bao giờ.

16. Phát hiện và chữa lỗi đoạn văn sau:

Giới chuyên môn dự báo, nền nhiệt độ trung bình của mùa hè năm nay sẽ thấp hơn mức trung bình nhiều năm. Tuy nhiên, có những nơi xuất hiện nắng nóng gay gắt ở mức độ cao, nhiều khả năng xẩy ra ở Tây Bắc và Bắc Trung bộ. Đặc biệt, Hà Nội cũng là một trong những khu vực bị ảnh hưởng của đợt nóng gay gắt này. Nên nhiệt độ trung bình sẽ cao hơn mọi năn, số đợt nắng nóng đỉnh điểm sẽ nhiều hơn, trong đó trọng tâm là khu vực đồng bằng sông Hồng.

17. Hãy thử nêu vai trò, đặc điểm của các phần: lời tựa, lời bạt, lời giới thiệu, phần đề dẫn trong mối quan hệ với chính văn.

TÀI LIỆU TRÍCH DẪN VÀ THAM KHẢO CHƯƠNG IV

- Diệp Quang Ban (2003)- *Giao tiếp, Văn bản, Mạch lạc, Liên kết, Đoạn văn*. NXB KHXH, H. (từ trang 289 đến trang 341).
- G. Brow & G. Yule (2002) - *Phân tích diễn ngôn*. ĐHQGHN, H. (từ trang 158 đến trang 172).
- Phan Mậu Cảnh: a) (2002) - *Ngôn ngữ học văn bản*. Tủ sách Đại học Vinh (từ trang 113 đến trang 122); b) (2006)- *Xây dựng và phân tích đoạn văn trong văn bản* (Đề tài Khoa học và Công nghệ cấp Bộ, mã số B 2005- 42- 80; 107 trang).
- I. R. Galperin (1981)- *Văn bản với tư cách là đối tượng nghiên cứu của ngôn ngữ học*. NXB KHXH, H. (từ trang 101 đến trang 147).
- Nguyễn Quang Ninh, Hoàng Dân (1994) - *Tiếng Việt (phần ngữ pháp văn bản)*. NXB GD, H. (từ trang 141 đến trang 176).
- OI. Moskalskaja (1996)- *Ngữ pháp văn bản*. NXB GD, H (từ trang 25 đến trang 175).
- Trần Ngọc Thêm: a) (1985,2006)- *Hệ thống liên kết văn bản tiếng Việt*. NXB GD, H. (từ trang 230 đến trang 237).

  b) (1984)- *Bàn về đoạn văn như một đơn vị ngôn ngữ*. Tạp chí "Ngôn ngữ", số 3.
- Bùi Tất Tươm (chủ biên, 1997)- *Giáo trình cơ sở ngôn ngữ học và Tiếng Việt*, NXB GD (từ trang 377 đến trang 382).

Chương V

NHỮNG VẤN ĐỀ VỀ NỘI DUNG VÀ HÌNH THỨC CỦA VĂN BẢN

I. NỘI DUNG VÀ LIÊN KẾT NỘI DUNG TRONG VĂN BẢN

1. NỘI DUNG CỦA VĂN BẢN

1.1. Nội dung

Các đơn vị ngôn ngữ như: Hình vị, từ, câu đều có hai mặt: nội dung và hình thức. Các đơn vị ấy đi vào trong cấu trúc văn bản tạo thành chỉnh thể. Là một đơn vị được tạo ra trên cơ sở ấy, đồng thời là một đơn vị của hoạt động giao tiếp, đương nhiên văn bản cũng có hai mặt: nội dung và các phương thức tổ chức hình thức.

Nội dung của văn bản là một khái niệm rộng bao gồm toàn bộ tư tưởng, tình cảm của người viết thể hiện trong văn bản, nó được biểu hiện qua chủ đề, qua các hoạt động, trạng thái của con người và sự việc... Tất cả chúng được thể hiện trong ý nghĩa, nội dung của từ ngữ, câu, đoạn văn và toàn bộ văn bản.

Tuỳ theo từng loại văn bản mà nội dung được thể hiện ra sao. Có những văn bản thiên về nội dung sự kiện (tường thuật, miêu tả trong tiểu thuyết và truyện ngắn, trong các bài tập làm văn trần thuật, v.v...). Có những văn bản thiên về trình bày nhận thức, quan niệm thể hiện lôgic của nhận thức của tư duy (văn bản khoa học, chính luận...). Có những văn bản thiên về biểu cảm (thơ, tuỳ bút...).

Tuy văn bản có nhiều nội dung khác nhau, cách thể hiện không giống nhau, nhưng các văn bản dù ở loại nào cũng có những điểm chung là: văn bản nào cũng hướng tới một đề tài nào đó (nói, viết về cái gì), có một nội dung trọng tâm (nói, viết cái gì) được liên kết theo những quan hệ lôgic ngữ nghĩa nhất định, nhằm truyền đi một lượng thông tin nào đó với một mục tiêu xác định.

1.2. Các loại nội dung thông tin trong văn bản

Các đơn vị ngôn ngữ đều có nội dung, tức là có một giá trị ý nghĩa nào đó và vì thế chúng mới tồn tại để giao tiếp, để con người ký thác các suy nghĩ, tình cảm của mình vào trong đó. Tuy nhiên, như chúng ta đều biết, không phải đơn vị nào cũng chứa đựng thông tin. Các hình vị, các từ chỉ là những đơn vị có nội dung, có nghĩa nhưng chỉ mang chức năng định danh. Chỉ từ câu trở lên, các đơn vị này mới mang một nội dung rộng lớn và chứa đựng chức năng bản thể của ngôn ngữ biểu đạt tư tưởng nhận thức, tình cảm, ý chí của con người. Từ đó có thể nói câu và các đơn vị trên câu có chứa chức năng thông tin.

Thuật ngữ "thông tin" bao hàm hai nét nghĩa. Nghĩa thứ nhất: Thông tin là những thông báo bất kì về sự việc, về nhận thức hay tình cảm nào đó (chẳng hạn một báo cáo tổng kết năm học, một phát ngôn bày tỏ cảm xúc (ví dụ: một bức thư, một bài thơ...). Các đơn vị như câu, các tổ hợp câu, văn bản đều chứa đựng những nội dung mang tính thông báo như vậy.

Nghĩa thứ hai: Thông tin có nghĩa là những thông báo mới cần thiết. Với nghĩa này phạm trù thông tin bao gồm cả một loạt vấn đề vượt ra ngoài phạm vi ngôn ngữ, như: hoàn cảnh xã hội, tâm lý, trình độ nhận thức, thời gian, không gian... Theo đó, một thông báo có thể là mới đối với người này lại không mới đối với người khác; thời gian này là thông báo mới, nhưng lúc khác lại đã cũ. v.v...

Khái niệm thông tin thể hiện trong văn bản như thế nào? Có thể hiểu rằng: thông tin trong văn bản là những nội dung được thể hiện trong đó. Đó là những nội dung thông báo mà nó thể hiện toàn bộ những tư tưởng, nhận thức, tình cảm về thế giới được người viết thể hiện trong từng câu chữ và trong toàn bộ văn bản. Đó có thể là những nội dung được trần thuật, miêu tả hay bình giải, biểu cảm,... về một vấn đề nào đó của hiện thực hoặc của tư tưởng nhận thức của chính cá nhân người viết. Các nội dung ấy được trình bày thành một chỉnh thể mang tính cách trọn vẹn về nội dung và hình thức.

Giá trị của thông tin trong văn bản được xác định trước hết chính trong văn bản; cái đã biết và cái chưa biết đan xen nhau. Nội dung thông tin cũ làm tiền đề tạo ra thông tin mới, ngược lại cái mới xuất hiện trên cơ sở cái cũ. Đối với người viết hay người tiếp nhận văn bản cũng vậy. Không có thông tin nào lại hoàn toàn cũ, cũng không có thông tin nào hoàn toàn mới mẻ nếu không dựa trên tiền đề của những cái đã biết. Các phần này xuất hiện ở những vị trí

khác nhau trong nội bộ văn bản và có thể liên quan cả tới những nhân tố nằm ngoài văn bản.

I.R Galperin, khi đề cập đến các loại thông tin trong văn bản, đã nêu thành 3 loại: thông tin nội dung sự việc, thông tin nội dung quan niệm và thông tin nội dung tiềm văn bản (12; tr. 57-58).

Theo tác giả, thông tin nội dung sự việc gồm thông báo về sự việc, sự cố, quá trình đã, đang hay sẽ diễn ra trong thế giới hiện thực hoặc tưởng tượng. Loại thông tin này xét thực chất là tường minh (chẳng hạn như ở các văn bản miêu tả, tường thuật).

Thông tin nội dung quan niệm thông báo những cách hiểu của tác giả về quan hệ giữa những hiện tượng được miêu tả; qua các phương tiện của thông tin nội dung sự việc, nó nêu lên những liên hệ nhân quả của chúng, giá trị của chúng trong đời sống xã hội,... Thông tin này không được nêu một cách sáng rõ, đầy đủ. Nó tạo ra khả năng và thậm chí đòi hỏi những lời bình giải khác nhau. Loại thông tin này thường thể hiện trong các loại văn bản nghệ thuật hoặc văn bản khoa học. "Thông tin nội dung quan niệm là ý đồ của tác giả cộng với lời bình giải nội dung của anh ta" (12; tr. 58).

Còn thông tin nội dung tiềm văn bản là loại thông tin tiềm ẩn được rút ra từ thông tin nội dung sự việc dựa vào khả năng các đơn vị ngôn ngữ có thể sản sinh nghĩa liên tưởng và nghĩa hàm chỉ... Loại thông tin này ngầm ẩn, không biểu đạt bằng lời. Nó được thể hiện rõ trong văn bản nghệ thuật (thơ ca, truyện ngụ ngôn), và có thể có trong một số loại văn bản khác (văn bản báo chí, chính luận, khoa học...).

Trong tiếng Việt, một số tác giả đã xác định nội dung của câu trong văn bản qua cụm từ "các thành phần tin ngữ nghĩa của phát ngôn". Theo các tác giả này, trong phát ngôn có hai thành phần tin ngữ nghĩa: ý nghĩa mệnh đề (là phần ý nghĩa phản ánh sự việc bên ngoài phát ngôn vào trong phát ngôn) và ý nghĩa tình thái (là phần chỉ quan hệ như thái độ, tình cảm của người nói trong phát ngôn) (Diệp Quang Ban, Đinh Trọng Lạc, *Tiếng Việt 11*, 1991, tr. 99 - 100).

Qua những điều trình bày trên về nội dung thông tin trong văn bản, qua thực tế phân tích các loại văn bản, có thể phân chia nội dung thông tin văn bản thành các loại sau:

a) Văn bản thể hiện nội dung sự kiện

Sự kiện được hiểu là những sự vật, hiện tượng diễn ra trong thế giới tự nhiên hay trong xã hội. Văn bản thể hiện nội dung sự kiện là văn bản mà nội

dung của chúng thiên về miêu tả, tường thuật, kể lại (gọi chung là phản ánh) các hiện tượng, các sự việc đã, đang hoặc sẽ diễn ra trong hiện thực. Các nội dung này thường xuất hiện trong các loại văn bản có lối văn miêu tả hoặc tự sự (kể chuyện).

Lối văn miêu tả là sự tái hiện, làm sống lại sự vật, cảnh tượng hay con người làm cho người đọc thấy được những điều tả đó như hiện ra trước mắt mình và khơi gợi trí tưởng tượng nơi người đọc. Chẳng hạn, dưới đây là một đoạn văn miêu tả cảnh chợ trong kháng chiến:

... Chen lấn giữa những ống áo dài đen chắp ống tay vải quyến trắng của đám phụ nữ mua bán, loáng thoáng mấy bộ quần áo xanh vệ quốc đoàn. Anh em bộ đội nhẩn nha ghé mua viên đá lửa, cuộn chỉ hoặc xấp thuốc lá, cuộn thuốc ngay tại chỗ đứng hút phì phèo, một tay chống nạnh. Chợt Hùng Tiến bấm bấm vào cánh tay anh đại đội trưởng. Sảng quay lại, thấy một chị mặt rỗ hoa nhưng nước da trắng trẻo, trạc hai hai hai ba, đang ngồi xổm trước một hàng bán dầu dừa, vạch tà áo dài vải láng đen rút ở túi áo cánh ra một cái chén hạt mít chìa cho bà cụ bán hàng:

- Bán cho con hai đồng, mệ.

Bà cụ cầm cái gáo nhỏ xíu làm bằng hột quả vải khoét rỗng, thong thả khuấy tròn trong liễn dầu đặc sánh múc một gáo rót vào chén. Màu dầu dừa xanh ngọc thạch óng lên trong chiếc chén hạt mít men trắng tinh.

- Thêm vô, mệ nờ...

Bà nhà hàng cầm gáo khẽ chao lên mặt liễn dầu, rồi giơ hơi cao cán gáo, để cho một dòng nhỏ li ti, như một sợi dây xanh óng ả, lất phất tuôn vào chén, miệng nói:

- Được rồi đó, con nờ.

Chị phụ nữ cẩn thận đặt chén dầu lên trên mớ rau trong rổ để cạnh người, xỉa tiền trả. Trả xong, chị chưa đứng dậy ngay. Bỗng dưng, rất là bất ngờ, chị giơ hai tay khoành ra sau đầu, xổ cái búi tóc tròn nặng. Mớ tóc đen dày xổ bật ra, trải xoà gần khắp tấm lưng béo lẳn và buông chấm đất. Chị lấy ngón tay trỏ chấm vào chén dầu, thoa lên tóc rồi móc túi lấy một cái lược nhựa vàng, khẽ nghiêng đầu chải. Chị chải thong thả, mắt nghé nhìn cảnh mua bán chung quanh. Mớ tóc dưới nhát lược dần dần mượt óng lên, từ đoạn sau gáy trở xuống gợn từng đợt sóng ánh màu nâu biếc. Rồi cũng rất nhanh như khi xổ tóc, mấy ngón tay chị ngút ngoắt như múa vén mớ tóc lên búi lại. Tay chị nắn

đi năn lại búi tóc cho tròn và cân, rồi chị găm luôn chiếc lược vàng vào gốc búi. Xong xuôi, chị nhấc rổ, đứng dậy, vuốt qua tà áo trước cho phẳng phiu, và trước khi đi không quên chào bà hàng một tiếng:

- Con đi, mệ nờ.

(Bùi Hiển)

Lối văn tự sự (kể chuyện) lại thiên về kể lại, thuật lại các sự kiện, các biến cố diễn ra theo thời gian (chẳng hạn: các truyện kể dân gian). Văn miêu tả và tự sự có sự gần gũi nhau. Cả hai đều làm sống lại, tái tạo lại con người và cuộc sống, thiên nhiên và xã hội. Trong tả đã có yếu tố kể và trong kể xen lẫn có tả. (Chẳng hạn, đoạn tả cảnh dẫn trên đây là nằm trong mạch kể về Một câu chuyện trong chiến tranh của nhà văn Bùi Hiển). Nói chung chúng đều thuộc loại văn bản thể hiện nội dung sự kiện. Nếu chức năng của văn bản là chức năng truyền tin thì kể hay tả cũng đều là một sự thông báo. Mỗi loại văn bản có đích thông báo sự kiện theo cách riêng của mình, nhưng sự kiện sẽ là tiền đề cho mọi liên hệ, tưởng tượng về tư tưởng và tình thái "nối dài" phía sau đó.

Các loại văn bản thiên về thông tin sự kiện gồm:

- Văn bản báo chí: chức năng báo chí là nêu các sự kiện thời sự, cập nhật cái mới. Sự kiện là xương sống của báo chí. Thông qua tả, kể, thuật lại sự kiện, báo chí cung cấp thông tin nhằm đích tác động nhận thức, tình cảm và hành động.

- Văn bản nghệ thuật (văn xuôi, kịch) cũng lấy sự kiện làm mảnh đất nuôi sống tác phẩm. Nhưng khác với sự kiện báo chí, sự kiện văn học thường là thuộc về quá khứ, đã lùi vào "hậu cảnh" (backgrown). Sự kiện trong văn bản nghệ thuật là chất liệu, là để làm nền; qua miêu tả, trần thuật các sự kiện, các biến cố... mà bộc lộ chủ đề tư tưởng. Chẳng hạn, ***Truyện Kiều*** của Nguyễn Du có thể xem là một cuốn tiểu thuyết bằng thơ, vì trong đó là sự tiếp nối dày đặc các biến cố-sự kiện diễn ra xoay quanh cuộc đời của nhân vật Thuý Kiều. Và cũng qua sự kiện mà ý tưởng tác giả được bộc lộ, chủ đề của tác phẩm được thể hiện rõ.

Văn bản khoa học hay chính luận cũng có phần nêu sự kiện. Đối với văn bản khoa học, đó là những phần miêu tả (các thí nghiệm, các diễn biến, các kết quả...) để qua đó phát hiện ra các quy luật, các mặt phổ biến. Đối với văn bản chính luận, đó là những dẫn chứng, chứng cứ lấy từ hiện thực để phân

tích, lập luận. Tuy nhiên, nhìn chung, sự kiện trong văn bản khoa học và chính luận chiếm tỉ lệ thấp hơn nhiều so với sự kiện trong văn bản báo chí và nghệ thuật.

b) Văn bản thể hiện nội dung nhận thức, quan niệm

Nhận thức, quan niệm được hiểu là những hiểu biết, những tư tưởng chủ quan của con người về thế giới tự nhiên và xã hội. Văn bản thể hiện nội dung nhận thức, quan niệm là những văn bản mà nội dung được trình bày trong đó thể hiện sự suy nghĩ, các ý kiến, các lý lẽ, các tư tưởng chủ quan của cá nhân người viết về các sự việc, các vấn đề của hiện thực.

Nếu loại văn bản thiên về sự kiện nêu trên "có vẻ" khách quan, vô tư, thì loại văn bản thiên về nhận thức quan niệm này lại mang tính chủ quan, tính khuynh hướng, tính "áp đặt" khá rõ. Nếu loại văn bản thiên về sự kiện dùng cách miêu tả, kể, thuật lại, thì loại văn bản thiên về nhận thức quan niệm này lại dùng cách giải thích, chứng minh, bình luận (tức dùng các thao tác lập luận) để thể hiện nội dung. Dấu ấn của tư duy lôgic thể hiện trong cách lý giải, cách lập luận trong từng câu, từng phần và trong toàn bộ văn bản. Cái đích chung của văn bản mang nội nhận nhận thức quan niệm là dùng lý lẽ, luận cứ, luận chứng (trong đó có thể có kể, tả) từ trong hiện thực khách quan nhằm nêu ý kiến nhận xét, giải thích, chứng minh, thuyết phục một vấn đề gì đó. Nó tác động vào trí tuệ lý trí của người nhận nhiều hơn là tác động vào cảm xúc, tình cảm hay tưởng tượng.

Những văn bản thể hiện rõ quan niệm nhận thức bao gồm:

- Văn bản khoa học: loại văn bản trình bày hiểu biết về các sự kiện, các hiện tượng; nêu các kết quả của quá trình khám phá thế giới; những ý tưởng trong việc tiếp cận chân lý khoa học... (ví dụ: công trình khoa học, giáo trình, tài liệu phổ biến kiến thức...).

- Văn bản chính luận: loại văn bản trình bày quan điểm về các sự kiện, các hiện tượng theo cách nhận thức của người viết; nó thuyết phục hoặc định hướng người đọc theo một đích nhất định. Bản "Tuyên ngôn độc lập" của Chủ tịch Hồ Chí Minh là một dẫn chứng rõ nhất về loại văn chính luận. Các bài xã luận, các bài văn thuộc thể nghị luận chính trị xã hội đều thuộc văn bản nêu nội dung thông tin quan niệm.

- Văn bản hành chính: là loại văn bản có chức năng trao đổi, thông báo, điều hành có tính pháp quy các hoạt động xã hội. Văn bản hành chính thể

hiện quan điểm, chính kiến của một giai cấp hay một tầng lớp nhất định. Các văn bản hành chính gồm: luật, quy định, nội quy, các loại tài liệu: chỉ thị, tờ trình, báo cáo, công văn, hợp đồng, đơn từ, hoá đơn, giấy chứng nhận...

Ngay cả loại văn bản báo chí hay nghệ thuật cũng thể hiện rõ nhận thức, đánh giá chủ quan, mặc dù các loại văn bản này thiên về tư duy hình tượng. Bởi vì khi kể hay miêu tả, người ta không chỉ tái hiện con người và hiện thực, mà còn qua đó nhằm bộc lộ thái độ, tư tưởng đối với những sự kiện nêu ra. Và ngay cách chọn lọc các yếu tố của hiện thực để kể hay tả cũng đã bộc lộ nhận thức quan niệm rồi.

c) Văn bản thể hiện nội dung tình thái

Tình thái được hiểu là tình cảm, thái độ, ý chí của cá nhân trong mối quan hệ tương tác với hiện thực. Văn bản thể hiện nội dung tình thái là trong đó văn bản thiên về giãi bày tâm sự, bày tỏ tình cảm hay cảm xúc. Các trạng thái cảm xúc có thể là những tác động bên ngoài mang lại hoặc xuất phát từ cảm xúc, diễn biến nội tâm của người viết.

Đặc trưng của văn bản này là các yếu tố khách quan được kể hay tả là những chất liệu để qua đó người viết bày tỏ tình cảm của mình trước những vấn đề của hiện thực, của xã hội. Các từ ngữ được dùng mang tính tình thái cao (qua các từ tình thái chuyên dụng và lâm thời). Các loại văn bản nghệ thuật (nhất là thể thơ, tùy bút, nhật ký) biểu thị rõ tình thái người viết. Chẳng hạn:

Anh về Quảng Trị Gio Linh / Trèo lên Dốc Miếu lặng nhìn Quán Ngang / Bời bời cỏ lút đồng hoang / Chim kêu cành cụt chang chang nắng cồn / Tả tơi mấy ấp khu đồn / Mái tôn rào kẽm tháp đồn chơ vơ.

(Tố Hữu)

Khổ thơ kể rất nhiều cảnh vật sau chiến tranh, nhưng mỗi chi tiết đều bộc lộ cảm xúc của tác giả. Nó lan truyền đến người đọc, tác động đến sợi dây đồng cảm nơi trái tim người đọc.

Trong văn bản nghệ thuật cũng như một số loại văn bản khác (chính luận, báo chí), người viết chọn lọc các yếu tố của hiện thực để qua đó bộc lộ, làm nền cho sự nảy nở cảm xúc. Trong bài thơ Sông Lấp nhà thơ đã khéo chọn "tiếng ếch" là chi tiết có khả năng bộc lộ tâm trạng nuối tiếc những cái đã qua:

Sông kia rày đã nên đồng / Chỗ làm nhà cửa, chỗ trồng ngô khoai

Vẳng nghe tiếng ếch bên tai / Giật mình còn tưởng tiếng ai gọi đò.

(Trần Tế Xương)

Tóm lại, nội dung của văn bản là một phạm trù phức tạp, đa dạng tuỳ thuộc vào phương diện phản ánh hiện thực và các kiểu loại, các phong cách văn bản. Tuy vậy, trên những nét cơ bản, ta có thể quy về 3 nội dung chủ yếu: có những văn bản thiên về nội dung sự kiện, có những văn bản thiên về nhận thức quan niệm và có những văn bản thiên về biểu cảm, tình thái. Sự phân chia như vậy chỉ là tương đối, bởi vì nội dung sự kiện có thể có mặt trong tất cả các loại văn bản. Nội dung nhận thức quan niệm cũng là yếu tố chủ đạo trong việc lựa chọn sự kiện, bình giải và thể hiện tình thái của người viết. Còn phần tình thái có thể trung hòa ở các loại văn bản hành chính, khoa học, báo chí nhưng lại nổi trội ở loại văn bản nghệ thuật hay chính luận.

1.3. Ý nghĩa của văn bản

a) Vấn đề ý nghĩa

Ngữ nghĩa là một trong những mặt phức tạp của ngôn ngữ học. Cho đến nay, thuật ngữ này còn có nhiều ý kiến khác nhau về ngoại diện và nội hàm của nó.

Những kết quả nghiên cứu về nghĩa lâu nay chủ yếu là ở việc tìm hiểu nghĩa của từ, tiếp đến là ngữ nghĩa của câu. Còn ở cấp độ văn bản, phương diện nội dung - ý nghĩa hầu như chưa có được những kết quả tương xứng với tầm quan trọng của nó. Ngôn ngữ học văn bản trong mấy chục năm qua đã tìm hiểu khá kỹ, khá sâu về các mặt như: khái niệm văn bản, các đơn vị của văn bản, các đặc trưng và loại hình văn bản... Còn phương diện ý nghĩa văn bản lại chưa được nghiên cứu sâu.

Các thuật ngữ thuộc về phạm trù nội dung của các đơn vị ngôn ngữ nói chung, của văn bản nói riêng hiện đang có nhiều cách hiểu khác nhau. Chẳng hạn, người ta phân biệt các khái niệm nghĩa, ý, ý nghĩa, ngữ nghĩa, nhưng cách quan niệm của mỗi người một khác. (Xin xem Đỗ Hữu Châu 1962, 1981; Nguyễn Kim Thản 1963; Trần Ngọc Ninh 1973; Hoàng Phê 1975...).

Hoàng Phê (1989) cho rằng: "Cần phân biệt nghĩa và ý là hai lớp ngữ nghĩa khác nhau. Nghĩa là nội dung ngữ nghĩa của từ, ngữ, câu chỉ làm chức năng định danh, còn ý là hiện tượng ngữ nghĩa khi từ và câu trở thành lời, dùng trong lời nói, thực hiện chức năng giao tiếp... ý phức tạp hơn mà cũng phong phú hơn nghĩa. Nội dung của ý có thể là những điều không diễn đạt được trực tiếp mà là diễn đạt gián tiếp, người nói gợi ra cho người nghe từ một điều trực tiếp này suy ra mà tự hiểu lấy những gì mà thật ra người nói muốn nói" (34a; tr.36 -39).

Các tác giả "Từ điển giải thích thuật ngữ ngôn ngữ học" (1996) cũng nêu khái niệm "ngữ nghĩa" tương tự: Ngữ nghĩa là *"toàn bộ nội dung, thông tin được ngôn ngữ truyền đạt hoặc được đơn vị nào đó của ngôn ngữ thể hiện (như từ, hình thái ngữ pháp của từ, câu"* (49; tr.183).

Những cách quan niệm như vậy có thể vận dụng để nói về khái niệm ngữ nghĩa của văn bản.

Có thể hiểu rằng: *ý nghĩa của văn bản chính là toàn bộ nội dung thông tin được thể hiện trong văn bản hoặc toát lên từ các nội dung mà văn bản trình bày.*

Như vậy, ý nghĩa của văn bản bao gồm hai mặt: mặt nội dung thông tin chứa đựng trong văn bản (tương đương mặt "nghĩa"), điều này đã được trình bày ở phần trước. Mặt thứ hai của ý nghĩa văn bản là nội dung thông tin ấy toát lên từ văn bản như thế nào (đây là ý tưởng, dụng ý của người viết). Mặt này tương đương khái niệm ý như tác giả Hoàng Phê đã nêu. Cụ thể là: các nội dung thông tin mà tác giả nêu ra và người đọc tiếp nhận chúng có thể được nêu trực tiếp hoặc gián tiếp có thể rõ ràng hay ngầm ẩn.

Phần tiếp theo sẽ trình bày các loại ý nghĩa theo hướng thứ hai này, xem chúng biểu hiện, chúng toát lên như thế nào trong văn bản.

b) Các loại ý nghĩa biểu hiện trong văn bản

- Ý nghĩa hiển ngôn:

Hiển ngôn (Explicit meaning) là loại ý nghĩa trực tiếp, nghĩa gốc, ý nghĩa xuất phát, được thể hiện trên bề mặt - hình thức của ngôn ngữ (âm thanh hay ký hiệu). Đây là thông tin về sự vật, hiện tượng, các hoạt động, tính chất, đặc điểm... được người viết thể hiện trực tiếp trên câu chữ. Thông tin hiển ngôn có ý nghĩa rõ ràng (tường minh). Mặc dù trình độ, hoàn cảnh, tâm lý của người nhận có thể khác nhau, nhưng việc tiếp nhận loại thông tin này về cơ bản là giống nhau. Có thể thấy thông tin hiển ngôn qua bài thơ "Giã gạo" của Bác:

Gạo đem vào giã bao đau đớn
Gạo giã xong rồi trắng tựa bông
Sống ở trên đời người cũng vậy
Gian nan rèn luyện mới thành công.

Bài thơ gồm hai ý: gạo muốn trắng thì phải bỏ công giã, cũng vậy, con người muốn thành công thì phải qua rèn luyện gian nan. Cả bốn câu xét thực chất là tường minh. Đó là lối nói thẳng, lối nói "ý tại lời".

Nói chung, các loại thông tin hiển ngôn là thông tin thường gặp trong giao tiếp hàng ngày. (ví dụ, đoạn đối thoại:- *Vải hôm nay bán mấy? - Kém ba xu dì ạ!- Thế thì còn ăn thua gì! - Có khéo co mới được một tấm năm xu.- Thật thế đấy. Nhưng chẳng lẽ rằng lại chơi...* (Nam Cao).

Thông tin hiển ngôn là tất yếu trong các loại văn bản như: hành chính, pháp lý, khoa học. Bởi vì những loại văn bản này có chức năng cung cấp thông tin để tất cả mọi người "hiểu cho rõ và làm cho đúng", muốn thế nó phải trình bày nội dung rõ ràng ở mức tối đa, để tránh mỗi người hiểu một cách hay hiểu nước đôi.

Thông tin hiển ngôn cũng thể hiện trong các loại văn bản khác như: báo chí, chính luận và văn bản nghệ thuật. Nhưng trong các văn bản này, thông tin hiển ngôn có thể không dừng lại ở đó, mà qua hiển ngôn (bề mặt), lại tạo ra một loại thông tin khác, đằng sau hiển ngôn (ở chiều sâu). Như vậy, các loại nội dung thông tin có thể không chỉ được biểu thị bằng phương thức hiển ngôn nhưng hiển ngôn là cơ sở để tạo ra các hình thức thông tin khác (chẳng hạn như lối nói bóng gió, nói cạnh khoé, nói kháy...). Mức độ hiển ngôn tuỳ thuộc vào loại văn bản và khả năng lĩnh hội, tiếp nhận văn bản của từng cá nhân.

Ví dụ về các thông tin hiển ngôn:

(1) Đi bộ có lợi cho tuổi thọ của bạn.

Một cuộc nghiên cứu gần đây cho rằng đi bộ ít nhất 6 lần một tháng có thể kéo dài được tuổi thọ của bạn. Các nhà nghiên cứu theo dõi 16 nghìn người cả nam lẫn nữ giới khoẻ mạnh, tất cả đều là có anh chị em sinh đôi trong vòng 19 năm. Kết quả là 30% trong số những người hay luyện tập sống lâu hơn những anh chị em sinh đôi ít luyện tập của mình trong khi con số đó đối với những người thường xuyên tập đi bộ với cường độ mạnh là 56%.

(Báo *Phụ nữ Việt Nam*, 31- 7- 2000)

(2) Trên bàn ăn có tiếng leng keng.

Ông Nghị đâm chéo đôi đũa qua mặt mâm, bưng bát nước canh, trơn mắt, húp một cái đánh "soạt". Rồi ông vừa nhai, vừa nuốt, vừa gọi thằng nhỏ lấy tăm. Bà Nghị cầm đĩa giò kho ăn dở, trút vào niêu, sai thằng bếp treo lên lao màn và dặn:

- Bà đã đếm kỹ từng miếng rồi đấy. Còn mười bốn miếng tất cả. Hễ mất miếng nào thì chết với bà!

Thằng bếp bưng mâm cơm ra

Thằng nhỏ đệ chậu nước vào

(Ngô Tất Tố)

(3) Gặp em thơ thẩn bên vườn hạnh

Hỏi mãi mà em chẳng trả lời

Từ đó Bắc Nam người mỗi ngả

Bên vườn hoa hạnh bóng giăng soi

(Thái Can)

Quan sát ba dẫn chứng trên, chúng ta thấy chúng có những điểm chung: ý nghĩa của cả ba đều rõ ràng. Ở (1) là nói về lợi ích của đi bộ; ở (2) miêu tả cảnh ăn uống của ông Nghị và lời nói của bà Nghị; ở (3) kể về một kỉ niệm. Cả ba đều hoặc là thông tin về nội dung thực hiện [(2) và (3)] hoặc là nêu nhận xét, suy nghĩ [(1) và (3)]. Tất cả những nội dung này xét trên bề mặt đều là hiển ngôn.

Tuy nhiên, mức độ hiển ngôn ở ba ví dụ có khác nhau:

Ở (1) các câu có thông tin mang tính hiển ngôn rõ nhất. Qua nêu các thí nghiệm, trình bày các kết quả văn bản muốn chứng minh một điều: đi bộ rất có lợi cho tuổi thọ của bạn.

Ở (2) miêu tả cảnh sau bữa ăn ở nhà ông Nghị. Các "sự kiện" tiếp nối nhau: tiếng chuông - ông Nghị: đâm chéo đôi đũa, bưng canh trợn mắt húp, nhai, nuốt, gọi thằng nhỏ lấy tăm còn bà Nghị: cầm đĩa giò, trút vào niêu, sai treo, dặn thằng nhỏ... Qua việc miêu tả các chi tiết, ta thấy các hành động xảy ra một cách kế tiếp, hợp lý. Đó là những nội dung được bộc lộ một cách rõ ràng trên bề mặt của các câu chữ. Tuy nhiên, qua cách miêu tả hiển ngôn này, người ta có thể liên tưởng đến một loại ngữ nghĩa không hiển ngôn khác, đó là cái lối ăn uống, sinh hoạt, đối xử của những kẻ trưởng giả - trọc phú và xa hơn nữa là thực trạng xã hội thực dân nửa phong kiến lúc bấy giờ.

Ở (3) các câu đều kể về một kỷ niệm gặp em bên vườn hạnh, hỏi em không trả lời, xa nhau, bóng trăng bên vườn hạnh. Những sự vật, hiện tượng đó được nói ra một cách hiển ngôn. Đó là những nội dung sự kiện nổi trên bề mặt. Nếu chỉ có thế thì bài thơ chẳng khác gì một thông báo bình thường và

không có gì đáng nói. Nhưng đây là một thông điệp nghệ thuật. Các "sự kiện" trên chỉ là cái cớ, cái nền để nảy nở cảm xúc. Bài thơ ngắn nhưng đầy âm vang, đầy tâm trạng. ẩn đằng sau câu chữ là sự bâng khuâng, buồn nhớ về cảnh cũ người xưa của một thời quá vãng. Câu cuối "*Bên vườn hoa hạnh bóng giăng soi*" thật kín đáo mà có sức gợi lớn, sức lan toả thật xa trong chiều sâu tâm cảm của con người.

- *Tiền giả định:*

Tiền giả định (Presupposition) là một khái niệm được đề cập đến khi nói về cấu trúc ngữ nghĩa của các đơn vị ngôn ngữ. Khái niệm này rất quen thuộc với việc nghiên cứu về nghĩa của từ và của câu. Đã có nhiều ý kiến của các nhà nghiên cứu bàn về tiền giả định. Theo Hoàng Phê, đó là "*những điểm mà người nói coi như là người nghe đã biết, coi như là bất tất phải nói*" (34a, tr.6). Đỗ Hữu Châu cho rằng "*Tiền giả định mang một khái niệm rất gần với nghĩa gốc của nó: giả định trước*" (6; tr.86). Cao Xuân Hạo cho rằng tiền giả định của phát ngôn "*gồm những hiểu biết của hai bên về sự tồn tại của các chủ đề, về tính hiện thực của những việc được nói tới*" (18a; tr.61).

Có thể chia tiền giả định làm hai loại: tiền giả định bối cảnh và tiền giả định văn bản.

Tiền giả định bối cảnh là toàn bộ vốn sống, vốn tri thức cơ bản của người nói và người nghe về cái thế giới, cái bối cảnh mà hai bên sinh hoạt, về tình huống trong hội thoại, về những sự vật, hiện tượng... mà hai bên cùng quan tâm trước và trong khi tiến hành giao tiếp. Tóm lại, đó là những hiểu biết thông thường về thế giới trong bối cảnh giao tiếp. Chẳng hạn: Nói đến "vàng", ai cũng biết đó là một thứ kim loại quý - quý như vàng. Nói đến "tàu dừng" ai cũng hiểu: trước đó tàu đã chạy.

Những hiểu biết này là những tri thức thông thường, chúng giúp cho việc giao tiếp được tiến hành nhanh chóng và thuận lợi vì hai bên đã có thể mặc nhiên thừa nhận và hiểu, và nhờ đó việc nắm bắt nội dung thông tin trong giao tiếp mới thực hiện được một cách dễ dàng hơn.

Tiền giả định văn bản là loại tiền giả định chỉ xuất hiện trong văn bản, do ngữ cảnh văn bản tạo thành. Đây là một loại tiền giả định phải bắt nguồn từ văn bản chứ không phải do những tri thức có sẵn từ trước, từ bên ngoài. Nhìn chung, khi đề cập đến tiền giả định, người ta thường nói đến khái niệm này ở phạm vi từ, câu, còn ở cấp độ văn bản thì ít được chú ý.

Có thể hiểu tiền giả định văn bản như sau: văn bản (loại văn bản thông thường) bao gồm nhiều phần (câu, đoạn văn) được liên kết lại theo một cấu trúc ngữ nghĩa nhất định. Mỗi một phần trong văn bản thường là sự kế tiếp về nội dung ngữ nghĩa của những phần đi trước nó. Các câu, các đoạn đứng trước vừa làm nhiệm vụ thể hiện nội dung thông tin, vừa chuẩn bị nội dung cho những phần tiếp theo. Các nội dung ấy cứ kế tiếp nhau từ mở đầu cho đến khi kết thúc. Chúng làm thành một mạng lưới các quan hệ liền mạch thống nhất. Cái trước làm tiền đề cho cái sau xuất hiện. Muốn hiểu được nội dung thông tin ở phần sau phải dựa vào những phần ở phía trước. Những hiểu biết có tính tiền đề như vậy được xem là tiền giả định văn bản. Chẳng hạn: ở ví dụ (1) trang trước - nói về lợi ích của việc đi bộ. Các câu đều nêu lên các dẫn chứng để chứng minh việc đi bộ tuổi thọ con người sẽ tăng thêm. Còn ở ví dụ (2) - nói về cảnh ăn uống của ông Nghị: Tiếng chuông câu 1 làm ông Nghị bỏ đũa, húp canh, rồi gọi thằng nhỏ lấy tăm, bà Nghị dọn mâm (tất nhiên là sau khi ông Nghị đã ăn xong như miêu tả ở những câu đầu). Bà Nghị dặn thằng nhỏ ("*Bà đã đếm kỹ từng miếng giò...*") là do có hành động trút đĩa giò ăn dở vào niêu ở câu trước.

Dù là ở dạng nào, tiền giả định là những điều không thể hiện thành lời văn, thành câu chữ hiển ngôn. Nó coi như là cái đã biết, nó không có giá trị thông báo, nhưng là cơ sở để người ta có thể hiểu đúng nội dung thông báo (hiển ngôn hay là hàm ngôn) trong văn bản. Có thể xem tiền giả định là mặt lôgic ngầm ẩn trong văn bản, làm thành tính mạch lạc văn bản.

Vì vậy những điều trình bày trong văn bản không được mâu thuẫn với tiền giả định. Nếu có mâu thuẫn, văn bản trở thành phi lý. Chẳng hạn, cảnh ăn uống của ông Nghị: nếu ông Nghị ăn xong rồi mà bà Nghị vẫn tiếp tục dọn ra đĩa các miếng giò ở những câu tiếp theo là không hợp lý. Trong "Tấm Cám", để chuẩn bị cho một chuỗi các hành động bức hại Tấm của mẹ con Cám, phần mở đầu truyện đã nói rõ một tiền đề: Tấm và Cám là hai chị em cùng cha khác mẹ. v.v...

Về vai trò của tiền giả định: để tạo ra một văn bản có giá trị, cũng như để hiểu đúng một văn bản nào đó, hai loại tiền giả định (bối cảnh và văn bản) là những tiền đề cần thiết, chúng có mặt để giúp người viết cũng như người đọc tạo lập và tiếp nhận văn bản một cách chuẩn xác, hợp lý. Có thể phân tích bài thơ sau đây để minh họa:

Đâu Thị Nở
Đâu Chí Phèo
Đâu làng Vũ Đại đói nghèo Nam Cao
Vẫn vườn chuối gió lao xao
Sông Châu vẫn chảy nôn nao mạn thuyền
Ả ngớ ngẩn
Gã khùng điên
Khi tình yêu đến bỗng nhiên thành người
Vườn suông trăng nở nụ cười
Phút giây tan chảy vàng mười trong nhau
Giữa đời vàng lẫn với nhau
Lòng tin còn chút về sau để dành
Tình yêu nên vị cháo hành
Đời chung bát vỡ thơm lành lứa đôi.

(Lê Đình Cánh)

Người đọc hiểu và cảm nhận được cái hay của bài thơ là vì trong tri thức của mọi người (trong đó có người đọc), người ta đã biết hai nhân vật Chí Phèo - Thị Nở là ai, tình yêu của hai nhân vật này như thế nào... Chi tiết ấy (tiền giả định ngoài văn bản) đã được nhà thơ khai thác, làm thành một bài thơ hoàn chỉnh. Các câu đứng sau được tiếp ý của những câu đứng trước.

c) Hàm ngôn

Hàm ngôn (Implicature) là một khái niệm đã được đề cập trong các công trình nghiên cứu về ngữ nghĩa - ngữ dụng của ngôn ngữ. (Xem J.L Austin, 1962, J. Searle, 1960; O. Ducrot. 1972; I.R Galperin, 1983; Hoàng Phê, 1982; Đỗ Hữu Châu, 1983; Nguyễn Đức Dân, 1998; Cao Xuân Hạo, 1991; Hồ Lê, 1993 và nhiều tác giả khác). Các ý kiến về hàm ngôn và phân loại nghĩa hàm ngôn đang còn có nhiều lý giải khác nhau. Những kết quả về nghiên cứu hàm ngôn chủ yếu là lĩnh vực nghĩa của câu. Còn ở văn bản, một số tác giả đã có đề cập tới các loại nghĩa hàm ẩn nhưng hãy còn khác nhau về cách nhìn nhận, phân tích loại nghĩa phức tạp này. Qua một số nghiên cứu về ý nghĩa hàm ngôn trong văn bản (như Đỗ Hữu Châu, Bùi Minh Toán (7), Nguyễn Quang Ninh, Hoàng Dân (29), Hoàng Phê (34), có thể nêu lên mấy điểm chính sau đây.

Cũng như hàm ngôn của phát ngôn (hay câu), hàm ngôn của văn bản là cái nội dung được rút ra từ hiển ngôn của văn bản, đó là *phần nội dung không được thể hiện trực tiếp qua từ ngữ mà nó ẩn đằng sau từ ngữ, được toát ra từ toàn bộ văn bản hoặc một thành phần nào đó nằm trong văn bản.* Hàm ngôn là loại "ý ngoài lời".

Hàm ngôn tuy giống tiền giả định là không được thể hiện trực tiếp bằng lời nhưng hàm ngôn lại là nội dung có giá trị thông báo, nằm trong ý thức, chủ định của người nói. Về điểm này hàm ngôn lại giống với hiển ngôn.

Vì hàm ngôn là "ý tại ngôn ngoại" không được nói ra trực tiếp, nên khả năng tiếp nhận hàm ngôn rất khác nhau, ở đây có độ chênh nhất định, thường xảy ra các trường hợp: *Thứ nhất,* khi văn bản có thông tin hàm ngôn (hàm ý, ngụ ý, ẩn ý) nhưng người nhận lại không phát hiện ra. *Thứ hai*, ngược lại, có khi văn bản không có hàm ngôn nhưng người đọc lại suy diễn ra một ý khác. (Cho nên trong dân gian có câu khuyên răn: "Đến nhà người què chớ cầm gậy, đến nhà người thắt cổ chớ nói chuyện dây thừng" để tránh việc suy diễn không cần thiết!). *Thứ ba*, cũng có trường hợp văn bản có thông tin hàm ngôn nhưng mỗi người nhận tin lại hiểu khác nhau hoặc hiểu sai ý đồ của người viết muốn truyền đạt. Bởi vậy, để hiểu đúng thông tin hàm ngôn, người nhận phải có một trình độ nhất định về tri thức chung (tiền giả định) và phải nắm chắc thông tin hiển ngôn, từ đó suy ý, lập luận để giải đúng "mã" mà người phát đã tạo ra.

Việc tạo ra hàm ngôn liên quan đến nguyên tắc hoạt động của giao tiếp. Theo tác giả P. Grice (1967), trong hội thoại phương châm cộng tác với bốn nguyên tắc: lượng, chất, quan hệ và cách thức. Thực hiện đúng bốn phương châm đó thì sẽ tạo ra sự cộng tác, trung thực (7; tr. 288,289). Và từ đó ta suy ra, nếu vi phạm các nguyên tắc này sẽ dẫn đến ý nghĩa hàm ngôn. Có nhiều cách nói để tạo hàm ngôn, sau đây là một trong những cách thường gặp:

- Nói một cách trung thực, không nói những điều khác với điều mình nghĩ. Nếu vi phạm nguyên tắc này sẽ tạo ra hàm ngôn. Chẳng hạn, chuyện tiếu lâm: một hôm, nhà sư ăn vụng thịt chó, nhưng khi chú tiểu hỏi lại nói dối là ăn đậu phụ. Khi nghe tiếng chó sủa ầm ĩ sau chùa, nhà sư hỏi có chuyện gì, chú tiểu bẩm: "*Đó là đậu phụ làng cắn đậu phụ chùa*". Ở đây chú tiểu đã nói điều khác với điều mình nghĩ, sinh ra câu có hàm ý.

- Chỉ nói những điều trực tiếp liên quan đến nội dung đối thoại. Vi phạm nguyên tắc này sẽ sinh ra hàm ngôn. Ví dụ:

- Anh Ba học có khá không bác?

- Nó chỉ được cái đánh cờ là giỏi.

Vì câu trả lời không trả lời trực tiếp nên tạo ra hàm ý: Anh Ba lười, học kém.

- Nói rõ ràng, mạch lạc, không mập mờ. Nếu vi phạm nguyên tắc này sẽ tạo ra hàm ngôn.

Ví dụ: *Bước đường công danh của ông cũng bắt đầu từ chức lý trưởng vượt qua những bậc phó tổng, chánh tổng rồi cơm rượu, bò lợn và quan phủ, quan tỉnh hiệp sức với nhau đưa ông lên ghế nghị viện* (Ngô Tất Tố)

Cách nói mập mờ "*cơm rượu, bò lợn*"... tạo ra hàm ý suy luận: ông nghị đã đút lót để được thăng chức.

- Khi nói hay viết, những điều được trình bày phải phù hợp với tiền giả định. Nếu vi phạm nguyên tắc này cũng sẽ tạo ra hàm ngôn. Chẳng hạn, bài ca dao:

Chuột chù chê khỉ rằng hôi
Khỉ liền trả lời: cả họ mày thơm.

Câu trả lời của khỉ trái với tiền giả định (chuột chù hôi, nhưng khỉ lại nói thơm), do đó tạo ra hàm ngôn.

Khi nghiên cứu hàm ngôn trong văn bản, có thể thấy: không phải văn bản nào cũng chứa hàm ngôn. Đối với văn bản có chứa hàm ngôn thì không phải các câu các đoạn đều chứa hàm ngôn, mà chỉ có một bộ phận nào đó chứa hàm ngôn. Cũng có trường hợp từng câu riêng lẻ thì không có hàm ngôn nhưng tổng hợp toàn bộ văn bản lại có hàm ngôn, hoặc ý nghĩa hàm ngôn được lộ rõ khi có tiền giả định (các câu đi trước) văn bản làm tiền đề. Có thể phân tích truyện ngắn sau đây làm ví dụ:

ANH HAI

- Ăn thêm cái nữa đi con!

- Ngán quá, con không ăn đâu!

- Ráng thêm một cái, má thương. Ngoan đi cưng!

- Con nói là không ăn mà. Vứt đi! Vứt đi!

Thằng bé lắc đầu quầy quậy, gạt mạnh tay. Chiếc bánh kem văng qua cửa xe, rơi xuống đất, sát mép cống. Chiếc xa hơi láng bóng, rồ máy chạy đi.

Hai đứa trẻ đang bới móc đống rác gần đó, thấy chiếc bánh nằm chỏng chơ, xô đến nhặt. Mắt hai đứa sáng lên, dán chặt vào chiếc bánh thơm ngon. Thấy bánh lấm láp, đứa con gái nuốt nước miếng bảo thằng con trai:

- Anh Hai thổi sạch rồi mình ăn.

Thằng anh phùng má thổi. Bụi đời đã dính chẳng chịu đi cho. Đứa em sốt ruột cũng phùng má thổi tiếp. Chính cái miệng háu đói của nó làm bánh rơi tõm xuống cống hôi hám, chìm hẳn.

- Ai bảo anh Hai thổi chi cho mạnh. Con bé nói rồi thút thít.

- Ừ, tại anh! Nhưng kem còn dính tay nè. Cho em ba ngón, anh chỉ liếm hai ngón thôi

(Lý Thanh Thảo, *truyện Mini 91*)

Trong truyện ngắn trên, từng câu, từng ý đều thiên về kể, tả nên mang tính hiển ngôn. Nhưng qua các chi tiết truyện ngắn mang tính hàm ngôn, nhất là câu kết: "*Em ba ngón, anh hai ngón*". Rất nghèo, rất trẻ con nhưng rất tình cảm.

Như vậy, việc hiểu và nhận biết hàm ngôn liên quan đến lý thuyết lập luận, một khái niệm thường được nhắc đến trong ngữ dụng học hiện nay. (Chẳng hạn, Đỗ Hữu Châu,7a; tr.259). Theo đó, lập luận là đưa ra những lý lẽ (còn gọi là luận cứ) nhằm rút ra một kết luận nào đó. Các lý lẽ có thể có một hoặc nhiều, còn kết luận của các lý lẽ (luận cứ) có thể được nói ra một cách rõ ràng (hiển ngôn) cũng có thể không được nói ra một cách rõ ràng mà được nói ra một cách gián tiếp. Khi gián tiếp, ta phải dựa vào các luận cứ hướng kết luận để suy luận, đưa đến kết luận. Kết luận rút ra trùng với điều văn bản (tác giả) định nói, chính là ta đã phát hiện ra hàm ngôn của văn bản. (Cũng có những văn bản mà người đọc không nhận thấy có hàm ngôn như ý tưởng của người viết. Đó là khi mà các luận cứ không rõ hoặc không đủ lượng cần thiết để đi tới một kết luận. Đây là những văn bản (hoặc đoạn văn) có lỗi, loãng chủ đề hoặc thiếu hụt chủ đề).

Nói chung, hàm ngôn trong giao tiếp có ý nghĩa rất lớn đối với người nói (hoặc viết), đó là:

- Tính kiệm lời mà ý tứ sâu xa.

- Thể hiện sự tế nhị, lịch sự. Cho phép người nói không nói thẳng mà nói theo kiểu "khúc xạ", nói được những điều muốn nói nhưng không tiện nói ra một cách trực tiếp.

- Nói được những điều mà có khi dùng lời trực tiếp chưa chắc đã diễn tả được hết. O. Ducrot nhận xét rất đúng rằng: Cách nói hàm ngôn làm cho người nói "vừa có được hiệu lực của nói năng, vừa có được sự vô can của im lặng"(28).

Cũng như hiển ngôn, hàm ngôn trong văn bản liên quan đến từng loại văn bản với những mức độ khác nhau. Và hình như hai khái niệm này tỷ lệ nghịch với nhau. Ở những văn bản có mức độ hiển ngôn lớn thì hàm ngôn bằng zerô hoặc ở mức độ thấp. Ngược lại, ở những văn bản có nội dung mang hàm ngôn thì hiển ngôn lại là cái nổi bề mặt, là tiền đề, cái cớ để tạo nên hàm ngôn. Văn bản có hiển ngôn chưa hẳn đã có hàm ngôn, nhưng muốn có hàm ngôn thì tất yếu phải có những thông tin hiển ngôn (bao gồm các sự kiện, các quan niệm, tình thái...).

Nếu quan sát ở các loại văn bản, ta sẽ thấy văn bản khoa học hầu hết là những điều được trình bày một cách hiển ngôn. Mức độ hàm ngôn chỉ xuất hiện khi tranh luận hoặc trình bày những ý kiến, những luận cứ ngầm ẩn phản bác hay khẳng định. Loại văn bản hành chính, công vụ thì cơ bản là trình bày các quan điểm, quan niệm trực tiếp và cần phải rõ ràng, đơn nghĩa nên không được có hàm ngôn. Văn bản báo chí là thông tin sự kiện; người ta có thể nêu các hiện tượng, các biến cố một cách khách quan và có vẻ "vô tư", nhưng qua đó có thể ngầm ẩn đối chiếu, so sánh để nhằm đưa đến một kết luận nào đó một cách kín đáo. Các yếu tố như: cỡ chữ gạch nối, quảng ngắt... cũng có thể nói lên một điều gì đó gián tiếp phi ngôn ngữ...

Nội dung thông tin biểu thị bằng hàm ngôn được thể hiện rõ nhất trong văn bản nghệ thuật. "Mọi văn bản văn học nghệ thuật xét thực chất, đều nước đôi: nó vừa cụ thể vừa phiếm định" (12; tr.97). Quả thực, tính cụ thể của văn bản nghệ thuật chính là sự miêu tả, trình bày, trần thuật các sự kiện (thông tin hiển ngôn). Đó là loại nội dung thông tin trực tiếp, nhưng không dừng lại ở đó. Các ý nghĩa hiển ngôn nhiều khi chỉ là phần nổi của "tảng băng". Từ phần nổi đó, có một phần chìm bên dưới tảng băng được phát hiện thông qua suy luận. Phần chìm đó chính là loại thông tin hàm ngôn, đó cũng chính là ý nghĩa sâu xa của tác phẩm. Đây là một loại nội dung mở và mang tính phiếm định. Vì vậy, việc nắm bắt, hiểu đúng loại thông tin hàm ngôn không đơn giản. Nó liên quan đến trình độ, tâm lý, lứa tuổi, thời đại v.v... Nó không có một đáp số chính xác. Nhiều tác phẩm nghệ thuật mở ra cái nghĩa không cùng, tạo ra những giá trị thẩm mỹ cao cả, có nhiều cách nhận hiểu khác nhau.

2. LIÊN KẾT NỘI DUNG TRONG VĂN BẢN

Văn bản là một tổ chức ngữ nghĩa bao gồm: nội dung sự kiện, tư tưởng và tình cảm thể hiện qua ý nghĩa tường minh hay hàm ẩn. Nội dung của văn bản tuy phong phú, đa dạng, phức tạp nhưng có thể quy về được thành những thành phần cơ bản như đã nêu trên. Khi đề cập đến nội dung văn bản tiếng Việt, Trần Ngọc Thêm (1985, 2006) đã trình bày liên kết nội dung, gồm liên kết chủ đề và liên kết lôgic (40; tr.238); các tác giả Nguyễn Quang Ninh, Hoàng Dân (1994) nêu các mặt liên kết: liên kết ngữ nghĩa, liên kết lôgic và liên kết ngữ dụng (29;tr. 103); Diệp Quang Ban (2003) nói về mạch lạc trong văn bản (1a; tr. 133).

Hiện nay, khi ngôn ngữ học văn bản phát triển và hình thành bộ môn Phân tích diễn ngôn, người ta có xu hướng dùng *mạch lạc* thay cho *liên kết nội dung*. Diệp Quang Ban nhận xét: "Với "liên kết nội dung", tác giả (Trần Ngọc Thêm trong *Hệ thống liên kết văn bản tiếng Việt* - P.M.C chú) đã đề cập các hiện tượng thuộc về tổ chức nghĩa của văn bản, bao gồm hai thuật ngữ *liên kết chủ đề* và *liên kết lôgic*. Chính liên kết lôgic trong công trình nghiên cứu này là phần quan trọng của mạch lạc theo cách hiểu của phân tích văn học và phần nào của tâm lý học. Một cách khách quan, phải nói rằng, vào thời kỳ của mình và trong điều kiện của mình, Hệ thống liên kết văn bản (1985) chưa có cơ hội tiếp xúc với cách nhìn mạch lạc theo quan điểm của phân tích diễn ngôn..." (1a; tr. 166).

Trên tinh thần quan niệm liên kết nội dung của Trần Ngọc Thêm trong *Hệ thống liên kết văn bản tiếng Việt* và tham khảo các tài liệu viết về nội dung văn bản của các tác giả khác, ở giáo trình này, chúng tôi tiếp thu và vận dụng các kết quả đó (với sự bổ sung, điều chỉnh ở một số chi tiết nhất định) vào trong phân tích văn bản tiếng Việt.

2.1. Chủ đề và liên kết chủ đề

a) Chủ đề: Theo cách hiểu thông dụng thì chủ đề là vấn đề cơ bản, trọng tâm được người viết đặt ra và nêu lên qua nội dung cụ thể của văn bản. Chủ đề của văn bản trả lời câu hỏi: nội dung cơ bản (cốt lõi, khái quát) nhất của văn bản là gì? Chủ đề cùng với tư tưởng là hạt nhân, linh hồn của văn bản. "Chủ đề nói lên chiều sâu tư tưởng, khả năng nắm bắt những vấn đề của đời sống. Cùng với tư tưởng, chủ đề tạo nên tầm vóc của tác phẩm". (Từ điển văn học, tr.44)

Chủ đề của văn bản có thể rõ ràng, được nêu ra một cách tường minh trong văn bản. Các văn bản thuộc phong cách hành chính, pháp lý, khoa học,

hoặc một số tác phẩm văn học thường có hình thức biểu thị chủ đề qua tiêu đề, qua chương mục, qua phần kết luận. Chẳng hạn, bài thơ sau đây chủ đề của nó nằm ở câu cuối:

GIÃ GẠO

Gạo đem vào giã bao đau đớn
Gạo giã xong rồi trắng tựa bông
Sống ở trên đời người cũng vậy
Gian nan rèn luyện ắt thành công

(Hồ Chí Minh)

Nhưng nhiều văn bản (nhất là các tác phẩm nghệ thuật) chủ đề không thể hiện tường minh qua câu chữ mà ẩn đằng sau câu chữ. Nó đòi hỏi người đọc phải suy luận, lý giải mới có thể nhận ra được. Chẳng hạn:

MỜI TRẦU

Quả cau nho nhỏ miếng trầu hôi
Này của Xuân Hương mới quệt rồi
Có phải duyên nhau thì thắm lại
Đừng xanh như lá, bạc như vôi.

(Hồ Xuân Hương)

Một văn bản có thể chỉ có một chủ đề nhưng cũng có thể có nhiều chủ đề, có chủ đề chính và phụ. *Chủ đề* có liên quan đến *đề tài*, nó hình thành, biểu hiện trên cơ sở đề tài (Đề tài trả lời câu hỏi: văn bản viết về cái gì?). Cùng một đề tài nhưng chủ đề có thể khác nhau. Chẳng hạn: Cùng nói về "TRE" nhưng bài "Cây tre" của Thép Mới lại khác với bài "Cây tre Việt Nam" của Nguyễn Duy. Các tác phẩm "Tắt đèn" (Ngô Tất Tố), "Chí Phèo" (Nam Cao) và "Bước đường cùng" (Nguyễn Công Hoan) đều viết về nông thôn, người nông dân trước cách mạng nhưng tư tưởng, chủ đề trong các tác phẩm ấy lại không giống nhau.

Về mối quan hệ "nội dung - chủ đề" giữa người sáng tác và đối tượng tiếp nhận, có thể hình dung như sau:

- Về phía người viết: Khi bắt tay vào xây dựng văn bản đã có sự định hướng nhất định về tư tưởng- chủ đề cơ bản của bài viết đó. Các ý tưởng cơ

bản đó được triển khai, phân thân qua các thành tố của văn bản (như: qua hành động, suy nghĩ của các nhân vật, qua phát biểu trực tiếp của tác giả, qua các chương, phần, đoạn văn và trong từng câu, chữ của văn bản...). Chủ đề có thể "lộ thiên" hoặc được vùi sâu, ẩn kín là tuỳ thuộc kiểu văn bản, tuỳ thuộc cách thức "mã hoá" của người viết.

Chẳng hạn trong bài thơ "Mời trầu", Hồ Xuân Hương đã "mã hoá" ý tưởng qua câu chữ. Có thể "giải mã" như sau:

"*Quả cau*" là tượng trưng của dương vật tương quan với miếng trầu là tượng trưng của âm vật. Nhưng cụ thể ở bài thơ này quả cau lại mang một tượng trưng khác là *vú*: *Vú em chum chúm chụm cau. Cho anh sờ cái có đau anh đền* (ca dao). Hình tượng "quả cau - vú" còn thấy ở nhiều tác phẩm điêu khắc chàm, trên núm chuông Việt, núm cồng chiêng Mường. Tất cả đều là *của* Xuân Hương (*của* là giới từ sở hữu, đồng thời cũng chính là *của* (nả) Xuân Hương (*của* bằng danh từ, chỉ bộ phận sinh dục). Cách chơi chữ này làm cho lời mời trầu tuy có vẻ khiêm nhường, xã giao (nho nhỏ, hôi) những chứa đựng một sự châm chọc tế nhị. Cau đã sẵn sàng, trầu đã quệt vôi từ *quệt* ở đây như là đánh dấu sự trưởng thành của chủ nhân, của người mời...

Nhưng tấm lòng sẵn sàng đó thường hay bị phụ, bởi thế nhà thơ mới nói khích: *Có phải duyên nhau thì thắm lại. Đừng xanh như lá, bạc như vôi.*

Thắm là màu đỏ, màu của sự sống (máu), màu của sự cưới xin (cau cưới phủ vải điều), màu của sự kết hợp, của sự sinh sản, còn đơn lẻ là chết (xanh như lá xanh, bạc như vôi bạc). Chữ *bạc* ở đây có nghĩa là bội bạc.

Một tấm tình chân thành, tế nhị, hài hước như vậy mà không được đáp lại hoặc có một tiếng vọng nào đó thì cũng nhạt nhẽo, nông cạn đến trơ trẽn.

- Về phía người tiếp nhận: Đọc văn bản là một quá trình "giải mã" cái thông điệp - ngôn ngữ mà người viết đã "mã hoá" toàn bộ chủ đề - tư tưởng của chính mình trong đó. (Người viết thì "gói" lại, người đọc thì "mở" ra). Để nắm được chủ đề - nội dung văn bản, người tiếp nhận phải thông qua từng chi tiết, từng thành tố, từ bậc thấp lên cao dần, từ câu - đoạn - đến tổng thể văn bản. Có những loại nội dung - chủ đề có mặt trong văn bản, nhưng cũng có những văn bản phải suy diễn, liên tưởng, khái quát hoá mới có thể nắm được cái cốt lõi nội dung đó. Việc tìm hiểu chủ đề văn bản đôi khi rất phức tạp. Bởi vì có những vấn đề ở ngay bên trong nhưng cũng có những vấn đề không phải chỉ ở bên trong mà phải qua đối chiếu, so sánh với cả những nhân tố ngoài văn bản...

Khả năng nắm bắt chủ đề trong văn bản, nhất là văn bản nghệ thuật có thể rất khác nhau. Có khi ý đồ- chủ đề của người viết được thể hiện trong văn bản mà người đọc nắm bắt đầy đủ. Nhưng cũng có những văn bản mà giữa người viết và người tiếp nhận có những độ "chênh" nhất định. Đó là khi nội dung văn bản là thế này nhưng người đọc lại không nhận ra hoặc suy diễn theo một hướng khác với văn bản hay với ý đồ người viết.

Lại nữa, có những văn bản mỗi người nhận thức khác nhau sẽ rút ra, nêu thành những chủ đề khác nhau. Đã không ít tác phẩm văn học xảy ra hiện tượng tranh luận từng câu chữ, ý tưởng, chủ đề của một tác phẩm nào đó. Và những tranh luận ấy thường là không có tiếng nói cuối cùng.

Bài "Mời trầu" của Hồ Xuân Hương là một ví dụ. Có nhiều cách "giải mã" bài thơ này. Cách hiểu trên đây về bài thơ này là của Đỗ Lai Thuý (35). Vẫn còn nhiều ý kiến rất khác với cách hiểu này. Chẳng hạn: *"Mời trầu" thể hiện giao cảm gắn bó của Hồ Xuân Hương với mọi người, "thể hiện một tâm hồn trẻ trung yêu đời, một tấm lòng khát khao yêu và được yêu"* (Nguyễn Đăng Mạnh). *"Mời trầu" thể hiện tâm trạng vừa đằm thắm lại vừa chua chát* (Nguyễn Lộc). *"Mời trầu" thể hiện tâm lý thất vọng. "Mời đấy, vun đắp đấy, hy vọng đấy, nhưng sao cứ tan vỡ, rạn nứt, mất đi"* (Lê Trí Viễn). *"Mời trầu" là tiếng nói tỏ tình, tiếng hát giao duyên, là lời tâm sự, là tự sự giải bày hết nhân bản của Hồ Xuân Hương trước cuộc đời.* (Trương Xuân Tiếu).

b) Liên kết chủ đề và sự thể hiện nó trong văn bản

Trong các tài liệu viết về văn bản, một số tác giả đã đề cập đến khái niệm liên kết chủ đề (Trần Ngọc Thêm, Diệp Quang Ban, Đỗ Hữu Châu, Nguyễn Quang Ninh, Nguyễn Thị Việt Thanh...). Theo Trần Ngọc Thêm, liên kết chủ đề "đòi hỏi toàn văn bản phải xoay quanh một chủ đề. Chủ để của toàn văn bản được phân chia thành các chủ đề con và thể hiện qua phần nêu của phát ngôn. *Như thế liên kết chủ đề của văn bản chính là sự tổ chức những phần nêu của các phát ngôn*". (40; tr.239). "Liên kết chủ đề là sợi dây kết nối hợp lý giữa những vật, việc được nói đến trong các câu có liên kết với nhau" (1a; tr.166).

Như vậy, có thể hiểu: liên kết chủ đề chính là cách thức làm cho phần trong văn bản hướng về chủ đề, xoay quanh chủ đề chung. Các câu được xem là có liên kết chủ đề khi chúng *đề cập đến một đối tượng chung hoặc các đối tượng có quan hệ mật thiết với nhau, tất cả đều nhằm vào thể hiện một chủ đề.*

Ví dụ:

Nhìn chung, Nguyễn Tuân là một người lắm tài mà cũng rất nhiều tật. Ngay những độc giả hâm mộ anh cũng thấy lắm lúc vướng mắc, khó chịu. Nhưng để bù lại, Nguyễn Tuân muốn dựa vào cái duyên khá mặn mà của mình chăng? Cái duyên tài trí rất trẻ, rất vui, với những cách ăn nói suy nghĩ vừa tài hoa, vừa độc đáo, vừa hóm hỉnh, nghịch ngợm làm cho người đọc phải bật cười mà thể tất cho những cái "khó chịu" gai góc của phong cách anh.

(Nguyễn Đăng Mạnh)

Ở đoạn văn vừa nêu trên, các câu tuy có ý khác nhau, nhưng đều có chung một đối tượng:

Nguyễn Tuân: - Một người lắm tài nhiều tật→ Nên độc giả có lúc vướng mắc, khó chịu.

- Nhưng nhờ có duyên tài trí... → Nên người đọc thể tất.

Có hai cách thức liên kết chủ đề:

- ***Duy trì chủ đề:*** là các câu có những vật, việc nào đó và đều xoay quanh một ý chung (như ở ví dụ vừa nêu trên). Nhìn trong tổng thể văn bản, duy trì chủ đề thường được thể hiện ở việc lặp lại tên gọi (các hiện tượng, nhân vật, sự kiện) nhiều lần trong nhiều phần để làm nổi rõ chủ đề, hoặc dùng những cách nói khác cùng đề cập đến một nội dung. Các phương tiện hình thức thể hiện duy trì chủ đề gồm: lặp, thế, tỉnh lược. Ví dụ:

Mỗi thế hệ, mỗi người có thể tạo dựng Người một cách khác. Bác với nông dân. Bác cùng thợ mỏ. Bác làm thơ. Bác với nhi đồng. Bác trên lưng ngựa trên đường đi chiến dịch... (Chế Lan Viên).

Chúng tôi yêu nhau, không ai nghĩ đến ngày mai. Ngày giờ chúng tôi thật phong phú. Thơ và văn. Thơ và ngoại ngữ. Yêu và say. Và quên đi tất cả.

(Hà Huy Đức)

- ***Phát triển chủ đề:*** là các câu có những vật, việc nào đó đưa vào văn bản nhưng chúng có liên quan đến những vật, việc đã có. Nói cách khác, phát triển chủ đề là đưa thêm những nội dung mới, phát triển các ý mới nhằm mở rộng nội dung theo hai hướng: hoặc là sâu hơn, hoặc là rộng hơn. Nhưng tất cả sự mở rộng đó vẫn quy tụ vào chủ đề, làm rõ thêm chủ đề, chứ không làm lạc hay loãng chủ đề.

Ví dụ:

Anh nhìn trăng và nghĩ tới ngày mai...

Ngày mai, các em có quyền mơ tưởng một cuộc sống tươi đẹp vô cùng. Mươi mười lăm năm nữa thôi, các em sẽ thấy cũng dưới ánh trăng này, dòng thác nước đổ xuống làm chạy máy phát điện; ở giữa biển rộng, cờ đỏ sao vàng phấp phới bay trên những con tàu lớn. Trăng của các em sẽ soi sáng những ống khói nhà máy chi chít, cao thẳm, rải trên đồng lúa bát ngát vàng thơm, cùng với nông trường to lớn, vui tươi. (Thép Mới)

Hướng phát triển chủ đề trong các câu trên là: nhìn trăng → mơ tưởng cuộc sống tươi đẹp → máy phát điện, con tàu lớn; nhà máy, đồng lúa, nông trường. Tuy các câu có phát triển ý như vậy nhưng chúng vẫn hướng về tâm điểm của chủ đề văn bản, chứ không lan man, sai lạc chủ đề.

Phương tiện liên kết thể hiện duy trì chủ đề rõ nhất là phép liên tưởng, phép tuyến tính... Chẳng hạn:

Tôi là Nhâm. Tôi sinh ra ở làng quê, lớn lên ở làng quê. Đi trên đường, ngắm nhìn về làng tôi chỉ thấy một vệt xanh đỏ trên đồng vàng. Xa mờ là vòng cung Đông Sơn, trông thì gần nhưng từ làng tôi đến đấy phải năm mươi cây số. Làng tôi gần biển, mùa hè vẫn có gió thổi về.

Tháng năm âm lịch là mùa gặt. Mẹ tôi, chị Ngữ, chú Phụng với tôi ra đồng từ mờ sáng. Ba người gặt còn tôi thì gánh lúa. (Nguyễn Huy Thiệp)

Các câu trong đoạn văn trên lấy "tôi" làm chủ đề *(Tôi là Nhâm - Tôi sinh ở làng quê...- Tôi gánh lúa).* Nhưng cũng có những câu phát triển ý khác: "*Làng tôi- một vệt xanh nhỏ, làng tôi gần biển)* và liên tưởng đến các ý khác nữa: *Tháng năm là mùa gặt* (cũng ở "Làng tôi"); *Mẹ tôi, chị Ngữ, chú Phụng ra đồng gặt lúa...).* Tất cả các ý phát triển đó đều có "Tôi" xuất hiện.

Nhìn trong tổng thể văn bản bên cạnh những phần duy trì chủ đề người viết đưa thêm những phần khác vào (phát triển chủ đề) để nhằm mục đích cuối cùng là làm rõ chủ đề, xoáy sâu vào chủ đề - sợi dây cốt lõi chính của toàn bộ văn bản. Trong tác phẩm văn học (truyện, tiểu thuyết) bên cạnh nhân vật chính còn có các nhân vật phụ, trong văn bản khoa học, bên cạnh những luận điểm chính còn có hiện tượng xen kẽ duy trì - phát triển chủ đề. Chẳng hạn:

XỨ SỞ MẶT TRỜI MỌC NỬA ĐÊM

Ở miền Bắc Thuỵ Điển có một khu công viên bảo tồn thiên nhiên thuộc loại lớn nhất châu Âu: Xứ Laponie. Từ cuối thế kỷ trước, người ta ít hiểu biết về xứ sở này, một vùng lãnh thổ rộng 110.000 km^2, theo huyền thoại là quê

hương của ông già Nôel. Đến nay Laponie được biết tới với một hệ thống động thực vật đặc biệt phong phú, những vịnh hẹp sâu nước trong xanh nổi tiếng với những cây bu lô chằng chịt và những bầy hươu tuần lộc chạy tít chân trời hoặc những đàn cá hồi kích thước lớn khác thường... Thiên nhiên ở đây vẫn được giữ nguyên vẹn như thời hoang sơ.

Ngoài việc ngủ lều, đánh cá, đi thuyền trên hồ hoặc leo núi để được ngắm những con phượng hoàng cuối cùng của châu Âu còn sót lại, điều thú vị nhất là được sống, ngắm cảnh ban đêm mà vẫn có ánh mặt trời. ở đây, mặt trời chỉ lặn có hai giờ. Lúc mặt trời lặn và mọc là những lúc kỳ ảo nhất với những luồng ánh sáng siêu thực. Mặt trời thường ở dưới thấp nơi chân trời, toả ra những màu sáng làm cảnh vật như trong một giấc mơ. Ban đêm thực sự, với trăng sao, chỉ dài có hai giờ, quanh đống lửa, du khách được nghe kể lại những huyền thoại của cha ông người Laponie xưa...

Cảnh thiên nhiên kỳ ảo đó chỉ kéo dài gần nửa năm sau đó là những đêm dài tới 20 giờ do có sự chuyển động của Trái đất theo trục nghiêng $23^{0}27'$.

(B.T, *Tài hoa trẻ* 98/99)

Bài viết trên có 3 đoạn, chủ đề chính nằm ở đoạn thứ 2 và thứ 3, còn đoạn đầu là phần giới thiệu, phụ thêm để người đọc hiểu rõ "Xứ sở mặt trời mọc nửa đêm".

Có thể phân tích những văn bản lớn để làm rõ duy trì và phát triển chủ đề. Chẳng hạn, trong truyện ngắn "Chí Phèo", những phần nói về Chí Phèo (lai lịch, ngoại hình, tính cách, hành động, lời nói...) là những phần duy trì chủ đề, trực diện bộc lộ chủ đề; những phần nói về Thị Nở, Bá Kiến, bà Ba, Lý Cường...là những "vệ tinh" của Chí Phèo, góp phần làm rõ Chí Phèo, đó chính là phát triển chủ đề, gián tiếp làm rõ chủ đề.

Tóm lại: Chủ đề là một trong những phương diện nội dung quan trọng, cốt lõi của bất kỳ văn bản nào. Cách thức thể hiện chủ đề trong các loại văn bản, của từng tác giả tuy không giống nhau nhưng đều được người viết chú ý, thể hiện qua các phép liên kết để bộc lộ ý đồ tư tưởng của mình và làm cho người đọc nhận thức được một điều gì đó, một lượng thông tin nhất định qua tiếp nhận văn bản.

2.2. Lôgic và liên kết lôgic trong văn bản

a) Lôgic: Một cách chung nhất, có thể xem lôgic là sự hợp lý, đúng đắn, không mâu thuẫn với quy luật (khách quan) và nhận thức, tư duy của con

người. Chúng ta giao tiếp bằng ngôn ngữ tức là lựa chọn, kết hợp các đơn vị sao cho chúng trở thành một đơn vị thông báo, thể hiện được tư tưởng, tình cảm của người nói và người nghe hiểu được. Và còn phải đảm bảo tính lôgic nữa, nghĩa là đảm bảo các quy luật cơ bản của tư duy chính xác, phù hợp với quy luật khách quan.

Như vậy, khi giao tiếp người ta không chỉ phải nói đúng, viết đúng quy tắc ngữ pháp mà còn phải suy nghĩ và phản ánh (qua ngôn ngữ) đúng với quy luật và hình thức lôgic. Giữa lôgic và ngôn ngữ có mối quan hệ chặt chẽ với nhau. Lôgic xây dựng những phương pháp tiếp cận và nhận thức thế giới. Để thể hiện tư duy lôgic qua các khái niệm, phán đoán, các suy luận... con người phải dùng đến ngôn ngữ. Từ đó, khái niệm được thể hiện bằng từ ngữ, phán đoán thể hiện bằng câu, còn các lập luận (suy luận) được thể hiện bằng chuỗi câu. Vì vậy, ngôn ngữ là công cụ của tư duy, là phương tiện của giao tiếp.

b) Liên kết lôgic và sự thể hiện nó trong văn bản

Đã có nhiều tác giả bàn đến khái niệm "Liên kết lôgic". (Trần Ngọc Thêm (1985); Nguyễn Quang Ninh, Hoàng Dân (1994), Diệp Quang Ban (1998)...). Có thể hiểu một cách chung nhất, *liên kết lôgic là sự tổ chức sắp xếp nội dung các thành tố sao cho chúng phù hợp với nhau, phù hợp với thực tế khách quan và nhận thức của con người.* Chẳng hạn, các từ trong câu sau đây được xem là có sự sắp xếp phù hợp, tạo thành câu đúng: *Mùa xuân đến trăm hoa đua nở.* Còn câu sau đây được xem là phi lôgic: *Chó bay, chim sủa véo von.* Trong phân tích diễn ngôn, khi đưa khái niệm mạch lạc vào phân tích các sản phẩm ngôn ngữ, người ta bàn đến sự thể hiện của mạch lạc (1; 3; 14), trong đó nhiều biểu hiện của mạch lạc chính là sự thể hiện của liên kết lôgic mà chúng ta đang nói đến ở đây.

a) Mạch lạc trong quan hệ ngữ nghĩa-lôgic giữa các từ ngữ trong văn bản, gồm: -biểu hiện trong quan hệ nghĩa giữa sự vật nêu ở chủ ngữ với đặc trưng nêu ở vị ngữ;- quan hệ giữa các đề tài (chủ đề) của các câu, thể hiện ở việc duy trì đề tài và triển khai đề tài;-quan hệ giữa các phần nêu đặc trưng ở những câu có quan hệ nghĩa với nhau;- trình tự hợp lý giữa các câu (mệnh đề).

b) Mạch lạc biểu hiện trong quan hệ ngoại chiếu. Quan hệ ngoại chiếu là mối quan hệ giữa các từ ngữ trong văn bản với vật, việc, hiện tượng bên ngoài văn bản, tức quy chiếu vào cái tình huống mà từ đó văn bản được tạo ra.

c) Mạch lạc biểu hiện trong khả năng dung hợp với nhau giữa các hành động nói.)

Liên kết lôgic trong văn bản biểu hiện ở hai khía cạnh:

- Trước hết là sự tổ chức các câu, các đoạn văn... sao cho giữa chúng có sự phù hợp về nội dung-ngữ nghĩa với nhau, không tạo nên mâu thuẫn, loại trừ nhau.

Có một con mèo nhảy tót qua cửa sổ. Con mèo đánh thức tôi, trả tôi về thực tại. Tôi chợt thấy ai đó lướt qua phòng trực. Dạ hương cuối vườn phả lại mùi thơm đặc biệt. (Trung Trung Đỉnh)

Các câu trong đoạn sắp xếp hợp lý, lôgic vì chúng theo một tuần tự: Con mèo *nhảy* → phát ra tiếng động → *đánh thức tôi* → *(tôi) nhìn thấy* → *(tôi) cảm thấy*... Theo Trần Ngọc Thêm, liên kết lôgic chính là sự tổ chức phần báo của các phát ngôn (câu) trong chuỗi liên kết.

Sự phù hợp về ý nghĩa giữa các câu các đoạn rất phong phú, đa dạng.

+ Có khi nó thể hiện trên bề mặt bằng mối liên hệ trực tiếp, kéo theo nhau (như ví dụ nêu trên);

+ Có khi thể hiện bằng sự liên kết hình thức: *Cha tôi vẫn thường đánh chị em tôi, đánh khi vừa ngủ dậy. Đó là khi người ta thấy hoang hoải, chán chường... Và tôi tự nhớ lại coi hồi sáng này, hồi trưa này mình đã làm gì giống má... Hay tại tôi ngày càng giống má.* (Nguyễn Ngọc Tư)

+ Có khi bằng trật tự theo quan hệ nhân quả: *Tôi là thầy thuốc. Tôi không thể để bệnh nhân như vậy được* (Chu Văn)

+ Có khi bằng sự liên kết mang tính ngầm định giữa các phát ngôn. Ví dụ (dẫn theo 3; tr.351):

A: What time is it? (Mấy giờ rồi?)

B: Well, the postman's been already. (Vâng, người đưa thư vừa đến)

Hoặc:

A: Can you go to Endinburgh tomorrow? (Bạn có thể đi Endinburgh ngày mai không?)

B: B.E.A pilots are on strike (Phi công hãng B.E.A đang đình công)

Truyện cười có thể dựa vào cơ chế suy diễn ngầm ẩn này, chẳng hạn:

TRÊN XE BUÝT

Trên xe buýt, hai người đàn ông cao tuổi đang nói chuyện với nhau:

- Chà, trước kia thật là tuyệt! Hồi xưa, thanh niên bao giờ cũng tôn trọng người lớn tuổi, chứ không như bây giờ.

- Ông còn phàn nàn gì nữa. Trên xe buýt này, ông đã được một thanh niên nhường chỗ đó sao?

- Đã đành. Nhưng vợ tôi phải đứng suốt cả tiếng đồng hồ kia kìa.

(Báo *Thể thao - Văn hoá*, 25/2/2005)

- Biểu hiện thứ hai, sự tổ chức, sắp xếp các phần trong văn bản theo một trình tự hợp lý. Trong văn bản, sự liên kết các thành tố của nó (câu, đoạn văn, chương...) càng lớn thì ý nghĩa của chúng càng ở phạm vi rộng và phức tạp. Để đảm bảo tính lôgic trong văn bản, đòi hỏi từ câu đầu, đoạn đầu cho đến câu cuối cùng, đoạn cuối cùng phải tổ chức sắp xếp sao cho chúng có sự tương hợp nhau: tương hợp giữa điều được đề cập với hiện thực khách quan và nhận thức của con người, tương hợp giữa các phần kế tiếp (chiều xuôi) và phần phía trước (chiều ngược), tương hợp giữa chủ đề và các phần thuyết minh chủ đề. Chẳng hạn:

Sống lâu là một vấn đề được nhân loại hết sức chú ý. Khoa học hiện đại đã xác định rằng sự chết và già yếu bao giờ cũng đến sớm hơn trước khi cơ thể sử dụng hết khả năng sống của mình. Và đứng trên quan điểm sinh vật học mà xét thì chết trước 100 tuổi phải được xếp vào loại chết non.

Các nhà nghiên cứu về tuổi thọ (...) khẳng định là con người có thể sống 120 - 130 năm. Tuy nhiên khả năng này mới chỉ biến thành hiện thực đối với một số ít mà thôi. Trong cuốn sách "Muốn sống 100 tuổi" Ghemô, Viện sĩ Hàn lâm y học Pháp, bản thân thọ 103 tuổi, đã kể lại câu chuyện như sau: "Ngày 31/7/1953, Giáo chủ Dác-mi-nhắc khi đi ra phố trông thấy một cụ già khoảng 80 tuổi ngồi khóc ở bậc cửa. Giáo chủ hỏi tại sao khóc thì cụ trả lời là bị bố đánh. Người giáo chủ ngạc nhiên và muốn xem mặt người bố ra sao thì ra đó là một cụ già 113 tuổi. Cụ này giải thích cho giáo chủ rõ cụ ta đánh con vì người con đã tỏ ra vô lễ không chịu cúi đầu khi đi qua trước mặt ông nội. Và khi bước vào nhà trong, giáo chủ lại thấy một cụ già nữa. Cụ này 143 tuổi".

(Từ Giấy)

Quan sát các câu và các đoạn văn trên, ta thấy chúng có sự phù hợp với nhau giữa các nội dung trong các câu, giữa chủ đề và các dẫn chứng minh hoạ, giải thích, giữa phần nêu (thể hiện chủ đề) và phần báo (thể hiện lôgic).

c) Lôgic và lập luận

Một vấn đề khi xem xét nội dung - ý nghĩa trong văn bản là mối liên hệ giữa lôgic và lập luận. Lập luận (argumentation) là một khái niệm được nghiên cứu từ góc độ lôgic học và ngữ dụng học.

- Theo lôgic học, lập luận (hay suy luận lôgic) là một quá trình nhận thức hiện thực một cách gián tiếp: từ một hay nhiều phán đoán đã có suy ra một phán đoán mới. Suy luận là một quá trình nhận thức của con người, diễn ra trong mọi lĩnh vực của đời sống, có thể đánh giá được đúng/sai. Có hai phương pháp suy luận:

+ Suy luận diễn dịch: suy luận đi từ nguyên lý chung, phổ biến đến cái cụ thể, riêng lẻ. Ví dụ: *Mọi thể lỏng đều có tính đàn hồi. Nước ở thể lỏng. Vậy nước có tính đàn hồi.*

+ Suy luận quy nạp: suy luận đi từ cái cụ thể, riêng lẻ đến cái cái chung, cái nguyên lý. Ví dụ: *Hai tay xoa mạnh vào nhau sẽ sinh ra nhiệt, núi lửa có thể làm cháy cây cối, dùng bánh xe bật lửa xát mạnh vào đá lửa sẽ sinh ra tia lửa, sắt bị đập mạnh và liên tục thì sinh ra nhiệt, nhưng nếu ngừng đập thì nhiệt độ giảm xuống, tia lửa cũng hết. Vậy nhiệt là do vận động mà sinh ra.*

- Lập luận trong ngữ dụng học: trong những năm gần đây, khái niệm lập luận còn được xem xét dưới góc độ ngữ dụng học. Đỗ Hữu Châu nêu ra định nghĩa: "Lập luận là đưa ra những lý lẽ nhằm dẫn dắt người nghe đến một kết luận hay chấp nhận một kết luận nào đấy mà người nói muốn đạt tới" (7: tr.260). "Cần phân biệt lập luận trong lôgic (suy diễn lôgic) và lập luận trong ngữ dụng học: lập luận trong lôgic cũng là một kiểu lập luận nhưng thuộc nghĩa học, các chứng minh, suy diễn ở đây dựa trên các quy tắc và thao tác lôgic, có thể đánh giá được đúng sai (từ tiền đề dẫn đến kết luận) như thế nào. Kết luận của phép suy diễn tất yếu phải đúng nếu tiền đề và thao tác lôgic đúng. Chẳng hạn:

Mọi kim loại đều dẫn điện
Đồng là kim loại } => *Đồng dẫn điện*

-------------------- ------------

Tiền đề đúng — *Kết luận đúng*
(Thao tác lôgic đúng).

Mọi kim loại đều dẫn điện
Nước dẫn điện } => *Nước là kim loại*

-------------------- ------------

Tiền đề đúng — *Kết luận sai*
(Thao tác lôgic sai).

Lập luận trong ngôn ngữ (ngữ dụng học) có những điểm khác. Các lý lẽ - gọi là luận cứ (argument) đưa tới kết luận và kết luận suy ra từ luận cứ có những tính chất "chặt lỏng" khác nhau tuỳ theo hoàn cảnh nhận thức của đối tượng giao tiếp, chúng không có tính chặt chẽ và tất yếu như suy luận lôgic. Vì vậy mà có những kết luận được suy ra từ nhiều luận cứ. Chẳng hạn: *Chuồn chuồn bay thấp, đau đầu, gió bỗng dưng đổi hướng.* Ba luận cứ này có thể suy ra: *Trời sắp mưa.* Nhưng giữa các luận cứ với suy luận kiểu "kinh nghiệm" như thế có thể không tất yếu. Chẳng hạn: *Chuồn chuồn bay thấp, suy ⇒ Trời sắp mưa. Đom đóm bay ra, hoa phượng nở, suy ra ⇒ Mùa hè đến.*

Theo O. Ducrot, cơ sở của lập luận trong giao tiếp bình thường, hàng ngày là các "lẽ thường" (chữ dùng của Đỗ Hữu Châu, dịch từ tiếng Pháp Topoi). "Lẽ thường" là những chân lý thông thường, có tính chất kinh nghiệm, không có tính tất yếu, bắt buộc như các tiền đề logic, nó mang đặc thù địa phương hay dân tộc, có tính khái quát, nhờ chúng mà chúng ta có thể xây dựng được những lập luận riêng. Chẳng hạn câu: "*Bây giờ là 8 giờ, nhanh lên*". Cái "lẽ thường" làm cơ sở cho lập luận trên là "càng có thời giờ thì người ta càng không vội vã", "càng không có thời giờ thì người ta càng vội vã". Trong câu trên, "bây giờ là 8 giờ" là một luận cứ, có nghĩa là không có thời giờ (nhiều) nữa – do đó, phải "nhanh lên".

Các "lẽ thường" còn mang nghĩa "được mọi người thừa nhận". Sự thừa nhận này có thể ở trong một phạm vi nào đó không mang tính chung, khách quan. Chẳng hạn: *Đã 16 giờ 30 rồi, lại thứ 7. Nghỉ thôi!* Hai luận cứ: "16 giờ 30" và "thứ 7" được người làm công tác ở cơ quan thừa nhận, quy ước là đã hết giờ làm việc. Do đó "nghỉ thôi!" là một suy luận, một hành động hợp lý!

Lập luận trong ngôn ngữ (trong giao tiếp hàng ngày) cũng như trong lôgic có liên quan đến việc tác động, thuyết phục. Điều này thấy rõ nhất trong giao tiếp. Lập luận là một chiến lược hội thoại nhằm dẫn người nghe đến một kết luận mà người nói đưa ra hoặc có ý định dẫn người nghe đến kết luận ấy. Kết luận trên cơ sở luận cứ có thể tường minh hoặc hàm ẩn, có thể thuận chiều hoặc nghịch chiều. Tuy nhiên kết luận ấy có thuyết phục người nghe hay không lại là một việc khác. Tính lập luận được thể hiện trong nhiều loại văn bản. Văn bản báo chí: miêu tả, nêu sự kiện để nhằm người đọc rút ra một nhận xét nào đó; văn bản khoa học: dùng chứng cứ để chứng minh một luận cứ nào đó; văn bản chính luận: đưa ra các chứng cứ để đi đến một kết luận, một thuyết phục nào đó. v.v...

Chẳng hạn: *Tuyên ngôn độc lập* (Hồ Chí Minh) là một văn bản mang nhiều yếu tố của các quan hệ lập luận. Các loại đoạn văn kết cấu theo kiểu diễn dịch, quy nạp, móc xích (như đã đề cập ở phần nói về đoạn văn) cũng thể hiện rất rõ tính lập luận giữa các câu, giữa các ý.

Trong cuộc sống, có khi người ta dùng thao tác suy ý, suy diễn, liên hệ... Những thao tác này đều có liên quan đến lập luận ngữ dụng. Trong các mẩu chuyện gây cười, người ta có thể sử dụng kiểu tiền đề để tạo ra những kết luận bất ngờ. Chẳng hạn:

(1) *Bác sĩ Nam mời bạn tới dự sinh nhật ở nhà hàng. Gần đến giờ mà khách mời mới chỉ đến được một phần. Chủ nhân đến xoa tay than vãn:*

...hán quá, người cần đến thì chưa thấy đến! Những người khách có mặt động lòng: Chắc chủ nhân ám chỉ mình thuộc loại "những người không cần đến". Thế là hơn 20 người bạn bỏ đi. Thấy vậy, bác sĩ Nam càng lo lắng xuýt xoa:

- Những người không nên đi thì lại đi mất rồi! Hơn 10 người khách còn lại nghe thấy thế bèn nghĩ rằng: Chắc mình thuộc loại cần đi. Thế là họ bỏ đi nốt. Chỉ còn lại một người bạn chí cốt ở lại. Người đó trách bác sĩ: Anh nói năng không làm sao cả, làm khách tức giận bỏ về hết cả rồi! Bác sĩ Nam giở cười giở mếu thanh minh:

- Những lời tôi nói không ám chỉ họ!

Nghe vậy, người bạn nghĩ bụng: Không ám chỉ họ tức là ám chỉ mình rồi! Thế là người bạn cuối cùng cũng bỏ đi nốt.

(Theo Nguyễn Đức Dân)

(2) *Một diễn giả hùng biện: Người ta nhận thấy một điều lý thú là hễ ai không sử dụng được một khí quan nào đó thì y như rằng tạo hoá đã đền bù lại chỗ thiệt thòi đó. Chẳng hạn: Một người hỏng một mắt thì mắt kia sẽ nhìn tinh hơn. Nếu một người bị điếc một tai thì tai kia sẽ nghe thính hơn...*

Thính giả lao xao và có người hét to:

- Đúng, đúng quá đi mất. Tôi nhận thấy rằng một người nào đó trời sinh ra một chân ngắn thì chân kia bao giờ cũng sẽ dài hơn!

(Nguyễn Văn Trấn)

Trong hai mẫu chuyện trên, ta có thể nhận thấy kiểu suy luận lôgic nằm ở phần cuối. Trong đó (1) là kiểu suy luận theo phương pháp diễn dịch, (2) là suy luận theo kiểu quy nạp.

Tóm lại: Vấn đề liên kết lôgic có liên quan đến lý thuyết lập luận. Lập luận càng chặt chẽ thì văn bản càng thể hiện rõ liên kết lôgic, mạch lạc, thể hiện được một nội dung - chủ đề thống nhất.

d) Liên kết lôgic và những kết cấu phi lý

Nếu như liên kết lôgic và sự sắp xếp, tổ chức các đơn vị có sự phù hợp với nhau về nghĩa thì những kết cấu phi lý (hay còn gọi là "chuỗi bất thường về nghĩa") lại là những kết cấu không phù hợp về mặt nghĩa. Điều này thể hiện ở mọi cấp độ ngôn ngữ: *Con rắn vuông* (cụm từ), *Đậu phụ làng cắn đậu phụ chùa* (câu), *Bao giờ rau kén làm đình gỗ lim làm kén thì mình lấy ta. Bao giờ chạch đẻ ngọn đa, sáo đẻ dưới nước thì ta lấy mình* (văn bản). Trong đó, các câu có kết cấu phi lý (về ngữ nghĩa) có thể xuất hiện trong một số văn bản. Nhưng sự tồn tại của những câu này là điều có thể giải thích được. Đó là do dụng ý của người viết. Những cái sai, phi lôgic của một số câu ấy trong văn bản đã góp phần tạo nên cái đúng, lôgic của toàn thể văn bản. Bởi vì có những khi, người ta phải tạo ra những câu, những đoạn phi lý, "trái khoáy" như thế thì mới thể hiện được điều cần nói, đích cần đến của văn bản. Những kết cấu này thường gặp trong các truyện hài hước, châm biếm...

Mở đầu truyện ngắn *"Thịt người chết"*, nhà văn Nguyễn Công Hoan viết:

Vì mới chết lần này là lần đầu nên anh Xích chưa có lịch duyệt về cái khoản ấy.

Thực vậy, nếu chết ở tỉnh thì ai láu, nên chọn vào đêm thứ sáu. Như thế vợ con có vừa vặn thì giờ để cáo phó lên báo. Và đến chủ nhật cất đám thì có đủ các cụ các quan, thân bằng cố hữu đi đưa đông. Ở nhà quê, nếu chết vì tai nạn, người khôn ngoan bao giờ cũng cố tránh ngày chủ nhật hoặc ngày lễ, thì sự khám xét, tống táng mới mau chóng được. Nhưng khốn nổi, xưa nay không ai chết lần thứ hai để được bài học kinh nghiệm về cách chết. Vì vậy vẫn có nhiều người chết một cách ngờ nghệch. Nhất là anh Xích, một anh dân quê vô học nên càng ngu dại nữa. Anh đã vô lý mà chết đuối vào đêm thứ bảy vừa rồi.

Ta thấy trong đoạn văn trên, những kết hợp "*chết lần này là lần đầu*", chết mà lại "*chọn ngày*", chết mà lại "*cố tránh ngày thứ 7, chủ nhật*"... là phi lý. Tuy vậy, chúng lại phù hợp với giọng văn hài - bi của toàn bộ câu chuyện.

V. Huy - gô, để chế nhạo những người "*sính chữ*" đã viết những câu vô nghĩa lý:

Một ngày kia đương lúc đêm tối, sấm chớp yên lặng nổi lên cùng những luồng chớp nhoáng tối tăm. Vì giời tối và tôi đang đứng nằm ngủ thức, ngồi vắt vẻo trên một cành cây nên khi nhắm nghiền mắt lại để nhìn qua mặt giời, tôi bỗng thấy một làn ánh sáng tối om. Chân đội mũ, đầu đi giày, tôi vừa mặc quần áo vừa hai tay đút túi quần. Sau, buộc xe vào bốn con ngựa lông đen như tuyết và trắng phau như củ súng, tôi đi bộ ngồi trên con ngựa và bơi qua núi Mt Blane. Bất thình lình, một người chim chích, thân hình to lớn như ông hộ pháp, lại gần cách xa tôi, vừa giang tay chắn lối tôi đi, vừa chạy bán sống bán chết. Tôi vội vàng với lấy khí giới, nhưng tôi ngắm kỹ quá đâm trượt ra một bên. Nó âu yếm nhằm lưng tôi đấm một quả vào mặt.

Tức là ngã lộn tùng phèo xuống hai chân tôi chẻ vào giữa đầu nó một nhát mạnh xuống sống mũi, và sau vừa đánh nhau với một con sư tử đang rống đã chết từ một thế kỷ trước, tôi ra đi như một con thuyền dương buồm để bay bổng lên tận tít mù xanh. Nếu câu chuyện này các ngài nghe hay thì tôi thôi không kể lại nữa".

(Vũ Bội Liên dịch)

Có một chuyện hài hước được xây dựng trên những kết cấu phi lý như vậy.

Có lần tôi giấu trong áo mười quả trứng gà rồi nói với một chàng ngốc: Này anh thộn, nếu anh đoán tôi đang giấu cái gì trong áo thì một nửa số trứng gà tôi đang giấu đây sẽ thuộc về anh. Còn nếu anh lại đoán đúng tôi đang giấu bao nhiêu quả trứng gà thì cả mười quả trứng gà đang dấu đây sẽ thuộc về anh.

Chàng ngốc suy nghĩ giây lát rồi bảo: Tôi đâu có phải là thánh mà đoán được bí mật của người khác, ít ra thì ngài phải cho tôi biết một vài đặc điểm của vật ngài đang dấu thì lúc đó tôi mới đoán được (!)

Cái phi lý ở trong các dẫn chứng trên là các kết hợp mâu thuẫn nhau về nghĩa trong từng câu hoặc giữa các câu trong đoạn hay trong văn bản.

Nhưng sở dĩ chúng vẫn tồn tại là vì chúng có ngữ cảnh, được người viết chuẩn bị trước. Lôgic ở đây chính là sự có ý, có lý. Cái vô lý đặt đúng chỗ thì lại có thể trở thành có lý. Chúng làm nền cho nhau cùng tồn tại.

Ngược lại, có những kết cấu có lý, hợp lôgic (chẳng hạn: Gươm kề tận súng, cổ kề tai) tách riêng là đúng. Nhưng khi đặt chúng không phù hợp ngữ cảnh, lại biến thành "câu sai": *Đời cách mạng từ khi tôi đã hiểu / Dấn thân vô là phải chịu tù đày / Là gươm kề tận súng cổ kề tai.*

Đoạn thơ lôgic phải là:

Đời cách mạng từ khi tôi đã hiểu
Dấn thân vô là phải chịu tù đày
Là gươm kề tận cổ súng kề tai...

(Tố Hữu)

Các kiểu kết cấu phi lý trên đây cũng khác với loại lỗi về lôgic. Chẳng hạn:

Trong rừng có những con chim lạ. Lông và cánh của chúng trắng muốt. Vào mùa rét, chúng di chuyển đến những nơi có nắng, còn vào mùa hè, chúng lại từ đâu bay về rất nhiều. Ở bất kỳ nơi nào ta cũng có thể thấy chúng. Người ta đặt bẫy và bắt được không biết bao nhiêu mà kể.

(Dẫn theo Nguyễn Quang Ninh)

Lỗi của các câu trong đoạn là câu đầu và những câu sau ý mâu thuẫn nhau, thiếu sự nhất quán, trái với ý định người viết.

3. Ngoài hai mặt liên kết cơ bản thể hiện nội dung của văn bản là liên kết chủ đề và liên kết lôgic, ta còn thấy các mặt liên kết khác cũng góp phần thể hiện nội dung, đó là liên kết đề tài, liên kết ngữ dụng

3.1. Liên kết đề tài

Đề tài, như đã trình bày trong phần chủ đề, là *hiện thực được đề cập tới trong nội dung* của văn bản. Chẳng hạn, văn bản nói về luật đầu tư, tác phẩm viết về đề tài chiến tranh, bài văn viết về sinh viên và phòng chống các tệ nạn xã hội trong học đường, v.v...

Liên kết đề tài thể hiện ở việc toàn bộ văn bản, từ phần mở đầu cho đến kết thúc, trình bày về một hay một số đối tượng hay phạm vi, lĩnh vực nào đó trong hiện thực nhằm thể hiện một chủ đề nào đó.

Cách thức tổ chức liên kết đề tài bao gồm:

- Tổ chức liên kết đề tài theo trình tự khách quan. Đây là cách đưa các đối tượng, các sự vật vào trong văn bản theo trình tự như đã và đang xảy ra trong thực tế. Ví dụ: văn bản miêu tả, kể chuyện tuân theo các biến cố, các sự kiện theo trình tự trước - sau của các hiện tượng, sự kiện; văn bản nghị luận nêu các phương diện lập luận - dẫn chứng và các mối quan hệ giữa chúng. Chẳng hạn: *Truyện Kiều* là một văn bản thơ nhưng các sự kiện được liên kết theo trình tự thời gian nhất định nhằm bộc lộ chủ đề tư tưởng của văn bản.

Tổ chức liên kết đề tài theo ý đồ chủ quan của người viết. Đây là cách sắp xếp mà các hiện tượng, các biến cố không tuân theo trình tự thời gian như nó vốn có mà theo cách lựa chọn chủ quan của người viết. Chẳng hạn, trong một số văn bản khoa học, người nghiên cứu có thể trình bày các đối tượng, các hiện tượng theo một hệ thống mà người viết định hướng nhằm phục vụ cho một luận điểm nào đó, mà không tuân theo trình tự khách quan. Các văn bản miêu tả cũng được trình bày theo kiểu này.

Làng tôi đã khuất hẳn, những tôi vẫn đăm đăm nhìn theo. Tôi đã đi nhiều nơi, đóng quân nhiều chỗ phong cảnh đẹp hơn đây nhiều, nhân dân coi tôi như người làng và cũng có những người yêu tôi tha thiết, nhưng sao sức quyến rũ nhớ thương vẫn không mãnh liệt, day dứt bằng mảnh đất cọc cằn này.

Làng mạc bị tàn phá nhưng mảnh đất quê hương vẫn đủ sức nuôi sốngtôi như nàgy xưa, nếu tôi có ngày trở về. Ở mảnh đất ấy, tháng giêng tôi đi đốt bãi, đào ổ chuột; tháng tám nước lên, tôi đi đánh giậm, úp cá, đơm tép; tháng chín, tháng mười đi móc con da dưới vệ sông. Ở mảnh đất ấy những ngày chợ phiên, dì tôi lại mua cho vài cái bánh rơm; đêm nằm với chú, chú gác chân lên tôi mà lẩy Kiều ngâm thơ; những tối liên hoan xã, nghe cái Ty hát chèo và đôi lúc lại được ngồi nói chuyện với cún con, nhắc lại những kỷ niệm đẹp đẽ thời thơ ấu.

(Nguyễn Khải)

Các câu trong hai đoạn văn trên được sắp xếp theo dạng hồi tưởng. Chúng không hoàn toàn tuân theo trình tự thời gian mà theo mạch cảm xúc nói về tình cảm, những kỷ niệm với quê hương.

3.2. Liên kết ngữ dụng

Nếu như các mặt liên kết nội dung như: liên kết chủ đề, liên kết lôgic, liên kết đề tài thể hiện mối quan hệ bên trong văn bản thì có một mặt liên kết, tuy cũng liên quan đến mặt nội dung văn bản, nhưng có mối quan hệ với các nhân tố nằm ngoài văn bản, đó là liên kết ngữ dụng. Như vậy, liên kết ngữ dụng liên quan đến liên kết ngoại hướng mà chúng ta đã có dịp nói ở phần Đặc trưng văn bản (Bài 2).

Liên kết ngữ dụng thể hiện mối quan hệ mà những điều nói tới ở các câu trong văn bản có liên quan đến những tri thức khác ở ngoài văn bản, do sự hiểu biết, sự lý giải của đối tượng tiếp nhận tạo ra. Thường những hiểu biết

đó thuộc về các lĩnh vực văn hoá (phong tục, tập quán, sinh hoạt...) và những tri thức bách khoa khác về thế giới. Những tri thức này giúp cho việc tạo lập cũng như phân tích, giải mã văn bản được rõ ràng, có ý nghĩa hơn.

Đêm đêm hai người đàn bà thường xuống bến sông ngồi khóc. Và tết lại đến, những ngọn gió chớm xuân thổi đầm ấm và rạo rực qua ngôi nhà của họ suốt đêm. Và những ngày giáp tết là những ngày họ thường mơ nhiều hơn. Trong mơ có tiếng gà gáy, tiếng gõ cửa gấp gáp, có ngan ngát mùi lá dong xanh và hương ấm đậm của gạo nếp đã vo sạch. Họ vẫn ở lại ngoài bãi sông mặc dù các gia đình khác đã dọn vào làng...

(Nguyễn Quang Thiều)

Trong đoạn văn trên, các từ ngữ như: *Hai người đàn bà, ngôi nhà, tiếng gà gáy, tiếng gõ cửa...* có mối liên hệ với những phần, những đoạn trước (liên kết bên trong văn bản), nhưng có những yếu tố như: *lá dong xanh, gạo nếp* lại có liên quan đến phong tục tập quán (ngày tết gói bánh chưng) của Việt Nam (liên kết bên ngoài văn bản). Qua đó, có thể hiểu: đoạn văn nói về hai người đàn bà đang mơ về ngày tết sum họp đầm ấm.

II. PHẠM TRÙ HÌNH THỨC CỦA VĂN BẢN

Hình thức là những yếu tố, những phương tiện biểu đạt nội dung, nó làm thành một phạm trù rất đa dạng, phong phú trong các cấp độ của ngôn ngữ. Hai mặt nội dung và hình thức có mối quan hệ rất chặt chẽ với nhau. Khi nói đến nội dung văn bản là nói đến mặt bên trong bao gồm các sự kiện hiện thực, các tư tưởng, tình cảm được phản ánh trong đó, còn khi nói đến mặt hình thức, là nói đến việc tổ chức sắp xếp, cấu tạo các thành tố của nội dung cũng như các phương thức và phương tiện thể hiện nội dung ấy. Do đó, khi xem xét phạm trù hình thức văn bản là nói đến kết cấu và phép liên kết văn bản.

1. KẾT CẤU CỦA VĂN BẢN

1.1. Khái niệm kết cấu

Thuật ngữ kết cấu được trình bày trong bộ môn Lý luận văn học khi phân tích các tác phẩm văn học. Theo đó, kết cấu là toàn bộ những tổ chức phức tạp và sinh động của tác phẩm. Kết cấu bao gồm:

Bố cục (tổ chức bên ngoài: sự sắp xếp các phần theo trình tự) và tổ chức hệ thống tính cách, thời gian, không gian nghệ thuật của tác phẩm; liên kết các phần cốt truyện; nghệ thuật trình bày bố trí các yếu tố ngoài cốt truyện. Kết cấu có chức năng bộc lộ chủ đề, tư tưởng của tác phẩm; triển khai cốt truyện; cấu trúc hợp lý hệ thống tính cách; tổ chức điểm nhìn trần thuật của tác giả; tạo ra tính toàn vẹn của tác phẩm như một hiện tượng thẩm mỹ. (Theo "*Từ điển văn học*" (Lê Bá Hán, Trần Đình Sử, H.1992, tr.44).

Khi ngôn ngữ học văn bản ra đời, các nhà nghiên cứu đã đề cập đến khái niệm này ở phạm vi rộng hơn, chung hơn cho nhiều loại hình văn bản. Kết cấu được xem như là một tiêu chí để phân biệt văn bản với những chuỗi câu ngẫu nhiên không phải là văn bản. Đã có nhiều ý kiến bàn và phân tích kết cấu văn bản (chẳng hạn: I.R. Galperin (1983); Trần Ngọc Thêm (1985); Nguyễn Quang Ninh (1994); Đinh Ngọc Lạc (1997) và nhiều tác giả khác). Tổng hợp lại, chúng ta có thể hiểu: *Kết cấu là cách tổ chức, sắp xếp các yếu tố của nội dung theo một trình tự nhất định.*

Nói chung, kết cấu tuỳ thuộc vào từng loại văn bản và cũng tuỳ thuộc cả vào cách thức trình bày của cá nhân trong việc tạo lập văn bản.

1.2. Các loại kết cấu văn bản

Như đã nói, kết cấu phụ thuộc vào loại hình văn bản, cũng như cách tổ chức chủ quan của người viết, nhưng về cơ bản, các sản phẩm của lời nói của văn bản thường có những kết cấu được lặp đi, lặp lại có tính định hình, vì nó biểu hiện cách thức lập luận của tư duy, của nhận thức. Các loại kết cấu có thể gặp là hai phần (mở đầu và triển khai), bốn phần (nhập đề, trình bày, chứng minh và kết thúc). Nhưng kết cấu ba phần vẫn là dạng phổ biến nhất, ổn định nhất trong các loại văn bản. Các phần của các loại văn bản có thể khác nhau nhưng có thể nêu một số đặc điểm chung nhất.

a) Phần mở đầu

Phần này có nhiệm vụ giới thiệu nội dung hoặc nhận định khái quát về chủ đề, nêu phương hướng hoặc tạo tiền đề cho phần tiếp theo. Phần mở đầu có tác dụng không chỉ định hướng về nội dung mà còn tạo không khí, giọng điệu, gây hiệu quả tâm lý thẩm mỹ. Bởi vậy, phần này phải được trình bày ngắn gọn về nội dung nhưng có sự chọn lọc linh hoạt trong cách đưa các yếu tố vào văn bản.

Có hai cách mở đầu: mở trực tiếp (lối mở thẳng vào nội dung chính) và mở gián tiếp (lối mở nêu các hiện tượng, các sự kiện, suy nghĩ, đối sánh gián tiếp liên quan đến nội dung chính).

Ví dụ: phần mở đầu trực tiếp của bài báo "Phân biệt hai loại stress":

(1) *Nhịp sống hiện nay không nới tay với ai. Tiếng ồn, nạn kẹt xe, sự chạy đua về thời gian, những lo lắng cho ngày mai, những sự gò ép gia tăng... không nhiều thì ít, chúng ta đều bị "Stress" trong trí chúng ta, điều này không có nghĩa bị căng thẳng, làm việc quá sức, bị đặt dưới áp lực. Thật ra, còn có nhiều điều mà mỗi người trong chúng ta tuy có liên hệ nhưng đôi khi vô tình không nhận thấy.*

(Dẫn theo Nguyễn Minh Thuyết, 34 a)

Ví dụ về phần mở đầu gián tiếp một truyện ngắn:

(2) *Như tất cả mọi người, khi bắt đầu tiếng khóc chào đời tôi cũng được cha mẹ, ông bà đặt cho cái tên để gọi. Thế nhưng, từ khi gia nhập vào làng xe lôi, cái tên cúng cơm ấy chỉ còn hữu dụng trong gia đình, thân thuộc, bạn bè. Còn ngoài đường phố mỗi lần gọi đến tôi, người ta bắt đầu bằng: anh xe lôi, cậu xe lôi hoặc thằng cha xe lôi... Nói chung là: Ê, xe lôi!*

(Lê Thanh Nguyên- *Ê, xe lôi*. LĐ, 1994).

b) Phần khai triển

Đây là phần chứa nội dung trọng tâm của toàn bộ văn bản. Cũng như phần mở đầu và kết thúc, phần triển khai tuỳ thuộc vào từng loại văn bản để thể hiện nội dung phù hợp với phong cách chức năng của loại văn bản. Nhưng dù thuộc loại văn bản nào, phần này có nhiệm vụ:

- Triển khai nội dung chính trong đó có chủ đề của văn bản thành các chủ đề bộ phận, thành các luận điểm...
- Nêu các tình tiết, diễn biến của các sự kiện, các biến cố...
- Phân tích, chứng minh, bình luận các vấn đề của văn bản...

Phần triển khai có những đặc điểm: chiếm dung lượng lớn nhất trong văn bản; phân chia thành nhiều mảnh đoạn (các đoạn văn, chương, phần, tập...). Để đáp ứng nội dung thông tin quan trọng, phần triển khai bao giờ cũng phong phú về nội dung, đa dạng về hình thức. Chẳng hạn, đoạn văn (1) vừa nêu trên là đoạn mở đầu, sau đoạn mở đầu ấy là các đoạn văn triển khai:

Stress ở mức thấp có thể là chất kích thích tự nhiên, nhưng ở mức độ cao sẽ trở thành độc hại. Stress là phản ứng của cơ thể trước một tình huống khác thường, hoặc khó khăn, trước sự gò ép từ môi trường chung quanh, vì vậy, đó là phản ứng đương đầu, đối phó.

Vấn đề là ở chỗ có loại stress "tốt, có lợi", và loại stress "xấu, có hại".

...

Loaii stress tốt như vậy giúp chúng ta tăng thêm năng lực trong kỳ thi, hoặc trong cuộc phỏng vấn tuyển dụng nhân viên.

Tuy nhiên, những loại kích thích như vậy, nếu lên quá cao có thể trở thành độc hại, gặm mòn nội lực. Hiện tượng này có thể so sánh với việc tiêu hoá. Để có thể tiêu hoá được thực phẩm, dạ dày tiết ra axit, nhưng nếu quá nhiều axit, dạ dày sẽ bị loét.

(Dẫn theo Nguyễn Minh Thuyết, 41a)

Cần chú ý rằng, việc phân đoạn trong phần này là cần thiết, đồng thời phải biết liên kết các đoạn để tạo thành một chỉnh thể.

c) Phần kết thúc

Đây là phần tóm lược, tổng kết những nội dung chính đã trình bày; nêu tình tiết kết thúc; các nhận xét, cảm tưởng đối với những điều đã nêu lên...

Phần kết thúc, là phần chấm khép lại văn bản, làm cho văn bản mang tính hoàn chỉnh. Có hai loại kết thường gặp: kết đóng và kết mở. Kết đóng là sự kết thúc có tóm tắt nội dung chính, hoặc kiểu kết thúc đồng thời với giải quyết trọn vẹn các bố cục, có kết quả, có nêu nhận xét, cảm tưởng... Còn kết mở là lối kết mà nội dung, vấn đề còn đang gợi mở, tình tiết câu chuyện chưa có kết quả cuối cùng... Nó có sức khơi gợi để người đọc tự suy nghĩ, rút ra những kết luận nào đó.

Các loại văn bản khoa học, chính luận, hành chính phần lớn là dùng loại kết đóng. Ví dụ, trong bài "Phân biệt hai loại stress" vừa dẫn trên, phần kết luận là phần gói lại nội dung và nhấn mạnh thêm:

Trong sinh hoạt nghề nghiệp, một chút stress giúp chúng ta có hiệu lực hơn trong trí não và thể lực. Quá nhiều stress sẽ đưa đến sự giảm sút hiệu năng, gây nhầm lẫn, thiếu tập trung, khó giải quyết vấn đề. Stress là người bạn đồng hành mà chúng ta không thể lẫn tránh, nhất là trong một thế giới xô bồ, vội vã như ngày nay. Vấn đề là chúng ta phải tạo cho mình một cuộc sống

lành mạnh, vị tha, giàu lòng nhân ái, say mê với công việc. Có như vậy, chúng ta mới thường xuyên có được những stress tích cực, hạn chế tối đa những stress tiêu cực.

Còn văn bản nghệ thuật là loại văn bản có hàm ngôn, nên trong phần kết thường cấu tạo theo kết mở. Chẳng hạn, đây là đoạn văn kết trong truyện ngắn *Thương nhớ đồng quê* của Nguyễn Huy Thiệp.

Ga chiều huyện lỵ vắng vẻ. Vẫn chỉ có khoảng hơn chục người ở sân ga đợi tàu. Vẳng lại tiếng cát - xét nhà nào đang mở. Tàu vào ga, hành khách lần lượt lên tàu. Mấy thầy cô giáo cấp III trường huyện. Bộ đội. Mấy người buôn chuyến... Hai cặp vợ chồng già. Quyên.

Quyên bảo - "Anh gì ơi, tôi đi nhé! Cảm ơn anh đã đi tiễn tôi".

Tôi đứng ở sân ga rất lâu. Tàu đi khuất. Tôi linh cảm thấy không bao giờ còn gặp Quyên nữa...

Ngày mai trời nắng hay mưa? Thực ra bây giờ với tôi, trời nắng hay mưa thảy đều vô nghĩa. Tôi là Nhâm. Ngày mai tôi 17 tuổi. Có phải đấy là tuổi đẹp nhất của người ta không?

Kết cấu ba phần của văn bản đã nêu trên là sự phân chia theo trục cắt ngang của nội dung - cấu trúc văn bản. Nếu theo một chiều khác, chiều dọc của văn bản, phân chia theo cách thức trình bày, có thể thấy trong văn bản có hai hình thức: lối trình bày theo trật tự lôgic khách quan và lối trình bày theo trật tự lôgic chủ quan.

- Trình bày theo trật tự lôgic khách quan: Đó là cách triển khai các nội dung (bao gồm các sự việc, các hiện tượng, quá trình, hoạt động...). Theo tuần tự như chúng đã xảy ra trong thời gian và không gian của thực tế. Đây là những văn bản miêu tả, trần thuật, diễn đạt những đặc tính, những sự việc phát triển kế tiếp nhau, không có hiện tượng đan xen tái hiện chồng chéo giữa hiện tại với quá khứ hay tương lai.

Các loại truyện kể dân gian, các văn bản thuộc loại miêu tả thường có kết cấu theo kiểu này. Trong *Truyện Kiều*, các biến cố được sắp xếp theo kiểu kế tiếp: Kiều đi tảo mộ - gặp Kim Trọng - Tình yêu nảy nở - Kim Trọng trở về hộ tang - gia đình Kiều gặp nạn - Kiều bán mình chuộc cha - gặp Mã Giám Sinh, Sở Khanh, Thúc Sinh, Từ Hải, Hồ Tôn Hiến - Đoàn viên.

Cách trình bày này cũng gặp trong văn bản khoa học (như: giáo trình, tài liệu chuyên môn) hoặc một số kiểu bài trong văn bản báo chí, chính luận.

Đó là khi văn bản phân chia, nhìn nhận vấn đề trên một cơ sở khoa học nhất định, nhất quán các nội dung lớn được chia tách thành từng mục nhỏ, các sự kiện nêu ra đó từ khái quát đến cụ thể hay ngược lại....

- Trình bày theo trật tự lôgic chủ quan: ở đây các nội dung trình bày vẫn phản ánh những lôgic khách quan, nhưng được người viết sắp xếp lại theo một tuần tự khác đi, có chuyển đổi theo một hệ thống tư duy cá nhân. Tuần tự của hệ thống này có thể đan xen nhau về thời gian, đan xen các quan điểm, các ý kiến, các sự kiện. Lối trình bày này cốt làm rõ sự kiện, luận điểm mà không chú trọng đến tuần tự các mốc thời gian và không gian.

Chẳng hạn, trong truyện *Chí Phèo,* Nam Cao không miêu tả tuần tự theo thời gian mà mở đầu tác phẩm là tiếng chửi của Chí Phèo rồi sau đó, tác giả mới nêu rõ lai lịch, các diễn biến khác của câu chuyện.

Sự phân chia trên chỉ là tương đối và để tiện nhận diện các cách trình bày văn bản. Trong thực tế, người ta có thể phối hợp cả hai cách để làm cho văn bản có được một hình thức kết cấu phù hợp, tác động có hiệu quả cao nhất đến nhận thức, tâm lý của người đọc.

1.3. Các thủ pháp của kết cấu văn bản

Trong các loại văn bản, chúng ta thường thấy có những kiểu quan hệ đặc trưng về ngữ nghĩa và lôgic giữa các thành tố của văn bản, đó là quan hệ chuỗi và quan hệ song song. Chúng lập thành hai kiểu kết cấu có cùng tên tương ứng.

a) Kết cấu chuỗi

Đây là loại kết cấu mà các yếu tố của nó được trình bày theo trình tự lôgic khách quan, các yếu tố được nối tiếp nhau, móc xích với nhau, phần trước làm tiền đề xuất hiện phần sau và ngược lại. Để xây dựng kết cấu chuỗi, các thủ pháp thường được sử dụng là: móc xích, hỏi đáp, tam đoạn luận.

- Móc xích là sự tổ chức nối tiếp các câu, trong đó câu trước làm tiền đề cho sự xuất hiện câu tiếp theo, câu sau tiếp nối ý câu trước, lặp lại một phần từ ngữ câu trước; các câu tạo thành dãy liên hoàn: a---b---c---d . Ví dụ về thủ pháp móc xích:

Giáo dục là một ngành khoa học. Đã là công tác khoa học thì vấn đề số một là tính chính xác. Muốn chính xác thì yêu cầu trước hết là phải trung thực

trong đánh giá. Một trong những khâu yếu nhất của chúng ta hiện nay là tính hình thức trong một số việc làm giáo dục, kể cả cách đánh giá.

(Báo *Giáo dục & Thời đại*, số 33/1987)

- Hỏi đáp là sự tổ chức nối tiếp các câu, trong đó câu trước nêu vấn đề bằng câu hỏi; những câu tiếp theo trả lời, giải đáp câu hỏi đó; các câu tạo thành quan hệ hướng tâm: a? --- b--- c---- d. Ví dụ về thủ pháp hỏi đáp:

Ở đời, mình giao thiệp với nhiều người, bạn bè tưởng vô số, nhưng hồ dễ đã được mấy người thực gọi là tri kỷ. Thế nào là tri kỷ? Tri kỷ là người biết mình, nghĩa là đồng thanh, đồng khí, đồng tâm với mình, chơi với mình rất thân thiết, bao bọc che chở cho mình, lúc sống phúc cùng hưởng, hoạ cùng đau, lúc chết, tưởng có chết với nhau cũng không hối. (Cổ học tinh hoa)

Anh còn gì để tặng cho em?
Còn, anh còn tất cả
Một trời xanh rất biếc
Một trung châu đất mật lúa vàng
Một mùa dâu mang lụa đến cho tằm
Một cuộc sống ngày xuân như máu rót.

(Huy Cận)

- Tam đoạn luận là sự tổ chức các câu theo kiểu suy luận: từ hai câu (hay nói rộng hơn, hai phán đoán) làm tiền đề, suy ra, dẫn dắt đến phán đoán thứ ba. Ví dụ về thủ pháp tam đoạn luận:

Xưa nay, người giỏi dùng binh là ở chỗ hiểu hết thời thế. Được thời và có thế biến mất làm còn, hoá nhỏ thành lớn; mất thời và không thế thì trở mạnh ra yếu, đổi yên làm nguy, chỉ ở trong khoảng bàn tay mà thôi. Nay các ngươi không rõ thời thế, chỉ giả dối quen há chẳng phải là hạng thất phu đớn hèn, sao đủ nói chuyện việc binh được.

(Nguyễn Trãi)

b) Kết cấu song song

Đây là loại kết cấu mà các thành tố của nó có quan hệ tương đồng, song song với nhau trong văn bản. Cơ sở để xác định kết cấu song song là sự tổng hợp, liên hệ, liệt kê các nội dung để nhằm nêu lên một chủ đề nào đó. Các thủ pháp để xây dựng (hay tạo nên) kết cấu song song bao gồm các thủ pháp: liệt kê, đối sánh.

- Liệt kê là sự tổ chức các câu theo trình tự liên hoàn bằng cách kể ra, thống kê các sự vật, hiện tượng. Các câu có quan hệ ngang nhau, tương đồng với nhau.Ví dụ về thủ pháp liệt kê:

Cuộc đời Bác là tổng hợp của nhiều cuộc đời, đời nào lấy riêng ra cũng là cuộc đời đẹp. Người thuỷ thủ có lịch sử mười năm đi biển, ngang dọc các đại dương trên thế giới. Người làm báo lỗi lạc ở những thủ đô văn hoá lớn. Nhà thơ, nhà hiền triết có cái hồn yên tĩnh trầm mặc của những vòm trời màu mây phía phương Đông. Một cụ già trồng cây cho cả nước. Người ấy của các cháu nhi đồng. Cuộc đời nào cũng đẹp. (Chế Lan Viên)

- So sánh là sự tổ chức các câu theo trình tự liên hoàn bằng cách nêu ra sự vật, hiện tượng. Các câu có quan hệ ngang nhau, tương phản với nhau. Ví dụ về thủ pháp đối sánh:

Không gian trần thế của Huy Cận nghiêng về không gian tự nhiên, mà ở đây tượng trưng là không gian nông thôn với cảnh sông hồ, đường làng, vườn tược... Ông ít viết về thành phố, mà có viết thì thành phố thường gây cho nhà thơ cảm giác bối rối, âu lo, buồn nản của cái chết (chết, nhạc sầu). Ngược lại, phong cảnh khoáng dã của đồng nội mang lại cho nhà thơ sự thư thái, trấn an được tâm hồn cô đơn của con người.

(Đỗ Lai Thuý)

Ở trong đoạn trên, các câu có hai ý được đối chiếu với nhau, nêu bật sự tương phản giữa hai cảnh, nhưng cả hai ý lại có quan hệ song hành với nhau.

Trên đây là những kiểu kết cấu cơ bản và những thủ pháp thường gặp để xây dựng các kiểu kết cấu ấy. Thực ra, trong cấu trúc ở tầm vĩ mô (tổng thể văn bản) hay ở tầm vi mô (từng đoạn văn) ta có thể bắt gặp những kiểu kết cấu ấy được phối hợp hoà lẫn vào nhau.

2. CÁC PHÉP LIÊN KẾT HÌNH THỨC TRONG VĂN BẢN

2.1. Khái niệm

a) Về các hướng nghiên cứu

Các phép liên kết và phương tiện liên kết kết hình thức trong văn bản đã được nhiều tác giả đề cập đến trong các công trình nghiên cứu về ngữ pháp văn bản. Khi nghiên cứu tiếng Anh, M. Halliday xác định: liên kết (cohesion) là những nguồn lực phi cấu trúc để kết cấu ngôn bản; ông cho tiếng Anh có bốn phương thức liên kết: quy chiếu, tỉnh lược, liên hợp và tổ chức từ vựng

(17;tr. 492). Ở Việt Nam các phương tiện liên kết này đã được khảo sát khá kỹ và thu được những kết quả quan trọng trên cứ liệu tiếng Việt. Chúng ta có thể tìm thấy các kết quả này trong các cuốn sách đã công bố: *Hệ thống liên kết văn bản tiếng Việt* (Trần Ngọc Thêm, 1985), *Tiếng Việt* (phần *Ngữ pháp văn bản* của Nguyễn Quang Ninh, Hoàng Dân, 1994), *Hệ thống liên kết lời nói trong tiếng Việt* (Nguyễn Thị Việt Thanh, 1999), *Giao tiếp, văn bản, mạch lạc, liên kết, đoạn văn* (Diệp Quang Ban, 2003) và nhiều công trình khác.

Hiện có hai hướng xác định liên kết hình thức:

(a)- Liên kết là đặc trưng của văn bản, nó bao hàm cả mạch lạc; liên kết có hai mặt: nội dung và hình thức (Trần Ngọc Thêm, Nguyễn Quang Ninh...). (b)- Hướng phân biệt mạch lạc và liên kết, liên kết là mặt hình thức (Diệp Quang Ban và một số tác giả khác).

Theo đó, liên kết gồm có các phép liên kết sau đây:

- Phép quy chiếu, gồm: quy chiếu chỉ ngôi; quy chiếu chỉ định (tương tự như thế đại từ ở (a); quy chiếu so sánh.

- Phép thế; phép tỉnh lược; phép nối (những phép này tương tự như ở (a).

- Phép liên kết từ vựng, gồm: lặp từ ngữ; dùng các từ đồng nghĩa, gần nghĩa, trái nghĩa (những phương tiện này tương tự như thế đồng nghĩa ở (a); phối hợp từ ngữ.

Phần tiếp theo dưới đây trình bày phép liên kết và phương tiện liên kết văn bản dựa theo hướng (a).

b) Định nghĩa

Phép liên kết là cách thức sử dụng các yếu tố hình thức để thể hiện liên kết nội dung trong văn bản. Nói cách khác, phép liên kết là sự thể hiện liên kết nội dung thông qua hệ thống phương tiện hình thức. *Phương tiện liên kết* là hệ thống các yếu tố hình thức dùng để thực hiện phép liên kết giữa các thành tố trong văn bản. Ví dụ: phép liên kết văn bản bằng biện pháp nối (gọi tắt là phép nối) là cách thức dùng các từ ngữ để nối các câu, các đoạn văn trong văn bản. Phương tiện liên kết thể hiện phép nối là: quan hệ từ, phụ từ, các quán ngữ liên kết.

2.2. Đặc điểm, vai trò, phân loại liên kết hình thức

a) Đặc điểm của liên kết hình thức

Các phép liên kết văn bản là một hệ thống cách thức, mỗi cách thức bao gồm một hệ thống các phương tiện cụ thể. Các phương tiện liên kết này khá phức tạp và đa dạng.

- Về cấu tạo: có thể là một từ, cụm từ, câu, có khi là dùng đoạn văn để liên kết, nhưng phổ biến nhất là từ hay cụm từ.

- Về từ loại: tất cả các từ loại thuộc hai nhóm hư từ và thực từ đều có thể tham gia liên kết, tuy nhiên, phổ biến nhất vẫn là quan hệ từ và đại từ.

- Về vị trí: các phương tiện liên kết có thể ở đầu câu, giữa câu hay cuối câu, điều này tuỳ thuộc vào phương tiện đó thuộc phép liên kết nào.

- Về điều kiện liên kết: muốn thực hiện liên kết phải có các đơn vị liên kết (câu, đoạn văn), trong đó ít nhất là hai đơn vị (ít nhất là hai câu); đơn vị đứng trước là chủ ngôn, (các) đơn vị đứng sau là kết ngôn. Ví dụ:

Đọc Nguyễn Huy Thiệp, lắm lúc cảm thấy hoang mang. Vì chẳng hiểu anh định nói gì - đúng là chủ đề không rõ ràng. Tôi làm nghề dạy học, có thói quen cái gì cũng muốn giảng giải. Nhiều truyện của Nguyễn Huy Thiệp, thật tình không biết giảng giải thế nào. Nhưng truyện Nguyễn Huy Thiệp có một sức hấp dẫn khó cưỡng lại được. Anh có nhiều ngón nghề lôi cuốn người đọc cũng bợm lắm.

(Nguyễn Đăng Mạnh - *Truyện ngắn Nguyễn Huy Thiệp*)

- Về quan hệ giữa phép liên kết và phương tiện liên kết: phép liên kết thuộc về cách thức, phương tiện liên kết là sự biểu hiện cụ thể của cách thức ấy. Trong đó, một phép liên kết có thể sử dụng nhiều phương tiện liên kết (ví dụ: phép lặp có thể dùng các phương tiện ngữ âm, từ vựng hay ngữ pháp); ngược lại, một phương tiện liên kết cũng có thể được dùng trong nhiều phép liên kết. Trong ví dụ vừa nêu trên, ta thấy từ *anh* vừa dùng trong phép thế (*anh* thay cho *Nguyễn Huy Thiệp*), lại vừa dùng trong phép lặp (có hai lần từ *anh* lặp lại trong hai câu).

b) Vai trò của liên kết hình thức

- Nhờ các phương tiện liên kết này mà quan hệ nối kết giữa các phần (các chương, các đoạn, các câu) mới có sự gắn bó chặt chẽ, đảm bảo tính mạch lạc, lôgic trong văn bản, văn bản không còn là những mảnh đoạn rời rạc.

- Nhờ có phương tiện liên kết mà quan hệ giữa các đơn vị liên kết rõ ràng, xác định, cụ thể, quan hệ giữa các câu, các đoạn không còn mơ hồ, phiếm định.

- Nhờ các phương tiện liên kết mà văn bản mang tính trọn vẹn về nội dung, hoàn chỉnh về hình thức.

c) Phân loại các phương tiện liên kết

Các phương tiện liên kết trong văn bản khá phong phú. Việc phân loại chúng có thể dựa vào nhiều tiêu chí và do đó, đưa ra những kết quả khác nhau. ở đây, có thể giới thiệu một số cách phân loại cụ thể:

* *Dựa vào phương tiện liên kết,* có hai loại:

- Các phép liên kết bằng từ ngữ gồm: phép nối, phép lặp, phép thế, phép tỉnh lược.

- Các phương tiện liên kết phi từ ngữ (bằng trật tự, quan hệ): phép tuyến tính, phép liên tưởng.

* *Dựa vào phạm vi liên kết*, có:

- Các phương tiện liên kết chung là những phương tiện không chỉ liên kết ở bậc văn bản mà được dùng cả ở những đơn vị dưới văn bản, dưới đoạn văn. Còn phương tiện liên kết riêng thì chỉ được sử dụng bậc văn bản.

- Phương tiện liên kết chung gồm: Liên kết bằng đại từ; Liên kết bằng quan hệ từ; Liên kết bằng lặp ngữ âm, từ ngữ; Liên kết bằng lối rút gọn.

- Phương tiện liên kết riêng gồm: Dùng câu hoặc đoạn văn (đoạn văn chuyển tiếp) để liên kết các phần trong văn bản; Dùng câu hỏi, câu cảm thán để liên kết các phần trong văn bản; Các biện pháp tỉnh lược, tách câu; Các từ ngữ chưa bộc lộ hết ý nghĩa nếu chỉ nằm trong một câu.

* *Dựa vào tính chặt hay lỏng của các yếu tố được liên kết, gồm:*

- Các phương tiện liên kết làm cho các câu được gắn bó chặt chẽ với nhau không lặp về hình thức và phụ thuộc vào nhau về ngữ nghĩa. Đó là: Dùng từ ngữ để nói các câu; Dùng biện pháp rút gọn các thành phần câu; Tách các thành phần câu thành câu riêng; Một bộ phận từ ngữ trong câu chưa trọn nghĩa, mơ hồ, vô nghĩa; Dùng các đại từ thay thế.

- Các phương tiện liên kết làm cho các câu được liên kết có quan hệ với nhau tương đối lỏng lẻo, có thể tách chúng ra khỏi văn bản, tính độc lập của câu còn khá rõ. Đó là: Dùng trật tự tuyến tính; Dựa vào những liên tưởng (trong cùng trường, cùng bối cảnh...); Dùng các biện pháp lặp về từ ngữ, cấu trúc.

2.3. Các phép liên kết văn bản tiếng Việt

Phần này nêu các phép liên kết cơ bản trong văn bản tiếng Việt, trong mỗi phép liên kết có nêu và phân tích biểu hiện của phép liên kết thông qua các phương tiện liên kết cụ thể. Các khái niệm và nguồn tư liệu trình bày

trong phần này có tham khảo, tiếp thu các công trình nói về liên kết hình thức văn bản tiếng Việt.

a) Phép nối

Phép nối là việc dùng các từ ngữ nối có chức năng liên kết các câu trong văn bản. Phép nối có hai loại.

- *Phép nối lỏng*: là phương thức liên kết thể hiện ở sự có mặt trong kết ngôn những phương tiện từ vựng (từ, cụm từ) không làm biến đổi câu trúc của nó và diễn đạt một quan hệ ngữ nghĩa hai ngôi mà ngôi còn lại là chủ ngôn. (28, tr. 204).

* Cách dùng từ và các cụm từ làm thành *phần chuyển tiếp*:

Các từ đó gồm:

+ *Các từ liên kết*: đồng thời, nhìn chung, vả lại, thậm chí,..

+ *Các tổ hợp cố định hoá:* thứ nhất, thứ hai, ngoài ra, hơn nữa, mặt khác,...

+ *Các tổ hợp "từ nối + đại từ"*: do đó, trên đây, sau đây, vì vậy, như vậy...

Ví dụ: *Một ngày cuối thu, tôi và trũi lên đường. Hôm ấy nước đầm trong xanh... Gió hiu hiu thổi như giục lòng kẻ ra đi. Thế là tôi rời quê hương lần thứ hai.* (Tô Hoài)

Các từ ngữ làm chức năng chuyển tiếp thường đứng đầu câu sau, có liên kết hồi quy (ngược) với câu đứng trước.

Ví dụ: *Tôi mời lão hút trước. Nhưng lão không nghe.* (Nam Cao)

*Cách dùng các phụ từ làm chức năng liên kết lâm thời.

Phụ từ vốn là những từ đi kèm với động từ, tính từ. Một số phụ từ trong số đó được dùng như những phương tiện liên kết câu (*cũng, vẫn, cứ, còn...*)

Ví dụ: - *Trận lụt chưa rút. Nước **vẫn** mênh mông.*

- *Nó đi. Tôi **cũng** đi.*

Cũng có những phụ từ vốn đi với nhóm danh từ, đại từ dùng làm phương tiện liên kết câu, như: còn, riêng, khác nữa...

Ví dụ: *Anh trở ra kêu 5 người khát nhất đi theo anh - Tất cả là 5 người... **Riêng** anh Năm Tân thì không đi.* (Anh Đức)

Như vậy, các phương tiện dùng liên kết câu bằng phép nối rất phong phú, đa dạng, có thể chia thành các nhóm:

1. Quan hệ định vị:

a) Định vị thời gian: - *Thời gian kế tiếp*: thế rồi, lát sau, sau đó, vẫn, còn, càng, nốt... *Thời gian đảo*: trước đó, sau khi... *Thời gian đồng thời*: đồng thời, trong đó... *Thời gian đột biến, ngắt quãng*: bỗng nhiên, tuy nhiên...

b) Định vị không gian: cạnh đó, gần đó, tại đây...

2. Quan hệ lôgic diễn đạt:

a) *Trình tự diễn đạt*: - *Mở đầu*: trước hết, trước tiên, thoạt tiên, đầu tiên, sau đây...; - *Diễn biến:* trở lên, ở trên, tiếp theo, đến lượt, thứ nhất...; - *Kết thúc*: cuối cùng, tóm lại, nhìn chung...

b) *Thuyết minh bổ sung*: - *Giải thích*: tức là, nghĩa là, nói cách khác...; - *Minh hoạ:* chẳng hạn, ví dụ; - *Bổ sung*: ngoài ra, hơn nữa, vả lại, cũng, còn nữa, khác...

c) *Xác minh, nhấn mạnh*: - *Xác nhận*: thật vậy, rõ ràng, quả nhiên, tất nhiên; Chính xác hoá: thật ra, nói đúng ra, sự thật...; Nhấn mạnh: đặc biệt, nhất là, đáng chú ý là...

3. Quan hệ lôgic sự vật:

- *Nhân quả:* thì ra, hoá ra, như vậy, vì vậy, do đó, thế là...

- *Tương phản*: tuy nhiên, tuy vậy, mặt khác...

- *Đối lập*: trái lại, ngược lại, song le... (28; tr.213 - 215).

- *Phép nối chặt*: là phương thức liên kết của ngữ trực thuộc thể hiện bằng sự có mặt của từ nối (liên từ, giới từ) ở chỗ bắt đầu (liên kết hồi quy) hoặc chỗ kết thúc (liên kết dự báo) của nó, tạo thành một quan hệ ngữ nghĩa giữa hai ngôi giữa ngữ trực thuộc với chủ ngôn. Các ngữ trực thuộc có liên kết bằng phép nối chặt có thể gọi là ngữ trực thuộc nối. (28, tr. 244).

Thực chất của phép nối chặt chính là: phần chủ ngôn là câu cơ sở, phần kết ngôn là một bộ phận (có thể là một thành phần câu đã mất tính độc lập hoặc một thành phần nào đó trong câu chủ ngôn cơ sở) được tách ra thành một phát ngôn riêng và liên kết với phát ngôn (câu) cơ sở bằng các từ nối.

Ví dụ: - *Thái đã tiếp cán bộ trên về nghiên cứu, đi đoàn có, đi lẻ có, chớp nhoáng có, lâu dài có. Và các nhà báo.*

(Nguyễn Thị Ngọc Tú)

- Ai cũng biết nhưng rồi mọi chuyện cũng qua đi. ***Bởi*** *những người đứng đắn người nào cũng nghĩ xa.*

(Vũ Thị Thường)

- Bác dư sức để trở thành một nhà văn lớn châu Âu hay một nhà thơ thiên tài châu Á. ***Nếu như*** *không có chúng ta.* ***Nếu như*** *không còn những cái khác lớn hơn người!*

(Chế Lan Viên)

Như vậy, phép nối chặt là một biện pháp mà thông qua từ ngữ liên kết, các câu trong chuỗi liên kết chặt chẽ với nhau hơn, câu kết ngôn phụ thuộc vào câu chủ ngôn nhiều hơn so với phép nối lỏng.

Trong lời nói (khẩu ngữ) hàng ngày, người nói - để tạo ra sự gắn bó về nội dung giữa các câu - người ta cũng dùng các từ nối liên kết:

Ví dụ: ***Thế*** *là nó mới đến nó ngồi.* ***Thì*** *mình cũng không biết.* ***Mà*** *nó đặt xừ lên tay mình thế này.* ***Thế*** *mình giật nẩy mình một lát.* ***Thế*** *cái Tường Vân nó nhìn thấy nó cười rũ.*

(Băng ghi âm của Nguyễn Thị Việt Thanh)

Kiểu nối chặt được dùng để liên kết các câu trong những lượt lời khác nhau:

Ví dụ: *A - Lạnh quá, đóng cửa đi Hằng.*

B - ***Nhưng*** *có cửa nào mở đâu!*

Ví dụ khác: *A - Cô dâu chú rể khai mạc khiêu vũ đi!*

B - Em không biết nhảy.

A- ***Thì*** *nhảy liều cũng được.*

Còn kiểu nối lỏng có tác dụng chêm xen liên kết các lượt lời khác nhau tạo thành một chỉnh thể:

Ví dụ: *Hôm qua chị đến nhà thầy, thế xong chị mới bảo là: "Em cứ tưởng thầy đi Noel rồi". Thầy cười.* ***Xong*** *lúc về sớm chị hỏi là: "Thầy ơi, thế thầy có đi đêm Noel không ạ"?* ***Xong*** *thầy lại cười tiếp.*

- Thế thầy đã có người yêu chưa hả chị?

- Có rồi

- Thế bao giờ thầy cưới?

- Chị cũng không biết... Nhưng mà... Chắc là có thể thầy không cưới.

(Băng ghi âm của Nguyễn Thị Việt Thanh)

Có một điểm đáng lưu ý là phép nối trong lời nói thì hay dùng các từ ngữ chêm xen (còn gọi là các tình thái từ, các quán ngữ) có tác dụng đưa đẩy. Cách liên kết này thuộc về phép nối lỏng. Các từ ngữ thường dùng là: nói đùa chứ, nói thật chứ, nói vô phép...

Ví dụ: 1) - *Hà, ngon. Về chị ấy thấy hụt tiền thì bỏ bố.*

- *Làm đếch gì có vợ. Này,* ***nói đùa chứ,*** *có về với tớ thì ra khuân hàng lên xe rồi cùng về* (Kim Lân)

2) - ***Nói thật với cậu,*** *tôi đã 50 tuổi đầu, kinh qua cuộc đời này không ít. Giờ tôi không kiêu đâu. Tôi tin là mọi sự đều đơn giản. Và tôi tin là tôi không sai lầm* (Ma Văn Kháng)

3) - *Nó hư hỏng ở mặt khác cơ. Ai lại,* ***em kể anh nghe,*** *một lần bà cụ mắng nó, đại để...* (Ma Văn Kháng)

Những từ có chức năng đưa đẩy, chêm xen kia có chức năng thông tin rất mờ nhạt. Dù "nói thật" hay "nói đùa", "em kể"... thì cũng không đưa lại nội dung gì mới, nó có tính dư thừa về thông tin, nhưng lại cần trong giao tiếp hội thoại, làm cho lời nói uyển chuyển và mạch lạc trong các nội dung vốn rời rạc trong các câu. Các từ ngữ dùng trong phép liên kết này đặc trưng cho liên kết lời nói.

b) Phép lặp

Lặp là việc dùng lại (giữ nguyên) ở các câu kết ngôn các yếu tố đã xuất hiện ở câu chủ ngôn. Nói cách khác, lặp là việc sử dụng những từ ngữ giống nhau ở những câu khác nhau trong văn bản. Trong liên kết văn bản bằng lặp có các kiểu:

- *Lặp từ vựng*: Lặp các từ ngữ ở câu chủ ngôn và kết ngôn:

Em *bé ra đời, đêm chưa tàn, xóm làng còn ngái ngủ.* ***Em*** *nhìn* ***cha****: Trời cao lồng lộng.* ***Em*** *nhìn* ***mẹ****: Đất nước bốn mùa đủ nắng hoa. Một thế kỷ* ***cha em*** *bị mây mù vẫn đục,* ***mẹ em*** *bị xiềng xích gông cùm.* ***Cha em*** *nổi sấm,* ***mẹ em*** *vùng lên. Bọn ác quỷ ngả xuống.* ***Em*** *lọt lòng* ***mẹ*** *một ngày tháng Tám - nhà rộn tiếng reo vui.* (Lưu Quý Kỳ)

- *Lặp ngữ âm:* Các bộ phận ngữ âm trong tiếng được lặp lại ở những câu khác nhau trong đoạn hay văn bản:

Muôn ngàn đời biết ơn chiếc gậy tầm ***vông*** *đã dựng lên thành* ***đồng*** *tổ quốc. Và* ***sông Hồng*** *buất khuất có cái* ***chông*** *tre.*

(Thép Mới)

*Nỗi niềm chi rứa Huế **ơi***

*Mà mưa xối xả trắng **trời** Thừa Thiên*

(Tố Hữu)

- *Lặp ngữ pháp*: Là lặp lại cấu trúc (mô hình) của câu chủ ngôn ở các câu kế cận. Ở đoạn trích dẫn trên, có những câu được lặp lại về mặt cấu trúc ngữ pháp kết hợp với lặp từ ngữ.

Em nhìn cha: Trời cao lồng lộng. Em nhìn mẹ: Đất nước bốn mùa đủ nắng hoa... Cha em nổi sấm. Mẹ em vùng lên.

Hoặc: *Giữa đêm dài, ta vẫn nghe gà gáy sáng.*

Giữa ngày đông u ám, ta vẫn nghe xuân gọi. (Lưu Quý Kỳ)

Cần chú ý rằng lặp ngữ pháp thường tạo ra tính nhịp nhàng, cân đối giữa các câu trong văn bản, nhất là đối với kiểu văn biến ngẫu, tuỳ bút, thơ văn xuôi...

Ta đã nói câu gì thì ta không quên, ta không quên vì ta là người chung tình, ta là người chung tình nên ta buồn. Ta buồn ai có biết chăng, ta vui ta chỉ mong rằng ai vui (Hoàng Ngọc Phách)

Nhìn chung, lặp là một biện pháp liên kết có các chức năng: ngoài chức năng liên kết, nó còn có tác dụng duy trì chủ đề, đề tài, đồng thời có tác dụng nhấn mạnh, khắc sâu một nội dung - ý nghĩa nào đó, nhiều trường hợp nó có tác dụng biểu cảm. Vì vậy trong thơ ca người ta thường dùng các biện pháp điệp ngữ âm, lặp từ vựng, ngữ pháp:

Cỏ may, cỏ may

Chờ ai vẫn đứng nơi này cỏ ơi

Tuổi thơ ngỡ đã quên rồi

*Hôm nay gặp lại bồi hồi **cỏ may***

(Phan Hồng Khánh)

- *Chập chùng thác Lửa thác Chông*

Thác Dài, thác Khó, thác Ông, thác Bà

Thác, bao nhiêu thác cũng qua

Thênh thang là chiếc thuyền ta trên đời

(Tố Hữu)

Cần chú ý rằng: lặp là một biện pháp tu từ, một phương thức liên kết văn bản là khác với loại lặp không có những chức năng này. Đó là loại lặp do nghèo nàn vốn từ ngữ, không biết dùng câu chữ cho uyển chuyển, sinh động. Đó là một loại lỗi. Để khắc phục loại lặp này, người ta dùng phép thế.

c. Phép thế

Thế là phép dùng những từ ngữ khác nhau ở trong các câu kết ngôn nhưng có cùng nghĩa với yếu tố trong câu chủ ngôn. Có nhiều loại thế khi không sử dụng phép lặp.

- *Thế đại từ*: đây là phép liên kết bằng cách dùng đại từ để thay thế cho một yếu tố (từ, ngữ đã được nói đến ở câu chủ ngôn). Ví dụ:

(1) Cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước của nhân dân ta dù phải kinh qua nhiều gian khổ, hy sinh nhiều hơn nữa, song nhất định thắng lợi hoàn toàn.

***Đó** là một điều chắc chắn.*

(Hồ Chí Minh)

Thế đại từ có tác dụng không chỉ làm tăng quan hệ chặt chẽ giữa các yếu tố (các câu) trong văn bản mà còn rút gọn độ dài, tiết kiệm lời, độ thông tin được dồn nén tốt hơn, tăng nhanh hơn, súc tích hơn.

Các ví dụ khác:

(2) *Chí Phèo nhận ngay. **Hắn** tức khắc đến nhà đội Tảo và cất tiếng chửi ngay từ đầu ngõ. Giá gặp phải hôm khác thì đã có án mạng rồi: Đội Tảo cũng có thể đâm chém được... Nhưng phúc đời cho **hắn**, hay là cho Chí Phèo, hôm ấy hắn ốm liệt giường..., có lẽ hắn cũng không biết Chí Phèo chửi hắn*... (Nam Cao)

(3) ***Điền** nghĩ đến cái tính bủn xỉn của đàn bà. **Họ** may áo để cất đi.*

(Nam Cao)

(4) *Bàn tay nhỏ của em ta cũng trở thành vũ khí. Bộ ngực nở nang của người yêu ta cũng trở thành vũ khí. Tấm thân còm cõi của mẹ ta cũng trở thành vũ khí. Lời nói duyên dáng đậm đà của cô hàng xóm ở góc chợ này cũng trở thành vũ khí. **Tất cả** đều gieo cái chết và tan rã lên đầu giặc.*

(Nguyễn Trung Thành)

Qua các ví dụ trên, ta thấy thế đại từ là một phép rút gọn bằng cách dùng từ thay thế. Từ thay thế bằng đại từ có thể đại diện cho một từ, một ngữ hoặc một đoạn gồm nhiều câu.

Khi tìm hiểu phép liên kết này, Diệp Quang Ban (1998) gọi là quy chiếu chỉ ngôi (ví dụ (2), (3)) và quy chiếu chỉ định (ví dụ (1)). Trần Ngọc Thêm (1985) gọi tất cả hiện tượng trên là thế đại từ: Phép thế đại từ là một phương thức liên kết thể hiện ở việc sử dụng trong kết ngôn một đại từ (hoặc từ đại từ hoá) để thay thế cho một ngữ đoạn nào đó ở chủ ngôn. (40a, tr.170).

- *Thế đồng nghĩa*: Thế đồng nghĩa là việc dùng những từ ngữ có cùng nghĩa ở những câu khác nhau trong văn bản. Có bốn kiểu:

+ Đồng nghĩa từ điển: Giữa từ được thay thế (câu chủ ngôn) và từ thay thế (câu kết ngôn) có tính đồng nghĩa với nhau.

Ví dụ: ***Phụ nữ** cũng cần phải học. Đây là lúc **chị em** phải cố gắng để kịp nam giới* (Hồ Chí Minh)

+ Đồng nghĩa phủ định: Giữa từ thay thế và được thay thế tương đương nghĩa do được phủ định một trong hai từ vốn có nghĩa đối lập nhau.

*Bên này bức vách anh **thao thức**. Bên kia bức vách em **không ngủ**.*

(Lưu Quý Kỳ)

Tuy có sự tương đương về nghĩa nhưng sắc thái giữa các từ cùng nghĩa khi phủ định có khác với từ chủ ngôn. So sánh: *Ai bảo lão làm lão **khổ**. Nhà mình **sung sướng gì** mà giúp lão* - Ta thấy giữa *khổ - sung sướng gì*, cũng như các trường hợp khác như: *Chết - không sống, mất - không còn, khoẻ - không yếu* có sắc thái nghĩa không hoàn toàn đồng nhất.

+ Đồng nghĩa miêu tả, là kiểu liên kết bằng cách: các cụm từ ở câu kết ngôn miêu tả những đặc trưng điển hình của đối tượng ở câu chủ ngôn. Ví dụ:

Cai lệ tát vào mặt chị một cái đánh bốp... Chị Dậu nghiến hai hàm răng... túm lấy cổ hắn, ấn giúi ra cửa. Sức loẻo khoẻo của anh chàng nghiện chạy không kịp với sức xô đẩy của người đàn bà lực điền, hắn ngả chỏng quèo trên mặt đất. (Ngô Tất Tố)

Kiểu thế đồng nghĩa miêu tả này thường cung cấp những thông tin bổ sung, làm tiền đề xuất hiện ý tiếp theo. Đồng thời nó làm tăng chất lượng nội dung trong một cấu trúc được tổng hợp và dồn nén rất chặt: Cai lệ ~ anh chàng nghiện, chị Dậu ~ người đàn bà lực điền.

+ Đồng nghĩa lâm thời: Là kiểu thay thế mà giữa từ thay thế và từ được thay thế vốn không đồng nghĩa mà có quan hệ bao hàm, nhưng khi đặt trong văn cảnh, chúng lại chỉ chung một sự vật, một hiện tượng. Chẳng hạn: ***Trâu** đã già. Trông xa **con vật** rất đáng thương.*

Nhìn chung: Các phép thế đã nêu thể hiện tính liên kết văn bản, thể hiện cách dùng từ ngữ linh hoạt, sinh động, nó giữ cho chủ đề giữa các câu, các phần trong văn bản thống nhất, lôgic.

d. Phép tỉnh lược

Tỉnh lược là một hiện tượng phổ biến trong nói và viết hàng ngày (chẳng hạn, trong chào hỏi: *Chào bác ạ*, trong đối thoại: *Đọc sách gì đấy? - Tam quốc!*, trong ca dao tục ngữ: *Gánh vàng đổ xuống sông Ngô, Đêm nằm tơ tưởng đi mò sông Tương; Ăn quả nhớ người trồng cây...).*

Trong văn bản, phép tỉnh lược được xem là một phương tiện liên kết văn bản khi: việc rút gọn một bộ phận nào đó trong câu kết ngôn có thể dễ dàng tìm thấy ở câu chủ ngôn. Biện pháp tỉnh lược này làm cho các câu gắn bó với nhau, phụ thuộc vào nhau về nội dung, ý nghĩa và cấu tạo.

Khi nghiên cứu về tỉnh lược, các tác giả thường phân chia tỉnh lược thành các loại căn cứ vào thành phần tỉnh lược. Theo đó, có hai loại:

* Tỉnh lược mạnh:

Là hiện tượng lược bỏ những thành phần nòng cốt (C-V) đã xuất hiện trong câu chủ ngôn.

- Tỉnh lược chủ ngữ:

Ví dụ: + *Tinh thần yêu nước cũng giống như các thứ của quý. Có khi được trưng bày trong tủ kính, trong bình pha lê rõ ràng dễ thấy. Nhưng cũng có khi cất giấu kín đáo trong rương, trong hòm* (Hồ Chí Minh)

+ *Tôi cầm liềm. Quơ một vòng sát chân rạ. Giật mạnh. Bước sang trái. Quơ liềm. Giật mạnh. Lại bước sang trái. Lại quơ liềm. Lại giật mạnh. Cứ thế. Cứ thế mãi.* (Nguyễn Huy Thiệp)

Các câu trong hai đoạn văn trên có đặc điểm chung: Câu đứng đầu (chủ ngôn) đầy đủ thành phần nòng cốt. Còn những câu đứng sau có hiện tượng tỉnh lược chủ ngữ-Thành phần hiện hữu trong những câu tiếp theo (kết ngôn) là vị ngữ và các thành phần phụ khác, tạo thành chuỗi phát ngôn liệt kê có đồng vị ngữ với câu chủ ngôn.

- Tỉnh lược vị ngữ: Vị ngữ là thành phần chứa nội dung thông tin cơ bản của câu nên tỉnh lược vị ngữ xảy ra ít hơn. Theo Trần Ngọc Thêm, tỉnh lược chủ ngữ chiếm tới 62%, còn tỉnh lược vị ngữ chỉ chiếm khoảng 30%. Các hiện

tượng tỉnh lược vị ngữ thường xuất hiện trong đối thoại, hoặc trong một số kiểu miêu tả. Chẳng hạn:

+ *Hai người qua đường đuổi theo nó.* ***Rồi ba bốn người, sáu bảy người.*** (Nguyễn Công Hoan)

+ *Trên dãy ghế hạng nhất có chừng hai chục người.* ***Hạng nhì đông hơn. Hạng ba đông hơn nữa.*** (Nguyễn Công Hoan)

- Tỉnh lược đồng thời cả C -V: Có những kiểu câu (phát ngôn) mà thành phần hiện hữu chỉ còn lại những thành phần phụ:

+ *Thoáng chốc Quyên nhớ đến mọi nét, mọi vẻ về Cà My.* ***Cả cái cử chỉ khi mà My ôm cô mà hôn thiệt kêu*** (Anh Đức)

+ *Trũi nằm xuống đất giả vờ chết. Tôi phải nghe và đập vào ngực xem còn thở không.* ***Vẫn còn.*** (Tô Hoài)

Khi bàn về các hiện tượng tỉnh lược câu trong văn bản, Trần Ngọc Thêm còn nói đến kiểu "Ngữ trực thuộc tỉnh lược định danh" (Sđd, tr.231).

Chẳng hạn: + *Tôi nghĩ đến sức mạnh của thơ.* ***Chức năng và vinh dự của thơ.*** (Phạm Hổ)

+ *Một thằng chạy. Mấy trăm người đuổi theo.* ***Bụi mù.***

(Nguyễn Công Hoan)

+ ***Đêm rừng Sát.*** *Bầu trời vỹ tuyến 10 trong veo như vũ trụ mới sơ khai.*

(Trinh Đường)

Một số tác giả nghiên cứu về ngữ pháp gọi đây là "câu định danh" hay "câu danh xưng" và thường tách chúng ra khỏi ngữ cảnh (những câu trước hoặc sau nó). Trần Ngọc Thêm căn cứ vào mức độ liên kết của các ngữ trực thuộc chia thành ba loại:

1- Ngữ trực thuộc định danh có liên kết tỉnh lược hiện diện.

Ví dụ: + *Tôi nghĩ đến sức mạnh của thơ. Chức năng và vinh dự của thơ.*

(Phạm Hổ)

+ *Bố cháu hy sinh rồi.* ***Năm 72.*** (Văn nghệ 36/82)

2- Ngữ trực thuộc định danh có liên kết tỉnh lược gián tiếp.

Ví dụ: + *Nhà máy rộn ràng.* ***Khói trắng.*** (Tố Hữu)

+ *Tiếng gà gáy râm ran khắp nơi.* ***Bình minh*** (Phù Thăng)

3- Ngữ trực thuộc định danh có liên kết tỉnh lược khiếm diện.

Ví dụ: + ***Trận địa chốt.*** *Trời đã sáng rõ.* (Hồ Phương)

+ ***Cây tre Việt Nam!*** *Cây tre xanh, nhũn nhặn, ngay thẳng, thuỷ chung, can đảm...* (Thép Mới)

Qua những dẫn chứng nêu trên, chúng ta nhận thấy:

- Các phát ngôn có cấu tạo là một từ hay một cụm danh từ.

- Có mối quan hệ chặt chẽ với những câu đứng trước hoặc sau nó.

Nhưng cần phải thấy rằng, các hiện tượng nêu trên không phải là những cụm từ bình thường như chúng đứng độc lập mà tư cách "câu - thông báo" khá rõ. Chúng là những câu (phát ngôn) đứng trước nhằm nhấn mạnh, làm nổi rõ thông tin ở phần tách biệt, hoặc có chức năng định vị về không gian, thời gian, chủ đề cho những câu tiếp theo trong văn bản. Theo chúng tôi, những hiện tượng nêu trên không phải là hiện tượng tỉnh lược các thành phần. Nguyên tắc tỉnh lược là lược bỏ một yêu tố mà khi cần khôi phục, người ta có thể dễ dàng đưa chúng về dạng đầy đủ. Đối với những trường hợp đã xét, người ta khó có căn cứ để khôi phục những thành phần tỉnh lược.

Tóm lại, phép tỉnh lược thành phần nòng cốt (tỉnh lược mạnh) đem đến một hệ quả là: Các câu tỉnh lược không có sự hoàn chỉnh về cấu tạo, gắn bó phụ thuộc chặt chẽ vào các câu chủ ngôn cả về hình thức lẫn nội dung.

* Tỉnh lược yếu: Là biện pháp lược bỏ những thành phần phụ ở ngoài nòng cốt trong những câu kết ngôn. Các thành phần phụ này thường do động từ, danh từ quy định. (Như bổ ngữ, định ngữ...).

Căn cứ vào thành phần tỉnh lược, ta có các kiểu:

+ Tỉnh lược bổ ngữ:

Chị thích nhất khoai lang luộc. Ngày nào má tôi cũng mua về cho chị ăn. (Minh Hồng)

Bố viết thư ngay về cho mẹ để mẹ biết tin. Con sẽ viết sau. (Bùi Hiển)

+ Tỉnh lược phần phụ định ngữ:

Điền khuân đủ bốn cái ghế ra sân. Vợ bế con nhỏ ngồi một chiếc. Con lớn một chiếc. Còn một chiếc Điền dùng mà gác chân. (Nam Cao)

Nhìn chung, phép tỉnh lược thành phần phụ của câu trong chuỗi câu của đoạn văn đảm bảo các câu có mối quan hệ phụ thuộc nhau về cấu trúc và nội dung nhưng không ảnh hưởng lớn đến cấu trúc cơ bản của câu tỉnh lược.

Cả hai phép tỉnh lược nêu trên có tác dụng là:

Ngoài chức năng tạo sự liên kết gắn bó chặt chẽ giữa các câu, biện pháp tỉnh lược còn có tác dụng:

- Thay thế phép lặp (khi lặp không cần thiết).

- Thay thế phép thế (khi câu không cần cung cấp thông tin phụ bổ sung...).

- Làm cho câu thoáng, tiết kiệm từ ngữ, nhanh, giảm độ dư thừa không cần thiết. Với một số lượng từ ngữ "*cần*" nó có thể diễn đạt được một nội dung - thông tin "*đủ*". Điều đó giải thích vì sao trong nói năng và viết lách hàng ngày, tỉnh lược được dùng lại phổ biến đến như vậy.

e) Phép liên tưởng

Liên tưởng là quan hệ giữa các từ trong đó sự xuất hiện của từ này kéo theo sự xuất hiện của từ kia trong tiềm thức. Như vậy các từ phải có chung một số nét nghĩa nào đó trong cùng một trường. Quan hệ liên tưởng theo nghĩa rộng bao gồm: Liên tưởng đồng nghĩa; Liên tưởng trái nghĩa; Quan hệ liên tưởng theo nghĩa hẹp là sự liên tưởng các từ trong một trường nghĩa (sự liên tưởng giữa hai từ thuộc cùng một trường nghĩa, không có nét nghĩa đối lập).

Phép liên tưởng với tư cách là một phương tiện liên kết văn bản chính là việc sử dụng từ ngữ ở câu chủ ngôn sẽ làm tiền đề kéo theo sự xuất hiện các từ ngữ ở câu kết ngôn. Quan hệ ngữ nghĩa là cơ sở để tạo nên sự liên tưởng. Theo các tác giả nghiên cứu về văn bản (Trần Ngọc Thêm, Diệp Quang Ban,...), có thể chia phép liên tưởng thành các loại:

* Liên tưởng đồng chất: Là các yếu tố liên kết có quan hệ ngữ nghĩa với nhau thuộc cùng loại (người, vật,...) cùng hoạt động, tính chất, cùng thuộc một từ loại (danh từ, động từ, tính từ...). Trong đó có các loại:

- Liên tưởng bao hàm:

+ *Trong **nhà** có tiếng guốc lẹp kẹp.*

***Cửa** từ từ mở ra*. (Nguyễn Quang Sáng)

*+ Ban đầu lương thực, khí giới, chăn áo, thuốc men, cái gì cũng **thiếu thốn**. Bộ đội thường phải **nhịn đói** nhưng vẫn hăng hái tươi cười.*

(Hồ Chí Minh)

*+ **Trâu** đã già... **Đôi sừng** kềnh càng như hai cánh nỏ.* (Chu Văn)

- Liên tưởng đồng loại:

*+ **Bộ đội** xung phong. **Du kích** nhào theo.* (Nguyễn Đình Thi)

*+ **Gà** lên chuồng từ lúc nãy. Hai **bác ngan** cũng đã ì ạch trở về chuồng rồi. Chỉ duy có hai **chú ngỗng** vẫn tha thẩn đứng giữa sân.* (Tô Hoài)

*+ **Cóc** chết bỏ **nhái** mồ côi*

Chẫu** ngồi **chẫu** khóc: **Chàng** ơi là **chàng

***Ễnh ương** đánh lệnh đã vang*

*Tiền đâu mà trả nợ làng **ngoé** ơi!*

(*Tiếng cười dân gian Việt Nam* - Trương Chính - Phương Châu)

- Liên tưởng định lượng:

*+ **Người mẹ chồng và nàng dâu** nhìn nhau. **Hai người** cảm thấy cô đơn lạ lùng.* (Tô Hoài)

*+ **Hai đứa trẻ** cũng có bộ mặt giống như **mẹ. Cả ba mẹ con** không ai cười.* (Trần Mai Nam)

*+ **Năm đứa chúng tôi** như con ong thợ. **Mỗi người** đều tự giác nhận lấy phận sự của mình.* (Hoàng Hữu Các)

** Liên tưởng không đồng chất:*

Là những yếu tố liên kết có quan hệ ngữ nghĩa với nhau nhưng không nhất thiết thuộc cùng một loại (có thể khác loại, khác từ loại), nhưng có quan hệ với nhau trong một trường nghĩa.

Nhóm này gồm có:

- Liên tưởng định vị: (Định vị trong không gian, thời gian):

*+ **Sáng** rồi. **Phương đông** rực rỡ như một màu hồng chói lọi.*

(Nguyễn Trung Thành)

*+ Tuy chưa buồn **ngủ** nhưng nằm đắp **chăn** cho ấm và buông **màn** cho khỏi muỗi thì vẫn tốt. Hai cái **giường** nhỏ kê song song, cách nhau có một lối đi nhỏ.* (Nam Cao)

+ *Nhân dân là* ***bể***

Văn nghệ là ***thuyền***

Thuyền *xô sóng dậy*

Sóng *đẩy* ***thuyền*** *lên*

(Tố Hữu)

+ ***Đêm*** *lạnh, trời thăm thẳm.* ***Sao*** *vẫn xanh biếc đầy trời. Khó* ***ngủ*** *quá.*

- Liên tưởng định chức: *(Sự vật - chức năng)*

+ *Suốt một năm đầu, y là một ông* ***thầy*** *rất tận tâm. Y* ***soạn bài, giảng bài, chấm bài*** *rất kỹ càng...* (Nam Cao)

+ *Hai Thép rót* ***rượu*** *ra ly. Anh nài nỉ mẹ Sáu phải* ***uống*** *một chút.*

(Anh Đức)

+ *Trong công tác của tôi, thiếu chiếc* ***đồng hồ*** *thật tai hại. Đầu óc tôi lúc nào cũng canh cánh chuyện* ***giờ giấc****.* (Hữu Mai)

- *Liên tưởng đặc trưng:* (Có sự liên hệ giữa sự vật và đặc trưng sự vật).

+ ***Tiếng reo*** *mỗi lúc một xa.* ***Đám rước*** *đã đi tới ngã ba*

(Chu Văn)

+ *Những ngày làm việc, Dung rất thích* ***mặc áo nâu****. Thoạt nhìn, tôi đã nhận xét với ý nghĩ:* ***Giản dị.*** (Báo).

- Liên tưởng nhân quả:

+ *Từ năm 1931 đến năm 1933 thực dân Pháp* ***khủng bố*** *tợn. Cán bộ và quần chúng* ***bị bắt và hy sinh*** *rất nhiều*

(Hồ Chí Minh)

+ *Ấm nước reo rồi ấm nước sôi sùng sục. Bà Đồ dập bớt lửa rồi chạy ra sân.* (Nam Cao)

Trong phép liên tưởng nhân quả, có loại liên tưởng ngầm ẩn:

+ *Đom đóm bay ra, hoa gạo đỏ*

Mẹ ở nhà chắc đã cất áo bông

Mẹ có ra bờ sông

Qua bến đò tiễn con dạo trước

Đường xuống bến có 16 bậc

Mẹ nhớ thương đã bạc mái đầu

(Hữu Thỉnh)

Trên đây, phác hoạ những kiểu liên tưởng cơ bản trong văn bản mà các tác giả đã đề cập tới. Cách phân loại cũng như các dẫn liệu phần lớn trích từ các dẫn chứng của Trần Ngọc Thêm (1985) hoặc Diệp Quang Ban (1998). Kiểu liên tưởng ở đây được quan niệm là liên tưởng trong một trường nghĩa.

Cần chú ý rằng: trong lời nói, liên tưởng cũng là một biện pháp thường được sử dụng khi giữa các câu có những khoảng trống về nội dung và người nói-nghe sẽ có cách khắc phục những khoảng trống đó bằng tri thức bên ngoài văn cảnh. Thông qua liên tưởng để hiểu sự mạch lạc, lôgic giữa các câu.

Ví dụ: - *Mình nên nuôi* ***con mèo*** *chị ạ. Nhà lắm* ***chuột*** *quá.*

- ***Bớt lửa*** *đi nhé. Nước sắp* ***cạn*** *rồi.*

Ở hai ví dụ trên: nuôi mèo liên quan đến chuột. Vì tri thức bách khoa thông thường: mèo thì tiêu diệt được chuột, cũng như lửa làm cho nước sôi-Vì vậy, bớt lửa thì làm cho nước ngừng sôi (khỏi cạn).

* *Liên tưởng đối lập:*

Trần Ngọc Thêm cho loại liên tưởng đối lập là phép liên kết văn bản bằng phép đối. Thực ra đây là đây cũng là một kiểu liên tưởng nhưng không phải là trong cùng một trường (cùng loại hay bao hàm) mà trong mạch đối ứng của các câu trong văn bản. Bởi vì, mạch liên tưởng này cũng xuất phát từ sự liên hệ liền mạch, móc xích giữa phần chủ ngôn với phần kết ngôn.

Phép liên tưởng đối lập là một phương thức liên kết văn bản khi sử dụng từ ngữ ở câu chủ ngôn sẽ kéo theo những từ ngữ đối lập ở câu kết ngôn.

Các kiểu liên tưởng đối lập bao gồm:

- Liên tưởng trái nghĩa từ điển.

+ *Nhà thơ* ***gói*** *tâm tình của tác giả trong thơ. Người đọc* ***mở*** *thơ ra, bỗng thấy tâm tình của chính mình* (Lưu Quý Kỳ)

+ *Keng yêu vợ,* ***muốn*** *cho vợ nhàn. Lạt thương chồng nhất định* ***không chịu*** *nghe anh* (Nguyễn Kiên)

+ *Những người yếu đuối vẫn hay hiền lành. Muốn ác phải là kẻ mạnh.*

(Nam Cao)

- Liên tưởng trái nghĩa phủ định:

+ *Cứ quan sát kỹ thì tôi rất* ***nản.*** *Nhưng tôi* ***chưa nản*** *chỉ vì tôi tin vào ông cụ.* (Nam Cao)

+ *Người ta chỉ **nói khẽ** những điều nói dối, những câu ân ái thôi. Chứ những lời nói thực phũ phàng thì **việc gì phải nói khẽ*** (Nguyễn Công Hoan)

- Đối miêu tả:

+ *Nó cười rúc rích, rồi trở mình một cái, **ngáy khò khò** luôn. Ông Sần **không ngủ**, nằm cân nhắc một lúc nữa* (Phan Tứ)

- Đối lâm thời:

+ *Tôi không muốn là **bướm**. Tôi chỉ muốn là **tằm**.*

+ ***Khẩu súng** là vũ khí có thể giết người. **Trái tim** là khái niệm có thể gợi lên những tình cảm tốt đẹp* (Lưu Quý Kỳ)

Nhìn chung, phép liên tưởng bằng phép đối cũng được sử dụng phổ biến trong văn bản nghệ thuật. Nó có tác dụng tu từ biểu cảm khá rõ như những ví dụ đã nêu trên. Đôi khi, nó có tác dụng nhấn mạnh sự tương phản những ý cần chú ý cho người đọc:

+ *Việc gì có **lợi** cho dân, ta phải hết sức **làm**. Việc gì có **hại** cho dân, ta phải hết sức **tránh**.*

+ ***Dễ** trăm lần không dân cũng **chịu***

***Khó** vạn lần dân liệu cũng **xong**.*

Tóm lại: những đặc điểm đáng chú ý của phép liên tưởng là:

1 - Đây là một phép liên kết văn bản dựa vào quan hệ chủ nghĩa - lôgic giữa các chuỗi câu trong văn bản, nó tạo thành sự liên kết nội dung mạch lạc giữa các câu.

2 - Phép liên tưởng có tác dụng phát triển, chuyển dịch chủ đề, có tác dụng biểu cảm - nhấn mạnh, mang màu sắc tu từ.

3 - Phép liên tưởng được sử dụng phổ biến trong văn bản nghệ thuật (nhất là truyện, ký) vì nó mang tính nghệ thuật, nghệ thuật sử dụng ngôn từ linh hoạt, sinh động.

g) Phép tuyến tính

Các yếu tố trong chuỗi lời nói được thể hiện theo trật tự trước sau, gọi là trật tự hình tuyến. Trật tự này giúp cho người nói thể hiện rõ ý và người đọc có thể lĩnh hội được nội dung mà người nói phát ra. Các câu, các phần trong văn bản cũng được tổ chức theo nguyên lý như vậy.

Trong văn bản có cách thức liên kết mà không dựa vào các từ ngữ liên kết như các phép liên kết đã nêu trên mà dựa vào trật tự để tạo thành mạch nội dung - ngữ nghĩa gắn bó các câu với nhau. Đó là phép liên kết tuyến tính.

Phép liên kết này thực hiện theo cách đặt các câu kế cận nhau sẽ tạo ra mối liên hệ gắn bó chặt chẽ về ngữ nghĩa giữa chúng mà không cần dùng các từ ngữ liên kết khác (như từ nối, từ thay thế...).

Căn cứ vào mối quan hệ giữa các câu, có thể chia thành hai kiểu:

*Liên kết tuyến tính theo thời gian: Các nội dung kế tiếp nhau theo thời gian.

- Quan hệ thời gian tiếp nối:

Ngày nay các cháu là nhi đồng. Ngày sau các cháu là người chủ của nước nhà, của thế giới. (Hồ Chí Minh)

- Quan hệ thời gian nhân quả:

+ *Nó khuyu cẳng. Một củ khoai ở mẹt biến mất*

(Nguyễn Công Hoan)

+ *Một chiếc F4 hạ thấp độ cao bổ nhào cắt bom. Hai mươi bốn chùm đạn phóng lên. Bảy quả bom tung toé dưới chân đồi. Chiếc máy bay bùng cháy.*

(Nguyễn Sinh, Vũ Kỳ Lân)

* Liên kết tuyến tính phi thời gian: *Các câu đặt kế cận nhau có nội dung gần gũi, đồng thời, giải thích, thuyết minh...*

Ví dụ:

+ *Chị gái em bất hạnh. Anh chồng là người ti tiện*

(Triệu Huấn)

+ *Phía trước hơi rộn lên. Một đoàn thương binh và cán bộ từ trên dốc đi xuống* (Dương Hương Ly)

Trong lời nói (khẩu ngữ) phương thức tuyến tính giữ một vai trò rất quan trọng. Bởi vì khi nói, lời nói có thể của một người phát ra hoặc của nhiều người nói ra được biểu hiện trên trục kế tiếp hoặc đồng thời. Nhưng thường là kế tiếp. Câu nói này phát ra làm tiền đề phát triển câu nói tiếp theo. Nếu thay đổi trật tự thì sẽ tạo ra chuỗi lời phi lý, hỗn độn hoặc làm thay đổi ý nghĩa của các câu và của toàn văn bản (ngôn bản).

Chẳng hạn, các câu trong đoạn đối thoại sau đây có mối liên hệ tuyến tính chặt chẽ với nhau theo một trật tự kế tiếp không thể thay đổi:

Ông cười:

- Anh thì đồng bào bỉ sao được. Anh có ông lớn ở một bên, chứ hạng lý trưởng thì đi đến đâu. Việt Minh thì họ xơi đi như trở bàn tay. Bầu ra không ăn thua mà nguy hiểm cho dân.

Ở dưới nhao nhao:

- Ai dám bầu! Bầu làm chi chừng này người cũng bầu.

- Chừng này bầu ra nói ai nghe.

- [illegible]ọ cắt đầu đi chợ!

- Ở đâu mà họ không xiển cổ đi được.

Người này nói, người kia nói túi bụi. Đỗ Biên nhìn quanh rồi ra dấu bảo mọi người:

- Thôi im, im đi để tôi nói.

(Nguyễn Văn Bổng)

Điểm cần lưu ý về phép liên kết tuyến tính là: Mọi câu trong văn bản được sắp xếp theo trật tự tuyến tính nhưng không phải mọi câu đều thực hiện bằng phép liên kết tuyến tính. Các câu được coi là liên kết tuyến tính khi thay đổi trật tự của chúng thì ảnh hưởng đến kết cấu-nội dung chung của phần văn bản đang xét hoặc làm phá vỡ quan hệ lôgic giữa các câu ấy.

Chẳng hạn: (1) ***Hai mươi bốn chùm đạn phóng lên. Bảy quả bom tung toé dưới chân đồi. Chiếc máy bay bùng cháy.*** →

(2) ***Chiếc máy bay bùng cháy. Bảy quả bom tung toé dưới chân đồi. Hai mươi bốn chùm đạn phóng lên.***

Đoạn (2) so với (1) là phi lôgic, mặc dù tách riêng từng câu thì các câu đều có nghĩa và mỗi câu có một nội dung-ý nghĩa liên quan với câu khác, nhưng lại không theo một trật tự thông thường như ở (1). Vậy các câu ở (1) có sử dụng phép liên kết tuyến tính.

Tóm lại, các phương tiện liên kết văn bản, cùng với kết cấu của văn bản chính là những yếu tố thuộc phạm trù hình thức. Chúng rất đa dạng, phong phú. Chúng luôn gắn chặt với phạm trù nội dung của văn bản. Quan hệ gắn bó chặt chẽ này tạo tính liên kết, tạo nên tính hoàn chỉnh của văn bản.

CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

1. Phân biệt các khái niệm: nghĩa, ngữ nghĩa, ý, ý nghĩa; tại sao có thể dùng ý nghĩa khi nói về nội dung văn bản?

2. Các loại nội dung thông tin trong văn bản là gì? Phân tích và chứng minh các loại nội dung thông tin trong các phong cách văn bản.

3. Thế nào là ý nghĩa hiển ngôn, vai trò của ý nghĩa hiển ngôn trong văn bản?

4. Thế nào là tiền giả định văn bản, vai trò, biểu hiện của tiền giả định văn bản.

5. Hàm ngôn văn bản và cách tạo hàm ngôn, vai trò của hàm ngôn.

6. Phân tích, chỉ ra hàm ngôn trong mẩu chuyện sau:

Một hôm, cả viên thuyền trưởng và thuyền phó cùng đi trên chuyến tàu nọ. Thuyền trưởng là người chủ trương cấm uống rượu trên tàu, nhưng thuyền phó lại hay say rượu. Thuyền trưởng muốn tìm dịp để phạt thuyền phó khi lên bờ.

Một hôm, trong phiên thuyền trưởng trực, thấy thuyền phó cất tiếng hát vang, có vẻ đang say. Thuyền trưởng rất bực, bèn ghi vào Nhật ký hàng hải: "*Hôm nay, ngày..., thuyền phó say rượu!*". Hôm sau, đến phiên trực của mình, thuyền phó đọc thấy câu trên, thuyền phó ngẫm nghĩ một lát rồi cũng ghi vào sổ trực: "*Hôm nay, ngày..., thuyền trưởng không say rượu!*"

7. Các mẩu chuyện sau đây dựa vào cơ sở nào để tổ chức văn bản?

* Có một lần, một thanh niên hỏi Becnasô:

- Ông là nhà văn hài hước nổi tiếng, nhưng bố ông là thợ may phải không?

- Đúng vậy.

- Thế tại sao ông không trở thành thợ may?

- Điều đó thật khó nói. Có thể là tiền định hay số phận trớ trêu. Chẳng hạn như bố anh, chắc ông ấy là một người lịch sự chứ?

- Dĩ nhiên, chàng trai xác nhận.

- Thế tại sao anh không được như bố anh? Becnasô nói luôn.

* Một ông bố có năm đứa con, một hôm anh ta cầm một món đồ chơi về nhà, anh ta hỏi từng đứa con rằng món đồ chơi này nên cho đứa nào, rồi anh nói:

- Đứa nào thường xuyên nghe lời mẹ, không bao giờ cãi mẹ, và làm tốt những việc được giao thì sẽ được món đồ chơi này.

Cả năm đứa trẻ trầm ngâm một lát, rồi đồng thanh đáp:

- Ba ơi, món đồ chơi đó ba giữ lấy mà chơi.

8. Nêu những biểu hiện của liên kết chủ đề trong văn bản; phân tích liên kết chủ đề trong văn bản sau:

Dầu mỏ là chất lỏng sánh, thường có mùi đặc trưng, nhẹ hơn nước và không tan trong nước. Dầu mỏ khai thác ở thềm lục địa miền Nam nước ta là chất sánh đặc (vì chứa nhiều parafin), có màu nâu đen.

Dầu mỏ là sản phẩm của sự phân huỷ chậm nhiều xác động vật và thực vật bị vùi sâu dưới đất, ở đó dầu thấm vào các lớp đất xốp trong một vùng rộng lớn tạo nên túi dầu. Túi dầu có thể gồm ba lớp: lớp khí mỏ dầu ở trên, thường có áp suất cao; lớp dầu lỏng ở giữa; và lớp nước mặn dưới cùng.

Muốn khai thác dầu mỏ, người ta khoan những giếng, nếu trúng lớp dầu lỏng, dầu có thể tự nhiên phun lên. Khi áp suất lớp khí giảm người ta bơm hút dầu lên, hoặc bơm khí, hoặc hơi nước. (***Hoá học lớp 11***, 2006)

9. Nêu những biểu hiện của liên kết lôgic trong văn bản; phân tích liên kết lôgic trong văn bản sau:

Làm sao trong đêm tối ngày xưa đó, Ngô Tất Tố đã mò ra được những thực tế đó và trong đêm tối, ông lụi hụi thắp được bó hương mà tự mình soi đường cho nhân vật mình đi? Lúc đó không phải là không ai nói về làng xóm dân cày, nhưng người ta nói năng khác ông, người ta bàn cải lương hương ẩm, người ta xoa xoa mà ngư ngư tiều tiều canh canh mục mục. Còn Ngô Tất Tố thì xui người nông dân nổi loạn. Cái cách viết lách như thế, cái cách dựng chuyện như thế, không phải là phát động nông dân chống quan Tây, chống vua ta thì còn là cái gì nữa!

(Nguyễn Tuân)

10. Phân biệt phép liên kết và phương tiện liên kết. Chứng minh rằng: một phép liên kết có thể sử dụng nhiều phương tiện liên kết, và ngược lại, một phương tiện liên kết nào đó có thể dùng trong nhiều phép liên kết.

11. Nêu đặc điểm và vai trò các phương tiện liên kết văn bản. Điều kiện sử dụng các phương tiện liên kết văn bản.

12. Nêu và so sánh các phép liên kết văn bản tiếng Việt.

13. Tìm các phương tiện liên kết văn bản trong các đoạn văn sau:

* Vào một ngày cuối năm giá rét, người ta nói với chị về anh. Chị vẫn thường nghe người ta nói về anh. Khi người này, lúc người nọ. Anh sắp đi Tây. Giờ làm ăn khá lên như diều, lại mới được phân nhà to như cả một biệt thự... Toàn những tin vui. Chị cười nhẹ, nụ cười không vồ vập cũng chẳng thờ ơ. "Tốt quá nhỉ. Đúng quá rồi còn gì..." Đại loại chị nói như thế. Tự đáy lòng, chị thấy mọi điều tốt đẹp đến với anh đều đúng cả. Anh xứng đáng được như thế. Ở đời mọi thứ đều có giá. Cái giá của anh, một người lao động đến kiệt sức cho nghề nghiệp phải được hưởng sự đền bù. Đó là công bằng, đó là đạo lý.

(Nguyễn Thị Ngọc Tú)

*... Có những ngày đi giữa rừng hoa trên phố mà ta không thể nhớ ra tên một người phụ nữ nào mà ta muốn mua hoa để tặng. Nhớ thời còn trẻ, đã nhiều lần bỏ ra những đồng tiền cuối cùng còn sót lại từ món học bổng ít ỏi để mua hoa tặng người con gái mà mình yêu thích, với niềm kiêu hãnh thầm lặng vô biên. Em có biết không, ta đã dâng tặng em tới tận thứ cuối cùng mà ta có và vì thế, những bông hồng khiêm nhường của ta có giá trị hơn vạn lần ngọc ngà châu báu của bọn lắm tiền nhiều của... Còn giờ, không giàu có gì, nhưng lúc nào cũng thừa tiền để mua hoa. Vậy mà có những hôm đã chẳng có người phụ nữ nào để ta thực sự muốn tặng hoa. (Đặng Đình Nguyên)

14. Kết cấu là gì? Nêu các loại kết cấu? Vì sao kết cấu ba phần lại thông dụng?

15. Đặc điểm cơ bản của các phần trong bố cục văn bản.

16. Các thủ pháp kết cấu? Cho ví dụ và phân tích.

17. Hãy soạn thảo một bài nói, trong đó thực hiện các thao tác: mở theo kiểu gián tiếp, thể hiện lập luận, tách đoạn theo chủ đề.

18. Nêu mối quan hệ giữa lôgic và những kết cấu phi lý; giữa lập luận và suy luận thông thường.

19. Trình bày tóm tắt các luận điểm chính về liên kết nội dung và liên kết hình thức trong "Hệ thống liên kết văn bản tiếng Việt" của Trần Ngọc Thêm.

20. Trình bày tóm tắt các luận điểm chính về mạch lạc và liên kết trong "Giao tiếp, văn bản, mạch lạc, liên kết, đoạn văn" của Diệp Quang Ban.

TÀI LIỆU TRÍCH DẪN VÀ THAM KHẢO CHƯƠNG V

- Diệp Quang Ban (2003)- *Giao tiếp, Văn bản, Mạch lạc, Liên kết, Đoạn văn*. NXB KHXH, H. (từ trang 211 đến trang 288, và từ 328 đến 392).
- G. Brow & G. Yule (2002)- *Phân tích diễn ngôn*. ĐHQGHN, H. (từ trang 114 đến trang 157; và từ trang 242 đến 344).
- Phan Mậu Cảnh: a) (2002)- *Ngôn ngữ học văn bản*. Tủ sách Đại học Vinh (từ trang 40 đến trang 122).
- I. R. Galperin (1981)- *Văn bản với tư cách là đối tượng nghiên cứu của ngôn ngữ học*. NXB KHXH, H. (từ trang 196 đến trang 210).
- MA.K. Halliday (2004) - *Dẫn luận ngữ pháp chức năng* (Hoàng Văn Vân dịch), NXB ĐHQGHN, H. (từ trang 491 đến trang 537).
- Nguyễn Quang Ninh, Hoàng Dân (1994)-*Tiếng Việt (phần ngữ pháp văn bản)*. Nxb GD, H. (từ trang 30 đến trang 124).
- OI. Moskalskaja (1996)- *Ngữ pháp văn bản*. NXB GD, H. (từ trang 76 đến trang 139).
- Trần Ngọc Thêm: a) (1985, 2006)- *Hệ thống liên kết văn bản tiếng Việt*. NXB GD, H. (từ trang 86 đến 223, và từ trang 238 đến 284).
- Bùi Tất Tươm (chủ biên, 1997)- *Giáo trình cơ sở ngôn ngữ học và Tiếng Việt*, NXB GD (từ trang 366 đến trang 375).

Chương VI

PHÂN LOẠI VĂN BẢN VÀ CÁC PHONG CÁCH VĂN BẢN

I. PHÂN LOẠI VĂN BẢN

Như chúng ta đã biết, văn bản là một đối tượng phức tạp về nhiều mặt: nội dung, hình thức và loại thể. Việc phân loại văn bản hiện đang gặp nhiều khó khăn bởi tính phức tạp ấy của văn bản cũng như bởi các cơ sở phân loại đang dựa vào nhiều cách tiếp cận khác nhau. Có thể nêu lên một số cơ sở và kết quả phân loại văn bản tiêu biểu.

1. DỰA VÀO HÌNH THỨC THỂ HIỆN

Khi giao tiếp bằng ngôn ngữ, con người có thể dùng các hình thức khác nhau để truyền đạt tư tưởng, tình cảm. Đó là hình thức nói và viết. Qua các hình thức này, người ta thể hiện được một nội dung thông báo hoàn chỉnh thì sản phẩm đó được gọi là *văn bản* (ở dạng nói hoặc ở dạng viết).

Điểm giống nhau giữa hai dạng này là: tính hoàn chỉnh về nội dung, có chủ đề. Nhưng giữa hai dạng văn bản này có nhiều điểm khác nhau:

1.1. Văn bản nói

Như chúng ta đã biết, bên cạnh ngôn ngữ bên trong (ngôn ngữ không biểu hiện, không trực tiếp thực hiện giao tiếp), có dạng ngôn ngữ biểu hiện ra bên ngoài, thực hiện chức năng giao tiếp; dạng này gồm: hình thức nói (âm thanh) và hình thức viết (văn tự). Văn bản được tạo lập cũng tồn tại trong hai hình thức đó. Có nhiều ý kiến đánh giá, nhận xét về hai dạng này.

+ Hình thức, chất liệu: âm thanh, lời nói phát ra (ví dụ: bài nói chuyện, lời phát biểu, cuộc nói chuyện...).

+ Giao tiếp trực tiếp, tức thời trong không gian và thời gian gần gũi, đồng thời.

+ Tác động trực tiếp đến đối tượng tiếp nhận.

+ Khó định hình, có tính linh hoạt trong trật tự kết cấu nội dung.

+ Mang đặc trưng phong cách khẩu ngữ, thể hiện ở: vốn từ, kiểu câu, cách tách ý, tách đoạn; thể hiện ở ngữ điệu, lặp, dư thừa, ngắt quãng; thể hiện ở việc sử dụng phương tiện liên kết lời nói...

Nói chung, đặc điểm của văn bản nói là có tính cụ thể, rõ ràng, đơn trị, có ngữ điệu rành mạch. Nó tác động trực tiếp, đi thẳng tới người nghe. L.Vsherba cho rằng: Độc thoại (văn bản viết) phần lớn là hình thức giả tạo của ngôn ngữ. Ngôn ngữ chỉ tồn tại thực sự trong đối thoại mà thôi.

1.2. Văn bản viết

+ Hình thức, chất liệu: hệ thống ký hiệu, văn tự in ra, viết ra (ví dụ: bài làm văn, bài báo, bài nghiên cứu...).

+ Giao tiếp gián tiếp, diễn ra trong không gian và thời gian không trực tiếp, gián cách.

+ Tác động gián tiếp đến đối tượng tiếp nhận.

+ Có tính định hình, tính ổn định trong trật tự, kết cấu nội dung.

+ Mang đặc trưng phong cách viết, thể hiện ở: vốn từ, kiểu câu, cách tách ý, tách đoạn; thể hiện ở hệ thống dấu câu, ít có hiện tượng lặp, dư thừa không cần thiết; thể hiện ở việc sử dụng phương tiện liên kết văn bản...

Trong nghiên cứu văn bản, các dạng văn bản nói thường được văn tự hoá chuyển thành dạng viết. Đó là các kịch bản, các lời đối thoại (đoạn thoại, văn bản hội thoại) xuất hiện trong tác phẩm văn học. Chẳng hạn:

* *Ông Keng quắc mắt:*

- *Lại còn quạc cái mồm ra nữa à? Uống bát nước nó khác. Đằng này đi ném vào chỗ trời ơi đất hỡi, để rồi người ta ơn đời mình đấy. Nay hai xu, mai hai xu...* (Nguyễn Kiên)

* *Mẹ cha nó! Cha chung chẳng thằng nào khóc. Đồ ăn cháo đá bát thế!*

Lão lẩm bẩm chửi tục, quay nhìn xung quanh như muốn gây sự với ai. Bốn bề vắng ngắt. (Chu Văn)

* *Ông Bổng bảo: Chị Thuỷ luộc cho tôi con gà, nấu hộ tôi nồi xôi. Vợ tôi hỏi: "Mấy cân gạo hả chú?". Ông Bổng bảo: "Mẹ mày! Sao hôm nay cứ ngọt xớt thế? Ba cân!". Vợ tôi bảo tôi: " Họ hàng nhà anh kinh bỏ mẹ!"*

(Nguyễn Huy Thiệp)

Hiện nay có xu hướng câu văn viết và câu văn nói xen kẽ nhau không có dấu hiệu hình thức rõ ràng:

Ông Năm đi ăn trộm trâu chớ đâu. Ông lội bộ gần năm cây số trong mưa bụi sụt sùi vô trong xóm, ghé chỗ lò mổ, dắt đôi trâu đem đi. Ông làm gọn gàng như với đôi trâu nhà. Sáng ra ông trở lại, ghé đúng ngôi nhà có hàng so đũa cặp mé lộ, ông thấy một đám người đang tao tác đứng ngồi, ông hỏi mua trâu hôn, tui kẹt tiền đem bán đây nè. Chủ nhà chạy ra la lên, trời ơi, bắt ổng lại, ổng ăn trộm của tui. Ông Năm giả đò hết hồn, nhưng trong bụng thấy trúng ý, bảo từ từ, tui có chạy đâu mà sợ. Từ nhà, người ta đưa ông lên ấp, ấp giải lên xã, ông ra bộ sợ sệt, luôn miệng nhắc, mấy chú nhớ kêu đài truyền hình xuống nghen, phải quay tui để dân người ta cảnh giác. May, đài tỉnh chạy xuống thật, phóng viên một tờ báo cũng nhảy xổ theo, dọc đường hăm hở rút sẵn tít "Tên trộm đãng trí". Họ phỏng vấn ông chủ lò mổ, phỏng vấn trưởng công an xã, cuối cùng ông Năm xin được nói đôi lời, còn dặn, mấy chú làm ơn đừng cắt bỏ tiếng tui, rằng " Cải ơi, ba là Năm Nhỏ nè, nhà mình ở Cỏ Cháy đó, nhớ không? Về nhà đi con, tội má con vò võ có một mình. Con là trọng, chứ đôi trâu có nhằm nhò gì... Về nghe con, ơi Cải..."

... Nghe đâu, hôm đó đài truyền hình có đưa tin nhưng chỉ thấy ông già nhép miệng một cách tuyệt vọng. Như đã nói, nhà đài người ta chớ có phải chợ trời đâu, mà có thể thoải mái gọi "Cải ơi!" (Nguyễn Ngọc Tư).

Nhìn chung, đặc điểm của văn bản viết là tồn tại một cách định hình, dễ quan sát. Đây là dạng trừu tượng, có sự chuẩn bị, lời văn được trau chuốt, ít có độ dư thừa. L.Bloomfield cho rằng: Chữ viết không phải là ngôn ngữ mà chỉ là một phương thức ghi ngôn ngữ bằng những ký hiệu thấy được. Một số ý kiến tuy không phủ nhận ngôn ngữ viết nhưng nêu rõ sự khác biệt giữa hai dạng. S.Vendryes cho rằng: Sự khác biệt giữa ngôn ngữ nói và viết ngày càng lớn. Cả cú pháp lẫn từ vựng của cả hai ngôn ngữ này ngày càng không trùng nhau.

A N. Morohovski phân biệt cụ thể:

- Diễn ngôn được thực hiện ở dạng nói và định hướng vào chuẩn của hội thoại. Văn bản được thực hiện ở dạng viết và định hướng vào chuẩn của ngôn ngữ sách vở.

(Chi tiết phần *ngôn ngữ nói và ngôn ngữ viết* tham khảo: MAK Halliday, 16;tr. 551-552; G. Brown & G. Yule,3; tr. 19-35; Diệp Quang Ban, 1a; tr.78-94).

Trong giáo trình này, có thể quy ước hiểu: khi giao tiếp, sản phẩm bằng lời hay văn tự trình bày một vấn đề nào đó đảm bảo tính hoàn chỉnh về nội dung và hình thức thì đều là văn bản. Do vậy, ***văn bản tồn tại bao gồm cả dạng nói và dạng viết.*** Trong thực tế khảo sát, phân tích văn bản thì dạng viết là định hình, dễ quan sát nên được quan tâm nhiều hơn; những kết quả, và lý thuyết về văn bản có được hiện giờ, cơ bản là rút ra từ văn bản viết. Tìm hiểu văn bản dạng nói khó khăn hơn do lời nói là không định hình, khó quan sát nắm bắt; để khắc phục, người ta phải tiến hành "bắt giữ" nó trong băng ghi âm và sau đó 'phiên âm' nó dưới hình thức chữ viết" (mượn ý của MAK Halliday; tr.37). Gần đây ngôn ngữ học hiện thời (ngôn ngữ học văn bản, ngữ dụng học, ngôn ngữ học xã hội) đang có xu hướng chuyển sự quan tâm sang phân tích loại văn bản hội thoại.

Hiện nay, trong ngôn ngữ học văn bản và dụng học còn có xu hướng không phân biệt lời nói miệng hay lời nói viết, mà để chỉ lời nói ra nói chung, người ta dùng thuật ngữ *sự kiện nói* (speech event), vì nói miệng hay viết cũng đều *nói ra* (saying) điều gì đó, đều là *sự dùng lời* (wording). (theo Diệp Quang Ban, 1a; tr. 67).

2. DỰA VÀO CÁCH THỨC THỂ HIỆN HÀNH VI (MỤC ĐÍCH) XÂY DỰNG VĂN BẢN

Khi tạo lập một văn bản nào đó, người ta nhằm thực hiện một mục đích nhất định. Cách thức thể hiện các mục đích đó rất khác nhau tạo ra các văn bản khác nhau, nhưng tựu trung có các loại: văn bản thiên về tự sự, văn bản thiên về miêu tả, văn bản thiên về trữ tình, văn bản thiên về lập luận.

2.1. Văn bản tự sự: Đây là loại văn bản trình bày (kể lại, thuật lại) sự việc diễn ra trong hiện thực hoặc trong thế giới tưởng tượng. Các loại văn bản tự sự gồm: báo chí, các thể ký, các truyện kể (truyện kể dân gian, truyện ngắn, tiểu thuyết...), các bản tường trình, biên bản, loại văn tường thuật trong nhà trường... Văn bản tự sự trình bày nội dung sự việc mang tính khách quan khi nêu các sự kiện (thường tuân thủ các diễn biến theo trình tự không gian, thời gian nhất định), bên cạnh đó, cũng có mặt chủ quan khi đánh giá, bày tỏ thái độ đối với sự việc nêu ra.

2.2. Văn bản miêu tả: Đây là loại văn bản dùng ngôn ngữ tả lại sự vật, sự việc trong hiện thực làm cho người nghe, người đọc hình dung được rõ ràng, cụ thể. Cũng như kể (tự sự), miêu tả cũng phải đảm bảo tính

khách quan nghiêm ngặt. Trong miêu tả, có miêu tả bên ngoài (hình thức) và còn phải lột tả được cái bên trong (nội dung, tâm trạng). Văn bản thể hiện miêu tả thường là: tả cảnh, tả tình trong văn bản nghệ thuật. Các đối tượng miêu tả gồm: tả cảnh, tả người, tả sự vật... Ví dụ:

Tuy rét vẫn kéo dài, mùa xuân đã đến bên bờ sông Lương. Mùa xuân đã điểm các hoa đỏ mọng lên những cành cây gạo chót vót giữa trời và trải màu lúa non sáng dịu lên khắp mặt đất mới cách ít ngày còn trần trụi đen xám. Trên những bãi đất phù sa mịn hồng mơn mởn, các vòm cây quanh năm xanh um đã dần dần chuyển màu lốm đốm, như được rắc thêm một lớp bụi phấn hung hung vàng: các vườn nhãn, vườn vải đang trổ hoa. Và hai bên ven con sông nước êm đềm trong mát, không một tấc đất nào bỏ hở. Ngay dưới dòng sông, từ sát mặt nước trở lên, những luống ngô, đỗ, lạc, khoai, cà... chen nhau xanh rờn phủ kín các bãi cát mùa này đang phơi can.

Mùa xuân đã đến. Những buổi chiều hửng ấm, từng đàn chim én từ dãy núi biếc đằng xa bay tới, lượn vòng trên những bến đò, đuổi nhau xập xè chung quanh những mái nhà toả khói. Những ngày mưa phùn, người ta thấy trên mấy bãi soi dài nổi lên đây đó ở giữa sông những con giang, con sếu cao gần bằng người, không biết từ đâu về, theo nhau lững thững bước thấp thoáng trong bụi mưa trắng xoá. Có những buổi cả một quãng sông phía gần chân núi bỗng rợp đi vì hàng nghìn đôi cánh của những đàn sâm cầm tới tấp sà xuống, chẳng khác nào từng đám mây bỗng rụng xuống, tan biến trong các đầm bãi rậm rạp lau sậy. (Nguyễn Đình Thi)

2.3. Văn bản trữ tình: Đây là loại văn bản bày tỏ thái độ tình cảm của người viết, phản ánh thế giới nội tâm của tác giả. Thể hiện rõ nhất tính trữ tình là thơ ca, tuỳ bút, thư từ. Dĩ nhiên, có thể trong trữ tình vẫn có kể, tả, nhưng những yếu tố đó chỉ làm nền để bộc lộ cảm xúc:

DẶN CON

Chẳng ai muốn làm hành khất
Tội trời đày ở nhân gian
Con không được cười giễu họ
Dù họ hôi hám úa tàn
Nhà mình sát đường, họ đến
Có cho thì có là bao

Con chó nhà mình rất hư
Cứ thấy ăn mày là cắn
Con phải răn dạy nó đi
Nếu không thì con đem bán
Mình tạm gọi là no ấm
Ai biết cơ trời vần xoay

Con không bao giờ được hỏi | *Lòng tốt gửi vào thiên hạ*
Quê hương họ ở nơi nào | *Biết đâu nuôi bố sau này...*

(Trần Nhuận Minh)

2.4. Văn bản lập luận: Đây là loại văn bản thể hiện ý đồ, mục đích của người viết thông qua các lý lẽ, dẫn chứng nhằm thuyết phục người nghe, người đọc đến một kết luận nào đó. Như các phần trước đây đã nói, văn bản lập luận có tính luận lý, tính lôgic, tính tác động rất rõ. Các loại văn bản thể hiện rõ nhất quan hệ lập luận là: văn bản chính luận, văn bản khoa học (có thể kể thêm văn bản hành chính). Lập luận có thể thể hiện xuyên suốt văn bản (loại văn bản chính luận, như *Tuyên ngôn độc lập* chẳng hạn), cũng có thể thể hiện trong một số đơn vị văn bản (như trong các đoạn văn có cấu trúc diễn dịch hay quy nạp). Chẳng hạn:

- *Như cái hòm đựng của cải thì phải có khoá. Nhà thì phải có cửa. Khoá và cửa cốt để phòng kẻ gian ăn trộm. Dân chủ là của quý báu nhất của nhân dân, chuyên chính là cái khoá, cái cửa để đề phòng kẻ phá hoại. Nếu hòm không có khoá, phòng không có cửa thì sẽ mất cắp hết. Cho nên có cửa thì phải có khoá, có nhà thì phải có cửa. Thế thì dân chủ cũng cần phải có chuyên chính để giữ gìn lấy dân chủ*" (Hồ Chí Minh)

- *Hải âu thích bay cùng tàu biển, nghĩa là trên tàu phải có một cái gì đó hấp dẫn nó? Đúng vậy, khoảng không gian trên tàu biển luôn có một luồng không khí đặc biệt có tác dụng nâng đỡ cơ thể hải âu, giúp chúng không cần vỗ cánh, không tốn sức mà vẫn có thể bay được.*

Cũng cần phải nói thêm, thức ăn của hải âu là cá. Trong lúc tàu biển chạy, sóng tung lên ở phía đuôi tàu có tung ngược cả cá lên khỏi mặt nước và hải âu sẽ không bỏ qua cơ hội tuyệt vời này. Đó là một lí do khiến cho hải âu trở thành bạn đồng hành chung thủy của những con tàu.

(Sách Bổ trợ Kiến thức)

3. DỰA VÀO CẤU TRÚC CỦA VĂN BẢN

Mỗi loại văn bản có một hình thức thể hiện với những cách thức kết cấu nhất định. Trên những nét cơ bản, các loại văn bản có thể tạo ra các thế đối lập sau đây:

- Văn bản đơn thoại đối lập với văn bản đối thoại
- Văn bản bình thường đối lập với văn bản đặc biệt.

Kết quả phân loại thứ nhất tạo ra các văn bản chỉ có lời tác giả (diễn thoại) liên tục khác với loại văn bản có hình thức hỏi đáp không liên tục, có nhiều vai cũng xuất hiện. Còn kết quả phân loại thứ hai cho ta loại văn bản điển hình (văn bản liên kết nhiều câu, nhiều đoạn tạo thành một chỉnh thể và mang tính phổ biến trong giao tiếp) khác với loại văn bản chỉ có một câu hoặc một số câu hết sức ngắn gọn.

4. DỰA VÀO PHONG CÁCH CHỨC NĂNG

Phong cách là các dạng khác nhau trong việc vận dụng các phương tiện của ngôn ngữ toàn dân.

Phong cách chức năng là những biến thể của ngôn ngữ được hình thành và định hình ổn định trong hoạt động giao tiếp. Các chức năng cơ bản của ngôn ngữ thể hiện trong văn bản tạo hình các phong cách chức năng khác nhau.

Chẳng hạn, chức năng thông báo làm thành đặc trưng của phong cách khoa học, phong cách hành chính công vụ; chức năng tác động làm nên đặc trưng của phong cách chính luận; chức năng thẩm mỹ là nét đặc trưng của phong cách nghệ thuật. v.v...

Khi phân loại ngôn ngữ nói chung, văn bản nói riêng theo tiêu chí phong cách chức năng, người ta thường chia thành các loại: phong cách khẩu ngữ tự nhiên (hay phong cách hội thoại) và phong cách sách vở (hay phong cách gọt giũa). Phong cách sách vở lại chia ra: phong cách hành chính công vụ, phong cách chính luận, phong cách khoa học, phong cách báo chí, phong cách nghệ thuật. Khi giao tiếp (nói hay viết), lập thành một chủ thể văn bản, các phong cách này được nhận diện qua từ ngữ, kết cấu và các nhân tố khác (hoàn cảnh, đề tài và mục đích giao tiếp, các đối tượng giao tiếp...).

II. CÁC LOẠI VĂN BẢN XÉT VỀ MẶT PHONG CÁCH CHỨC NĂNG

1. VĂN BẢN HÀNH CHÍNH, CÔNG VỤ

Văn bản hành chính công vụ là những loại văn bản dùng để trao đổi công việc sự vụ hành chính hàng ngày giữa các cơ quan hành chính, đoàn thể trong quản lý nhà nước.

Chức năng cơ bản của loại này là thông báo, truyền đạt các nội dung công tác sự vụ, nêu yêu cầu, đề nghị, kiến nghị. Do đó nó có những đặc điểm sau:

1.1. Tính khuôn mẫu đồng loạt

Các loại văn bản này hoặc là có các mẫu in ấn sẵn (quyết định, chỉ thị, công văn, hoá đơn, chứng từ, hợp đồng, công lệnh, văn bằng...).

1.2. Tính trung hoà về sắc thái

Các từ ngữ dùng trong văn bản hành chính luôn phải đảm bảo tính khách quan, tính quy phạm pháp lý. Đặc điểm này được thể hiện cụ thể qua mấy điểm:

- Các từ ngữ, nội dung của các câu và toàn văn bản mang tính đơn nghĩa, nghĩa rõ ràng, chính xác, tránh hiểu mập mờ nước đôi.

- Không sử dụng các từ tình thái bộc lộ tình cảm, thái độ chủ quan (như à, ư, nhớ, nhé, cực kì, vô cùng...).

- Không dùng các từ ngữ, các kiểu câu mang sắc thái tu từ, trau chuốt văn chương theo kiểu bóng bẩy, hình tượng.

1.3. Tính hệ thống, đồng bộ và thống nhất

Các tính chất này được thể hiện qua hình thức tổ chức của văn bản, qua cách trình bày các phần trong văn bản. Cụ thể, đó là cách phân đoạn các chương mục, các kí hiệu (chữ số, viết tắt...).

Tính chất này cũng được thể hiện trong nội dung. Các phần trong văn bản phải có lôgic (không mâu thuẫn nhau, lặp ý, phải có các căn cứ pháp lý...).

1.4. Ngôn ngữ trong văn bản hành chính

Ngôn ngữ được dùng trong văn bản hành chính là thứ ngôn ngữ thông dụng, phổ thông. Nó loại bỏ những từ thông tục, từ địa phương, từ tối nghĩa. Thường có các thuật ngữ chuyên môn, số lượng từ Hán Việt khá cao.

Về mặt diễn đạt, văn bản hành chính thường thiên về diễn dịch (hoặc quy nạp), câu văn có độ dài trung bình, hay dùng các câu tỉnh lược chủ ngữ.

2. VĂN BẢN KHOA HỌC

Văn bản khoa học có chức năng thông tin những vấn đề có liên quan đến việc nghiên cứu, phổ biến, trao đổi khoa học. Văn bản khoa học có phạm vi giao tiếp hẹp hơn các loại văn bản khác. Đối tượng giao tiếp chủ yếu là những người làm công tác nghiên cứu, học tập, có trình độ học vấn nhất định. Dạng thức chủ yếu là văn bản viết. Văn bản khoa học thể hiện nhận thức quan

niệm của người viết về một hay một số vấn đề nào đó của thực tiễn. Nó tác động đến người đọc bằng lối tư duy lôgic (duy lý), mang tính khách quan, tính quy luật, trung hoà về sắc thái.

Đặc điểm ngôn ngữ và kết cấu của văn bản khoa học thể hiện ở:

2.1. Từ ngữ dùng trong văn bản khoa học mang tính chính xác, các thuật ngữ chuyên ngành xuất hiện với tần số cao.

Văn bản khoa học có khuynh hướng định danh hoá các sự kiện, tính chất, hoạt động... cho nên các từ ngữ thuộc danh từ xuất hiện nhiều hơn các từ ngữ thuộc động tính từ. Đại từ mà tác giả dùng trong văn bản thường là: chúng tôi, chúng ta, mọi người (biểu thị sự trung hoà sắc thái và tính lịch sự, khiêm tốn). Các câu trong văn bản khoa học thiên về dùng kiểu câu tường thuật, rất hiếm khi dùng câu cảm thán, mệnh lệnh, nghi vấn. Câu trong văn bản khoa học thường có độ dài tương đối lớn, nhiều thành phần được mở rộng hoặc dùng kiểu câu ghép có nhiều vế. Ví dụ:

"*Nếu ta có thể hình dung hệ thống ngôn ngữ của các thứ tiếng châu Âu như một cơ chế vận chuyển trên ba cái trục chính là từ, hình vị và âm vị thì tiếng Việt dường như kết hợp ba trục ấy thành một - đó là tiếng*".

(Cao Xuân Hạo)

Một số quán ngữ, từ ngữ có chức năng liên kết và chuyển tiếp thường hay được sử dụng phổ biến: nói tóm lại, nói cách khác, nói cụ thể là, như đã nói, như ta đã biết, thứ nhất là, thứ đến là, một mặt, mặt khác, cố nhiên, đương nhiên, tất nhiên, dĩ nhiên, trên đây, dưới đây, sau đây...

2.2. Về kết cấu: Văn bản khoa học có một kết cấu rất điển hình, gồm 3 phần: mở đầu, nội dung chính và kết luận. Các hệ thống chương mục được phân bố rõ ràng, có những kí hiệu và mục đề chi tiết cho từng phần.

Việc phân đoạn trong văn bản cũng được thực hiện một cách chặt chẽ. Đối với những văn bản có dung lượng lớn, người ta phân thành các chương, các mục. Việc phân đoạn trong văn bản khoa học rất được chú ý. Mỗi đoạn văn thường biểu thị một tiểu chủ đề, nằm trong chủ đề chung của văn bản, nhưng lại mang tính độc lập tương đối. Đồng thời các đoạn nằm trong mạch chung của văn bản, có mối quan hệ tương liên với nhau. Ví dụ:

Thế giới vật chất bao la vô cùng, vô tận, nhưng hành tinh của chúng ta thì nhỏ bé và có hạn. Tài nguyên trong lòng đất cũng có hạn và đang ngày một cạn kiệt.

Việc khai thác tài nguyên trong lòng đất không có kế hoạch hoặc chỉ vì lợi ích trước mắt, không tuân thủ qui luật tự nhiên đã gây ra nhiều hậu quả xấu. Nhiều vùng đất màu mỡ bị phá hoại, nhiều khu rừng bị đốt cháy trụi. Nạn đốt rừng bừa bãi, nhất là rừng đầu nguồn đã gây ra lũ lụt cho nhiều vùng, đặc biệt là các vùng ven sông và vùng đồng bằng.

(Giáo trình dịch Việt - Anh)

3. VĂN BẢN BÁO CHÍ

Văn bản báo chí là loại văn bản có chức năng truyền tin, thông báo những vấn đề có tính thời sự diễn ra trong thực tiễn trên các phương tiện thông tin đại chúng (bằng các hình thức: ấn phẩm, phát thanh, truyền hình).

Các đặc điểm của văn bản báo chí gồm:

3.1. Tính thông tin

Sự ra đời của báo chí là nhằm cung cấp thông tin. Các thông tin mà báo chí chuyển tải có nhiều loại, có chọn lọc, phản ánh kịp thời những vấn đề nổi bật, nhiều mặt của đời sống xã hội.

3.2. Tính mục đích

Mục đích của báo chí rất rõ ràng, đó là thông qua cung cấp thông tin, báo chí nhằm định hướng tư tưởng, hướng dẫn dư luận và tác động đến dư luận làm cho người đọc hiểu được bản chất của sự thật, để phân biệt rõ chân lý, phi lý, thật, giả, phải, trái... Qua những định hướng tư tưởng nhận thức này, báo chí có chức năng tập hợp, tổ chức quần chúng, đồng tình ủng hộ cho những quan điểm chủ trương, chính sách đã đề ra.

Từ trong thực tiễn nước ta, có thể lấy nhiều dẫn chứng nói về vai trò của báo chí trong việc tuyên truyền, tập hợp lực lượng trong các cuộc đấu tranh giai cấp chống phong kiến và thực dân.

3.3. Ngôn ngữ báo chí: Đây là một phương diện rất quan trọng để chuyển tải nội dung thông tin. Vì vậy, ngôn ngữ báo chí được chọn lọc, mang tính chuẩn mực về chính tả, từ vựng, ngữ pháp và cấu trúc văn bản. Ngôn ngữ báo chí thường rất súc tích, ngắn gọn nhưng có thông tin cao, có sức thu hút và mang giá trị thẩm mỹ. Điều này được thể hiện rõ trong tết báo, trong các tranh ảnh minh họa và trong việc bài trí vị trí các nội dung ở các trang báo.

Theo Hoàng Trọng Phiến, các hiện tượng "bất thường" được xem như biện pháp hấp dẫn của ngôn ngữ báo chí. (Xin xem 33). Đáng chú ý là các kiểu cấu trúc đảo (kiểu như: *Trăn trở Bạc Liêu, Nhộn nhịp thị trường xe máy, Vui buồn một vùng quê...*) hoặc sử dụng biến hoá những lời quen thuộc (ví dụ: *Ngàn lẻ một... chuyện tình, Đông Âu... trên từng cây số, Tiên học lễ, hậu học ...võ. v.v...*).

Điểm đáng lưu ý hiện nay là báo chí ngày càng có xu hướng giao thoa giữa các phong cách: chính luận khoa học và nghệ thuật. Điều này đã làm cho báo chí ngày càng có xu hướng đại chúng hoá và tạo nên tính quảng cáo, tính thẩm mỹ cao.

4. VĂN BẢN CHÍNH LUẬN

Văn bản chính luận là loại văn bản trình bày, ý kiến, giải thích các vấn đề chính trị - xã hội.

Văn bản chính luận thể hiện rõ nhận thức thái độ chủ quan của người viết, đó là thái độ bình giá. Sự bình giá ở đây mang tính công khai, trực tiếp, nó cũng không phải chỉ là ý kiến riêng của người viết mà còn là tiếng nói chung của một tập thể, hay đại diện cho một quan điểm hay xu hướng nào đó. Chính luận không chỉ cung cấp thông tin về sự kiện mà còn qua đó đem đến cho người đọc một thái độ, một cách nhìn.

Các đặc điểm cơ bản của văn bản chính luận gồm:

4.1. Đặc điểm về tình thái

Văn bản chính luận là nhằm thực hiện các chức năng thông báo, thuyết phục và tác động. Vì vậy, nội dung được đề cập đến trong văn bản chính luận là những vấn đề cốt lõi, nổi bật nhất của đời sống chính trị xã hội: các luận cứ, luận chứng đưa ra phải chính xác, lôgic, có sức thuyết phục.

Để có tính thuyết phục, lôi cuốn, văn bản chính luận còn phải thể hiện được thái độ, tình cảm, tâm huyết của người viết. "Sự phản ánh của chính luận bao giờ cũng đậm đà xúc cảm. Biên độ xúc cảm của nhà chính luận rất lớn. Đó là sự tán thưởng và niềm vui sướng, lòng căm thù và tức giận, trầm tư và âu yếm. Đó là sức hấp dẫn trong phân tích sự kiện và đánh giá chính trị về các sự kiện đó" (D.M Priljuk). "Bình Ngô đại cáo" của Nguyễn Trãi, "Hịch tướng sĩ" của Trần Hưng Đạo là những áng cổ hùng văn thể hiện rất rõ đặc điểm này.

Tính trang trọng của văn bản chính luận quy định ở phạm vi và mục đích giao tiếp. Vì vậy, các luận cứ, luận chứng phải chính xác, không chấp nhận kiểu ngụy biện, cách nói bông đùa, thông tục của khẩu ngữ hoặc quá bóng bẩy văn chương của nghệ thuật. Nhưng tính trang trọng ở đây không mang tính chất hàn lâm viện, mà đảm bảo tính dễ hiểu, đại chúng, ai cũng có thể hiểu được.

4.2. Đặc điểm về sử dụng ngôn ngữ

Ngôn ngữ dùng trong văn bản chính luận được chọn lọc, loại bỏ những yếu tố khẩu ngữ tự nhiên, dùng những từ ngữ thuộc các lớp từ chính trị xã hội. Đó là thứ ngôn ngữ trong sáng, có khả năng diễn đạt rõ ràng, chính xác những khái niệm.

Để gây hiệu quả, văn bản chính luận thường sử dụng các phương tiện hình tượng-biểu cảm của ngôn ngữ, như ẩn dụ, hoán dụ, so sánh, chơi chữ, sử dụng các thành ngữ, tục ngữ, và các hình thức khác. Câu văn chính luận dài, theo cấu trúc thông thường mà ít có hiện tượng "bất thường" về mặt cú pháp.

Kết cấu của một văn bản chính luận thường có các phần liên kết chặt chẽ với nhau giữa tiền đề, luận chứng và luận điểm. Có thể hình dung trình tự phổ biến của văn bản chính luận là:

- Lý do (luận điểm, cơ sở xuất phát).
- Phân tích, lý giải.
- Thái độ, lời bình giải.
- Kêu gọi, hô hào hành động đồng tình, ủng hộ.

5. VĂN BẢN NGHỆ THUẬT

Văn bản nghệ thuật là loại văn bản phản ánh cuộc sống và thể hiện tư tưởng tình cảm thông qua hình tượng nghệ thuật nhằm phục vụ cho nhu cầu đời sống tinh thần của con người.

Đặc trưng dễ nhận thấy về mặt phong cách của văn bản nghệ thuật là loại văn bản này gần như là sự tổng hợp của nhiều phong cách khác; chức năng cơ bản của phong cách nghệ thuật là tác động vào nhận thức và thẩm mỹ của người đọc qua hệ thống hình tượng và các yếu tố biểu cảm.

Các đặc điểm cơ bản của văn bản nghệ thuật gồm:

5.1. Chức năng tác động

Bất kì tác phẩm nghệ thuật nào được sáng tạo ra cũng nhằm để giải bày, bộc lộ tư tưởng, nhận thức, tình cảm của mình và người ta muốn truyền đến người tiếp nhận tất cả những nội dung thông tin ấy. Nó tác động đến người đọc, tạo ra ở nơi họ một sự nhận thức, chia sẻ, cảm thông.

Các loại văn bản khác, như báo chí, khoa học, chính luận cũng có chức năng tác động. Nhưng các loại văn bản ấy tác động thiên về nhận thức lôgic, tác động đến tư duy của người đọc. Còn tác động của phong cách nghệ thuật là sự tác động vào tình cảm, vào những rung động thẩm mỹ. Cũng đều dùng chất liệu (các sự kiện, các sự vật, hiện tượng) nhưng chất liệu trong các loại văn bản khác (khoa học, chính luận, báo chí) là để nêu bật thông tin sự kiện, dẫn dắt người đọc tới một nhận thức nào đó; còn sự kiện trong văn bản nghệ thuật chỉ là cái nền để làm nảy nở những tình cảm, những rung động trong tâm hồn, lý trí của người nhận; sự tác động ở đây không dựa vào các lý lẽ khô khan mà dựa vào các hình tượng, các hình ảnh, và chúng được nhuốm đẫm trong cảm xúc của người viết. Chẳng hạn:

Lá bùa từ thuở My Châu
Lá bài Trọng Thủy còn đau đến giờ
Tình yêu một mất mười ngờ
Khiến cho biển cứ khuất bờ trong nhau

(Đoàn Thị Lam Luyến)

Chính vì khả năng tác động vào tình cảm, khơi gợi được sợi dây đồng điệu nơi tâm hồn người đọc mà văn bản nghệ thuật đã làm nên một sắc thái riêng, mang bản sắc và phong cách không lẫn được với các loại văn bản khác.

5.2. Tính biểu trưng

Tác phẩm văn học phản ánh cuộc sống không phải bê nguyên xi tất cả mọi sự vật và hiện tượng mà nó có chọn lọc, nâng lên thành khái quát, điển hình hoá. Việc tìm ra ý nghĩa, tư tưởng chủ đề đích thực của văn bản không thể chỉ bằng cách tìm ý nghĩa của từng câu chữ mà chính là phải giải mã được quá trình biểu trưng hoá qua các thao tác của tư tưởng trừu tượng.

Chẳng hạn: Trong truyện ngắn “Chí Phèo” của Nam Cao, nhân vật Chí Phèo có thể có thật ở ngoài đời, nhưng khi vào tác phẩm văn học, đó là một

nhân vật văn học, trở thành một hình tượng, biểu trưng cho quá trình tha hóa, bần cùng hóa của người nông dân sống trong chế độ cũ.

Hình ảnh con cò trong ca dao là tượng trưng cho sự lam lũ, chịu thương chịu khó, tình thương của người phụ nữ nông dân Việt Nam.

Tính biểu trưng là một đặc điểm nổi bật của văn bản nghệ thuật, khu biệt với các văn bản thuộc các phong cách chức năng khác.

5.3. Đặc điểm ngôn ngữ

Từ ngữ trong văn bản nghệ thuật rất giàu hình ảnh, biểu trưng và ước lệ. Các từ láy, từ tượng thanh, tượng hình được dùng với tỷ lệ cao.

Trong thơ ca, vai trò của tiếng rất quan trọng, nó tạo ra nhịp, vần, nhạc điệu cho câu thơ, bài thơ.

Từ ngữ trong văn bản nghệ thuật tạo ra các nghĩa hàm ngôn (ẩn ý, suy ý, ngụ ý) tàng ẩn đằng sau câu chữ.

Ngôn ngữ được dùng trong tác phẩm là thứ ngôn ngữ được gọt giũa, trau chuốt, mẫu mực, tạo ra một khoảng cách nhất định giữa văn viết và khẩu ngữ tự nhiên. Chẳng hạn:

- Ta đã nói câu gì thì ta không quên, ta không quên vì ta là người chung tình, ta là người chung tình nên ta buồn, ta buồn ai có biết chăng, ta vui ta chỉ mong rằng ai vui.

(Hoàng Ngọc Phách)

- Ải bắc quân thù kinh vó ngựa
Giáp vàng, khăn trở lạnh đầu voi
Chàng ơi, điện ngọc bơ vơ quá
Trăng chếch ngôi trời lẻ bóng soi.

(Ngân Giang)

Câu văn trong văn bản nghệ thuật có thể biến hoá linh hoạt: ngắn, dài, bình thường, đặc biệt, đầy đủ, tỉnh lược...

Đoạn văn cũng được tách ra vừa tuân theo ý, nội dung của văn bản vừa có những đoạn tách ra do yêu cầu tu từ, biểu cảm.

Những lời đối thoại trong khẩu ngữ, khi đi vào văn bản nghệ thuật, được nâng lên thành những đối thoại thẩm mỹ, nhiều tính ước lệ.

Đoạn đối thoại sau đây là giữa mẹ đẻ và con trai, nay đã là đấng bề trên trong một nhà thờ, là một minh chứng cho tính ước lệ nói trên:

(Lời con): - *Lại gói gì thế này? Mận nấu với đường à? Năm còn học ở trường Bái có một cây mận trắng rất thơm ngon nhưng không ngọt bằng mận vườn nhà. Cố thương tôi, cho tôi nhiều quà quá.*

(Lời mẹ): - *Vẫn biết cha thì không thiếu của ngon vật lạ, nhưng hoa quả vườn nhà chắc cha vẫn nhớ? Tháng tám này thế nào cũng phải trảy mươi quả bưởi đường đưa sang để cha dùng.*

- *Thôi thôi, cố đừng lo lắng cho tôi nhiều quá khiến tôi thêm tủi. Làm cha mọi người thì được, làm con một người không tròn, tội cho tôi lắm!*

(Nguyễn Khải)

Ngoài các cách phân loại trên, còn có những cách phân loại khác. Chẳng hạn, theo Nguyễn Quang Ninh (29; tr 177- 194):

a) Dựa vào thành viên tham dự giao tiếp, có các nhóm

+ Nhóm 1: Văn bản mang nội dung pháp lý (gồm: người giao tiếp có quan hệ ngang nhau đối với văn bản, đó là các hợp đồng, thoả thuận...; không có quan hệ ngang nhau, đó là pháp lệnh, sắc lệnh...).

+ Nhóm 2: Văn bản mang nội dung chỉ dẫn, hướng dẫn, người soạn thảo không có quan hệ trực tiếp với người nhận, có 3 loại nhỏ, gồm: lời yêu cầu, đơn từ; quảng cáo, thông báo; sách giáo khoa, sách hướng dẫn...

Nhóm 3:Văn bản mang thông tin tập hợp sự việc, số liệu..., gồm 2 loại: danh bạ điện thoại, lịch túi...; nhật ký, ghi chép...

+ Nhóm 4: Văn bản thông báo không mang tính giao tiếp chính thức, gồm 2 loại: thư từ, bưu thiếp...; thư từ giao dịch giữa các nhân với các nhân, cá nhân với tập thể...

+ Nhóm 5: Văn bản giao tiếp rộng rãi, người viết hướng tới người nhận, có 2 loại: văn bản khoa học, bản tin...; văn bản nghệ thuật.

b) Dựa vào những thế đối lập khác nhau tồn tại trong văn bản, gồm:

- Tính chất đơn giản/ phức tạp của cấu trúc

- Tính chất tự do/ phụ thuộc của nội dung văn bản

- Tính liên tục/gián đoạn của việc tổ chức văn bản

c) Dựa và chức năng ngôn ngữ

Theo R. Jakopson, có các loại văn bản sau:

- Các văn bản có ưu thế là quy chiếu
- Các văn bản có ưu thế là xúc cảm
- Các văn bản có ưu thế là nhận biết
- Các văn bản siêu ngôn ngữ (dùng ngôn ngữ nói về ngôn ngữ)
- Các văn bản có ưu thế là sự tiếp xúc, liên hệ...

d) Dựa vào thế đối lập thực/giả khi quy chiếu nội dung văn bản với hiện thực

Theo Đinh Trọng Lạc (21 a; tr. 159), có thể phân chia văn bản dựa vào phạm trù cá tính/ phi cá tính. Cá tính là mức độ biểu đạt nhân tố tác giả, từ đó phân biệt ba kiểu văn bản: văn bản xây dựng theo mô hình cứng rắn, thông dụng và tự do. Căn cứ vào phạm trù cá tính, có hai loại: -Văn bản phi cá tính (nguồn gốc tác giả hoàn toàn bị tước bỏ, ví dụ: bài xã luận, pháp luật); - Văn bản có cá tính (nguồn gốc tác giả được xác định rõ ràng).

III. MỘT VÀI VẤN ĐỀ VỀ PHONG CÁCH HỌC VĂN BẢN

Phong cách học văn bản là một bộ môn trong ngành ngôn ngữ học nghiên cứu những nguyên tắc lựa chọn, sử dụng tất cả những phương tiện dồi dào của ngôn ngữ, cũng như những biện pháp sử dụng nhằm mục đích tu từ để sự diễn đạt của ngôn ngữ đạt hiệu quả cao nhất trong mọi lĩnh vực của hoạt động giao tiếp xã hội. Đối tượng của phong cách học là các đơn vị ngôn ngữ - giao tiếp, từ từ cho đến văn bản. Nhưng những kết quả nghiên cứu từ trước tới nay chủ yếu là dừng lại ở bậc câu. Còn việc nghiên cứu văn bản ở góc độ phong cách thực sự mới chỉ bắt đầu, do đó những kết quả ở lĩnh vực này còn rất khiêm tốn.

Dưới đây, có thể nêu lên một vài nhận xét bước đầu, khái quát về những vấn đề của văn bản nhìn từ phương diện phong cách học.

1. ĐỒNG NGHĨA VĂN BẢN

Cũng như đồng nghĩa ở cấp độ từ vựng hay cấp độ câu, đồng nghĩa văn bản được hiểu là có một số các yếu tố trong các văn bản mang ý nghĩa khái quát, có tính bất biến của một thừa số chung nào đó. Ta có đồng nghĩa văn bản khi thu gọn các văn bản gốc thành các hình thức như chú giải tóm tắt (trên bình diện hệ hình) hoặc như là kết quả của việc miêu tả cùng một hoàn

cảnh (hay những hoàn cảnh giống nhau) bằng những văn bản khác nhau (trên bình diện cú đoạn).

Như vậy, có hai loại đồng nghĩa văn bản.

1.1. Đồng nghĩa văn bản trên bình diện hệ hình

Đó là kiểu đồng nghĩa giữa văn bản gốc (văn bản chính) với văn bản được tóm tắt, rút gọn, chuyển thể, giới thiệu từ văn bản chính.

Các dạng đồng nghĩa văn bản cũng có những mức độ tương đồng khác nhau.

- Giữa văn bản chính (thường là văn bản khoa học, như luận án, sách giáo khoa...) với bản tóm tắt của những văn bản đó có tâm trùng nhau (những nội dung cơ bản, quan yếu nhất của văn bản chính được tóm tắt lại, do đó tạo nên hiện tượng đồng nghĩa cao).

- Hiện tượng tóm tắt một văn bản nào đó (thường là văn bản nghệ thuật, như truyện ngắn, tiểu thuyết...) thì tính tương đồng giữa văn bản chính với văn bản tóm tắt ở mức độ tương đối, nó tuỳ thuộc vào khả năng cảm nhận của người viết.

- Những văn bản chuyển thể từ tiểu thuyết, truyện ngắn như: kịch bản phim, câu chuyện truyền thanh... cũng tạo ra các văn bản đồng nghĩa.

Nói chung, những kiểu đồng nghĩa văn bản như trên đem lại hiệu quả thẩm mỹ rất lớn cho độc giả, khán giả khi mà cùng một nội dung - chủ đề được thể hiện qua những hình thức nghệ thuật khác nhau. Nhiều trường hợp các hình thức khác nhau ấy bổ sung, làm tăng giá trị của nhau trong hoạt động nghệ thuật.

1.2. Đồng nghĩa văn bản trên bình diện cú đoạn

Đó là hiện tượng đồng nghĩa giữa những văn bản có chung đề tài, hay nguồn xúc cảm nào đó trước những vấn đề của hiện thực đời sống.

Đinh Trọng Lạc (1994) khi nghiên cứu các hiện tượng này đã phân tích các truyện ngắn của Nam Cao: "Đời thừa", "Trăng sáng" và "Sóng mòn", và nhận xét: "*Mặc dù Hộ, Điền, Thứ là ba nhân vật khác nhau, nhưng chúng ta vẫn thấy họ có những nét chung nổi bật trong tính cách*" (21a; tr.28). Như vậy, đồng nghĩa văn bản trên bình diện cú đoạn xuất hiện khi nhà văn viết nhiều tác phẩm khác nhau nhưng có chung đề tài và kiểu nhân vật.

Có thể xem cũng là đồng nghĩa cú đoạn khi các tác phẩm cùng viết về một đề tài, cùng toát lên một chủ đề nhưng có màu sắc biểu cảm khác nhau qua cách tường thuật của tác giả. Hai truyện ngắn của Nguyễn Công Hoan: "Báo hiếu: trả nghĩa cha" và Báo hiếu: trả nghĩa mẹ" có thể xem là hiện tượng đồng nghĩa. Các bài thơ: *Màu tím hoa sim* (Hữu Loan), *Quê hương* (Giang Nam), *Núi đôi* (Vũ Cao), *Bài thơ về hạnh phúc* (Dương Hương Ly) đều có nét chung: viết về đau thương mất mát trong chiến tranh, là những văn bản đồng nghĩa.

2. CÁC PHƯƠNG TIỆN TU TỪ VĂN BẢN

Theo các tác giả Đinh Trọng Lạc, Lê Xuân Thại (1994) thì phương tiện tu từ văn bản là những mô hình văn bản mà ngoài nội dung thông tin cơ bản ra còn mang thông tin bổ sung (có thêm các ý nghĩa biểu cảm, cảm xúc, bình giá, phong cách) do được cải biến từ mô hình văn bản cơ bản (gồm ba bộ phận: Mở đầu - phần chính - kết thúc) (21b; tr.137).

Các phương tiện tu từ văn bản gồm:

2.1. Rút gọn: là lược bỏ một phần nào đó trong văn bản, tạo ra hiệu quả nghệ thuật văn bản.

a) Rút gọn phần mở đầu: có tác dụng cá biệt hoá tác phẩm, đem lại cho người đọc ấn tượng về cách viết, khêu gợi từ tò mò (Ví dụ: truyện *Cô kểu gái tân thời*, Nguyễn Công Hoan).

b) Rút gọn phần kết thúc: Văn bản chỉ còn lại phần mở đầu và phần chính. Nó tạo ra khoảng không để người đọc tự suy nghĩ, rút ra kết luận. (Loại này chủ yếu xuất hiện trong văn bản nghệ thuật).

c) Rút gọn phần liên kết: Các phần liên kết trong văn bản có tác dụng đảm bảo mối liên hệ giữa các phần trong văn bản. Khi rút gọn phần này (như truyện ngắn *Chút thoáng Xuân Hương* của Nguyễn Huy Thiệp) nó làm cho việc miêu tả mang tính khách quan.

2.2. Mở rộng: Ngược với rút gọn là mở rộng, đó là cách nói thêm, viết thêm, những điều ngoại vi, ngoài lề để dẫn dắt nội dung.

a) Mở rộng phần mở đầu: Nhằm phục vụ cho nội dung chủ đề của tác phẩm được rõ hơn, nó có khả năng thuyết phục, thu hút, dẫn dắt người đọc đến với tác phẩm một cách hứng thú.

b) Mở rộng phần kết: Nhằm tăng tính khách quan của văn bản được miêu tả, thuận lợi cho việc nêu ý kiến riêng của người viết mà trong nội dung chính không có điều kiện thể hiện.

2.3. Đảo kết cấu: Đảo là cách cải biến từ mô hình kết cấu thông thường thành mô hình kết cấu có chuyển đổi vị trí các phần cho phù hợp với ý đồ tác giả và làm tăng tính hấp dẫn, lôi cuốn của truyện. Ta có thể gặp các kiểu đảo như: đảo phần kết lên phần đầu hoặc đảo phần nội dung chính lên phần mở đầu. Chẳng hạn, mở đầu truyện *Chí Phèo* là tiếng chửi cất lên. Với cách mở này, nhà văn đã tạo ra được không khí căng thẳng của truyện - Và từ đó truyện mới bắt đầu kể về lai lịch và các hành động khác của nhân vật Chí Phèo.

3. CÁC BIỆN PHÁP TU TỪ VĂN BẢN

Các biện pháp tu từ văn bản là những cách phối hợp các phần trong văn bản để tạo ra hiệu quả tu từ (có tác dụng gợi hình gợi cảm, bày tỏ thái độ, nhấn mạnh...).

Theo Đinh Trọng Lạc (1994), các biện pháp tu từ văn bản gồm: biện pháp hoà hợp, biện pháp tương phản và biện pháp quy định (13; tr. 61).

3.2. Biện pháp hòa hợp

Biện pháp tu từ văn bản thuộc kiểu hòa hợp là cách sử dụng các đoạn trong văn bản có sự đồng nhất về màu sắc - biểu cảm - cảm xúc, phong cách và cùng thuộc một kiểu văn bản. Điều này thể hiện ở việc trong văn bản có sự thống nhất về giọng điệu giữa các phần, giữa lời kể và tả phù hợp với nhau, giữa lời đối thoại và diễn thoại có sự hoà nhập với nhau.

Chẳng hạn: Ở văn bản khoa học, các phần từ mở đầu đến kết thúc thường được viết theo một lối phân tích lôgic duy lý, để làm bật nổi một chủ đề - luận đề nào đó.

Ở bài thơ "*Mẹ Tơm*", nhà thơ Tố Hữu đã phối hợp nhuần nhuyễn, sinh động giữa lời kể và tả, giữa bày tỏ cảm xúc với những suy tư về người mẹ, giữa lời tác giả và đối thoại. Những cách phối hợp ấy làm cho bài thơ đạt đến một chỉnh thể trọn vẹn, có sức truyền cảm mạnh mẽ.

3.2. Biện pháp tương phản

Kiểu tương phản để tạo ra hiệu quả tu từ thể hiện ở việc tổ chức liên kết các phần trong văn bản nhưng giữa chúng có sự khác nhau về đặc trưng tu từ

hoặc đặc trưng phong cách. Việc đưa các đoạn tương phản nhau về nội dung và các biện pháp tổ chức ngôn ngữ khác nhau đã tạo ra những hiệu quả tâm lý mới, thu hút, gây bất ngờ cho người đọc, và qua đó làm nổi rõ ý tưởng, chủ đề và cách thức dẫn chuyện.

Trong bài báo "*Nợ máu*", mở đầu, tác giả Bùi Hiển chưa nói đến tội ác của giặc Mỹ ném bom giết chết nhiều em ở trường Hương Phúc (Hương Khê, Hà Tĩnh) mà là đoạn tả cảnh kết hợp với sự chuyển hướng nội dung:

Hương Khê về tiết tháng hai, hoa bưởi nở trắng các vườn nhà; một mùi thơm nhè nhẹ lâng lâng lan toả các dặm đường dài, ướp giấc ngủ trong một làn hương man mác...

Nhưng không! Đâu phải là lúc nói chuyện hương hoa. Phải bàn nợ máu...

3.3. Biện pháp quy định

Quy định là một biện pháp tu từ văn bản thể hiện ở việc "sử dụng khéo léo một mảnh đoạn được đánh dấu về tu từ học và thường ở vào vị trí mạnh (đầu, cuối văn bản) để quy định điệu tính (màu sắc) tu từ học của toàn văn bản" (21a, tr.165).

Trong văn bản, những đoạn mở thường có tác dụng rất lớn trong việc làm nền, tạo giọng điệu, gợi không khí cho văn bản. Mở đầu truyện Kiều là những câu mang tính triết lý dự báo: *Trăm năm trong cõi người ta. Chữ tài chữ mệnh khéo là ghét nhau.* Toàn bộ phần kể sau đó là nhằm chứng minh cho cái triết lý mà Nguyễn Du đã thể hiện ngay từ đầu ấy.

Trên đây là một vài khía cạnh của văn bản, nhìn ở góc độ phong cách học. Những điều nêu trên chỉ có tính nêu gợi cho việc nghiên cứu phương diện rất quan trọng này trong tương lai.

CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

1. Nêu đặc điểm các loại văn bản dựa vào hình thức. Cho ví dụ và phân tích.

2. Nêu đặc điểm các loại văn bản dựa vào cách thức thể hiện. Phân biệt văn bản tự sự với văn bản trữ tình và văn bản lập luận.

3. Tìm ý nghĩa tình thái và ý nghĩa miêu tả trong đoạn văn sau:

- Khốn nạn... Ông giáo ơi! Nó có biết gì đâu! Nó thấy tôi gọi thì chạy ngay về, vẫy đuôi mừng. Tôi cho nó ăn cơm. Nó đang ăn thì thằng Mục nấp

trong nhà, ngay đằng sau nó, tóm lấy hai cẳng sau nó, dốc ngược nó lên. Cứ thế là thằng Mục với thằng Xiên, hai thằng chúng nó chỉ loay hoay một lúc đã trói chặt cả bốn chân nó lại. Bây giờ cu cậu mới biết là cu cậu chết! Này! Ông giáo ạ! Cái giống nó cũng khôn! Nó cứ nằm im như nó trách tôi; nó kêu ư ử, nhìn tôi như muốn bảo tôi rằng: "A! Lão già tệ lắm! Tôi ăn ở với lão như thế mà lão xử với tôi như thế?". Thì ra, tôi già bằng này tuổi đầu rồi còn đánh lừa một con chó, nó không ngờ tôi nỡ tâm lừa nó!... (*Lão Hạc* - Nam Cao)

4. Nêu đặc điểm các loại văn bản dựa vào cấu tạo. Cho ví dụ và phân tích.
5. Nêu đặc điểm các loại văn bản dựa vào chức năng. Cho ví dụ và phân tích.
6. So sánh các văn bản xét về mặt chức năng. Những loại văn bản nào có tính thông dụng trong giao tiếp, trong nhà trường?
7. Thế nào là đồng nghĩa văn bản? Cho ví dụ và phân tích.
8. Nêu các phương tiện tu từ văn bản, cho ví dụ và phân tích.
9. Nêu các biện pháp tu từ văn bản, cho ví dụ và phân tích.
10. Xác định loại văn bản, nêu các phương tiện tu từ, các biện pháp tu từ trong văn bản sau:

100 năm nữa sẽ có 2.000 ngôn ngữ trở thành... tử ngữ

Cứ hai tuần qua đi là có một ngôn ngữ nữa biến mất khỏi hành tinh này. Đó là công bố của nhà ngôn ngữ học David Harrison, Giám đốc Viện Nghiên cứu các ngôn ngữ ở Mỹ. Sự mất đi của một ngôn ngữ có nghĩa là sự mất đi của toàn bộ một nền văn hoá. Hiện nay, trên thế giới tồn tại khoảng 7.000 ngôn ngữ. 50% dân số trên hành tinh này sử dụng 83 loại ngôn ngữ phổ biến trong khi đó chỉ khoảng 0,2% số người giao tiếp với nhau bằng 3.500 ngôn ngữ hiếm. Sự biến mất của ngôn ngữ thậm chí còn nhanh hơn cả những loài động vật được ghi trong Sách đỏ thế giới. Trên thế giới hiện có 5 khu vực báo động về nguy cơ tuyệt chủng của các ngôn ngữ, bao gồm: Bắc Austraylia (153 ngôn ngữ); Trung và Nam Mỹ (113 ngôn ngữ) bao gồm: Ecuado, Colombia, Peru, Brazil và Bolivia; Bình nguyên Bắc Thái Bình Dương (54 ngôn ngữ) bao gồm: British Columbia (Canada), Wasinhton và Oregon (Mỹ), Oklahoma (Bắc Mỹ), Texas và New Mexico; Đông Siberia (Nga); Trung Quốc và Nhật Bản (23).

Tính tổng cộng 383 ngôn ngữ đang đối mặt với nguy cơ tuyệt chủng. Một ngôn ngữ sẽ biến mất sau khi người cuối cùng nói tiếng đó mất đi. Ví dụ, nay

chỉ còn người duy nhất nói tiếng Siletz Deeni - ngôn ngữ cuối cùng trong 27 ngôn ngữ được người Anh điêng sử dụng tại khu cư trú của bộ tộc Siletz Deeni. Ngôn ngữ này trên thực tế đã chết. Nó dường như là một quy luật, số những người trẻ nhất còn sử dụng ngôn ngữ hiếm đều đã trên 60 tuổi hoặc như hiện chỉ có 5 người già duy nhất nói được ngôn ngữ bộ tộc Yuchi, thuộc Oklahoma. Nguyên nhân chủ yếu cho sự biến mất của các ngôn ngữ là chúng không thể đối chọi được với các ngôn ngữ khác. Tây bắc và Nam Mỹ, các thổ ngữ đã bị loại bỏ bởi các ngôn ngữ khác như tiếng Tây Ban Nha, tiếng Anh và tiếng Pháp. Tại Austraylia, vô số các cuộc xung đột giữa các bộ tộc thổ dân và cư dân người da trắng đã gây ra tình trạng đe doạ cho nhiều ngôn ngữ tại đó. Tình trạng tương tự cũng xẩy ra ở Siberia (Nga). Chính sách của các nhà cầm quyền góp phần vào sự tuyệt chủng của các ngôn ngữ này.

Có tới phần nửa ngôn ngữ trên thế giới chưa được thành văn. Có thể nói rằng, khi người cuối cùng nói một ngôn ngữ nào đó chết đi thì ngôn ngữ đó cũng sẽ biến mất. Theo nhận định của Giáo sư Sergei Arutyunov - Giám đốc Viện Nghiên cứu Dân tộc và Nhân chủng học thuộc Viện Hàn lâm khoa học Nga- thì quá trình mất đi của ngôn ngữ chính là quá trình "già" đi tự nhiên của ngôn ngữ. Ông nói: " Vấn đề ở đây chỉ là sự già đi tự nhiên của ngôn ngữ. Giả sử cứ 20 năm qua đi lại có 20 ngôn ngữ biến mất thì trong vòng 100 năm tới số ngôn ngữ biến mất sẽ là 2.000. đây có thể là một thảm kịch văn hoá cho nền văn minh nhân loại. Ví dụ, tại Nga mỗi năm trung bình có một ngôn ngữ mất đi. Trong suốt 20 năm cuối cùng trong quãng tồn tại của mình tại Liên bang Xô viết đã có 20 ngôn ngữ biến mất. Thật may là ít nhất, tôi cũng biết hai trong số các ngôn ngữ đó." Arutyunov chưa tìm ra mối liên hệ nào giữa sự tuyệt chủng của các ngôn ngữ và quá trình toàn cầu hoá. Sự mất đi của ngôn ngữ vẫn sẽ xẩy ra ngay khi có một nhóm nhỏ những người già còn sử dụng chúng nhưng bộ phận lớn những người trẻ lại chối bỏ. Quá trình toàn cầu hoá và ngôn ngữ lại là một chuyện khác.

(Vũ Hạ, Báo *An ninh thế giới*, Xuân Mậu Tý, 2008)

Hãy tạo ra một văn bản đồng nghĩa với văn bản trên.

11. Nêu các biện pháp tu từ văn bản trong bức thư của một nhà văn Pháp, Rene Certone, viết cho cô con gái khi ông bị cầm tù trong thế chiến thứ II.

Con yêu mến!

Việc lựa chọn người ấy phải do con tự định đoạt, vì việc đó quan hệ trọn đời con. ý kiến của ba chỉ là hướng dẫn con phần nào thôi.

Ba hân hoan tưởng tượng đến một ngày nào đó con gái ba với cặp má ửng hồng e lệ, giọng nói run run cảm động, báo cho ba biết một chàng trai sắp sửa đến xin ba được cưới con.

Khi ấy ba sẽ hoàn toàn sung sướng với hy vọng rằng chàng rể của ba không phải là một anh chàng quá bảnh trai và khéo ăn nói. Vì chàng trai như thế thường là được nhiều cô gái say mê và tính tình của họ thường là kiêu kỳ, thiếu sự chung thuỷ!

Ba không ưa những anh chàng quá chải chuốt bề ngoài. Sự chải chuốt ấy chiếm quá nhiều thời giờ trong đời họ, còn đâu dành hạnh phúc cho kẻ khác!

Ba không ưa những anh chàng quá ư lập dị, ăn mặc, cử chỉ lố lăng. Họ đâu biết thích ứng với hoàn cảnh và cư xử cho phù hợp với xung quanh?

Ba không ưa những anh chàng quá tỏ ra thông thái, không ai có thể làm vừa lòng họ. Họ tự phụ với sự hiểu biết của mình, song thực ra họ thường không quyết đoán và kém phần khảng khái. Trí óc đa dạng của họ làm người khác thán phục, nhưng không sưởi ấm một ai.

Ba không ưa những anh chàng quá tỏ ra ham công tiếc việc. Họ không còn thời giờ để thưởng thức thiên nhiên, không biết sống hồn nhiên đơn giản, và không còn đủ tâm trí khoáng đạt để yêu thương. Công việc của họ chẳng khác gì những vực sâu vùi lấp tâm hồn của họ.

Ba không ưa những anh chàng tỏ ra quá đạo đức.Quy phạm đạo đức của họ che mất cả thế giới hữu hình, làm họ thiếu thực tế. Họ thường đòi hỏi quá đáng với người vợ và quá ít quan tâm đến giá trị của miếng cơm manh áo.

Ba không ưa những anh quá giàu sang. Họ còn bận tâm lo cho sản nghiệp mỗi ngày một lớn, của cải mỗi ngày một nhiều. Như thế còn đâu cho tình gia đình?

Ba không ưa ... Ba không ưa...

Có lẽ con sẽ nghĩ thầm: thế người ta cũng không ưa ba thì sao?

Khoan đã! Người chồng của con gái ba thì thế nào ba chẳng ưa... miễn là họ chân thành. Nhất là phải quân bình, đừng quá thiên lệch về một đức tính nào ba kể trên, chỉ cầu mong ở họ một tâm hồn cao thượng, dù ở bất kỳ một địa vị nào... (Theo Báo *Dân trí*, 4-3-2008)

TÀI LIỆU TRÍCH DẪN VÀ THAM KHẢO CHƯƠNG VI

- G. Brow & G. Yule (2002)- *Phân tích diễn ngôn*. ĐHQGHN, H. (từ trang 52 đến trang 113).
- Phan Mậu Cảnh: a) (2002)- *Ngôn ngữ học văn bản*. Tủ sách Đại học Vinh (từ trang 173 đến trang 190).
- I. R. Galperin (1981)- *Văn bản với tư cách là đối tượng nghiên cứu của ngôn ngữ học*. NXB KHXH, H.(từ trang 101 đến trang 195).
- MA.K. Halliday (2004) - *Dẫn luận ngữ pháp chức năng* (Hoàng Văn Vân dịch), NXB ĐHQGHN, H.
- Đinh Trọng Lạc (1994), *Phong cách học văn bản*. H. (từ trang 76 đến trang 174)
- Nguyễn Quang Ninh, Hoàng Dân (1994)-*Tiếng Việt* (phần *Ngữ pháp văn bản*). Nxb GD, H. (từ trang 177 đến trang 194).
- OI. Moskalskaja (1996)- *Ngữ pháp văn bản*. NXB GD, H. (từ trang 76 đến trang 139).
- Trần Ngọc Thêm: a) (1985, 2006)- *Hệ thống liên kết văn bản tiếng Việt*. NXB GD, H. (từ trang 238 đến trang 289)
- Bùi Tất Tươm (chủ biên, 1997)- *Giáo trình cơ sở ngôn ngữ học và Tiếng Việt*, NXB GD, H. (từ trang 382 đến trang 391).

THAY LỜI KẾT LUẬN

1. Suy cho cùng, mọi sự giao tiếp của con người đều nhằm đạt được mục đích thể hiện được ý tưởng của chủ thể và truyền đến đối tượng một sự tiếp nhận tương tự. Văn bản là sản phẩm thường xuyên và tất yếu trong hoạt động giao tiếp bằng ngôn ngữ của con người. Với tư cách là một tổ chức ngôn ngữ ở dạng hoàn chỉnh, văn bản là đơn vị có khả năng thể hiện tốt nhất sự truyền đạt trên. Dù trải qua một quá trình lâu dài với bao nhiêu quan niệm nghịch hướng - trong khoa học vẫn thường xảy ra hiện tượng này - cuối cùng, mấy chục năm gần đây, với sự đồng thuận gần như tuyệt đại đa số, văn bản đã trở thành đối tượng nghiên cứu của ngôn ngữ học. Nghiên cứu văn bản sẽ góp phần bổ sung, hoàn thiện thêm về lý luận ngôn ngữ học, đồng thời lý giải sáng tỏ hơn những vấn đề mà ngôn ngữ học trước đây, do chỉ giới hạn trong phạm vi câu, và những đơn vị dưới nó, chưa có khả năng giải quyết một cách hợp lý. Tính ứng dụng của những kết quả từ việc nghiên cứu văn bản mang lại thì càng rõ hơn: trong mọi lĩnh vực của đời sống xã hội, từ việc soạn thảo văn bản hàng ngày đến việc học tập, trau dồi ngôn ngữ, phân tích giảng văn trong nhà trường... Văn bản không chỉ là đối tượng của ngôn ngữ học mà còn là đối tượng liên ngành.

2. Những kết quả của việc nghiên cứu văn bản trước hết là ở phương diện lý thuyết. Nhiều vấn đề về văn bản đã dần dần được làm sáng tỏ, như khái niệm, đặc trưng của văn bản, các đơn vị tạo lập, các phạm trù nội dung và hình thức văn bản... Dù văn bản là một đối tượng có tính đa dạng và phức tạp khi hành chức trong thực tiễn, một đơn vị rộng lớn mang tầm cỡ "vũ trụ ngôn ngữ học", và với thời gian nghiên cứu chưa lâu, nhưng qua hàng chục công trình trong nước và hàng trăm công trình nước ngoài viết về văn bản, có thể thấy các hướng nghiên cứu đã làm sáng tỏ văn bản ở cả chiều sâu lẫn bề rộng. Bức tranh về văn bản ngày càng hiện lên với đầy đủ sắc màu. Phạm vi nghiên cứu văn bản không dừng lại ở nguồn tư liệu có tính định hình, khuôn mẫu, điển dạng mà ngày càng mở rộng sang các sản phẩm nóng hổi đời sống giao tiếp hàng ngày, với những biến thể linh hoạt. Từ hướng phân tích văn bản giai đoạn đầu, hiện nay có xu hướng phân tích diễn ngôn, phân tích mạch lạc, khai thác mặt ngữ dụng văn bản, tìm sự hành chức văn bản trong thực tiễn. Nghiên cứu văn bản và tính hữu dụng của nó đã đi vào thực tiễn, nhất là trong học tập ngôn ngữ; có thể nói nó đã góp phần quan trọng làm thay đổi

"bộ mặt" của việc học tập và phân tích giảng văn trong nhà trường từ bậc tiểu học cho đến bậc đại học. Trong thời đại ngày nay, văn bản không chỉ có chức năng chuyển giao thông tin (...) mà còn có chức năng liên nhân (...) duy trì, mở rộng các quan hệ tương tác xã hội.

Rõ ràng, ngôn ngữ học nói chung, ngôn ngữ học văn bản nói riêng, ngày nay không còn "độc diễn" mà mang tính tích hợp (integration) của nhiều ngành tương cận "anh em trong một nhà": ngữ pháp học, ngữ dụng học, phong cách học...; nó cũng không còn "đơn độc" trên con đường đi tới chân lý, mà song hành bên cạnh nó còn có nhiều ngành khác "láng giềng gần gũi", như: văn học, thi pháp học, xã hội học, tâm lý học...

Mặc dù đã thu được nhiều kết quả quan trọng, nhưng hiện vẫn còn nhiều vấn đề đặt ra đòi hỏi ngôn ngữ học văn bản cần tiếp tục giải quyết. Chẳng hạn như: vấn đề ngữ nghĩa của văn bản; đối tượng liên văn bản, siêu văn bản; vấn đề lập luận trong tổ chức văn bản; phong cách học văn bản; tổ chức ngữ nghĩa ngữ pháp của văn bản thơ ca; kết cấu của các loại hình văn bản; thực hành xây dựng bài nói v.v...

3. Trong cuốn sách này, như đã nói ở phần mở đầu, chúng tôi được thừa hưởng kết quả các công trình ngoài và trong nước viết về văn bản. Phải nói, thành tựu của việc nghiên cứu văn bản là rất lớn, những ý kiến, quan niệm, cách phân tích lý giải về văn bản rất phong phú, và trong đó, như một lẽ thường tình, ta gặp cả sự phức tạp, sự khác biệt, thậm chí là mâu thuẫn nhau. Trong khuôn khổ của giáo trình, chúng tôi chọn lọc trình bày một số vấn đề cơ bản về mặt lý thuyết văn bản, trên cơ sở đi theo một hướng quan niệm nhất định, cố gắng tinh gọn các khái niệm; chú trọng phân tích tư liệu. Từ lý thuyết, cuốn sách quan tâm đến phần thực hành phân tích và xây dựng văn bản, phối hợp giữa cung cấp lý thuyết và rèn luyện kỹ năng trả lời câu hỏi và làm bài tập theo hệ thống vấn đề.

Trước một đối tượng được xem là "vũ trụ ngôn ngữ học", trong điều kiện và khả năng có hạn, chúng tôi tự ý thức cuốn sách này như là cố gắng bước đầu tổng kết có chọn lọc những kết quả nghiên cứu văn bản, nhằm góp phần phục vụ cho việc nghiên cứu về văn bản, phân tích và soạn thảo văn bản trong nhà trường. Bản thân văn bản cũng chính là đời sống, và thực sự nó là một sinh thể trong đời sống xã hội, là luôn luôn mở. Cho nên, những hướng tiếp cận nghiên cứu văn bản của ngôn ngữ học dù có những thành công, nhưng đó chưa phải là kết quả cuối cùng, càng không phải đã đóng lại, dừng lại. Ở đây cũng vậy, nhiều vấn đề nêu ra trong cuốn sách chỉ có vai trò như là nêu gợi, định hướng...

Tháng 2/2002 - tháng 4/2008

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Diệp Quang Ban, a) *Giao tiếp, Văn bản, Mạch lạc, Liên kết, Đoạn văn.* Nxb KHXH. H. 2003.

   b) *Văn bản và liên kết trong tiếng Việt*, Nxb GD. H, 1998

   c) *Tìm hiểu phân tích diễn ngôn phê bình*, Tạp chí *Ngôn ngữ,* 2007, số 8.

2. Nguyễn Trọng Báu, Nguyễn Quang Ninh, Trần Ngọc Thêm, *Ngữ pháp văn bản và việc dạy tập làm văn*. Nxb GD. H. 1985.

3. G.Brow & G.Yule, *Phân tích diễn ngôn*. (Trần Thuần dịch), Nxb ĐHQGHN. H.2002.

4. Phan Mậu Cảnh, a) *Ngôn ngữ học văn bản*, Tủ sách Đại học Vinh, 2002.

   b) *Ngữ pháp tiếng Việt* (Các phát ngôn đơn phần). Nxb ĐHSP. H. 2006.

5. Nguyễn Tài Cẩn, *Ngữ pháp tiếng Việt, Tiếng-Từ ghép-Đoản ngữ*. Nxb ĐH và THCN, H.1975.

6. Đỗ Hữu Châu, *Ngữ nghĩa học hệ thống và ngữ nghĩa học hoạt động*. Tạp chí *Ngôn ngữ*, 1983, số 1.

7. Đỗ Hữu Châu, Bùi Minh Toán, *Đại cương ngôn ngữ học* (tập 1), Nxb GD,H. 2001.

8. N.Chomsky, *A spects of the theory of syntax*, Cambrridge, Mass: MIT press, 1965.

9. Nguyễn Đức Dân, *Ngữ dụng học*. Tập 1, Nxb GD, 1998.

10. Trương Đăng Dung, *Từ văn bản đến tác phẩm văn học*, Nxb KHXH, H.1998.

11. Đinh Văn Đức, *Ngữ pháp tiếng Việt. Từ loại*. Nxb Đại học và THCN, H. 1986.

12. I. R. Galperin, *Văn bản với tư cách là đối tượng nghiên cứu của ngôn ngữ học*. Nxb KHXH. H. 1981.

13. Nguyễn Trường Giang, *Lôgic trong tranh luận*, Nxb Thanh niên, Tp.HCM, 2002.

14. Nguyễn Thiện Giáp, *Dụng học Việt ngữ,* Nxb ĐHQGHN, H.2000.

15. Nguyễn Thiện Giáp, Đoàn Thiện Thuật, Nguyễn Minh Thuyết, *Dẫn luận ngôn ngữ học*. Nxb GD. H. 1996.

16. R. Jakobson (và nhiều tác giả), *Nghệ thuật như là thủ pháp* (Đỗ Lai Thuý biên soạn), Nxb Hội Nhà văn, H.2001

17. MA.K. Halliday, *Dẫn luận ngữ pháp chức năng* (Hoàng Văn Vân dịch), Nxb ĐHQGHN, H.2004.

18. Cao Xuân Hạo, a) *Tiếng Việt, Sơ thảo ngữ pháp chức năng*. Tp HCM, 1992.
b) *Tiếng Việt mấy vấn đề ngữ âm, ngữ pháp, ngữ nghĩa. Nxb* GD, 1998.

19. Hà Thúc Hoan, *Làm văn nghị luận (lý thuyết và thực hành).* Nxb Thuận Hoá, 2006.

20. Nguyễn Văn Khang, *Ngôn ngữ học xã hội*, Nxb KHXH, H. 1999.

21. Đinh Trọng Lạc, a) *Phong cách học văn bản*. H. 1994.
b) *Sổ tay tiếng Việt* (soạn chung với Lê Xuân Thại), Nxb GD, 1994.

22. R.D Laurent, *Nghệ thuật nói trước công chúng*. Nxb Văn hoá-Thông tin. H. 1998.

23. Nguyễn Lai, *Ngôn ngữ với sáng tạo và tiếp nhận văn học*. Nxb GD. H. 1996.

24. Hồ Lê, a) *Quy luật ngôn ngữ*. Quyển II. Nxb KHKT, 1996.
b) Cú pháp tiếng Việt. Quyển III. Nxb KHXH, 1993.

25. Đỗ Thị Kim Liên, *Ngữ pháp tiếng Việt*, Nxb GD. H. 1999.

26. IU. M. Lot man-*Cấu trúc văn bản nghệ thuật*. Nxb ĐHQG, H. 2004.

27. OI. Moskalskaja, *Ngữ pháp văn bản*. Nxb GD. H. 1996.

28. Nguyễn Quang Ninh, a)*150 bài tập rèn luyện kĩ năng dựng đoạn văn*. Nxb ĐHSP, 1993.
b) *Giáo trình tiếng Việt thực hành A*, Nxb GD, 2001.

29. Nguyễn Quang Ninh, Hoàng Dân, *Tiếng Việt* (Phần ngữ pháp văn bản). Nxb GD, H. 1994.

30. Đái Xuân Ninh, Nguyễn Đức Dân, Nguyễn Quang, Vương Toàn, *Ngôn ngữ học: Khuynh hướng - Lĩnh vực - Khái niệm*, Nxb KHXH. H,1984.

31. Bùi Văn Nguyên, Hà Minh Đức, *Thơ ca Việt Nam - Hình thức và thể loại*, Nxb ĐHQGHN, H. 2003.

32. D. Numan, *Dẫn nhập phân tích diễn ngôn* (bản dịch), 1993.

33. Hoàng Trọng Phiến, *Đặc trưng ngôn ngữ nói tiếng Việt*. (trong "Mấy vấn đề ngôn ngữ học Việt Nam"). H.1981.

34. Hoàng Phê, a) *Lôgic ngôn ngữ học*. Nxb KHXH. H. 1989.

b) *Tiền giả định và hàm ý trong ngữ nghĩa của từ*. Tạp chí Ngôn ngữ, 1982, số 2.

35. F.de Saussure, *Giáo trình ngôn ngữ học đại cương* (Cao Xuân Hạo dịch), Nxb KHXH, 2005.

36. P.Trudgill, *Sociolinguistics-An introduction to language and society*, Tài liệu 33,H1995 (205 trang), Đại học Ngoại ngữ Hà Nội.

37. Nguyễn Thị Việt Thanh, *Hệ thống liên kết lời nói tiếng Việt*. Nxb GD. H, 1999.

38. Đào Thản, *Từ ngôn ngữ văn chương đến ngôn ngữ nghệ thuật*.Nxb KHXH.H, 1988.

39. Lý Toàn Thắng, *Giới thiệu lý thuyết phân đoạn thực tại câu*. Tạp chí "*Ngôn ngữ*", 1981, số 1.

40. Trần Ngọc Thêm, a) *Hệ thống liên kết văn bản tiếng Việt*. Nxb GD. H, 2006.

    b) *Bàn về đoạn văn như một đơn vị ngôn ngữ*. Tạp chí "Ngôn ngữ", 1984, số 3.

    c) *Văn bản và việc nghiên cứu văn bản,* Tiếng Việt, 1980.

41. Nguyễn Minh Thuyết, Nguyễn Văn Hiệp, a) *Tiếng Việt thực hành*. Nxb ĐHQGHN, 1996.

    b) *Thành phần câu tiếng Việt*. Nxb ĐHQGHN, 1998.

42. Đỗ Lại Thuý, *Con mắt thơ*. Nxb GD, H. 1997.

43. Hoàng Tuệ, *Vấn đề văn bản và việc dạy văn bản*. (Tiếng Việt), 1990.

44. Bùi Tất Tươm (chủ biên), *Giáo trình cơ sở ngôn ngữ học và Tiếng Việt*, Nxb GD, 1997.

45. Hoàng Văn Vân, *Ngữ pháp kinh nghiệm của cú tiếng Việt mô tả theo quan điểm chức năng hệ thống,* Nxb KHXH, H. 2002.

46. V.M. Xôn-xep, *Một số vấn đề về lý thuyết nghĩa (hay ngữ nghĩa).* Tạp chí Ngôn ngữ, 1980, số 4.

47. I. Vưgôtxky, *Tâm lý học nghệ thuật*. Nxb KHXH, H. 1981.

48. G. Yule, *Dụng học* (Diệp Quang Ban tổ chức biên dịch và hiệu đính), Nxb ĐHQGHN, H. 2003.

49. Nguyễn Như Ý (chủ biên), *Từ điển giải thích thuật ngữ ngôn ngữ học*. Nxb GD, H. 1996.

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
16 Hàng Chuối - Hai Bà Trưng - Hà Nội
Điện thoại: (04) 9715011; (04) 9724770; Fax: (04) 9714899

Chịu trách nhiệm xuất bản:

Giám đốc: PHÙNG QUỐC BẢO
Tổng biên tập: NGUYỄN BÁ THÀNH

Biên tập: THƯ TRANG

Chế bản: THANH NHÀN

Trình bày bìa: QUANG HƯNG

LÝ THUYẾT VÀ THỰC HÀNH VĂN BẢN TIẾNG VIỆT

Mã số: 2L- 201 ĐH2008
In 1000 cuốn, khổ 16 x 24 cm tại Nhà in Đại học Quốc gia Hà Nội
Số xuất bản: 482 - 2008/CXB/03 - 82/ĐHQGHN, ngày 03/6/2008
Quyết định xuất bản số: 201 LK/XB
In xong và nộp lưu chiểu quý III năm 2008.